| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 87/2025/NQ-HĐND | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 1099/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Tờ trình bổ sung số 1159/TTr-UBND-ĐT ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về làm rõ các nội dung về Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 978/BC-BKTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.*

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN Thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, (P.CTHĐND-Tn).

**CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Minh**

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# QUY ĐỊNH
# BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai và khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## Chương II
## QUY ĐỊNH KHU VỰC, VỊ TRÍ

### Điều 3. Đối với đất nông nghiệp

1. Đất nông nghiệp được phân thành 04 (bốn) khu vực như sau:

a) Khu vực I: thuộc phường Sài Gòn, phường Tân Định, phường Bến Thành, phường Cầu Ông Lãnh, phường Bàn Cờ, phường Xuân Hòa, phường Nhiêu Lộc, phường Xóm Chiếu, phường Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, phường Chợ Quán, phường An Đông, phường Chợ Lớn, phường Bình Tây, phường Bình Tiên, phường Bình Phú, phường Phú Lâm, phường Diên Hồng, phường Vườn Lài, phường Hòa Hưng, phường Minh Phụng, phường Bình Thới, phường Hòa

Bình, phường Phú Thọ, phường Gia Định, phường Bình Thạnh, phường Bình Lợi Trung, phường Thạnh Mỹ Tây, phường Bình Quới, phường Đức Nhuận, phường Cầu Kiệu, phường Phú Nhuận;

b) Khu vực II: thuộc phường Tân Thuận, phường Phú Thuận, phường Tân Mỹ, phường Tân Hưng, phường Chánh Hưng, phường Phú Định, phường Bình Đông, phường Đông Hưng Thuận, phường Trung Mỹ Tây, phường Tân Thới Hiệp, phường Thới An, phường An Phú Đông, phường Tân Sơn Hòa, phường Tân Sơn Nhất, phường Tân Hòa, phường Bảy Hiền, phường Tân Bình, phường Tân Sơn, phường Tây Thạnh, phường Tân Sơn Nhì, phường Phú Thọ Hòa, phường Tân Phú, phường Phú Thạnh, phường An Lạc, phường Bình Tân, phường Tân Tạo, phường Bình Trị Đông, phường Bình Hưng Hòa, phường Hạnh Thông, phường An Nhơn, phường Gò Vấp, phường An Hội Đông, phường Thông Tây Hội, phường An Hội Tây, phường An Khánh, phường Bình Trưng, phường Cát Lái, phường Phước Long, phường Tăng Nhơn Phú, phường Long Bình, phường Long Phước, phường Long Trường, phường Hiệp Bình, phường Linh Xuân, phường Thủ Đức, phường Tam Bình, phường Thủ Dầu Một, phường Phú Lợi, phường Chánh Hiệp, phường Bình Dương, phường An Phú, phường Bình Hòa, phường Lái Thiêu, phường Thuận An, phường Thuận Giao, phường Đông Hòa, phường Dĩ An, phường Tân Đông Hiệp, phường Rạch Dừa, phường Tam Thắng, phường Vũng Tàu, phường Phước Thắng;

c) Khu vực III: thuộc xã Vĩnh Lộc, xã Tân Vĩnh Lộc, xã Bình Lợi, xã Tân Nhựt, xã Bình Chánh, xã Hưng Long, xã Bình Hưng, xã Củ Chi, xã Tân An Hội, xã Thái Mỹ, xã An Nhơn Tây, xã Nhuận Đức, xã Phú Hòa Đông, xã Bình Mỹ, xã Đông Thạnh, xã Hóc Môn, xã Xuân Thới Sơn, xã Bà Điểm, xã Nhà Bè, xã Hiệp Phước, xã Cần Giờ, xã Thạnh An, xã Bình Khánh, xã An Thới Đông, phường Tân Hiệp, phường Tân Khánh, phường Tân Uyên, phường Bình Cơ, phường Vĩnh Tân, phường Chánh Phú Hòa, phường Phú An, phường Hòa Lợi, phường Bến Cát, phường Long Nguyên, phường Tây Nam, phường Thới Hòa, phường Bà Rịa, phường Tam Long, phường Long Hương, phường Tân Hải, phường Tân Phước; phường Tân Thành, phường Phú Mỹ;

d) Khu vực IV: thuộc xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố, xã Thường Tân, xã Bắc Tân Uyên, xã Phước Hòa, xã Phú Giáo, xã Phước Thành, xã An Long, xã Thanh An, xã Dầu Tiếng, xã Long Hòa, xã Minh Thạnh, xã Ngãi Giao, xã Kim Long, xã Châu Đức, xã Xuân Sơn, xã Nghĩa Thành, xã Bình Giã, xã Đất Đỏ, xã Long Điền, xã Phước Hải, xã Long Hải, xã Hồ Tràm, xã Xuyên Mộc, xã Hòa Hiệp, xã Hòa Hội, xã Bình Châu, xã Bàu Lâm, Đặc khu Côn Đảo, xã Long Sơn, xã Châu Pha.

2. Đất nông nghiệp được phân thành 03 (ba) vị trí. Tiêu chí cụ thể xác định vị trí đối với đất nông nghiệp được quy định như sau:

a) Đối với đất trồng cây hàng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung; đất nông nghiệp khác. Chia làm ba (03) vị trí:

Vị trí 1: thửa đất trong phạm vi 200m đầu (từ 0 đến 200m) tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong Bảng giá đất ở) hoặc thửa đất không tiếp giáp với lề đường nhưng cùng người sử dụng đất với thửa tiếp giáp lề đường;

Vị trí 2: thửa đất không tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong Bảng giá đất ở) trong phạm vi 400m hoặc phần thửa đất sau vị trí 1 trong phạm vi trên 200m đến 400m ( trên 200 đến 400m);

Vị trí 3: các vị trí còn lại.

b) Đối với đất làm muối: chia làm ba (03) vị trí:

Vị trí 1: thực hiện như cách xác định đối với đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản;

Vị trí 2: có khoảng cách đến đường giao thông thủy, đường bộ hoặc đến kho muối tập trung tại khu vực sản xuất trong phạm vi trên 200m đến 400m;

Vị trí 3: các vị trí còn lại.

**Điều 4. Đối với đất phi nông nghiệp**

1. Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được phân thành 04 (bốn) khu vực như sau:

a) Khu vực I: thuộc phường Sài Gòn, phường Tân Định, phường Bến Thành, phường Cầu Ông Lãnh, phường Bàn Cờ, phường Xuân Hòa, phường Nhiêu Lộc, phường Xóm Chiếu, phường Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, phường Chợ Quán, phường An Đông, phường Chợ Lớn, phường Bình Tây, phường Bình Tiên, phường Bình Phú, phường Phú Lâm, phường Diên Hồng, phường Vườn Lài, phường Hòa Hưng, phường Minh Phụng, phường Bình Thới, phường Hòa Bình, phường Phú Thọ, phường Gia Định, phường Bình Thạnh, phường Bình Lợi Trung, phường Thạnh Mỹ Tây, phường Bình Quới, phường Đức Nhuận, phường Cầu Kiệu, phường Phú Nhuận;

b) Khu vực II: thuộc phường Tân Thuận, phường Phú Thuận, phường Tân Mỹ, phường Tân Hưng, phường Chánh Hưng, phường Phú Định, phường Bình Đông, phường Đông Hưng Thuận, phường Trung Mỹ Tây, phường Tân Thới Hiệp, phường Thới An, phường An Phú Đông, phường Tân Sơn Hòa, phường Tân Sơn Nhất, phường Tân Hòa, phường Bảy Hiền, phường Tân Bình, phường Tân Sơn, phường Tây Thạnh, phường Tân Sơn Nhì, phường Phú Thọ Hòa, phường Tân Phú, phường Phú Thạnh, phường An Lạc, phường Bình Tân, phường Tân Tạo, phường Bình Trị Đông, phường Bình Hưng Hòa, phường Hạnh Thông, phường An Nhơn, phường Gò Vấp, phường An Hội Đông, phường Thông Tây Hội, phường An Hội Tây, phường An Khánh, phường Bình Trưng, phường Cát Lái, phường Phước Long, phường Tăng Nhơn Phú, phường Long Bình, phường Long Phước, phường Long Trường, phường Hiệp Bình, phường Linh Xuân, phường Thủ Đức, phường Tam Bình, phường Thủ Dầu Một, phường Phú Lợi, phường Chánh Hiệp, phường Bình Dương, phường An Phú, phường Bình Hòa,

phường Lái Thiêu, phường Thuận An, phường Thuận Giao, phường Đông Hòa, phường Dĩ An, phường Tân Đông Hiệp, phường Rạch Dừa, phường Tam Thắng, phường Vũng Tàu, phường Phước Thắng;

c) Khu vực III: thuộc xã Vĩnh Lộc, xã Tân Vĩnh Lộc, xã Bình Lợi, xã Tân Nhựt, xã Bình Chánh, xã Hưng Long, xã Bình Hưng, xã Củ Chi, xã Tân An Hội, xã Thái Mỹ, xã An Nhơn Tây, xã Nhuận Đức, xã Phú Hòa Đông, xã Bình Mỹ, xã Đông Thạnh, xã Hóc Môn, xã Xuân Thới Sơn, xã Bà Điểm, xã Nhà Bè, xã Hiệp Phước, xã Cần Giờ, xã Thạnh An, xã Bình Khánh, xã An Thới Đông, phường Tân Hiệp, phường Tân Khánh, phường Tân Uyên, phường Bình Cơ, phường Vĩnh Tân, phường Chánh Phú Hòa, phường Phú An, phường Hòa Lợi, phường Bến Cát, phường Long Nguyên, phường Tây Nam, phường Thới Hòa, phường Bà Rịa, phường Tam Long, phường Long Hương, phường Tân Hải, phường Tân Phước; phường Tân Thành, phường Phú Mỹ;

d) Khu vực IV: thuộc xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố, xã Thường Tân, xã Bắc Tân Uyên, xã Phước Hòa, xã Phú Giáo, xã Phước Thành, xã An Long, xã Thanh An, xã Dầu Tiếng, xã Long Hòa, xã Minh Thạnh, xã Ngãi Giao, xã Kim Long, xã Châu Đức, xã Xuân Sơn, xã Nghĩa Thành, xã Bình Giã, xã Đất Đỏ, xã Long Điền, xã Phước Hải, xã Long Hải, xã Hồ Tràm, xã Xuyên Mộc, xã Hòa Hiệp, xã Hòa Hội, xã Bình Châu, xã Bàu Lâm, Đặc khu Côn Đảo, xã Long Sơn, xã Châu Pha.

2. Đất phi nông nghiệp được phân thành 04 (bốn) vị trí. Tiêu chí cụ thể xác định vị trí đối với đất phi nông nghiệp được quy định như sau:

a) Vị trí 1: đất có vị trí mặt tiền đường có tên trong Bảng giá đất, áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt giáp với đường (lòng đường, lề đường, vỉa hè) hiện hữu được quy định trong bảng giá đất;

b) Các vị trí tiếp theo không tiếp giáp mặt tiền đường bao gồm:

Vị trí 2: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 5m trở lên;

Vị trí 3: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 3m đến dưới 5m;

Vị trí 4: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có những vị trí còn lại.

c) Trường hợp các vị trí nêu trên có độ sâu tính từ mép trong của đường (lòng đường, lề đường, vỉa hè) của mặt tiền đường (theo bản đồ địa chính) từ 100m trở lên so với mặt tiền đường thì giá đất tính giảm 10% của từng vị trí.

d) Các vị trí khác của đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 6 được áp dụng theo Phụ lục I đính kèm.

## Chương III
## BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

**Điều 5. Đối với đất nông nghiệp**

1. Bảng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, cụ thể như sau:

Bảng 1: Bảng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| **Khu vực** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** |
|---|---|---|---|
| Khu vực I: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. | 1.200 | 960 | 770 |
| Khu vực II: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. | 1.000 | 800 | 640 |
| Khu vực III: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. | 700 | 560 | 450 |
| Khu vực IV: bao gồm các xã, phường, đặc khu quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. | 480 | 380 | 300 |

2. Bảng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm

Bảng 2: Bảng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| **Khu vực** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** |
|---|---|---|---|
| Khu vực I: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. | 1.440 | 1.150 | 920 |
| Khu vực II: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. | 1.200 | 960 | 770 |
| Khu vực III: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. | 840 | 670 | 540 |
| Khu vực IV: bao gồm các xã, phường, đặc khu quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. | 580 | 460 | 370 |

3. Bảng giá đất rừng sản xuất:

a) Đất rừng sản xuất tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng với từng khu vực, vị trí.

b) Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất.

4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Đất nuôi trồng thủy sản tính bằng giá đất trồng cây hàng năm tương ứng với từng khu vực, vị trí.

5. Bảng giá đất chăn nuôi tập trung:

Đất chăn nuôi tập trung được tính bằng 150% đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí, nhưng không vượt quá đất ở cùng khu vực, vị trí.

6. Bảng giá đất làm muối:

Đất làm muối tính bằng 80% giá đất trồng cây hàng năm tương ứng với từng khu vực, vị trí.

7. Bảng giá đất nông nghiệp trong Khu Nông nghiệp cao:

Đối với đất nông nghiệp trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao: giá đất nông nghiệp là 320.000 đồng/$m^2$.

8. Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, vị trí 1 được tính bằng 10% giá đất ở cùng vị trí quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm;

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, vị trí 2 được tính bằng 80% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, vị trí 1 quy định tại khoản này;

c) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, vị trí 3 được tính bằng 80% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, vị trí 2 quy định tại khoản này;

d) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí quy định tại khoản này;

e) Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường; giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở không thấp hơn giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng đất, khu vực, vị trí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 6. Bảng giá đất phi nông nghiệp**

1. Bảng giá đất ở:

a) Vị trí 1: giá đất ở vị trí 1 được quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

b) Các vị trí còn lại:

Vị trí 2: giá đất ở vị trí 2 được tính bằng 50% của vị trí 1;

Vị trí 3: giá đất ở vị trí 3 được tính bằng 80% của vị trí 2;

Vị trí 4: giá đất ở vị trí 4 được tính bằng 80% của vị trí 3.

c) Trường hợp các vị trí nêu trên có độ sâu tính từ mép trong của đường (lòng đường, lề đường, vỉa hè) của mặt tiền đường (theo bản đồ địa chính) từ 100m trở lên so với mặt tiền đường thì giá đất tính giảm 10% của từng vị trí.

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ:

a) Vị trí 1: giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 1 được quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

b) Các vị trí còn lại:

Vị trí 2: giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 2 tính bằng 50% của vị trí 1;

Vị trí 3: giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 3 tính bằng 80% của vị trí 2;

Vị trí 4: giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 4 tính bằng 80% của vị trí 3.

c) Riêng đối với loại hình sử dụng đất đặc thù có mật độ xây dựng thấp, hệ số sử dụng đất thấp như: đất cơ sở lưu trú, dịch vụ cho người chơi gôn (trừ phần đường gôn của sân gôn, sân tập trong sân gôn và hệ thống cây xanh, mặt nước, cảnh quan, hạng mục công trình phục vụ cho việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, kinh doanh sân gôn); trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế; đất làm kho, bãi để hàng hóa của tổ chức kinh tế không thuộc khu vực sản xuất; bãi tắm gắn với cơ sở kinh doanh, dịch vụ; cửa hàng xăng dầu, kho chứa xăng dầu; cảng, kho bãi giao nhận hàng hóa (logistics) thì giá đất quy định như sau:

Khu vực I (bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 40% so với giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II đính kèm;

Khu vực II (bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 50% so với giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm;

Khu vực III (bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 60% so với giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm;

Khu vực IV (bao gồm các xã, phường, đặc khu quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 75% so với giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

Giá đất không thấp hơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường; đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có nhà ở cùng khu vực, vị trí.

3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

a) Vị trí 1: giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ vị trí 1 được quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

b) Các vị trí còn lại:

Vị trí 2: giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ vị trí 2 tính bằng 50% của vị trí 1;

Vị trí 3: giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ vị trí 3 tính bằng 80% của vị trí 2;

Vị trí 4: giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ vị trí 4 tính bằng 80% của vị trí 3.

c) Riêng đối với loại hình sử dụng đất đặc thù có mật độ xây dựng thấp, hệ số sử dụng đất thấp như: khu công nghệ thông tin tập trung; kể cả nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, công trình dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công trình hạ tầng và các công trình khác trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung; đất làm sân kho, nhà kho, bãi gắn với khu vực sản xuất; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là đất thăm dò, khai thác hoặc khai thác gắn với chế biến khoáng sản, đất xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản, kể cả nhà làm việc, nhà nghỉ giữa ca và các công trình khác phục vụ cho người lao động gắn với khu vực khai thác khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cho phép hoạt động theo quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan; công viên chuyên đề có hoạt động kinh doanh thì giá đất quy định như sau:

Khu vực I (bao gồm các phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 50% so với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II đính kèm.

Khu vực II (bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 60% so với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

Khu vực III (bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 75% so với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

Khu vực IV (bao gồm các xã, phường, đặc khu quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 100% so với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

Giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường; đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có nhà ở cùng khu vực, vị trí.

4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào các mục đích công cộng được tính theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

5. Đất tôn giáo, tín ngưỡng:

Đất tôn giáo, tín ngưỡng tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

7. Đối với đất trong Khu Công nghệ cao:

a) Đối với đất thương mại, dịch vụ: quy định tại Phụ lục V đính kèm.

b) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ: quy định tại Phụ lục V đính kèm.

**Điều 7. Đối với các loại đất khác**

1. Các loại đất nông nghiệp khác:

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá của loại đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp không có giá của loại đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng giá của loại đất nông nghiệp trước khi chuyển sang loại đất nông nghiệp khác.

2. Đất mặt nước chuyên dùng:

a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: tính bằng 50% giá loại đất phi nông nghiệp liền kề cùng loại đất.

c) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định trên diện tích từng loại đất cụ thể. Trường hợp không xác định được diện tích từng loại thì tính theo loại đất sử dụng chính.

3. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định giá đất.

**Điều 8. Về thời hạn sử dụng đất đối với các loại đất sử dụng có thời hạn**

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất./.

**Phụ lục I**

**CÁC VỊ TRÍ KHÁC ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Việc xác định vị trí mặt tiền đường: Khu đất, thửa đất có vị trí mặt tiền đường phải có ít nhất một mặt giáp với lề đường (đường có tên trong Bảng giá đất ở). Việc xác định vị trí căn cứ vào thực tế, không phụ thuộc vào số thửa, địa chỉ của khu đất, thửa đất.

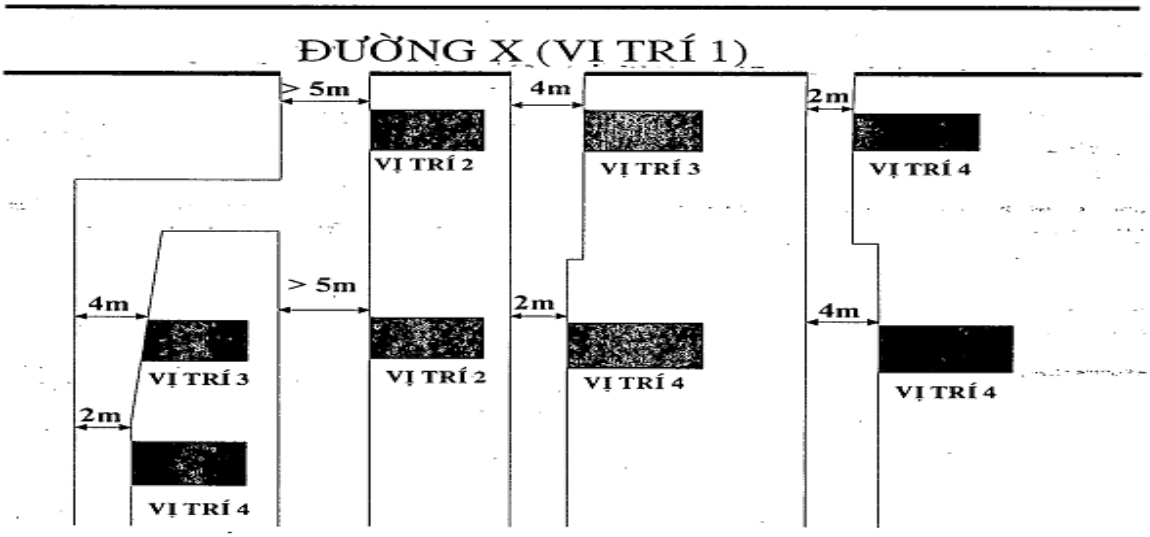
2. Đối với trường hợp khu đất, thửa đất nằm vị trí không mặt tiền đường thì có địa chỉ đường nào thì áp dụng đơn giá đất của đường đó, trừ các trường hợp nêu tại mục 6.3, 6.4.

3. Việc xác định vị trí các thửa đất, khu đất không mặt tiền: dựa vào chiều rộng nhỏ nhất của hẻm mà muốn vào vị trí đất đó phải đi qua (hình 1).

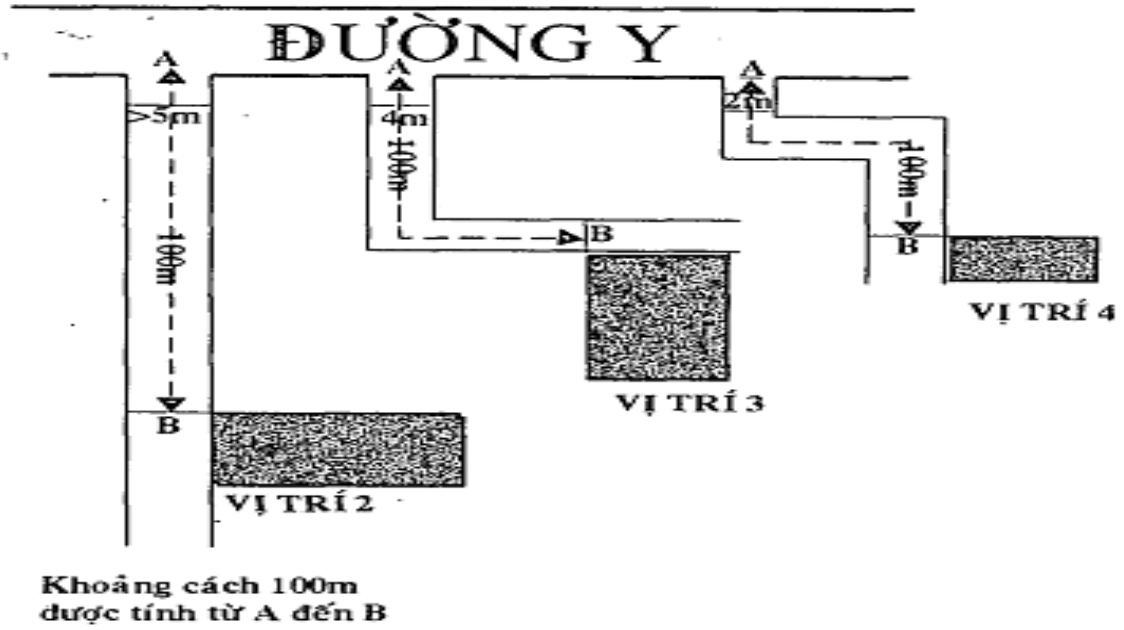
4. Độ sâu của các vị trí không mặt tiền đường là khoảng cách di chuyển (đường bộ) từ mép trong của lề đường có tên trong bảng giá đất đến thửa đất khu đất (hình 2); các tính chiều dài là lấy từ tim đường các hẻm đi vào.

5. Hẻm đất tính bằng 80% hẻm trải đá, trải nhựa hoặc bê tông, xi măng.

**Hình 1: Xác định các vị trí**



**Hình 2: Trường hợp cách lề đường từ 100 m trở lên**



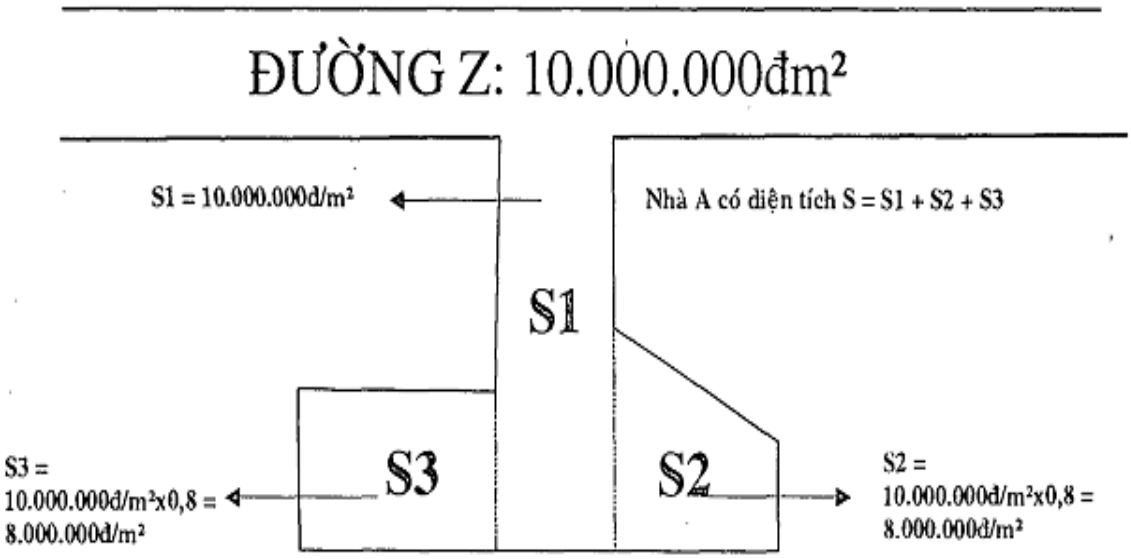

6. **Một số trường hợp đặc biệt:**

6.1. Các trường hợp khu đất, thửa đất có hình thể đặc biệt (áp dụng cho tất cả các vị trí):

a) Trường hợp 1

Khu đất, thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường (hẻm) có hình dáng không cân đối (hình đa giác, chữ L, Chữ T...) có phần diện tích (S2, S3 hình 3) khuất sau phạm vi chiếu theo phương vuông góc so với cạnh tiếp giáp mặt tiền đường (hẻm), thì đơn giá đất phần diện tích bị khuất sau (S2, S3 hình 3) được tính bằng 80% so với đơn giá đất phần tiếp giáp mặt tiền đường (hẻm). Tuy nhiên, chỉ áp dụng khi phần diện tích này từ 15m$^2$ trở lên (diện tích S2 ≥15m$^2$ và S3 ≥15m$^2$).

**Hình 3:**

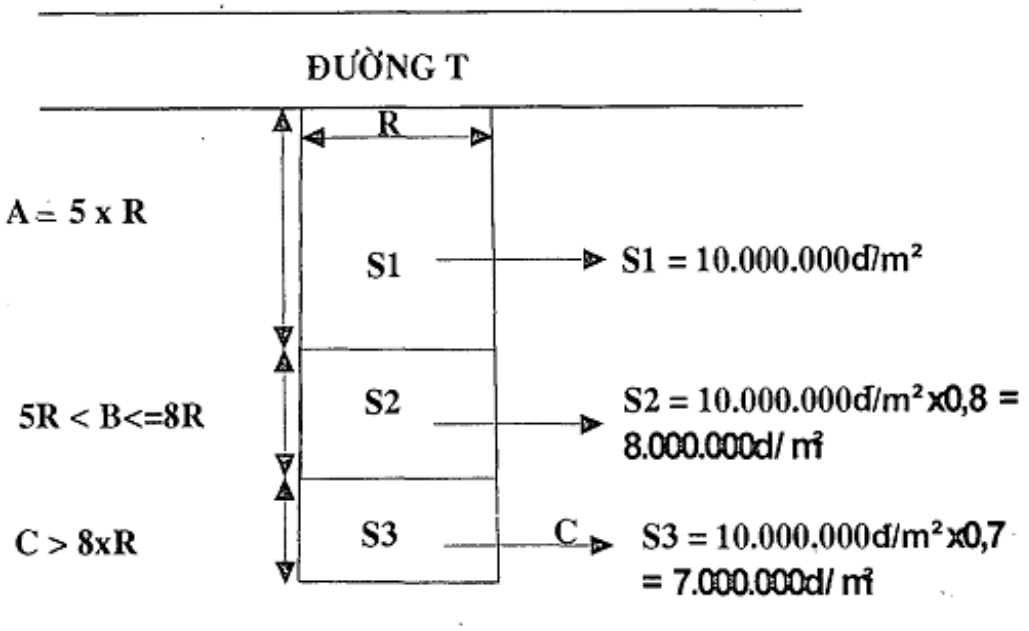


b) Trường hợp 2

b1) Áp dụng đối với đất ở

Khu đất, thửa đất có chiều dài lớn gấp nhiều lần so với chiều rộng, thì đơn giá đất tính theo từng phần diện tích tùy theo khoảng cách so với mặt tiền đường, hẻm theo (hình 4) dưới đây:

**Hình 4:**




Nhà A có diện tích S = S1 + S2 + S3.

Chiều rộng R.

Chiều dài khu đất, thửa đất = A + B + C.

- Phần khu đất, thửa đất nằm trong phạm vi từ mặt tiền đường (hẻm) có chiều dài lớn gấp 5 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính theo đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S1 được tính giá đất mặt tiền đường (hẻm).

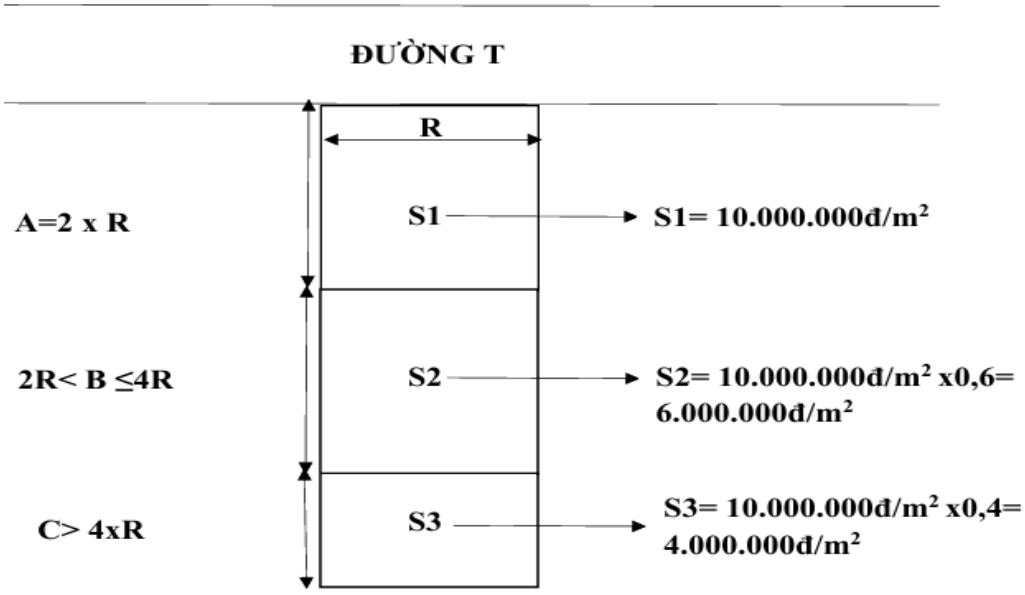
- Phần khu đất, thửa đất nằm trong phạm vi có chiều dài lớn hơn 5 lần đến 8 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính bằng 80% đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S2 được tính đơn giá đất bằng 80% giá đất mặt tiền đường (hẻm).

- Phần khu đất, thửa đất có chiều dài lớn hơn 8 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính bằng 70% đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S3 được tính đơn giá bằng 70% giá đất mặt tiền đường (hẻm).

b2) Áp dụng đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ

Khu đất, thửa đất có chiều dài lớn gấp nhiều lần so với chiều rộng, thì đơn giá đất tính theo từng phần diện tích tùy theo khoảng cách so với mặt tiền đường, hẻm theo (hình 5) dưới đây:

**Hình 5:**




Nhà A có diện tích S = S1 + S2 + S3.

Chiều rộng R.

Chiều dài khu đất, thửa đất = A + B + C.

- Phần khu đất, thửa đất nằm trong phạm vi từ mặt tiền đường (hẻm) có chiều dài lớn gấp 2 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính theo đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S1 được tính giá đất mặt tiền đường (hẻm).

- Phần khu đất, thửa đất nằm trong phạm vi có chiều dài lớn hơn 2 lần đến 4 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính bằng 60% đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S2 được tính đơn giá đất bằng 60% giá đất mặt tiền đường (hẻm).

- Phần khu đất, thửa đất có chiều dài lớn hơn 4 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính bằng 40% đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S3 được tính đơn giá bằng 40% giá đất mặt tiền đường (hẻm).

*(Nếu khu đất, thửa đất thuộc cả hai trường hợp nêu trên thì khi xác định giá đất được áp dụng theo trường hợp điểm a mục 6.1, sau đó áp dụng trường hợp điểm b mục 6.1)*

6.2. Khu đất, thửa đất hoặc nhà đất nằm ở vị trí tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường thì đơn giá đất được xác định theo đường có đơn giá đất cao nhất.

6.3. Khu đất, thửa đất hoặc nhà, đất nằm trong hẻm, có địa chỉ mang tên đường nhưng đường đó không có hẻm dẫn vào mà phải đi bằng hẻm của đường khác hoặc có địa chỉ nhưng chỉ ghi tên ấp, khu phố không ghi tên đường thì đơn giá được tính theo hẻm dẫn ra đường gần nhất.

6.4. Khu đất, thửa đất hoặc nhà đất ở vị trí trong hẻm ra được nhiều đường có đơn giá khác nhau thì đơn giá đất được xác định theo hẻm dẫn ra đường gần

nhất.

6.5. Khu đất, thửa đất hoặc nhà đất không có đường, hẻm dẫn vào hoặc phải đi vào bằng thuyền, ghe hoặc bờ đất thì đơn giá đất được xác định theo đơn giá đất có vị trí 4 của đường gần nhất đã có giá dẫn đến khu đất nhưng không thấp hơn đơn giá đất của đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí.

6.6. Đối với những khu đất, thửa đất tiếp giáp 2 mặt tiền đường trở lên, tính bằng 110% đơn giá của tuyến đường có đơn giá đất cao nhất.

6.7. Đối với những khu đất, thửa đất thuộc đoạn đường nằm hai bên dạ cầu (song song cầu), tính bằng 70% đơn giá của tuyến đường đó.

6.8. Đối với những khu đất, thửa đất thuộc đoạn đường nằm hai bên cầu vượt (song song cầu), dưới chân cầu vượt tính bằng 70% đơn giá của tuyến đường đó.

6.9. Đối với những khu đất, thửa đất nằm trong hành lang bảo vệ của đường điện cao thế tính bằng 70% đơn giá của tuyến đường đó.

6.10. Đối với những khu đất, thửa đất thuộc đường nhánh dẫn lên cầu vượt tính bằng 70% đơn giá của tuyến đường đó.

6.11. Đối với các thửa đất cách lề đường bằng một con kênh, rạch không được san lấp hoặc phần đất phía bên trong của thửa đất tiếp mặt tiền đường (cùng khuôn viên, cùng chủ sử dụng hoặc sử dụng chung) thì giá đất được tính bằng 70% giá đất của đường đó.

6.12. Đối với khu đất, thửa đất có địa chỉ thuộc địa giới hành chính xã, phường nhưng không có đường đi ra mà phải đi ra đường thuộc xã, phường, giáp ranh khác thì lấy giá đất của tuyến đường có tên trong Bảng giá đất thuộc xã, phường giáp ranh đó để tính giá./.

**Phụ lục II**

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, PHƯỜNG BẾN THÀNH, PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH, PHƯỜNG BÀN CỜ, PHƯỜNG XUÂN HÒA, PHƯỜNG NHIÊU LỘC, PHƯỜNG XÓM CHIẾU, PHƯỜNG KHÁNH HỘI, PHƯỜNG VĨNH HỘI, PHƯỜNG CHỢ QUÁN, PHƯỜNG AN ĐÔNG, PHƯỜNG CHỢ LỚN, PHƯỜNG BÌNH TÂY, PHƯỜNG BÌNH TIÊN, PHƯỜNG BÌNH PHÚ, PHƯỜNG PHÚ LÂM, PHƯỜNG DIÊN HỒNG, PHƯỜNG VƯỜN LÀI, PHƯỜNG HÒA HƯNG, PHƯỜNG MINH PHỤNG, PHƯỜNG BÌNH THỚI, PHƯỜNG HÒA BÌNH, PHƯỜNG PHÚ THỌ, PHƯỜNG GIA ĐỊNH, PHƯỜNG BÌNH THẠNH, PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ TÂY, PHƯỜNG BÌNH QUỚI, PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN, PHƯỜNG CẦU KIỆU, PHƯỜNG PHÚ NHUẬN, PHƯỜNG TÂN THUẬN, PHƯỜNG PHÚ THUẬN, PHƯỜNG TÂN MỸ, PHƯỜNG TÂN HƯNG, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH, PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG, PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN, PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY, PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP, PHƯỜNG THỚI AN, PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG, PHƯỜNG TÂN SƠN HOÀ, PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT, PHƯỜNG TÂN HÒA, PHƯỜNG BẢY HIỀN, PHƯỜNG TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN SƠN, PHƯỜNG TÂY THẠNH, PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ, PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA, PHƯỜNG TÂN PHÚ, PHƯỜNG PHÚ THẠNH, PHƯỜNG AN LẠC, PHƯỜNG BÌNH TÂN, PHƯỜNG TÂN TẠO, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA, PHƯỜNG HẠNH THÔNG, PHƯỜNG AN NHƠN, PHƯỜNG GÒ VẤP, PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, PHƯỜNG AN HỘI TÂY, PHƯỜNG AN KHÁNH, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG CÁT LÁI, PHƯỜNG PHƯỚC LONG, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ, PHƯỜNG LONG BÌNH, PHƯỜNG LONG PHƯỚC, PHƯỜNG LONG TRƯỜNG, PHƯỜNG HIỆP BÌNH, PHƯỜNG LINH XUÂN, PHƯỜNG THỦ ĐỨC, PHƯỜNG TAM BÌNH, XÃ VĨNH LỘC, XÃ TÂN VĨNH LỘC, XÃ BÌNH LỢI, XÃ TÂN NHỰT, XÃ BÌNH CHÁNH, XÃ HƯNG LONG, XÃ BÌNH HƯNG, XÃ ĐÔNG THẠNH, XÃ HÓC MÔN, XÃ XUÂN THỚI SƠN, XÃ BÀ ĐIỂM, XÃ CỦ CHI, XÃ TÂN AN HỘI, XÃ THÁI MỸ, XÃ AN NHƠN TÂY, XÃ NHUẬN ĐỨC, XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG, XÃ BÌNH MỸ, XÃ NHÀ BÈ, XÃ HIỆP PHƯỚC, XÃ BÌNH KHÁNH, XÃ AN THỚI ĐÔNG, XÃ THẠNH AN, XÃ CẦN GIỜ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ALEXANDRE DE RHODES | TRỌN ĐƯỜNG | | 430.400 | 301.300 | 258.200 |
| 2 | CAO BÁ QUÁT | TRỌN ĐƯỜNG | | 294.100 | 205.900 | 176.500 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 3 | CHU MẠNH TRINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 326.500 | 228.600 | 195.900 |
| 4 | CÔNG TRƯỜNG LAM SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 491.700 | 344.200 | 295.000 |
| 5 | CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 450.800 | 315.600 | 270.500 |
| 6 | CÔNG XÃ PARIS | TRỌN ĐƯỜNG | | 450.800 | 315.600 | 270.500 |
| 7 | ĐINH TIÊN HOÀNG | LÊ DUẨN | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 234.100 | 163.900 | 140.500 |
| 8 | ĐỒNG KHỞI | TRỌN ĐƯỜNG | | 687.200 | 481.000 | 412.300 |
| 9 | ĐÔNG DU | TRỌN ĐƯỜNG | | 451.700 | 316.200 | 271.000 |
| 10 | HAI BÀ TRƯNG | BẾN BẠCH ĐẰNG | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 450.800 | 315.600 | 270.500 |
| | | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 266.500 | 186.600 | 159.900 |
| 11 | HẢI TRIỀU | TRỌN ĐƯỜNG | | 400.600 | 280.400 | 240.400 |
| 12 | HÀM NGHI | TÔN ĐỨC THẮNG | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | 429.300 | 300.500 | 257.600 |
| 13 | HÀN THUYÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 430.400 | 301.300 | 258.200 |
| 14 | HOÀNG SA | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 191.200 | 133.800 | 114.700 |
| 15 | HỒ HUẤN NGHIỆP | TRỌN ĐƯỜNG | | 430.400 | 301.300 | 258.200 |
| 16 | HỒ TÙNG MẬU | VÕ VĂN KIỆT | HÀM NGHI | 206.100 | 144.300 | 123.700 |
| | | HÀM NGHI | TÔN THẤT THIỆP | 343.700 | 240.600 | 206.200 |
| 17 | HUỲNH THÚC KHÁNG | NGUYỄN HUỆ | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | 430.400 | 301.300 | 258.200 |
| 18 | LÊ DUẨN | TRỌN ĐƯỜNG | | 466.700 | 326.700 | 280.000 |
| 19 | LÊ LỢI | NGUYỄN HUỆ | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | 687.200 | 481.000 | 412.300 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20 | LÊ THÁNH TÔN | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | HAI BÀ TRƯNG | 491.700 | 344.200 | 295.000 |
| | | HAI BÀ TRƯNG | TÔN ĐỨC THẮNG | 466.700 | 326.700 | 280.000 |
| 21 | LÊ VĂN HƯU | TRỌN ĐƯỜNG | | 266.400 | 186.500 | 159.800 |
| 22 | LÝ TỰ TRỌNG | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | HAI BÀ TRƯNG | 429.300 | 300.500 | 257.600 |
| | | HAI BÀ TRƯNG | TÔN ĐỨC THẮNG | 365.700 | 256.000 | 219.400 |
| 23 | MẠC ĐĨNH CHI | NGUYỄN DU | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 276.700 | 193.700 | 166.000 |
| 24 | MẠC THỊ BƯỞI | TRỌN ĐƯỜNG | | 470.000 | 329.000 | 282.000 |
| 25 | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | VÕ VĂN KIỆT | HÀM NGHI | 368.900 | 258.200 | 221.300 |
| | | HÀM NGHI | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 323.200 | 226.200 | 193.900 |
| 26 | NGÔ ĐỨC KẾ | TRỌN ĐƯỜNG | | 409.900 | 286.900 | 245.900 |
| 27 | NGÔ VĂN NĂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 258.600 | 181.000 | 155.200 |
| 28 | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | NGUYỄN HỮU CẢNH | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 227.300 | 159.100 | 136.400 |
| 29 | NGUYỄN DU | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | HAI BÀ TRƯNG | 375.200 | 262.600 | 225.100 |
| | | HAI BÀ TRƯNG | TÔN ĐỨC THẮNG | 325.200 | 227.600 | 195.100 |
| 30 | NGUYỄN HUỆ | TRỌN ĐƯỜNG | | 687.200 | 481.000 | 412.300 |
| 31 | NGUYỄN HỮU CẢNH | TÔN ĐỨC THẮNG | CẦU THỊ NGHÈ 2 | 368.900 | 258.200 | 221.300 |
| 32 | NGUYỄN SIÊU | TRỌN ĐƯỜNG | | 294.100 | 205.900 | 176.500 |
| 33 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | CẦU THỊ NGHÈ | HAI BÀ TRƯNG | 286.000 | 200.200 | 171.600 |
| 34 | NGUYỄN THIỆP | TRỌN ĐƯỜNG | | 373.300 | 261.300 | 224.000 |
| 35 | NGUYỄN TRUNG NGẠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 208.700 | 146.100 | 125.200 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 36 | NGUYỄN VĂN BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 266.400 | 186.500 | 159.800 |
| 37 | NGUYỄN VĂN CHIÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 307.400 | 215.200 | 184.400 |
| 38 | NGUYỄN CÔNG TRỨ | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | HỒ TÙNG MẬU | 340.000 | 238.000 | 204.000 |
| 39 | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | HAI BÀ TRƯNG | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | 307.400 | 215.200 | 184.400 |
| | | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | HOÀNG SA | 276.700 | 193.700 | 166.000 |
| 40 | PASTEUR | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | HÀM NGHI | 351.700 | 246.200 | 211.000 |
| | | HÀM NGHI | VÕ VĂN KIỆT | 324.200 | 226.900 | 194.500 |
| 41 | PHẠM NGỌC THẠCH | LÊ DUẨN | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 285.600 | 199.900 | 171.400 |
| 42 | PHÙNG KHẮC KHOAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 229.000 | 160.300 | 137.400 |
| 43 | PHAN VĂN ĐẠT | TRỌN ĐƯỜNG | | 266.400 | 186.500 | 159.800 |
| 44 | THÁI VĂN LUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 390.600 | 273.400 | 234.400 |
| 45 | THI SÁCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 325.200 | 227.600 | 195.100 |
| 46 | TÔN ĐỨC THẮNG | LÊ DUẨN | CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH | 434.900 | 304.400 | 260.900 |
| | | CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH | CẦU NGUYỄN TẤT THÀNH | 468.200 | 327.700 | 280.900 |
| 47 | TÔN THẤT ĐẠM | TÔN THẤT THIỆP | HÀM NGHI | 368.900 | 258.200 | 221.300 |
| | | HÀM NGHI | VÕ VĂN KIỆT | 294.400 | 206.100 | 176.600 |
| 48 | TÔN THẤT THIỆP | TRỌN ĐƯỜNG | | 340.300 | 238.200 | 204.200 |
| 49 | TRẦN CAO VÂN | HAI BÀ TRƯNG | MẠC ĐĨNH CHI | 298.100 | 208.700 | 178.900 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 50 | VÕ VĂN KIỆT | TÔN ĐỨC THẮNG | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | 202.200 | 141.500 | 121.300 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀ LÊ CHÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 148.000 | 103.600 | 88.800 |
| 2 | CÂY ĐIỆP | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.200 | 90.400 | 77.500 |
| 3 | ĐINH CÔNG TRÁNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 148.000 | 103.600 | 88.800 |
| 4 | ĐINH TIÊN HOÀNG | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 234.100 | 163.900 | 140.500 |
| | | ĐIỆN BIÊN PHỦ | VÕ THỊ SÁU | 227.200 | 159.000 | 136.300 |
| | | VÕ THỊ SÁU | CẦU BÔNG | 194.600 | 136.200 | 116.800 |
| 5 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ | ĐINH TIÊN HOÀNG | 234.100 | 163.900 | 140.500 |
| | | ĐINH TIÊN HOÀNG | HAI BÀ TRƯNG | 225.800 | 158.100 | 135.500 |
| 6 | ĐẶNG DUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 168.500 | 118.000 | 101.100 |
| 7 | ĐẶNG TẤT | TRỌN ĐƯỜNG | | 182.900 | 128.000 | 109.700 |
| 8 | HAI BÀ TRƯNG | NGUYỄN VĂN THỦ | VÕ THỊ SÁU | 266.500 | 186.600 | 159.900 |
| | | VÕ THỊ SÁU | NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI | 305.200 | 213.600 | 183.100 |
| | | NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI | CẦU KIỆU | 243.500 | 170.500 | 146.100 |
| 9 | HÒA MỸ | TRỌN ĐƯỜNG | | 100.400 | 70.300 | 60.200 |
| 10 | HUYỀN QUANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 111.700 | 78.200 | 67.000 |
| 11 | HUỲNH KHƯƠNG NINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 171.900 | 120.300 | 103.100 |
| 12 | HOÀNG SA | TRỌN ĐƯỜNG | | 191.200 | 133.800 | 114.700 |
| 13 | LÝ VĂN PHỨC | TRỌN ĐƯỜNG | | 160.100 | 112.100 | 96.100 |
| 14 | MAI THỊ LỰU | TRỌN ĐƯỜNG | | 189.200 | 132.400 | 113.500 |
| 15 | MÃ LỘ | TRỌN ĐƯỜNG | | 126.700 | 88.700 | 76.000 |
| 16 | NGUYỄN HUY TỰ | TRỌN ĐƯỜNG | | 160.600 | 112.400 | 96.400 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | NGUYỄN VĂN NGUYỄN | TRỌN ĐƯỜNG | | 148.800 | 104.200 | 89.300 |
| 18 | NGUYỄN HỮU CẦU | TRỌN ĐƯỜNG | | 197.500 | 138.300 | 118.500 |
| 19 | NGUYỄN PHI KHANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 139.400 | 97.600 | 83.600 |
| 20 | NGUYỄN THÀNH Ý | TRỌN ĐƯỜNG | | 181.300 | 126.900 | 108.800 |
| 21 | NGUYỄN VĂN GIAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 204.900 | 143.400 | 122.900 |
| 22 | NGUYỄN VĂN THỦ | HAI BÀ TRƯNG | MẠC ĐĨNH CHI | 239.200 | 167.400 | 143.500 |
| | | MẠC ĐĨNH CHI | HOÀNG SA | 217.700 | 152.400 | 130.600 |
| 23 | NGUYỄN VĂN NGHĨA | TRỌN ĐƯỜNG | | 160.900 | 112.600 | 96.500 |
| 24 | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | HAI BÀ TRƯNG | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | 307.400 | 215.200 | 184.400 |
| | | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | HOÀNG SA | 276.700 | 193.700 | 166.000 |
| 25 | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ | 227.300 | 159.100 | 136.400 |
| | | VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ | HOÀNG SA | 140.500 | 98.400 | 84.300 |
| 26 | PHAN KẾ BÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 181.700 | 127.200 | 109.000 |
| 27 | PHAN LIÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 153.500 | 107.500 | 92.100 |
| 28 | PHAN NGỮ | TRỌN ĐƯỜNG | | 149.900 | 104.900 | 89.900 |
| 29 | PHAN TÔN | TRỌN ĐƯỜNG | | 149.900 | 104.900 | 89.900 |
| 30 | THẠCH THỊ THANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 205.600 | 143.900 | 123.400 |
| 31 | TRẦN DOÃN KHANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 181.300 | 126.900 | 108.800 |
| 32 | TRẦN KHÁNH DƯ | TRỌN ĐƯỜNG | | 190.100 | 133.100 | 114.100 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | TRẦN KHẮC CHÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 198.100 | 138.700 | 118.900 |
| 34 | TRẦN NHẬT DUẬT | TRỌN ĐƯỜNG | | 198.500 | 139.000 | 119.100 |
| 35 | TRẦN QUANG KHẢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 175.700 | 123.000 | 105.400 |
| 36 | TRẦN QUÝ KHOÁCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 162.700 | 113.900 | 97.600 |
| 37 | TRƯƠNG HÁN SIÊU | TRỌN ĐƯỜNG | | 104.200 | 72.900 | 62.500 |
| 38 | VÕ THỊ SÁU | TRỌN ĐƯỜNG | | 260.800 | 182.600 | 156.500 |
| 39 | TRẦN NGUYÊN ĐÁN | TRỌN ĐƯỜNG | | 175.700 | 123.000 | 105.400 |
| 40 | PHÙNG KHẮC KHOAN | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 229.000 | 160.300 | 137.400 |
| 41 | MẠC ĐĨNH CHI | ĐIỆN BIÊN PHỦ | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 276.700 | 193.700 | 166.000 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÙI THỊ XUÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 278.600 | 195.000 | 167.200 |
| 2 | BÙI VIỆN | TRỌN ĐƯỜNG | | 262.500 | 183.800 | 157.500 |
| 3 | CALMETTE | TRỌN ĐƯỜNG | | 269.300 | 188.500 | 161.600 |
| 4 | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | TRỌN ĐƯỜNG | | 307.400 | 215.200 | 184.400 |
| 5 | CỐNG QUỲNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 270.600 | 189.400 | 162.400 |
| 6 | ĐẶNG THỊ NHU | TRỌN ĐƯỜNG | | 264.100 | 184.900 | 158.500 |
| 7 | ĐẶNG TRẦN CÔN | TRỌN ĐƯỜNG | | 202.300 | 141.600 | 121.400 |
| 8 | ĐỀ THÁM | TRỌN ĐƯỜNG | | 211.300 | 147.900 | 126.800 |
| 9 | ĐỖ QUANG ĐẨU | TRỌN ĐƯỜNG | | 204.300 | 143.000 | 122.600 |
| 10 | HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA | TRỌN ĐƯỜNG | | 204.900 | 143.400 | 122.900 |
| 11 | HUỲNH THÚC KHÁNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 430.400 | 301.300 | 258.200 |
| 12 | HÀM NGHI | TRỌN ĐƯỜNG | | 429.300 | 300.500 | 257.600 |
| 13 | KÝ CON | TRỌN ĐƯỜNG | | 271.100 | 189.800 | 162.700 |
| 14 | LÝ TỰ TRỌNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 429.300 | 300.500 | 257.600 |
| 15 | LƯƠNG HỮU KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 221.200 | 154.800 | 132.700 |
| 16 | LÊ ANH XUÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 337.200 | 236.000 | 202.300 |
| 17 | LÊ CÔNG KIỀU | TRỌN ĐƯỜNG | | 226.400 | 158.500 | 135.800 |
| 18 | LÊ LAI | CHỢ BẾN THÀNH | NGUYỄN THỊ NGHĨA | 450.100 | 315.100 | 270.100 |
| | | NGUYỄN THỊ NGHĨA | NGUYỄN TRÃI | 409.600 | 286.700 | 245.800 |
| 19 | LÊ LỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 687.200 | 481.000 | 412.300 |
| 20 | LÊ THÁNH TÔN | TRỌN ĐƯỜNG | | 491.700 | 344.200 | 295.000 |
| 21 | LÊ THỊ HỒNG GẤM | NGUYỄN THÁI HỌC | CALMETTE | 277.000 | 193.900 | 166.200 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | CALMETTE | PHÓ ĐỨC CHÍNH | 276.700 | 193.700 | 166.000 |
| 22 | LÊ THỊ RIÊNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 307.400 | 215.200 | 184.400 |
| 23 | LƯU VĂN LANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 409.700 | 286.800 | 245.800 |
| 24 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | HAI BÀ TRƯNG | CỐNG QUỲNH | 305.800 | 214.100 | 183.500 |
| 25 | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | VÕ VĂN KIỆT | HÀM NGHI | 368.900 | 258.200 | 221.300 |
| | | HÀM NGHI | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 323.200 | 226.200 | 193.900 |
| 26 | NGUYỄN AN NINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 409.700 | 286.800 | 245.800 |
| 27 | NGUYỄN CÔNG TRỨ | NGUYỄN THÁI HỌC | PHÓ ĐỨC CHÍNH | 281.000 | 196.700 | 168.600 |
| | | PHÓ ĐỨC CHÍNH | HỒ TÙNG MẬU | 340.000 | 238.000 | 204.000 |
| 28 | NGUYỄN CƯ TRINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 267.800 | 187.500 | 160.700 |
| 29 | NGUYỄN DU | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | 266.400 | 186.500 | 159.800 |
| 30 | NAM QUỐC CANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 246.900 | 172.800 | 148.100 |
| 31 | NGUYỄN THÁI BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 271.300 | 189.900 | 162.800 |
| 32 | NGUYỄN THÁI HỌC | TRẦN HƯNG ĐẠO | PHẠM NGŨ LÃO | 326.200 | 228.300 | 195.700 |
| | | ĐOẠN CÒN LẠI | | 295.700 | 207.000 | 177.400 |
| 33 | NGUYỄN THỊ NGHĨA | TRỌN ĐƯỜNG | | 326.200 | 228.300 | 195.700 |
| 34 | NGUYỄN TRUNG TRỰC | LÊ LỢI | LÊ THÁNH TÔN | 398.400 | 278.900 | 239.000 |
| | | LÊ THÁNH TÔN | NGUYỄN DU | 358.700 | 251.100 | 215.200 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 35 | NGUYỄN TRÃI | NGÃ 6 PHÙ ĐỔNG | CỐNG QUỲNH | 409.900 | 286.900 | 245.900 |
| 36 | NGUYỄN VĂN TRÁNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 205.600 | 143.900 | 123.400 |
| 37 | PHAN BỘI CHÂU | TRỌN ĐƯỜNG | | 409.900 | 286.900 | 245.900 |
| 38 | PHAN CHÂU TRINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 409.900 | 286.900 | 245.900 |
| 39 | PHAN VĂN TRƯỜNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 225.500 | 157.900 | 135.300 |
| 40 | PHẠM HỒNG THÁI | TRỌN ĐƯỜNG | | 443.300 | 310.300 | 266.000 |
| 41 | PHẠM NGŨ LÃO | PHÓ ĐỨC CHÍNH | NGUYỄN THỊ NGHĨA | 340.100 | 238.100 | 204.100 |
| | | NGUYỄN THỊ NGHĨA | NGUYỄN TRÃI | 367.900 | 257.500 | 220.700 |
| 42 | PHÓ ĐỨC CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 294.400 | 206.100 | 176.600 |
| 43 | SƯƠNG NGUYỆT ÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 358.700 | 251.100 | 215.200 |
| 44 | THỦ KHOA HUÂN | NGUYỄN DU | LÝ TỰ TRỌNG | 428.000 | 299.600 | 256.800 |
| | | LÝ TỰ TRỌNG | LÊ THÁNH TÔN | 450.100 | 315.100 | 270.100 |
| 45 | TRẦN HƯNG ĐẠO | QUÁCH THỊ TRANG | NGUYỄN THÁI HỌC | 320.900 | 224.600 | 192.500 |
| | | NGUYỄN THÁI HỌC | NGUYỄN KHẮC NHU | 354.000 | 247.800 | 212.400 |
| 46 | TRỊNH VĂN CẤN | TRỌN ĐƯỜNG | | 239.500 | 167.700 | 143.700 |
| 47 | TRƯƠNG ĐỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 369.300 | 258.500 | 221.600 |
| 48 | TÔN THẤT TÙNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 294.400 | 206.100 | 176.600 |
| 49 | VÕ VĂN KIỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 202.200 | 141.500 | 121.300 |
| 50 | YERSIN | TRỌN ĐƯỜNG | | 297.200 | 208.000 | 178.300 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CAO BÁ NHẠ | TRỌN ĐƯỜNG | | 200.900 | 140.600 | 120.500 |
| 2 | CỐNG QUỲNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 270.600 | 189.400 | 162.400 |
| 3 | CÔ BẮC | TRỌN ĐƯỜNG | | 219.700 | 153.800 | 131.800 |
| 4 | CÔ GIANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 219.400 | 153.600 | 131.600 |
| 5 | ĐỀ THÁM | TRỌN ĐƯỜNG | | 206.300 | 144.400 | 123.800 |
| 6 | HỒ HẢO HỚN | TRỌN ĐƯỜNG | | 205.800 | 144.100 | 123.500 |
| 7 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | CỐNG QUỲNH | NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ | 307.400 | 215.200 | 184.400 |
| 8 | NGUYỄN CẢNH CHÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 211.800 | 148.300 | 127.100 |
| 9 | NGUYỄN CƯ TRINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 267.800 | 187.500 | 160.700 |
| 10 | NGUYỄN KHẮC NHU | TRỌN ĐƯỜNG | | 230.000 | 161.000 | 138.000 |
| 11 | NGUYỄN THÁI HỌC | TRẦN HƯNG ĐẠO | PHẠM NGŨ LÃO | 326.200 | 228.300 | 195.700 |
| | | ĐOẠN CÒN LẠI | | 295.700 | 207.000 | 177.400 |
| 12 | NGUYỄN TRÃI | CỐNG QUỲNH | NGUYỄN VĂN CỪ | 283.000 | 198.100 | 169.800 |
| 13 | NGUYỄN VĂN CỪ | VÕ VĂN KIỆT | TRẦN HƯNG ĐẠO | 182.200 | 127.500 | 109.300 |
| | | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ | 231.800 | 162.300 | 139.100 |
| 14 | PHẠM VIẾT CHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 207.700 | 145.400 | 124.600 |
| 15 | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN THÁI HỌC | NGUYỄN KHẮC NHU | 354.000 | 247.800 | 212.400 |
| | | NGUYỄN KHẮC NHU | NGUYỄN VĂN CỪ | 251.600 | 176.100 | 151.000 |
| 16 | TRẦN ĐÌNH XU | TRỌN ĐƯỜNG | | 185.800 | 130.100 | 111.500 |
| 17 | VÕ VĂN KIỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 202.200 | 141.500 | 121.300 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀN CỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀN CỜ | TRỌN ĐƯỜNG | | 178.200 | 124.700 | 106.900 |
| 2 | CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ ĐÔ THÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 170.100 | 119.100 | 102.100 |
| 3 | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | VÕ THỊ SÁU | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 215.000 | 150.500 | 129.000 |
| 4 | CAO THẮNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 262.100 | 183.500 | 157.300 |
| 5 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | NGÃ BẢY | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | 190.600 | 133.400 | 114.400 |
| 6 | LÝ THÁI TỔ | TRỌN ĐƯỜNG | | 186.300 | 130.400 | 111.800 |
| 7 | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | TRỌN ĐƯỜNG | | 267.300 | 187.100 | 160.400 |
| 8 | NGUYỄN HIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 170.100 | 119.100 | 102.100 |
| 9 | NGUYỄN SƠN HÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 178.200 | 124.700 | 106.900 |
| 10 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | CAO THẮNG | 305.800 | 214.100 | 183.500 |
| | | CAO THẮNG | NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ | 267.300 | 187.100 | 160.400 |
| 11 | NGUYỄN THIỆN THUẬT | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 226.800 | 158.800 | 136.100 |
| | | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 226.800 | 158.800 | 136.100 |
| 12 | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 179.100 | 125.400 | 107.500 |
| 13 | VÕ VĂN TẦN | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | CAO THẮNG | 267.300 | 187.100 | 160.400 |
| 14 | VƯỜN CHUỐI | TRỌN ĐƯỜNG | | 170.100 | 119.100 | 102.100 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀ HUYỆN THANH QUAN | LÝ CHÍNH THẮNG | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 197.000 | 137.900 | 118.200 |
| 2 | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | NGÃ 6 DÂN CHỦ | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 215.000 | 150.500 | 129.000 |
| 3 | CÔNG TRƯỜNG QUỐC TẾ | TRỌN ĐƯỜNG | | 340.200 | 238.100 | 204.100 |
| 4 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN | HAI BÀ TRƯNG | 225.800 | 158.100 | 135.500 |
| 5 | ĐOÀN CÔNG BỬU | LÝ CHÍNH THẮNG | TRẦN QUỐC TOẢN | 153.900 | 107.700 | 92.300 |
| 6 | HAI BÀ TRƯNG | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | VÕ THỊ SÁU | 266.500 | 186.600 | 159.900 |
| | | VÕ THỊ SÁU | LÝ CHÍNH THẮNG | 305.200 | 213.600 | 183.100 |
| | | LÝ CHÍNH THẮNG | CẦU KIỆU | 243.500 | 170.500 | 146.100 |
| 7 | HOÀNG SA | TRẦN QUỐC THẢO | CẦU KIỆU/HAI BÀ TRUNG | 138.500 | 97.000 | 83.100 |
| 8 | HỒ XUÂN HƯƠNG | TRƯƠNG ĐỊNH | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | 226.800 | 158.800 | 136.100 |
| 9 | HUỲNH TỊNH CỦA | LÝ CHÍNH THẮNG | TRẦN QUỐC TOẢN | 210.600 | 147.400 | 126.400 |
| 10 | LÊ NGÔ CÁT | ĐIỆN BIÊN PHỦ | NGÔ THỜI NHIỆM | 202.500 | 141.800 | 121.500 |
| 11 | LÊ QUÝ ĐÔN | VÕ THỊ SÁU | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 218.700 | 153.100 | 131.200 |
| 12 | LÝ CHÍNH THẮNG | NGÃ 6 DÂN CHỦ | HAI BÀ TRƯNG | 226.800 | 158.800 | 136.100 |
| 13 | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | CẦU CÔNG LÝ | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 323.200 | 226.200 | 193.900 |
| 14 | NGÔ THỜI NHIỆM | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | 226.800 | 158.800 | 136.100 |
| 15 | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | HAI BÀ TRƯNG | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | 267.300 | 187.100 | 160.400 |
| 16 | NGUYỄN GIA THIỀU | NGÔ THỜI NHIỆM | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 178.200 | 124.700 | 106.900 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | NGUYỄN THỊ DIỆU | TRƯƠNG ĐỊNH | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | 218.700 | 153.100 | 131.200 |
| 18 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | HAI BÀ TRƯNG | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | 305.800 | 214.100 | 183.500 |
| 19 | NGUYỄN THÔNG | LÝ CHÍNH THẮNG | HỒ XUÂN HƯƠNG | 234.900 | 164.400 | 140.900 |
| 20 | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN | NGÃ 6 DÂN CHỦ | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 179.100 | 125.400 | 107.500 |
| 21 | NGUYỄN VĂN MAI | HAI BÀ TRƯNG | HUỲNH TỊNH CỦA | 186.300 | 130.400 | 111.800 |
| 22 | PASTEUR | TRẦN QUỐC TOẢN | VÕ THỊ SÁU | 243.000 | 170.100 | 145.800 |
| | | VÕ THỊ SÁU | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 272.900 | 191.000 | 163.700 |
| 23 | PHẠM ĐÌNH TOÁI | NGUYỄN THÔNG | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | 162.000 | 113.400 | 97.200 |
| 24 | PHẠM NGỌC THẠCH | VÕ THỊ SÁU | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 285.600 | 199.900 | 171.400 |
| 25 | SƯ THIỆN CHIỂU | NGUYỄN THÔNG | BÀ HUYỆN THANH QUAN | 162.000 | 113.400 | 97.200 |
| 26 | TRẦN CAO VÂN | HAI BÀ TRƯNG | PHẠM NGỌC THẠCH | 298.100 | 208.700 | 178.900 |
| 27 | TRẦN QUỐC THẢO | TRỌN ĐƯỜNG | | 210.600 | 147.400 | 126.400 |
| 28 | TRẦN QUỐC TOẢN | TRẦN QUỐC THẢO | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | 194.400 | 136.100 | 116.600 |
| | | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | HAI BÀ TRƯNG | 210.600 | 147.400 | 126.400 |
| 29 | TRƯƠNG ĐỊNH | LÝ CHÍNH THẮNG | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 287.700 | 201.400 | 172.600 |
| 30 | TRƯƠNG QUYỀN | VÕ THỊ SÁU | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 153.900 | 107.700 | 92.300 |
| 31 | TÚ XƯƠNG | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | 243.000 | 170.100 | 145.800 |
| 32 | VÕ THỊ SÁU | HAI BÀ TRƯNG | NGÃ 6 DÂN CHỦ | 226.800 | 158.800 | 136.100 |
| 33 | VÕ VĂN TẦN | CỔNG TRƯỜNG QUỐC TẾ | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | 299.700 | 209.800 | 179.800 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NHIÊU LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀ HUYỆN THANH QUAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 197.000 | 137.900 | 118.200 |
| 2 | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | RANH PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT | VÕ THỊ SÁU | 183.900 | 128.700 | 110.300 |
| | | VÕ THỊ SÁU | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 215.000 | 150.500 | 129.000 |
| 3 | HOÀNG SA | TRỌN ĐƯỜNG | | 138.500 | 97.000 | 83.100 |
| 4 | KỲ ĐỒNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 234.900 | 164.400 | 140.900 |
| 5 | LÊ VĂN SỸ | CẦU LÊ VĂN SỸ | TRẦN QUANG DIỆU | 247.100 | 173.000 | 148.300 |
| | | TRẦN QUANG DIỆU | RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN | 210.600 | 147.400 | 126.400 |
| 6 | LÝ CHÍNH THẮNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 226.800 | 158.800 | 136.100 |
| 7 | NGUYỄN PHÚC NGUYÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 175.800 | 123.100 | 105.500 |
| 8 | NGUYỄN THÔNG | RANH PHƯỜNG XUÂN HÒA | KỲ ĐỒNG | 234.900 | 164.400 | 140.900 |
| | | KỲ ĐỒNG | TRẦN VĂN ĐANG | 210.600 | 147.400 | 126.400 |
| 9 | RẠCH BÙNG BINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 178.200 | 124.700 | 106.900 |
| 10 | TRẦN QUANG DIỆU | TRẦN VĂN ĐANG | LÊ VĂN SỸ | 162.000 | 113.400 | 97.200 |
| | | LÊ VĂN SỸ | RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN | 194.400 | 136.100 | 116.600 |
| 11 | TRẦN QUỐC THẢO | TRỌN ĐƯỜNG | | 210.600 | 147.400 | 126.400 |
| 12 | TRẦN VĂN ĐANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 153.900 | 107.700 | 92.300 |
| 13 | TRƯƠNG ĐỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 287.700 | 201.400 | 172.600 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NHIÊU LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | TRƯỜNG SA | TRỌN ĐƯỜNG | | 164.900 | 115.400 | 98.900 |
| 15 | ĐỖ THỊ LỜI | TRỌN ĐƯỜNG | | 174.200 | 121.900 | 104.500 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XÓM CHIẾU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẾN VÂN ĐỒN | ĐOÀN VĂN BƠ | NGUYỄN TẤT THÀNH | 213.800 | 149.700 | 128.300 |
| 2 | ĐINH LỄ | TRỌN ĐƯỜNG | | 220.400 | 154.300 | 132.200 |
| 3 | ĐOÀN NHƯ HÀI | TRỌN ĐƯỜNG | | 176.800 | 123.800 | 106.100 |
| 4 | ĐOÀN VĂN BƠ | CHÂN CẦU CALMET | HOÀNG DIỆU | 195.000 | 136.500 | 117.000 |
| | | HOÀNG DIỆU | TÔN ĐẢN | 172.200 | 120.500 | 103.300 |
| | | TÔN ĐẢN | XÓM CHIẾU | 133.000 | 93.100 | 79.800 |
| | | XÓM CHIẾU | NGUYỄN THẦN HIẾN | 102.400 | 71.700 | 61.400 |
| 5 | ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU CALMETTE | TRỌN ĐƯỜNG | | 113.900 | 79.700 | 68.300 |
| 6 | HOÀNG DIỆU | SÁT CẢNG SÀI GÒN | NGUYỄN TẤT THÀNH | 171.700 | 120.200 | 103.000 |
| | | NGUYỄN TẤT THÀNH | ĐOÀN VĂN BƠ | 246.900 | 172.800 | 148.100 |
| 7 | LÊ QUỐC HƯNG | BẾN VÂN ĐỒN | HOÀNG DIỆU | 181.800 | 127.300 | 109.100 |
| | | HOÀNG DIỆU | LÊ VĂN LINH | 236.200 | 165.300 | 141.700 |
| 8 | LÊ THẠCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 236.200 | 165.300 | 141.700 |
| 9 | LÊ VĂN LINH | NGUYỄN TẤT THÀNH | LÊ QUỐC HƯNG | 236.200 | 165.300 | 141.700 |
| | | LÊ QUỐC HƯNG | ĐOÀN VĂN BƠ | 181.800 | 127.300 | 109.100 |
| 10 | NGÔ VĂN SỞ | TRỌN ĐƯỜNG | | 160.200 | 112.100 | 96.100 |
| 11 | NGUYỄN TẤT THÀNH | CẦU KHÁNH HỘI | LÊ VĂN LINH | 246.900 | 172.800 | 148.100 |
| | | LÊ VĂN LINH | XÓM CHIẾU | 203.900 | 142.700 | 122.300 |
| | | XÓM CHIẾU | CẦU TÂN THUẬN | 183.500 | 128.500 | 110.100 |
| 12 | NGUYỄN THẦN HIẾN | TRỌN ĐƯỜNG | | 110.800 | 77.600 | 66.500 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XÓM CHIẾU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | NGUYỄN TRƯỜNG TỘ | TRỌN ĐƯỜNG | | 194.700 | 136.300 | 116.800 |
| 14 | TÔN ĐẢN | ĐOÀN VĂN BƠ | NGUYỄN TẤT THÀNH | 130.400 | 91.300 | 78.200 |
| 15 | TÔN THẤT THUYẾT | NGUYỄN TẤT THÀNH | NGUYỄN THẦN HIẾN | 104.300 | 73.000 | 62.600 |
| | | NGUYỄN THẦN HIẾN | XÓM CHIẾU | 116.300 | 81.400 | 69.800 |
| 16 | TRƯƠNG ĐÌNH HỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 149.700 | 104.800 | 89.800 |
| 17 | XÓM CHIẾU | TRỌN ĐƯỜNG | | 105.300 | 73.700 | 63.200 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG KHÁNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẾN VÂN ĐỒN | KHÁNH HỘI | CẦU CALMETTE | 213.800 | 149.700 | 128.300 |
| 2 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ VĨNH HỘI | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| 3 | ĐOÀN VĂN BƠ | CHÂN CẦU CALMET | HOÀNG DIỆU | 195.000 | 136.500 | 117.000 |
| | | HOÀNG DIỆU | TÔN ĐẢN | 172.200 | 120.500 | 103.300 |
| | | TÔN ĐẢN | XÓM CHIẾU | 133.000 | 93.100 | 79.800 |
| 4 | ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU CALMETTE | TRỌN ĐƯỜNG | | 113.900 | 79.700 | 68.300 |
| 5 | ĐƯỜNG 10C | TRỌN ĐƯỜNG | | 177.300 | 124.100 | 106.400 |
| 6 | ĐƯỜNG 20 THƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 91.600 | 64.100 | 55.000 |
| 7 | ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU ÔNG LÃNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 110.500 | 77.400 | 66.300 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 1 | TRỌN ĐƯỜNG | | 159.500 | 111.700 | 95.700 |
| 9 | ĐƯỜNG SỐ 3 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 10 | ĐƯỜNG SỐ 5 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 11 | ĐƯỜNG SỐ 7 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 9 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 10A | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 10B | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 11 | TRỌN ĐƯỜNG | | 135.600 | 94.900 | 81.400 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 12 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 12A | TRỌN ĐƯỜNG | | 131.100 | 91.800 | 78.700 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 13 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 15 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG KHÁNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 17 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 19 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 21 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 23 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 25 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 29 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 30 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 31 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 32 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 32A | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.500 | 54.300 | 46.500 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 33 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 34 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 35 | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.500 | 54.300 | 46.500 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 36 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 37 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 38 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 39 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 40 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 42 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 43 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 44 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 45 | TRỌN ĐƯỜNG | | 173.800 | 121.700 | 104.300 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 47 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 48 | TRỌN ĐƯỜNG | | 194.400 | 136.100 | 116.600 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 49 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 50 | KHÁNH HỘI | HẺM 183 BẾN VÂN ĐỒN | 82.000 | 57.400 | 49.200 |
| 46 | HOÀNG DIỆU | ĐOÀN VĂN BƠ | KHÁNH HỘI | 225.500 | 157.900 | 135.300 |
| 47 | KHÁNH HỘI | BẾN VÂN ĐỒN | HOÀNG DIỆU | 225.500 | 157.900 | 135.300 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG KHÁNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | HOÀNG DIỆU | CẦU KÊNH TẺ | 210.300 | 147.200 | 126.200 |
| 48 | LÊ VĂN LINH NỐI DÀI | ĐƯỜNG 48 | NGUYỄN HỮU HÀO | 229.000 | 160.300 | 137.400 |
| 49 | TÂN VĨNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 177.100 | 124.000 | 106.300 |
| 50 | TÔN ĐẢN | TÔN THẤT THUYẾT | ĐOÀN VĂN BƠ | 130.400 | 91.300 | 78.200 |
| 51 | TÔN THẤT THUYẾT | XÓM CHIẾU | TÔN ĐẢN | 106.100 | 74.300 | 63.700 |
| 52 | VĨNH KHÁNH | BẾN VÂN ĐỒN | HOÀNG DIỆU | 130.900 | 91.600 | 78.500 |
| | | HOÀNG DIỆU | TÔN ĐẢN | 120.000 | 84.000 | 72.000 |
| 53 | XÓM CHIẾU | TÔN THẤT THUYẾT | ĐOÀN VĂN BƠ | 105.300 | 73.700 | 63.200 |
| 54 | NGUYỄN HỮU HÀO | BẾN VÂN ĐỒN | LÊ VĂN LINH NỐI DÀI | 136.100 | 95.300 | 81.700 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẾN VÂN ĐỒN | CẦU NGUYỄN KIỆU | NGUYỄN KHOÁI | 164.700 | 115.300 | 98.800 |
| | | NGUYỄN KHOÁI | CẦU DỪA | 178.200 | 124.700 | 106.900 |
| | | CẦU DỪA | KHÁNH HỘI | 213.800 | 149.700 | 128.300 |
| 2 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CHUNG CƯ PHƯỜNG 3 | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| 3 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ VĨNH HỘI | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| 4 | ĐƯỜNG PHƯỜNG 1 | TRỌN ĐƯỜNG | | 87.300 | 61.100 | 52.400 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 4 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 6 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 8 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 9 | ĐƯỜNG SỐ 10 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 10 | ĐƯỜNG SỐ 12 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 11 | ĐƯỜNG SỐ 16 | VĨNH HỘI | HẺM 368 TÔN ĐẢN | 135.600 | 94.900 | 81.400 |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 18 | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 20 | TRỌN ĐƯỜNG | | 118.700 | 83.100 | 71.200 |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 22 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 24 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 28 | TRỌN ĐƯỜNG | | 140.900 | 98.600 | 84.500 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 46 | TRỌN ĐƯỜNG | | 101.500 | 71.100 | 60.900 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 48 | TRỌN ĐƯỜNG | | 194.400 | 136.100 | 116.600 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 50 | KHÁNH HỘI | HẺM 209 BẾN VÂN ĐỒN | 82.000 | 57.400 | 49.200 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20 | HOÀNG DIỆU | KHÁNH HỘI | CUỐI ĐƯỜNG | 214.700 | 150.300 | 128.800 |
| 21 | KHÁNH HỘI | BẾN VÂN ĐỒN | HOÀNG DIỆU | 225.500 | 157.900 | 135.300 |
| | | HOÀNG DIỆU | CẦU KÊNH TẺ | 210.300 | 147.200 | 126.200 |
| | | CẦU KÊNH TẺ | TÔN THẤT THUYẾT | 161.900 | 113.300 | 97.100 |
| 22 | NGUYỄN KHOÁI | TRỌN ĐƯỜNG | | 146.300 | 102.400 | 87.800 |
| 23 | TÔN ĐẢN | VĨNH HỘI | TÔN THẤT THUYẾT | 130.400 | 91.300 | 78.200 |
| 24 | TÔN THẤT THUYẾT | TÔN ĐẢN | NGUYỄN KHOÁI | 130.100 | 91.100 | 78.100 |
| | | NGUYỄN KHOÁI | CUỐI ĐƯỜNG | 104.300 | 73.000 | 62.600 |
| 25 | VĨNH HỘI | TÔN ĐẢN | KHÁNH HỘI | 172.800 | 121.000 | 103.700 |
| | | KHÁNH HỘI | TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG | 172.800 | 121.000 | 103.700 |
| 26 | MAI LỢI TRINH (HẺM 209 TÔN THẤT THUYẾT) | TÔN THẤT THUYẾT | VĨNH HỘI | 125.300 | 87.700 | 75.200 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ QUÁN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN DƯƠNG VƯƠNG | NGUYỄN VĂN CỪ | HUỲNH MẪN ĐẠT | 260.000 | 182.000 | 156.000 |
| 2 | CAO ĐẠT | TRỌN ĐƯỜNG | | 149.200 | 104.400 | 89.500 |
| 3 | HÙNG VƯƠNG | NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ | TRẦN NHÂN TÔN | 179.100 | 125.400 | 107.500 |
| 4 | HUỲNH MẪN ĐẠT | VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ) | TRẦN HƯNG ĐẠO | 129.300 | 90.500 | 77.600 |
| | | TRẦN HƯNG ĐẠO | TRẦN PHÚ | 149.200 | 104.400 | 89.500 |
| 5 | LÊ HỒNG PHONG | HÙNG VƯƠNG | NGUYỄN TRÃI | 179.100 | 125.400 | 107.500 |
| | | NGUYỄN TRÃI | TRẦN HƯNG ĐẠO | 152.300 | 106.600 | 91.400 |
| 6 | NGUYỄN BIỂU | NGUYỄN TRÃI | CAO ĐẠT | 162.800 | 114.000 | 97.700 |
| | | CAO ĐẠT | VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ CŨ) | 135.700 | 95.000 | 81.400 |
| 7 | NGUYỄN TRÃI | NGUYỄN VĂN CỪ | HUỲNH MẪN ĐẠT | 283.000 | 198.100 | 169.800 |
| 8 | NGUYỄN VĂN CỪ | VÕ VĂN KIỆT (BẾN CHƯƠNG DƯƠNG cũ) | TRẦN HƯNG ĐẠO | 182.200 | 127.500 | 109.300 |
| | | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ | 231.800 | 162.300 | 139.100 |
| 9 | PHAN VĂN TRỊ | NGUYỄN VĂN CỪ | HUỲNH MẪN ĐẠT | 149.000 | 104.300 | 89.400 |
| 10 | TRẦN BÌNH TRỌNG | VÕ VĂN KIỆT | HÙNG VƯƠNG | 192.900 | 135.000 | 115.700 |
| 11 | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN VĂN CỪ | HUỲNH MẪN ĐẠT | 251.600 | 176.100 | 151.000 |
| 12 | TRẦN NHÂN TÔN | TRẦN PHÚ | HÙNG VƯƠNG | 144.600 | 101.200 | 86.800 |
| 13 | TRẦN PHÚ | HUỲNH MẪN ĐẠT | NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ | 160.300 | 112.200 | 96.200 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ QUÁN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ) | NGUYỄN VĂN CỪ | HUỲNH MẪN ĐẠT | 157.800 | 110.500 | 94.700 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 113.700 | 79.600 | 68.200 |
| 2 | AN DƯƠNG VƯƠNG | HUỲNH MẪN ĐẠT | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 260.000 | 182.000 | 156.000 |
| | | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | NGÔ QUYỀN | 200.300 | 140.200 | 120.200 |
| 3 | BẠCH VÂN | VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ) | TRẦN TUẤN KHẢI | 149.200 | 104.400 | 89.500 |
| | | TRẦN TUẤN KHẢI | AN BÌNH | 129.300 | 90.500 | 77.600 |
| 4 | BÙI HỮU NGHĨA | TRỌN ĐƯỜNG | | 167.300 | 117.100 | 100.400 |
| 5 | CHIÊU ANH CÁC | TRỌN ĐƯỜNG | | 139.300 | 97.500 | 83.600 |
| 6 | CÔNG TRƯỜNG AN ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 174.600 | 122.200 | 104.800 |
| 7 | ĐÀO TẤN | TRỌN ĐƯỜNG | | 119.400 | 83.600 | 71.600 |
| 8 | HÙNG VƯƠNG | TRẦN NHÂN TÔN | NGÔ QUYỀN | 179.100 | 125.400 | 107.500 |
| 9 | HUỲNH MẪN ĐẠT | VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ) | TRẦN HƯNG ĐẠO | 129.300 | 90.500 | 77.600 |
| | | TRẦN HƯNG ĐẠO | TRẦN PHÚ | 149.200 | 104.400 | 89.500 |
| 10 | NGHĨA THỤC | TRỌN ĐƯỜNG | | 124.800 | 87.400 | 74.900 |
| 11 | NGÔ GIA TỰ | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | NGÔ QUYỀN | 162.400 | 113.700 | 97.400 |
| 12 | NGÔ QUYỀN | VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ) | TRẦN HƯNG ĐẠO | 113.000 | 79.100 | 67.800 |
| | | TRẦN HƯNG ĐẠO | AN DƯƠNG VƯƠNG | 141.100 | 98.800 | 84.700 |
| | | AN DƯƠNG VƯƠNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 113.000 | 79.100 | 67.800 |
| 13 | NGUYỄN CHÍ THANH | TRẦN NHÂN TÔN | NGÔ QUYỀN | 180.600 | 126.400 | 108.400 |
| 14 | NGUYỄN DUY DƯƠNG | NGUYỄN TRÃI | NGUYỄN CHÍ THANH | 183.100 | 128.200 | 109.900 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 15 | NGUYỄN THỜI TRUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 106.000 | 74.200 | 63.600 |
| 16 | NGUYỄN TRÃI | HUỲNH MẪN ĐẠT | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 283.000 | 198.100 | 169.800 |
| | | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | NGÔ QUYỀN | 218.900 | 153.200 | 131.300 |
| 17 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ) | TRẦN HƯNG ĐẠO | 145.200 | 101.600 | 87.100 |
| | | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN CHÍ THANH | 188.600 | 132.000 | 113.200 |
| 18 | NGUYỄN VĂN ĐỪNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.600 | 86.500 | 74.200 |
| 19 | NHIÊU TÂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 177.300 | 124.100 | 106.400 |
| 20 | PHAN VĂN TRỊ | TRỌN ĐƯỜNG | | 149.000 | 104.300 | 89.400 |
| 21 | PHƯỚC HƯNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 189.100 | 132.400 | 113.500 |
| 22 | SƯ VẠN HẠNH | AN DƯƠNG VƯƠNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 169.700 | 118.800 | 101.800 |
| 23 | TRẦN HƯNG ĐẠO | HUỲNH MẪN ĐẠT | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 251.600 | 176.100 | 151.000 |
| | | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | NGÔ QUYỀN | 198.800 | 139.200 | 119.300 |
| 24 | TRẦN NHÂN TÔN | AN DƯƠNG VƯƠNG | HÙNG VƯƠNG | 144.600 | 101.200 | 86.800 |
| 25 | TRẦN PHÚ | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN TRÃI | 137.900 | 96.500 | 82.700 |
| | | NGUYỄN TRÃI | AN DƯƠNG VƯƠNG | 179.100 | 125.400 | 107.500 |
| | | AN DƯƠNG VƯƠNG | TRẦN NHÂN TÔN | 160.300 | 112.200 | 96.200 |
| 26 | TRẦN TUẤN KHẢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 137.400 | 96.200 | 82.400 |
| 27 | VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ) | HUỲNH MẪN ĐẠT | NGÔ QUYỀN | 157.800 | 110.500 | 94.700 |
| 28 | TRẦN XUÂN HOÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 115.900 | 81.100 | 69.500 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 29 | YẾT KIÊU | TRỌN ĐƯỜNG | | 176.500 | 123.600 | 105.900 |
| 30 | MẠC THIÊN TÍCH | PHƯỚC HƯNG | NGÔ QUYỀN | 123.000 | 86.100 | 73.800 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN ĐIỀM | TRỌN ĐƯỜNG | | 115.300 | 80.700 | 69.200 |
| 2 | BÀ TRIỆU | NGUYỄN KIM | LÝ THƯỜNG KIỆT | 149.200 | 104.400 | 89.500 |
| | | LÝ THƯỜNG KIỆT | TRIỆU QUANG PHỤC | 114.900 | 80.400 | 68.900 |
| 3 | BÃI SẬY | KIM BIÊN | NGÔ NHÂN TỊNH | 93.700 | 65.600 | 56.200 |
| 4 | CHÂU VĂN LIÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 222.900 | 156.000 | 133.700 |
| 5 | DƯƠNG TỬ GIANG | HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 162.000 | 113.400 | 97.200 |
| 6 | ĐẶNG THÁI THÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 138.400 | 96.900 | 83.000 |
| 7 | ĐỖ NGỌC THẠNH | HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 153.400 | 107.400 | 92.000 |
| 8 | ĐỖ VĂN SỬU | TRỌN ĐƯỜNG | | 99.500 | 69.700 | 59.700 |
| 9 | GIA PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 108.200 | 75.700 | 64.900 |
| 10 | GÒ CÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 119.400 | 83.600 | 71.600 |
| 11 | HÀ TÔN QUYỀN | HỒNG BÀNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 149.200 | 104.400 | 89.500 |
| 12 | HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG | VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỂU cũ) | CHÂU VĂN LIÊM | 173.700 | 121.600 | 104.200 |
| | | CHÂU VĂN LIÊM | HỌC LẠC | 205.700 | 144.000 | 123.400 |
| 13 | HỒNG BÀNG | NGÔ QUYỀN | NGUYỄN THỊ NHỎ | 181.700 | 127.200 | 109.000 |
| 14 | HỌC LẠC | TRỌN ĐƯỜNG | | 167.300 | 117.100 | 100.400 |
| 15 | KIM BIÊN | VÕ VĂN KIỆT | BÃI SẬY | 146.500 | 102.600 | 87.900 |
| | | PHAN VĂN KHỎE | HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG | 146.500 | 102.600 | 87.900 |
| 16 | KÝ HOÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 111.200 | 77.800 | 66.700 |
| 17 | LÃO TỬ | TRỌN ĐƯỜNG | | 109.900 | 76.900 | 65.900 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 18 | LÊ QUANG ĐỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 128.400 | 89.900 | 77.000 |
| 19 | LƯƠNG NHỮ HỌC | TRỌN ĐƯỜNG | | 135.700 | 95.000 | 81.400 |
| 20 | LƯU XUÂN TÍN | TRỌN ĐƯỜNG | | 91.800 | 64.300 | 55.100 |
| 21 | LÝ THƯỜNG KIỆT | HỒNG BÀNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 159.200 | 111.400 | 95.500 |
| 22 | MẠC CỬU | TRỌN ĐƯỜNG | | 142.900 | 100.000 | 85.700 |
| 23 | MẠC THIÊN TÍCH | NGÔ QUYỀN | TẢN ĐÀ | 123.000 | 86.100 | 73.800 |
| 24 | NGÔ NHÂN TỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 148.900 | 104.200 | 89.300 |
| 25 | NGÔ QUYỀN | VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ) | TRẦN HƯNG ĐẠO | 113.000 | 79.100 | 67.800 |
| | | TRẦN HƯNG ĐẠO | HỒNG BÀNG | 141.100 | 98.800 | 84.700 |
| | | HỒNG BÀNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 113.000 | 79.100 | 67.800 |
| 26 | NGUYỄN AN KHƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.000 | 86.100 | 73.800 |
| 27 | NGUYỄN ÁN | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.700 | 68.400 | 58.600 |
| 28 | NGUYỄN CHÍ THANH | NGÔ QUYỀN | NGUYỄN THỊ NHỎ | 180.600 | 126.400 | 108.400 |
| 29 | NGUYỄN KIM | HỒNG BÀNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 113.500 | 79.500 | 68.100 |
| 30 | NGUYỄN THI | TRỌN ĐƯỜNG | | 146.500 | 102.600 | 87.900 |
| 31 | NGUYỄN THỊ NHỎ | TRANG TỬ | NGUYỄN CHÍ THANH | 131.700 | 92.200 | 79.000 |
| 32 | NGUYỄN TRÃI | NGÔ QUYỀN | HỌC LẠC | 218.900 | 153.200 | 131.300 |
| | | HỌC LẠC | HỒNG BÀNG | 189.100 | 132.400 | 113.500 |
| 33 | PHẠM BÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 104.000 | 72.800 | 62.400 |
| 34 | PHẠM HỮU CHÍ | NGUYỄN KIM | LÝ THƯỜNG KIỆT | 125.400 | 87.800 | 75.200 |
| | | TRIỆU QUANG PHỤC | THUẬN KIỀU | 96.600 | 67.600 | 58.000 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | THUẬN KIỀU | NGUYỄN THỊ NHỎ | 109.400 | 76.600 | 65.600 |
| 35 | PHẠM ĐÔN | TRỌN ĐƯỜNG | | 115.000 | 80.500 | 69.000 |
| 36 | PHAN HUY CHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.200 | 65.200 | 55.900 |
| 37 | PHAN PHÚ TIÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 88.200 | 61.700 | 52.900 |
| 38 | PHAN VĂN KHOẺ | KIM BIÊN | NGÔ NHÂN TỊNH | 100.100 | 70.100 | 60.100 |
| 39 | PHÓ CƠ ĐIỀU | PHẠM HỮU CHÍ | NGUYỄN CHÍ THANH | 124.200 | 86.900 | 74.500 |
| 40 | PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 114.400 | 80.100 | 68.600 |
| 41 | PHÙNG HƯNG | VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỂU cũ) | TRỊNH HOÀI ĐỨC | 149.200 | 104.400 | 89.500 |
| | | TRỊNH HOÀI ĐỨC | HỒNG BÀNG | 169.100 | 118.400 | 101.500 |
| 42 | PHÚ GIÁO | TRỌN ĐƯỜNG | | 119.400 | 83.600 | 71.600 |
| 43 | PHÚ HỮU | TRỌN ĐƯỜNG | | 137.400 | 96.200 | 82.400 |
| 44 | PHÚ ĐỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 76.900 | 53.800 | 46.100 |
| 45 | TÂN HÀNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 111.700 | 78.200 | 67.000 |
| 46 | TÂN HƯNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 125.200 | 87.600 | 75.100 |
| 47 | TÂN THÀNH | THUẬN KIỀU | ĐỖ NGỌC THẠNH | 139.300 | 97.500 | 83.600 |
| | | ĐỖ NGỌC THẠNH | TẠ UYÊN | 159.200 | 111.400 | 95.500 |
| | | TẠ UYÊN | NGUYỄN THỊ NHỎ | 139.300 | 97.500 | 83.600 |
| 48 | TĂNG BẠT HỔ | TRỌN ĐƯỜNG | | 138.000 | 96.600 | 82.800 |
| 49 | TẠ UYÊN | HỒNG BÀNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 218.900 | 153.200 | 131.300 |
| 50 | TẢN ĐÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 182.700 | 127.900 | 109.600 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 51 | THUẬN KIỀU | HỒNG BÀNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 136.900 | 95.800 | 82.100 |
| 52 | TỐNG DUY TÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.500 | 57.100 | 48.900 |
| 53 | TRẦN CHÁNH CHIẾU | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.300 | 90.500 | 77.600 |
| 54 | TRẦN HOÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 113.000 | 79.100 | 67.800 |
| 55 | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGÔ QUYỀN | CHÂU VĂN LIÊM | 198.800 | 139.200 | 119.300 |
| | | CHÂU VĂN LIÊM | HỌC LẠC | 216.100 | 151.300 | 129.700 |
| 56 | TRẦN ĐIỆN | TRỌN ĐƯỜNG | | 119.400 | 83.600 | 71.600 |
| 57 | TRẦN TƯỚNG CÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 113.000 | 79.100 | 67.800 |
| 58 | VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ) | NGÔ QUYỀN | HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG | 157.800 | 110.500 | 94.700 |
| 59 | VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỂU cũ) | ĐOẠN CÒN LẠI | | 140.800 | 98.600 | 84.500 |
| 60 | TRANG TỬ | TRỌN ĐƯỜNG | | 136.100 | 95.300 | 81.700 |
| 61 | TRIỆU QUANG PHỤC | VÕ VĂN KIỆT | HỒNG BÀNG | 142.900 | 100.000 | 85.700 |
| | | HỒNG BÀNG | BÀ TRIỆU | 142.900 | 100.000 | 85.700 |
| 62 | TRỊNH HOÀI ĐỨC | TRỌN ĐƯỜNG | | 169.100 | 118.400 | 101.500 |
| 63 | VẠN KIẾP | TRỌN ĐƯỜNG | | 131.100 | 91.800 | 78.700 |
| 64 | VẠN TƯỢNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 149.200 | 104.400 | 89.500 |
| 65 | VÕ TRƯỜNG TOẢN | TRỌN ĐƯỜNG | | 111.700 | 78.200 | 67.000 |
| 66 | VŨ CHÍ HIẾU | TRỌN ĐƯỜNG | | 169.100 | 118.400 | 101.500 |
| 67 | XÓM CHỈ | TRỌN ĐƯỜNG | | 78.200 | 54.700 | 46.900 |
| 68 | XÓM VÔI | TRỌN ĐƯỜNG | | 119.400 | 83.600 | 71.600 |

## MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀ KÝ | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 34.000 | 29.200 |
| 2 | BẾN LÒ GỐM | TRỌN ĐƯỜNG | | 61.600 | 43.100 | 37.000 |
| 3 | BẾN PHÚ LÂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 54.700 | 38.300 | 32.800 |
| 4 | BỬU ĐÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 58.100 | 40.700 | 34.900 |
| 5 | CAO VĂN LẦU | LÊ QUANG SUNG | KÊNH HÀNG BÀNG | 103.200 | 72.200 | 61.900 |
| 6 | CHU VĂN AN | LÊ QUANG SUNG | KÊNH HÀNG BÀNG | 202.500 | 141.800 | 121.500 |
| 7 | HẬU GIANG | PHẠM ĐÌNH HỔ | MINH PHỤNG | 195.600 | 136.900 | 117.400 |
| | | MINH PHỤNG | LÒ GỐM | 150.600 | 105.400 | 90.400 |
| 8 | HỒNG BÀNG | NGUYỄN THỊ NHỎ | CẦU PHÚ LÂM | 141.700 | 99.200 | 85.000 |
| 9 | HOÀNG LÊ KHA | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.600 | 41.700 | 35.800 |
| 10 | LÊ QUANG SUNG | NGÔ NHÂN TỊNH | MAI XUÂN THƯỞNG | 104.600 | 73.200 | 62.800 |
| | | MAI XUÂN THƯỞNG | MINH PHỤNG | 79.200 | 55.400 | 47.500 |
| | | MINH PHỤNG | LÒ GỐM | 63.400 | 44.400 | 38.000 |
| 11 | LÊ TẤN KẾ | TRỌN ĐƯỜNG | | 226.800 | 158.800 | 136.100 |
| 12 | MAI XUÂN THƯỞNG | LÊ QUANG SUNG | KÊNH HÀNG BÀNG | 106.600 | 74.600 | 64.000 |
| 13 | MINH PHỤNG | PHAN VĂN KHOẺ | HỒNG BÀNG | 113.400 | 79.400 | 68.000 |
| 14 | NGÔ NHÂN TỊNH | LÊ QUANG SUNG | KÊNH HÀNG BÀNG | 148.900 | 104.200 | 89.300 |
| 15 | NGUYỄN HỮU THẬN | TRỌN ĐƯỜNG | | 226.800 | 158.800 | 136.100 |
| 16 | NGUYỄN ĐÌNH CHI | TRỌN ĐƯỜNG | | 50.200 | 35.100 | 30.100 |
| 17 | NGUYỄN PHẠM TUÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.600 | 41.700 | 35.800 |
| 18 | NGUYỄN THỊ NHỎ | LÊ QUANG SUNG | HỒNG BÀNG | 131.700 | 92.200 | 79.000 |

## MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 19 | NGUYỄN XUÂN PHỤNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 102.700 | 71.900 | 61.600 |
| 20 | PHẠM ĐÌNH HỔ | HÔNG BÀNG | KÊNH HÀNG BÀNG | 111.800 | 78.300 | 67.100 |
| 21 | PHAN VĂN KHOẺ | NGÔ NHÂN TỊNH | MAI XUÂN THƯỞNG | 100.100 | 70.100 | 60.100 |
| | | MAI XUÂN THƯỞNG | BÌNH TIÊN | 93.600 | 65.500 | 56.200 |
| | | BÌNH TIÊN | LÒ GỐM | 84.200 | 58.900 | 50.500 |
| 22 | THÁP MƯỜI | PHẠM ĐÌNH HỔ | NGÔ NHÂN TỊNH | 302.900 | 212.000 | 181.700 |
| 23 | TRẦN BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 226.800 | 158.800 | 136.100 |
| 24 | TRẦN TRUNG LẬP | TRỌN ĐƯỜNG | | 91.100 | 63.800 | 54.700 |
| 25 | TRANG TỬ | ĐỖ NGỌC THẠCH | PHẠM ĐÌNH HỔ | 108.000 | 75.600 | 64.800 |

## MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TIÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀ LÀI | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.800 | 39.100 | 33.500 |
| 2 | BÃI SẬY | NGÔ NHÂN TỊNH | MAI XUÂN THƯỞNG | 93.600 | 65.500 | 56.200 |
| | | MAI XUÂN THƯỞNG | BÌNH TIÊN | 93.600 | 65.500 | 56.200 |
| | | BÌNH TIÊN | LÒ GỐM | 84.200 | 58.900 | 50.500 |
| 3 | LÒ GỐM | VÕ VĂN KIỆT | BÃI SẬY | 61.600 | 43.100 | 37.000 |
| 4 | BÌNH TÂY | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 56.700 | 48.600 |
| 5 | BÌNH TIÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| 6 | CAO VĂN LẦU | BÃI SẬY | VÕ VĂN KIỆT | 99.000 | 69.300 | 59.400 |
| 7 | CHU VĂN AN | BÃI SẬY | VÕ VĂN KIỆT | 156.000 | 109.200 | 93.600 |
| 8 | GIA PHÚ | NGÔ NHÂN TỊNH | PHẠM PHÚ THỨ | 84.900 | 59.400 | 50.900 |
| 9 | LÊ TRỰC | TRỌN ĐƯỜNG | | 82.600 | 57.800 | 49.600 |
| 10 | MAI XUÂN THƯỞNG | BÃI SẬY | VÕ VĂN KIỆT | 84.500 | 59.200 | 50.700 |
| 11 | NGÔ NHÂN TỊNH | BÃI SẬY | VÕ VĂN KIỆT | 148.900 | 104.200 | 89.300 |
| 12 | PHẠM ĐÌNH HỔ | BÃI SẬY | PHẠM VĂN CHÍ | 89.100 | 62.400 | 53.500 |
| 13 | PHẠM PHÚ THỨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 79.000 | 55.300 | 47.400 |
| 14 | PHẠM VĂN CHÍ | BÌNH TÂY | BÌNH TIÊN | 94.500 | 66.200 | 56.700 |
| | | BÌNH TIÊN | LÒ GỐM | 94.500 | 66.200 | 56.700 |
| 15 | VÕ VĂN KIỆT | NGÔ NHÂN TỊNH | LÒ GỐM | 109.000 | 76.300 | 65.400 |
| 16 | VĂN THÂN | BÌNH TIÊN | BÀ LÀI | 88.700 | 62.100 | 53.200 |
| | | BÀ LÀI | LÒ GỐM | 70.900 | 49.600 | 42.500 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 9 | VÕ VĂN KIỆT | PHẠM VĂN CHÍ | 77.500 | 54.300 | 46.500 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN DƯƠNG VƯƠNG | KINH DƯƠNG VƯƠNG | LÝ CHIÊU HOÀNG | 81.000 | 56.700 | 48.600 |
| | | LÝ CHIÊU HOÀNG | CẦU MỸ THUẬN | 72.900 | 51.000 | 43.700 |
| | | CẦU MỸ THUẬN | NGÃ TƯ VÕ VĂN KIỆT - AN DƯƠNG VƯƠNG | 72.900 | 51.000 | 43.700 |
| 2 | BÌNH PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.800 | 66.400 | 56.900 |
| 3 | CHỢ LỚN | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.000 | 65.800 | 56.400 |
| 4 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM D | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 45.400 | 38.900 |
| 5 | HẬU GIANG | CẦU HẬU GIANG | NGUYỄN VĂN LUÔNG | 150.600 | 105.400 | 90.400 |
| | | NGUYỄN VĂN LUÔNG | MŨI TÀU | 120.400 | 84.300 | 72.200 |
| 6 | LÝ CHIÊU HOÀNG | NGUYỄN VĂN LUÔNG | AN DƯƠNG VƯƠNG | 87.500 | 61.300 | 52.500 |
| 7 | NGUYỄN VĂN LUÔNG | HẬU GIANG | ĐƯỜNG SỐ 26 | 116.300 | 81.400 | 69.800 |
| | | ĐƯỜNG SỐ 26 | LÝ CHIÊU HOÀNG | 79.700 | 55.800 | 47.800 |
| 8 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (NGUYỄN NGỌC CUNG THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 2014) | LÝ CHIÊU HOÀNG | VÕ VĂN KIỆT | 65.900 | 46.100 | 39.500 |
| 9 | VÕ VĂN KIỆT | CẦU LÒ GỐM | NGÃ TƯ VÕ VĂN KIỆT - AN DƯƠNG VƯƠNG | 92.500 | 64.800 | 55.500 |
| 10 | TRẦN VĂN KIỂU (ĐƯỜNG SỐ 11 KHU DÂN CƯ BÌNH PHÚ) | HẬU GIANG | LÝ CHIÊU HOÀNG | 90.700 | 63.500 | 54.400 |
| | | LÝ CHIÊU HOÀNG | VÀNH ĐAI | 84.200 | 58.900 | 50.500 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | ĐƯỜNG SỐ 22 | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 51.000 | 43.700 |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 23 | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 63.500 | 54.400 |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 24 | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 51.000 | 43.700 |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 26 | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.000 | 65.800 | 56.400 |
| 15 | ĐƯỜNG SONG HÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 51.000 | 43.700 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 5 | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 48.200 | 41.300 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 8 | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 48.200 | 41.300 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 17 | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.700 | 54.400 | 46.600 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 20 | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 48.200 | 41.300 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 32 | TRỌN ĐƯỜNG | | 76.700 | 53.700 | 46.000 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 33 | TRỌN ĐƯỜNG | | 58.600 | 41.000 | 35.200 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 42 | TRỌN ĐƯỜNG | | 58.300 | 40.800 | 35.000 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 44 | TRỌN ĐƯỜNG | | 66.100 | 46.300 | 39.700 |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 52 | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.200 | 44.900 | 38.500 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 54 | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.200 | 44.900 | 38.500 |
| 26 | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.600 | 45.200 | 38.800 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 35 | TRỌN ĐƯỜNG | | 63.100 | 44.200 | 37.900 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 64 | TRỌN ĐƯỜNG | | 63.100 | 44.200 | 37.900 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 72 | TRỌN ĐƯỜNG | | 62.700 | 43.900 | 37.600 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 74 | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.600 | 45.200 | 38.800 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 76 | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.600 | 45.200 | 38.800 |

## MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN DƯƠNG VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 76.600 | 53.600 | 46.000 |
| 2 | BÀ HOM | KINH DƯƠNG VƯƠNG | HẺM 76 BÀ HOM | 95.200 | 66.600 | 57.100 |
| | | HẺM 76 BÀ HOM | AN DƯƠNG VƯƠNG | 79.400 | 55.600 | 47.600 |
| 3 | ĐẶNG NGUYÊN CẨN | TÂN HOÁ | TÂN HOÀ ĐÔNG | 74.200 | 51.900 | 44.500 |
| | | TÂN HOÀ ĐÔNG | BÀ HOM | 78.600 | 55.000 | 47.200 |
| | | BÀ HOM | KINH DƯƠNG VƯƠNG | 78.600 | 55.000 | 47.200 |
| 4 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ ĐÀI RAĐA | ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ ĐÀI RAĐA | | 68.500 | 48.000 | 41.100 |
| 5 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM A | ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM A | | 57.600 | 40.300 | 34.600 |
| 6 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM B | ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM B | | 60.200 | 42.100 | 36.100 |
| 7 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHỐ CHỢ PHÚ LÂM | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHỐ CHỢ PHÚ LÂM | | 68.500 | 48.000 | 41.100 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 10 | KINH DƯƠNG VƯƠNG | BÀ HOM | 72.900 | 51.000 | 43.700 |
| 9 | ĐƯỜNG SỐ 11 | AN DƯƠNG VƯƠNG | ĐƯỜNG SỐ 10 | 68.900 | 48.200 | 41.300 |
| 10 | HẬU GIANG | CẦU HẬU GIANG | NGUYỄN VĂN LUÔNG | 150.600 | 105.400 | 90.400 |
| | | NGUYỄN VĂN LUÔNG | MŨI TÀU | 120.400 | 84.300 | 72.200 |
| 11 | HỒNG BÀNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 133.700 | 93.600 | 80.200 |
| 12 | KINH DƯƠNG VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 133.700 | 93.600 | 80.200 |
| 13 | LÊ TUẤN MẬU | TRỌN ĐƯỜNG | | 69.200 | 48.400 | 41.500 |

## MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | NGUYỄN VĂN LUÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 118.900 | 83.200 | 71.300 |
| 15 | PHAN ANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 83.900 | 58.700 | 50.300 |
| 16 | TÂN HOÀ ĐÔNG | VÒNG XOAY PHÚ LÂM | ĐẶNG NGUYÊN CẨN | 100.600 | 70.400 | 60.400 |
| | | ĐẶNG NGUYÊN CẨN | AN DƯƠNG VƯƠNG | 83.900 | 58.700 | 50.300 |
| 17 | TÂN HOÁ | HỒNG BÀNG | ĐẶNG NGUYÊN CẨN | 82.900 | 58.000 | 49.700 |
| | | ĐẶNG NGUYÊN CẨN | CẦU TÂN HOÁ | 82.900 | 58.000 | 49.700 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DIÊN HỒNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀ HẠT | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | NGUYỄN KIM | 125.200 | 87.600 | 75.100 |
| 2 | BẮC HẢI | THÀNH THÁI | LÝ THƯỜNG KIỆT | 127.800 | 89.500 | 76.700 |
| 3 | ĐÀO DUY TỪ | TRỌN ĐƯỜNG | | 134.200 | 93.900 | 80.500 |
| 4 | 3 THÁNG 2 | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 200.800 | 140.600 | 120.500 |
| 5 | HƯNG LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 91.900 | 64.300 | 55.100 |
| 6 | HÒA HẢO | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | LÝ THƯỜNG KIỆT | 118.700 | 83.100 | 71.200 |
| 7 | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN CHÍ THANH | BẮC HẢI | 200.800 | 140.600 | 120.500 |
| 8 | NGÔ QUYỀN | 3 THÁNG 2 | NGUYỄN CHÍ THANH | 141.500 | 99.100 | 84.900 |
| 9 | NGUYỄN NGỌC LỘC | TRỌN ĐƯỜNG | | 100.400 | 70.300 | 50.200 |
| 10 | NGUYỄN CHÍ THANH | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 180.600 | 126.400 | 108.400 |
| 11 | NGUYỄN KIM | 3 THÁNG 2 | NGUYỄN CHÍ THANH | 143.800 | 100.700 | 86.300 |
| 12 | NGUYỄN LÂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 126.800 | 88.800 | 76.100 |
| 13 | NGUYỄN TIỂU LA | 3 THÁNG 2 | HÒA HẢO | 122.800 | 86.000 | 73.700 |
| | | ĐÀO DUY TỪ | NGUYỄN CHÍ THANH | 122.800 | 86.000 | 73.700 |
| 14 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 3 THÁNG 2 | NGUYỄN CHÍ THANH | 188.600 | 132.000 | 113.200 |
| 15 | NHẬT TẢO | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 133.900 | 93.700 | 80.300 |
| 16 | TAM ĐẢO | TRỌN ĐƯỜNG | | 98.800 | 69.200 | 59.300 |
| 17 | TÂN PHƯỚC | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGÔ QUYỀN | 126.000 | 88.200 | 75.600 |
| 18 | THÀNH THÁI | 3 THÁNG 2 | TÔ HIẾN THÀNH | 176.500 | 123.600 | 105.900 |
| | | TÔ HIẾN THÀNH | BẮC HẢI | 223.200 | 156.200 | 133.900 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DIÊN HỒNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 19 | TÔ HIẾN THÀNH | LÝ THƯỜNG KIỆT | THÀNH THÁI | 174.500 | 122.200 | 104.700 |
| 20 | VĨNH VIỄN | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | NGUYỄN LÂM | 130.300 | 91.200 | 78.200 |
| | | NGUYỄN LÂM | NGUYỄN KIM | 100.300 | 70.200 | 60.200 |
| | | NGUYỄN KIM | LÝ THƯỜNG KIỆT | 127.300 | 89.100 | 76.400 |

## MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VƯỜN LÀI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀ HẠT | NGÔ GIA TỰ | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 125.200 | 87.600 | 75.100 |
| 2 | CAO THẮNG | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 3 THÁNG 2 | 204.800 | 143.400 | 122.900 |
| 3 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ | NGÃ 3 NGUYỄN THƯỢNG HIỀN | 190.600 | 133.400 | 114.400 |
| 4 | 3 THÁNG 2 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | LÊ HỒNG PHONG | 223.200 | 156.200 | 133.900 |
| | | LÊ HỒNG PHONG | NGÃ 6 CÔNG TRƯỜNG DÂN CHỦ | 245.400 | 171.800 | 147.200 |
| 5 | HỒ THỊ KỶ | TRỌN ĐƯỜNG | | 115.200 | 80.600 | 69.100 |
| 6 | HOÀ HẢO | TRẦN NHÂN TÔN | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 118.700 | 83.100 | 71.200 |
| 7 | HÙNG VƯƠNG | LÝ THÁI TỔ | NGUYỄN CHÍ THANH | 179.100 | 125.400 | 107.500 |
| 8 | LÊ HỒNG PHONG | 3 THÁNG 2 | NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ | 184.100 | 128.900 | 110.500 |
| | | NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ | HÙNG VƯƠNG | 167.300 | 117.100 | 100.400 |
| 9 | LÝ THÁI TỔ | 3 THÁNG 2 | NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ | 167.300 | 117.100 | 100.400 |
| | | NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ | HÙNG VƯƠNG | 176.500 | 123.600 | 105.900 |
| 10 | NGÔ GIA TỰ | NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ | NGÃ 6 | 209.800 | 146.900 | 125.900 |
| 11 | NGUYỄN CHÍ THANH | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | HÙNG VƯƠNG | 172.500 | 120.800 | 103.500 |
| 12 | NGUYỄN DUY DƯƠNG | BÀ HẠT | NGUYỄN CHÍ THANH | 148.500 | 104.000 | 89.100 |
| 13 | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN | NGÃ 6 DÂN CHỦ | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 139.300 | 97.500 | 83.600 |
| 14 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 3 THÁNG 2 | NGUYỄN CHÍ THANH | 188.600 | 132.000 | 113.200 |
| 15 | NHẬT TẢO | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | CHUNG CƯ ẤN QUANG | 111.500 | 78.100 | 66.900 |

## MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VƯỜN LÀI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | SƯ VẠN HẠNH | 3 THÁNG 2 | NGÔ GIA TỰ | 149.200 | 104.400 | 89.500 |
| | | NGÔ GIA TỰ | NGUYỄN CHÍ THANH | 129.200 | 90.400 | 77.500 |
| 17 | TRẦN BÌNH TRỌNG | HÙNG VƯƠNG | CUỐI ĐƯỜNG | 115.200 | 80.600 | 69.100 |
| 18 | TRẦN MINH QUYỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 118.700 | 83.100 | 71.200 |
| 19 | TRẦN NHÂN TÔN | NGÔ GIA TỰ | HÙNG VƯƠNG | 118.700 | 83.100 | 71.200 |
| 20 | VĨNH VIỄN | LÊ HỒNG PHONG | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 130.300 | 91.200 | 78.200 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BA VÌ | TRỌN ĐƯỜNG | | 96.200 | 67.300 | 57.700 |
| 2 | BẠCH MÃ | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.500 | 68.300 | 58.500 |
| 3 | BỬU LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 96.400 | 67.500 | 57.800 |
| 4 | BẮC HẢI | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | ĐỒNG NAI | 111.400 | 78.000 | 66.800 |
| | | ĐỒNG NAI | THÀNH THÁI | 127.800 | 89.500 | 76.700 |
| 5 | CAO THẮNG | 3 THÁNG 2 | HOÀNG DƯ KHƯƠNG | 186.600 | 130.600 | 112.000 |
| 6 | NGUYỄN GIẢN THANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 101.500 | 71.100 | 60.900 |
| 7 | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | 3 THÁNG 2 | GIÁP RANH PHƯỜNG NHIÊU LỘC | 183.900 | 128.700 | 110.300 |
| 8 | CHÂU THỚI | TRỌN ĐƯỜNG | | 87.000 | 60.900 | 52.200 |
| 9 | CỬU LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 104.000 | 72.800 | 62.400 |
| 10 | ĐỒNG NAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 120.400 | 84.300 | 72.200 |
| 11 | 3 THÁNG 2 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | LÊ HỒNG PHONG | 223.200 | 156.200 | 133.900 |
| | | LÊ HỒNG PHONG | NGÃ 6 CÔNG TRƯỜNG DÂN CHỦ | 245.400 | 171.800 | 147.200 |
| 12 | HỒ BÁ KIỆN | TRỌN ĐƯỜNG | | 104.000 | 72.800 | 62.400 |
| 13 | HỒNG LĨNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 105.500 | 73.900 | 63.300 |
| 14 | HÒA HƯNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.500 | 65.500 | 56.100 |
| 15 | HOÀNG DƯ KHƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 103.200 | 72.200 | 61.900 |
| 16 | HƯƠNG GIANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 101.300 | 70.900 | 60.800 |
| 17 | LÊ HỒNG PHONG | KỲ HÒA | 3 THÁNG 2 | 161.700 | 113.200 | 97.000 |
| 18 | SƯ VẠN HẠNH | TÔ HIẾN THÀNH | 3 THÁNG 2 | 172.900 | 121.000 | 103.700 |
| 19 | TAM ĐẢO | TRỌN ĐƯỜNG | | 98.800 | 69.200 | 59.300 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20 | THẤT SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 108.900 | 76.200 | 65.300 |
| 21 | THÀNH THÁI | 3 THÁNG 2 | TÔ HIẾN THÀNH | 176.500 | 123.600 | 105.900 |
| | | TÔ HIẾN THÀNH | BẮC HẢI | 223.200 | 156.200 | 133.900 |
| 22 | TÔ HIẾN THÀNH | THÀNH THÁI | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | 200.800 | 140.600 | 120.500 |
| 23 | TRẦN THIỆN CHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 140.000 | 98.000 | 84.000 |
| 24 | TRƯỜNG SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 139.200 | 97.400 | 83.500 |
| 25 | DƯƠNG QUANG TRUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 169.100 | 118.400 | 101.500 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MINH PHỤNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐẶNG MINH KHIÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 124.600 | 87.200 | 74.800 |
| 2 | ĐÀO NGUYÊN PHỔ | TRỌN ĐƯỜNG | | 125.200 | 87.600 | 75.100 |
| 3 | ĐỖ NGỌC THẠNH | NGUYỄN CHÍ THANH | CUỐI ĐƯỜNG | 127.400 | 89.200 | 76.400 |
| 4 | 3 THÁNG 2 | LÝ THƯỜNG KIỆT | LÊ ĐẠI HÀNH | 182.300 | 127.600 | 109.400 |
| | | LÊ ĐẠI HÀNH | MINH PHỤNG | 182.300 | 127.600 | 109.400 |
| 5 | ĐƯỜNG 702 HỒNG BÀNG | HỒNG BÀNG | DỰ PHÓNG | 81.000 | 56.700 | 48.600 |
| 6 | ĐƯỜNG 762 HỒNG BÀNG | HỒNG BÀNG | LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI) | 72.900 | 51.000 | 43.700 |
| 7 | DƯƠNG TỬ GIANG | NGUYỄN CHÍ THANH | TRẦN QUÝ | 137.600 | 96.300 | 82.600 |
| 8 | HÀ TÔN QUYỀN | NGUYỄN CHÍ THANH | 3 THÁNG 2 | 137.600 | 96.300 | 82.600 |
| 9 | HÀN HẢI NGUYÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 142.600 | 99.800 | 85.600 |
| 10 | HÀN HẢI NGUYÊN (NỐI DÀI) | PHÚ THỌ | CUỐI ĐƯỜNG | 105.300 | 73.700 | 63.200 |
| 11 | HỒNG BÀNG | NGUYỄN THỊ NHỎ | TÂN HÓA | 141.700 | 99.200 | 85.000 |
| 12 | HOÀNG ĐỨC TƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 113.000 | 79.100 | 67.800 |
| 13 | HÒA HẢO | LÊ ĐẠI HÀNH | LÝ THƯỜNG KIỆT | 128.300 | 89.800 | 77.000 |
| 14 | LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI) | XÓM ĐẤT | TÂN HÓA | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| 15 | LÊ ĐẠI HÀNH | NGUYỄN CHÍ THANH | 3 THÁNG 2 | 159.300 | 111.500 | 95.600 |
| 16 | LÒ SIÊU | 3 THÁNG 2 | HỒNG BÀNG | 121.500 | 85.100 | 72.900 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MINH PHỤNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | LÝ NAM ĐẾ | 3 THÁNG 2 | NGUYỄN CHÍ THANH | 137.700 | 96.400 | 82.600 |
| 18 | LÝ THƯỜNG KIỆT | THIÊN PHƯỚC | NGUYỄN CHÍ THANH | 210.600 | 147.400 | 126.400 |
| 19 | MINH PHỤNG | 3 THÁNG 2 | HÀN HẢI NGUYÊN | 145.800 | 102.100 | 87.500 |
| 20 | NGUYỄN BÁ HỌC | TRỌN ĐƯỜNG | | 113.000 | 79.100 | 67.800 |
| 21 | NGUYỄN CHÍ THANH | LÝ THƯỜNG KIỆT | LÊ ĐẠI HÀNH | 180.600 | 126.400 | 108.400 |
| | | LÊ ĐẠI HÀNH | NGUYỄN THỊ NHỎ | 157.500 | 110.300 | 94.500 |
| | | NGUYỄN THỊ NHỎ | 3 THÁNG 2 | 121.500 | 85.100 | 72.900 |
| 22 | NGUYỄN THỊ NHỎ | 3 THÁNG 2 | HỒNG BÀNG | 131.700 | 92.200 | 79.000 |
| 23 | NHẬT TẢO | LÝ THƯỜNG KIỆT | LÝ NAM ĐẾ | 128.300 | 89.800 | 77.000 |
| | | LÝ NAM ĐẾ | CUỐI ĐƯỜNG | 106.900 | 74.800 | 64.100 |
| 24 | PHÓ CƠ ĐIỀU | TRẦN QUÝ | NGUYỄN CHÍ THANH | 124.200 | 86.900 | 74.500 |
| | | 3 THÁNG 2 | TRẦN QUÝ | 131.700 | 92.200 | 79.000 |
| 25 | PHAN XÍCH LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 121.500 | 85.100 | 72.900 |
| 26 | PHÚ THỌ | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| 27 | TÂN HÓA | HỒNG BÀNG | LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI) | 82.600 | 57.800 | 49.600 |
| 28 | TÂN KHAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 137.600 | 96.300 | 82.600 |
| 29 | TÂN PHƯỚC | LÝ THƯỜNG KIỆT | LÝ NAM ĐẾ | 96.900 | 67.800 | 58.100 |
| | | LÝ NAM ĐẾ | LÊ ĐẠI HÀNH | 74.600 | 52.200 | 44.800 |
| | | LÊ ĐẠI HÀNH | NHÀ 538 TÂN PHƯỚC | 106.900 | 74.800 | 64.100 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MINH PHỤNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | NHÀ 540 TÂN PHƯỚC | HẺM 168 TRẦN QUÝ | 82.400 | 57.700 | 49.400 |
| 30 | TÂN THÀNH | NGUYỄN THỊ NHỎ | LÒ SIÊU | 89.100 | 62.400 | 53.500 |
| 31 | TẠ UYÊN | NGUYỄN CHÍ THANH | 3 THÁNG 2 | 171.100 | 119.800 | 102.700 |
| 32 | THÁI PHIÊN | HÀN HẢI NGUYÊN | NHÀ SỐ 92 THÁI PHIÊN | 102.400 | 71.700 | 61.400 |
| | | NHÀ SỐ 92 THÁI PHIÊN | 3 THÁNG 2 | 78.800 | 55.200 | 47.300 |
| | | 3 THÁNG 2 | HỒNG BÀNG | 121.500 | 85.100 | 72.900 |
| 33 | THUẬN KIỀU | NGUYỄN CHÍ THANH | LÊ ĐẠI HÀNH | 107.000 | 74.900 | 64.200 |
| 34 | TRẦN QUÝ | LÊ ĐẠI HÀNH | TẠ UYÊN | 131.700 | 92.200 | 79.000 |
| | | TẠ UYÊN | NGUYỄN THỊ NHỎ | 110.300 | 77.200 | 66.200 |
| 35 | VĨNH VIỄN | LÊ ĐẠI HÀNH | LÝ THƯỜNG KIỆT | 103.200 | 72.200 | 61.900 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THỚI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÌNH THỚI | LÃNH BINH THĂNG | MINH PHỤNG | 121.500 | 85.100 | 72.900 |
| | | MINH PHỤNG | LẠC LONG QUÂN | 113.400 | 79.400 | 68.000 |
| 2 | ĐỘI CUNG (QUÂN SỰ CŨ) | MINH PHỤNG | LÃNH BINH THĂNG | 91.200 | 63.800 | 54.700 |
| 3 | 3 THÁNG 2 | HÀN HẢI NGUYÊN | LÒ SIÊU | 182.300 | 127.600 | 109.400 |
| 4 | ĐƯỜNG SỐ 2, 5, 9 | CƯ XÁ BÌNH THỚI | | 119.100 | 83.400 | 71.500 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 3, 7 | CƯ XÁ BÌNH THỚI | | 119.100 | 83.400 | 71.500 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 3A | CƯ XÁ BÌNH THỚI | | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 4,6,8 | CƯ XÁ BÌNH THỚI | | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 5A | CƯ XÁ BÌNH THỚI | | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| 9 | ĐƯỜNG SỐ 7A | CƯ XÁ BÌNH THỚI | | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| 10 | DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ | TRỌN ĐƯỜNG | | 121.500 | 85.100 | 72.900 |
| 11 | HÀN HẢI NGUYÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 142.600 | 99.800 | 85.600 |
| 12 | HÒA BÌNH | LẠC LONG QUÂN | KÊNH TÂN HOÁ | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 13 | LẠC LONG QUÂN | LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI) | HÒA BÌNH | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 14 | LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI) | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| 15 | LÃNH BINH THĂNG | LÒ SIÊU | BÌNH THỚI | 143.400 | 100.400 | 86.000 |
| 16 | LÒ SIÊU | LÃNH BINH THĂNG | 3 THÁNG 2 | 93.600 | 65.500 | 56.200 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THỚI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | MINH PHỤNG | BÌNH THỚI | HÀN HẢI NGUYÊN | 145.800 | 102.100 | 87.500 |
| 18 | ÔNG ÍCH KHIÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 131.700 | 92.200 | 79.000 |
| 19 | TÂN HÓA | LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI) | KÊNH TÂN HOÁ | 82.600 | 57.800 | 49.600 |
| 20 | THÁI PHIÊN | ĐỘI CUNG | HÀN HẢI NGUYÊN | 102.400 | 71.700 | 61.400 |
| | | NHÀ SỐ 374 THÁI PHIÊN | NHÀ SỐ 296 THÁI PHIÊN | 78.800 | 55.200 | 47.300 |
| 21 | XÓM ĐẤT | LẠC LONG QUÂN | 3 THÁNG 2 | 111.000 | 77.700 | 66.600 |
| 22 | ĐƯỜNG KÊNH TÂN HÓA | HÒA BÌNH | ĐƯỜNG TÂN HÓA | 81.000 | 56.700 | 48.600 |
| 23 | GIÁC VIÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.300 | 65.300 | 56.000 |
| 24 | PHÚ THỌ | LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI) | HÀN HẢI NGUYÊN | 97.200 | 68.000 | 58.300 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ÂU CƠ | BÌNH THỚI | TRỊNH ĐÌNH TRỌNG | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 2 | BÌNH THỚI | LÊ ĐẠI HÀNH | ÔNG ÍCH KHIÊM | 121.500 | 85.100 | 72.900 |
| 3 | ĐƯỜNG 100 BÌNH THỚI | BÌNH THỚI | HẺM 86 ÔNG ÍCH KHIÊM | 77.000 | 53.900 | 46.200 |
| 4 | HÒA BÌNH | LẠC LONG QUÂN | KHUÔNG VIỆT | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 5 | KHUÔNG VIỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.900 | 62.900 | 53.900 |
| 6 | LẠC LONG QUÂN | HÒA BÌNH | ÂU CƠ | 137.700 | 96.400 | 82.600 |
| 7 | NGUYỄN VĂN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.000 | 53.900 | 46.200 |
| 8 | ÔNG ÍCH KHIÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 131.700 | 92.200 | 79.000 |
| 9 | TỐNG VĂN TRÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 62.400 | 53.500 |
| 10 | TRỊNH ĐÌNH TRỌNG | ÂU CƠ | TỐNG VĂN TRÂN | 69.900 | 48.900 | 41.900 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÌNH THỚI | LÊ ĐẠI HÀNH | MINH PHỤNG | 121.500 | 85.100 | 72.900 |
| 2 | CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ LỮ GIA | | | 101.700 | 71.200 | 61.000 |
| 3 | CÔNG CHÚA NGỌC HÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.200 | 65.200 | 55.900 |
| 4 | ĐỘI CUNG (QUÂN SỰ CŨ) | LÃNH BINH THĂNG | NHÀ SỐ 63 ĐỘI CUNG | 70.200 | 49.100 | 42.100 |
| | | 61 ĐỘI CUNG | BÌNH THỚI | 91.200 | 63.800 | 54.700 |
| 5 | ĐƯỜNG 281 LÝ THƯỜNG KIỆT | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN THỊ NHỎ | 124.600 | 87.200 | 74.800 |
| 6 | 3 THÁNG 2 | LÝ THƯỜNG KIỆT | LÊ ĐẠI HÀNH | 182.300 | 127.600 | 109.400 |
| | | LÊ ĐẠI HÀNH | MINH PHỤNG | 182.300 | 127.600 | 109.400 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 2 CƯ XÁ LỮ GIA | ĐƯỜNG 52 CƯ XÁ LỮ GIA | LÝ THƯỜNG KIỆT | 153.500 | 107.500 | 92.100 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 3 CƯ XÁ LỮ GIA | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN THỊ NHỎ | 153.500 | 107.500 | 92.100 |
| 9 | HUYỆN TOẠI | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.000 | 53.900 | 46.200 |
| 10 | LÃNH BINH THĂNG | 3 THÁNG 2 | BÌNH THỚI | 143.400 | 100.400 | 86.000 |
| 11 | LÊ ĐẠI HÀNH | 3 THÁNG 2 | BÌNH THỚI | 202.500 | 141.800 | 121.500 |
| 12 | LÊ THỊ BẠCH CÁT | TRỌN ĐƯỜNG | | 96.400 | 67.500 | 57.800 |
| 13 | LÊ TUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 58.400 | 40.900 | 35.000 |
| 14 | LỮ GIA | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN THỊ NHỎ | 210.600 | 147.400 | 126.400 |
| 15 | LÒ SIÊU | QUÂN SỰ | 3 THÁNG 2 | 93.600 | 65.500 | 56.200 |
| 16 | LÝ THƯỜNG KIỆT | THIÊN PHƯỚC | NGUYỄN CHÍ THANH | 210.600 | 147.400 | 126.400 |
| 17 | NGUYỄN THỊ NHỎ (NỐI DÀI) | BÌNH THỚI | THIÊN PHƯỚC | 105.300 | 73.700 | 63.200 |
| 18 | QUÂN SỰ | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.300 | 50.600 | 43.400 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 19 | THIÊN PHƯỚC | NGUYỄN THỊ NHỎ (NỐI DÀI) | LÝ THƯỜNG KIỆT | 97.700 | 68.400 | 58.600 |
| 20 | TÔN THẤT HIỆP | TRỌN ĐƯỜNG | | 137.700 | 96.400 | 82.600 |
| 21 | TỐNG LUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 62.600 | 43.800 | 37.600 |
| 22 | TUỆ TĨNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 121.500 | 85.100 | 72.900 |

## MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GIA ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẠCH ĐẰNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 166.100 | 116.300 | 99.700 |
| 2 | BÙI HỮU NGHĨA | NGÃ BA THÁNH MẪU | BẠCH ĐẰNG | 153.900 | 107.700 | 92.300 |
| | | CẦU BÙI HỮU NGHĨA | NGÃ BA THÁNH MẪU | 139.300 | 97.500 | 83.600 |
| 3 | DIÊN HỒNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 115.800 | 81.100 | 69.500 |
| 4 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ | VÒNG XOAY HÀNG XANH | 179.800 | 125.900 | 107.900 |
| 5 | ĐINH BỘ LĨNH | BẠCH ĐẰNG | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 139.300 | 97.500 | 83.600 |
| 6 | LÊ VĂN DUYỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 166.100 | 116.300 | 99.700 |
| 7 | ĐỐNG ĐA | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 63.500 | 54.400 |
| 8 | ĐƯỜNG 16 KHU MIẾU NỒI | TRỌN ĐƯỜNG | | 83.500 | 58.500 | 50.100 |
| 9 | HỒNG BÀNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 140.100 | 98.100 | 84.100 |
| 10 | HOÀNG HOA THÁM | NGUYỄN VĂN ĐẬU | PHAN ĐĂNG LƯU | 111.000 | 77.700 | 66.600 |
| 11 | LAM SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.900 | 86.700 | 74.300 |
| 12 | LÊ QUANG ĐỊNH | NƠ TRANG LONG | NGUYỄN VĂN ĐẬU | 111.800 | 78.300 | 67.100 |
| 13 | LÊ TRỰC | TRỌN ĐƯỜNG | | 74.500 | 52.200 | 44.700 |
| 14 | NGÔ NHÂN TỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 48.200 | 41.300 |
| 15 | NGUYỄN CÔNG HOAN | PHAN ĐĂNG LƯU | TRẦN KẾ XƯƠNG | 71.700 | 50.200 | 43.000 |
| 16 | NGUYỄN CỬU VÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 120.700 | 84.500 | 72.400 |
| 17 | NGUYỄN DUY | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.000 | 47.600 | 40.800 |
| 18 | NGUYỄN HUY TƯỞNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 84.200 | 58.900 | 50.500 |
| 19 | NGUYỄN LÂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.000 | 50.400 | 43.200 |
| 20 | NGUYỄN THÁI HỌC | TRỌN ĐƯỜNG | | 66.400 | 46.500 | 39.800 |

## MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GIA ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 21 | NGUYỄN VĂN ĐẬU | GIÁP PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG VÀ PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN | LÊ QUANG ĐỊNH | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| 22 | NGUYỄN XUÂN ÔN | TRỌN ĐƯỜNG | | 105.300 | 73.700 | 63.200 |
| 23 | NƠ TRANG LONG | PHAN ĐĂNG LƯU | LÊ QUANG ĐỊNH | 141.800 | 99.300 | 85.100 |
| 24 | PHAN BỘI CHÂU | BẠCH ĐẰNG | VŨ TÙNG | 116.600 | 81.600 | 70.000 |
| 25 | PHAN CHU TRINH | BẠCH ĐẰNG | VŨ TÙNG | 122.300 | 85.600 | 73.400 |
| 26 | PHAN ĐĂNG LƯU | LÊ QUANG ĐỊNH | GIÁP PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN VÀ PHƯỜNG CẦU KIỆU | 182.700 | 127.900 | 109.600 |
| 27 | PHAN XÍCH LONG | GIÁP PHƯỜNG CẦU KIỆU | VẠN KIẾP | 167.500 | 117.300 | 100.500 |
| 28 | PHAN VĂN HÂN | ĐIỆN BIÊN PHỦ | XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH | 111.000 | 77.700 | 66.600 |
| 29 | PHÓ ĐỨC CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 87.400 | 61.200 | 52.400 |
| 30 | TRẦN KẾ XƯƠNG | NGUYỄN CÔNG HOAN | VẠN KIẾP | 83.500 | 58.500 | 50.100 |
| 31 | TRỊNH HOÀI ĐỨC | TRỌN ĐƯỜNG | | 116.600 | 81.600 | 70.000 |
| 32 | TRƯỜNG SA | CẦU BÔNG | GIÁP PHƯỜNG CẦU KIỆU | 164.900 | 115.400 | 98.900 |
| | | CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ | XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH | 162.000 | 113.400 | 97.200 |
| | | CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ | CẦU BÔNG | 149.900 | 104.900 | 89.900 |
| 33 | VẠN KIẾP | TRỌN ĐƯỜNG | | 130.000 | 91.000 | 78.000 |

## MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GIA ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 34 | VÕ TRƯỜNG TOẢN | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 86.200 | 73.900 |
| 35 | VŨ HUY TẤN | TRỌN ĐƯỜNG | | 96.500 | 67.600 | 57.900 |
| 36 | VŨ TÙNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 122.300 | 85.600 | 73.400 |
| 37 | XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH | CẦU THỊ NGHÈ | VÒNG XOAY HÀNG XANH | 209.600 | 146.700 | 125.800 |
| | | DẠ CẦU THỊ NGHÈ | | 83.600 | 58.500 | 50.200 |
| 38 | YÊN ĐỖ | TRỌN ĐƯỜNG | | 67.200 | 47.000 | 40.300 |
| 39 | TRẦN VĂN KHÊ | TRỌN ĐƯỜNG | | 101.700 | 71.200 | 61.000 |
| 40 | TRẦN NGUYÊN ĐÁN | TRƯỜNG SA | PHAN XÍCH LONG | 128.000 | 89.600 | 76.800 |

## MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẠCH ĐẰNG | NGÃ 3 HÀNG XANH | CHỢ BÀ CHIỂU | 166.100 | 116.300 | 99.700 |
| 2 | BÙI ĐÌNH TUÝ | TRỌN ĐƯỜNG | | 127.200 | 89.000 | 76.300 |
| 3 | CHU VĂN AN | NGÃ 5 BÌNH HOÀ | CẦU CHU VĂN AN | 113.000 | 79.100 | 67.800 |
| | | CẦU CHU VĂN AN | ĐINH BỘ LĨNH | 128.800 | 90.200 | 77.300 |
| | | ĐINH BỘ LĨNH | ĐÌNH CẦU SƠN | 128.800 | 90.200 | 77.300 |
| 4 | ĐINH BỘ LĨNH | CẦU BÌNH TRIỆU | NGUYỄN XÍ | 122.300 | 85.600 | 73.400 |
| | | NGUYỄN XÍ | BẠCH ĐẰNG | 139.300 | 97.500 | 83.600 |
| 5 | HỒ XUÂN HƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 62.400 | 53.500 |
| 6 | HUỲNH ĐÌNH HAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 137.700 | 96.400 | 82.600 |
| 7 | LÊ QUANG ĐỊNH | CHỢ BÀ CHIỂU | NƠ TRANG LONG | 145.000 | 101.500 | 87.000 |
| 8 | NGÔ ĐỨC KẾ | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.700 | 51.600 | 44.200 |
| 9 | NGUYỄN XÍ | CẦU ĐỎ | XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH | 133.700 | 93.600 | 80.200 |
| 10 | NGUYỄN AN NINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 86.300 | 60.400 | 51.800 |
| 11 | NGUYỄN HUY LƯỢNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 109.400 | 76.600 | 65.600 |
| 12 | NGUYỄN KHUYẾN | TRỌN ĐƯỜNG | | 79.100 | 55.400 | 47.500 |
| 13 | NGUYỄN THIỆN THUẬT | TRỌN ĐƯỜNG | | 102.900 | 72.000 | 61.700 |
| 14 | NƠ TRANG LONG | PHAN ĐĂNG LƯU | LÊ QUANG ĐỊNH | 141.800 | 99.300 | 85.100 |
| | | LÊ QUANG ĐỊNH | CẦU BĂNG KY | 136.100 | 95.300 | 81.700 |
| 15 | PHAN BỘI CHÂU | BẠCH ĐẰNG | HUỲNH ĐÌNH HAI | 116.600 | 81.600 | 70.000 |

## MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | PHAN CHU TRINH | CHU VĂN AN | CẦU PHAN CHU TRINH | 122.300 | 85.600 | 73.400 |
| | | HUỲNH ĐÌNH HAI | BẠCH ĐẰNG | 122.300 | 85.600 | 73.400 |
| 17 | PHAN ĐĂNG LƯU | LÊ QUANG ĐỊNH | NƠ TRANG LONG | 182.700 | 127.900 | 109.600 |
| 18 | PHAN VĂN TRỊ | LÊ QUANG ĐỊNH | NƠ TRANG LONG | 107.700 | 75.400 | 64.600 |
| 19 | QUỐC LỘ 13 | ĐÀI LIỆT SĨ | CẦU BÌNH TRIỆU | 136.100 | 95.300 | 81.700 |
| 20 | TRẦN QUÝ CÁP | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.900 | 57.300 | 49.100 |
| 21 | TRẦN VĂN KỶ | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.000 | 53.900 | 46.200 |
| 22 | XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH | BẠCH ĐẰNG | ĐÀI LIỆT SĨ | 141.800 | 99.300 | 85.100 |
| | | ĐÀI LIỆT SĨ | CẦU KINH | 108.500 | 76.000 | 65.100 |
| 23 | TẦM VU | CẦU KINH | QUỐC LỘ 13 | 95.300 | 66.700 | 57.200 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÌNH LỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 103.700 | 72.600 | 62.200 |
| 2 | ĐẶNG THÙY TRÂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 98.800 | 69.200 | 59.300 |
| 3 | HOÀNG HOA THÁM | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN | NGUYỄN VĂN ĐẬU | 97.200 | 68.000 | 58.300 |
| | | NGUYỄN VĂN ĐẬU | PHAN ĐĂNG LƯU | 111.000 | 77.700 | 66.600 |
| 4 | LÊ QUANG ĐỊNH | CHỢ BÀ CHIỂU | NƠ TRANG LONG | 145.000 | 101.500 | 87.000 |
| | | NƠ TRANG LONG | NGUYỄN VĂN ĐẬU | 111.800 | 78.300 | 67.100 |
| | | NGUYỄN VĂN ĐẬU | RANH PHƯỜNG AN NHƠN | 115.700 | 81.000 | 69.400 |
| 5 | LƯƠNG NGỌC QUYẾN | BÌNH LỢI | RANH PHƯỜNG AN NHƠN | 74.500 | 52.200 | 44.700 |
| 6 | MAI XUÂN THƯỞNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 45.400 | 38.900 |
| 7 | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN | LÊ QUANG ĐỊNH | HOÀNG HOA THÁM | 73.700 | 51.600 | 44.200 |
| | | HOÀNG HOA THÁM | NGUYỄN VĂN ĐẬU | 72.200 | 50.500 | 43.300 |
| 8 | NGUYỄN TRUNG TRỰC | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 51.000 | 43.700 |
| 9 | NGUYỄN XÍ | TRỌN ĐƯỜNG | | 133.700 | 93.600 | 80.200 |
| 10 | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 57.500 | 40.300 | 34.500 |
| 11 | NGUYỄN VĂN ĐẬU | GIÁP RANH PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN | LÊ QUANG ĐỊNH | 129.600 | 90.700 | 77.800 |
| | | LÊ QUANG ĐỊNH | PHAN VĂN TRỊ | 99.800 | 69.900 | 59.900 |
| 12 | NƠ TRANG LONG | PHAN ĐĂNG LƯU | LÊ QUANG ĐỊNH | 141.800 | 99.300 | 85.100 |
| | | LÊ QUANG ĐỊNH | NGUYỄN XÍ | 136.100 | 95.300 | 81.700 |
| | | NGUYỄN XÍ | BÌNH LỢI | 106.100 | 74.300 | 63.700 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | PHAN CHU TRINH | CHU VĂN AN | NƠ TRANG LONG | 122.300 | 85.600 | 73.400 |
| | | HUỲNH ĐÌNH HAI | VŨ TÙNG | 122.300 | 85.600 | 73.400 |
| 14 | PHAN VĂN TRỊ | LÊ QUANG ĐỊNH | NƠ TRANG LONG | 107.700 | 75.400 | 64.600 |
| | | NƠ TRANG LONG | GIÁP PHƯỜNG AN NHƠN | 106.100 | 74.300 | 63.700 |
| 15 | TĂNG BẠT HỔ | TRỌN ĐƯỜNG | | 75.800 | 53.100 | 45.500 |
| 16 | TRẦN BÌNH TRỌNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 67.200 | 47.000 | 40.300 |
| 17 | TRẦN QUÝ CÁP | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.900 | 57.300 | 49.100 |
| 18 | VŨ NGỌC PHAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 62.400 | 53.500 |
| 19 | PHẠM VĂN ĐỒNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 117.500 | 82.300 | 70.500 |
| 20 | **KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN VÀ KHU ĐẤT NHẬT THÀNH, PHƯỜNG 13, QUẬN BÌNH THẠNH CŨ** | | | | | |
| | ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50$m^2$ ĐẾN 100$m^2$) | | | 94.000 | 75.200 | 56.400 |
| | ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 10M | | | 91.000 | 72.800 | 54.600 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50$m^2$ ĐẾN 100$m^2$) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 100$m^2$ ĐẾN 200$m^2$) | | | 91.000 | 72.800 | 54.600 |
| | ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 200$m^2$ ĐẾN 300$m^2$) | | | 88.000 | 70.400 | 52.800 |
| | ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 10M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 100$m^2$ ĐẾN 200$m^2$) | | | 88.000 | 70.400 | 52.800 |
| 21 | **KHU DÂN CƯ 4,02ha, PHƯỜNG 13, QUẬN BÌNH THẠNH CŨ** | | | | | |
| | ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU | | | 97.500 | 78.000 | 58.500 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | DÂN CƯ 4,02ha (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50$m^2$ ĐẾN 100$m^2$) | | | | | |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THẠNH MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CÔNG TRƯỜNG HOÀ BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 108.500 | 76.000 | 65.100 |
| 2 | CÔNG TRƯỜNG TỰ DO | TRỌN ĐƯỜNG | | 108.500 | 76.000 | 65.100 |
| 3 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | VÒNG XOAY HÀNG XANH | CẦU SÀI GÒN | 179.800 | 125.900 | 107.900 |
| 4 | NGUYỄN VĂN THƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 145.800 | 102.100 | 87.500 |
| 5 | NGUYỄN GIA TRÍ | TRỌN ĐƯỜNG | | 145.800 | 102.100 | 87.500 |
| 6 | VÕ OANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 127.200 | 89.000 | 76.300 |
| 7 | ĐƯỜNG D5 | TRỌN ĐƯỜNG | | 116.900 | 81.800 | 70.100 |
| 8 | HUỲNH MẪN ĐẠT | TRỌN ĐƯỜNG | | 116.600 | 81.600 | 70.000 |
| 9 | HUỲNH TỊNH CỦA | TRỌN ĐƯỜNG | | 112.600 | 78.800 | 67.600 |
| 10 | MÊ LINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 127.200 | 89.000 | 76.300 |
| 11 | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 127.200 | 89.000 | 76.300 |
| 12 | NGÔ TẤT TỐ | TRỌN ĐƯỜNG | | 113.400 | 79.400 | 68.000 |
| 13 | ĐƯỜNG PHÚ MỸ | TRỌN ĐƯỜNG | | 82.600 | 57.800 | 49.600 |
| 14 | NGUYỄN CÔNG TRỨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 98.600 | 69.000 | 59.200 |
| 15 | NGUYỄN HỮU CẢNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 151.500 | 106.100 | 90.900 |
| 16 | NGUYỄN VĂN LẠC | TRỌN ĐƯỜNG | | 112.600 | 78.800 | 67.600 |
| 17 | PHẠM VIẾT CHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 127.200 | 89.000 | 76.300 |
| 18 | PHAN HUY ÔN | TRỌN ĐƯỜNG | | 76.100 | 53.300 | 45.700 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THẠNH MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 19 | PHAN VĂN HÂN | XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH | CÔNG TRƯỜNG TỰ DO | 121.500 | 85.100 | 72.900 |
| 20 | TRƯỜNG SA | CẦU THỊ NGHÈ | CẦU THỊ NGHÈ 2 | 127.000 | 88.900 | 76.200 |
| 21 | UNG VĂN KHIÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 130.400 | 91.300 | 78.200 |
| 22 | VÕ DUY NINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 82.600 | 57.800 | 49.600 |
| 23 | XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH | CẦU THỊ NGHÈ | VÒNG XOAY HÀNG XANH | 209.600 | 146.700 | 125.800 |
| | | VÒNG XOAY HÀNG XANH | ĐÀI LIỆT SĨ | 141.800 | 99.300 | 85.100 |
| | | ĐÀI LIỆT SĨ | CẦU KINH | 108.500 | 76.000 | 65.100 |
| | | DẠ CẦU THỊ NGHÈ | | 83.600 | 58.500 | 50.200 |
| 24 | TRẦN QUANG LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.900 | 62.900 | 53.900 |
| 25 | TÂN CẢNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 125.600 | 87.900 | 75.400 |

## MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH QUỚI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÌNH QUỚI | CẦU KINH | THANH ĐA | 80.500 | 56.400 | 48.300 |
| | | THANH ĐA | BẾN ĐÒ | 58.300 | 40.800 | 35.000 |
| 2 | THANH ĐA | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.600 | 50.800 | 43.600 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CHIẾN THẮNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 74.300 | 52.000 | 44.600 |
| 2 | ĐÀO DUY ANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 133.300 | 93.300 | 80.000 |
| 3 | ĐỖ TẤN PHONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 87.300 | 61.100 | 52.400 |
| 4 | HOÀNG HOA THÁM | TRỌN ĐƯỜNG | | 78.200 | 54.700 | 46.900 |
| 5 | HỒ VĂN HUÊ | TRỌN ĐƯỜNG | | 158.200 | 110.700 | 94.900 |
| 6 | HOÀNG MINH GIÁM | TRỌN ĐƯỜNG | | 115.100 | 80.600 | 69.100 |
| 7 | HOÀNG VĂN THỤ | TRỌN ĐƯỜNG | | 227.600 | 159.300 | 136.600 |
| 8 | LAM SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 128.800 | 90.200 | 77.300 |
| 9 | LÊ TỰ TÀI | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.600 | 68.300 | 58.600 |
| 10 | NGUYỄN KIỆM | TRỌN ĐƯỜNG | | 141.200 | 98.800 | 84.700 |
| 11 | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | NGUYỄN KIỆM | PHAN XÍCH LONG | 110.000 | 77.000 | 66.000 |
| | | PHAN XÍCH LONG | THÍCH QUẢNG ĐỨC | 88.500 | 62.000 | 53.100 |
| 12 | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.300 | 65.300 | 56.000 |
| 13 | NGUYỄN VĂN ĐẬU | TRỌN ĐƯỜNG | | 106.000 | 74.200 | 63.600 |
| 14 | PHAN ĐĂNG LƯU | TRỌN ĐƯỜNG | | 199.600 | 139.700 | 119.800 |
| 15 | PHAN XÍCH LONG | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | PHAN ĐĂNG LƯU | 175.600 | 122.900 | 105.400 |
| 16 | PHÙNG VĂN CUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.700 | 66.300 | 56.800 |
| 17 | THÍCH QUẢNG ĐỨC | TRỌN ĐƯỜNG | | 98.100 | 68.700 | 58.900 |
| 18 | TRẦN KHẮC CHÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.000 | 65.100 | 55.800 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 19 | HỒNG HÀ | RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HOÀ | HOÀNG MINH GIÁM | 128.000 | 89.600 | 76.800 |
| | | HOÀNG MINH GIÁM | BÙI VĂN THÊM | 113.400 | 79.400 | 68.000 |
| 20 | PHỔ QUANG | RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HOÀ | ĐÀO DUY ANH | 133.500 | 93.500 | 80.100 |
| 21 | BÙI VĂN THÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 113.400 | 79.400 | 68.000 |
| 22 | ĐẶNG VĂN SÂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 116.800 | 81.800 | 70.100 |

## MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CẦU KIỆU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CẦM BÁ THƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 87.900 | 61.500 | 52.700 |
| 2 | CÔ BẮC | TRỌN ĐƯỜNG | | 110.600 | 77.400 | 66.400 |
| 3 | CÔ GIANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 110.600 | 77.400 | 66.400 |
| 4 | CÙ LAO | TRỌN ĐƯỜNG | | 155.500 | 108.900 | 93.300 |
| 5 | DUY TÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 117.400 | 82.200 | 70.400 |
| 6 | ĐẶNG THAI MAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 71.500 | 50.100 | 42.900 |
| 7 | ĐOÀN THỊ ĐIỂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 127.100 | 89.000 | 76.300 |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH MIỄU (PHƯỜNG 2, PHƯỜNG 7) | HOA CAU, HOA LÀI, HOA THỊ, HOA HUỆ | | 177.600 | 124.300 | 106.600 |
| | | HOA LAN, HOA MAI, HOA ĐÀO, HOA TRÀ, HOA CÚC, HOA SỮA, HOA SỨ, HOA GIẤY, HOA HỒNG, ĐƯỜNG 11 | | 187.900 | 131.500 | 112.700 |
| | | HOA PHƯỢNG | | 194.400 | 136.100 | 116.600 |
| 9 | HOÀNG VĂN THỤ | TRẦN HUY LIỆU | PHAN ĐÌNH PHÙNG | 227.600 | 159.300 | 136.600 |
| 10 | HUỲNH VĂN BÁNH | PHAN ĐÌNH PHÙNG | NGUYỄN VĂN TRỖI | 173.300 | 121.300 | 104.000 |
| 11 | KÝ CON | TRỌN ĐƯỜNG | | 87.300 | 61.100 | 52.400 |
| 12 | NGUYỄN CÔNG HOAN | PHAN ĐĂNG LƯU | TRẦN KẾ XƯƠNG | 115.700 | 81.000 | 69.400 |
| | | TRẦN KẾ XƯƠNG | PHAN XÍCH LONG | 78.800 | 55.200 | 47.300 |
| | | PHAN XÍCH LONG | TRƯỜNG SA | 170.100 | 119.100 | 102.100 |

## MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CẦU KIỆU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH | NGUYỄN TRỌNG TUYỂN | TRẦN HUY LIỆU | 109.400 | 76.600 | 65.600 |
| 14 | NGUYỄN LÂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 79.900 | 55.900 | 47.900 |
| 15 | NGUYỄN TRỌNG TUYỂN | PHAN ĐÌNH PHÙNG | TRẦN HUY LIỆU | 160.000 | 112.000 | 96.000 |
| 16 | NGUYỄN VĂN TRỖI | HUỲNH VĂN BÁNH | TRẦN HUY LIỆU | 272.200 | 190.500 | 163.300 |
| 17 | NHIÊU TỨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 80.600 | 56.400 | 48.400 |
| 18 | PHAN ĐĂNG LƯU | TRỌN ĐƯỜNG | | 199.600 | 139.700 | 119.800 |
| 19 | PHAN ĐÌNH PHÙNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 213.800 | 149.700 | 128.300 |
| 20 | PHAN TÂY HỒ | CẦM BÁ THƯỚC | HẺM SỐ 63 PHAN TÂY HỒ | 78.200 | 54.700 | 46.900 |
| 21 | PHAN XÍCH LONG | PHAN ĐĂNG LƯU | CÙ LAO | 228.100 | 159.700 | 136.900 |
| | | CÙ LAO | GIÁP RANH PHƯỜNG GIA ĐỊNH | 217.200 | 152.000 | 130.300 |
| 22 | PHÙNG VĂN CUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.700 | 66.300 | 56.800 |
| 23 | TRẦN HUY LIỆU | HOÀNG VĂN THỤ | NGUYỄN VĂN TRỖI | 187.100 | 131.000 | 112.300 |
| 24 | TRẦN KẾ XƯƠNG | PHAN ĐĂNG LƯU | RANH PHƯỜNG GIA ĐỊNH | 84.200 | 58.900 | 50.500 |
| 25 | TRẦN KHẮC CHÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.000 | 65.100 | 55.800 |
| 26 | TRƯỜNG SA (VEN KÊNH NHIÊU LỘC THỊ NGHÈ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 164.900 | 115.400 | 98.900 |

## MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ NHUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CAO THẮNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 116.800 | 81.800 | 70.100 |
| 2 | ĐẶNG VĂN NGỮ | TRỌN ĐƯỜNG | | 124.200 | 86.900 | 74.500 |
| 3 | ĐÀO DUY TỪ | TRỌN ĐƯỜNG | | 105.500 | 73.900 | 63.300 |
| 4 | HỒ BIỂU CHÁNH | NGUYỄN VĂN TRỖI | HUỲNH VĂN BÁNH | 136.100 | 95.300 | 81.700 |
| | | HUỲNH VĂN BÁNH | PHƯỜNG NHIÊU LỘC | 104.800 | 73.400 | 62.900 |
| 5 | HOÀNG DIỆU | TRỌN ĐƯỜNG | | 112.200 | 78.500 | 67.300 |
| 6 | HOÀNG VĂN THỤ | TRỌN ĐƯỜNG | | 227.600 | 159.300 | 136.600 |
| 7 | HUỲNH VĂN BÁNH | PHAN ĐÌNH PHÙNG | LÊ VĂN SỸ | 173.300 | 121.300 | 104.000 |
| | | LÊ VĂN SỸ | ĐẶNG VĂN NGỮ | 151.400 | 106.000 | 90.800 |
| 8 | LÊ QUÝ ĐÔN | TRỌN ĐƯỜNG | | 109.900 | 76.900 | 65.900 |
| 9 | LÊ VĂN SỸ | TRỌN ĐƯỜNG | | 198.500 | 139.000 | 119.100 |
| 10 | MAI VĂN NGỌC | TRỌN ĐƯỜNG | | 88.500 | 62.000 | 53.100 |
| 11 | NGÔ THỜI NHIỆM | TRỌN ĐƯỜNG | | 88.500 | 62.000 | 53.100 |
| 12 | NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 109.400 | 76.600 | 65.600 |
| 13 | NGUYỄN THỊ HUỲNH | NGUYỄN TRỌNG TUYỂN | NGUYỄN VĂN TRỖI | 122.000 | 85.400 | 73.200 |
| | | NGUYỄN VĂN TRỖI | NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH | 93.600 | 65.500 | 56.200 |
| 14 | NGUYỄN TRỌNG TUYỂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 160.000 | 112.000 | 96.000 |
| 15 | NGUYỄN TRƯỜNG TỘ | TRỌN ĐƯỜNG | | 88.500 | 62.000 | 53.100 |
| 16 | NGUYỄN VĂN TRỖI | TRỌN ĐƯỜNG | | 272.200 | 190.500 | 163.300 |

## MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ NHUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | PHAN ĐÌNH PHÙNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 213.800 | 149.700 | 128.300 |
| 18 | TRẦN CAO VÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 98.100 | 68.700 | 58.900 |
| 19 | TRẦN HỮU TRANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 115.700 | 81.000 | 69.400 |
| 20 | TRẦN HUY LIỆU | TRỌN ĐƯỜNG | | 187.100 | 131.000 | 112.300 |
| 21 | TRƯƠNG QUỐC DUNG | PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN | HOÀNG DIỆU | 125.300 | 87.700 | 75.200 |
| | | HOÀNG DIỆU | TRẦN HỮU TRANG | 96.500 | 67.600 | 57.900 |
| 22 | TRƯỜNG SA (VEN KÊNH NHIÊU LỘC THỊ NGHÈ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 164.900 | 115.400 | 98.900 |

## MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẾN NGHÉ | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.400 | 19.400 | 16.200 |
| 2 | BÙI VĂN BA | TRỌN ĐƯỜNG | | 54.700 | 32.800 | 27.400 |
| 3 | CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ NGÂN HÀNG | | | 69.400 | 41.600 | 34.700 |
| 4 | CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG | | | 69.400 | 41.600 | 34.700 |
| 5 | VÕ THỊ NHỜ | HUỲNH TẤN PHÁT | ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ NAM LONG | 50.400 | 30.200 | 25.200 |
| 6 | ĐƯỜNG 17 (PHƯỜNG TÂN THUẬN TÂY) | TÂN MỸ | LÂM VĂN BỀN | 75.800 | 45.500 | 37.900 |
| 7 | ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2 | TRẦN XUÂN SOẠN | NGUYỄN VĂN LINH | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 8 | NGUYỄN THỊ XIẾU | TRẦN XUÂN SOẠN | ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2 | 57.200 | 34.300 | 28.600 |
| 9 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CẢNG BẾN NGHÉ | | | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 10 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG | | | 60.800 | 36.500 | 30.400 |

## MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NAM LONG (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG) | | | | | |
| | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| | ĐƯỜNG NHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 12 | HUỲNH TẤN PHÁT | TRẦN XUÂN SOẠN | NGUYỄN THỊ THẬP | 102.900 | 61.700 | 51.500 |
| 13 | LƯU TRỌNG LƯ | HUỲNH TẤN PHÁT | KHO 18 | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 14 | LÝ PHỤC MAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 15 | NGUYỄN THỊ THẬP | HUỲNH TẤN PHÁT | LÂM VĂN BỀN | 145.800 | 87.500 | 72.900 |
| 16 | NGUYỄN VĂN LINH | HUỲNH TẤN PHÁT | NGUYỄN THỊ THẬP | 113.400 | 68.000 | 56.700 |
| 17 | NGUYỄN VĂN QUỲ | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 18 | TÂN MỸ | TRẦN XUÂN SOẠN | ĐƯỜNG 17 | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 19 | TÂN THUẬN TÂY | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 20 | TRẦN TRỌNG CUNG | HUỲNH TẤN PHÁT | NGUYỄN VĂN QUỲ | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 21 | TRẦN VĂN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 60.900 | 36.500 | 30.500 |
| 22 | TRẦN XUÂN SOẠN | TRẠM BIÊN PHÒNG (C13 CŨ) | LÂM VĂN BỀN | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 23 | NGÔ THỊ NHẠN | TÂN MỸ | NGUYỄN THỊ XIẾU | 56.700 | 34.000 | 28.400 |

## MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 24 | LIÊN CẢNG A 5 | BẾN NGHÉ | CUỐI ĐƯỜNG | 32.400 | 19.400 | 16.200 |
| 25 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THUẬN TÂY (BỔ SUNG MỚI) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 26 | LÂM VĂN BỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 92.000 | 55.200 | 46.000 |
| 27 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ JAMONA BÙI VĂN BA (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG CŨ) | | | 58.700 | 55.200 | 29.400 |

## MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CHUYÊN DÙNG 9 | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 2 | ĐÀO TRÍ | NGUYỄN VĂN QUỲ | GÒ Ô MÔI | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| | | GÒ Ô MÔI | HOÀNG QUỐC VIỆT | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| | | HOÀNG QUỐC VIỆT | TRƯỜNG HÀNG GIANG | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 3 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN THUẬN | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 4 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.400 | 26.000 | 21.700 |
| 5 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HƯNG ĐẦU TƯ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 6 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN) | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |

## MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 7 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ (PHƯỜNG PHÚ THUẬN) | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HƯNG ĐẦU TƯ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 9 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 10 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN) | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 11 | ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN | NGUYỄN VĂN QUỲ | KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 12 | PHÚ THUẬN | ĐÀO TRÍ | HUỲNH TẤN PHÁT | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 13 | ĐƯỜNG VÀO CHỢ GÒ Ô MÔI | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |

## MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LÊ HOÀI ANH (PHƯỜNG PHÚ THUẬN) | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 15 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẤN TRƯỜNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN) | | | | | |
| | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| | ĐƯỜNG NHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 16 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 17 | ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CÔNG TY SAVIMEX (PHÚ THUẬN) | | | | | |
| | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| | ĐƯỜNG NHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 18 | GÒ Ô MÔI | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.600 | 31.600 | 26.300 |
| 19 | HOÀNG QUỐC VIỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 60.200 | 36.100 | 30.100 |
| 20 | HUỲNH TẤN PHÁT | NGUYỄN THỊ THẬP | CẦU PHÚ XUÂN | 83.400 | 50.000 | 41.700 |

## MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 21 | NGUYỄN VĂN QUỲ | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 22 | LÊ THỊ CHỢ | HUỲNH TẤN PHÁT | ĐÀO TRÍ | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 23 | ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC RẠCH BÀ BƯỚM (PHƯỜNG PHÚ THUẬN) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 24 | ĐƯỜNG VÀO SÂN VẬN ĐỘNG | HOÀNG QUỐC VIỆT | SÂN VẬN ĐỘNG QUẬN 7 | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 25 | CAO THỊ CHÍNH | ĐƯỜNG N5 | CUỐI ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG | 65.500 | 39.300 | 32.800 |
| 26 | PHẠM THI BA | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 27 | ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ KHẢI VY | | | | | |
| | ĐƯỜNG GIAO THÔNG KHU VỰC | TRỌN ĐƯỜNG | | 50.900 | 30.500 | 25.500 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.700 | 24.400 | 20.400 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG 15B | NGUYỄN LƯƠNG BẰNG | SÔNG PHÚ XUÂN | 102.000 | 61.200 | 51.000 |
| 2 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HƯNG | | | | | |
| | ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT NỐI DÀI (PHƯỜNG PHÚ MỸ) | | | 61.100 | 36.700 | 30.600 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M | | | 52.300 | 31.400 | 26.200 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M | | | 48.000 | 28.800 | 24.000 |
| 3 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CTY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ CHỢ LỚN (PHƯỜNG PHÚ MỸ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M | | | 48.000 | 28.800 | 24.000 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M | | | 43.600 | 26.200 | 21.800 |
| 4 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ TÂN MỸ | | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 5 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN MỸ | | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 6 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THÀNH LẬP (PHƯỜNG PHÚ MỸ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| | ĐƯỜNG NHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 7 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ MỸ (KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHẠM HỮU LẦU) | | | | | |
| | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 20M) | TRỌN ĐƯỜNG | | 54.500 | 32.700 | 27.300 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 53.000 | 31.800 | 26.500 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.600 | 31.600 | 26.300 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.000 | 28.800 | 24.000 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 6M | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.200 | 21.700 | 18.100 |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÕ VĂN THƠM (PHƯỜNG TÂN PHÚ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 9 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM (PHƯỜNG TÂN PHÚ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| | ĐƯỜNG NHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 10 | HOÀNG QUỐC VIỆT | NGUYỄN LƯƠNG BẰNG | HUỲNH TẤN PHÁT | 60.200 | 36.100 | 30.100 |
| 11 | HUỲNH TẤN PHÁT | NGUYỄN THỊ THẬP | CẦU PHÚ XUÂN | 83.400 | 50.000 | 41.700 |
| 12 | NGUYỄN THỊ THẬP | HUỲNH TẤN PHÁT | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN HƯNG | 145.800 | 87.500 | 72.900 |
| 13 | NGUYỄN VĂN LINH | NGUYỄN THỊ THẬP | RẠCH THẦY TIÊU | 113.400 | 68.000 | 56.700 |
| 14 | PHẠM HỮU LẦU | TRỌN ĐƯỜNG | | 47.900 | 28.700 | 24.000 |
| 15 | BERTRAND RUSSELL (CR.2102+C22102) | TRỌN ĐƯỜNG | | 162.000 | 97.200 | 81.000 |
| 16 | ĐƯỜNG 10 | TRỌN ĐƯỜNG | | 125.600 | 75.400 | 62.800 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | ĐƯỜNG 15 | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 58.300 | 48.600 |
| 18 | ĐƯỜNG 16 | TRỌN ĐƯỜNG | | 117.500 | 70.500 | 58.800 |
| 19 | ĐƯỜNG 17 | TRỌN ĐƯỜNG | | 125.600 | 75.400 | 62.800 |
| 20 | ĐƯỜNG 18 | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 58.300 | 48.600 |
| 21 | ĐƯỜNG 19 | TRỌN ĐƯỜNG | | 113.400 | 68.000 | 56.700 |
| 22 | ĐƯỜNG 20 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 77.800 | 64.800 |
| 23 | ĐƯỜNG 21 | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 58.300 | 48.600 |
| 24 | ĐƯỜNG 22 | TRỌN ĐƯỜNG | | 121.500 | 72.900 | 60.800 |
| 25 | ĐƯỜNG 23 | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 77.800 | 64.800 |
| 26 | ĐƯỜNG B | HOÀNG VĂN THÁI | TRẦN VĂN TRÀ | 105.300 | 63.200 | 52.700 |
| | | ĐƯỜNG 15 | ĐƯỜNG 16 | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 27 | ĐƯỜNG C | HOÀNG VĂN THÁI | RẠCH CẢ CẤM | 133.700 | 80.200 | 66.900 |
| | | RẠCH CẢ CẤM | ĐƯỜNG 23 | 105.300 | 63.200 | 52.700 |
| 28 | ĐƯỜNG D | HOÀNG VĂN THÁI | TRẦN VĂN TRÀ | 105.300 | 63.200 | 52.700 |
| | | ĐƯỜNG 15 | ĐƯỜNG 16 | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 29 | ĐƯỜNG G | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 77.800 | 64.800 |
| 30 | HOÀNG VĂN THÁI (CR.2101+C.2101) | TRỌN ĐƯỜNG | | 137.700 | 82.600 | 68.900 |
| 31 | HƯNG LONG NAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 121.500 | 72.900 | 60.800 |
| 32 | LUTHER KING (CR.2106) | TRỌN ĐƯỜNG | | 162.000 | 97.200 | 81.000 |
| 33 | MORISON (CR.2103+C.2103) | TRỌN ĐƯỜNG | | 158.000 | 94.800 | 79.000 |
| 34 | NGUYỄN ĐỖNG CHI | RẠCH THẦY TIÊU | NGUYỄN LƯƠNG BẰNG | 153.900 | 92.300 | 77.000 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 35 | NGUYỄN KHẮC VIỆN (C.2105) | TRỌN ĐƯỜNG | | 162.000 | 97.200 | 81.000 |
| 36 | NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (BROAD WAY) | TRỌN ĐƯỜNG | | 170.100 | 102.100 | 85.100 |
| 37 | PHẠM THIỀU (CR.2104+C.2104) | TRỌN ĐƯỜNG | | 121.500 | 72.900 | 60.800 |
| 38 | PHAN VĂN CHƯƠNG (R.2107) | TRỌN ĐƯỜNG | | 162.000 | 97.200 | 81.000 |
| 39 | PHỐ TIỂU BẮC | TRỌN ĐƯỜNG | | 170.100 | 102.100 | 85.100 |
| 40 | PHỐ TIỂU ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 137.700 | 82.600 | 68.900 |
| 41 | PHỐ TIỂU NAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 137.700 | 82.600 | 68.900 |
| 42 | RAYMONDIENNE (C.2104) | TRỌN ĐƯỜNG | | 179.800 | 107.900 | 89.900 |
| 43 | TÂN PHÚ (C.2109) | NGUYỄN VĂN LINH | CẦU CẢ CẤM 1 | 202.500 | 121.500 | 101.300 |
| | | CẦU CẢ CẤM 1 | ĐƯỜNG 23 | 178.200 | 106.900 | 89.100 |
| 44 | TÂN TRÀO (MARKET STREET) | TRỌN ĐƯỜNG | | 145.800 | 87.500 | 72.900 |
| 45 | TÔN DẬT TIÊN (CR.2105) | TRỌN ĐƯỜNG | | 178.200 | 106.900 | 89.100 |
| 46 | TRẦN VĂN TRÀ (C.2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE) | TÂN PHÚ | PHAN VĂN CHƯƠNG | 145.800 | 87.500 | 72.900 |
| | | ĐỖ ĐỐC TUYẾT | TÔN DẬT TIÊN | 145.800 | 87.500 | 72.900 |
| 47 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 53.500 | 44.600 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 48 | KHU DÂN CƯ DVCI QUẬN 4 (PHƯỜNG PHÚ MỸ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 49 | KHU DÂN CƯ ADC (PHƯỜNG PHÚ MỸ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 50 | KHU DÂN CƯ X51 (PHƯỜNG PHÚ MỸ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 51 | KHU DÂN CƯ CITY LAND (PHƯỜNG TÂN PHÚ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 58.300 | 48.600 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.000 | 46.200 | 38.500 |

## MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẾ VĂN CẤM | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 2 | CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG | | | 69.400 | 41.600 | 34.700 |
| 3 | ĐƯỜNG 17 | ĐƯỜNG SỐ 10 | MAI VĂN VĨNH | 71.200 | 42.700 | 35.600 |
| | | ĐƯỜNG SỐ 6 | ĐƯỜNG SỐ 10 | 71.200 | 42.700 | 35.600 |
| 4 | ĐƯỜNG 60, 62 LÂM VĂN BỀN (PHƯỜNG TÂN KIỂNG) | LÂM VĂN BỀN | CUỐI TRƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ | 52.100 | 31.300 | 26.100 |
| 5 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN AN HUY | | | 61.300 | 36.800 | 30.700 |
| 6 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN QUY ĐÔNG | | | | | |
| | ĐƯỜNG >= 16M | | | 70.200 | 42.100 | 35.100 |
| | ĐƯỜNG < 16M | | | 61.300 | 36.800 | 30.700 |
| 7 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VEN SÔNG | | | | | |
| | ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH | | | 82.900 | 49.700 | 41.500 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M | | | 69.800 | 41.900 | 34.900 |
| | ĐƯỜNG ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M | | | 51.000 | 30.600 | 25.500 |

## MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN PHONG | | | | | |
| | ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ | | | 78.500 | 47.100 | 39.300 |
| | ĐƯỜNG NỐI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ | | | 69.800 | 41.900 | 34.900 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <= 12M | | | 61.100 | 36.700 | 30.600 |
| 9 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH TÂN HƯNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ) | | | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 10 | ĐƯỜNG NHÁNH NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ TÂN HƯNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ) | | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 11 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 | | | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 12 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 < 16M | | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 13 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 >= 16M | | | 60.800 | 36.500 | 30.400 |

## MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN | NGUYỄN VĂN QUỲ | KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 15 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯNG | | | | | |
| | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 40M) | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M | TRỌN ĐƯỜNG | | 70.000 | 42.000 | 35.000 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M | TRỌN ĐƯỜNG | | 67.000 | 40.200 | 33.500 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.000 | 38.400 | 32.000 |
| 16 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 17 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIM LAM (PHƯỜNG TÂN HƯNG) | | | | | |
| | NGUYỄN THỊ THẬP NỐI DÀI | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 58.300 | 48.600 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI >=16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |

## MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI <16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 18 | LÂM VĂN BỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 92.000 | 55.200 | 46.000 |
| 19 | LÊ VĂN LƯƠNG | TRẦN XUÂN SOẠN | CẦU RẠCH BÀNG | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| | | CẦU RẠCH BÀNG | CẦU RẠCH ĐĨA | 67.900 | 40.700 | 34.000 |
| 20 | MAI VĂN VĨNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 21 | NGUYỄN HỮU THỌ | CẦU KÊNH TẺ | BỜ SÔNG RẠCH ĐĨA | 86.000 | 51.600 | 43.000 |
| 22 | NGUYỄN THỊ THẬP | LÂM VĂN BỀN | NGUYỄN HỮU THỌ | 145.800 | 87.500 | 72.900 |
| 23 | NGUYỄN VĂN LINH | RẠCH THẦY TIÊU | LÊ VĂN LƯƠNG | 145.800 | 87.500 | 72.900 |
| | | LÊ VĂN LƯƠNG | RẠCH ÔNG LỚN | 97.200 | 58.300 | 48.600 |
| 24 | PHAN HUY THỰC | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 25 | TRẦN XUÂN SOẠN | LÂM VĂN BỀN | CẦU RẠCH ÔNG | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 26 | BÙI BẰNG ĐOÀN (BẮC PARK WAY) | TRỌN ĐƯỜNG | | 149.900 | 89.900 | 75.000 |
| 27 | CAO TRIỀU PHÁT (R.2102) | TRỌN ĐƯỜNG | | 166.100 | 99.700 | 83.100 |
| 28 | ĐẶNG ĐẠI ĐỘ (R.2105) | TRỌN ĐƯỜNG | | 162.000 | 97.200 | 81.000 |
| 29 | ĐẶNG ĐỨC THUẬT (H.2103) | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 77.800 | 64.800 |
| 30 | ĐỖ ĐỐC TUYẾT (CN.2106) | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 77.800 | 64.800 |
| 31 | ĐƯỜNG 10 | TRỌN ĐƯỜNG | | 125.600 | 75.400 | 62.800 |
| 32 | ĐƯỜNG 2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 121.500 | 72.900 | 60.800 |

## MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | ĐƯỜNG 6 | TRỌN ĐƯỜNG | | 137.700 | 82.600 | 68.900 |
| 34 | ĐƯỜNG N | TRẦN VĂN TRÀ | TÔN DẬT TIÊN | 113.400 | 68.000 | 56.700 |
| | | NGUYỄN VĂN LINH | NGUYỄN ĐỒNG CHI | 145.800 | 87.500 | 72.900 |
| 35 | ĐƯỜNG O | TRỌN ĐƯỜNG | | 121.500 | 72.900 | 60.800 |
| 36 | ĐƯỜNG P | NGUYỄN VĂN LINH | HÀ HUY TẬP | 129.600 | 77.800 | 64.800 |
| | | ĐƯỜNG 10 | TRẦN VĂN TRÀ | 141.800 | 85.100 | 70.900 |
| 37 | ĐƯỜNG U | TRỌN ĐƯỜNG | | 137.700 | 82.600 | 68.900 |
| 38 | HÀ HUY TẬP (H.2102) | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 58.300 | 48.600 |
| 39 | LÊ VĂN THÊM (R.2103) | TRỌN ĐƯỜNG | | 137.700 | 82.600 | 68.900 |
| 40 | LÝ LONG TƯỜNG (H.2105) | TRỌN ĐƯỜNG | | 158.000 | 94.800 | 79.000 |
| 41 | NGUYỄN BÍNH (H.2109) | TRỌN ĐƯỜNG | | 158.000 | 94.800 | 79.000 |
| 42 | NGUYỄN CAO (R.2106) | TRỌN ĐƯỜNG | | 158.000 | 94.800 | 79.000 |
| 43 | NGUYỄN ĐỨC CẢNH (NAM PARK WAY) | TRỌN ĐƯỜNG | | 153.900 | 92.300 | 77.000 |
| 44 | NGUYỄN ĐỒNG CHI | RẠCH KÍCH | PHAN VĂN NGHỊ | 153.900 | 92.300 | 77.000 |
| | | PHAN VĂN NGHỊ | ĐƯỜNG N (BẮC) | 158.000 | 94.800 | 79.000 |
| 45 | NGUYỄN PHAN CHÁNH (H.2106) | TRỌN ĐƯỜNG | | 170.100 | 102.100 | 85.100 |
| 46 | PHẠM THÁI BƯỜNG (H.2101) | TRỌN ĐƯỜNG | | 178.200 | 106.900 | 89.100 |

## MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 47 | PHẠM VĂN NGHỊ (H.2108) | TRỌN ĐƯỜNG | | 145.800 | 87.500 | 72.900 |
| 48 | PHAN KHIÊM ÍCH (R.2101) | TRỌN ĐƯỜNG | | 162.000 | 97.200 | 81.000 |
| 49 | TRẦN VĂN TRÀ (C.2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE) | ĐỖ ĐỐC TUYẾT | TÔN DẬT TIÊN | 145.800 | 87.500 | 72.900 |
| 50 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 51 | NGÔ THỊ BÌ | ĐƯỜNG SỐ 2 | NGUYỄN HỮU THỌ | 86.000 | 51.600 | 43.000 |
| | | NGUYỄN HỮU THỌ | CUỐI ĐƯỜNG | 101.200 | 60.700 | 50.600 |
| 52 | HOÀNG TRỌNG MẬU | TRẦN XUÂN SOẠN | NGÔ THỊ BÌ | 101.200 | 60.700 | 50.600 |
| | | NGÔ THỊ BÌ | RẠCH BÀNG | 80.900 | 48.500 | 40.500 |
| 53 | VÕ THỊ ĐẶNG | ĐƯỜNG 25 | ĐƯỜNG 41 | 69.400 | 41.600 | 34.700 |
| 54 | D1 | NGUYỄN VĂN LINH | RẠCH BÀNG | 80.900 | 48.500 | 40.500 |
| 55 | D6 | NGUYỄN HỮU THỌ | D1 | 80.900 | 48.500 | 40.500 |

## MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ÂU DƯƠNG LÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 145.800 | 87.500 | 72.900 |
| 2 | BA ĐÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 62.300 | 37.400 | 31.200 |
| 3 | BẾN Ụ CÂY | CẦU CHÁNH HƯNG | CẦU PHÁT TRIỂN | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 4 | BÙI ĐIỀN | HỒ THÀNH BIÊN | CUỐI ĐƯỜNG | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 5 | CÁC ĐƯỜNG LÔ TRONG KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 9, 10 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 6 | CÁC ĐƯỜNG SỐ CHẴN PHƯỜNG 4, 5 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.400 | 44.000 | 36.700 |
| 7 | CÁC ĐƯỜNG SỐ LẺ PHƯỜNG 4, 5 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 66.500 | 39.900 | 33.300 |
| 8 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI>= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BÁO THANH NIÊN PHƯỜNG 1 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 9 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BÁO THANH NIÊN PHƯỜNG 1 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |

## MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 10 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 4 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.900 | 34.100 | 28.500 |
| 11 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 4 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.700 | 38.800 | 32.400 |
| 12 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 83.000 | 49.800 | 41.500 |
| 13 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 92.000 | 55.200 | 46.000 |
| 14 | CAO LỖ | PHẠM THẾ HIỂN | CUỐI ĐƯỜNG | 80.500 | 48.300 | 40.300 |
| 15 | CHÂU THỊ HÒA | ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU | CAO LỖ | 65.900 | 39.500 | 33.000 |
| 16 | DẠ NAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 85.900 | 51.500 | 43.000 |
| 17 | DÃ TƯỢNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 66.400 | 39.800 | 33.200 |
| 18 | ĐẶNG CHẤT | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 19 | ĐẶNG THÚC LIÊNG | ĐỖ NGỌC QUANG | CUỐI ĐƯỜNG | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 21 | ĐỖ NGỌC QUANG | PHẠM THẾ HIỂN | HỒ THÀNH BIÊN | 55.100 | 33.100 | 27.600 |

## MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 22 | ĐỒNG HỒ (ĐƯỜNG SỐ 11) | TRỌN ĐƯỜNG | TRỌN ĐƯỜNG | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 23 | DƯƠNG BÁ TRẠC | PHẠM THẾ HIỂN | CẦU SÔNG XÁNG | 160.400 | 96.200 | 80.200 |
| | | TRƯỜNG RẠCH ÔNG | CẢNG PHƯỜNG 1 | 100.400 | 60.200 | 50.200 |
| 24 | DƯƠNG BẠCH MAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 25 | DƯƠNG QUANG ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 85.100 | 51.100 | 42.600 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 111 (P9) | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 27 | ĐƯỜNG VEN SÔNG XÁNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 28 | HỒ THÀNH BIÊN | PHẠM HÙNG | RẠCH ĐU | 60.900 | 36.500 | 30.500 |
| 29 | HOÀNG KIM GIAO | PHẠM HÙNG | BẠCH MAI | 59.100 | 35.500 | 29.600 |
| 30 | HƯNG PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 31 | HUỲNH THỊ PHỤNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 32 | LÊ NINH | HUỲNH THỊ PHỤNG | ĐƯỜNG SỐ 31 | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 33 | LÊ QUANG KIM | TRỌN ĐƯỜNG | | 47.300 | 28.400 | 23.700 |
| 34 | LÊ QUYÊN | DƯƠNG QUANG ĐÔNG | ĐỒNG HỒ | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 35 | LƯU QUÝ KỲ | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.300 | 31.400 | 26.200 |
| 36 | MAI AM | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 37 | NGUYỄN ĐỨC NGỮ | ĐƯỜNG SỐ 31 | ĐỒNG HỒ | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 38 | NGUYỄN DUY | CHUNG CƯ 39C LÊ QUANG KIM | CẦU HIỆP ÂN 2 | 74.500 | 44.700 | 37.300 |

## MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 39 | NGUYỄN THỊ MƯỜI | ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU | CAO LỖ | 63.800 | 38.300 | 31.900 |
| 40 | NGUYỄN THỊ TẦN | TRỌN ĐƯỜNG | | 123.100 | 73.900 | 61.600 |
| 41 | PHẠM HÙNG | PHẠM THẾ HIỂN | CHÂN CẦU CHÁNH HƯNG | 85.100 | 51.100 | 42.600 |
| | | CHÂN CẦU CHÁNH HƯNG | RANH XÃ BÌNH HƯNG | 93.200 | 55.900 | 46.600 |
| | | BA ĐÌNH | HƯNG PHÚ | 85.100 | 51.100 | 42.600 |
| | | HƯNG PHÚ | NGUYỄN DUY | 85.100 | 51.100 | 42.600 |
| 42 | PHẠM NHỮ TĂNG | TẠ QUANG BỬU | TRẦN THỊ NGÔI | 63.800 | 38.300 | 31.900 |
| 43 | PHẠM THẾ HIỂN | CẦU RẠCH ÔNG | CẦU HIỆP ÂN 1 | 99.600 | 59.800 | 49.800 |
| 44 | PHẠM THỊ TÁNH | ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU | CAO LỖ | 64.700 | 38.800 | 32.400 |
| 45 | TẠ QUANG BỬU | CẢNG PHƯỜNG 1 | DƯƠNG BÁ TRẠC | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| | | DƯƠNG BÁ TRẠC | ÂU DƯƠNG LÂN | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| | | ÂU DƯƠNG LÂN | PHẠM HÙNG | 89.900 | 53.900 | 45.000 |
| | | PHẠM HÙNG | CẦU TẠ QUANG BỬU | 113.400 | 68.000 | 56.700 |
| 46 | TÁM DANH | BÙI ĐIỀN | HẺM LÔ ĐƯỜNG PHẠM HÙNG | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 47 | THANH LOAN | PHẠM HÙNG | DƯƠNG QUANG ĐÔNG | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 48 | TRẦN THỊ NGÔI | ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU | CAO LỖ | 64.700 | 38.800 | 32.400 |

## MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 49 | TRẦN THỊ NƠI | ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU | CAO LỖ | 64.700 | 38.800 | 32.400 |
| 50 | TRẦN VĂN THÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 57.500 | 34.500 | 28.800 |
| 51 | VÕ LIÊM SƠN | TẠ QUANG BỬU | TRẦN THỊ NGÔI | 64.700 | 38.800 | 32.400 |
| 52 | VÕ TRỨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 85.100 | 51.100 | 42.600 |

## MỤC 38: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN DƯƠNG VƯƠNG | CẢNG PHÚ ĐỊNH | NGÃ TƯ ĐẠI LỘ VÕ VĂN KIỆT - AN DƯƠNG VƯƠNG | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 2 | BẾN CẦN GIUỘC | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 3 | BÌNH ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG (PHƯỜNG 11) | CẦU CHÀ VÀ | 49.400 | 29.600 | 24.700 |
| | | CẦU CHÀ VÀ | CẦU SỐ 1 | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| | | CẦU SỐ 1 | CẦU VĨNH MẬU | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 4 | BÌNH ĐỨC | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.200 | 19.900 | 16.600 |
| 5 | BÙI HUY BÍCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 6 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.000 | 39.000 | 32.500 |
| 7 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 74.000 | 44.400 | 37.000 |
| 8 | CAO XUÂN DỤC | TRỌN ĐƯỜNG | | 78.400 | 47.000 | 39.200 |
| 9 | CÂY SUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 10 | ĐẠI LỘ VÕ VĂN KIỆT (ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 78.600 | 47.200 | 39.300 |
| 11 | ĐINH HOÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 79.400 | 47.600 | 39.700 |
| 12 | HỒ HỌC LÃM | TRỌN ĐƯỜNG | | 47.000 | 28.200 | 23.500 |

## MỤC 38: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | HOÀI THANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 14 | HOÀNG NGÂN | AN DƯƠNG VƯƠNG | PHÚ ĐỊNH | 76.100 | 45.700 | 38.100 |
| 15 | HOÀNG SĨ KHẢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 16 | LÊ THÀNH PHƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 31.100 | 18.700 | 15.600 |
| 17 | LƯƠNG NGỌC QUYẾN | TRỌN ĐƯỜNG | | 66.000 | 39.600 | 33.000 |
| 18 | LƯƠNG VĂN CAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 19 | LƯU HỮU PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.300 | 27.800 | 23.200 |
| 20 | LÝ ĐẠO THÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 21 | MẠC VÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 47.800 | 28.700 | 23.900 |
| 22 | MAI HẮC ĐẾ | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 23 | MỄ CỐC | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 24 | NGÔ SĨ LIÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 25 | NGUYỄN CHẾ NGHĨA | TRỌN ĐƯỜNG | | 86.700 | 52.000 | 43.400 |
| 26 | NGUYỄN DUY | CẦU HIỆP ÂN 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 74.500 | 44.700 | 37.300 |
| 27 | NGUYỄN NGỌC CUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 28 | NGUYỄN NHƯỢC THỊ | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.200 | 22.300 | 18.600 |
| 29 | NGUYỄN QUYỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 30 | NGUYỄN SĨ CỐ | TRỌN ĐƯỜNG | | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 31 | NGUYỄN VĂN CỦA | TRỌN ĐƯỜNG | | 76.100 | 45.700 | 38.100 |
| 32 | PHẠM ĐỨC SƠN | ĐƯỜNG SỐ 41 | TRƯƠNG ĐÌNH HỘI | 76.100 | 45.700 | 38.100 |

## MỤC 38: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | PHONG PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 78.600 | 47.200 | 39.300 |
| 34 | PHÚ ĐỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 35 | RẠCH CÁT | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.200 | 19.900 | 16.600 |
| 36 | TRẦN NGUYÊN HÃN | TRỌN ĐƯỜNG | | 76.100 | 45.700 | 38.100 |
| 37 | TRƯƠNG ĐÌNH HỘI | TRỌN ĐƯỜNG | | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 38 | TÙNG THIỆN VƯƠNG | CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG (2 BÊN HÔNG CẦU) | NGUYỄN VĂN CỦA | 90.500 | 54.300 | 45.300 |
| | | NGUYỄN VĂN CỦA | ĐINH HÒA | 117.500 | 70.500 | 58.800 |
| | | ĐINH HÒA | CUỐI ĐƯỜNG | 95.000 | 57.000 | 47.500 |
| 39 | TUY LÝ VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 78.600 | 47.200 | 39.300 |
| 40 | ƯU LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 41 | VẠN KIẾP | TRỌN ĐƯỜNG | | 75.300 | 45.200 | 37.700 |
| 42 | VĨNH NAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.000 | 38.400 | 32.000 |
| 43 | XÓM CỦI | TRỌN ĐƯỜNG | | 58.300 | 35.000 | 29.200 |

## MỤC 39: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÔNG SAO | PHẠM THẾ HIỂN | BÙI MINH TRỰC | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| | | BÙI MINH TRỰC | TẠ QUANG BỬU | 85.800 | 51.500 | 42.900 |
| 2 | BÙI MINH TRỰC | BÔNG SAO | QUỐC LỘ 50 | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| | | QUỐC LỘ 50 | CUỐI ĐƯỜNG | 65.600 | 39.400 | 32.800 |
| 3 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 83.000 | 49.800 | 41.500 |
| 4 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 92.000 | 55.200 | 46.000 |
| 5 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 53.000 | 31.800 | 26.500 |
| 6 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.000 | 43.800 | 36.500 |
| 7 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 53.000 | 31.800 | 26.500 |

## MỤC 39: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 8 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7 CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.000 | 43.800 | 36.500 |
| 9 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC KHU DÂN CƯ HỒNG QUANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.000 | 15.000 | 12.500 |
| 10 | CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC KHU DÂN CƯ CONIC | TRỌN ĐƯỜNG | | 38.300 | 23.000 | 19.200 |
| 11 | ĐÌNH AN TÀI | TRỌN ĐƯỜNG | | 22.700 | 13.600 | 11.400 |
| 12 | ĐƯỜNG D8 | TRỌN ĐƯỜNG | | 31.400 | 18.800 | 15.700 |
| 13 | ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ PHÚ LỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.900 | 15.500 | 13.000 |
| 14 | HOÀNG ĐẠO THÚY | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.700 | 13.000 | 10.900 |
| 15 | HOÀNG MINH ĐẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 16 | LÊ BÔI | PHẠM THẾ HIỂN | TRỊNH QUANG NGHỊ | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 17 | NGUYỄN VĂN LINH | RANH XÃ BÌNH HƯNG | QUỐC LỘ 1 | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 18 | PHẠM THẾ HIỂN | CẦU HIỆP ÂN 1 | CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG | 99.600 | 59.800 | 49.800 |
| | | CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG | CẦU BÀ TÀNG | 74.500 | 44.700 | 37.300 |
| | | CẦU BÀ TÀNG | CUỐI ĐƯỜNG | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 19 | QUẢN TRỌNG LINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.700 | 31.600 | 26.400 |

## MỤC 39: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20 | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | CẦU BÌNH ĐIỀN | NGUYỄN VĂN LINH | 38.300 | 23.000 | 19.200 |
| 21 | QUỐC LỘ 50 | PHẠM THẾ HIỂN | CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG | 69.300 | 41.600 | 34.700 |
| | | CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG | RANH XÃ BÌNH HƯNG | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 22 | RẠCH CÙNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 30.000 | 18.000 | 15.000 |
| 23 | RẠCH LỒNG ĐÈN | TRỌN ĐƯỜNG | | 30.000 | 18.000 | 15.000 |
| 24 | TẠ QUANG BỬU | CẦU TẠ QUANG BỬU | QUỐC LỘ 50 | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| | | QUỐC LỘ 50 | CUỐI ĐƯỜNG | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| 25 | TRỊNH QUANG NGHỊ | SÔNG CẦN GIUỘC | RANH XÃ BÌNH HƯNG | 37.300 | 22.400 | 18.700 |

## MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | TRƯỜNG CHINH | CẦU THAM LƯƠNG | NGÃ TƯ AN SƯƠNG | 120.500 | 72.300 | 60.300 |
| 2 | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1) | GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | NGÃ TƯ AN SƯƠNG | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 3 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | NGÃ TƯ AN SƯƠNG | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 4 | TUYẾN SONG HÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.500 | 16.500 | 13.800 |
| 5 | TÔ KÝ (TỈNH LỘ 15 CŨ) | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1A CŨ) | CẦU CHỢ CẦU | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 6 | NGUYỄN VĂN QUÁ | TRƯỜNG CHINH | ĐỖ MƯỜI (NGÃ TƯ ĐÌNH) | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 7 | PHAN VĂN HỚN | TRƯỜNG CHINH | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1) | 101.900 | 61.100 | 51.000 |
| 8 | TÂN THỚI NHẤT 01 | PHAN VĂN HỚN | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1) | 46.800 | 28.100 | 23.400 |
| 9 | TÂN THỚI NHẤT 02 | TÂN THỚI NHẤT 01 | TÂN THỚI NHẤT 05 | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 10 | TÂN THỚI NHẤT 06 | PHAN VĂN HỚN | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1) | 38.500 | 23.100 | 19.300 |
| 11 | TÂN THỚI NHẤT 08 | TÂN THỚI NHẤT 02 | PHAN VĂN HỚN | 49.600 | 29.800 | 24.800 |
| | | PHAN VĂN HỚN | RẠCH CẦU SA | 49.600 | 29.800 | 24.800 |
| 11 | TÂN THỚI NHẤT 17 | DƯƠNG THỊ GIANG | TRƯỜNG CHINH | 44.100 | 26.500 | 22.100 |
| 12 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 02 | ĐƯỜNG DN 7 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 45 | 46.800 | 28.100 | 23.400 |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 2A(KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M | | 70.000 | 42.000 | 35.000 |

## MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M | 65.000 | 39.000 | 32.500 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M | 62.600 | 37.600 | 31.300 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M | 60.100 | 36.100 | 30.100 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M | 58.200 | 34.900 | 29.100 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M | 49.900 | 29.900 | 25.000 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ G1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG A1 LỘ GIỚI 60M | 60.000 | 36.000 | 30.000 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 3A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG G1 LỘ GIỚI 12M | 56.200 | 33.700 | 28.100 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ H (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M | 56.200 | 33.700 | 28.100 |
| 22 | DƯƠNG THỊ GIANG | PHAN VĂN HỚN | TÂN THỚI NHẤT 17 | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 23 | TÂN THỚI NHẤT 05 | TÂN THỚI NHẤT 02 | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1) | 22.300 | 13.400 | 11.200 |
| 24 | TÂN THỚI NHẤT 13 | TÂN THỚI NHẤT 01 | TRƯỜNG CHINH | 37.900 | 22.700 | 19.000 |

## MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 25 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 17 NỐI TIẾP HẺM 2023 | NGUYỄN VĂN QUÁ | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | 28.900 | 17.300 | 14.500 |
| 26 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 03 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 31 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 02 | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| 27 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 06 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 45 | ĐƯỜNG DD5 | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| 28 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 45 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 02 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 06 | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| 29 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 42 | ĐƯỜNG DN6 | ĐÔNG HƯNG THUẬN 06 | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| 30 | ĐƯỜNG A1 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F1 LỘ GIỚI 16M | 35.800 | 21.500 | 17.900 |
| 31 | ĐƯỜNG B1 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M | 35.800 | 21.500 | 17.900 |
| 32 | ĐƯỜNG B2 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M | 35.800 | 21.500 | 17.900 |
| 33 | ĐƯỜNG C | GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M | 35.800 | 21.500 | 17.900 |
| 34 | ĐƯỜNG D | GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M | 35.800 | 21.500 | 17.900 |
| 35 | ĐƯỜNG E1 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M | 35.800 | 21.500 | 17.900 |
| 36 | ĐƯỜNG E2 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG B2 LỘ GIỚI 30M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 20M | 35.800 | 21.500 | 17.900 |

## MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 2 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M | 41.500 | 24.900 | 20.800 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 8 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M | 41.500 | 24.900 | 20.800 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 9 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 8 LỘ GIỚI 10M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 11 LỘ GIỚI 10M | 41.500 | 24.900 | 20.800 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 10 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 8 LỘ GIỚI 10M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 11 LỘ GIỚI 10M | 41.500 | 24.900 | 20.800 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 11 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M | 41.500 | 24.900 | 20.800 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 12 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M | 41.500 | 24.900 | 20.800 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 13 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 12 LỘ GIỚI 10M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 15 LỘ GIỚI 10M | 41.500 | 24.900 | 20.800 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 14 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 12 LỘ GIỚI 10M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 15 LỘ GIỚI 10M | 41.500 | 24.900 | 20.800 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 15 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M | 41.500 | 24.900 | 20.800 |

## MỤC 41: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | NGÃ TƯ AN SƯƠNG | MƯƠNG CẦU SUỐI | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 2 | TÔ KÝ | CẦU VƯỢT QUANG TRUNG | NGÃ 3 BẦU | 66.300 | 39.800 | 33.200 |
| 3 | NGUYỄN ẢNH THỦ | NGUYỄN THỊ BÚP | TÔ KÝ | 63.800 | 38.300 | 31.900 |
| | | TÔ KÝ | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | 79.700 | 47.800 | 39.900 |
| 4 | HÀ ĐẶC | PHAN VĂN HÙM | NGUYỄN ẢNH THỦ | 46.800 | 28.100 | 23.400 |
| 5 | NGUYỄN THÀNH VĨNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 6 | HÀ THỊ KHIÊM | TÔ KÝ | LÊ THỊ NHO | 40.000 | 24.000 | 20.000 |
| 7 | LÊ THỊ NHO | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 8 | HÀ THỊ KHÉO | NGUYỄN ẢNH THỦ | NHÀ TƯỞNG NIỆM NGUYỄN AN NINH | 46.800 | 28.100 | 23.400 |
| 9 | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | NGÃ TƯ AN SƯƠNG | NGÃ TƯ TRUNG CHÁNH | 66.700 | 40.000 | 33.400 |
| 10 | PHAN VĂN HÙM | TÔ KÝ | TUYẾN NƯỚC SẠCH | 52.300 | 31.400 | 26.200 |
| 11 | NGUYỄN THỊ TRÊN | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | TRƯỜNG QUÂN KHU 7 | 52.300 | 31.400 | 26.200 |
| 12 | TRẦN THỊ NĂM | DƯƠNG THỊ MƯỜI | NGUYỄN ẢNH THỦ | 49.600 | 29.800 | 24.800 |
| 13 | BÙI VĂN NGỮ | TÔ KÝ | NGUYỄN ẢNH THỦ | 35.800 | 21.500 | 17.900 |
| 14 | HUỲNH THỊ HAI | DƯƠNG THỊ MƯỜI | NGUYỄN ẢNH THỦ | 46.800 | 28.100 | 23.400 |

## MỤC 41: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 15 | TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG) | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.800 | 28.100 | 23.400 |
| 16 | DƯƠNG THỊ MƯỜI | TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG) | NGUYỄN THỊ BÚP | 49.600 | 29.800 | 24.800 |
| 17 | TÂN CHÁNH HIỆP 25 | HUỲNH THỊ HAI | TÂN CHÁNH HIỆP 18 | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 18 | TÂN CHÁNH HIỆP 07 | NGUYỄN ÁNH THỦ | TÂN CHÁNH HIỆP 03 | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 19 | TÂN CHÁNH HIỆP 03 | TÂN CHÁNH HIỆP 07 | TÂN CHÁNH HIỆP 02 | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 20 | TÂN CHÁNH HIỆP 18 | TÔ KÝ | TÂN CHÁNH HIỆP 25 | 46.800 | 28.100 | 23.400 |
| 21 | TÂN CHÁNH HIỆP 35 | TÔ KÝ | TÂN CHÁNH HIỆP 34 | 46.800 | 28.100 | 23.400 |
| 22 | TÂN CHÁNH HIỆP 34 | TÂN CHÁNH HIỆP 35 | TÂN CHÁNH HIỆP 36 | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 23 | TÂN CHÁNH HIỆP 36 | TÂN CHÁNH HIỆP 34 | TÂN CHÁNH HIỆP 33 | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 24 | ĐƯỜNG A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ XUYÊN Á) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG TÂN CHÁNH HIỆP 08 | LÂM THỊ HỐ | 24.100 | 14.500 | 12.100 |
| 25 | NGUYỄN THỊ BÚP | NGUYỄN ẢNH THỦ | DƯƠNG THỊ MƯỜI | 49.600 | 29.800 | 24.800 |
| 26 | LÂM THỊ HỐ | HUỲNH THỊ HAI | NGUYỄN THỊ BÚP | 39.680 | 23.840 | 19.840 |

## MỤC 41: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 27 | TRƯƠNG THỊ NGÀO | NGUYỄN THỊ TRÊN | PHAN VĂN HÙM | 36.700 | 22.000 | 18.400 |
| 28 | TUYẾN SONG HÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.500 | 16.500 | 13.800 |

## MỤC 42: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | RẠCH CẦU SUỐI | LÊ VĂN KHƯƠNG | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 2 | NGUYỄN ẢNH THỦ | LÊ VĂN KHƯƠNG | TÔ KÝ | 63.800 | 38.300 | 31.900 |
| 3 | TRƯƠNG THỊ HOA | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | DƯƠNG THỊ MƯỜI | 46.800 | 28.100 | 23.400 |
| 4 | LÊ VĂN KHƯƠNG | NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP | CẦU DỪA | 62.000 | 37.200 | 31.000 |
| 5 | LÊ ĐỨC THỌ | CẦU TRƯỜNG ĐAI | NGẢ TƯ TÂN THỚI HIỆP | 46.600 | 28.000 | 23.300 |
| 6 | NGUYỄN VĂN QUÁ | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | RẠCH CẦU SUỐI | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 7 | DƯƠNG THỊ MƯỜI | TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG) | NGUYỄN ẢNH THỦ | 49.600 | 29.800 | 24.800 |
| 8 | NGUYỄN THỊ ĐẶNG | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | NGUYỄN ẢNH THỦ | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 9 | NGUYỄN THỊ CĂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 10 | TRẦN THỊ BẢY | NGUYỄN THỊ BÚP | NGUYỄN ẢNH THỦ | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 11 | NGUYỄN THỊ TRÀNG | NGUYỄN THỊ KIỂU | NGUYỄN ẢNH THỦ | 44.100 | 26.500 | 22.100 |
| 12 | HƯƠNG LỘ 80B | NGUYỄN ẢNH THỦ | KÊNH TRẦN QUANG CƠ | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 13 | HIỆP THÀNH 44 | HIỆP THÀNH 06 | NGUYỄN THỊ BÚP | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 14 | TRẦN THỊ HÈ | NGUYỄN ẢNH THỦ | ĐƯỜNG BĐH KHU PHỐ 4 CŨ | 30.400 | 18.200 | 15.200 |
| 15 | ĐƯỜNG VÀO KHU TDC 1,3 HA | NGUYỄN ẢNH THỦ | ĐƯỜNG BĐH KHU PHỐ 4 CŨ | 41.300 | 24.800 | 20.700 |

## MỤC 42: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | TÂN THỚI HIỆP 20 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | NGUYỄN TRÁC | 32.400 | 19.400 | 16.200 |
| 17 | NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21) | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | DƯƠNG THỊ MƯỜI | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 18 | ĐƯỜNG K (KHU TÂN TIẾN) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG J | | 23.400 | 14.000 | 11.700 |
| 19 | ĐƯỜNG J (KHU TÂN TIẾN) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG H | | 23.400 | 14.000 | 11.700 |
| 20 | ĐƯỜNG G (KHU TÂN TIẾN) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG D | | 23.400 | 14.000 | 11.700 |
| 21 | ĐƯỜNG F1 (KHU TÂN TIẾN) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG A | | 23.100 | 13.900 | 11.600 |
| 22 | ĐƯỜNG E2 (KHU TÂN TIẾN) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG D | | 23.100 | 13.900 | 11.600 |
| 23 | ĐƯỜNG A (KHU TÂN TIẾN) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG F1 | GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 31 | 28.700 | 17.200 | 14.400 |
| 24 | ĐƯỜNG D (KHU TÂN TIẾN) | GIÁP VỚI ĐƯỜNG H | GIÁP VỚI ĐƯỜNG A | 24.300 | 14.600 | 12.200 |
| 25 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M (HIỆP THÀNH CITY) | TRỌN ĐƯỜNG | | 31.000 | 18.600 | 15.500 |
| 26 | NGUYỄN THỊ KIỂU | LÊ VĂN KHƯƠNG | DƯƠNG THỊ MƯỜI | 30.400 | 18.200 | 15.200 |
| 27 | TTH 14 | NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21) | TRƯƠNG THỊ HOA | 28.700 | 17.200 | 14.400 |
| 28 | TTH 13 | NGUYỄN THỊ ĐẶNG | TTH 14 | 21.700 | 13.000 | 10.900 |

## MỤC 42: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 29 | TTH 09 | NGUYỄN THỊ ĐẶNG | TTH 14 | 21.700 | 13.000 | 10.900 |
| 30 | TTH 06 | NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21) | CUỐI ĐƯỜNG | 23.000 | 13.800 | 11.500 |
| 31 | ĐƯỜNG D1 (KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ THU NHẬP THẤP) | | | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 32 | ĐƯỜNG B3 (KHU TÂN TIẾN) | | | 23.400 | 14.000 | 11.700 |
| 33 | CHUNG THỊ MINH (HIỆP THÀNH 31) | LÊ VĂN KHƯƠNG | HIỆP THÀNH 25 | 31.000 | 18.600 | 15.500 |
| 34 | HIỆP THÀNH 43 | NGUYỄN ẢNH THỦ | NGUYỄN THỊ BÚP | 31.900 | 19.100 | 16.000 |
| 35 | NGUYỄN THỊ BÚP | NGUYỄN ẢNH THỦ | DƯƠNG THỊ MƯỜI | 23.400 | 14.000 | 11.700 |

## MỤC 43: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP | CẦU CẢ BỐN | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 2 | LÊ VĂN KHƯƠNG | NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP | CẦU DỪA | 62.000 | 37.200 | 31.000 |
| 3 | HÀ HUY GIÁP | CẦU GIAO KHẨU | BÙI CÔNG TRỪNG | 44.700 | 26.800 | 22.400 |
| 4 | LÊ ĐỨC THỌ | CẦU TRƯỜNG ĐAI | NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP | 46.600 | 28.000 | 23.300 |
| 5 | LÊ THỊ RIÊNG | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | LÊ QUANG HOÀ | 58.800 | 35.300 | 29.400 |
| | | LÊ QUANG HOÀ | CUỐI ĐƯỜNG | 45.900 | 27.500 | 23.000 |
| 6 | DƯƠNG THỊ MẠNH (THỚI AN 13) | LÊ VĂN KHƯƠNG | LÊ THỊ RIÊNG | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| | | LÊ THỊ RIÊNG | CUỐI ĐƯỜNG | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 7 | NGUYỄN THỊ KIỀU | LÊ VĂN KHƯƠNG | LÊ THỊ RIÊNG | 28.900 | 17.300 | 14.500 |
| 8 | TRẦN THỊ CỜ | LÊ VĂN KHƯƠNG | THỚI AN 05 | 26.500 | 15.900 | 13.300 |
| 9 | LÊ QUANG HÒA | LÊ VĂN KHƯƠNG | CẦU SẮT SẬP | 33.700 | 20.200 | 16.900 |
| | | CẦU SẮT SẬP | TÔ NGỌC VÂN | 25.000 | 15.000 | 12.500 |
| 10 | BÙI CÔNG TRỪNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.400 | 14.000 | 11.700 |
| 11 | TÔ NGỌC VÂN | CẦU BẾN PHÂN | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | 35.300 | 21.200 | 17.700 |
| | | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | HÀ HUY GIÁP | 32.000 | 19.200 | 16.000 |
| 12 | THẠNH XUÂN 13 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1) | CỔNG GÒ SAO | 24.800 | 14.900 | 12.400 |
| 13 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M (KHU NHÀ Ở THỚI AN 1) | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.700 | 20.800 | 17.400 |

## MỤC 43: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU NHÀ Ở THỚI AN 1) | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.700 | 22.600 | 18.900 |
| 15 | ĐƯỜNG LỘ GIỚI 12M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG THỚI AN (KHU TÁI ĐỊNH CƯ, CÔNG TY TNHH TÂN NHÃ VINH) | TRỌN ĐƯỜNG | | 20.650 | 12.400 | 10.350 |
| 16 | ĐƯỜNG LỘ GIỚI 30M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG THỚI AN (KHU TÁI ĐỊNH CƯ, CÔNG TY TNHH TÂN NHÃ VINH) | TRỌN ĐƯỜNG | | 41.300 | 24.800 | 20.700 |

## MỤC 44: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | CẦU CẢ BỐN | NGÃ TƯ GA | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| | | NGÃ TƯ GA | CẦU BÌNH PHƯỚC | 34.000 | 20.400 | 17.000 |
| 2 | HÀ HUY GIÁP | CẦU AN LỘC | NGÃ TƯ GA | 58.100 | 34.900 | 29.100 |
| | | NGÃ TƯ GA | SÔNG SÀI GÒN | 44.700 | 26.800 | 22.400 |
| 3 | BÙI CÔNG TRỪNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.400 | 14.000 | 11.700 |
| 4 | ĐÌNH GIAO KHẨU | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.500 | 16.500 | 13.800 |
| 5 | NGUYỄN THỊ SÁU | HÀ HUY GIÁP | RẠCH GIAO KHẨU | 27.500 | 16.500 | 13.800 |
| 6 | THẠNH LỘC 15 | QUỐC LỘ 1 | SÔNG SÀI GÒN | 27.500 | 16.500 | 13.800 |
| 7 | THẠNH LỘC 16 | NHÁNH RẼ NGÃ TƯ GA | THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ 21 | 27.500 | 16.500 | 13.800 |
| 8 | VƯỜN LÀI | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | CẦU SẮT AN PHÚ ĐÔNG | 27.000 | 16.200 | 13.500 |
| 9 | AN PHÚ ĐÔNG 03 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | AN PHÚ ĐÔNG 10 | 20.000 | 12.000 | 10.000 |
| 10 | NGUYỄN THỊ NHUẦN | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | HÀ HUY GIÁP | 20.000 | 12.000 | 10.000 |
| 11 | BỜ BAO RẠCH CẦU KINH | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | SÔNG SÀI GÒN | 20.000 | 12.000 | 10.000 |

## MỤC 45: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẠCH ĐẰNG 1 | TRỌN ĐƯỜNG | | 128.000 | 76.800 | 64.000 |
| 2 | BẠCH ĐẰNG 2 | VÒNG XOAY TRƯỜNG SƠN | RANH PHƯỜNG HẠNH THÔNG | 141.400 | 84.800 | 70.700 |
| 3 | BÙI THỊ XUÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 82.600 | 49.600 | 41.300 |
| 4 | CỬU LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 126.000 | 75.600 | 63.000 |
| 5 | DƯƠNG VÂN NGA | TRỌN ĐƯỜNG | | 108.200 | 64.900 | 54.100 |
| 6 | ĐỒNG NAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 121.100 | 72.700 | 60.600 |
| 7 | ĐINH ĐIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.300 | 54.200 | 45.200 |
| 8 | NGÔ THỊ THU MINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 126.700 | 76.000 | 63.400 |
| 9 | ĐỐNG ĐA | TRỌN ĐƯỜNG | | 106.000 | 63.600 | 53.000 |
| 10 | HÁT GIANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 11 | HỒNG HÀ | TRƯỜNG SƠN | RANH PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN | 128.000 | 76.800 | 64.000 |
| 12 | HOÀNG VĂN THỤ | NGUYỄN VĂN TRỖI (RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN) | NGÃ 4 BẢY HIỀN (RANH PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT) | 196.900 | 118.100 | 98.500 |
| 13 | HUỲNH LAN KHANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 126.000 | 75.600 | 63.000 |
| 14 | LAM SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 135.800 | 81.500 | 67.900 |
| 15 | LÊ VĂN SỸ | VÒNG XOAY LĂNG CHA CẢ | RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN | 185.300 | 111.200 | 92.700 |
| 16 | NGUYỄN BẶC | TRỌN ĐƯỜNG | | 126.000 | 75.600 | 63.000 |
| 17 | NGUYỄN THANH TUYỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 82.600 | 49.600 | 41.300 |
| 18 | NGUYỄN TRỌNG TUYỂN | HẺM 429 HOÀNG VĂN THỤ | RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN | 160.000 | 96.000 | 80.000 |

## MỤC 45: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 19 | NGUYỄN VĂN TRỖI | HOÀNG VĂN THỤ | RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN | 272.200 | 163.300 | 136.100 |
| 20 | PHẠM CỰ LƯỢNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.300 | 48.800 | 40.700 |
| 21 | PHẠM VĂN HAI | RANH PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT | LÊ VĂN SỸ | 174.600 | 104.800 | 87.300 |
| | | LÊ VĂN SỸ | HOÀNG VĂN THỤ | 136.100 | 81.700 | 68.100 |
| 22 | PHAN ĐÌNH GIÓT | TRỌN ĐƯỜNG | | 144.400 | 86.600 | 72.200 |
| 23 | PHAN THÚC DUYỆN | TRỌN ĐƯỜNG | | 133.400 | 80.000 | 66.700 |
| 24 | PHỔ QUANG | PHAN ĐÌNH GIÓT | RANH PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN | 130.900 | 78.500 | 65.500 |
| 25 | SÔNG ĐÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 107.400 | 64.400 | 53.700 |
| 26 | SÔNG ĐÁY | TRỌN ĐƯỜNG | | 107.400 | 64.400 | 53.700 |
| 27 | SÔNG NHUỆ | TRỌN ĐƯỜNG | | 107.400 | 64.400 | 53.700 |
| 28 | SÔNG THAO | TRỌN ĐƯỜNG | | 107.400 | 64.400 | 53.700 |
| 29 | SÔNG THƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 107.400 | 64.400 | 53.700 |
| 30 | TÂN CANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 143.900 | 86.300 | 72.000 |
| 31 | TÂN SƠN HOÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 176.200 | 105.700 | 88.100 |
| 32 | TẢN VIÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 114.300 | 68.600 | 57.200 |
| 33 | THÍCH MINH NGUYỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 104.700 | 62.800 | 52.400 |
| 34 | TIỀN GIANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 117.100 | 70.300 | 58.600 |
| 35 | TRẦN QUỐC HOÀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 161.800 | 97.100 | 80.900 |
| 36 | TRÀ KHÚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 99.900 | 59.900 | 50.000 |
| 37 | TRƯỜNG SA | ÚT TỊCH | RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN | 127.800 | 76.700 | 63.900 |

## MỤC 45: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 38 | TRƯỜNG SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 161.800 | 97.100 | 80.900 |
| 39 | YÊN THẾ | TRỌN ĐƯỜNG | | 128.100 | 76.900 | 64.100 |
| 40 | ĐƯỜNG DỰ ÁN KÊNH MƯƠNG NHẬT BẢN (ĐẶNG VĂN SÂM) | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |

## MỤC 46: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BA GIA | TRẦN TRIỆU LUẬT | CUỐI ĐƯỜNG | 112.000 | 67.200 | 56.000 |
| 2 | BA VÌ | THĂNG LONG | KÊNH SÂN BAY (A41) | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 3 | BÀNH VĂN TRÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 96.200 | 57.700 | 48.100 |
| 4 | BẾN CÁT | ĐƯỜNG PHÚ HOÀ | NGHĨA PHÁT | 86.000 | 51.600 | 43.000 |
| 5 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RANH PHƯỜNG NHIÊU LỘC | NGÃ TƯ BẢY HIỀN | 182.100 | 109.300 | 91.100 |
| 6 | CHỬ ĐỒNG TỬ | BÀNH VĂN TRÂN | VÂN CÔI | 83.100 | 49.900 | 41.600 |
| 7 | CỘNG HOÀ | LĂNG CHA CẢ | RANH PHƯỜNG BẢY HIỀN | 146.600 | 88.000 | 73.300 |
| 8 | ĐẶNG LỘ | NGHĨA PHÁT | CHỬ ĐỒNG TỬ | 81.600 | 49.000 | 40.800 |
| 9 | ĐỒ SƠN | THĂNG LONG | CUỐI ĐƯỜNG | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 10 | ĐÔNG SƠN | BA GIA | VÂN CÔI | 112.200 | 67.300 | 56.100 |
| 11 | GIẢI PHÓNG | THĂNG LONG | CUỐI ĐƯỜNG | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 12 | HẬU GIANG | TRƯỜNG SƠN | THĂNG LONG | 119.800 | 71.900 | 59.900 |
| 13 | HIỆP NHẤT | HẺM 1054 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | HÒA HIỆP | 83.100 | 49.900 | 41.600 |
| 14 | HOÀNG SA | GIÁP RANH PHƯỜNG NHIÊU LỘC | LÊ BÌNH | 114.300 | 68.600 | 57.200 |
| 15 | HOÀNG VĂN THỤ | LĂNG CHA CẢ | NGÃ 4 BẢY HIỀN | 196.900 | 118.100 | 98.500 |
| 16 | HOÀNG VIỆT | HOÀNG VĂN THỤ | LÊ BÌNH | 163.300 | 98.000 | 81.700 |
| 17 | HOÀ HIỆP | LÊ BÌNH | HIỆP NHẤT | 81.600 | 49.000 | 40.800 |
| 18 | LÊ BÌNH | HOÀNG VĂN THỤ | ÚT TỊCH | 102.100 | 61.300 | 51.100 |

## MỤC 46: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 19 | LÊ MINH XUÂN | LÝ THƯỜNG KIỆT | VÂN CÔI | 130.400 | 78.200 | 65.200 |
| 20 | LONG HƯNG | BA GIA | BẾN CÁT | 96.200 | 57.700 | 48.100 |
| 21 | LƯU NHÂN CHÚ | PHẠM VĂN HAI | HẺM 766 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 69.800 | 41.900 | 34.900 |
| 22 | LÝ THƯỜNG KIỆT | TRẦN TRIỆU LUẬT (RANH PHƯỜNG TÂN HÒA) | NGÃ TƯ BẢY HIỀN | 224.600 | 134.800 | 112.300 |
| 23 | NGHĨA PHÁT | BÀNH VĂN TRÂN | BẾN CÁT | 103.500 | 62.100 | 51.800 |
| 24 | NGUYỄN CẢNH DỊ | THĂNG LONG | NGUYỄN VĂN MẠI | 93.300 | 56.000 | 46.700 |
| 25 | NGUYỄN ĐÌNH KHƠI | HOÀNG VĂN THỤ | HOÀNG VIỆT | 96.200 | 57.700 | 48.100 |
| 26 | NGUYỄN THÁI BÌNH | CỘNG HÒA | XUÂN DIỆU | 136.400 | 81.800 | 68.200 |
| 27 | NGUYỄN TRỌNG LỘI | HẬU GIANG | HẺM 5 NGUYỄN VĂN VĨNH | 96.200 | 57.700 | 48.100 |
| 28 | NGUYỄN VĂN MẠI | TRƯỜNG SƠN | CUỐI ĐƯỜNG | 104.900 | 62.900 | 52.500 |
| 29 | NGUYỄN VĂN VĨNH | THĂNG LONG | NGUYỄN TRỌNG LỘI | 99.200 | 59.500 | 49.600 |
| 30 | PHẠM VĂN HAI | HOÀNG SA | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 174.600 | 122.200 | 87.300 |
| 31 | PHAN THÚC DUYỆN | TRẦN QUỐC HOÀN | THĂNG LONG | 133.400 | 80.000 | 66.700 |
| 32 | PHÚ HOÀ | BẾN CÁT | LÝ THƯỜNG KIỆT | 124.900 | 74.900 | 62.500 |

## MỤC 46: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | SẦM SƠN | BA VÌ | ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNGTRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA | 104.900 | 62.900 | 52.500 |
| 34 | SAO MAI | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÀNH VĂN TRÂN | 95.500 | 57.300 | 47.800 |
| 35 | TÂN KHAI | TỰ CƯỜNG | HIỆP NHẤT | 95.500 | 57.300 | 47.800 |
| 36 | THĂNG LONG | CỘNG HOÀ | HẬU GIANG | 128.300 | 77.000 | 64.200 |
| 37 | TỰ CƯỜNG | HẺM 1054 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | TỰ LẬP | 94.800 | 56.900 | 47.400 |
| 38 | TỰ LẬP | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | HIỆP NHẤT | 94.800 | 56.900 | 47.400 |
| 39 | TRẦN QUỐC HOÀN | CỘNG HÒA | NGUYỄN VĂN MẠI | 161.800 | 97.100 | 80.900 |
| 40 | TRẦN TRIỆU LUẬT | LÝ THƯỜNG KIỆT | BẾN CÁT | 95.500 | 57.300 | 47.800 |
| 41 | TRƯỜNG CHINH | NGÃ TƯ BẢY HIỀN | XUÂN HỒNG | 163.600 | 98.200 | 81.800 |
| 42 | TRƯỜNG SƠN | NGUYỄN VĂN MẠI | RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA | 161.800 | 97.100 | 80.900 |
| 43 | ÚT TỊCH | CỘNG HOÀ | LÊ BÌNH | 128.300 | 77.000 | 64.200 |
| 44 | VÂN CÔI | NGHĨA PHÁT | BÀNH VĂN TRÂN | 93.300 | 56.000 | 46.700 |
| 45 | XUÂN DIỆU | HOÀNG VĂN THỤ | NGUYỄN THÁI BÌNH | 155.300 | 93.200 | 77.700 |
| 46 | XUÂN HỒNG | TRƯỜNG CHINH | XUÂN DIỆU | 155.300 | 93.200 | 77.700 |
| 47 | ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA | THĂNG LONG | RANH PHƯỜNG BẢY HIỀN | 137.100 | 82.300 | 68.600 |

## MỤC 47: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ÂU CƠ | MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - ÂU CƠ | VÒNG XOAY LÊ ĐẠI HÀNH | 123.900 | 74.300 | 62.000 |
| 2 | BẮC HẢI | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | LÝ THƯỜNG KIỆT | 111.400 | 66.800 | 55.700 |
| 3 | BÀNH VĂN TRÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 96.200 | 57.700 | 48.100 |
| 4 | BẾN CÁT | ĐƯỜNG PHÚ HOÀ | NGHĨA PHÁT | 86.000 | 51.600 | 43.000 |
| 5 | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | NGÃ 4 BẢY HIỀN | RANH QUẬN 3 (CŨ), QUẬN 10 (CŨ) | 182.100 | 109.300 | 91.100 |
| 6 | CHẤN HƯNG | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | NGHĨA HOÀ NỐI DÀI | 73.900 | 44.300 | 37.000 |
| 1 | CHÍ LINH | KHAI TRÍ | ĐẠI NGHĨA | 83.100 | 49.900 | 41.600 |
| 8 | DÂN TRÍ | NGHĨA HOÀ | KHAI TRÍ | 96.200 | 57.700 | 48.100 |
| 9 | DUY TÂN | LÝ THƯỜNG KIỆT | TÂN TIẾN | 128.300 | 77.000 | 64.200 |
| 10 | ĐẠI NGHĨA | NGHĨA PHÁT | DÂN TRÍ | 81.600 | 49.000 | 40.800 |
| 11 | ĐẤT THÁNH | LÝ THƯỜNG KIỆT | BẮC HẢI | 93.300 | 56.000 | 46.700 |
| 12 | ĐÔNG HỒ | LẠC LONG QUÂN | LÝ THƯỜNG KIỆT | 92.300 | 55.400 | 46.200 |
| 13 | HƯNG HOÁ | CHẤN HƯNG | NGÃ 3 THÁNH GIA | 47.800 | 28.700 | 23.900 |
| 14 | KHAI TRÍ | NGHĨA PHÁT | DÂN TRÍ | 81.600 | 49.000 | 40.800 |
| 15 | LẠC LONG QUÂN | LÝ THƯỜNG KIỆT | ÂU CƠ | 175.600 | 105.400 | 87.800 |
| 16 | LỘC HƯNG | CHẤN HƯNG | NGÃ 3 NHÀ THỜ LỘC HƯNG | 70.000 | 42.000 | 35.000 |
| 17 | LỘC VINH | NGHĨA PHÁT | NGHĨA HOÀ | 77.300 | 46.400 | 38.700 |
| 18 | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGÃ 4 BẢY HIỀN | TRẦN TRIỆU LUẬT | 224.600 | 134.800 | 112.300 |

## MỤC 47: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | TRẦN TRIỆU LUẬT | RANH QUẬN 10 (CŨ) | 182.600 | 109.600 | 91.300 |
| 19 | NGHĨA HƯNG | HẺM 35 NGHĨA PHÁT | HẺM 221/1 ĐẤT THÁNH VÀ HẺM 81/1 NGHĨA HÒA | 67.100 | 40.300 | 33.600 |
| 20 | NGHĨA HOÀ | NGHĨA PHÁT | BẮC HẢI | 77.300 | 46.400 | 38.700 |
| 21 | NGHĨA PHÁT | LÝ THƯỜNG KIỆT | BẾN CÁT | 95.500 | 57.300 | 47.800 |
| | | BẾN CÁT | BÀNH VĂN TRÂN | 103.500 | 62.100 | 51.800 |
| 22 | NGUYỄN THỊ NHỎ | ÂU CƠ | THIÊN PHƯỚC | 106.000 | 63.600 | 53.000 |
| 23 | PHÚ HOÀ | LÝ THƯỜNG KIỆT | LẠC LONG QUÂN | 162.200 | 97.300 | 81.100 |
| 24 | PHÚ LỘC | BÀNH VĂN TRÂN | NHÀ SỐ 71/2A PHÚ LỘC | 53.200 | 31.900 | 26.600 |
| 25 | TÂN CHÂU | DUY TÂN | TÂN PHƯỚC | 90.300 | 54.200 | 45.200 |
| 26 | TÂN LẬP | TÂN THỌ | TÂN XUÂN | 78.500 | 47.100 | 39.300 |
| 27 | TÂN PHƯỚC | LÝ THƯỜNG KIỆT | TÂN TIẾN | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 28 | TÂN TẠO | LÝ THƯỜNG KIỆT | TÂN XUÂN | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 29 | TÂN THỌ | LẠC LONG QUÂN | LÝ THƯỜNG KIỆT | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 30 | TÂN TIẾN | TÂN THỌ | ĐÔNG HỒ | 129.400 | 77.600 | 64.700 |
| 31 | TÂN TRANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.600 | 56.200 | 46.800 |
| 32 | TÂN XUÂN | LẠC LONG QUÂN | LÊ MINH XUÂN | 88.100 | 52.900 | 44.100 |
| 33 | THÀNH MỸ | ĐÔNG HỒ | HẺM 373 LÝ THƯỜNG KIỆT | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 34 | THIÊN PHƯỚC | NGUYỄN THỊ NHỎ | LÝ THƯỜNG KIỆT | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 35 | THỦ KHOA HUÂN | PHÚ HOÀ | ĐÔNG HỒ | 108.200 | 64.900 | 54.100 |

## MỤC 47: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 36 | TỨ HẢI | NGHĨA PHÁT | ĐẤT THÁNH | 83.100 | 49.900 | 41.600 |
| 37 | TRẦN TRIỆU LUẬT | BẾN CÁT | LÝ THƯỜNG KIỆT | 95.500 | 57.300 | 47.800 |
| 38 | TRẦN VĂN HOÀNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 75.800 | 45.500 | 37.900 |

## MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ÂU CƠ | LẠC LONG QUÂN | HỒNG LẠC | 123.900 | 74.300 | 62.000 |
| 2 | BÀU CÁT | ĐỒNG ĐEN | VÕ THÀNH TRANG | 129.400 | 77.600 | 64.700 |
| 3 | BÀU CÁT 1 | ĐỒNG ĐEN | HẺM 273 BÀU CÁT | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 4 | BÀU CÁT 2 | ĐỒNG ĐEN | HẺM 273 BÀU CÁT | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 5 | BÀU CÁT 3 | ĐỒNG ĐEN | HẺM 273 BÀU CÁT | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 6 | BÀU CÁT 8 | ĐỒNG ĐEN | HỒNG LẠC | 78.500 | 47.100 | 39.300 |
| 7 | BẢY HIỀN | HẺM 1129 LẠC LONG QUÂN | 1017 LẠC LONG QUÂN | 128.300 | 77.000 | 64.200 |
| 8 | CA VĂN THỈNH | VÕ THÀNH TRANG | ĐỒNG ĐEN | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 9 | CHÂU VĨNH TẾ | NGUYỄN TỬ NHA | CUỐI ĐƯỜNG | 66.100 | 39.700 | 33.100 |
| 10 | CỘNG HOÀ | HOÀNG HOA THÁM | RANH KHU QUÂN ĐỘI | 146.600 | 88.000 | 73.300 |
| 11 | ĐỒNG ĐEN | HỒNG LẠC | TRƯỜNG CHINH | 121.100 | 72.700 | 60.600 |
| 12 | ĐƯỜNG A4 | CỘNG HOÀ | TRƯỜNG CHINH | 115.700 | 69.400 | 57.900 |
| 13 | ĐƯỜNG B6 | TRỌN ĐƯỜNG | | 100.500 | 60.300 | 50.300 |
| 14 | THÁI THỊ NHẠN | ÂU CƠ | NI SƯ HUỲNH LIÊN | 77.300 | 46.400 | 38.700 |
| 15 | ĐƯỜNG C18 | CỘNG HOÀ | HOÀNG KẾ VIÊM | 106.000 | 63.600 | 53.000 |
| 16 | ĐƯỜNG C22 | ĐƯỜNG A4 | ĐƯỜNG C18 | 100.500 | 60.300 | 50.300 |
| 17 | ĐƯỜNG C27 | HẺM 58 NGUYỄN MINH HOÀNG | NGUYỄN BÁ TUYỂN (C29) | 76.100 | 45.700 | 38.100 |
| 18 | ĐƯỜNG D52 | CỘNG HÒA | LÊ TRUNG NGHĨA | 75.800 | 45.500 | 37.900 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 1 | HỒNG LẠC | NI SƯ HUỲNH LIÊN | 74.300 | 44.600 | 37.200 |

## MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 1 | NI SƯ HUỲNH LIÊN | 74.300 | 44.600 | 37.200 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 3 | NI SƯ HUỲNH LIÊN | CUỐI ĐƯỜNG | 74.300 | 44.600 | 37.200 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 4 | NI SƯ HUỲNH LIÊN | ĐƯỜNG SỐ 7 | 74.300 | 44.600 | 37.200 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 5 | NI SƯ HUỲNH LIÊN | ĐƯỜNG SỐ 7 | 74.300 | 44.600 | 37.200 |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 6 | NI SƯ HUỲNH LIÊN | ĐƯỜNG SỐ 7 | 74.300 | 44.600 | 37.200 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 1 | NHÀ SỐ 30 ĐƯỜNG SỐ 1 | 74.300 | 44.600 | 37.200 |
| 26 | BÙI THẾ MỸ | HỒNG LẠC | NI SƯ HUỲNH LIÊN | 86.000 | 51.600 | 43.000 |
| 27 | GÒ CẨM ĐỆM | LẠC LONG QUÂN | TRẦN VĂN QUANG | 64.200 | 38.500 | 32.100 |
| 28 | HÀ BÁ TƯỜNG | TRƯỜNG CHINH | LÊ LAI | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 29 | HỒNG LẠC | LẠC LONG QUÂN | VÕ THÀNH TRANG | 108.800 | 65.300 | 54.400 |
| | | VÕ THÀNH TRANG | ÂU CƠ | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 30 | HOÀNG HOA THÁM | TRƯỜNG CHINH | CỘNG HOÀ | 151.700 | 91.000 | 75.900 |
| | | CỘNG HOÀ | ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA | 116.700 | 70.000 | 58.400 |
| 31 | HOÀNG KẾ VIÊM (C21) | ĐƯỜNG A4 | CUỐI ĐƯỜNG | 100.500 | 60.300 | 50.300 |
| 32 | HUỲNH TỊNH CỦA | SƠN HƯNG | NGUYỄN TỬ NHA | 88.100 | 52.900 | 44.100 |
| 33 | LẠC LONG QUÂN | LÝ THƯỜNG KIỆT | ÂU CƠ | 175.600 | 105.400 | 87.800 |
| 34 | LÊ DUY NHUẬN (C28) | THÉP MỚI | ĐƯỜNG A4 | 84.700 | 50.800 | 42.400 |

## MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 35 | LÊ LAI | TRƯỜNG CHINH | ĐỒNG ĐEN | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 36 | LÊ LỢI | TRƯỜNG CHINH | HẺM 11 LÊ LAI | 80.600 | 48.400 | 40.300 |
| 37 | LÊ NGÂN | TRƯỜNG CHINH | NGUYỄN TỬ NHA | 90.300 | 54.200 | 45.200 |
| 38 | LÊ TRUNG NGHĨA (C26) | HOÀNG HOA THÁM | ĐƯỜNG A4 | 100.500 | 60.300 | 50.300 |
| | | ĐƯỜNG A4 | QUÁCH VĂN TUẤN | 77.400 | 46.400 | 38.700 |
| 39 | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGÃ 4 BẢY HIỀN | MŨI TÀU LẠC LONG QUÂN | 224.600 | 157.200 | 112.300 |
| 40 | NĂM CHÂU | TRỌN ĐƯỜNG | | 86.800 | 52.100 | 43.400 |
| 41 | NGUYỄN BÁ TÒNG | TRƯỜNG CHINH | SƠN HƯNG | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 42 | NGUYỄN BÁ TUYỂN (C29) | NGUYỄN MINH HOÀNG | LÊ DUY NHUẬN | 88.100 | 52.900 | 44.100 |
| 43 | NGUYỄN MINH HOÀNG (C25) | HOÀNG HOA THÁM | QUÁCH VĂN TUẤN | 100.500 | 60.300 | 50.300 |
| 44 | NGUYỄN THÁI BÌNH | TRƯỜNG CHINH | CỘNG HOÀ | 136.400 | 81.800 | 68.200 |
| 45 | NGUYỄN THẾ LỘC | ĐƯỜNG A4 | ĐƯỜNG C18 | 100.500 | 60.300 | 50.300 |
| 46 | NGUYỄN TỬ NHA | NĂM CHÂU | NHÀ THỜ VÂN CÔI | 81.300 | 48.800 | 40.700 |
| 47 | NGUYỄN VĂN VĨ | NGUYỄN TỬ NHA | CUỐI ĐƯỜNG | 69.600 | 41.800 | 34.800 |
| 48 | NI SƯ HUỲNH LIÊN | LẠC LONG QUÂN | HỒNG LẠC | 96.400 | 57.800 | 48.200 |
| 49 | PHẠM PHÚ THỨ | ĐƯỜNG BẢY HIỀN | ĐỒNG ĐEN | 112.200 | 67.300 | 56.100 |
| 50 | PHAN BÁ PHIẾN | ĐƯỜNG A4 | QUÁCH VĂN TUẤN | 100.500 | 60.300 | 50.300 |
| 51 | PHAN SÀO NAM | BÀU CÁT | HỒNG LẠC | 86.800 | 52.100 | 43.400 |

## MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 52 | QUÁCH VĂN TUẤN | CỘNG HOÀ | CUỐI ĐƯỜNG | 100.500 | 60.300 | 50.300 |
| 53 | QUẢNG HIỀN | NĂM CHÂU | SƠN HƯNG | 83.100 | 49.900 | 41.600 |
| 54 | SƠN CANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 69.600 | 41.800 | 34.800 |
| 55 | SƠN HƯNG | HUỲNH TỊNH CỦA | CUỐI ĐƯỜNG | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 56 | TÁI THIẾT | LÝ THƯỜNG KIỆT | NĂM CHÂU | 81.600 | 49.000 | 40.800 |
| 57 | THÉP MỚI | TRỌN ĐƯỜNG | | 84.700 | 50.800 | 42.400 |
| 58 | TRẦN MAI NINH | TRƯỜNG CHINH | BÀU CÁT | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 59 | TRẦN VĂN QUANG | LẠC LONG QUÂN | ÂU CƠ | 99.200 | 59.500 | 49.600 |
| 60 | TRƯƠNG HOÀNG THANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 84.700 | 50.800 | 42.400 |
| 61 | TRƯỜNG CHINH | NGÃ 4 BẢY HIỀN | ĐỒNG ĐEN | 163.600 | 98.200 | 81.800 |
| 62 | TRUNG LANG | TRẦN MAI NINH | LÊ LAI | 85.400 | 51.200 | 42.700 |
| 63 | VÕ THÀNH TRANG | LÝ THƯỜNG KIỆT | HỒNG LẠC | 91.900 | 55.100 | 46.000 |
| 64 | XUÂN DIỆU | HOÀNG VĂN THỤ | NGUYỄN THÁI BÌNH | 155.300 | 93.200 | 77.700 |
| 65 | XUÂN HỒNG | TRƯỜNG CHINH | XUÂN DIỆU | 155.300 | 93.200 | 77.700 |
| 66 | ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA | TRẦN QUỐC HOÀN | CỘNG HÒA | 137.100 | 96.000 | 68.600 |
| 67 | ĐẶNG MINH TRỨ | NI SƯ HUỲNH LIÊN | BÙI THẾ MỸ | 74.300 | 44.600 | 37.200 |

## MỤC 49: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ẤP BẮC | TRƯỜNG CHINH | CỘNG HÒA | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 2 | ÂU CƠ | MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - ÂU CƠ | HỒNG LẠC | 123.900 | 74.300 | 62.000 |
| 3 | BA VÂN | NGUYỄN HỒNG ĐÀO | ÂU CƠ | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 4 | BÀU BÀNG | NÚI THÀNH | BÌNH GIÃ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 5 | BÀU CÁT | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | ĐỒNG ĐEN | 168.000 | 100.800 | 84.000 |
| 6 | BÀU CÁT 1 | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | ĐỒNG ĐEN | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 7 | BÀU CÁT 2 | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | ĐỒNG ĐEN | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 8 | BÀU CÁT 3 | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | ĐỒNG ĐEN | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 9 | BÀU CÁT 4 | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | ĐỒNG ĐEN | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 10 | BÀU CÁT 5 | NGUYỄN HỒNG ĐÀO | ĐỒNG ĐEN | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 11 | BÀU CÁT 6 | NGUYỄN HỒNG ĐÀO | ĐỒNG ĐEN | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 12 | BÀU CÁT 7 | NGUYỄN HỒNG ĐÀO | ĐỒNG ĐEN | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 13 | BÀU CÁT 8 | ÂU CƠ | ĐỒNG ĐEN | 96.400 | 57.800 | 48.200 |
| 14 | BẾ VĂN ĐÀN | NGUYỄN HỒNG ĐÀO | ĐỒNG ĐEN | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 15 | BÌNH GIÃ | TRƯỜNG CHINH | CỘNG HOÀ | 117.900 | 70.700 | 59.000 |
| 16 | CỘNG HOÀ | TRƯỜNG CHINH | CẦU VƯỢT CỘNG HÒA | 146.600 | 88.000 | 73.300 |
| 17 | CÙ CHÍNH LAN | NGUYỄN QUANG BÍCH | NGUYỄN HIẾN LÊ | 89.600 | 53.800 | 44.800 |
| 18 | ĐỒNG ĐEN | TRƯỜNG CHINH | HỒNG LẠC | 121.100 | 72.700 | 60.600 |

## MỤC 49: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 19 | ĐỒNG XOÀI | BÌNH GIÃ | HOÀNG HOA THÁM | 110.200 | 66.100 | 55.100 |
| 20 | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | THÂN NHÂN TRUNG | ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA | 84.400 | 50.600 | 42.200 |
| 21 | ĐƯỜNG C1 | CỘNG HOÀ | NGUYỄN QUANG BÍCH | 84.400 | 50.600 | 42.200 |
| 22 | TRẦN VĂN DANH | HẺM 235 ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM | ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA | 84.400 | 50.600 | 42.200 |
| 23 | ĐƯỜNG C3 | NGUYỄN QUANG BÍCH | NGUYỄN HIẾN LÊ | 84.400 | 50.600 | 42.200 |
| 24 | HOÀNG HOA THÁM | TRƯỜNG CHINH | CỘNG HOÀ | 151.700 | 91.000 | 75.900 |
| | | CỘNG HOÀ | ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA | 116.700 | 70.000 | 58.400 |
| 25 | LÊ TẤN QUỐC | CỘNG HOÀ | NHẤT CHI MAI | 88.100 | 52.900 | 44.100 |
| 26 | LÊ VĂN HUÂN | CỘNG HOÀ | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | 98.200 | 58.900 | 49.100 |
| 27 | MAI LÃO BẠNG | THÂN NHÂN TRUNG | TRẦN VĂN DƯ | 95.100 | 57.100 | 47.600 |
| 28 | NGÔ BỆ | CỘNG HOÀ | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | 79.000 | 47.400 | 39.500 |
| 29 | NGUYỄN CHÁNH SẮT | TRẦN VĂN DƯ | TRẦN VĂN DANH | 86.000 | 51.600 | 43.000 |
| 30 | NGUYỄN HIẾN LÊ | TRẦN VĂN DƯ | HOÀNG HOA THÁM | 89.700 | 53.800 | 44.900 |
| 31 | NGUYỄN HỒNG ĐÀO | TRƯỜNG CHINH | ÂU CƠ | 110.200 | 66.100 | 55.100 |
| 32 | NGUYỄN QUANG BÍCH (B4) | TRẦN VĂN DƯ | HOÀNG HOA THÁM | 95.100 | 57.100 | 47.600 |

## MỤC 49: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | NHẤT CHI MAI | CỘNG HOÀ | ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA | 98.200 | 58.900 | 49.100 |
| 34 | NÚI THÀNH | ẤP BẮC | CỘNG HOÀ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 35 | PHAN VĂN SỬU | CỘNG HOÀ | NHẤT CHI MAI | 98.200 | 58.900 | 49.100 |
| 36 | TÂN KỲ TÂN QUÝ | CỘNG HOÀ | TRƯỜNG CHINH | 82.900 | 49.700 | 41.500 |
| 37 | TÂN HẢI | TRƯỜNG CHINH | CỘNG HOÀ | 78.500 | 47.100 | 39.300 |
| 38 | THÂN NHÂN TRUNG | CỘNG HOÀ | MAI LÃO BẠNG | 103.700 | 62.200 | 51.900 |
| 39 | TRẦN VĂN DƯ | CỘNG HÒA | ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA | 100.500 | 60.300 | 50.300 |
| 40 | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | TRƯỜNG CHINH | ÂU CƠ | 121.100 | 72.700 | 60.600 |
| 41 | TRƯỜNG CHINH | NGÃ 3 HOÀNG HOA THÁM - TRƯỜNG CHINH | MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH-CỘNG HÒA | 163.600 | 98.200 | 81.800 |
| 42 | VĂN CHUNG | TRẦN VĂN DƯ | TRẦN VĂN DANH | 100.500 | 60.300 | 50.300 |
| 43 | ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA | TRẦN QUỐC HOÀN | CỘNG HÒA | 137.100 | 82.300 | 68.600 |

## MỤC 50: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | TRẦN THỊ TRỌNG | PHAN HUY ÍCH | PHẠM VĂN BẠCH | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 2 | HOÀNG BẬT ĐẠT | NGUYỄN PHÚC CHU | TRẦN THỊ TRỌNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 3 | HUỲNH VĂN NGHỆ | PHAN HUY ÍCH | PHẠM VĂN BẠCH | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 4 | NGUYỄN PHÚC CHU | TRƯỜNG CHINH | KÊNH HY VỌNG | 68.500 | 41.100 | 34.300 |
| 5 | NGUYỄN SỸ SÁCH | TRƯỜNG CHINH | PHẠM VĂN BẠCH | 70.000 | 42.000 | 35.000 |
| 6 | PHẠM VĂN BẠCH | TRƯỜNG CHINH | RANH PHƯỜNG AN HỘI TÂY | 65.800 | 39.500 | 32.900 |
| 7 | PHAN HUY ÍCH | TRƯỜNG CHINH | RANH PHƯỜNG AN HỘI TÂY | 85.300 | 51.200 | 42.700 |
| 8 | TÂN TRỤ | NGUYỄN PHÚC CHU | PHAN HUY ÍCH | 61.200 | 36.700 | 30.600 |
| 9 | TỐNG VĂN HÊN | TRƯỜNG CHINH | NGUYỄN PHÚC CHU | 59.800 | 35.900 | 29.900 |
| 10 | TRẦN THÁI TÔNG | TRƯỜNG CHINH | PHẠM VĂN BẠCH | 75.800 | 45.500 | 37.900 |
| 11 | TRẦN THÁNH TÔNG | HUỲNH VĂN NGHỆ | TRẦN THỊ TRỌNG | 56.900 | 34.100 | 28.500 |
| 12 | TRẦN VĂN DƯ | RANH PHƯỜNG TÂN SƠN | TƯỜNG RÀO SÂN BAY | 100.500 | 60.300 | 50.300 |
| 13 | TRƯỜNG CHINH | MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - CỘNG HÒA | CẦU THAM LƯƠNG | 126.000 | 75.600 | 63.000 |
| 14 | TÂN SƠN | PHẠM VĂN BẠCH | RANH PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI | 64.200 | 38.500 | 32.100 |

## MỤC 51: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÙI XUÂN PHÁI | LÊ TRỌNG TẤN | CUỐI ĐƯỜNG | 67.200 | 40.300 | 33.600 |
| 2 | CHẾ LAN VIÊN | TRƯỜNG CHINH | CUỐI ĐƯỜNG | 76.100 | 45.700 | 38.100 |
| 3 | DƯƠNG ĐỨC HIỀN | LÊ TRỌNG TẤN | CHẾ LAN VIÊN | 87.500 | 52.500 | 43.800 |
| 4 | ĐƯỜNG C1 | ĐƯỜNG C8 | ĐƯỜNG C2 | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 5 | ĐƯỜNG C4 | ĐƯỜNG C5 | ĐƯỜNG C7 | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 6 | ĐƯỜNG C4A | ĐƯỜNG S11 | ĐƯỜNG C1 | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 7 | ĐƯỜNG C5 | ĐƯỜNG C8 | ĐƯỜNG C2 | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 8 | ĐƯỜNG C6 | ĐƯỜNG C5 | ĐƯỜNG C7 | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 9 | ĐƯỜNG C6A | ĐƯỜNG S11 | ĐƯỜNG C1 | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 10 | ĐƯỜNG C8 | ĐƯỜNG C7 | ĐƯỜNG S11 | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 11 | ĐƯỜNG CC1 | ĐƯỜNG CN1 | ĐƯỜNG CC2 | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 12 | ĐƯỜNG CC2 | ĐƯỜNG DC9 | ĐƯỜNG CN1 | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 13 | ĐƯỜNG CC3 | ĐƯỜNG CC4 | ĐƯỜNG CC2 | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 14 | ĐƯỜNG CC4 | ĐƯỜNG CC5 | ĐƯỜNG CN1 | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 15 | ĐƯỜNG CC5 | ĐƯỜNG CN1 | ĐƯỜNG CC2 | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 16 | ĐƯỜNG CN1 | ĐƯỜNG KÊNH 19/5 | LÊ TRỌNG TẤN | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 17 | ĐƯỜNG CN6 | ĐƯỜNG CN1 | ĐƯỜNG CN11 | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 18 | ĐƯỜNG CN11 | ĐƯỜNG CN1 | TÂY THẠNH | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 19 | ĐƯỜNG D9 | TÂY THẠNH | CHẾ LAN VIÊN | 74.500 | 44.700 | 37.300 |
| 20 | ĐƯỜNG D14A | ĐƯỜNG D13 | ĐƯỜNG D15 | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 21 | ĐƯỜNG DC1 | ĐƯỜNG CN1 | CUỐI ĐƯỜNG | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 22 | ĐƯỜNG DC11 | ĐƯỜNG CN1 | CUỐI ĐƯỜNG | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 23 | ĐƯỜNG D10 | ĐƯỜNG D9 | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 24 | ĐƯỜNG D11 | ĐƯỜNG D10 | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 25 | ĐƯỜNG D12 | ĐƯỜNG D13 | ĐƯỜNG D15 | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 26 | ĐƯỜNG D13 | TÂY THẠNH | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 27 | ĐƯỜNG D14B | ĐƯỜNG D13 | ĐƯỜNG D15 | 64.800 | 38.900 | 32.400 |

## MỤC 51: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 28 | ĐƯỜNG D15 | ĐƯỜNG D10 | CUỐI ĐƯỜNG | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 29 | ĐƯỜNG D16 | ĐƯỜNG D9 | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 30 | ĐƯỜNG DC3 | ĐƯỜNG CN6 | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 31 | ĐƯỜNG DC4 | ĐƯỜNG DC9 | ĐƯỜNG CN11 | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 32 | ĐƯỜNG DC5 | ĐƯỜNG CN6 | CUỐI ĐƯỜNG | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 33 | ĐƯỜNG DC7 | ĐƯỜNG CN6 | CUỐI ĐƯỜNG | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 34 | ĐƯỜNG DC9 | ĐƯỜNG CN1 | CUỐI ĐƯỜNG | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 35 | ĐƯỜNG KÊNH 19/5 | BÌNH LONG | LƯU CHÍ HIẾU | 61.600 | 37.000 | 30.800 |
| 36 | ĐƯỜNG S5 | ĐƯỜNG S2 | KÊNH 19/5 | 65.600 | 39.400 | 32.800 |
| 37 | ĐƯỜNG S1 | ĐƯỜNG KÊNH 19/5 | CUỐI ĐƯỜNG | 68.000 | 40.800 | 34.000 |
| 38 | ĐƯỜNG S11 | ĐƯỜNG KÊNH 19/5 | TÂY THẠNH | 65.600 | 39.400 | 32.800 |
| 39 | ĐƯỜNG S3 | ĐƯỜNG KÊNH 19/5 | ĐƯỜNG S2 | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 40 | ĐƯỜNG S7 | ĐƯỜNG S2 | ĐƯỜNG KÊNH 19/5 | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 41 | ĐƯỜNG S9 | ĐƯỜNG S2 | ĐƯỜNG KÊNH 19/5 | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 42 | ĐƯỜNG S2 (P. TÂY THẠNH) | ĐƯỜNG S11 | CUỐI ĐƯỜNG | 65.600 | 39.400 | 32.800 |
| 43 | ĐƯỜNG C2 (P. TÂY THẠNH) | ĐƯỜNG S11 | LƯU CHÍ HIẾU | 68.000 | 40.800 | 34.000 |
| 44 | ĐƯỜNG S4 (P. TÂY THẠNH) | ĐƯỜNG S1 | ĐƯỜNG S11 | 68.000 | 40.800 | 34.000 |
| 45 | ĐƯỜNG T3 (P. TÂY THẠNH) | ĐƯỜNG T2 | KÊNH 19/5 | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 46 | ĐƯỜNG T5 (P. TÂY THẠNH) | ĐƯỜNG T4A | KÊNH 19/5 | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 47 | ĐƯỜNG T1 | ĐƯỜNG KÊNH 19/5 | CUỐI ĐƯỜNG | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 48 | ĐƯỜNG T4A | ĐƯỜNG T3 | ĐƯỜNG T5 | 63.600 | 38.200 | 31.800 |
| 49 | ĐƯỜNG T4B | ĐƯỜNG T3 | ĐƯỜNG T5 | 63.600 | 38.200 | 31.800 |

## MỤC 51: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 50 | ĐƯỜNG T6 | LÊ TRỌNG TẤN | ĐƯỜNG S1 | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 51 | HỒ ĐẮC DI | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 52 | HUỲNH VĂN GẤM | TÂN KỲ TÂN QUÝ | HỒ ĐẮC DI | 68.000 | 40.800 | 34.000 |
| 53 | LÊ TRỌNG TẤN | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 54 | LƯU CHÍ HIẾU | CHẾ LAN VIÊN | ĐƯỜNG C2 | 74.500 | 44.700 | 37.300 |
| | | ĐƯỜNG C2 | KÊNH 19/5 | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 55 | NGUYỄN ĐỖ CUNG | LÊ TRỌNG TẤN | PHẠM NGỌC THẢO | 66.900 | 40.100 | 33.500 |
| 56 | NGUYỄN HỮU DẬT | TRỌN ĐƯỜNG | | 74.500 | 44.700 | 37.300 |
| 57 | NGUYỄN HỮU TIẾN | TRỌN ĐƯỜNG | | 74.500 | 44.700 | 37.300 |
| 58 | NGUYỄN SÁNG | LÊ TRỌNG TẤN | NGUYỄN ĐỖ CUNG | 61.600 | 37.000 | 30.800 |
| 59 | PHẠM NGỌC THẢO | DƯƠNG ĐỨC HIỀN | NGUYỄN HỮU DẬT | 66.900 | 40.100 | 33.500 |
| 60 | TÂN KỲ TÂN QUÝ | TRỌN ĐƯỜNG | | 84.200 | 50.500 | 42.100 |
| 61 | TÂY THẠNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.000 | 56.400 | 47.000 |
| 62 | TRƯỜNG CHINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 114.900 | 68.900 | 57.500 |
| 63 | ĐƯỜNG B1 | ĐƯỜNG B4 | TÂY THẠNH (CHƯA THÔNG) | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 64 | ĐƯỜNG B2 | ĐƯỜNG B1 | HẺM 229 TÂY THẠNH | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 65 | ĐƯỜNG B3 | TÂY THẠNH | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 66 | ĐƯỜNG B4 | ĐƯỜNG B1 | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 67 | ĐƯỜNG T8 | ĐƯỜNG T3 | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 68 | ĐƯỜNG DC6 | TRỌN ĐƯỜNG | | 70.100 | 42.100 | 35.100 |
| 69 | ĐƯỜNG DC13 | TRỌN ĐƯỜNG | | 74.500 | 44.700 | 37.300 |
| 70 | ĐƯỜNG DC8 | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 71 | CN13 | LÊ TRỌNG TẤN | CN1 | 77.000 | 46.200 | 38.500 |

## MỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ÂU CƠ | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.200 | 58.300 | 48.600 |
| 2 | BÌNH LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 3 | CẦU XÉO | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 4 | DÂN TỘC | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 5 | DƯƠNG THIỆU TƯỚC | LÝ TUỆ | TÂN KỲ TÂN QUÝ | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 6 | DƯƠNG VĂN DƯƠNG | TÂN KỲ TẦN QUÝ | GÒ DẦU | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 7 | DIỆP MINH CHÂU | TÂN SƠN NHÌ | TRƯƠNG VĨNH KÝ | 97.200 | 58.300 | 48.600 |
| 8 | ĐOÀN GIỎI | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 9 | ĐOÀN KẾT | NGUYỄN XUÂN KHOÁT | TỰ DO 1 | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 10 | ĐỖ CÔNG TƯỜNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 11 | ĐỖ ĐỐC CHẤN | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 12 | ĐỖ NHUẬN | LÊ TRỌNG TẤN | CUỐI HẺM SỐ 01 SƠN KỲ | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| | | CUỐI HẺM SỐ 01 SƠN KỲ | TÂN KỲ TÂN QUÝ | 59.200 | 35.500 | 29.600 |
| 13 | ĐƯỜNG KÊNH 19/5 | BÌNH LONG | LÊ TRỌNG TẤN | 61.600 | 37.000 | 30.800 |
| 14 | ĐƯỜNG TÂN THẮNG (TÊN CŨ: BỜ BAO TÂN THẮNG) | BÌNH LONG | ĐƯỜNG KÊNH 19/5 | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 27 (P.SƠN KỲ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 16 | ĐẶNG THẾ PHONG | ÂU CƠ | TRẦN TẤN | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 17 | GÒ DẦU | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 18 | HỒ NGỌC CẨN | TRẦN HƯNG ĐẠO | THỐNG NHẤT | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 19 | HOA BẰNG | NGUYỄN CỬU ĐÀM | CUỐI ĐƯỜNG | 96.400 | 57.800 | 48.200 |

## MỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20 | LÊ LIỄU | TRỌN ĐƯỜNG | | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| 21 | LÊ ĐÌNH THÁM | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 22 | LÊ TRỌNG TẤN | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 23 | LŨY BÁN BÍCH | LŨY BÁN BÍCH | TRƯƠNG VĨNH KÝ | 129.600 | 77.800 | 64.800 |
| 24 | LÝ TUỆ | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 25 | NGÔ QUYỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 26 | NGUYỄN BÁ TÒNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 79.400 | 47.600 | 39.700 |
| 27 | NGUYỄN CỬU ĐÀM | TRỌN ĐƯỜNG | | 105.300 | 63.200 | 52.700 |
| 28 | NGUYỄN HẬU | NGUYỄN HẬU | TRƯƠNG VĨNH KÝ | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 29 | NGUYỄN QUÝ ANH | TÂN KỲ TÂN QUÝ | HẺM 15 CẦU XÉO | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 30 | NGUYỄN THÁI HỌC | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 31 | NGUYỄN THẾ TRUYỆN | TRƯƠNG VĨNH KÝ | CUỐI ĐƯỜNG | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 32 | NGUYỄN VĂN DƯỠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 62.400 | 37.400 | 31.200 |
| 33 | NGUYỄN VĂN SĂNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 67.700 | 40.600 | 33.900 |
| 34 | NGUYỄN XUÂN KHOÁT | TRẦN HƯNG ĐẠO | TRƯƠNG VĨNH KÝ | 87.500 | 52.500 | 43.800 |
| 35 | PHAN CHU TRINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 36 | PHÙNG CHÍ KIÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 37 | SƠN KỲ | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 38 | TÂN KỲ TÂN QUÝ | TRỌN ĐƯỜNG | | 84.200 | 50.500 | 42.100 |
| 39 | TÂN QUÝ | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 40 | TÂN SƠN NHÌ | TRỌN ĐƯỜNG | | 121.500 | 72.900 | 60.800 |

## MỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 41 | TỰ QUYẾT | NGUYỄN XUÂN KHOÁT | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 42 | TRẦN HƯNG ĐẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 43 | TRẦN TẤN | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 44 | TRẦN VĂN ƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 45 | TRƯƠNG VĨNH KÝ | TRỌN ĐƯỜNG | | 106.900 | 64.100 | 53.500 |
| 46 | TRƯƠNG VÂN LĨNH | TRƯƠNG VĨNH KÝ | DÂN TỘC | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 47 | TRƯỜNG CHINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 114.900 | 68.900 | 57.500 |
| 48 | VẠN HẠNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 71.300 | 42.800 | 35.700 |
| 49 | VÕ VĂN DŨNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 50 | HÀ THỊ ĐÁT | CẦU XÉO | HOA BẰNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 51 | TÂN THẠNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 61.600 | 37.000 | 30.800 |
| 52 | ĐƯỜNG D2 | HẺM 20 TÂN THẮNG | TÂN KỲ TÂN QUÝ | 61.600 | 37.000 | 30.800 |

## MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÁC ÁI | NGUYỄN XUÂN KHOÁT | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT NHÀ SỐ 98 ĐƯỜNG BÁC ÁI) | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 2 | BÌNH LONG | GÒ DẦU | NGUYỄN SƠN | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 3 | CÁCH MẠNG | LŨY BÁN BÍCH | NGUYỄN XUÂN KHOÁT | 88.300 | 53.000 | 44.200 |
| 4 | CHÂN LÝ | ĐỘC LẬP | NGUYỄN TRƯỜNG TỘ | 58.300 | 35.000 | 29.200 |
| 5 | CHU VĂN AN | NGUYỄN XUÂN KHOÁT | CUỐI ĐƯỜNG | 93.200 | 55.900 | 46.600 |
| 6 | CỘNG HOÀ 3 | PHAN ĐÌNH PHÙNG | NGUYỄN VĂN HUYÊN | 61.600 | 37.000 | 30.800 |
| 7 | DÂN CHỦ | PHAN ĐÌNH PHÙNG | NGUYỄN XUÂN KHOÁT | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 8 | DƯƠNG VĂN DƯƠNG | GÒ DẦU | ĐỖ THỪA LUÔNG | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 9 | ĐÀM THẬN HUY | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.000 | 56.400 | 47.000 |
| 10 | ĐINH LIỆT | PHÚ THỌ HÒA | NGUYỄN SƠN | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 11 | ĐỖ ĐỐC LỘC | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 12 | ĐỖ ĐỐC LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 13 | ĐỖ ĐỐC THỦ | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 14 | ĐỖ ĐỨC DỤC | PHÚ THỌ HÒA | NGUYỄN SƠN | 75.000 | 45.000 | 37.500 |
| 15 | ĐỖ THỊ TÂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 16 | ĐỖ THỪA LUÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 17 | ĐỖ THỪA TỰ | TRỌN ĐƯỜNG | | 76.400 | 45.800 | 38.200 |
| 18 | ĐỘC LẬP | TRỌN ĐƯỜNG | | 105.300 | 63.200 | 52.700 |
| 19 | ĐƯỜNG 30/4 | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 1 | PHAN ĐÌNH PHÙNG | NGUYỄN VĂN TỐ | 81.800 | 49.100 | 40.900 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 2 | PHAN ĐÌNH PHÙNG | NGUYỄN VĂN TỐ | 68.900 | 41.300 | 34.500 |

## MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 18 (P.TÂN QUÝ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 23 | GÒ DẦU | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 24 | HÀN MẶC TỬ | THỐNG NHẤT | NGUYỄN TRƯỜNG TỘ | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 25 | HỒ NGỌC CẨN | TRƯƠNG VĨNH KÝ | THỐNG NHẤT | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 26 | HOÀNG NGỌC PHÁCH | NGUYỄN SƠN | LÊ THÚC HOẠCH | 79.000 | 47.400 | 39.500 |
| 27 | HOÀNG VĂN HOÈ | TRỌN ĐƯỜNG | | 67.200 | 40.300 | 33.600 |
| 28 | ÍCH THIỆN | PHỐ CHỢ | NGUYỄN TRƯỜNG TỘ | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 29 | LÊ CẢNH TUÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 30 | LÊ LĂNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| 31 | LÊ LƯ | TRỌN ĐƯỜNG | | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| 32 | LÊ LỘ | LÊ THÚC HOẠCH | NGUYỄN SƠN | 96.400 | 57.800 | 48.200 |
| 33 | LÊ ĐẠI | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 34 | LÊ ĐÌNH THỤ | VƯỜN LÀI | ĐƯỜNG SỐ 1 | 71.300 | 42.800 | 35.700 |
| 35 | LÊ QUỐC TRINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 36 | LÊ SÁT | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.900 | 53.900 | 45.000 |
| 37 | LÊ THIỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| 38 | LÊ THÚC HOẠCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.000 | 56.400 | 47.000 |
| 39 | LÊ VĂN PHAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 103.700 | 62.200 | 51.900 |
| 40 | LÊ VĨNH HOÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.400 | 44.000 | 36.700 |
| 41 | LŨY BÁN BÍCH | TRƯƠNG VĨNH KÝ | THOẠI NGỌC HẦU | 129.600 | 77.800 | 64.800 |
| 42 | NGUYỄN BÁ TÒNG | TRƯƠNG VĨNH KÝ | YÊN ĐỖ | 79.400 | 47.600 | 39.700 |
| 43 | NGUYỄN DỮ | TRỌN ĐƯỜNG | | 58.300 | 35.000 | 29.200 |

## MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 44 | NGUYỄN HÁO VĨNH | GÒ DẦU | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 45 | NGUYỄN HẬU | TRƯƠNG VĨNH KÝ | VƯỜN LÀI | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 46 | NGUYỄN LỘ TRẠCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 47 | NGUYỄN NGỌC NHỰT | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 48 | NGUYỄN NHỮ LÃM | NGUYỄN SƠN | PHÚ THỌ HÒA | 71.300 | 42.800 | 35.700 |
| 49 | NGUYỄN SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 119.100 | 71.500 | 59.600 |
| 50 | NGUYỄN SUÝ | TRỌN ĐƯỜNG | | 85.100 | 51.100 | 42.600 |
| 51 | NGUYỄN QUANG DIÊU | NGUYỄN SÚY | HẺM 20 PHẠM NGỌC | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 52 | NGUYỄN THÁI HỌC | TRƯƠNG VĨNH KÝ | YÊN ĐỖ | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 53 | NGUYỄN TRƯỜNG TỘ | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 54 | NGUYỄN VĂN HUYÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 55 | NGUYỄN VĂN NGỌC | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 56 | NGUYỄN VĂN TỐ | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 57 | NGUYỄN XUÂN KHOÁT | TRƯƠNG VĨNH KÝ | HẺM 76 LÊ VVĂN PHAN | 87.500 | 52.500 | 43.800 |
| 58 | PHẠM NGỌC | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 59 | PHẠM VẤN | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 60 | PHẠM VĂN XẢO | ĐẢM THUẬN HUY | NGUYỄN SƠN | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 61 | PHẠM QUÝ THÍCH | LÊ THÚC HOẠCH | TÂN HƯƠNG | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 62 | PHAN ĐÌNH PHÙNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 88.300 | 53.000 | 44.200 |
| 63 | PHỐ CHỢ | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.000 | 46.200 | 38.500 |

## MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 64 | PHÚ THỌ HOÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 110.200 | 66.100 | 55.100 |
| 65 | TÂN HƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 105.300 | 63.200 | 52.700 |
| 66 | TÂN QUÝ | GÒ DẦU | TÂN HƯƠNG | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 67 | TÂN SƠN NHÌ | GÒ DẦU - TRƯƠNG VĨNH KÝ | ĐỘC LẬP | 121.500 | 72.900 | 60.800 |
| 68 | TÂY SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 69 | THẨM MỸ | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 70 | THÀNH CÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 85.100 | 51.100 | 42.600 |
| 71 | THOẠI NGỌC HẦU | LŨY BÁN BÍCH | NGUYỄN SƠN | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 72 | THỐNG NHẤT | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.000 | 56.400 | 47.000 |
| 73 | TỰ DO 1 | TRỌN ĐƯỜNG | | 85.900 | 51.500 | 43.000 |
| 74 | TRỊNH LỖI | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 75 | TRƯƠNG VĨNH KÝ | TRỌN ĐƯỜNG | | 106.900 | 64.100 | 53.500 |
| 76 | VĂN CAO | TÂN HƯƠNG | NGUYỄN SƠN | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 77 | VÕ CÔNG TỒN | TÂN HƯƠNG | HẺM 211 TÂN QUÝ | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 78 | VÕ HOÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 79 | VƯỜN LÀI | TRỌN ĐƯỜNG | | 115.000 | 69.000 | 57.500 |
| 80 | VŨ TRỌNG PHỤNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 81 | YÊN ĐỖ | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 82 | ĐƯỜNG SỐ 41 | VĂN CAO | ĐÀM THUẬN HUY | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 83 | PHAN THỊ HÀNH | HẺM 2/2 LÊ THÚC HOẠCH | NHÀ SỐ 2/2/9 LÊ THÚC HOẠCH | 64.800 | 38.900 | 32.400 |

## MỤC 54: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ÂU CƠ | TRỊNH ĐÌNH TRỌNG | LŨY BÁN BÍCH | 97.200 | 58.300 | 48.600 |
| 2 | BÙI CẨM HỔ | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 3 | CAO VĂN NGỌC | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 4 | ĐOÀN HỒNG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 5 | KÊNH TÂN HÓA | LŨY BÁN BÍCH | ÂU CƠ, THOẠI NGỌC HẦU | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 6 | HÒA BÌNH | KHUÔNG VIỆT | LŨY BÁN BÍCH | 109.400 | 65.600 | 54.700 |
| 7 | HOÀNG XUÂN NHỊ | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 8 | HUỲNH VĂN CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 9 | HUỲNH THIỆN LỘC | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 10 | KHUÔNG VIỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.900 | 53.900 | 45.000 |
| 11 | LÊ NGÃ | TRỌN ĐƯỜNG | | 71.300 | 42.800 | 35.700 |
| 12 | LÊ QUÁT | TRỌN ĐƯỜNG | | 67.200 | 40.300 | 33.600 |
| 13 | LƯƠNG ĐẮC BẰNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 14 | LŨY BÁN BÍCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 129.600 | 77.800 | 64.800 |
| 15 | NGHIÊM TOẢN | LŨY BÁN BÍCH | CUỐI HẺM 568 LŨY BÁN BÍCH | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| | | THOẠI NGỌC HẦU | CUỐI HẺM 48 THOẠI NGỌC HẦU | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 16 | NGUYỄN MINH CHÂU | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 17 | NGUYỄN NGHIÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 18 | NGUYỄN TRỌNG QUYỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |

## MỤC 54: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 19 | TÂN THÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 20 | THOẠI NGỌC HẦU | ÂU CƠ | LŨY BÁN BÍCH | 103.700 | 62.200 | 51.900 |
| 21 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | TRỌN ĐƯỜNG | | 85.100 | 51.100 | 42.600 |
| 22 | TRỊNH ĐÌNH TRỌNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.800 | 49.100 | 40.900 |

## MỤC 55: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | LŨY BÁN BÍCH | THOẠI NGỌC HẦU | KÊNH TÂN HÓA | 129.600 | 77.800 | 64.800 |
| 2 | NGUYỄN SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 119.100 | 71.500 | 59.600 |
| 3 | LÊ LỘ | NGUYỄN SƠN | THẠCH LAM | 96.400 | 57.800 | 48.200 |
| 4 | ĐƯỜNG CÂY KEO | LŨY BÁN BÍCH | TÔ HIỆU | 95.200 | 57.100 | 47.600 |
| 5 | PHAN VĂN NĂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 6 | TRẦN QUANG CƠ | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 7 | TRẦN THỦ ĐỘ | VĂN CAO | PHAN VĂN NĂM | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 8 | VĂN CAO | BÌNH LONG | NGUYỄN SƠN | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 9 | HIỀN VƯƠNG | VĂN CAO | PHAN VĂN NĂM | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| | | PHAN VĂN NĂM | CUỐI ĐƯỜNG | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 10 | HOÀNG THIỀU HOA | THẠCH LAM | HOÀ BÌNH | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 11 | PHẠM VĂN XẢO | NGUYỄN SƠN | THẠCH LAM | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 12 | LÊ SAO | TRỌN ĐƯỜNG | | 88.300 | 53.000 | 44.200 |
| 13 | THẠCH LAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 85.100 | 51.100 | 42.600 |
| 14 | Ỷ LAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.800 | 49.100 | 40.900 |
| 15 | CHU THIÊN | NGUYỄN MỸ CA | TÔ HIỆU | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 16 | DƯƠNG KHUÊ | LŨY BÁN BÍCH | TÔ HIỆU | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 17 | ĐINH LIỆT | NGUYỄN SƠN | LÊ NIỆM | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 18 | LÊ KHÔI | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 19 | LÊ LÂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 20 | TÔ HIỆU | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.000 | 48.600 | 40.500 |
| 21 | LƯƠNG TRÚC ĐÀM | TRỌN ĐƯỜNG | | 79.800 | 47.900 | 39.900 |

## MỤC 55: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 22 | LÊ NIỆM | TRỌN ĐƯỜNG | | 79.400 | 47.600 | 39.700 |
| 23 | BÌNH LONG | NGUYỄN SƠN | NGÃ TƯ 4 XÃ | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 24 | LƯƠNG THẾ VINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.800 | 46.700 | 38.900 |
| 25 | NGUYỄN CHÍCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 77.000 | 46.200 | 38.500 |
| 26 | PHAN ANH | HÒA BÌNH | LƯƠNG MINH NGUYỆT | 75.800 | 45.500 | 37.900 |
| 27 | ĐỖ ĐỨC DỤC | NGUYỄN SƠN | THẠCH LAM | 75.000 | 45.000 | 37.500 |
| 28 | QUÁCH VŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 74.500 | 44.700 | 37.300 |
| 29 | LƯƠNG MINH NGUYỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 30 | NGUYỄN LÝ | TRỌN ĐƯỜNG | | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 31 | NGUYỄN VĂN VỊNH | HÒA BÌNH | LÝ THÁNH TÔNG | 72.100 | 43.300 | 36.100 |
| 32 | HUỲNH VĂN MỘT | LŨY BÁN BÍCH | TÔ HIỆU | 71.300 | 42.800 | 35.700 |
| 33 | LÝ THÁNH TÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 71.300 | 42.800 | 35.700 |
| 34 | QUÁCH ĐÌNH BẢO | TRỌN ĐƯỜNG | | 71.300 | 42.800 | 35.700 |
| 35 | LÊ CAO LÃNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 70.900 | 42.500 | 35.500 |
| 36 | HOÀNG XUÂN HOÀNH | LŨY BÁN BÍCH | CUỐI ĐƯỜNG | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 37 | NGUYỄN THIỆU LÂU | TÔ HIỆU | LÊ THẬN | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 38 | ĐƯỜNG A KHU ADC | THOẠI NGỌC HẦU | CUỐI ĐƯỜNG | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 39 | ĐƯỜNG B KHU ADC | THOẠI NGỌC HẦU | CUỐI ĐƯỜNG | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 40 | LÝ THÁI TÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 67.700 | 40.600 | 33.900 |
| 41 | LÊ THẬN | LƯƠNG TRÚC ĐÀM | CHU THIÊN | 64.800 | 38.900 | 32.400 |

## MỤC 55: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 42 | NGỤY NHƯ KONTUM | THẠCH LAM | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 43 | NGUYỄN MỸ CA | ĐƯỜNG CÂY KEO | TRẦN QUANG QUÁ | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 44 | QUÁCH HỮU NGHIÊM | THOẠI NGỌC HẦU | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 45 | TRẦN VĂN CẨN | LŨY BÁN BÍCH | CUỐI ĐƯỜNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 46 | VÕ VĂN DŨNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 47 | TRẦN THỊ BÁO | PHAN ANH | TÔ HIỆU | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 48 | TRỊNH THỊ THO | THẠCH LAM | LƯƠNG TRÚC ĐÀM | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 49 | TRẦN THỊ SA | CHU THIÊN | LƯƠNG TRÚC ĐÀM | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 50 | LÊ QUANG CHIỂU | TRỌN ĐƯỜNG | | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 51 | TRẦN VĂN GIÁP | LÊ QUANG CHIỂU | NGỤY NHƯ KONTUM | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 52 | ĐỖ BÍ | TRỌN ĐƯỜNG | | 69.300 | 41.600 | 34.700 |
| 53 | NGUYỄN VĂN YẾN | PHAN ANH | TÔ HIỆU | 61.600 | 37.000 | 30.800 |
| 54 | TRẦN QUANG QUÁ | TÔ HIỆU | NGUYỄN MỸ CA | 61.600 | 37.000 | 30.800 |
| 55 | HÒA BÌNH | LŨY BÁN BÍCH | NGÃ TƯ 4 XÃ | 87.500 | 52.500 | 43.800 |
| 56 | THOẠI NGỌC HẦU | LŨY BÁN BÍCH | NGÃ TƯ 4 XÃ | 81.000 | 48.600 | 40.500 |

## MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN DƯƠNG VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 76.600 | 46.000 | 38.300 |
| 2 | BÙI HỮU DIÊN | NGUYỄN THỨC TỰ | CUỐI ĐƯỜNG | 37.500 | 22.500 | 18.800 |
| | | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 3 | BÙI TƯ TOÀN | KINH DƯƠNG VƯƠNG | RẠCH RUỘT NGỰA | 48.500 | 29.100 | 24.300 |
| 4 | CÁC ĐƯỜNG 2, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG ( đường 16m) | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.700 | 28.000 | 23.400 |
| 5 | CÁC ĐƯỜNG 1A, 2,3, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG ( đường 15m) | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 6 | CÁC ĐƯỜNG 2, 2A, 2B, 4, 6, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG ( đường 12m) | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.400 | 26.000 | 21.700 |
| 7 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 1A, 1B, 3A, 4B, 6C, 8, 8A, 10, 11, 13, 15, 15A, 17A, 20, 21B, 22, 24, 24A, 24B, 25B, 27, 28, 30, 32, 32A, 33, 34, 34A, 36, 41 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐB, P. AN LẠC A) | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 8 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 9 THUỘC KHU DÂN CƯ NAM LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |

## MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 9 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 3A, 4A, 5A, 6, 8, 10, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ NAM LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 10 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 4A, 5A, 6A, 6B, 7A, 8B, 8C, 12, 12A, 12B, 16, 18, 19A, 19B, 19C, 19D, 19E, 19F, 21, 21A, 21E, 23, 25, 25A, 26, 28A, 31, 31A, 32B, 33A, 33B, 34B, 39 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐ B, P. AN LẠC A) | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 11 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 5 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A) | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 12 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 3, 4 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A) | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 13 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 6E, 6D, 21D THUỘC DỰ ÁN KHU PHỐ CHỢ DA SÀ (PHƯỜNG AN | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.400 | 27.200 | 22.700 |

## MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | | | | | |
| 14 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 4, 6 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THĂNG LONG (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 15 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HAI THÀNH (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 16 | DƯƠNG BÁ CUNG | KINH DƯƠNG VƯƠNG | DƯƠNG TỰ QUÁN | 43.500 | 26.100 | 21.800 |
| 17 | DƯƠNG TỰ QUÁN | HOÀNG VĂN HỢP | CUỐI ĐƯỜNG | 43.500 | 26.100 | 21.800 |
| 18 | ĐỖ NĂNG TẾ | KINH DƯƠNG VƯƠNG | ĐƯỜNG SỐ 17 | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 19 | ĐOÀN PHÚ TỨ | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | CUỐI ĐƯỜNG | 36.100 | 21.700 | 18.100 |
| 20 | ĐƯỜNG 504, PHƯỜNG AN LẠC A | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.100 | 21.700 | 18.100 |
| 21 | ĐƯỜNG 532, PHƯỜNG AN LẠC A | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.100 | 21.700 | 18.100 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.500 | 33.900 | 28.300 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 1 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |

## MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | HAI THÀNH (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | | | | | |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 1C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.300 | 26.000 | 21.700 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 1D, KP4-PHƯỜNG AN LẠC A | ĐƯỜNG SỐ 4C | CUỐI ĐƯỜNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ AN LẠC A | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 2A, 2B, 2C, THUỘC KHU DÂN CƯ AN LẠC A | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | ĐƯỜNG SỐ 4 | ĐƯỜNG SỐ 2 | 63.900 | 38.300 | 32.000 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 3B, 3C, 3, 5, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ AN LẠC A | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 82.400 | 49.400 | 41.200 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 4C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 49.400 | 29.600 | 24.700 |

## MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 82.400 | 49.400 | 41.200 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 5B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.800 | 35.900 | 29.900 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 6 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 63.900 | 38.300 | 32.000 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 63.900 | 38.300 | 32.000 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 7 KHU DÂN CƯ NAM LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 47.300 | 28.400 | 23.700 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 7B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 63.900 | 38.300 | 32.000 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG AN LẠC A | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 9B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 49.400 | 29.600 | 24.700 |

## MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 11A, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 49.400 | 29.600 | 24.700 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 13B, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 13C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 46 | ĐƯỜNG SỐ 17, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 47 | ĐƯỜNG SỐ 17B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B) | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |

## MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 48 | ĐƯỜNG SỐ 17C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 49 | ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 98.800 | 59.300 | 49.400 |
| 50 | ĐƯỜNG SỐ 21D, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 51 | ĐƯỜNG SỐ 23A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 23B, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 29 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 63.800 | 38.300 | 31.900 |
| 54 | ĐƯỜNG SỐ 43, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 55 | HỒ HỌC LÃM | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) (PHƯỜNG TÂN TẠO) | RẠCH CÁT (PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH) | 59.300 | 35.600 | 29.700 |
| 56 | HOÀNG VĂN HỢP | KINH DƯƠNG VƯƠNG | ĐƯỜNG 1A | 59.800 | 35.900 | 29.900 |
| 57 | KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG AN LẠC A | KINH DƯƠNG VƯƠNG | TÊN LỬA | 43.500 | 26.100 | 21.800 |
| 58 | KHIẾU NĂNG TĨNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.800 | 35.900 | 29.900 |
| 59 | KINH DƯƠNG VƯƠNG | MŨI TÀU (PHƯỜNG PHÚ LÂM) | CẦU AN LẠC | 105.100 | 63.100 | 52.600 |
| | | CẦU AN LẠC | VÒNG XOAY AN LẠC (PHƯỜNG TÂN TẠO) | 81.000 | 48.600 | 40.500 |

## MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 60 | LÂM HOÀNH | KINH DƯƠNG VƯƠNG | SỐ 71 LÂM HOÀNH | 43.300 | 26.000 | 21.700 |
| | | TỪ SỐ 71 LÂM HOÀNH | CUỐI ĐƯỜNG | 43.300 | 26.000 | 21.700 |
| 61 | LÊ CƠ | KINH DƯƠNG VƯƠNG | RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG | 48.500 | 29.100 | 24.300 |
| | | RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG | CUỐI ĐƯỜNG | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 62 | LÊ CÔNG PHÉP | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.100 | 21.700 | 18.100 |
| 63 | LÊ ĐÌNH DƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 64 | LÊ TẤN BÊ | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.500 | 29.100 | 24.300 |
| 65 | NGÔ Y LINH | AN DƯƠNG VƯƠNG | RẠCH RUỘT NGỰA | 35.200 | 21.100 | 17.600 |
| 66 | NGUYỄN HỚI | KINH DƯƠNG VƯƠNG | CUỐI ĐƯỜNG | 45.800 | 27.500 | 22.900 |
| 67 | NGUYỄN QUÝ YÊM | AN DƯƠNG VƯƠNG | CUỐI ĐƯỜNG | 35.200 | 21.100 | 17.600 |
| 68 | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | KINH DƯƠNG VƯƠNG | NGUYỄN THỨC TỰ | 54.000 | 32.400 | 27.000 |
| 69 | NGUYỄN THỨC TỰ | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | HOÀNG VĂN HỢP | 43.500 | 26.100 | 21.800 |
| 70 | NGUYỄN TRIỆU LUẬT | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.200 | 16.300 | 13.600 |
| 71 | NGUYỄN TRỌNG TRÍ | KINH DƯƠNG VƯƠNG | TÊN LỬA | 43.500 | 26.100 | 21.800 |
| 72 | PHẠM BÀNH | NGUYỄN THỨC TỰ | PHAN CÁT TỰU | 41.200 | 24.700 | 20.600 |
| 73 | PHAN CÁT TỰU | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.200 | 23.500 | 19.600 |
| 74 | PHAN ĐÌNH THÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 47.700 | 28.600 | 23.900 |
| 75 | PHÙNG TÁ CHU | BÀ HOM | KHIẾU NĂNG TĨNH | 41.700 | 25.000 | 20.900 |
| 76 | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | GIÁP RANH XÃ TÂN NHỰT | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN TẠO | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 77 | SINCO | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.800 | 20.300 | 16.900 |
| 78 | TẠ MỸ DUẬT | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | CUỐI ĐƯỜNG | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 79 | TÊN LỬA | KINH DƯƠNG VƯƠNG | ĐƯỜNG SỐ 29 | 90.700 | 54.400 | 45.400 |

## MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | ĐƯỜNG SỐ 29 | TỈNH LỘ 10 | 70.200 | 42.100 | 35.100 |
| 80 | TỈNH LỘ 10 | CÂY DA SÀ (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG) | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG) | 63.500 | 38.100 | 31.800 |
| 81 | TRẦN VĂN GIÀU | TÊN LỬA | ĐƯỜNG SỐ 36 (GIÁP PHƯỜNG TÂN TẠO) | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 82 | VÀNH ĐAI TRONG | KINH DƯƠNG VƯƠNG | TỈNH LỘ 10 (GIÁP PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG) | 92.800 | 55.700 | 46.400 |
| 83 | VŨ HỮU | TẠ MỸ DUẬT | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | 37.500 | 22.500 | 18.800 |
| 84 | VƯƠNG VĂN HUỐNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 41.200 | 24.700 | 20.600 |
| 85 | VÕ VĂN KIỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 86.800 | 52.100 | 43.400 |
| 86 | HOÀNG HƯNG | NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG | CUỐI ĐƯỜNG | 34.500 | 20.700 | 17.300 |
| 87 | ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ AN LẠC - PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | AN DƯƠNG VƯƠNG | TÊN LỬA | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 88 | CÁC ĐƯỜNG 1, 1A, 1B, 1C, 2, 2A, 2 NỐI DÀI, 3A, 3B, 3C VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CỦA KHU TĐC LÝ CHIÊU HOÀNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 58.900 | 35.300 | 29.500 |
| 89 | CÁC ĐƯỜNG 1, 2, 3, 5, 7, 9 KDC LÝ CHIÊU HOÀNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 58.900 | 35.300 | 29.500 |
| 90 | CÁC ĐƯỜNG 2B, 3A NỐI DÀI, 3B NỐI DÀI, 3C NỐI | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |

## MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | DÀI, 2C NỐI DÀI, 2D NỐI DÀI THUỘC KHU TĐC AN LẠC | | | | | |
| 91 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 3 , 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 THUỘC KDC HƯƠNG LỘ 5 | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.300 | 35.600 | 29.700 |
| 92 | CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 4, 4 NỐI DÀI KDC LÊ THÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 53.900 | 32.300 | 27.000 |
| 93 | TUYẾN ĐƯỜNG TỪ ĐƯỜNG SỐ 29 ĐẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 10 (THUỘC DỰ ÁN NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐƯỜNG TÊN LỬA | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 94 | TUYẾN ĐƯỜNG RẠCH BÀ TIẾNG (THUỘC DỰ ÁN CẢI TẠO RẠCH BÀ TIẾNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.800 | 35.900 | 29.900 |
| 95 | ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN | GIÁP RANH PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN TẠO | 59.000 | 35.400 | 29.500 |

## MỤC 57: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẾN LỘI | VÕ VĂN VÂN | TÂY LÂN | 34.000 | 20.400 | 17.000 |
| 2 | BÙI DƯƠNG LỊCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.700 | 22.000 | 18.400 |
| 3 | CÂY CÁM | TRỌN ĐƯỜNG | | 22.700 | 13.600 | 11.400 |
| 4 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | LIÊN KHU 4-5 | 39.300 | 23.600 | 19.700 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 8 | 39.300 | 23.600 | 19.700 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 6 (LIÊN KHU 5 CŨ), PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | TRỌN ĐƯỜNG | | 28.400 | 17.000 | 14.200 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | LIÊN KHU 5-6 | 39.300 | 23.600 | 19.700 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | LIÊN KHU 5-6 | 39.300 | 23.600 | 19.700 |
| 9 | HỒ VĂN LONG | NGUYỄN THỊ TÚ | ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC) | 52.500 | 31.500 | 26.300 |
| | | TỈNH LỘ 10 | CUỐI ĐƯỜNG | 38.300 | 23.000 | 19.200 |
| 10 | LIÊN KHU 4-5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | TRỌN ĐƯỜNG | | 28.400 | 17.000 | 14.200 |
| 11 | LIÊN KHU 5-6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B | TRỌN ĐƯỜNG | | 28.400 | 17.000 | 14.200 |
| 12 | BÌNH THÀNH | NGUYỄN THỊ TÚ | NHÀ SỐ 293 ĐƯỜNG BÌNH THÀNH | 55.800 | 33.500 | 27.900 |
| | | NHÀ SỐ 293 ĐƯỜNG BÌNH THÀNH | ĐƯỜNG SỐ 2 (BHH B) | 72.100 | 43.300 | 36.100 |
| | | ĐƯỜNG SỐ 2 (BHH B) | LIÊN KHU 4-5 | 55.800 | 33.500 | 27.900 |
| 13 | NGUYỄN THỊ TÚ | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | VĨNH LỘC | 74.000 | 44.400 | 37.000 |
| 14 | NGUYỄN TRIỆU LUẬT | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.200 | 16.300 | 13.600 |

## MỤC 57: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 15 | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ) | GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ) | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 16 | SÔNG SUỐI | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | RANH SÔNG SUỐI | 38.200 | 22.900 | 19.100 |
| 17 | TÂY LÂN | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | CUỐI ĐƯỜNG | 34.000 | 20.400 | 17.000 |
| 18 | TỈNH LỘ 10 | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10) | 53.800 | 32.300 | 26.900 |
| | | CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10) | RANH BÌNH CHÁNH (CŨ) | 49.000 | 29.400 | 24.500 |
| 19 | VĨNH LỘC (HƯƠNG LỘ 80) | NGUYỄN THỊ TÚ | KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC | 47.300 | 28.400 | 23.700 |
| 20 | VÕ VĂN VÂN | TỈNH LỘ 10 | RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ) | 37.400 | 22.400 | 18.700 |
| 21 | VÕ TRẦN CHÍ | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | RANH BÌNH CHÁNH (CŨ) | 25.600 | 15.400 | 12.800 |
| 22 | ĐƯỜNG 1,2,3,8 THUỘC KHU DÂN CƯ VĨNH LỘC | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 23 | ĐƯỜNG 1A, 1B, 1C, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 3D, 4, 4A, 4B, 5, 5A, 5B, 5C, 6, 6A, 6B, 10, 10A, 10B, 10C, 12, 12A, 12B, 12C, 14, 14A, 14B, 14C, 14D, 14E, 14F, 16, 16A, THUỘC KHU DÂN CƯ VĨNH LỘC | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.500 | 31.500 | 26.300 |

## MỤC 57: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 24 | ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN | TỈNH LỘ 10 | LÊ ĐỨC ANH | 59.000 | 35.400 | 29.500 |

## MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CẦU KINH | NGUYỄN CỬU PHÚ | NGUYỄN VĂN CỰ | 21.700 | 13.000 | 10.900 |
| 2 | ĐƯỜNG BIA TRUYỀN THỐNG | TỈNH LỘ 10 | LÊ ĐÌNH CẨN | 40.800 | 24.500 | 20.400 |
| 3 | ĐƯỜNG BỜ SÔNG | TỈNH LỘ 10 | GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 4 | ĐƯỜNG BỜ TUYẾN | TỈNH LỘ 10 | GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | 39.000 | 23.400 | 19.500 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A | TỈNH LỘ 10 | CẦU KINH | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 5 PHƯỜNG TÂN TẠO A | TỈNH LỘ 10 | CUỐI ĐƯỜNG | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TÂN TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.300 | 26.000 | 21.700 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 3, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A | TỈNH LỘ 10 | CUỐI ĐƯỜNG | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 9 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TÂN TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.300 | 26.000 | 21.700 |
| 10 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TÂN TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.300 | 26.000 | 21.700 |
| 11 | ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 6 | 51.500 | 30.900 | 25.800 |

## MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 38A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | TỈNH LỘ 10 | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | TỈNH LỘ 10 | 72.100 | 43.300 | 36.100 |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 40A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 51 | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 40B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 49 | ĐƯỜNG SỐ 51 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 51 | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 42A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 49B | ĐƯỜNG SỐ 51 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 43, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 44, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 51 | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | CUỐI ĐƯỜNG | 63.900 | 38.300 | 32.000 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 46A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 53 | CUỐI ĐƯỜNG | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 46B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 53 | ĐƯỜNG SỐ 53A | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 47 PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 40A | ĐƯỜNG SỐ 44 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |

## MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 48, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | CUỐI ĐƯỜNG | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 48A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 55B | ĐƯỜNG SỐ 55 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 48B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 55 | CUỐI ĐƯỜNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 48C, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 55A | CUỐI ĐƯỜNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 46 | ĐƯỜNG SỐ 40 | 72.100 | 43.300 | 36.100 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 49A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 40A | ĐƯỜNG SỐ 40B | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 49B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 44 | ĐƯỜNG SỐ 42 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 49C, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 42A | ĐƯỜNG SỐ 44 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 50, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 57 | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 50A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 53 | ĐƯỜNG SỐ 55 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 50B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 55A | ĐƯỜNG SỐ 57 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 50C, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 53C | 51.500 | 30.900 | 25.800 |

## MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 50D, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 55 | ĐƯỜNG SỐ 57A | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 51, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 40 | CUỐI ĐƯỜNG | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 52, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 59 | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 52A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 53D | ĐƯỜNG SỐ 55 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 52B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 57C | ĐƯỜNG SỐ 57 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 53, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 50C | ĐƯỜNG SỐ 46 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 53A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 48 | ĐƯỜNG SỐ 46A | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 53B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 50A | ĐƯỜNG SỐ 50C | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 53C, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 52A | ĐƯỜNG SỐ 50A | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 53D, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 54 | ĐƯỜNG SỐ 52 | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 46 | ĐƯỜNG SỐ 54, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 57 | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 47 | ĐƯỜNG SỐ 54A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 57 | ĐƯỜNG SỐ 59 | 51.500 | 30.900 | 25.800 |

## MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 48 | ĐƯỜNG SỐ 55, PHƯỜNG TÂN TẠO | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 46 | 63.900 | 38.300 | 32.000 |
| 49 | ĐƯỜNG SỐ 55A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 50D | ĐƯỜNG SỐ 48A | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 50 | ĐƯỜNG SỐ 55B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 48C | ĐƯỜNG SỐ 46A | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 51 | ĐƯỜNG SỐ 57, PHƯỜNG TÂN TẠO | QUỐC LỘ 1A | ĐƯỜNG SỐ 50 | 63.900 | 38.300 | 32.000 |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 57A, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 52B | ĐƯỜNG SỐ 50B | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 57B, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 50B | ĐƯỜNG SỐ 50D | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 54 | ĐƯỜNG SỐ 57C, PHƯỜNG TÂN TẠO | ĐƯỜNG SỐ 54 | ĐƯỜNG SỐ 52 | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 55 | ĐƯỜNG SỐ 59, PHƯỜNG TÂN TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 56 | ĐƯỜNG SỐ 59B, PHƯỜNG TÂN TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 57 | HỒ VĂN LONG | TỈNH LỘ 10 | CUỐI ĐƯỜNG | 38.300 | 23.000 | 19.200 |
| 58 | KÊNH C (NGUYỄN ĐÌNH KIÊN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 20.800 | 12.500 | 10.400 |
| 59 | LÊ ĐÌNH CẨN | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | TỈNH LỘ 10 | 45.500 | 27.300 | 22.800 |
| 60 | LÊ NGUNG | NGUYỄN CỬU PHÚ | VÕ TRẦN CHÍ | 23.700 | 14.200 | 11.900 |

## MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 61 | LỘ TẺ | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.000 | 23.400 | 19.500 |
| 62 | NGUYỄN CỬU PHÚ | TỈNH LỘ 10 | GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ) | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 63 | NGUYỄN VĂN CỰ | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.300 | 15.800 | 13.200 |
| 64 | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ) | GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ) | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 65 | TẬP ĐOÀN 6B | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | CUỐI ĐƯỜNG | 28.400 | 17.000 | 14.200 |
| 66 | TỈNH LỘ 10 | CÂY DA SÀ | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | 63.500 | 38.100 | 31.800 |
| | | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10) | 53.800 | 32.300 | 26.900 |
| | | CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10) | RANH BÌNH CHÁNH (CŨ) | 49.000 | 29.400 | 24.500 |
| 67 | TRẦN ĐẠI NGHĨA | TRỌN ĐƯỜNG | | 54.800 | 32.900 | 27.400 |
| 68 | TRẦN THANH MẠI | TỈNH LỘ 10 | GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | 39.000 | 23.400 | 19.500 |
| 69 | TRẦN VĂN GIÀU | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | GIÁP RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ) | 46.800 | 28.100 | 23.400 |
| 70 | VÕ TRẦN CHÍ | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | RANH BÌNH CHÁNH (CŨ) | 25.600 | 15.400 | 12.800 |
| 71 | ĐƯỜNG KINH 1 | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.700 | 14.200 | 11.900 |
| 72 | ĐƯỜNG KINH 2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.700 | 14.200 | 11.900 |
| 73 | ĐƯỜNG KINH 3 | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.700 | 14.200 | 11.900 |

## MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 74 | ĐƯỜNG KINH 4 | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.700 | 14.200 | 11.900 |
| 75 | ĐƯỜNG KINH 5 | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.700 | 14.200 | 11.900 |
| 76 | ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 77 | ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 78 | ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 79 | ĐƯỜNG SỐ 3A, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 80 | ĐƯỜNG SỐ 3B, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 81 | ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 82 | ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 83 | ĐƯỜNG SỐ 7 (NỐI DÀI), KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.100 | 23.500 | 19.600 |

## MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 84 | ĐƯỜNG TRẦN THANH MẠI (NỐI DÀI) | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.000 | 23.400 | 19.500 |
| 85 | ĐƯỜNG SỐ 1,3,5,7,9, 2,4,6,8,10, KHU 17,7 HA, PHƯỜNG TÂN TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.100 | 23.500 | 19.600 |

## MỤC 59: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN DƯƠNG VƯƠNG | TỈNH LỘ 10 | TÂN HÒA ĐÔNG | 76.600 | 46.000 | 38.300 |
| 2 | AO ĐÔI | MÃ LÒ | LÊ ĐỨC ANH | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 3 | ẤP CHIẾN LƯỢC | TÂN HOÀ ĐÔNG | BÌNH TRỊ ĐÔNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 4 | BÌNH LONG | NGÃ TƯ BỐN XÃ | ĐƯỜNG SỐ 1 | 77.100 | 46.300 | 38.600 |
| 5 | BÌNH TRỊ ĐÔNG (ĐƯỜNG ĐẤT MỚI cũ) | LÊ VĂN QUỚI | TỈNH LỘ 10 | 62.800 | 37.700 | 31.400 |
| 6 | CHIẾN LƯỢC | MÃ LÒ | LÊ ĐỨC ANH | 38.700 | 23.200 | 19.400 |
| | | TÂN HÒA ĐÔNG | MÃ LÒ | 49.400 | 29.600 | 24.700 |
| 7 | ĐÌNH NGHI XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | PHAN ANH | LIÊN KHU 5-11-12 | 48.400 | 29.000 | 24.200 |
| 8 | ĐÌNH TÂN KHAI, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | HƯƠNG LỘ 2 | BÌNH TRỊ ĐÔNG | 37.000 | 22.200 | 18.500 |
| 9 | ĐƯỜNG MIẾU BÌNH ĐÔNG | LÊ VĂN QUỚI | ĐƯỜNG SỐ 1 | 47.800 | 28.700 | 23.900 |
| 10 | ĐƯỜNG MIẾU GÒ XOÀI | ĐƯỜNG SỐ 18 | HẺM 94 ĐƯỜNG SỐ 14 | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 11 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | HẺM 94 ĐƯỜNG SỐ 14 | 52.800 | 31.700 | 26.400 |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | MIẾU BÌNH ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | HẺM 33 ĐƯỜNG SỐ 12 | CUỐI ĐƯỜNG | 33.000 | 19.800 | 16.500 |

## MỤC 59: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 35.000 | 21.000 | 17.500 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 39.700 | 23.800 | 19.900 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 35.000 | 21.000 | 17.500 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | ĐƯỜNG SỐ 1 | 40.900 | 24.500 | 20.500 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 35.000 | 21.000 | 17.500 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 1 | CUỐI ĐƯỜNG | 29.200 | 17.500 | 14.600 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | 94 ĐƯỜNG SỐ 14 | 35.000 | 21.000 | 17.500 |
| 21 | HƯƠNG LỘ 2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 67.900 | 40.700 | 34.000 |
| 22 | LÊ ĐÌNH CẨN | TỈNH LỘ 10 | SỐ 93 LÊ ĐÌNH CẨN | 45.500 | 27.300 | 22.800 |
| 23 | LÊ ĐỨC ANH | SỐ 881 LÊ ĐỨC ANH | SỐ 1113 LÊ ĐỨC ANH | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 24 | LÊ VĂN QUỚI | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.600 | 49.000 | 40.800 |
| 25 | LIÊN KHU 1 - 6 BÌNH TRỊ ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.000 | 22.200 | 18.500 |
| 26 | LIÊN KHU 2 - 5 BÌNH TRỊ ĐÔNG | TÂN HÒA ĐÔNG | HƯƠNG LỘ 2 | 53.400 | 32.000 | 26.700 |

## MỤC 59: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 27 | LIÊN KHU 5-11-12, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | TÂN HÒA ĐÔNG | ĐÌNH NGHI XUÂN | 53.400 | 32.000 | 26.700 |
| 28 | LIÊN KHU PHỐ 10-11, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | PHAN ANH | CUỐI ĐƯỜNG | 59.000 | 35.400 | 29.500 |
| 29 | LIÊN KHU 16 - 18 BÌNH TRỊ ĐÔNG | TỈNH LỘ 10 | ẤP CHIẾN LƯỢC | 43.500 | 26.100 | 21.800 |
| 30 | MÃ LÒ | TỈNH LỘ 10 | TÂN KỲ TÂN QUÝ | 63.800 | 38.300 | 31.900 |
| 31 | PHAN ANH | NGÃ TƯ BỐN XÃ | TÂN HÒA ĐÔNG | 74.500 | 44.700 | 37.300 |
| 32 | TÂN HÒA ĐÔNG | AN DƯƠNG VƯƠNG | HƯƠNG LỘ 2 | 64.700 | 38.800 | 32.400 |
| 33 | TỈNH LỘ 10 | NGÃ TƯ DA SÀ | 914 TỈNH LỘ 10 | 63.500 | 38.100 | 31.800 |
| 34 | TRƯƠNG PHƯỚC PHAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 49.900 | 29.900 | 25.000 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 1A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 1 | HẺM 42 ĐƯỜNG SỐ 8 | 40.400 | 24.200 | 20.200 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | MIẾU GÒ XOÀI | 40.800 | 24.500 | 20.400 |

## MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ẤP CHIẾN LƯỢC | MÃ LÒ | TÂN KỲ TÂN QUÝ | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 2 | BÌNH LONG | TÂN KỲ TÂN QUÝ | NGÃ TƯ BỐN XÃ | 77.100 | 46.300 | 38.600 |
| 3 | ĐƯỜNG MIẾU BÌNH ĐÔNG | LÊ VĂN QUỚI | ĐƯỜNG SỐ 3 | 47.800 | 28.700 | 23.900 |
| 4 | ĐƯỜNG MIẾU GÒ XOÀI | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | PHẠM ĐĂNG GIẢNG | 41.700 | 25.000 | 20.900 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | ĐƯỜNG SỐ 8 | 52.800 | 31.700 | 26.400 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 16 | ĐƯỜNG SỐ 4 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 18B | ĐƯỜNG SỐ 2 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 9 | ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | MIẾU BÌNH ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 6 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 10 | ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 11 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | GÒ XOÀI | LIÊN KHU 8-9 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 35.000 | 21.000 | 17.500 |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | MÃ LÒ | CUỐI ĐƯỜNG | 33.000 | 19.800 | 16.500 |

## MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | PHẠM ĐĂNG GIẢNG | CUỐI ĐƯỜNG | 28.400 | 17.000 | 14.200 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 2A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | GÒ XOÀI | LIÊN KHU 8-9 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 2B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | ĐƯỜNG SỐ 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 28.400 | 17.000 | 14.200 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | CUỐI ĐƯỜNG | 52.800 | 31.700 | 26.400 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 3A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 5D | DỰ ÁN 415 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 3B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 3A | DỰ ÁN 415 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 3C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 3A | DỰ ÁN 415 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | ĐƯỜNG SỐ 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 28.400 | 17.000 | 14.200 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | GÒ XOÀI | DỰ ÁN 415 | 29.200 | 17.500 | 14.600 |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | DỰ ÁN 415 | 39.700 | 23.800 | 19.900 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | HƯƠNG LỘ 3 | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | 41.300 | 24.800 | 20.700 |

## MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | ĐƯỜNG SỐ 8 | 52.800 | 31.700 | 26.400 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 5A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | KÊNH NƯỚC ĐEN | CUỐI ĐƯỜNG | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 5B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 8 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 5C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 5E | DỰ ÁN 415 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 5D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LIÊN KHU 7-13 | CUỐI ĐƯỜNG | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 5E, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 5C | CUỐI ĐƯỜNG | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 5F, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 5D | KÊNH NƯỚC ĐEN | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | CUỐI ĐƯỜNG | 28.400 | 17.000 | 14.200 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 35.000 | 21.000 | 17.500 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | CUỐI ĐƯỜNG | 28.400 | 17.000 | 14.200 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | ĐƯỜNG SỐ 8 | 49.600 | 29.800 | 24.800 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 7A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | KÊNH NƯỚC ĐEN | DỰ ÁN 415 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |

## MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | TÂN KỲ TÂN QUÝ | HƯƠNG LỘ 3 | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | KÊNH NƯỚC ĐEN | 40.900 | 24.500 | 20.500 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 8B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 3 | CUỐI ĐƯỜNG | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | CUỐI ĐƯỜNG | 28.400 | 17.000 | 14.200 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | ĐƯỜNG SỐ 9A | 46.300 | 27.800 | 23.200 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | DỰ ÁN 415 | CUỐI ĐƯỜNG | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | ĐƯỜNG 26/3 | CUỐI ĐƯỜNG | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 35.000 | 21.000 | 17.500 |
| 46 | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | ĐƯỜNG 26/3 | CUỐI ĐƯỜNG | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 47 | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | BÌNH LONG | ĐƯỜNG SỐ 17 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 48 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | TÂN KỲ TÂN QUÝ | ĐƯỜNG 26/3 | 40.900 | 24.500 | 20.500 |
| 49 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 29.200 | 17.500 | 14.600 |

## MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 50 | ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | HƯƠNG LỘ 3 | ĐƯỜNG 26/3 | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 51 | ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 17 | DỰ ÁN 415 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 17 | DỰ ÁN 415 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | DỰ ÁN 415 | 35.000 | 21.000 | 17.500 |
| 54 | ĐƯỜNG SỐ 14A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LIÊN KHU 7-13 | CUỐI ĐƯỜNG | 29.200 | 17.500 | 14.600 |
| 55 | ĐƯỜNG SỐ 14B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LIÊN KHU 7-13 | ĐƯỜNG SỐ 2 | 29.200 | 17.500 | 14.600 |
| 56 | ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | ĐƯỜNG 26/3 | CUỐI ĐƯỜNG | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| 57 | ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | LÊ TRỌNG TẤN | CUỐI ĐƯỜNG | 41.700 | 25.000 | 20.900 |
| 58 | ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 30.900 | 18.500 | 15.500 |
| 59 | ĐƯỜNG SỐ 16A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | MIẾU GÒ XOÀI | DỰ ÁN 415 | 29.200 | 17.500 | 14.600 |
| 60 | ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TÂN KỲ-TÂN QUÝ | ĐƯỜNG SỐ 19A | 39.600 | 23.800 | 19.800 |

## MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 61 | ĐƯỜNG SỐ 17A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 62 | ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH | 76.500 | 45.900 | 38.300 |
| 63 | ĐƯỜNG SỐ 18A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 18B | HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | 30.900 | 18.500 | 15.500 |
| 64 | ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | GÒ XOÀI | 37.000 | 22.200 | 18.500 |
| 65 | ĐƯỜNG SỐ 18C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 18B | HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG | 30.900 | 18.500 | 15.500 |
| 66 | ĐƯỜNG SỐ 18D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 30.900 | 18.500 | 15.500 |
| 67 | ĐƯỜNG SỐ 18E PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG 18B | TRỌN ĐƯỜNG (KHU PHỐ 1) | 30.900 | 18.500 | 15.500 |
| 68 | ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TÂN KỲ-TÂN QUÝ | DỰ ÁN 415 | 40.900 | 24.500 | 20.500 |
| 69 | ĐƯỜNG SỐ 19A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TÂN KỲ TÂN QUÝ | DỰ ÁN 415 | 34.000 | 20.400 | 17.000 |
| 70 | ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.300 | 21.800 | 18.200 |

## MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 71 | ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | MÃ LÒ | 30.900 | 18.500 | 15.500 |
| 72 | ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | ĐƯỜNG SỐ 16 | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 73 | ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | ĐƯỜNG SỐ 16 | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 74 | ĐƯỜNG SỐ 24A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | LÊ VĂN QUỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 35.000 | 21.000 | 17.500 |
| 75 | ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | ĐƯỜNG SỐ 16 | MIẾU GÒ XOÀI | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 76 | ĐƯỜNG SỐ 26/3 PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ | HƯƠNG LỘ 13 (LÊ TRỌNG TẤN) | CUỐI ĐƯỜNG | 49.600 | 29.800 | 24.800 |
| 77 | GÒ XOÀI | TRỌN ĐƯỜNG | | 54.500 | 32.700 | 27.300 |
| 78 | HƯƠNG LỘ 3 | TÂN KỲ TÂN QUÝ | ĐƯỜNG SỐ 5 | 77.100 | 46.300 | 38.600 |
| 79 | KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.000 | 35.400 | 29.500 |
| 80 | LÊ TRỌNG TẤN | CẦU BƯNG | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | 87.500 | 52.500 | 43.800 |
| 81 | LÊ VĂN QUỚI | TRỌN ĐƯỜNG | | 81.600 | 49.000 | 40.800 |
| 82 | LIÊN KHU 2-10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A | LÔ TƯ | GÒ XOÀI | 33.200 | 19.900 | 16.600 |

## MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 83 | LIÊN KHU 7-13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A | ĐƯỜNG SỐ 8B | DỰ ÁN 415 | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 84 | LIÊN KHU 8-9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A | ĐƯỜNG SỐ 16 | ĐƯỜNG SỐ 4 | 30.900 | 18.500 | 15.500 |
| 85 | LÔ TƯ | MÃ LÒ | ĐƯỜNG GÒ XOÀI | 30.900 | 18.500 | 15.500 |
| 86 | MÃ LÒ | TỈNH LỘ 10 | TÂN KỲ - TÂN QUÝ | 63.800 | 38.300 | 31.900 |
| 87 | PHẠM ĐĂNG GIẢNG | RANH QUẬN 12 (CŨ) | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | 80.600 | 48.400 | 40.300 |
| 88 | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ) | GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ) | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 89 | TÂN KỲ TÂN QUÝ | BÌNH LONG | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | 77.100 | 46.300 | 38.600 |
| 90 | ĐƯỜNG SỐ 20, 22, 17 (LỘ GIỚI 16M, KHU DÂN CƯ PHỤ TRỢ PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 66.100 | 39.700 | 33.100 |
| 91 | ĐƯỜNG SỐ 17A, 17B (LỘ GIỚI 12M, KHU DÂN CƯ PHỤ TRỢ PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.600 | 35.800 | 29.800 |

## MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 92 | ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | ĐỀN RẠCH CẦU SA PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN | 59.000 | 35.400 | 29.500 |
| 93 | LÊ VĂN QUỚI | MÃ LÒ | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) | 81.600 | 49.000 | 40.800 |

## MỤC 61: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HẠNH THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | DƯƠNG QUẢNG HÀM | TRỌN ĐƯỜNG | | 87.300 | 52.400 | 43.700 |
| 2 | HẠNH THÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 62.400 | 37.400 | 31.200 |
| 3 | HOÀNG HOA THÁM | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.000 | 40.800 | 34.000 |
| 4 | HOÀNG MINH GIÁM | TRỌN ĐƯỜNG | | 106.600 | 64.000 | 53.300 |
| 5 | LÊ ĐỨC THỌ | PHAN VĂN TRỊ | PHẠM HUY THÔNG | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 6 | LÊ LAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.000 | 35.400 | 29.500 |
| 7 | LÊ LỢI | NGUYỄN VĂN NGHI | LÊ LAI | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| | | LÊ LAI | PHẠM VĂN ĐỒNG | 65.300 | 39.200 | 32.700 |
| 8 | LÊ QUANG ĐỊNH | CẦU HANG | GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG | 94.800 | 56.900 | 47.400 |
| 9 | LÝ THƯỜNG KIỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 62.800 | 37.700 | 31.400 |
| 10 | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | LÊ QUANG ĐỊNH | PHẠM VĂN ĐỒNG | 61.300 | 36.800 | 30.700 |
| 11 | NGUYỄN DU | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.000 | 35.400 | 29.500 |
| 12 | NGUYÊN HỒNG | LÊ QUANG ĐỊNH | GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG | 62.400 | 37.400 | 31.200 |
| 13 | NGUYỄN KIỆM | TRỌN ĐƯỜNG | | 106.600 | 64.000 | 53.300 |
| 14 | NGUYỄN OANH | NGÃ SÁU | PHAN VĂN TRỊ | 108.900 | 65.300 | 54.500 |
| 15 | NGUYỄN THÁI SƠN | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA | NGUYỄN KIỆM | 95.200 | 57.100 | 47.600 |
| | | NGUYỄN KIỆM | PHẠM NGŨ LÃO | 109.400 | 65.600 | 54.700 |
| | | PHẠM NGŨ LÃO | PHAN VĂN TRỊ | 113.400 | 68.000 | 56.700 |
| | | PHAN VĂN TRỊ | DƯƠNG QUẢNG HÀM | 87.300 | 52.400 | 43.700 |

## MỤC 61: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HẠNH THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.000 | 40.800 | 34.000 |
| 17 | NGUYỄN TUÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 52.200 | 31.300 | 26.100 |
| 18 | NGUYỄN VĂN BẢO | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.300 | 39.200 | 32.700 |
| 19 | NGUYỄN VĂN CÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 78.000 | 46.800 | 39.000 |
| 20 | NGUYỄN VĂN NGHI | TRỌN ĐƯỜNG | | 95.200 | 57.100 | 47.600 |
| 21 | PHẠM HUY THÔNG | PHAN VĂN TRỊ | DƯƠNG QUẢNG HÀM | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| 22 | PHẠM NGŨ LÃO | TRỌN ĐƯỜNG | | 84.200 | 50.500 | 42.100 |
| 23 | PHAN VĂN TRỊ | PHẠM VĂN ĐỒNG | NGUYỄN THÁI SƠN | 116.600 | 70.000 | 58.300 |
| | | NGUYỄN THÁI SƠN | NGUYỄN OANH | 102.400 | 61.400 | 51.200 |
| 24 | QUANG TRUNG | NGÃ SÁU GÒ VẤP | GIÁP RANH PHƯỜNG GÒ VẤP | 133.600 | 80.200 | 66.800 |
| 25 | THÍCH BỬU ĐĂNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 54.500 | 32.700 | 27.300 |
| 26 | THIÊN HỘ DƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 54.500 | 32.700 | 27.300 |
| 27 | TRẦN BÌNH TRỌNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 62.200 | 37.300 | 31.100 |
| 28 | TRẦN QUỐC TUẤN | TRỌN ĐƯỜNG | | 70.000 | 42.000 | 35.000 |
| 29 | TRẦN THỊ NGHỈ | TRỌN ĐƯỜNG | | 86.000 | 51.600 | 43.000 |
| 30 | TRƯNG NỮ VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.900 | 44.300 | 37.000 |
| 31 | TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ | TRỌN ĐƯỜNG | | 42.800 | 25.700 | 21.400 |
| 32 | TÚ MỠ | TRỌN ĐƯỜNG | | 54.500 | 32.700 | 27.300 |
| 33 | PHẠM VĂN ĐỒNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 122.500 | 73.500 | 61.300 |

## MỤC 62: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN NHƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | DƯƠNG QUẢNG HÀM | TRỌN ĐƯỜNG | | 87.300 | 52.400 | 43.700 |
| 2 | HUỲNH KHƯƠNG AN | TRỌN ĐƯỜNG | | 58.300 | 35.000 | 29.200 |
| 3 | LÊ ĐỨC THỌ | PHẠM HUY THÔNG | NGUYỄN OANH | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 4 | LƯƠNG NGỌC QUYẾN | PHAN VĂN TRỊ | PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG | 62.400 | 37.400 | 31.200 |
| | | NGUYỄN VĂN NGHI | PHAN VĂN TRỊ | 48.100 | 28.900 | 24.100 |
| 5 | NGUYỄN OANH | LÊ ĐỨC THỌ | CẦU AN LỘC | 93.300 | 56.000 | 46.700 |
| 6 | NGUYỄN THÁI SƠN | NGUYỄN VĂN NGHI | PHAN VĂN TRỊ | 113.400 | 68.000 | 56.700 |
| | | PHAN VĂN TRỊ | DƯƠNG QUẢNG HÀM | 87.300 | 52.400 | 43.700 |
| | | DƯƠNG QUẢNG HÀM | CUỐI ĐƯỜNG | 82.100 | 49.300 | 41.100 |
| 7 | NGUYỄN VĂN DUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 8 | NGUYỄN VĂN LƯỢNG | NGUYỄN OANH | CÔNG VIÊN VĂN HÓA | 97.500 | 58.500 | 48.800 |
| 9 | NGUYỄN VĂN NGHI | PHẠM VĂN ĐỒNG | NGUYỄN THÁI SƠN | 95.200 | 57.100 | 47.600 |
| 10 | PHẠM HUY THÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| 11 | PHAN VĂN TRỊ | PHẠM VĂN ĐỒNG | NGUYỄN THÁI SƠN | 116.600 | 70.000 | 58.300 |
| 12 | TRẦN BÁ GIAO | CHUNG CƯ HÀ KIỀU | NGUYỄN THÁI SƠN | 46.400 | 27.800 | 23.200 |
| 13 | TRẦN PHÚ CƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 66.100 | 39.700 | 33.100 |
| 14 | ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN | RẠCH XUYÊN TÂM | NGUYỄN THÁI SƠN | 57.200 | 34.300 | 28.600 |
| | | NGUYỄN THÁI SƠN | NGUYỄN OANH | 65.400 | 39.200 | 32.700 |

## MỤC 63: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GÒ VẤP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN NHƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.800 | 31.100 | 25.900 |
| 2 | LÊ ĐỨC THỌ | PHẠM HUY THÔNG | NGUYỄN OANH | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| | | NGUYỄN OANH | RẠCH BÀ MIÊNG (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG) | 96.100 | 57.700 | 48.100 |
| 3 | LÊ HOÀNG PHÁI | TRỌN ĐƯỜNG | | 66.100 | 39.700 | 33.100 |
| 4 | LÊ THỊ HỒNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.100 | 35.500 | 29.600 |
| 5 | NGUYỄN OANH | NGÃ SÁU | PHAN VĂN TRỊ | 108.900 | 65.300 | 54.500 |
| | | PHAN VĂN TRỊ | LÊ ĐỨC THỌ | 115.700 | 69.400 | 57.900 |
| | | LÊ ĐỨC THỌ | CẦU AN LỘC | 93.300 | 56.000 | 46.700 |
| 6 | NGUYỄN VĂN LƯỢNG | THỐNG NHẤT | NGUYỄN OANH | 97.500 | 58.500 | 48.800 |
| | | NGUYỄN OANH | LÊ ĐỨC THỌ | 97.500 | 58.500 | 48.800 |
| 7 | PHẠM HUY THÔNG | PHAN VĂN TRỊ | LÊ ĐỨC THỌ | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| 8 | PHAN VĂN TRỊ | NGUYỄN OANH | THỐNG NHẤT | 94.800 | 56.900 | 47.400 |
| 9 | QUANG TRUNG | NGÃ SÁU GÒ VẤP | THỐNG NHẤT (GIÁP PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI) | 133.600 | 80.200 | 66.800 |
| 10 | THỐNG NHẤT | SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT | NGUYỄN VĂN LƯỢNG | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 11 | THÔNG TÂY HỘI | TRỌN ĐƯỜNG | | 57.100 | 34.300 | 28.600 |

## MỤC 64: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN HỘI | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 2 | LÊ ĐỨC THỌ | NGUYỄN OANH | THỐNG NHẤT | 96.100 | 57.700 | 48.100 |
| | | THỐNG NHẤT | CẦU TRƯỜNG ĐAI | 74.000 | 44.400 | 37.000 |
| 3 | LÊ VĂN THỌ | QUANG TRUNG | PHẠM VĂN CHIÊU | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| | | PHẠM VĂN CHIÊU | LÊ ĐỨC THỌ | 68.000 | 40.800 | 34.000 |
| 5 | NGUYỄN OANH | LÊ ĐỨC THỌ | CẦU AN LỘC | 93.300 | 56.000 | 46.700 |
| 6 | NGUYỄN VĂN LƯỢNG | THỐNG NHẤT | NGUYỄN OANH | 97.500 | 58.500 | 48.800 |
| 7 | PHẠM VĂN CHIÊU | LÊ VĂN THỌ | CUỐI ĐƯỜNG | 74.900 | 44.900 | 37.500 |
| 8 | THỐNG NHẤT | NGUYỄN VĂN LƯỢNG | LÊ ĐỨC THỌ | 80.200 | 48.100 | 40.100 |
| | | LÊ ĐỨC THỌ | CẦU BẾN PHÂN | 70.000 | 42.000 | 35.000 |
| 9 | TRƯƠNG MINH KÝ | TRỌN ĐƯỜNG | | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 10 | TÔ NGỌC VÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 35.300 | 21.200 | 17.700 |

## MỤC 65: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THÔNG HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | NGUYỄN VĂN KHỐI | PHẠM VĂN CHIÊU | LÊ VĂN THỌ | 66.400 | 39.800 | 33.200 |
| | | LÊ VĂN THỌ | ĐƯỜNG SỐ 8 | 66.400 | 39.800 | 33.200 |
| 2 | LÊ VĂN THỌ | QUANG TRUNG | PHẠM VĂN CHIÊU (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI TÂY) | 69.700 | 41.800 | 34.900 |
| 3 | PHẠM VĂN CHIÊU | QUANG TRUNG | LÊ VĂN THỌ (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG) | 82.600 | 49.600 | 41.300 |
| 4 | QUANG TRUNG | THỐNG NHẤT | LÊ VĂN THỌ | 133.600 | 80.200 | 66.800 |
| | | LÊ VĂN THỌ | TÂN SƠN | 107.400 | 64.400 | 53.700 |
| | | TÂN SƠN | PHẠM VĂN CHIÊU | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 5 | THỐNG NHẤT | SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT | ĐƯỜNG SỐ 1 (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG) | 72.900 | 43.700 | 36.500 |

## MỤC 66: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN HỘI TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | HUỲNH VĂN NGHỆ | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 2 | LÊ ĐỨC THỌ | LÊ VĂN THỌ | CẦU TRƯỜNG ĐAI | 74.000 | 44.400 | 37.000 |
| 3 | LÊ VĂN THỌ | PHẠM VĂN CHIÊU | LÊ ĐỨC THỌ | 68.000 | 40.800 | 34.000 |
| 4 | PHẠM VĂN CHIÊU | QUANG TRUNG | LÊ VĂN THỌ | 82.600 | 49.600 | 41.300 |
| 5 | PHẠM VĂN BẠCH | TÂN SƠN | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN | 78.400 | 47.000 | 39.200 |
| 6 | PHAN HUY ÍCH | HUỲNH VĂN NGHỆ | QUANG TRUNG | 82.600 | 49.600 | 41.300 |
| 7 | QUANG TRUNG | TÂN SƠN | CHỢ CẦU | 90.900 | 54.500 | 45.500 |
| 8 | TÂN SƠN | QUANG TRUNG | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN | 78.400 | 47.000 | 39.200 |
| 9 | BÙI QUANG LÀ | PHẠM VĂN BẠCH | PHAN HUY ÍCH | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 10 | ĐỖ THÚC TỊNH | QUANG TRUNG | NGUYỄN DUY CUNG (ĐƯỜNG SỐ 17 CŨ) | 58.300 | 35.000 | 29.200 |
| 11 | NGUYỄN DUY CUNG | ĐƯỜNG SỐ 19 | PHAN HUY ÍCH | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 12 | NGUYỄN TƯ GIẢN | PHẠM VĂN BẠCH | PHAN HUY ÍCH | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 13 | ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN | RANH PHƯỜNG TÂN SƠN | RANH PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG | 41.300 | 28.900 | 20.700 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | TRẦN NÃO | XA LỘ HÀ NỘI | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | 152.900 | 91.700 | 76.500 |
| | | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | CUỐI ĐƯỜNG | 152.900 | 91.700 | 76.500 |
| 2 | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | NGÃ TƯ TRẦN NÃO - LƯƠNG ĐỊNH CỦA | CẦU ÔNG TRANH | 152.900 | 91.700 | 76.500 |
| 3 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 4 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN KHÁNH | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 65.500 | 39.300 | 32.800 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 65.500 | 39.300 | 32.800 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH | 65.500 | 39.300 | 32.800 |
| 9 | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 10 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH | 65.500 | 39.300 | 32.800 |
| 11 | ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG AN KHÁNH | 65.500 | 39.300 | 32.800 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 14, 15 PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG AN KHÁNH | KHU DÂN CƯ HIM LAM | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 17, 18 PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | 87.500 | 52.500 | 43.800 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG AN KHÁNH | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 19B, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 97.600 | 58.600 | 48.800 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH | 97.600 | 58.600 | 48.800 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | CUỐI ĐƯỜNG | 97.600 | 58.600 | 48.800 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG AN KHÁNH | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 26, 28 PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | KHU DÂN CƯ DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 30B, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 31, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 32, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 31, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 33, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | KHU DÂN CƯ DỰ ÁN HÀ QUANG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 34, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRẦN NÃO | ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| | | ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 34, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 36, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 37, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 37, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 45, PHƯỜNG AN KHÁNH | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | ĐƯỜNG SỐ 47, PHƯỜNG AN KHÁNH | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 45, PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 47, PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131) | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 46 | ĐẶNG HỮU PHỔ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | 92.100 | 55.300 | 46.100 |
| 47 | ĐỖ QUANG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | XUÂN THỦY | CUỐI ĐƯỜNG | 92.100 | 55.300 | 46.100 |
| 48 | ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ) | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 81.800 | 49.100 | 40.900 |
| 49 | ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 78.500 | 47.100 | 39.300 |
| 50 | ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | LÊ THƯỚC | CUỐI ĐƯỜNG | 76.000 | 45.600 | 38.000 |
| 51 | ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | LÊ THƯỚC | CUỐI ĐƯỜNG | 96.200 | 57.700 | 48.100 |
| 52 | ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | VÕ TRƯỜNG TOẢN | CUỐI ĐƯỜNG | 96.400 | 57.800 | 48.200 |
| 53 | ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | VÕ TRƯỜNG TOẢN | CUỐI ĐƯỜNG | 89.200 | 53.500 | 44.600 |
| 54 | ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | VÕ TRƯỜNG TOẢN | CUỐI ĐƯỜNG | 89.200 | 53.500 | 44.600 |
| 55 | ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 89.200 | 53.500 | 44.600 |
| 56 | ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | XUÂN THỦY | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 57 | ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | CUỐI ĐƯỜNG | 80.500 | 48.300 | 40.300 |
| 58 | THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | QUỐC HƯƠNG | TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | 92.100 | 55.300 | 46.100 |
| | | TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | NGUYỄN BÁ HUÂN | 92.100 | 55.300 | 46.100 |
| 59 | ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | 79.500 | 47.700 | 39.800 |
| 60 | ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 79.500 | 47.700 | 39.800 |
| 61 | TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 92.100 | 55.300 | 46.100 |
| 62 | ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | QUỐC HƯƠNG | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 63 | ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 64 | ĐƯỜNG 48, 59 PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 65 | ĐƯỜNG 49B, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | XUÂN THỦY | CUỐI ĐƯỜNG | 90.500 | 54.300 | 45.300 |
| 66 | ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | XUÂN THUỶ | LÊ VĂN MIẾN | 84.500 | 50.700 | 42.300 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 67 | ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 49B, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 88.600 | 53.200 | 44.300 |
| 68 | ĐƯỜNG 55, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 79.500 | 47.700 | 39.800 |
| 69 | ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 79.500 | 47.700 | 39.800 |
| 70 | ĐƯỜNG 57, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 44 | CUỐI ĐƯỜNG | 79.500 | 47.700 | 39.800 |
| 71 | ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 55 | CUỐI ĐƯỜNG | 79.500 | 47.700 | 39.800 |
| 72 | ĐƯỜNG 60, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | 80.500 | 48.300 | 40.300 |
| 73 | ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 74.600 | 44.800 | 37.300 |
| 74 | ĐƯỜNG 62, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 74.600 | 44.800 | 37.300 |
| 75 | ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 74.600 | 44.800 | 37.300 |
| 76 | ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 74.600 | 44.800 | 37.300 |
| 77 | ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | QUỐC HƯƠNG | CUỐI ĐƯỜNG | 83.500 | 50.100 | 41.800 |
| 78 | ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | 87.500 | 52.500 | 43.800 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 79 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ) | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 96.000 | 57.600 | 48.000 |
| 80 | ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ) | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 81.800 | 49.100 | 40.900 |
| 81 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | NGUYỄN Ư DĨ | CUỐI ĐƯỜNG | 85.400 | 51.200 | 42.700 |
| 82 | ĐƯỜNG SỐ 5, KP 1,PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | NGUYỄN Ư DĨ | CUỐI ĐƯỜNG | 88.300 | 53.000 | 44.200 |
| 83 | ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 96.000 | 57.600 | 48.000 |
| 84 | LÊ THƯỚC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | XA LỘ HÀ NỘI | ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 85 | LÊ VĂN MIẾN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | QUỐC HƯƠNG | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | 99.500 | 59.700 | 49.800 |
| 86 | NGÔ QUANG HUY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | QUỐC HƯƠNG | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | 99.500 | 59.700 | 49.800 |
| 87 | NGUYỄN BÁ HUÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | XUÂN THỦY | CUỐI ĐƯỜNG | 99.500 | 59.700 | 49.800 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 88 | NGUYỄN BÁ LÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | XUÂN THỦY | XA LỘ HÀ NỘI | 99.500 | 59.700 | 49.800 |
| 89 | NGUYỄN CỪ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | XUÂN THUỶ | CUỐI ĐƯỜNG | 99.500 | 59.700 | 49.800 |
| 90 | NGUYỄN ĐĂNG GIAI, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 99.500 | 59.700 | 49.800 |
| 91 | NGUYỄN DUY HIỆU, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 99.500 | 59.700 | 49.800 |
| 92 | NGUYỄN Ư DĨ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | TRẦN NGỌC DIỆN | CUỐI ĐƯỜNG | 103.300 | 62.000 | 51.700 |
| 93 | NGUYỄN VĂN HƯỞNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ) | CUỐI ĐƯỜNG | 132.800 | 79.700 | 66.400 |
| 94 | QUỐC HƯƠNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | XA LỘ HÀ NỘI | ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | 132.000 | 79.200 | 66.000 |
| 95 | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | XA LỘ HÀ NỘI | ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ) | 147.600 | 88.600 | 73.800 |
| 96 | TỐNG HỮU ĐỊNH, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | QUỐC HƯƠNG | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | 99.500 | 59.700 | 49.800 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 97 | TRẦN NGỌC DIỆN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 116.200 | 69.700 | 58.100 |
| 98 | TRÚC ĐƯỜNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ) | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 116.200 | 69.700 | 58.100 |
| 99 | VÕ TRƯỜNG TOẢN | XA LỘ HÀ NỘI | CUỐI ĐƯỜNG | 122.700 | 73.600 | 61.400 |
| 100 | VÕ NGUYÊN GIÁP | CHÂN CẦU SÀI GÒN | CẦU RẠCH CHIẾC | 137.200 | 82.300 | 68.600 |
| 101 | XUÂN THỦY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | THẢO ĐIỀN | QUỐC HƯƠNG | 132.000 | 79.200 | 66.000 |
| | | QUỐC HƯƠNG | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | 132.000 | 79.200 | 66.000 |
| 102 | ĐƯỜNG CHÍNH (ĐOẠN 1, DỰ ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 12M - 17M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | CUỐI ĐƯỜNG | 99.500 | 59.700 | 49.800 |
| 103 | ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (DỰ ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 7M-12M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 87.800 | 52.700 | 43.900 |
| 104 | AN PHÚ, PHƯỜNG AN PHÚ | XA LỘ HÀ NỘI | CUỐI ĐƯỜNG | 112.800 | 67.700 | 56.400 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 105 | ĐẶNG TIẾN ĐÔNG, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐOÀN HỮU TRƯNG | CUỐI ĐƯỜNG | 74.900 | 44.900 | 37.500 |
| 106 | ĐOÀN HỮU TRƯNG, PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 87.800 | 52.700 | 43.900 |
| 107 | ĐƯỜNG 1, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | XA LỘ HÀ NỘI | ĐƯỜNG 8 | 101.500 | 60.900 | 50.800 |
| 108 | ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | XA LỘ HÀ NỘI | CUỐI ĐƯỜNG | 73.300 | 44.000 | 36.700 |
| 109 | ĐƯỜNG 3, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐẶNG TIẾN ĐÔNG | 97.600 | 58.600 | 48.800 |
| 110 | ĐƯỜNG 4, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 3, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 8 | 73.300 | 44.000 | 36.700 |
| 111 | ĐƯỜNG 5, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 4, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | AN PHÚ | 77.200 | 46.300 | 38.600 |
| 112 | ĐƯỜNG 7, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 1, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐOÀN HỮU TRƯNG | 73.300 | 44.000 | 36.700 |
| 113 | ĐƯỜNG 8, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | AN PHÚ | ĐOÀN HỮU TRƯNG | 97.600 | 58.600 | 48.800 |
| 114 | ĐƯỜNG 9, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐOÀN HỮU TRƯNG | CUỐI ĐƯỜNG | 69.300 | 41.600 | 34.700 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 115 | ĐƯỜNG 10, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐOÀN HỮU TRƯNG | CUỐI ĐƯỜNG | 85.900 | 51.500 | 43.000 |
| 116 | ĐƯỜNG 11, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐOÀN HỮU TRƯNG | CUỐI ĐƯỜNG | 73.300 | 44.000 | 36.700 |
| 117 | ĐƯỜNG 12, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | XA LỘ HÀ NỘI | CUỐI ĐƯỜNG | 73.300 | 44.000 | 36.700 |
| 118 | ĐƯỜNG 13, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | AN PHÚ | GIANG VĂN MINH | 88.800 | 53.300 | 44.400 |
| 119 | ĐƯỜNG 14, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 13, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 73.300 | 44.000 | 36.700 |
| 120 | ĐƯỜNG 15, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 88.800 | 53.300 | 44.400 |
| 121 | ĐƯỜNG 16, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 88.800 | 53.300 | 44.400 |
| 122 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 128.800 | 77.300 | 64.400 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 123 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 128.800 | 77.300 | 64.400 |
| 124 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 128.800 | 77.300 | 64.400 |
| 125 | ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 128.800 | 77.300 | 64.400 |
| 126 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 128.800 | 77.300 | 64.400 |
| 127 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA) | ĐƯỜNG GIANG VĂN MINH | CUỐI ĐƯỜNG | 138.600 | 83.200 | 69.300 |
| 128 | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.000 | 54.000 | 45.000 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 129 | ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 130 | ĐƯỜNG SỐ 3 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 131 | ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 132 | ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 133 | ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 134 | ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 135 | ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 136 | ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 137 | ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 138 | ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 139 | ĐƯỜNG 6, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐẶNG TIẾN ĐÔNG | ĐƯỜNG 8, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ | 88.800 | 53.300 | 44.400 |
| 140 | GIANG VĂN MINH, PHƯỜNG AN PHÚ | XA LỘ HÀ NỘI | CUỐI ĐƯỜNG | 112.800 | 67.700 | 56.400 |
| 141 | VŨ TÔNG PHAN | NGUYỄN HOÀNG | CUỐI ĐƯỜNG | 101.600 | 61.000 | 50.800 |
| 142 | TRẦN LỰU | VŨ TÔNG PHAN | CUỐI ĐƯỜNG | 101.600 | 61.000 | 50.800 |
| 143 | ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH | VŨ TÔNG PHAN, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131) | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 144 | ĐƯỜNG 11 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH | ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | 92.800 | 55.700 | 46.400 |
| 145 | MAI CHÍ THỌ | HẦM SÔNG SÀI GÒN | NÚT GIAO CÁT LÁI - XA LỘ HÀ NỘI | 152.900 | 91.700 | 76.500 |
| 146 | ĐƯỜNG 10A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH | ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 92.800 | 55.700 | 46.400 |
| 147 | ĐƯỜNG TRONG DỰ ÁN CÔNG TY CARIC | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.100 | 56.500 | 47.100 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 148 | ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 93.200 | 55.900 | 46.600 |
| 149 | ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 93.200 | 55.900 | 46.600 |
| 150 | ĐƯỜNG D (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 93.200 | 55.900 | 46.600 |
| 151 | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131) | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 97.000 | 58.200 | 48.500 |
| 152 | ĐƯỜNG 45 (KHU DÂN CƯ LAN ANH), PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.800 | 56.300 | 46.900 |
| 153 | ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN | QUỐC HƯƠNG | XUÂN THỦY | 92.600 | 55.600 | 46.300 |
| 154 | AN TƯ CÔNG CHÚA | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | MAI CHÍ THỌ | 131.800 | 79.100 | 65.900 |
| 155 | LƯU ĐÌNH LỄ | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | MAI CHÍ THỌ | 131.800 | 79.100 | 65.900 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 156 | ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN 38,4HA, PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 96.500 | 57.900 | 48.300 |
| 157 | TINH THIỀU | DƯƠNG THANH | PHẠM VĂN NGÔN | 126.900 | 76.100 | 63.500 |
| 158 | BẠCH ĐÔNG ÔN | LƯƠNG ĐÌNH CỦA | ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG | 126.900 | 76.100 | 63.500 |
| 159 | PHẠM VĂN NGÔN | AN TƯ CÔNG CHÚA | CUỐI ĐƯỜNG | 126.900 | 76.100 | 63.500 |
| 160 | DƯƠNG THANH | AN TƯ CÔNG CHÚA | BẠCH ĐÔNG ÔN | 126.900 | 76.100 | 63.500 |
| 161 | DƯƠNG LÂM | AN TƯ CÔNG CHÚA | CẦU ÔNG TRANH 2 | 126.900 | 76.100 | 63.500 |
| 162 | ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG | LƯU ĐÌNH LỄ | BẠCH ĐÔNG ÔN | 126.900 | 76.100 | 63.500 |
| 163 | ĐẶNG BỈNH THÀNH | AN TƯ CÔNG CHÚA | LƯU ĐÌNH LỄ | 126.900 | 76.100 | 63.500 |
| 164 | TRẦN BẠCH ĐẰNG | ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THỦ THIÊM | NÚT GIAO ĐƯỜNG BÙI THIỆN NGỘ VÀ ĐƯỜNG TỐ HỮU | 295.000 | 177.000 | 147.500 |
| 165 | TỐ HỮU | ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THỦ THIÊM | ĐƯỜNG TRẦN BẠCH ĐẰNG VÀ ĐƯỜNG BÙI THIỆN NGỘ | 295.000 | 177.000 | 147.500 |
| 166 | NGUYỄN THIỆN THÀNH | TRẦN BẠCH ĐẰNG | NÚT GIAO ĐƯỜNG TRẦN BẠCH ĐẰNG, ĐƯỜNG TỐ HỮU | 295.000 | 177.000 | 147.500 |
| 167 | NGUYỄN CƠ THẠCH | CẦU THỦ THIÊM 1 | BÙI THIỆN NGỘ | 295.000 | 177.000 | 147.500 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 168 | HOÀNG THẾ THIỆN | NGUYỄN CƠ THẠCH | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 169 | ĐƯỜNG N1, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG R7 , PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 170 | ĐƯỜNG D1, ĐƯỜNG R5 , PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | MAI CHÍ THỌ | CUỐI ĐƯỜNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 171 | ĐƯỜNG D9, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | NGUYỄN CƠ THẠCH | HOÀNG THẾ THIỆN | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 172 | ĐƯỜNG D8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | HOÀNG THẾ THIỆN | CUỐI ĐƯỜNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 173 | ĐƯỜNG D7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG N12, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG N13, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 174 | ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | HOÀNG THẾ THIỆN | MAI CHÍ THỌ | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 175 | ĐƯỜNG D5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 176 | ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 177 | ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 178 | ĐƯỜNG SỐ 12, ĐƯỜNG N7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | HOÀNG THẾ THIỆN | BÙI THIỆN NGỘ | 163.000 | 97.800 | 81.500 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 179 | ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 180 | ĐƯỜNG B2, B8, B10, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 181 | ĐƯỜNG B4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 182 | ĐƯỜNG SỐ 10, ĐƯỜNG N2, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 183 | ĐƯỜNG B6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | ĐƯỜNG B3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 184 | ĐƯỜNG B12, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | BÙI THIỆN NGỘ | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 185 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | MAI CHÍ THỌ | ĐƯỜNG SỐ 12, ĐƯỜNG N7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 186 | ĐƯỜNG SỐ 7, ĐƯỜNG B3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | MAI CHÍ THỌ | BÙI THIỆN NGỘ | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 187 | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG | MAI CHÍ THỌ | BÙI THIỆN NGỘ | 163.000 | 97.800 | 81.500 |
| 188 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI KHU TRONG KHU ĐÔ THỊ MỚI THỦ THIÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 163.000 | 97.800 | 81.500 |

## MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 189 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 10m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 54.000 | 32.400 | 27.000 |
| 190 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 22,6M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 76.000 | 45.600 | 38.000 |
| 191 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 24M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 79.000 | 47.400 | 39.500 |
| 192 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 30M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.000 | 54.000 | 45.000 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | CẦU ÔNG TRANH | MAI CHÍ THỌ (NÚT GIAO THÔNG AN PHÚ) | 152.900 | 91.700 | 76.000 |
| 2 | ĐỖ XUÂN HỢP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - AN PHÚ | NGUYỄN DUY TRINH | CẦU NAM LÝ | 66.200 | 39.700 | 33.100 |
| 3 | ĐƯỜNG 51-AP | TRỌN ĐƯỜNG | | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 4 | ĐƯỜNG 52-AP | TRỌN ĐƯỜNG | | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 5 | ĐƯỜNG 53-AP | ĐƯỜNG 51-AP | ĐƯỜNG 59-AP | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 6 | ĐƯỜNG 54-AP | THÂN VĂN NHIẾP | ĐƯỜNG 53-AP | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 7 | ĐƯỜNG 55-AP | THÂN VĂN NHIẾP | ĐƯỜNG 59-AP | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 8 | ĐƯỜNG 63-AP | ĐƯỜNG 57-AP | ĐƯỜNG 51-AP | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 9 | ĐƯỜNG 57-AP | ĐƯỜNG 51-AP | CUỐI ĐƯỜNG | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 10 | ĐƯỜNG 58-AP | ĐƯỜNG 51-AP | THÂN VĂN NHIẾP | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 11 | ĐƯỜNG 59-AP | ĐƯỜNG 51-AP | THÂN VĂN NHIẾP | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 12 | ĐƯỜNG 60-AP | ĐƯỜNG 51-AP | THÂN VĂN NHIẾP | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 13 | ĐƯỜNG 61-AP | ĐƯỜNG 51-AP | ĐƯỜNG 53-AP | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 14 | ĐƯỜNG 62-AP | ĐƯỜNG 53-AP | ĐƯỜNG 54-AP | 71.600 | 43.000 | 35.800 |
| 15 | ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | CUỐI ĐƯỜNG | 76.500 | 45.900 | 38.300 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | ĐƯỜNG 2 (KHU NHÀ Ở 280 LƯƠNG ĐỊNH CỦA), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | CUỐI ĐƯỜNG | 84.200 | 50.500 | 42.100 |
| 17 | ĐƯỜNG 24, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA) | ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 72.600 | 43.600 | 36.300 |
| 18 | ĐƯỜNG 25, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA) | ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 67.500 | 40.500 | 33.800 |
| 19 | ĐƯỜNG 26, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA) | ĐƯỜNG 29, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 65.300 | 39.200 | 32.700 |
| 20 | ĐƯỜNG 27, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA) | ĐƯỜNG 26, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 65.300 | 39.200 | 32.700 |
| 21 | ĐƯỜNG 28, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA) | ĐƯỜNG 27, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 65.300 | 39.200 | 32.700 |
| 22 | ĐƯỜNG 29, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA) | ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 65.300 | 39.200 | 32.700 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | THÂN VĂN NHIẾP | CUỐI ĐƯỜNG | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| 24 | THÂN VĂN NHIẾP | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | THÂN VĂN NHIẾP | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 70.500 | 42.300 | 35.300 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 31 | ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA) | ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 95.400 | 57.200 | 47.700 |
| 32 | ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY I, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA) | MAI CHÍ THỌ | CUỐI ĐƯỜNG | 103.700 | 62.200 | 51.900 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 3 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.000 | 54.000 | 45.000 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 42 | ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 43 | ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 90.000 | 54.000 | 45.000 |
| 44 | ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH | 95.000 | 57.000 | 47.500 |
| 45 | ĐỒNG VĂN CỐNG | MAI CHÍ THỌ | CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 2 | 73.300 | 44.000 | 36.700 |
| 46 | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG DẪN CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH - DẦU GIÂY | CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 1 | 73.900 | 44.300 | 37.000 |
| | | CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 1 | VÕ CHÍ CÔNG | 73.900 | 44.300 | 37.000 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 47 | ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRẦN NÃO | MAI CHÍ THỌ | 104.600 | 62.800 | 52.300 |
| 48 | NGUYỄN HOÀNG | ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | 101.600 | 61.000 | 50.800 |
| 49 | NGUYỄN QUÝ ĐỨC | ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 101.600 | 61.000 | 50.800 |
| 50 | VŨ TÔNG PHAN | NGUYỄN HOÀNG | CUỐI ĐƯỜNG | 101.600 | 61.000 | 50.800 |
| 51 | TRẦN LỰU | VŨ TÔNG PHAN | CUỐI ĐƯỜNG | 101.600 | 61.000 | 50.800 |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRẦN LỰU | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 4A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRẦN LỰU | CUỐI ĐƯỜNG | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 54 | ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRẦN NÃO | NGUYỄN QUÝ CẢNH | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 55 | THÁI THUẬN | NGUYỄN QUÝ CẢNH | CUỐI ĐƯỜNG | 93.400 | 56.000 | 46.700 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 56 | ĐƯỜNG 7 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | THÁI THUẬN | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 57 | ĐƯỜNG 7C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 58 | NGUYỄN QUÝ CẢNH | ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | VŨ TÔNG PHAN | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 59 | ĐƯỜNG 8A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 7C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 60 | ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | NGUYỄN QUÝ ĐỨC | THÁI THUẬN | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 61 | ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH | VŨ TÔNG PHAN, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131) | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 62 | ĐƯỜNG 11 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH | ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | 92.800 | 55.700 | 46.400 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 63 | ĐƯỜNG 12 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRẦN LỰU | ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 92.800 | 55.700 | 46.400 |
| 64 | ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | VŨ TÔNG PHAN | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 65 | ĐƯỜNG 15 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | NGUYỄN HOÀNG | ĐƯỜNG 23 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 66 | DƯƠNG VĂN AN | NGUYỄN HOÀNG | ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 67 | ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | THÁI THUẬN | ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 68 | ĐƯỜNG 18 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 20 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 69 | ĐƯỜNG 18A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | THÁI THUẬN | ĐƯỜNG 18 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 70 | ĐƯỜNG 19 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | THÁI THUẬN | ĐƯỜNG 22 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 71 | ĐƯỜNG SỐ 20 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | DƯƠNG VĂN AN | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 72 | ĐƯỜNG SỐ 22 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | VŨ TÔNG PHAN | ĐƯỜNG 16 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 73 | ĐƯỜNG SỐ 23 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | DƯƠNG VĂN AN | ĐƯỜNG 19 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 91.300 | 54.800 | 45.700 |
| 74 | ĐƯỜNG SỐ 24 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | VŨ TÔNG PHAN | ĐỖ PHÁP THUẬN | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 75 | ĐƯỜNG SỐ 25 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | VŨ TÔNG PHAN | ĐỖ PHÁP THUẬN | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 76 | ĐƯỜNG SỐ 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐỖ PHÁP THUẬN | ĐƯỜNG 31C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 93.400 | 56.000 | 46.700 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 77 | ĐƯỜNG SỐ 29 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 78 | CAO ĐỨC LÂN | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | NGUYỄN HOÀNG | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 79 | ĐỖ PHÁP THUẬN | CAO ĐỨC LÂN | ĐƯỜNG 32 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 80 | BÙI TÁ HÁN | TRỌN ĐƯỜNG | | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 81 | ĐƯỜNG SỐ 31A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | BÙI TÁ HÁN | CUỐI ĐƯỜNG | 89.000 | 53.400 | 44.500 |
| 82 | ĐƯỜNG SỐ 31B (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | BÙI TÁ HÁN | CUỐI ĐƯỜNG | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 83 | ĐƯỜNG SỐ 31C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | BÙI TÁ HÁN | ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 84 | ĐƯỜNG SỐ 31D (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | BÙI TÁ HÁN | ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 85 | ĐƯỜNG SỐ 31E (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | BÙI TÁ HÁN | ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 86 | ĐƯỜNG SỐ 31F (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | BÙI TÁ HÁN | ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 101.300 | 60.800 | 50.700 |
| 87 | ĐƯỜNG SỐ 32 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | CAO ĐỨC LÂN | TRẦN LỰU | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 88 | ĐƯỜNG SỐ 33 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 89 | ĐƯỜNG SỐ 34 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 4A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 90 | ĐƯỜNG SỐ 35 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 91 | ĐƯỜNG SỐ 36 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | BÙI TÁ HÁN | ĐƯỜNG 35 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 93.400 | 56.000 | 46.700 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 92 | ĐƯỜNG SỐ 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRẦN LỰU | CAO ĐỨC LÂN | 93.400 | 56.000 | 46.700 |
| 93 | ĐƯỜNG 3,5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 94 | ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 52.200 | 31.300 | 26.100 |
| | | ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 52.200 | 31.300 | 26.100 |
| 95 | ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 52.200 | 31.300 | 26.100 |
| | | ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 96 | ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 97 | ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 98 | ĐƯỜNG 10, 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 99 | ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | GIÁO XỨ MỸ HÒA | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 100 | ĐƯỜNG 13,15,16 PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 101 | ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | GIÁO XỨ MỸ HÒA | ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 102 | ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 103 | ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 104 | ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 105 | ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| | | ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 106 | ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 107 | ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 108 | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 109 | ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 110 | ĐƯỜNG 27, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 111 | ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 112 | ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 113 | ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 114 | ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 45.100 | 27.100 | 22.600 |
| 115 | ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 46.100 | 27.700 | 23.100 |
| 116 | ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | DỰ ÁN CÔNG TY THỦ THIÊM | 46.100 | 27.700 | 23.100 |
| | | KHU DÂN CƯ HIỆN HỮU | ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 117 | ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI ĐƯỜNG | 46.100 | 27.700 | 23.100 |
| 118 | ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | GIÁO XỨ MỸ HÒA | ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 45.100 | 27.100 | 22.600 |
| 119 | ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 120 | ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | LÊ VĂN THỊNH | NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 47.500 | 28.500 | 23.800 |
| 121 | ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 122 | ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI | 37.100 | 22.300 | 18.600 |
| 123 | ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 42.100 | 25.300 | 21.100 |
| 124 | ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | LÊ VĂN THỊNH | ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 125 | ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | CUỐI ĐƯỜNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 126 | ĐƯỜNG 44, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | CUỐI ĐƯỜNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 127 | ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 128 | ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 54.100 | 32.500 | 27.100 |
| 129 | ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 130 | ĐƯỜNG 49, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 52, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 60.200 | 36.100 | 30.100 |
| 131 | ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 49, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 132 | ĐƯỜNG 53, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 54.100 | 32.500 | 27.100 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 133 | ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 54.100 | 32.500 | 27.100 |
| 134 | ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐỖ XUÂN HỢP | CUỐI ĐƯỜNG | 54.100 | 32.500 | 27.100 |
| 135 | ĐƯỜNG 60, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 136 | ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 53, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 137 | ĐƯỜNG 62, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 138 | ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 54.100 | 32.500 | 27.100 |
| 139 | ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN CTY THÁI DƯƠNG - CTY SÀI GÒN MÙA XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 62.100 | 37.300 | 31.100 |
| 140 | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), P. BÌNH TRƯNG ĐÔNG, P. BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI ĐƯỜNG | 66.200 | 39.700 | 33.100 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 141 | ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 62.100 | 37.300 | 31.100 |
| 142 | ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 62.100 | 37.300 | 31.100 |
| 143 | ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 62.100 | 37.300 | 31.100 |
| 144 | NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 54.100 | 32.500 | 27.100 |
| 145 | NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI | HẺM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| | | HẺM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| | | ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 42.100 | 25.300 | 21.100 |
| 146 | ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI | LÊ VĂN THỊNH | NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.500 | 30.900 | 25.800 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 147 | ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 29.700 | 17.800 | 14.900 |
| 148 | LÊ HỮU KIỀU | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | BÁT NÀN | 66.200 | 39.700 | 33.100 |
| 149 | ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 150 | ĐƯỜNG 53-BTT | LÊ HỮU KIỀU | BÁT NÀN | 60.000 | 36.000 | 30.000 |
| 151 | BÁT NÀN | ĐỒNG VĂN CỐNG | CUỐI ĐƯỜNG | 60.000 | 36.000 | 30.000 |
| 152 | ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 153 | ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | NGUYỄN TƯ NGHIÊM | 52.200 | 31.300 | 26.100 |
| 154 | NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO | ĐƯỜNG 47-BTT | ĐƯỜNG 53-BTT | 60.000 | 36.000 | 30.000 |
| 155 | ĐƯỜNG 47-BTT | LÊ HỮU KIỀU | BÁT NÀN | 60.000 | 36.000 | 30.000 |
| 156 | ĐƯỜNG 48-BTT | LÊ HỮU KIỀU | BÁT NÀN | 60.000 | 36.000 | 30.000 |
| 157 | ĐƯỜNG 49-BTT | LÊ HỮU KIỀU | BÁT NÀN | 60.000 | 36.000 | 30.000 |
| 158 | ĐƯỜNG 50-BTT | LÊ HỮU KIỀU | NGUYỄN ĐẶNG ĐẠO | 60.000 | 36.000 | 30.000 |
| 159 | ĐƯỜNG 51-BTT | LÊ HỮU KIỀU | NGUYỄN ĐẶNG ĐẠO | 60.000 | 36.000 | 30.000 |
| 160 | ĐƯỜNG 52-BTT | LÊ HỮU KIỀU | BÁT NÀN | 60.000 | 36.000 | 30.000 |
| 161 | ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | TRỌN ĐƯỜNG | | 29.700 | 17.800 | 14.900 |
| 162 | ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 44.200 | 26.500 | 22.100 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 163 | ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI) | ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| | | ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 164 | ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 165 | ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 52.200 | 31.300 | 26.100 |
| 166 | ĐƯỜNG 15, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 167 | ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | SÔNG GIỒNG ÔNG TỐ | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 168 | ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 169 | ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 170 | ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 171 | ĐƯỜNG 22, KHU PHỐ 1, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 40.100 | 24.100 | 20.100 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 172 | ĐƯỜNG 22, KHU PHỐ 4, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI ĐƯỜNG | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 173 | ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI ĐƯỜNG | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 174 | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 175 | ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 37.100 | 22.300 | 18.600 |
| 176 | ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | LÊ HỮU KIỀU | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 177 | ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI) | NGUYỄN TƯ NGHIÊM | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 178 | ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN TUYỂN | ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 179 | ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI -PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 180 | ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | LÊ VĂN THỊNH | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 181 | ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 44.200 | 26.500 | 22.100 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 182 | ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN TUYỂN | NGUYỄN DUY TRINH | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 183 | ĐƯỜNG 36, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 184 | ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 185 | ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 186 | ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | LÊ VĂN THỊNH | 52.200 | 31.300 | 26.100 |
| 187 | ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI) | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 35.200 | 21.100 | 17.600 |
| 188 | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | CUỐI ĐƯỜNG | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 189 | ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI) | CUỐI ĐƯỜNG | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 190 | ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 191 | ĐƯỜNG SỐ 26, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 44.200 | 26.500 | 22.100 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 192 | ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 193 | ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI ĐƯỜNG | 37.100 | 22.300 | 18.600 |
| 194 | ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | CUỐI ĐƯỜNG | 37.100 | 22.300 | 18.600 |
| 195 | LÊ VĂN THỊNH | NGUYỄN DUY TRINH | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | 57.400 | 34.400 | 28.700 |
| 196 | NGUYỄN DUY TRINH | CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 1 | CẦU XÂY DỰNG | 66.200 | 39.700 | 33.100 |
| 197 | NGUYỄN TƯ NGHIÊM, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN DUY TRINH | NGUYỄN TUYỂN | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 198 | NGUYỄN TUYỂN, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 199 | NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI | ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG | ĐƯỜNG SỐ 40 | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 200 | HẺM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 57.200 | 34.300 | 28.600 |
| 201 | MAI CHÍ THỌ | ĐƯỜNG TRẦN QUÝ KIÊN | NÚT GIAO CÁT LÁI - XA LỘ HÀ NỘI | 152.900 | 91.700 | 76.500 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 202 | ĐƯỜNG 10A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH | ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 92.800 | 55.700 | 46.400 |
| 203 | ĐƯỜNG SỐ 12A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRẦN LỰU | ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 92.800 | 55.700 | 46.400 |
| 204 | ĐƯỜNG SỐ 27A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 26 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 92.800 | 55.700 | 46.400 |
| 205 | ĐƯỜNG SỐ 43-BTT | LÊ VĂN THỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 206 | ĐƯỜNG SỐ 44-BTT | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.600 | 26.200 | 21.800 |
| 207 | ĐƯỜNG SỐ 45-BTT | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.600 | 26.200 | 21.800 |
| 208 | ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 209 | ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐỖ XUÂN HỢP | ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 210 | ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐỖ XUÂN HỢP | ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | 51.000 | 30.600 | 25.500 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 211 | ĐƯỜNG 41-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 44-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 45-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 212 | ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 213 | ĐƯỜNG 43-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 214 | ĐƯỜNG 44-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | CUỐI ĐƯỜNG | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 215 | ĐƯỜNG 45-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 216 | ĐƯỜNG 46-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | CUỐI ĐƯỜNG | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 217 | ĐƯỜNG 47-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | 51.000 | 30.600 | 25.500 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 218 | ĐƯỜNG 48-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 219 | ĐƯỜNG 49-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | CUỐI ĐƯỜNG | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 220 | ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC) | CUỐI ĐƯỜNG | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 221 | ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 54.100 | 32.500 | 27.100 |
| 222 | ĐƯỜNG 52, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 54.100 | 32.500 | 27.100 |
| 223 | ĐƯỜNG 55, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 224 | ĐƯỜNG 57, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 225 | ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 226 | ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 227 | ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 60.200 | 36.100 | 30.100 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 228 | ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 60.200 | 36.100 | 30.100 |
| 229 | ĐƯỜNG 46-BTT | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.100 | 27.700 | 23.100 |
| 230 | VÕ CHÍ CÔNG | CẦU BÀ CUA | ĐƯỜNG SỐ 5 | 73.900 | 44.300 | 37.000 |
| 231 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M ĐẾN 12M - (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở VĂN MINH + DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN - CÔNG TY QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN 2), PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 87.000 | 52.200 | 43.500 |
| 232 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M - (KHU NHÀ Ở 280 LƯƠNG ĐỊNH CỦA), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 93.200 | 55.900 | 46.600 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 233 | ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG | 93.200 | 55.900 | 46.600 |
| 234 | ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 93.200 | 55.900 | 46.600 |
| 235 | ĐƯỜNG D (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH | 93.200 | 55.900 | 46.600 |
| 236 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU NHÀ Ở MỸ MỸ - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.200 | 54.100 | 45.100 |
| 237 | ĐƯỜNG 43 (KHU NHÀ Ở MỸ MỸ - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 98.500 | 59.100 | 49.300 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 238 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU A - DỰ ÁN 131HA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.200 | 54.100 | 45.100 |
| 239 | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131) | LƯƠNG ĐỊNH CỦA | ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 97.000 | 58.200 | 48.500 |
| 240 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M - 12M (KHU B VÀ KHU C - DỰ ÁN 131HA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.200 | 54.100 | 45.100 |
| 241 | ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 242 | ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 243 | ĐƯỜNG M (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | 63.200 | 37.900 | 31.600 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 244 | ĐƯỜNG R (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐỖ XUÂN HỢP | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 245 | ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 246 | ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 247 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M - 12M (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 63.200 | 37.900 | 31.600 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 248 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M - 10M (KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3 THUỘC KHU 30HA NAM RẠCH CHIẾC), PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 61.000 | 36.600 | 30.500 |
| 249 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU LIÊN HỢP TDTT RẠCH CHIẾC | XA LỘ HÀ NỘI | CUỐI ĐƯỜNG | 82.600 | 49.600 | 41.300 |
| 250 | ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 44.200 | 26.500 | 22.100 |
| 251 | ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | 48.200 | 28.900 | 24.100 |
| 252 | HỒ THỊ NHUNG | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI ĐƯỜNG | 66.200 | 39.700 | 33.100 |
| 253 | ĐƯỜNG BẮC NAM III, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA) | ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ | CUỐI ĐƯỜNG | 95.400 | 57.200 | 47.700 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 254 | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 76.000 | 45.600 | 38.000 |
| 255 | ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 67.000 | 40.200 | 33.500 |
| 256 | ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 67.000 | 40.200 | 33.500 |
| 257 | ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 68.000 | 40.800 | 34.000 |

## MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 258 | ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ | ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ | 68.000 | 40.800 | 34.000 |
| 259 | ĐƯỜNG SONG HÀNH HƯỚNG NAM ĐƯỜNG CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH - DẦU GIÂY | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐỖ XUÂN HỢP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG-AN PHÚ | 73.900 | 44.300 | 37.000 |
| 260 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ DỰ ÁN 4,8HA CÔNG TY PHÚ NHUẬN - 87HA, PHƯỜNG AN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.200 | 54.100 | 45.100 |
| 261 | ĐƯỜNG TRẦN QUÝ KIÊN | ĐƯỜNG BÁT NÀN | MAI CHÍ THỌ | 98.500 | 59.100 | 49.300 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐỒNG VĂN CỐNG | MAI CHÍ THỌ | CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 2 | 73.300 | 44.000 | 36.700 |
| | | CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 2 | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG | 73.300 | 44.000 | 36.700 |
| 2 | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG DẪN CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH - DẦU GIÂY | CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 1 | 73.900 | 44.300 | 37.000 |
| | | CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 1 | VÕ CHÍ CÔNG | 73.900 | 44.300 | 37.000 |
| | | VÕ CHÍ CÔNG | PHÀ CÁT LÁI | 73.900 | 44.300 | 37.000 |
| 3 | ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI | LÊ VĂN THỊNH, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI | NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI | 51.500 | 30.900 | 25.800 |
| 4 | BÁT NÀN | ĐỒNG VĂN CỐNG | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 5 | ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI -PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 6 | ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI) | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY | 35.200 | 21.100 | 17.600 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 7 | LÊ VĂN THỊNH | ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | 57.400 | 34.400 | 28.700 |
| 8 | ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | TRỊNH KHẮC LẬP | 54.000 | 32.400 | 27.000 |
| 9 | ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | 54.000 | 32.400 | 27.000 |
| 10 | ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.300 | 26.000 | 21.700 |
| 11 | ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | 42.000 | 25.200 | 21.000 |
| 12 | ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | 49.300 | 29.600 | 24.700 |
| 13 | ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | ĐỒNG VĂN CỐNG | THÍCH MẬT THỂ | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 14 | ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | 49.300 | 29.600 | 24.700 |
| 15 | ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐỒNG VĂN CỐNG | 44.600 | 26.800 | 22.300 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | 42.000 | 25.200 | 21.000 |
| 17 | ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 42.000 | 25.200 | 21.000 |
| 18 | ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 41.900 | 25.100 | 21.000 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 23 | THẠNH MỸ LỢI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | 49.300 | 29.600 | 24.700 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 24 | THÍCH MẬT THỂ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | ĐỒNG VĂN CỐNG | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 25 | TRỊNH KHẮC LẬP, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐỒNG VĂN CỐNG | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 26 | ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG CÁT LÁI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG CÁT LÁI | 39.900 | 23.900 | 20.000 |
| 27 | ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG CÁT LÁI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 28 | ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG CÁT LÁI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 43.300 | 26.000 | 21.700 |
| 29 | ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI - PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CUỐI ĐƯỜNG | 43.300 | 26.000 | 21.700 |
| 30 | ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG CÁT LÁI | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 31 | ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG CÁT LÁI | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 32 | ĐƯỜNG 12,13, PHƯỜNG CÁT LÁI | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.800 | 22.700 | 18.900 |
| 33 | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG CÁT LÁI | LÊ VĂN THỊNH | LÊ ĐÌNH QUẢN | 47.500 | 28.500 | 23.800 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 34 | ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG CÁT LÁI | LÊ VĂN THỊNH | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG CÁT LÁI | 47.500 | 28.500 | 23.800 |
| 35 | ĐƯỜNG 26, PHƯỜNG CÁT LÁI | ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG CÁT LÁI | NGUYỄN ĐÔN TIẾT | 50.500 | 30.300 | 25.300 |
| 36 | ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG CÁT LÁI | LÊ VĂN THỊNH | NGUYỄN ĐÔN TIẾT | 45.500 | 27.300 | 22.800 |
| 37 | ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG CÁT LÁI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | LÊ VĂN THỊNH NỐI DÀI | 39.900 | 23.900 | 20.000 |
| 38 | ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG CÁT LÁI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | LÊ ĐÌNH QUẢN | 37.200 | 22.300 | 18.600 |
| 39 | LÊ PHỤNG HIỂU, PHƯỜNG CÁT LÁI | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CẢNG CÁT LÁI | 37.200 | 22.300 | 18.600 |
| 40 | LÊ VĂN THỊNH NỐI DÀI, PHƯỜNG CÁT LÁI | NGÃ 3 ĐƯỜNG LÊ VĂN THỊNH - ĐƯỜNG 24 | ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI | 50.500 | 30.300 | 25.300 |
| 41 | LÊ ĐÌNH QUẢN, PHƯỜNG CÁT LÁI | ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI | ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG CÁT LÁI | 47.500 | 28.500 | 23.800 |
| 42 | NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| 43 | ĐƯỜNG 52-TML | BÁT NÀN | LÊ HIẾN MAI | 84.000 | 50.400 | 42.000 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 44 | ĐƯỜNG 54-TML | TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐỒNG VĂN CỐNG | 84.000 | 50.400 | 42.000 |
| 45 | ĐƯỜNG 55-TML | BÁT NÀN | TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 84.000 | 50.400 | 42.000 |
| 46 | ĐƯỜNG 56-TML | ĐƯỜNG 52-TML | CUỐI ĐƯỜNG | 84.000 | 50.400 | 42.000 |
| 47 | ĐƯỜNG 57-TML | ĐƯỜNG 52-TML | ĐỒNG VĂN CỐNG | 84.000 | 50.400 | 42.000 |
| 48 | ĐƯỜNG 58-TML | NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐƯỜNG 103-TML | 84.000 | 50.400 | 42.000 |
| 49 | ĐƯỜNG 59-TML | TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 84.000 | 50.400 | 42.000 |
| 50 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÔNG TY HUY HOÀNG - 174HA , PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 84.000 | 50.400 | 42.000 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 51 | ĐƯỜNG 60-TML | LÊ HIẾN MAI | ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 86.000 | 51.600 | 43.000 |
| 52 | ĐƯỜNG 61-TML | ĐƯỜNG 62-TML | ĐƯỜNG 60-TML | 84.000 | 50.400 | 42.000 |
| 53 | ĐƯỜNG 68-TML | TRỌN ĐƯỜNG | | 84.000 | 50.400 | 42.000 |
| 54 | ĐƯỜNG 62-TML | NGUYỄN THANH SƠN | ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 86.000 | 51.600 | 43.000 |
| 55 | ĐƯỜNG 64-TML | NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐƯỜNG 103-TML | 86.000 | 51.600 | 43.000 |
| 56 | ĐƯỜNG 67-TML | ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 80.900 | 48.500 | 40.500 |
| 57 | ĐƯỜNG 69-TML | ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 84.000 | 50.400 | 42.000 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 58 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M – KDC CÁT LÁI 152,92HA | TRỌN ĐƯỜNG | | 38.800 | 23.300 | 19.400 |
| 59 | ĐƯỜNG 43-CL | ĐƯỜNG 71-CL | ĐƯỜNG 69-CL | 47.000 | 28.200 | 23.500 |
| 60 | ĐƯỜNG 57-CL | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | RẠCH BÀ CUA | 35.200 | 21.100 | 17.600 |
| 61 | ĐƯỜNG 60-CL | ĐƯỜNG 57-CL | ĐƯỜNG 62-CL | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 62 | ĐƯỜNG 65-CL | ĐƯỜNG 57-CL | ĐƯỜNG 39-CL | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 63 | ĐƯỜNG 66-CL | ĐƯỜNG 57-CL | ĐƯỜNG 35-CL | 42.100 | 25.300 | 21.100 |
| 64 | ĐƯỜNG 69-CL | ĐƯỜNG 35-CL | ĐƯỜNG 31-CL | 49.900 | 29.900 | 25.000 |
| 65 | ĐƯỜNG 70-CL | ĐƯỜNG 57-CL | DỰ ÁN CÔNG TY CP XD SÀI GÒN | 47.000 | 28.200 | 23.500 |
| 66 | PHAN VĂN ĐÁNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 174HA) | ĐỒNG VĂN CỐNG | TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 67 | NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 68 | TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | LÊ HỮU KIỀU | CUỐI ĐƯỜNG | 98.500 | 59.100 | 49.300 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 69 | NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | BÁT NÀN | CUỐI ĐƯỜNG | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 70 | NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐỒNG VĂN CỐNG | ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 71 | LÊ HIẾN MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐỒNG VĂN CỐNG | ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 72 | TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 174HA) | ĐỒNG VĂN CỐNG | ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 73 | ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐỒNG VĂN CỐNG | ĐƯỜNG 103-TML | 98.500 | 59.100 | 49.300 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 74 | NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 75 | LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐỒNG VĂN CỐNG | SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 76 | NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | ĐỒNG VĂN CỐNG | CUỐI ĐƯỜNG | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 77 | PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 78 | NGUYỄN MỘNG TUÂN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 174HA) | TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 92.300 | 55.400 | 46.200 |
| 79 | TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA) | ĐỒNG VĂN CỐNG | CUỐI ĐƯỜNG | 98.500 | 59.100 | 49.300 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 80 | NGUYỄN QUANG BẬT, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA) | PHẠM HY LƯỢNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 81 | ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA) | NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 82 | PHẠM THẬN DUẬT, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA) | NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 81.100 | 48.700 | 40.600 |
| 83 | PHẠM CÔNG TRỨ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | CUỐI ĐƯỜNG | 80.000 | 48.000 | 40.000 |
| 84 | PHẠM HY LƯỢNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | PHẠM CÔNG TRỨ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | CUỐI ĐƯỜNG | 80.000 | 48.000 | 40.000 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 85 | PHẠM ĐÔN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1),PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | 81.100 | 48.700 | 40.600 |
| 86 | NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | PHẠM CÔNG TRỨ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | CUỐI ĐƯỜNG | 80.000 | 48.000 | 40.000 |
| 87 | VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | TRỌN ĐƯỜNG | | 80.000 | 48.000 | 40.000 |
| 88 | QUÁCH GIAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | CUỐI ĐƯỜNG | 80.000 | 48.000 | 40.000 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 89 | SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | TRỌN ĐƯỜNG | | 80.000 | 48.000 | 40.000 |
| 90 | VÕ CHÍ CÔNG | CẦU BÀ CUA | CẦU PHÚ MỸ | 73.900 | 44.300 | 37.000 |
| 91 | ĐƯỜNG 53-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HÀ ĐÔ) | BÁT NÀN | TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 92 | ĐƯỜNG 63-TML (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÔNG TY HUY HOÀNG - 174HA) | NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 93 | ĐƯỜNG 65-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN) | ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 94 | ĐƯỜNG 66-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN) | PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐƯỜNG 65-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 95 | ĐƯỜNG 70-TML (DỰ ÁN CÔNG TYPHÚ NHUẬN) | ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | ĐƯỜNG 69-TML | 86.100 | 51.700 | 43.100 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 96 | ĐƯỜNG 71-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 97 | ĐƯỜNG 72-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | ĐƯỜNG 69-TML | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 98 | ĐƯỜNG 73-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 99 | ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 100 | ĐƯỜNG 75-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH ĐÁ BÌNH DƯƠNG) | NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | NGUYỄN MỘNG TUÂN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 101 | ĐƯỜNG 76-TML(DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 102 | ĐƯỜNG 77-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 103 | ĐƯỜNG 78-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | ĐƯỜNG 77-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | ĐỒNG VĂN CỐNG | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 104 | ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 105 | ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | CUỐI ĐƯỜNG | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 106 | ĐƯỜNG 81-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN) | LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 107 | ĐƯỜNG 82-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 86.100 | 51.700 | 43.100 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 108 | ĐƯỜNG 83-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 109 | ĐƯỜNG 84-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 110 | ĐƯỜNG 85-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 111 | ĐƯỜNG 86-TML (DỰ ÁN CÔNG TY QUANG TRUNG) | LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 112 | ĐƯỜNG 87-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | QUÁCH GIAI | 86.100 | 51.700 | 43.100 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 113 | ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 114 | ĐƯỜNG 89-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | TRỌN ĐƯỜNG | | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 115 | ĐƯỜNG 90-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | QUÁCH GIAI | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 116 | ĐƯỜNG 91-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 117 | ĐƯỜNG 92-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 118 | ĐƯỜNG 93-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 92-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 119 | ĐƯỜNG 94-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 120 | ĐƯỜNG 95-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 121 | ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 122 | ĐƯỜNG 97-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 123 | ĐƯỜNG 98-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | ĐƯỜNG 99-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 124 | ĐƯỜNG 99-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 102-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | CUỐI ĐƯỜNG | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 125 | ĐƯỜNG 100-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 126 | ĐƯỜNG 101-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |
| 127 | ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1) | TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA) | 86.100 | 51.700 | 43.100 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 128 | ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | BÁT NÀN | ĐƯỜNG 90-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM) | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 129 | ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | CUỐI ĐƯỜNG | 98.500 | 59.100 | 49.300 |
| 130 | ĐƯỜNG 31-CL (ĐƯỜNG N1-KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA) | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 69-CL | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 131 | ĐƯỜNG 33-CL | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 69-CL | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 132 | ĐƯỜNG 34-CL | ĐƯỜNG 70-CL | ĐƯỜNG 58-CL | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 133 | ĐƯỜNG 35-CL | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 66-CL | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 134 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M ĐẾN 12M - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.700 | 23.800 | 19.900 |
| 135 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M ĐẾN 18M - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.300 | 22.400 | 18.700 |

## MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 136 | ĐƯỜNG N4, D4, D5 - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 137 | ĐƯỜNG 46-CL | ĐƯỜNG 69-CL | ĐƯỜNG 60-CL | 49.900 | 29.900 | 25.000 |
| 138 | ĐƯỜNG 71-CL | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.400 | 24.200 | 20.200 |
| 139 | ĐƯỜNG 71A-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN) | NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM) | 90.100 | 54.100 | 45.100 |
| 140 | ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN 143HA, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 83.700 | 50.200 | 41.900 |
| 141 | THÍCH MẬT THỂ | ĐƯỜNG 90 - TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THỦ THIÊM) | ĐƯỜNG 25 | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 142 | TRẦN QUÝ KIÊN | BÁT NÀN | NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA) | 98.500 | 59.100 | 49.300 |

## MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | DƯƠNG ĐÌNH HỘI | ĐỖ XUÂN HỢP | NGÃ 3 BƯNG ÔNG THOÀN | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 2 | ĐẠI LỘ 2, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 3 | ĐẠI LỘ 3, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 4 | ĐỖ XUÂN HỢP | NGÃ 4 BÌNH THÁI | CẦU NĂM LÝ | 66.200 | 39.700 | 33.100 |
| | | CẦU NĂM LÝ | NGUYỄN DUY TRINH | 66.200 | 39.700 | 33.100 |
| 5 | ĐƯỜNG 109, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 6 | ĐƯỜNG 1-20, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 50.100 | 30.100 | 25.100 |
| 7 | ĐƯỜNG 147, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 8 | ĐƯỜNG 185, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 9 | ĐƯỜNG 18A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH | ĐƯỜNG SỐ 6A | ĐƯỜNG SỐ 9 | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 10 | ĐƯỜNG 18B,PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH | ĐẠI LỘ 2 | ĐƯỜNG SỐ 6D | 50.200 | 30.100 | 25.100 |

## MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 12 | ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 13 | ĐƯỜNG 22-25, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 14 | ĐƯỜNG 297, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 15 | ĐƯỜNG 339, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 16 | ĐƯỜNG 359, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 17 | ĐƯỜNG 475, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 18 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ ĐIỆU, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TĂNG NHƠN PHÚ | NGÃ 4 ĐƯỜNG 79 | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 19 | ĐƯỜNG 61 | NGÃ 4 ĐƯỜNG 79 | ĐỖ XUÂN HỢP | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 20 | ĐƯỜNG 6A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH | ĐƯỜNG SỐ 18 | ĐƯỜNG 18B | 50.200 | 30.100 | 25.100 |

## MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 21 | ĐƯỜNG 6B, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH | ĐƯỜNG 18A | ĐƯỜNG 18B | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 22 | ĐƯỜNG 6C, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH | ĐƯỜNG 18A | ĐƯỜNG 18B | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 23 | ĐƯỜNG 6D, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH | ĐƯỜNG 18A | ĐƯỜNG SỐ 21 | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 24 | ĐƯỜNG 79, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 25 | ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG PHÚ HỮU | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 26 | HỒ BÁ PHẤN | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 27 | NAM HÒA | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 28 | TĂNG NHƠN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 29 | TÂY HOÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 63.200 | 37.900 | 31.600 |
| 30 | SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI | CẦU RẠCH CHIẾC | NGÃ 4 THỦ ĐỨC | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| | | NGÃ 4 THỦ ĐỨC | NGHĨA TRANG LIỆT SĨ | 58.300 | 35.000 | 29.200 |
| 31 | VÕ CHÍ CÔNG | CẦU BÀ CUA | CẦU PHÚ HỮU | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 32 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M DỰ ÁN KHU NHÀ Ở KHANG ĐIỀN, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.000 | 33.600 | 28.000 |

## MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU NHÀ Ở KIẾN Á, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.000 | 33.600 | 28.000 |

## MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BƯNG ÔNG THOÀNN | NGUYỄN DUY TRINH | ĐÌNH PHONG PHÚ | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 2 | CẦU XÂY | ĐẦU TUYẾN (HOÀNG HỮU NAM) | CUỐI TUYẾN NAM CAO | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 3 | CẦU XÂY 2 | ĐẦU TUYẾN NAM CAO | CUỐI TUYẾN (CẦU XÂY) | 56.000 | 33.600 | 28.000 |
| 4 | DÂN CHỦ, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | HAI BÀ TRƯNG | ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY BỘT GIẶT VISO | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 5 | DƯƠNG ĐÌNH HỘI | ĐỖ XUÂN HỢP | NGÃ 3 BƯNG ÔNG THOÀN | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 6 | ĐÌNH PHONG PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 7 | ĐƯỜNG 100A, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | CẦU XÂY | ĐƯỜNG 671 | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 8 | ĐƯỜNG 100, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | QUỐC LỘ 1A | CỔNG 1 SUỐI TIÊN | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| | | CỔNG 1 SUỐI TIÊN | NAM CAO | 40.900 | 24.500 | 20.500 |
| 9 | ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | TRƯƠNG VĂN HẢI | ĐƯỜNG 8 | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 10 | ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | QUANG TRUNG | ĐƯỜNG 11 | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 11 | ĐƯỜNG 120,PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI | CUỐI ĐƯỜNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |

## MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | ĐƯỜNG 138, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI | ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 13 | ĐƯỜNG 144, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI | ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 14 | ĐƯỜNG 160, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÃ XUÂN OAI | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 15 | ĐƯỜNG 179, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 16 | ĐƯỜNG 197, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 17 | ĐƯỜNG 215, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 18 | ĐƯỜNG 245, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 19 | ĐƯỜNG 400, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | QUỐC LỘ 1 | HOÀNG HỮU NAM | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 20 | ĐƯỜNG 442, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | LÃ XUÂN OAI | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 21 | ĐƯỜNG 671, PHƯỜNG TÂN PHÚ | LÊ VĂN VIỆT | CUỐI ĐƯỜNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 22 | ĐƯỜNG LÀNG TĂNG PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 23 | HỒ THỊ TƯ | LÊ VĂN VIỆT | NGÔ QUYỀN | 90.700 | 54.400 | 45.400 |

## MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI | HOÀNG HỮU NAM | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | ĐÌNH PHONG PHÚ | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 207, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | CUỐI ĐƯỜNG | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 236, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÃ XUÂN OAI | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 265, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | MAN THIỆN | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 275, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | ĐƯỜNG SỐ 265 | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 311, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | ĐƯỜNG SỐ 265 | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 379, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II) | CUỐI ĐƯỜNG | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 385, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II) | CUỐI ĐƯỜNG | 48.600 | 29.200 | 24.300 |

## MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 68, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | NGÔ QUYỀN | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.400 | 19.400 | 16.200 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 85, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | TÂN LẬP I | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 904, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | QUỐC LỘ 22 | TÂN HOÀ II | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 39 | HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 40 | HOÀNG HỮU NAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 41 | HUỲNH THÚC KHÁNG | NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | KHỔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 42 | KHỔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | 55.900 | 33.500 | 28.000 |

## MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 43 | LÃ XUÂN OAI | NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI) | CẦU TĂNG LONG | 62.400 | 37.400 | 31.200 |
| 44 | LÊ LỢI - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 45 | LÊ VĂN VIỆT | NGÃ 4 THỦ ĐỨC | NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI | 123.900 | 74.300 | 62.000 |
| | | NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI | CẦU BẾN NỌC | 95.400 | 57.200 | 47.700 |
| | | CẦU BẾN NỌC | NGÃ 3 MỸ THÀNH | 73.400 | 44.000 | 36.700 |
| 46 | MAN THIỆN | LÊ VĂN VIỆT | CUỐI ĐƯỜNG | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 47 | NAM CAO | TRỌN ĐƯỜNG | | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 48 | NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 49 | NGUYỄN CÔNG TRỨ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | TRẦN HƯNG ĐẠO - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 50 | NGUYỄN THÁI HỌC - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | TRẦN QUỐC TOẢN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 51 | PHAN CHU TRINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 52 | PHAN ĐÌNH PHÙNG | KHỔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | LÊ LỢI - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 53 | QUANG TRUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 54 | QUANG TRUNG (NỐI DÀI) | ĐƯỜNG 12 | CUỐI TUYẾN | 90.700 | 54.400 | 45.400 |

## MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 55 | TÂN HOÀ II | TRƯƠNG VĂN THÀNH | MAN THIỆN | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 56 | TÂN LẬP I, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | QUỐC LỘ 50 | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 57 | TÂN LẬP II | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.900 | 41.300 | 34.500 |
| 58 | TĂNG NHƠN PHÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 59 | TRẦN HƯNG ĐẠO | LÊ VĂN VIỆT | CUỐI ĐƯỜNG | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 60 | TRẦN QUỐC TOẢN | KHỔNG TỬ | LÊ LỢI | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 61 | TRỊNH HOÀI ĐỨC | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 62 | TRƯƠNG VĂN HẢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 63 | TRƯƠNG VĂN THÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 64 | TÚ XƯƠNG | PHAN CHU TRINH | CUỐI ĐƯỜNG | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 65 | SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI | CẦU RẠCH CHIẾC | NGÃ 4 THỦ ĐỨC | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| | | NGÃ 4 THỦ ĐỨC | NGHĨA TRANG LIỆT SĨ | 58.300 | 35.000 | 29.200 |
| 66 | ĐƯỜNG SỐ 295, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 67 | ĐƯỜNG SỐ 319, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 68 | ĐƯỜNG D2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | 48.600 | 29.200 | 24.300 |

## MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 69 | ĐƯỜNG 106, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | MAN THIỆN | ĐƯỜNG 379 | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 70 | ĐƯỜNG 429, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | ĐƯỜNG 385 | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 71 | ĐƯỜNG 441, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 72 | ĐƯỜNG 447, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 73 | ĐƯỜNG 448, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 74 | ĐƯỜNG 449, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | CUỐI ĐƯỜNG | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 75 | ĐƯỜNG 455, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 76 | ĐƯỜNG 591, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 77 | ĐƯỜNG 102, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÃ XUÂN OAI | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |

## MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 78 | ĐƯỜNG 182, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | LÃ XUÂN OAI | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 79 | ĐƯỜNG 494, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI) | HẺM SỐ 32 | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| | | HẺM SỐ 32 | NGÃ 3 ĐƯỜNG LÀNG TĂNG PHÚ | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 80 | ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) - PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI) | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 81 | ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | ĐƯỜNG SỐ 2,PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 82 | ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | CUỐI ĐƯỜNG | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 83 | ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | TRƯƠNG VĂN HẢI | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 84 | ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | TĂNG NHƠN PHÚ | ĐÌNH PHONG PHÚ | 46.200 | 27.700 | 23.100 |

## MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 85 | ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A - PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 86 | ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B | ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) - PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ) | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 87 | ĐƯỜNG SỐ 96, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | TRƯƠNG VĂN THÀNH | TÂN HÒA 2 | 34.000 | 20.400 | 17.000 |
| 88 | ĐƯỜNG SỐ 147, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | TÂN LẬP II | XA LỘ HÀ NỘI | 53.500 | 32.100 | 26.800 |
| 89 | TỰ DO, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | DÂN CHỦ | CUỐI ĐƯỜNG | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 90 | ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | CỔNG PHỤ KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | ĐƯỜNG D2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) | 90.700 | 54.400 | 45.400 |
| 91 | ĐƯỜNG SỐ 77, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ) | TÂN LẬP I | TÂN LẬP II | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 92 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ MAN THIỆN 3 | TRỌN ĐƯỜNG | | 57.000 | 34.200 | 28.500 |

## MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 93 | ĐƯỜNG NỘI BỘ DƯỚI 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÂY DẦU, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| 94 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 18M KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÂY DẦU, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 50.000 | 30.000 | 25.000 |

## MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÙI QUỐC KHÁI | NGUYỄN VĂN TĂNG | HỒNG SẾN | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 2 | ĐƯỜNG 15, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | CUỐI TUYẾN | 33.200 | 19.900 | 16.600 |
| 3 | ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG LONG BÌNH | XA LỘ HÀ NỘI | CUỐI TUYẾN | 35.600 | 21.400 | 17.800 |
| 4 | ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | CUỐI ĐƯỜNG | 34.500 | 20.700 | 17.300 |
| 5 | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | CUỐI ĐƯỜNG | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 6 | ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | CUỐI ĐƯỜNG | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG BÌNH | HOÀNG HỮU NAM | NGUYỄN XIỂN | 35.600 | 21.400 | 17.800 |
| 9 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG BÌNH | LONG SƠN | CUỐI TUYẾN | 37.900 | 22.700 | 19.000 |
| 10 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | CUỐI ĐƯỜNG | 36.500 | 21.900 | 18.300 |

## MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG BÌNH | XA LỘ HÀ NỘI | ĐƯỜNG SỐ 11 | 32.500 | 19.500 | 16.300 |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | CUỐI ĐƯỜNG | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG LONG BÌNH | HOÀNG HỮU NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 35.600 | 21.400 | 17.800 |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG LONG BÌNH | XA LỘ HÀ NỘI | CUỐI ĐƯỜNG | 35.600 | 21.400 | 17.800 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | CUỐI ĐƯỜNG | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 33.200 | 19.900 | 16.600 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG BÌNH | NGUYỄN XIỂN | SÔNG ĐỒNG NAI | 33.200 | 19.900 | 16.600 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | HÀNG TRE | 36.500 | 21.900 | 18.300 |

## MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 21 | HÀNG TRE, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | LÊ VĂN VIỆT | CUỐI ĐƯỜNG | 47.800 | 28.700 | 23.900 |
| 22 | HOÀNG HỮU NAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 23 | HỒNG SẾN | BÙI QUỐC KHÁI | ĐƯỜNG 20 | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 24 | LONG SƠN | NGUYỄN XIỂN | SÔNG ĐỒNG NAI | 42.300 | 25.400 | 21.200 |
| 25 | MẠC HIỂN TÍCH | TRẦN TRỌNG KHIÊM | SÔNG ĐỒNG NAI | 33.200 | 19.900 | 16.600 |
| 26 | NGUYỄN VĂN TĂNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 27 | NGUYỄN VĂN THẠNH | NGUYỄN VĂN TĂNG | BÙI QUỐC KHÁI | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 28 | NGUYỄN XIỂN | NGÃ 3 LONG THUẬN | CUỐI ĐƯỜNG | 56.600 | 34.000 | 28.300 |
| 29 | PHAN ĐẠT ĐỨC | BÙI QUỐC KHÁI | CUỐI TUYẾN | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 30 | PHƯỚC THIỆN - PHƯỜNG LONG BÌNH | NGUYỄN XIỂN | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 31 | TRẦN TRỌNG KHIÊM - PHƯỜNG LONG BÌNH | NGUYỄN XIỂN | MẠC HIỂN TÍCH | 33.200 | 19.900 | 16.600 |
| 32 | TRƯƠNG HANH, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | CUỐI TUYẾN | 33.200 | 19.900 | 16.600 |

## MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.100 | 19.900 | 16.600 |
| 34 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.700 | 20.800 | 17.400 |
| 35 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 38.100 | 22.900 | 19.100 |
| 36 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 41.400 | 24.800 | 20.700 |

## MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 37 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.400 | 30.800 | 25.700 |
| 38 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 31.000 | 18.600 | 15.500 |
| 39 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 35.000 | 21.000 | 17.500 |
| 40 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 20M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| 41 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 31M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 47.000 | 28.200 | 23.500 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 11, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | HÀNG TRE | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 2, P. LONG BÌNH | PHƯỚC THIỆN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 3, P.LONG BÌNH | PHƯỚC THIỆN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 4, P.LONG BÌNH | NGUYỄN XIỂN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 46 | ĐƯỜNG SỐ 7, P. LONG BÌNH | NGUYỄN XIỂN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |

## MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 47 | ĐƯỜNG SỐ 8, P.LONG BÌNH | NGUYỄN XIỂN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 48 | ĐƯỜNG SỐ 9, P.LONG BÌNH | NGUYỄN XIỂN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 49 | ĐƯỜNG SỐ 10 | NGUYỄN XIỂN | SÔNG ĐỒNG NAI | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 50 | ĐƯỜNG SỐ 3, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | ĐƯỜNG 1A | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 51 | ĐƯỜNG SỐ 1A, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | ĐƯỜNG 1 | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 4, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | DỰ ÁN 7/5 | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 6, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | HOÀNG HỮU NAM | DỰ ÁN 7/5 | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 54 | ĐƯỜNG SỐ 7, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | LŨ ĐOÀN 77 | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 55 | ĐƯỜNG SỐ 9, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHUYÊN GIA KHU CNC | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 56 | ĐƯỜNG SỐ 10, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHUYÊN GIA KHU CNC | 29.100 | 17.500 | 14.600 |

## MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 57 | ĐƯỜNG SỐ 14, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 58 | ĐƯỜNG SỐ 17, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | ĐƯỜNG 20 | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 59 | ĐƯỜNG SỐ 18, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 60 | ĐƯỜNG SỐ 19, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN VĂN TĂNG | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 61 | ĐƯỜNG SỐ 21, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 62 | ĐƯỜNG SỐ 22,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | DỰ ÁN KHU CNC | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 63 | ĐƯỜNG SỐ 25,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 64 | ĐƯỜNG SỐ 26,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 65 | ĐƯỜNG SỐ 27,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |

## MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 66 | ĐƯỜNG SỐ 28,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 67 | ĐƯỜNG SỐ 30,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 68 | ĐƯỜNG SỐ 31,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | DỰ ÁN CNC | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 69 | ĐƯỜNG SỐ 32,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | DỰ ÁN CNC | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 70 | ĐƯỜNG SỐ 33,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | DỰ ÁN CNC | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 71 | ĐƯỜNG SỐ 34,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | SÂN GOLF LÂM VIÊN THỦ ĐỨC | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 72 | ĐƯỜNG SỐ 35,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | NGUYỄN XIỂN | SÂN GOLF LÂM VIÊN THỦ ĐỨC | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 73 | ĐƯỜNG SỐ 36,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ) | ĐƯỜNG 4 (PHƯỜNG LONG BÌNH) | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 74 | ĐẶNG NGHIÊM | ĐƯỜNG 24 | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |
| 75 | ĐỖ THẾ DIÊN | NGUYỄN VĂN TĂNG | CUỐI TUYẾN | 29.100 | 17.500 | 14.600 |

## MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CẦU ĐÌNH | LONG PHƯỚC | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 2 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | TAM ĐA | SÔNG TẮC | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 3 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | LÒ LU | NHÀ SỐ 22, ĐƯỜNG SỐ 6 (Thửa 11,12 tờ bản đồ số 7) | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 4 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | LÒ LU | DỰ ÁN ĐÔNG TĂNG LONG | 33.200 | 19.900 | 16.600 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | LÒ LU | CUỐI ĐƯỜNG | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 6 | ÍCH THẠNH | LÒ LU | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 7 | LÃ XUÂN OAI | CẦU TĂNG LONG | NGÃ BA LONG TRƯỜNG | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 8 | LÒ LU | LÃ XUÂN OAI | CUỐI ĐƯỜNG | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 9 | LONG PHƯỚC | CẦU LONG ĐẠI | CUỐI ĐƯỜNG | 42.100 | 25.300 | 21.100 |
| 10 | LONG THUẬN | NGÃ 3 LONG THUẬN | LONG PHƯỚC | 42.100 | 25.300 | 21.100 |
| 11 | NGUYỄN DUY TRINH | NGÃ 3 LONG TRƯỜNG | NGÃ 3 LONG THUẬN | 59.100 | 35.500 | 29.600 |
| 12 | NGUYỄN XIỂN | NGÃ 3 LONG THUẬN | CẦU TRAO TRẢO | 56.600 | 34.000 | 28.300 |
| 13 | TAM ĐA | NGUYỄN DUY TRINH | CẦU HAI TÝ | 48.400 | 29.000 | 24.200 |
| | | CẦU HAI TÝ | RẠCH MƯƠNG | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| | | RẠCH MƯƠNG | SÔNG TẮC (ĐOẠN THEO HƯỚNG TUYẾN MỚI) | 39.700 | 23.800 | 19.900 |

## MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | LÒ LU | CUỐI ĐƯỜNG | 31.600 | 19.000 | 15.800 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | LÒ LU | NHÀ SỐ 20 (THỬA 30, TỜ 06) | 31.600 | 19.000 | 15.800 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | LÒ LU | NHÀ SỐ 48 (THỬA 04, TỜ 07) | 31.600 | 19.000 | 15.800 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |

## MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 29 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở CBCNV TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ BÁN CÔNG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.300 | 20.000 | 16.700 |
| 30 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 10M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.000 | 22.200 | 18.500 |
| 31 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.700 | 22.600 | 18.900 |

## MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 32 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 15M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| 33 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 20M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.000 | 26.400 | 22.000 |
| 34 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 40M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 74.000 | 44.400 | 37.000 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 2, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ) | ÍCH THẠNH | CUỐI ĐƯỜNG | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 4, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ) | LÒ LU | HẺM 75 ĐƯỜNG SỐ 4 | 31.600 | 19.000 | 15.800 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 19, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.100 | 15.100 | 12.600 |

## MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 38 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ, DỰ ÁN NHẬT HOÀNG, KHU PHỐ 5 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), LỘ GIỚI TỪ 7M ĐẾN 30M. | TRỌN ĐƯỜNG | | 28.000 | 16.800 | 14.000 |
| 39 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ, DỰ ÁN NHÀ VIỆT NAM (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), KHU PHỐ 17, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 28M. | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.900 | 13.100 | 11.000 |
| 40 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 30M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 51.800 | 31.100 | 25.900 |
| 41 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 41.400 | 24.800 | 20.700 |

## MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 42 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 60M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 79.200 | 47.500 | 39.600 |
| 43 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 284, (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 14, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 16M. | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.100 | 12.700 | 10.600 |
| 44 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 340, (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG LONG PHƯỚC, KHU PHỐ 18, LỘ GIỚI TỪ 7M ĐẾN 10M. | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.100 | 12.700 | 10.600 |

## MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 45 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ ÔNG ĐÀO DUY YÊN - BÙI MẠNH DŨNG - ĐINH VĂN CHIÊN (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 15,5M | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.100 | 12.700 | 10.600 |
| 46 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ BÀ NGÔ THỊ THÙY TRANG - NGUYỄN THỊ DIỆU YẾN (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 10M. | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.100 | 12.700 | 10.600 |

## MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 47 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ BÀ NGUYỄN THỊ AN - TRẦN ĐỨC SANG (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 10M. | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.100 | 12.700 | 10.600 |
| 48 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ ÔNG NGUYỄN VĂN NGỌC (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 13M. | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.100 | 12.700 | 10.600 |
| 49 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 230 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), ĐƯỜNG NGUYỄN XIỂN, KHU PHỐ 8, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 16M. | | | 28.300 | 17.000 | 14.200 |

## MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 50 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 56 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 13, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 12M. | | | 21.100 | 12.700 | 10.600 |
| 51 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 75 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 13, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 30M. | | | 21.100 | 12.700 | 10.600 |

## MỤC 74: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG TRƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BƯNG ÔNG THOÀN | NGUYỄN DUY TRINH | CẦU KINH | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 2 | ĐỖ XUÂN HỢP | TRỌN ĐƯỜNG | | 66.200 | 39.700 | 33.100 |
| 3 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ TƯ | TRỌN ĐƯỜNG | | 42.100 | 25.300 | 21.100 |
| 4 | ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG PHÚ HỮU | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 5 | GÒ CÁT | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| 6 | GÒ NỔI | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 7 | LÃ XUÂN OAI | CẦU TĂNG LONG | NGÃ BA LONG TRƯỜNG | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 8 | NGUYỄN DUY TRINH | CẦU XÂY DỰNG | TAM ĐA | 59.100 | 35.500 | 29.600 |
| 9 | TAM ĐA | NGUYỄN DUY TRINH | CẦU HAI TÝ | 48.400 | 29.000 | 24.200 |
| | | CẦU HAI TÝ | RẠCH MƯƠNG | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 10 | TRƯỜNG LƯU | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 11 | VÕ VĂN HÁT | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 12 | VÕ CHÍ CÔNG | CẦU BÀ CUA | CẦU PHÚ HỮU | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 13 | ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ AN VIỆT, PHƯỜNG PHÚ HỮU | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.800 | 24.500 | 20.400 |
| 14 | BÙI XUÂN TRẠCH | NGUYỄN DUY TRINH | CẦU PHƯỚC TẤN | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 1 | NGUYỄN DUY TRINH | RẠCH MƯƠNG CHÙA | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 2 | NGUYỄN DUY TRINH | SÔNG ÔNG NHIÊU | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 3 | NGUYỄN DUY TRINH | SÔNG ÔNG NHIÊU | 29.600 | 17.800 | 14.800 |

## MỤC 74: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG TRƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 4 | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG SỐ 1 | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 6 | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG SỐ 1 | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 7 | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI TUYẾN | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 8 | LÃ XUÂN OAI | CẦU TƯ MÈO | 29.200 | 17.500 | 14.600 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 9 | TAM ĐA | CẦU MƯƠNG GIỮA | 24.300 | 14.600 | 12.200 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 10 | TAM ĐA | CẦU BA BỤNG | 24.300 | 14.600 | 12.200 |
| 24 | ĐƯỜNG 827 | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI TUYẾN | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 20 | BƯNG ÔNG THOÀN | CUỐI TUYẾN | 24.300 | 14.600 | 12.200 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 44 | ĐƯỜNG SỐ 20 | BƯNG ÔNG THOÀN | 24.300 | 14.600 | 12.200 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 885 | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG SỐ 20 | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 963 | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI TUYẾN | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 822 | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI TUYẾN | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 836 | NGUYỄN DUY TRINH | ĐƯỜNG SỐ 882 | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 882 | NGUYỄN DUY TRINH | GÒ CÁT | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 898 | NGUYỄN DUY TRINH | CUỐI TUYẾN | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 970 | NGUYỄN DUY TRINH | CẦU BĂNG RẠCH | 29.600 | 17.800 | 14.800 |

## MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | PHẠM VĂN ĐỒNG | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 2 | ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | PHẠM VĂN ĐỒNG | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 3 | ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | HIỆP BÌNH | CUỐI ĐƯỜNG | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 4 | ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 | CUỐI ĐƯỜNG | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 5 | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG - TAM PHÚ | LINH ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG LINH ĐÔNG | TÔ NGỌC VÂN | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 7 | HIỆP BÌNH | PHẠM VĂN ĐỒNG | QUỐC LỘ 13 | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 8 | KHA VẠN CÂN | CẦU GÒ DƯA ĐẾN CẦU BÌNH LỢI | BÊN CÓ ĐƯỜNG SẮT | 48.700 | 29.200 | 24.400 |
| | | ĐƯỜNG SỐ 20 (P.HIỆP BÌNH CHÁNH) ĐẾN CẦU BÌNH LỢI | BÊN KHÔNG CÓ ĐƯỜNG SẮT | 59.700 | 35.800 | 29.900 |
| 9 | LINH ĐÔNG | PHẠM VĂN ĐỒNG | TÔ NGỌC VÂN | 47.500 | 28.500 | 23.800 |
| 10 | LÝ TẾ XUYÊN | LINH ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 40.500 | 24.300 | 20.300 |

## MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | QUỐC LỘ 13 CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | 60.400 | 36.200 | 30.200 |
| | | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | CUỐI ĐƯỜNG | 60.400 | 36.200 | 30.200 |
| 12 | QUỐC LỘ 13 MỚI | CẦU BÌNH TRIỆU | CẦU ÔNG DẦU | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| | | CẦU ÔNG DẦU | NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| | | NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC | CẦU VĨNH BÌNH | 63.500 | 38.100 | 31.800 |
| 13 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 60.400 | 36.200 | 30.200 |
| 14 | TAM BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 15 | PHẠM VĂN ĐỒNG | CẦU BÌNH LỢI | CẦU GÒ DƯA | 93.200 | 55.900 | 46.600 |
| | | CẦU GÒ DƯA | TÔ NGỌC VÂN | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 22, LINH ĐÔNG | LÝ TẾ XUYÊN | ĐƯỜNG SỐ 30 | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 25, LINH ĐÔNG | TÔ NGỌC VÂN | ĐƯỜNG SỐ 8 | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 30, LINH ĐÔNG | ĐƯỜNG SẮT | CUỐI ĐƯỜNG | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI ĐƯỜNG | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | QUỐC LỘ 13 | CUỐI ĐƯỜNG | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | QUỐC LỘ 13 | CUỐI ĐƯỜNG | 44.600 | 26.800 | 22.300 |

## MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | QUỐC LỘ 13 | CUỐI ĐƯỜNG | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | QUỐC LỘ 13 | CUỐI ĐƯỜNG | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | QUỐC LỘ 13 | CUỐI ĐƯỜNG | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | PHẠM VĂN ĐỒNG | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | PHẠM VĂN ĐỒNG | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | PHẠM VĂN ĐỒNG | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | ĐƯỜNG 20 | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | PHẠM VĂN ĐỒNG | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | PHẠM VĂN ĐỒNG | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |

## MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 26, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | PHẠM VĂN ĐỒNG | CUỐI ĐƯỜNG | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | KHA VẠN CÂN (CÓ ĐƯỜNG SẮT) | CUỐI ĐƯỜNG | 39.800 | 23.900 | 19.900 |
| 33 | ĐƯỜNG B, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | HIỆP BÌNH | CUỐI ĐƯỜNG | 39.800 | 23.900 | 19.900 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 36, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | HIỆP BÌNH | CUỐI ĐƯỜNG | 39.800 | 23.900 | 19.900 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | HIỆP BÌNH | CUỐI ĐƯỜNG | 39.800 | 23.900 | 19.900 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | CẦU RẠCH MÔN | NGÃ BA ĐƯỜNG SỐ 26 | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | TỪ CÔNG VIÊN CHUNG CƯ OPAL RIVERSIDE | CUỐI ĐƯỜNG (GIÁP RANH NHÀ HÀNG BÊN SÔNG) | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ | TỪ NHÀ SỐ 1 ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐẾN ĐẦU ĐƯỜNG 16 | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 13 | ĐẦU ĐƯỜNG SỐ 16 | GIÁP RANH ĐƯỜNG SỐ 10 | 55.100 | 33.100 | 27.600 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 26, LĐ | LINH ĐÔNG | ĐƯỜNG SỐ 22 | 38.900 | 23.300 | 19.500 |

## MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 6, LĐ | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 35 | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 8, LĐ | ĐƯỜNG SỐ 25 | CUỐI ĐƯỜNG | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| 43 | NGUYỄN THỊ NHUNG | QUỐC LỘ 13 MỚI | ĐƯỜNG VEN SÔNG | 69.400 | 41.600 | 34.700 |
| 44 | ĐINH THỊ THI | QUỐC LỘ 13 MỚI | ĐƯỜNG VEN SÔNG | 69.400 | 41.600 | 34.700 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI TUYẾN | 40.700 | 24.400 | 20.400 |
| 46 | ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI TUYẾN | 40.700 | 24.400 | 20.400 |
| 47 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI TUYẾN | 40.700 | 24.400 | 20.400 |
| 48 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI TUYẾN | 40.700 | 24.400 | 20.400 |
| 49 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI TUYẾN | 40.700 | 24.400 | 20.400 |
| 50 | ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI TUYẾN | 40.700 | 24.400 | 20.400 |
| 51 | ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI TUYẾN | 40.700 | 24.400 | 20.400 |

## MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 9,PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | ĐƯỜNG SỐ 7, KP.5 | CUỐI TUYẾN | 40.700 | 24.400 | 20.400 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI TUYẾN | 40.700 | 24.400 | 20.400 |
| 54 | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 CŨ | CUỐI TUYẾN | 40.700 | 24.400 | 20.400 |
| 55 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI TUYẾN | 40.700 | 24.400 | 20.400 |
| 56 | ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI TUYẾN | 39.400 | 23.600 | 19.700 |
| 57 | ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | QUỐC LỘ 13 MỚI | CUỐI TUYẾN | 39.400 | 23.600 | 19.700 |
| 58 | ĐƯỜNG 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | ĐƯỜNG 20, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH | CUỐI TUYẾN | 42.100 | 25.300 | 21.100 |
| 59 | ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | HẺM 606, QL.13 | CUỐI TUYẾN | 42.100 | 25.300 | 21.100 |

## MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 60 | ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | NGUYỄN THỊ NHUNG | CUỐI ĐƯỜNG | 58.700 | 35.200 | 29.400 |
| 61 | ĐƯỜNG 2, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 62 | ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | NGUYỄN THỊ NHUNG | ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | 57.000 | 34.200 | 28.500 |
| 63 | ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 57.000 | 34.200 | 28.500 |
| 64 | ĐƯỜNG 9, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | ĐƯỜNG 6, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 65 | ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | ĐƯỜNG 16, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | 62.900 | 37.700 | 31.500 |

## MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 66 | ĐƯỜNG 12, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | 52.800 | 31.700 | 26.400 |
| 67 | ĐƯỜNG 13, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 68 | ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | 51.100 | 30.700 | 25.600 |
| 69 | ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | CUỐI ĐƯỜNG | 62.900 | 37.700 | 31.500 |
| 70 | ĐƯỜNG SỐ 6, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | ĐƯỜNG SỐ 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH | CUỐI TUYẾN | 44.600 | 26.800 | 22.300 |
| 71 | ĐƯỜNG SỐ 16, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | NGUYỄN THỊ NHUNG | CUỐI ĐƯỜNG | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 72 | ĐƯỜNG SỐ 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | 66.200 | 39.700 | 33.100 |

## MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 73 | ĐƯỜNG SỐ 20, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | ĐƯỜNG 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | CUỐI TUYẾN | 66.200 | 39.700 | 33.100 |
| 74 | ĐƯỜNG SỐ 22, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | NGUYỄN THỊ NHUNG | ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1 | 53.800 | 32.300 | 26.900 |
| 75 | ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 76 | ĐƯỜNG SỐ 29, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ VẠN PHÚC | CUỐI ĐƯỜNG | 53.800 | 32.300 | 26.900 |
| 77 | ĐƯỜNG SỐ 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | ĐƯỜNG 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | 66.200 | 39.700 | 33.100 |
| 78 | ĐƯỜNG SỐ 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | ĐINH THỊ THI | CUỐI ĐƯỜNG | 53.800 | 32.300 | 26.900 |
| 79 | ĐƯỜNG SỐ 36, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | ĐƯỜNG 32, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | ĐƯỜNG 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | 53.800 | 32.300 | 26.900 |
| 80 | ĐƯỜNG SỐ 37, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | ĐƯỜNG 32, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | CUỐI ĐƯỜNG | 53.800 | 32.300 | 26.900 |
| 81 | ĐƯỜNG SỐ 50, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 53.800 | 32.300 | 26.900 |
| 82 | ĐƯỜNG SỐ 52, KHU NHÀ ĐÔNG NAM | NGUYỄN THỊ NHUNG | CUỐI ĐƯỜNG | 53.800 | 32.300 | 26.900 |

## MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 83 | ĐƯỜNG NỘI BỘ DƯỚI 14M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 61.000 | 36.600 | 30.500 |
| 84 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 63.000 | 37.800 | 31.500 |
| 85 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 20m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 68.000 | 40.800 | 34.000 |
| 86 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 25m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | | | 75.000 | 45.000 | 37.500 |
| 87 | TÔ NGỌC VÂN | PHẠM VĂN ĐỒNG | CẦU TRẮNG | 55.900 | 33.500 | 28.000 |

## MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 88 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 14M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 63.000 | 37.800 | 31.500 |
| 89 | ĐƯỜNG SỐ 62 (DƯỚI 14M) KHU TRONG KHU DÂN CƯ SỐ 6 (HUD), PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 61.000 | 36.600 | 30.500 |

## MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH XUÂN CŨ) | HOÀNG CẦM | RANH PHƯỜNG DĨ AN | 37.200 | 22.300 | 18.600 |
| 2 | ĐƯỜNG SỐ 14 (LINH TRUNG CŨ) | LINH TRUNG | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 3 | ĐẶNG THỊ RÀNH | DƯƠNG VĂN CAM | TÔ NGỌC VÂN | 59.100 | 35.500 | 29.600 |
| 4 | ĐÀO TRINH NHẤT | KHA VẠN CÂN | RANH PHƯỜNG DĨ AN | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH TÂY CŨ) | NGÃ BA NGUYỄN VĂN LỊCH | CUỐI ĐƯỜNG | 38.100 | 22.900 | 19.100 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH TÂY CŨ) | KHA VẠN CÂN | RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 12 (LINH TÂY CŨ) | KHA VẠN CÂN | RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 2 (LINH TRUNG CŨ) | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | PHẠM VĂN ĐỒNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 9 | ĐƯỜNG SỐ 3 (LINH TRUNG CŨ) | PHẠM VĂN ĐỒNG | ĐƯỜNG SỐ 1 | 34.000 | 20.400 | 17.000 |
| 10 | ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH TRUNG CŨ) | PHẠM VĂN ĐỒNG | ĐƯỜNG SỐ 1 | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 11 | ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH TRUNG CŨ) | HOÀNG DIỆU 2 | ĐƯỜNG SỐ 7 | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 7 (LINH TRUNG CŨ) | HOÀNG DIỆU 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 8 (LINH TRUNG CŨ) | HOÀNG DIỆU 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 35.600 | 21.400 | 17.800 |

## MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH TRUNG CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 7 | 35.600 | 21.400 | 17.800 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 16 (LINH TRUNG CŨ) | LÊ VĂN CHÍ | ĐƯỜNG SỐ 17 | 52.700 | 31.600 | 26.400 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 17 (LINH TRUNG CŨ) | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | XA LỘ HÀ NỘI | 47.000 | 28.200 | 23.500 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 18 (LINH TRUNG CŨ) | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | XA LỘ HÀ NỘI | 47.000 | 28.200 | 23.500 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 1 VÀ ĐƯỜNG SỐ 3 (ĐƯỜNG CHỮ U, LINH XUÂN CŨ) | HOÀNG CẦM | CUỐI ĐƯỜNG | 35.300 | 21.200 | 17.700 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH XUÂN CŨ) | HOÀNG CẦM | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | 35.300 | 21.200 | 17.700 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH XUÂN CŨ) | HOÀNG CẦM | ĐƯỜNG SỐ 8 (HIỆP XUÂN) | 35.300 | 21.200 | 17.700 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 7 (LINH XUÂN CŨ) | HOÀNG CẦM | ĐƯỜNG SỐ 11 (TRUÔNG TRE) | 35.300 | 21.200 | 17.700 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 8 (LINH XUÂN CŨ) | HOÀNG CẦM | ĐƯỜNG SỐ 2 (VÀNH ĐAI ĐHQG) | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH XUÂN CŨ) | HOÀNG CẦM | ĐƯỜNG SỐ 11 | 35.300 | 21.200 | 17.700 |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 10 (LINH XUÂN CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 8 | HẺM 42 ĐƯỜNG 10 | 35.300 | 21.200 | 17.700 |

## MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH XUÂN CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 5 (BÀ GIANG) | CUỐI ĐƯỜNG | 35.300 | 21.200 | 17.700 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 11 (LINH XUÂN CŨ) | NGÃ BA ĐƯỜNG BÀ GIANG | RANH PHƯỜNG DĨ AN | 37.300 | 22.400 | 18.700 |
| 27 | DƯƠNG VĂN CAM | KHA VẠN CÂN | PHẠM VĂN ĐỒNG | 59.100 | 35.500 | 29.600 |
| 28 | HOÀNG DIỆU 2 | KHA VẠN CÂN | LÊ VĂN CHÍ | 66.400 | 39.800 | 33.200 |
| 29 | KHA VẠN CÂN | NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC | CẦU NGANG | 143.400 | 86.000 | 71.700 |
| | | NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC | PHẠM VĂN ĐỒNG | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| 30 | LAM SƠN | TÔ NGỌC VÂN | LÊ VĂN NINH | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 31 | LÊ VĂN CHÍ | VÕ VĂN NGÂN | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | 65.600 | 39.400 | 32.800 |
| 32 | LÊ VĂN NINH | NGÃ 5 THỦ ĐỨC | DƯƠNG VĂN CAM | 143.400 | 86.000 | 71.700 |
| 33 | LINH TRUNG | KHA VẠN CÂN | XA LỘ HÀ NỘI | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 34 | NGUYỄN VĂN LỊCH | TÔ NGỌC VÂN | KHA VẠN CÂN | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 35 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG LINH TRUNG) | NGÃ TƯ LINH XUÂN | 60.400 | 36.200 | 30.200 |
| | | NGÃ TƯ LINH XUÂN | NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2) | 53.800 | 32.300 | 26.900 |
| | | NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2) | RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA | 48.000 | 28.800 | 24.000 |

## MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 36 | HOÀNG CẦM | NGÃ TƯ LINH XUÂN | SUỐI NHUM (RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) | 51.800 | 31.100 | 25.900 |
| 37 | TÔ NGỌC VÂN | NGÃ 5 THỦ ĐỨC | RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ | 86.000 | 51.600 | 43.000 |
| 38 | TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYỀN) | NGUYỄN VĂN LỊCH | TÔ NGỌC VÂN | 38.100 | 22.900 | 19.100 |
| 39 | TRƯƠNG VĂN NGƯ | LÊ VĂN NINH | ĐẶNG THỊ RÀNH | 59.100 | 35.500 | 29.600 |
| 40 | SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 52) | NGÃ TƯ THỦ ĐỨC | NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2) | 58.300 | 35.000 | 29.200 |
| 41 | PHẠM VĂN ĐỒNG | RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH TÂY CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 4 | PHẠM VĂN ĐỒNG | 38.100 | 22.900 | 19.100 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH TÂY CŨ) | PHẠM VĂN ĐỒNG | ĐƯỜNG SỐ 9 | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| | | ĐỐI DIỆN ĐƯỜNG 7 | ĐƯỜNG SỐ 5, LINH TÂY | 38.100 | 22.900 | 19.100 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 8 (LINH TÂY CŨ) | KHA VẠN CÂN | ĐƯỜNG SỐ 9 | 38.100 | 22.900 | 19.100 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 1 (LINH TRUNG CŨ) | PHẠM VĂN ĐỒNG | ĐƯỜNG SỐ 4 | 39.700 | 23.800 | 19.900 |
| 46 | ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH TRUNG CŨ) | HOÀNG DIỆU 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 47 | ĐƯỜNG SỐ 10 (LINH TRUNG CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 8 | LINH TRUNG | 39.700 | 23.800 | 19.900 |

## MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 48 | ĐƯỜNG SỐ 11 (LINH TRUNG CŨ) | LÊ VĂN CHÍ | LINH TRUNG | 39.700 | 23.800 | 19.900 |
| 49 | ĐƯỜNG SỐ 12 (LINH TRUNG CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 13 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 50 | ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH TRUNG CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 14 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 51 | ĐƯỜNG SỐ 15 (LINH TRUNG CŨ) | CUỐI ĐƯỜNG | ĐƯỜNG SỐ 12 | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 2 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐHQG, LINH XUÂN CŨ) | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | CUỐI ĐƯỜNG | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 15 (LINH XUÂN CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 15 | RANH PHƯỜNG DĨ AN | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 54 | ĐƯỜNG SỐ 2-LX, KHU TĐC 6,8HA | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| 55 | ĐƯỜNG SỐ 4-LX, KHU TĐC 6,8 HA | ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM | CUỐI ĐƯỜNG | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| 56 | ĐƯỜNG SỐ 5-LX, KHU TĐC 6,8 HA | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| 57 | ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (ARECO) | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.000 | 28.800 | 24.000 |

## MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 58 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TÂN HẢI MINH) | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 59 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TÂN HỒNG UY) | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 60 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN THU NHẬP THẤP) | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 61 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TRƯỜNG THỊNH) | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 62 | ỐNG NƯỚC THÔ | LÊ VĂN CHÍ | LINH TRUNG | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 63 | ĐƯỜNG SỐ 12 - KHU CN LINH TRUNG | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 64 | ĐƯỜNG SỐ 8 - KHU CN LINH TRUNG | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 65 | ĐƯỜNG Đ.A - KHU CN LINH TRUNG | ĐƯỜNG SỐ 11 | TRỌN ĐƯỜNG | 34.800 | 20.900 | 17.400 |

## MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 66 | ĐƯỜNG VẬN HÀNH SUỐI NHUM | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| | | ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH XUÂN CŨ) | ĐƯỜNG HOÀNG CẦM | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| | | ĐƯỜNG HOÀNG CẦM | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 67 | ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 8 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 68 | ĐƯỜNG SỐ 2 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 69 | ĐƯỜNG SỐ 4 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 70 | ĐƯỜNG SỐ 6 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 71 | ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | ĐƯỜNG SỐ 6 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM | TRỌN ĐƯỜNG | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 72 | ĐƯỜNG ALEXANDRE DE RHODES | ĐƯỜNG SỐ 12 - ĐẠI HỌC QUỐC GIA | TRỌN ĐƯỜNG | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 73 | ĐƯỜNG SỐ 12 - ĐẠI HỌC QUỐC GIA | ĐƯỜNG ALEXANDRE DERHODES | ĐƯỜNG QUẢNG TRƯỜNG SÁNG TẠO | 34.800 | 20.900 | 17.400 |

## MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 74 | ĐƯỜNG HÀN THUYÊN - ĐẠI HỌC QUỐC GIA | ĐƯỜNG QUẢNG TRƯỜNG SÁNG TẠO | TRỌN ĐƯỜNG | 34.800 | 20.900 | 17.400 |
| 75 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (khu 301) | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.550 | 26.700 | 22.300 |
| 76 | ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH TÂY CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.550 | 26.700 | 22.300 |
| 77 | ĐƯỜNG SỐ 1-LX, KHU TĐC 6,8HA | ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM | CUỐI ĐƯỜNG | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| 78 | ĐƯỜNG SỐ 3-LX, KHU TĐC 6,8HA | ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM | ĐƯỜNG SỐ 6 | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| 79 | ĐƯỜNG SỐ 6-LX, KHU TĐC 6,8HA | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 3 | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| 80 | ĐƯỜNG SỐ 7-LX, KHU TĐC 6,8HA | ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM | ĐƯỜNG SỐ 2 | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| 81 | ĐƯỜNG SỐ 8-LX, KHU TĐC 6,8HA | ĐƯỜNG SỐ 5 | CUỐI ĐƯỜNG | 45.000 | 27.000 | 22.500 |

## MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CHƯƠNG DƯƠN | VÕ VĂN NGÂN | KHA VẠN CÂN | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 2 | ĐẶNG VĂN BI | VÕ VĂN NGÂN | NGUYỄN VĂN BÁ | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 3 | ĐOÀN CÔNG HỚN | NGÃ BA HỒ VĂN TƯ | VÕ VĂN NGÂN | 61.600 | 37.000 | 30.800 |
| 4 | ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH CHIỂU | HOÀNG DIỆU 2 | VÕ VĂN NGÂN | 60.800 | 36.500 | 30.400 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH CHIỂU | HOÀNG DIỆU 2 | KHA VẠN CÂN | 36.200 | 21.700 | 18.100 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH CHIỂU | HOÀNG DIỆU 2 | CHƯƠNG DƯƠNG | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 36 (BẾN ĐÒ), PHƯỜNG LINH ĐÔNG | KHA VẠN CÂN | CUỐI ĐƯỜNG | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ | NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI) | CUỐI ĐƯỜNG | 43.100 | 25.900 | 21.600 |
| 9 | ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ | ĐẶNG VĂN BI | CUỐI ĐƯỜNG | 37.100 | 22.300 | 18.600 |
| 10 | ĐƯỜNG SỐ 8 PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ | HỒ VĂN TƯ | ĐẶNG VĂN BI | 37.100 | 22.300 | 18.600 |
| 11 | ĐƯỜNG SỐ 9 PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ | HỒ VĂN TƯ | ĐẶNG VĂN BI | 37.100 | 22.300 | 18.600 |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ | HỒ VĂN TƯ | CẦU PHỐ NHÀ TRÀ | 41.300 | 24.800 | 20.700 |
| | | CẦU PHỐ NHÀ TRÀ | ĐƯỜNG TRƯỜNG THỌ | 37.100 | 22.300 | 18.600 |

## MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ | TRƯỜNG THỌ (ĐƯỜNG SỐ 2) | CUỐI ĐƯỜNG | 37.100 | 22.300 | 18.600 |
| 14 | DÂN CHỦ PHƯỜNG BÌNH THỌ | VÕ VĂN NGÂN | ĐẶNG VĂN BI | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 15 | HỒ VĂN TƯ | NGÃ BA KHA VẠN CÂN | ĐƯỜNG SỐ 10 | 61.600 | 37.000 | 30.800 |
| | | ĐƯỜNG SỐ 10 | CUỐI ĐƯỜNG | 59.100 | 35.500 | 29.600 |
| 16 | HOÀNG DIỆU 2 | KHA VẠN CÂN | LÊ VĂN CHÍ | 66.400 | 39.800 | 33.200 |
| 17 | KHA VẠN CÂN | NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC | CẦU NGANG | 143.400 | 86.000 | 71.700 |
| | | CẦU NGANG | PHẠM VĂN ĐỒNG | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| | | NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC | HOÀNG DIỆU 2 | 70.500 | 42.300 | 35.300 |
| 18 | LÊ VĂN CHÍ | VÕ VĂN NGÂN | HOÀNG DIỆU 2 | 65.600 | 39.400 | 32.800 |
| 19 | NGUYỄN VĂN BÁ (PHƯỜNG BÌNH THỌ, TRƯỜNG THỌ) | VÕ VĂN NGÂN | CẦU RẠCH CHIẾC | 64.800 | 38.900 | 32.400 |
| 20 | THỐNG NHẤT (PHƯỜNG BÌNH THỌ) | VÕ VĂN NGÂN | ĐẶNG VĂN BI | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 21 | TÔ VĨNH DIỆN | VÕ VĂN NGÂN | HOÀNG DIỆU 2 | 64.000 | 38.400 | 32.000 |
| 22 | TRƯỜNG THỌ (ĐƯỜNG SỐ 2) | NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI) | CẦU SẮT | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| | | CẦU SẮT | KHA VẠN CÂN | 42.100 | 25.300 | 21.100 |

## MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 23 | VÕ VĂN NGÂN | KHA VẠN CÂN | NGÃ TƯ THỦ ĐỨC | 161.200 | 96.700 | 80.600 |
| 24 | PHẠM VĂN ĐỒNG | CẦU GÒ DƯA | RẠCH CẦU NGANG | 89.100 | 53.500 | 44.600 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 7, LINH CHIỂU | HOÀNG DIỆU 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 42.100 | 25.300 | 21.100 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 5-LC | HOÀNG DIỆU 2 | ĐƯỜNG SỐ 6 | 46.200 | 27.700 | 23.100 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 1 | NGÃ 3 ĐƯỜNG SỐ 11 VÀ ĐƯỜNG SỐ 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 6 | NGÃ 3 ĐẶNG VĂN BI | KHO VẬN | 37.100 | 22.300 | 18.600 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 10 | NGÃ 3 HỒ VĂN TƯ | ĐƯỜNG SỐ 9 | 37.100 | 22.300 | 18.600 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 1 | NGÃ 4 RMK | CUỐI ĐƯỜNG | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |

## MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 6 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ HIM LAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ HIM LAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ HIM LAM | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 40 | NGUYỄN BÁ LUẬT | VÕ VĂN NGÂN | ĐƯỜNG SỐ 4 | 72.900 | 43.700 | 36.500 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 4 | DÂN CHỦ | ĐƯỜNG SỐ 9 | 41.900 | 25.100 | 21.000 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 6 | DÂN CHỦ | ĐƯỜNG SỐ 9 | 46.100 | 27.700 | 23.100 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 8 | NGUYỄN BÁ LUẬT | ĐƯỜNG SỐ 9 | 41.900 | 25.100 | 21.000 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 9 | ĐẶNG VĂN BI | ĐƯỜNG SỐ 8 | 46.100 | 27.700 | 23.100 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 11 | ĐƯỜNG SỐ 9 | VÕ VĂN NGÂN | 65.000 | 39.000 | 32.500 |
| 46 | ĐƯỜNG SỐ 13 | VÕ VĂN NGÂN | HẺM 20 | 65.000 | 39.000 | 32.500 |
| | | HẺM 20 | ĐẶNG VĂN BI | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| 47 | BÁC ÁI | VÕ VĂN NGÂN | ĐẶNG VĂN BI | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 48 | CÔNG LÝ | CHU MẠNH TRINH | ĐẶNG VĂN BI | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 49 | ĐOÀN KẾT | VÕ VĂN NGÂN | KHỔNG TỬ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 50 | ĐỘC LẬP | EINSTEIN | LÊ QUÝ ĐÔN | 56.700 | 34.000 | 28.400 |

## MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 51 | ĐỒNG TIẾN | HỒNG ĐỨC | CUỐI ĐƯỜNG | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 52 | HÒA BÌNH | KHỔNG TỬ | ĐẶNG VĂN BI | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 53 | HỮU NGHỊ | VÕ VĂN NGÂN | HÀN THUYÊN | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 54 | NGUYỄN KHUYẾN | ĐOÀN KẾT | THỐNG NHẤT | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 55 | CHU MẠNH TRINH | DÂN CHỦ | THỐNG NHẤT | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 56 | LƯƠNG KHẢI SIÊU | DÂN CHỦ | ĐOÀN KẾT | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 57 | HÀN THUYÊN | ĐOÀN KẾT | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 58 | KHỔNG TỬ | DÂN CHỦ | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 59 | EINSTEIN | DÂN CHỦ | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 60 | HỒNG ĐỨC | DÂN CHỦ | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 61 | LÊ QUÝ ĐÔN | BÁC ÁI | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 62 | PHAN HUY CHÚ | THỐNG NHẤT | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 63 | TAGORE | THỐNG NHẤT | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 64 | NGUYỄN CÔNG TRỨ | THỐNG NHẤT | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 65 | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | THỐNG NHẤT | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 66 | NGUYỄN TRƯỜNG TỘ | THỐNG NHẤT | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 67 | CHU VĂN AN | THỐNG NHẤT | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 68 | ALEXANDREDE RHOHE | THỐNG NHẤT | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |
| 69 | PASTEUR | THỐNG NHẤT | NGUYỄN VĂN BÁ | 56.700 | 34.000 | 28.400 |

## MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 70 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ 7/4A KHA VẠN CÂN, PHƯỜNG LINH ĐÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.000 | 33.600 | 28.000 |
| 71 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIMLAM (LINH CHIỂU) | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.200 | 23.500 | 19.600 |
| 72 | ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU LALIMA (TRƯỜNG THỌ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.100 | 25.900 | 21.600 |
| 73 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CƯ XÁ ĐIỆN LỰC | TRỌN ĐƯỜNG | | 35.700 | 21.400 | 17.900 |

## MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÌNH CHIỂU | TỈNH LỘ 43 | RAANH QUÂN ĐOÀN | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 2 | CÂY KEO | TÔ NGỌC VÂN | CUỐI ĐƯỜNG | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 3 | ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ) | LINH ĐÔNG | CUỐI ĐƯỜNG | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| 4 | ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ) | TÔ NGỌC VÂN | RANH PHƯỜNG DĨ AN | 39.300 | 23.600 | 19.700 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 6 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ) | TÔ NGỌC VÂN | CUỐI ĐƯỜNG | 39.300 | 23.600 | 19.700 |
| 6 | ĐƯỜNG BÌNH PHÚ (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.300 | 23.600 | 19.700 |
| 7 | LÊ THỊ HOA | TỈNH LỘ 43 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 8 | NGÔ CHÍ QUỐC | TỈNH LỘ 43 | CUỐI ĐƯỜNG | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 9 | PHÚ CHÂU | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | TÔ NGỌC VÂN | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 10 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | CẦU BÌNH PHƯỚC | NGÃ TƯ LINH XUÂN | 60.400 | 36.200 | 30.200 |
| 11 | TAM BÌNH | TÔ NGỌC VÂN | HIỆP BÌNH | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 12 | TAM HÀ | TÔ NGỌC VÂN | PHÚ CHÂU | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| 13 | TAM CHÂU | PHÚ CHÂU | CUỐI ĐƯỜNG | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 14 | TỈNH LỘ 43 | NGÃ 4 GÒ DƯA | RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 15 | TÔ NGỌC VÂN | PHẠM VĂN ĐỒNG | CẦU TRẮNG 2 | 55.900 | 33.500 | 28.000 |
| | | CẦU TRẮNG 2 | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | 48.600 | 29.200 | 24.300 |

## MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | CÁC ĐƯỜNG NHÁNH LÊN CẦU VƯỢT GÒ DƯA, PHƯỜNG TAM BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 17 | Ụ GHE | BÌNH PHÚ | VÀNH ĐAI 2 | 26.700 | 16.000 | 13.400 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ) | TÔ NGỌC VÂN | CUỐI ĐƯỜNG | 30.300 | 18.200 | 15.200 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 3 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ) | TAM HÀ | HẺM 80 ĐƯỜNG 4 | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 5 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ) | TÔ NGỌC VÂN | CUỐI ĐƯỜNG | 26.000 | 15.600 | 13.000 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 7 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ) | TÔ NGỌC VÂN | NHÀ SỐ 34 ĐƯỜNG 7 | 26.000 | 15.600 | 13.000 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 8 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ) | TÔ NGỌC VÂN | NHÀ SỐ 34 ĐƯỜNG 8 | 26.000 | 15.600 | 13.000 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| 24 | LÝ TẾ XUYÊN (NỐI DÀI) | CÂY KEO | TAM BÌNH | 43.300 | 26.000 | 21.700 |
| 25 | NGUYỄN THỊ DIỆP | TỈNH LỘ 43 | NGÔ CHÍ QUỐC | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 26 | NGUYỄN THỊ THÍCH | TỈNH LỘ 43 | NGÔ CHÍ QUỐC | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 6 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ) | CẦU BÌNH ĐỨC | ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1 | 42.900 | 25.700 | 21.500 |

## MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 11 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 15 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 4 | CUỐI ĐƯỜNG | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ) | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | CUỐI ĐƯỜNG | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 2 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 23 | CUỐI ĐƯỜNG | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ) | GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA | ĐƯỜNG SỐ 3 | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 13 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ) | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | LÊ THỊ HOA | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 19 | ĐƯỜNG SỐ 4 | CUỐI ĐƯỜNG | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 4 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 15 | CUỐI ĐƯỜNG | 40.500 | 24.300 | 20.300 |

## MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 1 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ) | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | PHÚ CHÂU | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 3 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 38.900 | 23.300 | 19.500 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 7 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.250 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.800 | 22.100 | 18.400 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 10 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 11 | CHÙA QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN | 36.500 | 21.900 | 18.250 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 12 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.800 | 22.100 | 18.400 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 11-TB | ĐƯỜNG SỐ 10 | NHÀ SỐ 128 | 41.100 | 24.700 | 20.600 |
| 45 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU CHỢ TAM BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 50.200 | 30.100 | 25.100 |
| 46 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAVICO PHƯỜNG TAM BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |

## MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 47 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TAM BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 41.100 | 24.700 | 20.600 |
| 48 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CHỢ ĐẦU MỐI NÔNG SẢN THỰC PHẨM THỦ ĐỨC | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 49 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TỔ 2, HẺM SỐ 10, ĐƯỜNG 7, KHU PHỐ 51 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.800 | 20.300 | 16.900 |
| 50 | ĐƯỜNG GÒ DƯA | ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ) | CHÂN CẦU VƯỢT GÒ DƯA | 51.000 | 30.600 | 25.500 |
| | | CHÂN CẦU VƯỢT GÒ DƯA | ĐỖ MƯỜI (CHÂN CẦU VƯỢT BÌNH PHƯỚC) | 42.900 | 25.700 | 21.500 |
| 51 | ĐƯỜNG SỐ 22 | TỈNH LỘ 43 | BÌNH CHIỂU | 43.700 | 26.200 | 21.900 |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 23 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 21 | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 5 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 40.500 | 24.300 | 20.300 |

## MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 54 | ĐƯỜNG SỐ 21 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 23 | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 55 | ĐƯỜNG SỐ 17 (P. BÌNH CHIỂU CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 4 | CUỐI ĐƯỜNG | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 56 | ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ) | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN | LÊ THỊ HOA | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 57 | ĐƯỜNG SỐ 6 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ) | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN | LÊ THỊ HOA | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 58 | ĐƯỜNG SỐ 15 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 2 | CUỐI ĐƯỜNG | 40.500 | 24.300 | 20.300 |
| 59 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ HƯNG PHÚ (P. TAM PHÚ CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.600 | 29.200 | 24.300 |

## MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | THANH NIÊN | RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC | RANH XÃ XUÂN THỚI SƠN | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 2 | NGUYỄN VĂN BỨA | CẦU LỚN | RANH TỈNH TÂY NINH | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 3 | VĨNH LỘC | RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC | RANH XÃ BÀ ĐIỂM | 36.500 | 18.300 | 14.600 |
| 4 | ĐƯỜNG KÊNH RANH | TRẦN VĂN GIÀU | NGUYỄN VĂN BỨA | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 5 | AN HẠ | TRẦN VĂN GIÀU | RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 6 | QUÁCH ĐIÊU | VĨNH LỘC | RANH XÃ BÀ ĐIỂM | 24.500 | 12.300 | 9.800 |
| 7 | NGUYỄN THỊ TRỌN (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2) | KINH TRUNG ƯƠNG | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2 | 17.600 | 8.800 | 7.000 |
| 8 | DÂN CÔNG HỎA TUYẾN (NỮ DÂN CÔNG) | KINH TRUNG ƯƠNG | RANH XÃ BÀ ĐIỂM | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 9 | THỚI HÒA | QUÁCH ĐIÊU | VĨNH LỘC | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 10 | NGUYỄN THỊ TUÔI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 5-6) | VĨNH LỘC | THỚI HÒA | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 11 | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 68-16 | QUÁCH ĐIÊU | KINH TRUNG ƯƠNG | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 12 | LÊ THỊ NGAY (ĐƯỜNG ẤP 1) | VĨNH LỘC | KINH TRUNG ƯƠNG | 16.800 | 8.400 | 6.700 |
| 13 | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 9-20-36 | LÊ THỊ NGAY | RANH XÃ BÀ ĐIỂM | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 14 | NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9) | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2 | DÂN CÔNG HỎA TUYẾN | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 15 | KINH TRUNG ƯƠNG | VĨNH LỘC | RANH XÃ BÀ ĐIỂM | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 16 | PHẠM THỊ NGHĨ (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 5-6) | QUÁCH ĐIÊU | VĨNH LỘC | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 17 | BỘ ĐỘI AN ĐIỀN | NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9) | KINH LIÊN VÙNG | 15.300 | 7.700 | 6.100 |

## MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 18 | NGUYỄN THỊ NGUYỆN(HẺM 4 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG BỘ ĐỘI AN ĐIỀN) | BỘ ĐỘI AN ĐIỀN | HẺM 9(NHÁNH ĐƯỜNG SƯ 9) | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 19 | HÀ THỊ HẰNG (HẺM 5 (NHÁNH CỦA BỘ ĐỘI AN ĐIỀN) | BỘ ĐỘI AN ĐIỀN | CUỐI HẺM | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 20 | RẠCH CẦU SUỐI | DÂN CÔNG HỎA TUYẾN | VĨNH LỘC | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 21 | NGUYỄN THỊ SƯA (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 3-4-5-6 NGUYỄN THỊ SƯA) | DÂN CÔNG HỎA TUYẾN | LIÊN ẤP 1-2-3-4 | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 22 | TRẦN THỊ NHUNG (PHÍA SAU CHỢ NỮ DÂN CÔNG) | DÂN CÔNG HỎA TUYẾN | QUÁCH ĐIÊU | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 23 | PHAN THỊ CỢT (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 13) | DÂN CÔNG HỎA TUYẾN | NGUYỄN THỊ SƯA | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 24 | NGUYỄN THỊ SẮNG (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 1 (DCHT) | DÂN CÔNG HỎA TUYẾN | CUỐI HẺM | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 25 | TRẦN THỊ CHẮN (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 4) | DÂN CÔNG HỎA TUYẾN | CUỐI HẺM | 9.200 | 4.600 | 3.700 |

## MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 26 | NGUYỄN THỊ BUÔI (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12) | DÂN CÔNG HỎA TUYẾN | CUỐI HẺM | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 27 | PHAN THỊ GẮT (ĐƯỜNG TRỤC ẤP 5A (E12/7 ĐẾN NHÀ MỘ TỘC TRẦN) | THỚI HÒA | DÂN CÔNG HỎA TUYẾN NỐI DÀI | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 28 | LÊ THỊ SỊA(HẺM QUÁCH ĐIÊU 27) | ĐƯỜNG QUÁCH ĐIÊU | CUỐI HẺM | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| 29 | TRẦN THỊ ỚI (HẺM 1 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SỐ 1) | ĐƯỜNG SỐ 1 | CUỐI HẺM | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 30 | NGUYỄN THỊ GIEO (HẺM 4A (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 1-2-3) | HẺM 4 (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 1-2-3) | HẺM 9 (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 1-2-3) | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 31 | HUỲNH THỊ KIỂN (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12B) | HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12 | HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 9B | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 32 | PHAN THỊ NGẠN (HẺM THỚI HÒA 24) | HẺM THỚI HÒA 24 | CUỐI HẺM | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| 33 | PHẠM THỊ CHÍNH (HẺM THỚI HÒA 4A6) | HẺM THỚI HÒA 4A | CUỐI HẺM | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| 34 | PHẠM THỊ KHỎE (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS VĨNH LỘC A) | HƯƠNG LỘ 80 (VĨNH LỘC) | QUÁCH ĐIÊU | 11.500 | 5.800 | 4.600 |

## MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 35 | NGUYỄN THỊ MƯA (HẺM 17 (NHÁNH CỦA KINH TRUNG ƯƠNG) | KINH TRUNG ƯƠNG | PHÍA TÂY | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 36 | PHẠM THỊ RỰC (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2-3-4) | LÊ THỊ NGAY (LIÊN ẤP 1-2-3) | RANH XÃ BÀ ĐIỂM | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 37 | TRƯƠNG THỊ MUỐI (RANH ẤP 2A-1B-1) | LÊ THỊ NGAY (LIÊN ẤP 1-2-3) | LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ) | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 38 | PHAN THỊ KIỀU (HẺM 10 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG LIÊN ẤP 123) | LIÊN ẤP 1-2-3 | HẺM 10B (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 1-2-3) | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 39 | LÝ THỊ TUYÊN(LIÊN TỔ 5-6-7) | LIÊN ẤP 1-2-3-4 | KINH TRUNG ƯƠNG | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 40 | TÔ THỊ BÀI (LIÊN TỔ 13-14-15-16-20 ẤP 6C) | LIÊN ẤP 6, 6C | LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ) | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 41 | NGUYỄN THỊ LƯỚI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3A KẾT NỐI VÀO NHÀ LLVT ĐỒNG ĐEN) | LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ) | KINH TRUNG ƯƠNG | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 42 | NGUYỄN THỊ DỜI (NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-6) | LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ) | LIÊN TỔ 6-14 | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 43 | PHAN THỊ TRỌN (HẺM 8 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SƯ 9) | NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9) | HẺM 9A (NHÁNH ĐƯỜNG SƯ 9) | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 44 | HUỲNH THỊ DƯA (NHÀ CHÚ SÁU | NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ẤP 1-2) | A8/10A ẤP 1B | 11.500 | 5.800 | 4.600 |

## MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐỨNG ĐẾN A8/10) | | | | | |
| 45 | NGUYỄN THỊ XEM (NHÀ CHÚ TƯ ƯNG ĐẾN A8/8A) | NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ẤP 1-2) | A8/8A ẤP 1B | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 46 | HỒ THỊ DIỆN (HẺM 25B (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 6-2) | PHÍA ĐÔNG | HẺM 27 | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 47 | PHAN THỊ GÓP (ĐƯỜNG PHÍA TÂY) | PHÍA NAM | PHÍA BẮC | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 48 | LÊ THỊ DUNG | QUÁCH ĐIÊU | DÂN CÔNG HỎA TUYẾN | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 49 | TRẦN THỊ BỜ (LIÊN TỔ 1-2-4-6-7 (ĐƯỜNG NTM) | QUÁCH ĐIÊU | LÊ THỊ DUNG | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 50 | PHAN THỊ TƯ (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MẸ VNAH PHAN THỊ TƯ) | QUÁCH ĐIÊU | NHÀ MẸ TƯ | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 51 | ĐÀO THỊ XINH(HẺM THỚI HÒA 6) | THỚI HÒA | CUỐI HẺM | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 52 | NGUYỄN THỊ SÉT (HẺM THỚI HÒA 12) | THỚI HÒA | CUỐI HẺM | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 53 | LÊ THỊ LỞ (HẺM THỚI HÒA 14) | THỚI HÒA | HẺM THỚI HÒA 14E | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 54 | ĐƯỜNG SỐ 1 (VÀO KHU ĐỒNG DANH) | VĨNH LỘC | VĂN PHÒNG ẤP 6C | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 55 | HUỲNH THỊ BA (ĐƯỜNG NHÀ SIBÊN) | VĨNH LỘC | NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ẤP 1-2) | 11.500 | 5.800 | 4.600 |

## MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 56 | LÊ THỊ MỚI (LIÊN ẤP 6-6C) | VĨNH LỘC | LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ) | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 57 | PHAN THỊ TỘ (TƠ) (HẺM VĨNH LỘC 18) | VĨNH LỘC | LIÊN ẤP 1-2-3 | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 58 | ĐƯỜNG CẶP KINH LIÊN VÙNG (BỜ THUỘC XÃ PHẠM VĂN HAI CŨ) | RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC | RANH XÃ BÀ ĐIỂM | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 59 | ĐƯỜNG CẶP KINH LIÊN VÙNG (BỜ THUỘC XÃ VĨNH LỘC A CŨ) | RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC | RANH XÃ BÀ ĐIỂM | 6.800 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | KINH LIÊN VÙNG | ĐƯỜNG THANH NIÊN | RANH VĨNH LỘC | 16.500 | 8.300 | 6.600 |
| 2 | ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG | ĐƯỜNG VĨNH LỘC | ĐƯỜNG THANH NIÊN | 16.500 | 8.300 | 6.600 |
| 3 | THANH NIÊN | CẦU XÁNG | RANH XÃ VĨNH LỘC | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 4 | TRẦN VĂN GIÀU | RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN | RANH TỈNH TÂY NINH | 34.600 | 17.300 | 13.800 |
| 5 | VĨNH LỘC | TRẦN VĂN GIÀU | RANH XÃ VĨNH LỘC - PHƯỜNG BÌNH TÂN | 36.500 | 18.300 | 14.600 |
| 6 | HẺM 271 (PHẠM VĂN HAI) | ĐƯỜNG VĨNH LỘC | CUỐI ĐƯỜNG (CÔNG VIÊN) | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 7 | HẺM SỐ 17 (PHẠM VĂN HAI) | ĐƯỜNG VĨNH LỘC | HẺM 29 ( TRỤ SỞ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ) | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 8 | HẺM 30 (PHẠM VĂN HAI) | HẺM 29 | CUỐI HẺM | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 9 | HẺM SỐ 31 (PHẠM VĂN HAI) | HẺM 30 | HẺM 306 | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 10 | HẺM 34 (PHẠM VĂN HAI) | HẺM 306 | HẺM 307 | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 11 | HẺM SỐ 45 (PHẠM VĂN HAI) | HẺM 307 | HẺM 51 | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 12 | HẺM SỐ 58 (PHẠM VĂN HAI) | LÔ B ẤP 9 | TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 13 | HẺM SỐ 101 (PHẠM VĂN HAI) | HẺM 96 | HẺM 100 | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 14 | HẺM SỐ 29 (PHẠM VĂN HAI) | ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU | HẺM 42 | 13.100 | 6.600 | 5.200 |

## MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 15 | HẺM SỐ 51 (PHẠM VĂN HAI) | ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU | HẺM 42 | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 16 | HẺM SỐ 59 (PHẠM VĂN HAI) | ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU | HẺM 94 | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 17 | HẺM 110 (PHẠM VĂN HAI) | ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU | CUỐI HẺM | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 18 | HẺM SỐ 92 (PHẠM VĂN HAI) | HẺM 91 | HẺM 93 | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 19 | HẺM SỐ 97 (PHẠM VĂN HAI) | HẺM 93 | HẺM 96 | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 20 | HẺM SỐ 100 (PHẠM VĂN HAI) | HẺM 94 | HẺM 96 | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 21 | HẺM SỐ 98 (PHẠM VĂN HAI) | HẺM 94 | HẺM 96 | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 22 | HẺM SỐ 99 (PHẠM VĂN HAI) | HẺM 94 | HẺM 96 | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 23 | HẺM SỐ 91 (PHẠM VĂN HAI) | TRẦN VĂN GIÀU | HẺM 94 | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 24 | HẺM 76 (PHẠM VĂN HAI) | TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI | GIÁO XỨ NINH PHÁT | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 25 | HẺM SỐ 93 (PHẠM VĂN HAI) | THANH NIÊN | HẺM 91 | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 26 | HẺM SỐ 94 (PHẠM VĂN HAI) | THANH NIÊN | KINH A | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 27 | HẺM SỐ 95 (PHẠM VĂN HAI) | THANH NIÊN | CUỐI HẺM | 11.500 | 5.800 | 4.600 |

## MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 28 | HẺM SỐ 96 (PHẠM VĂN HAI) | THANH NIÊN | HẺM 100 | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 29 | HẺM SỐ 8 (PHẠM VĂN HAI) | ĐƯỜNG VĨNH LỘC | CUỐI HẺM | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 30 | ĐƯỜNG KÊNH RANH | ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU (CẦU ĐÔI) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN BỨA | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 31 | AN HẠ | TRẦN VĂN GIÀU | NGUYỄN VĂN BỨA | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 32 | VÕ VĂN VÂN | TRẦN VĂN GIÀU | RANH XÃ VĨNH LỘC | 34.500 | 17.300 | 13.800 |
| 33 | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 15-16 (ĐƯỜNG ABC ẤP 5 CŨ) | ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU | CUỐI ĐƯỜNG | 18.400 | 9.200 | 7.400 |
| 34 | ĐƯỜNG LÔ B ẤP 9 | ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU | HẺM 58 | 18.400 | 9.200 | 7.400 |
| 35 | ĐƯỜNG LÔ BC ẤP 3 (PHÂN LÔ BC ẤP 1 CŨ) | ĐƯỜNG VĨNH LỘC | CUỐI ĐƯỜNG | 18.400 | 9.200 | 7.400 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KCN AN HẠ) | AN HẠ | KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KCN AN HẠ) | AN HẠ | KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KCN AN HẠ) | AN HẠ | KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KCN AN HẠ) | AN HẠ | KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ | 28.000 | 14.000 | 11.200 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KCN AN HẠ) | AN HẠ | KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC CN AN HẠ) | ĐƯỜNG SỐ 4 | ĐƯỜNG SỐ 6 | 10.400 | 5.200 | 4.200 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC CN AN HẠ) | ĐƯỜNG SỐ 6 | ĐƯỜNG SỐ 8 | 13.700 | 6.900 | 5.500 |

## MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC CN AN HẠ) | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 5A | 10.400 | 5.200 | 4.200 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC CN AN HẠ) | ĐƯỜNG KÊNH 2 | KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ | 12.100 | 6.100 | 4.800 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC CN AN HẠ) | ĐƯỜNG KÊNH 2 | ĐƯỜNG KÊNH 4 | 14.200 | 7.100 | 5.700 |
| 46 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC 12HA) | ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN | CUỐI ĐƯỜNG | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 47 | BẾN LỘI (LIÊN ẤP 1 2 3) | VÕ VĂN VÂN | RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 48 | NGUYỄN THỊ DỢT(CÂY CÁM) | LIÊN ẤP 1, 2, 3 | RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN | 18.700 | 9.400 | 7.500 |
| 49 | LẠI VĂN DŨNG (CÂY CÁM 2) | LIÊN ẤP 1-2-3 | RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN | 18.700 | 9.400 | 7.500 |
| 50 | VÕ THỊ HỐI (ĐƯỜNG 1A) | KÊNH LIÊN VÙNG | BẾN LỘI | 26.400 | 13.200 | 10.600 |
| 51 | NGUYỄN THỊ AI (ĐƯỜNG 1B) | VÕ VĂN VÂN | RẠCH CẦU SUỐI | 16.800 | 8.400 | 6.700 |
| 52 | LẠI THỊ BỘN (ĐƯỜNG 1C) | VÕ VĂN VÂN | ĐƯỜNG 1A | 18.400 | 9.200 | 7.400 |
| 53 | TRẦN THỊ ỚN (ĐƯỜNG 4A) | VÕ VĂN VÂN | RẠCH CẦU SUỐI | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 54 | HUỲNH THỊ CÀ (ĐƯỜNG 5A) | VĨNH LỘC | KINH TRUNG ƯƠNG | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 55 | PHAN THỊ MỌ (ĐƯỜNG 6A) | VĨNH LỘC | VÕ VĂN VÂN | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 56 | NGUYỄN THỊ DIỆU (ĐƯỜNG 6B) | ĐƯỜNG VĨNH LỘC | ĐƯỜNG 6A | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 57 | HỒ THỊ ĐỤC (ĐƯỜNG 6D) | LẠI HÙNG CƯỜNG | KÊNH LIÊN VÙNG | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 58 | ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 2-3 | VÕ VĂN VÂN | VÕ VĂN VÂN | 19.200 | 9.600 | 7.700 |

## MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 59 | HUỲNH THỊ MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5) | VĨNH LỘC | ĐƯỜNG 20 ẤP 5 | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 60 | TRẦN THỊ MƯƠI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2) | LIÊN ẤP 1- 2-3 (BẾN LỘI) | RẠCH CẦU SUỐI | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 61 | KINH TRUNG ƯƠNG | VĨNH LỘC | RANH XÃ VĨNH LỘC | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 62 | LẠI HÙNG CƯỜNG | VĨNH LỘC | VÕ VĂN VÂN | 24.500 | 12.300 | 9.800 |
| 63 | NGUYỄN THỊ TÚ | VĨNH LỘC | RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN | 57.300 | 28.700 | 22.900 |
| 64 | TRẦN HẢI PHỤNG | VĨNH LỘC | VÕ VĂN VÂN | 16.500 | 8.300 | 6.600 |
| 65 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG | ĐƯỜNG SỐ 4 | 20.900 | 10.500 | 8.400 |
| 66 | ĐƯỜNG SỐ 3A (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 8 | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 67 | ĐƯỜNG SỐ 3C(KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG | ĐƯỜNG SỐ 6B | 23.600 | 11.800 | 9.400 |
| 68 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 3 | TRỌN ĐƯỜNG | 20.900 | 10.500 | 8.400 |
| 69 | ĐƯỜNG SỐ 4A (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 19.500 | 9.800 | 7.800 |
| 70 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG | ĐƯỜNG SỐ 4 | 31.800 | 15.900 | 12.700 |
| 71 | ĐƯỜNG SỐ 5A (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 6D | TRỌN ĐƯỜNG | 18.100 | 9.100 | 7.200 |

## MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 72 | ĐƯỜNG SỐ 5B (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 8B | 18.100 | 9.100 | 7.200 |
| 73 | ĐƯỜNG SỐ 6 (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 3 | TRỌN ĐƯỜNG | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 74 | ĐƯỜNG SỐ 6A (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 5A | 27.300 | 13.700 | 10.900 |
| 75 | ĐƯỜNG SỐ 6B (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 3A | TRỌN ĐƯỜNG | 23.600 | 11.800 | 9.400 |
| 76 | ĐƯỜNG SỐ 6C (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 3A | ĐƯỜNG SỐ 3C | 19.500 | 9.800 | 7.800 |
| 77 | ĐƯỜNG SỐ 6D (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 5 | TRỌN ĐƯỜNG | 17.300 | 8.700 | 6.900 |
| 78 | ĐƯỜNG SỐ 6E (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 5 | TRỌN ĐƯỜNG | 19.500 | 9.800 | 7.800 |
| 79 | ĐƯỜNG SỐ 6F (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 5 | TRỌN ĐƯỜNG | 18.100 | 9.100 | 7.200 |
| 80 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 3 | TRỌN ĐƯỜNG | 21.100 | 10.600 | 8.400 |
| 81 | ĐƯỜNG SỐ 8A (KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 3 | TRỌN ĐƯỜNG | 25.500 | 12.800 | 10.200 |
| 82 | ĐƯỜNG SỐ 8B(KTĐC 30HA VLB) | ĐƯỜNG SỐ 5 | TRỌN ĐƯỜNG | 18.100 | 9.100 | 7.200 |
| 83 | HUỲNH THỊ CỬA (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ TRÁI)) | ĐƯỜNG VĨNH LỘC | KÊNH LIÊN VÙNG | 13.800 | 6.900 | 5.500 |

## MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 84 | LẠI THỊ DIỀN (TRỤC TỔ 7 ẤP 2) | ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2-3 | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 85 | LẠI THỊ ĐỜI (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 10 - 11, ẤP 3) | ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN | ĐƯỜNG LẠI HÙNG CƯỜNG | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 86 | LẠI THỊ NGHÊ (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3B) | ĐÊ BAO 2 - 3 | BÌNH HƯNG HÒA B | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 87 | LẠI THỊ THƯƠNG (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 1-3-4 ẤP 2A) | ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7-8-9 | ĐƯỜNG TỔ 5 ẤP 2A | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 88 | NGUYỄN THỊ ĐÔI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-4B) | ĐƯỜNG VÕ VĂN VĂN | ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 4 | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 89 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG (TRỤC TỔ 1-2 ẤP 1A) | ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN | RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 90 | NGUYỄN THỊ LÙNG (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 17 ẤP 5) | ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5 | ĐƯỜNG KÊNH TRUNG ƯƠNG | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 91 | NGUYỄN THỊ NGHỄ (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 8 - 9 - 6 - 7, ẤP 2A) | ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN | ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 92 | NGUYỄN THỊ NUÔI (ĐƯỜNG NỐI DÀI ĐƯỜNG 6B, TỔ 11, 13, 14 ẤP 6A) | NHÀ ÔNG THIỀNVĂN SE | NHÀ BÀ BẢY HỒNG | 13.800 | 6.900 | 5.500 |

## MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 93 | NGUYỄN THỊ TÂM (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ PHẢI) | VĨNH LỘC | KÊNH LIÊN VÙNG | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 94 | NGUYỄN THỊ TÁM (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 8-9, ẤP 6A) | ĐƯỜNG 6A | KÊNH LIÊN VÙNG | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 95 | NGUYỄN THỊ CHUYỀN (ĐƯỜNG 3B) | RẠCH CẦU SUỐI | RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 96 | PHẠM THỊ XÉN (ĐƯỜNG 3A) | RẠCH CẦU SUỐI | RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 97 | PHAN THỊ ÀI (ĐƯỜNG SỐ 1) | ĐÊ BAO 2 - 3 | ĐÊ BAO 2 - 3 | 17.600 | 8.800 | 7.000 |
| 98 | THÁI THỊ XIẾU (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 8 - 9, ẤP 3) | ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN | ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 99 | TRỊNH THỊ CẬY (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4) | RẠCH CẦU SUỐI | RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 100 | VÕ THỊ AI (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 3, ẤP 1) | ĐƯỜNG 1A | KÊNH LIÊN VÙNG | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 101 | VÕ THỊ THIÊU (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 3-4 ẤP 6A) | ĐƯỜNG VĨNH LỘC | KÊNH T17 | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 102 | KINH LIÊN VÙNG | VĨNH LỘC | RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 103 | ĐƯỜNG SỐ 20 | HUỲNH THỊ MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5) | HUỲNH THỊ MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5) | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 104 | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 2-3 | RANH ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 2-3 | 17.600 | 8.800 | 7.000 |

## MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | KÊNH RAU RĂM (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | RANH TỈNH TÂY NINH | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 2 | KINH 5 (BỜ TRÁI VÀ BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | RANH TỈNH TÂY NINH | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 3 | LIÊN ẤP 1-2 BÌNH LỢI | CẦU BÀ TỴ | CẦU SÁU OÁNH | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| 4 | TRƯƠNG VĂN ĐA | CẦU BÀ TỴ | RANH TỈNH TÂY NINH | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| 5 | VƯỜN THƠM | CẦU XÁNG | RANH TỈNH TÂY NINH | 12.700 | 6.400 | 5.100 |
| 6 | ĐƯỜNG KÊNH BẢY QUẾ (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 7 | ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 8 | ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 9 | ĐƯỜNG DẪN CẦU KÊNH XÁNG NGANG | ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA RANH TÂY NINH | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 10 | ĐƯỜNG HẺM C1 | ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1 | ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 11 | ĐƯỜNG HẺM C11 | ĐƯỜNG KÊNH 7 | ĐƯỜNG KÊNH 8 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 12 | ĐƯỜNG HẺM C3 | ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH | ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 13 | ĐƯỜNG HẺM C4 | ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH | ĐƯỜNG KÊNH 1 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 14 | ĐƯỜNG HẺM C5 | ĐƯỜNG KÊNH 1 | ĐƯỜNG KÊNH 2 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 15 | ĐƯỜNG HẺM C7 | ĐƯỜNG KÊNH 3 | ĐƯỜNG KÊNH 4 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | ĐƯỜNG HẺM C8 | ĐƯỜNG KÊNH 4 | ĐƯỜNG KÊNH 5 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 17 | ĐƯỜNG HẺM C9 | ĐƯỜNG KÊNH 5 | ĐƯỜNG KÊNH 6 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 18 | ĐƯỜNG HẺM D2 | ĐƯỜNG KÊNH 9 | ĐƯỜNG KÊNH 10 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 19 | ĐƯỜNG HẺM D4 | ĐƯỜNG KÊNH 11 | ĐƯỜNG KÊNH 12 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 20 | ĐƯỜNG HẺM D5 | ĐƯỜNG KÊNH 12 | ĐƯỜNG KÊNH 13 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 21 | ĐƯỜNG KÊNH 06 ÁP (BỜ PHẢI) | ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG | KÊNH 11 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 22 | ĐƯỜNG KÊNH 06 ÁP (BỜ TRÁI) | ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG | KÊNH 11 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 23 | ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 24 | ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 25 | ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 26 | ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 27 | ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 28 | ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 29 | ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ PHẢI) | ĐƯỜNG VƯỜN THƠM | ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 30 | ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ TRÁI) | ĐƯỜNG VƯỜN THƠM | ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 31 | ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 32 | ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 33 | ĐƯỜNG KÊNH 2 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 34 | ĐƯỜNG KÊNH 2 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |

## MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 35 | ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 36 | ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 37 | ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 38 | ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 39 | ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 40 | ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 41 | ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ PHẢI) | ĐƯỜNG VƯỜN THƠM | ĐƯỜNG KÊNH 10 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 42 | ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ TRÁI) | ĐƯỜNG VƯỜN THƠM | ĐƯỜNG KÊNH 10 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 43 | ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 44 | ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 45 | ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 46 | ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 47 | ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 48 | ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC | ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 49 | ĐƯỜNG KÊNH BẢY HINH (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 50 | ĐƯỜNG KÊNH BẢY HINH (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 51 | ĐƯỜNG KÊNH BẢY QUẾ (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 52 | ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 53 | ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 54 | ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 55 | ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 56 | ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 57 | ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 58 | ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 59 | ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 60 | ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 61 | ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 62 | ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 63 | ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 64 | ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 65 | ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 66 | ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 67 | ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 68 | ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG | ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM (BỜ TRÁI) | ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 69 | ĐƯỜNG KÊNH LÒ BÚNG | ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP | ĐƯỜNG KÊNH NGANG | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 70 | ĐƯỜNG KÊNH LÒ ĐƯỜNG (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 71 | ĐƯỜNG KÊNH LÒ ĐƯỜNG (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 72 | ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 73 | ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 74 | ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYÊN (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 75 | ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYÊN (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 76 | ĐƯỜNG KÊNH NGANG | ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP | ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 77 | ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THÂN (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 78 | ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THÂN (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 79 | ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 80 | ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 81 | ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG (BỜ PHẢI) | ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐƯỜNG KÊNH NGANG | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 82 | ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG (BỜ TRÁI) | ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐƯỜNG KÊNH 6 OÁNH | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 83 | ĐƯỜNG KÊNH THẲNG TÂY (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 84 | ĐƯỜNG KÊNH THẲNG TÂY (BỜ TRÁI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 85 | ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 1 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 86 | ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 1 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 87 | ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 2 (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 88 | ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 2 (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 89 | ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU (BỜ PHẢI) | ĐƯỜNG LẠI THỊ XUẤT | ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG (BỜ TRÁI) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 90 | ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU(BỜ TRÁI) | ĐƯỜNG LẠI THỊ XUẤT | ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG (BỜ TRÁI) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 91 | ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC (BỜ PHẢI) | ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM | ĐƯỜNG KÊNH 11 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 92 | ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC (BỜ TRÁI) | ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM | ĐƯỜNG KÊNH 11 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 93 | ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH (BỜ PHẢI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 94 | ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH (BỜ TRÁI) | VƯỜN THƠM | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 95 | ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA RANH TÂY NINH | CẦU KÊNH XÁNG NGANG | ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 96 | KÊNH RAU RĂM (BỜ PHẢI) | TRẦN VĂN GIÀU | TRỌN ĐƯỜNG | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 97 | ĐƯỜNG HẺM C10 | ĐƯỜNG KÊNH 6 | ĐƯỜNG KÊNH 7 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 98 | ĐƯỜNG HẺM C2 | ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 2 | ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 99 | ĐƯỜNG HẺM C6 | ĐƯỜNG KÊNH 2 | ĐƯỜNG KÊNH 3 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 100 | ĐƯỜNG HẺM D1 | ĐƯỜNG KÊNH 8 | ĐƯỜNG KÊNH 9 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 101 | ĐƯỜNG HẺM D3 | ĐƯỜNG KÊNH 10 | ĐƯỜNG KÊNH 11 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 102 | ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 103 | ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI) | TRƯƠNG VĂN ĐA | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 104 | BÌNH MINH | TRẦN VĂN GIÀU | KÊNH SỐ 02 | 13.800 | 6.900 | 5.500 |

## MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 105 | ĐƯỜNG KÊNH A | TRẦN VĂN GIÀU | THÍCH THIỆN HÒA | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 106 | ĐƯỜNG KÊNH C ẤP 7 | TRẦN VĂN GIÀU- | ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 107 | ĐƯỜNG LÁNG LE BÀU CÒ | ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU | RANH XÃ TÂN NHỰT | 16.800 | 8.400 | 6.700 |
| 108 | ĐƯỜNG LÊ CHÍNH ĐÁNG | KÊNH A-LMX | MAI BÁ HƯƠNG | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 109 | ĐƯỜNG LÊ ĐÌNH CHI | TRẦN VĂN GIÀU | THÍCH THIỆN HÒA | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 110 | ĐƯỜNG LÔ 2 | KINH C | MAI BÁ HƯƠNG | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 111 | ĐƯỜNG THÍCH THIỆN HÒA | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| 112 | ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA | KÊNH C | KÊNH B | 32.900 | 16.500 | 13.200 |
| | ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA | KÊNH B | MAI BÁ HƯƠNG | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 113 | ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU | RANH PHƯỜNG TÂN TẠO | RANH TỈNH TÂY NINH | 34.600 | 17.300 | 13.800 |
| 114 | ĐƯỜNG VÕ HỮU LỢI | TRẦN VĂN GIÀU | THÍCH THIỆN HÒA | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 115 | KHOA ĐÔNG (LMX) | TRẦN VĂN GIÀU | RANH XÃ TÂN NHỰT | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 116 | MAI BÁ HƯƠNG | CẦU XÁNG | NGÃ BA LÝ MẠNH | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 117 | ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU A | MAI BÁ HƯƠNG | LÊ ĐÌNH CHI | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 118 | ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU A | MAI BÁ HƯƠNG | LÊ ĐÌNH CHI | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 119 | ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU A | MAI BÁ HƯƠNG | LÊ ĐÌNH CHI | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 120 | ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 8 KHU B | VÕ HỮU LỢI | KÊNH A | 5.000 | 2.500 | 2.000 |

## MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 121 | ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU B | VÕ HỮU LỢI | KÊNH A | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 122 | ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU B | VÕ HỮU LỢI | KÊNH A | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 123 | ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 12 KHU B | VÕ HỮU LỢI | KÊNH A | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 124 | ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 9 KHU B | VÕ HỮU LỢI | KÊNH A | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 125 | ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU B | VÕ HỮU LỢI | KÊNH A | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 126 | ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 11 KHU B | VÕ HỮU LỢI | KÊNH A | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 127 | ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 4 KHU A | MAI BÁ HƯƠNG | LÊ ĐÌNH CHI | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 128 | ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 5 KHU A | LÊ ĐÌNH CHI | RANH SING VIỆT | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 129 | ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU A | LÊ ĐÌNH CHI | RANH SING VIỆT | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 130 | ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU B | VÕ HỮU LỢI | KÊNH A | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 131 | ĐƯỜNG ĐÊ BAO DÂN CƯ ẤP 2 VÀ ẤP 5 | MAI BÁ HƯƠNG | KÊNH B | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 132 | ĐƯỜNG ĐÊ BAO DÂN CƯ ẤP 5 (TỔ 6) | KÊNH B | THÍCH THIỆN HÒA | 6.900 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA | KÊNH C (XÃ TÂN NHỰT) | KÊNH B (XÃ BÌNH LỢI) | 32.900 | 16.500 | 13.200 |
| | | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | VÕ TRẦN CHÍ | 49.800 | 24.900 | 19.900 |
| | | VÕ TRẦN CHÍ | RANH XÃ BÌNH LỢI | 36.200 | 18.100 | 14.500 |
| 2 | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | RANH PHƯỜNG TÂN TẠO (VÒNG XOAY AN LẠC) | RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG (CẦU BÌNH ĐIỀN) | 44.400 | 22.200 | 17.800 |
| | | RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG (CẦU BÌNH ĐIỀN) | NGÃ BA QUÁN CHUỐI | 38.300 | 19.200 | 15.300 |
| | | NGÃ BA QUÁN CHUỐI | NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH (XÃ BÌNH CHÁNH) | 32.900 | 16.500 | 13.200 |
| 3 | DƯƠNG ĐÌNH CÚC | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | CỐNG TÂN KIÊN | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 4 | ĐƯỜNG A (KDC DEPOT) | ĐƯỜNG HƯNG NHƠN | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 32.100 | 16.100 | 12.800 |
| 5 | ĐƯỜNG B (KDC DEPOT) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC DEPOT) | ĐƯỜNG A | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC DEPOT) | ĐƯỜNG B | ĐƯỜNG SỐ 1 | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 8 | BÀU GỐC | DƯƠNG ĐÌNH CÚC | HƯNG NHƠN | 20.700 | 10.400 | 8.300 |
| 9 | DƯƠNG ĐÌNH CÚC | CỐNG TÂN KIÊN | NGUYỄN CỬU PHÚ | 24.500 | 12.300 | 9.800 |
| 10 | NHÁNH RẼ DƯƠNG ĐÌNH CÚC (TÂN KIÊN) | DƯƠNG ĐÌNH CÚC | CỐNG TÂN KIÊN | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 11 | XÓM HỐ | DƯƠNG ĐÌNH CÚC | NGUYỄN CỬU PHÚ | 15.300 | 7.700 | 6.100 |

## MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | BÀ THAO | NGUYỄN CỬU PHÚ | XÃ TÂN NHỰT | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 13 | BÔNG VĂN DĨA | NGUYỄN CỬU PHÚ | VÕ TRẦN CHÍ (SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG) | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| | | VÕ TRẦN CHÍ (SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG) | RANH TÂN NHỰT (CŨ) | 16.800 | 8.400 | 6.700 |
| 14 | CÁI TRUNG | HƯNG NHƠN | TRẦN ĐẠI NGHĨA | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 15 | CÂY BÀNG | HƯNG NHƠN | TRẦN ĐẠI NGHĨA | 19.900 | 10.000 | 8.000 |
| 16 | ĐƯỜNG BỜ XE LAM | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | ĐẾN CUỐI TUYẾN | 24.500 | 12.300 | 9.800 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC HỒ BẮC) | HƯNG NHƠN | KÊNH TƯ KẾ | 36.700 | 18.400 | 14.700 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC TÂN TẠO) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 4 | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 11A (KDC TÂN TẠO) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 12 | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC TÂN TẠO) | ĐƯỜNG SỐ 15 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC TÂN TẠO) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 12 | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC TÂN TẠO) | ĐƯỜNG SỐ 12 | ĐƯỜNG SỐ 2 | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC HỒ BẮC) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 25.300 | 12.700 | 10.100 |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC HỒ BẮC) | ĐƯỜNG SỐ 2 | KÊNH TƯ KẾ | 25.300 | 12.700 | 10.100 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TÂN TẠO) | TRẦN ĐẠI NGHĨA | ĐƯỜNG SỐ 15 | 29.900 | 15.000 | 12.000 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC HỒ BẮC) | HƯNG NHƠN | KÊNH TƯ KẾ | 25.300 | 12.700 | 10.100 |

## MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC TÂN TẠO) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 12 | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TÂN TẠO) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 15 | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC TÂN TẠO) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 8 | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 30 | HƯNG NHƠN | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | CẦU HƯNG NHƠN | 29.100 | 14.600 | 11.600 |
| | | CẦU HƯNG NHƠN | NGUYỄN CỬU PHÚ | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 31 | HUỲNH BÁ CHÁNH | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | SÔNG CHỢ ĐỆM | 23.800 | 11.900 | 9.500 |
| 32 | KHUẤT VĂN BÚT | ĐƯỜNG HƯNG NHƠN | TRẦN ĐẠI NGHĨA | 16.800 | 8.400 | 6.700 |
| 33 | KINH 10 | NGUYỄN CỬU PHÚ | VÕ TRẦN CHÍ | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 34 | KINH 7 | VÕ TRẦN CHÍ | RANH XÃ TÂN NHỰT | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 35 | KINH 8 | VÕ TRẦN CHÍ | RANH XÃ TÂN NHỰT | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 36 | KINH 9 | VÕ TRẦN CHÍ | RANH XÃ TÂN NHỰT | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 37 | KINH SỐ 7 | NGUYỄN CỬU PHÚ | RẠCH TÂN NHỰT | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 38 | LÊ BÁ TRINH (KINH 9) | SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG | RANH XÃ TÂN NHỰT | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 39 | LIÊN ẤP 17-19 (TÂN KIÊN) | TRẦN ĐẠI NGHĨA | KHUẤT VĂN BỨC | 23.800 | 11.900 | 9.500 |
| 40 | NGUYỄN CỬU PHÚ | NGUYỄN HỮU TRÍ | RANH PHƯỜNG TÂN TẠO | 36.700 | 18.400 | 14.700 |
| 41 | THẾ LỮ | VÕ TRẦN CHÍ | RANH XÃ BÌNH LỢI | 14.600 | 7.300 | 5.800 |

## MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 42 | TRẦN HỮU NGHIỆP | ĐƯỜNG KINH 10 | ĐƯỜNG DK2 (THEO BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN KHU 1/2000 CỤM Y TẾ TÂN KIÊN) | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 43 | LÁNG LE - BÀU CÒ | RANH XÃ BÌNH LỢI | THẾ LỮ | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 44 | THẾ LỮ | NGUYỄN CỬU PHÚ | VÕ TRẦN CHÍ | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 45 | BÀ ĐIỂM | THẾ LỮ | KÊNH C | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 46 | BÀ MIÊU | LƯƠNG NGANG | ĐƯỜNG SÁU OÁNH | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 47 | BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN) | TRƯƠNG VĂN ĐA | TÂN LONG | 11.100 | 5.600 | 4.400 |
| 48 | ĐÊ RANH TÂY NINH | ĐƯỜNG SÁU OÁNH | TÂN LONG | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 49 | ĐÊ SỐ 1 | TRƯƠNG VĂN ĐA | TÂN LONG | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 50 | ĐÊ SỐ 3 | ĐÊ SỐ 2 | BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN) | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 51 | ĐÊ SỐ 4 | ĐÊ SỐ 2 | BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN) | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 52 | HỒ MINH ĐỨC | TÂN LONG | RANH XÃ BÌNH LỢI | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 53 | KÊNH 10 | LÁNG LE - BÀU CÒ | RANH XÃ TÂN NHỰT | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 54 | KÊNH 11 | LÁNG LE - BÀU CÒ | KÊNH C | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 55 | KÊNH 3 THƯỚC | TRƯƠNG VĂN ĐA | BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN) | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 56 | KÊNH 4 THƯỚC | TRƯƠNG VĂN ĐA | BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN) | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 57 | KÊNH 7 | LÁNG LE - BÀU CÒ | RANH XÃ TÂN NHỰT | 9.200 | 4.600 | 3.700 |

## MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 58 | KÊNH 8 | LÁNG LE - BÀU CÒ | RANH XÃ TÂN NHỰT | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 59 | KÊNH SÁU OÁNH | LƯƠNG NGANG | RANH TỈNH TÂY NINH | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 60 | KÊNH TẮC | CẦU XÃ | TRƯƠNG VĂN ĐA | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 61 | LÁNG CHÀ | NGUYỄN ĐÌNH KIÊN | RANH XÃ TÂN NHỰT | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 62 | NGUYỄN ĐÌNH KIÊN | THẾ LỮ | RANH PHƯỜNG TÂN TẠO | 14.500 | 7.300 | 5.800 |
| 63 | NGUYỄN THỊ TƯ | LÁNG LE -BÀU CÒ | KÊNH C | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 64 | NGUYỄN VĂN NHIỀU | TRƯƠNG VĂN ĐA | TÂN LONG | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 65 | Ổ CU KIẾN VÀNG | TRƯƠNG VĂN ĐA | BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN) | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 66 | ÔNG ĐỨC | ĐÊ SỐ 2 | ĐÊ SỐ 1 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 67 | PHAN VĂN LỮ | THẾ LỮ | TRẦN ĐẠI NGHĨA | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 68 | TÂN LONG | RANH TỈNH TÂY NINH | CẦU CHỢ ĐỆM | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| 69 | TRƯƠNG VĂN ĐA | TÂN LONG | RANH XÃ BÌNH LỢI | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| 70 | VÕ THỊ DẬU | NGUYỄN ĐÌNH KIÊN | VÕ TRẦN CHÍ | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 71 | VÕ TRẦN CHÍ | NÚT GIAO CHỢ ĐỆM | RANH XÃ TÂN NHỰT | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 72 | XÃ HAI | TÂN LONG | RẠCH Ổ CU KIẾN VÀNG | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 73 | XÓM GIỮA | TÂN LONG | THẾ LỮ | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 74 | ĐƯỜNG ẤP 11 (TỔ 12, ẤP 4) | ÔNG ĐỨC | ĐÊ SỐ 1 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 75 | ĐƯỜNG ẤP 14 (TỔ 12, ẤP 3) | LƯƠNG NGANG | LƯƠNG NGANG | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 76 | ĐƯỜNG ẤP 16 (TỔ 10, ẤP 4) | ĐÊ SỐ 2 | ĐÊ SỐ 4 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 77 | LÁNG CÁT | ĐÊ SỐ 2 | ĐÊ SỐ 1 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |

## MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 78 | BÙI THANH KHIẾT | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | NGUYỄN HỮU TRÍ | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 79 | NGUYỄN HỮU TRÍ | BÙI THANH KHIẾT | RANH TỈNH TÂY NINH | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| | | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | BÙI THANH KIẾT | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 80 | TẬP ĐOÀN 7-11 | BÙI THANH KHIẾT | RANH XÃ BÌNH CHÁNH | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 81 | BÙI THỊ RÔ (MẸ VNAH) | ĐƯỜNG BÙI THANH KHIẾT | ĐƯỜNG THÁI THỊ CÒN | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 82 | ĐƯỜNG THIÊNG GIANG | BÙI THANH KHIẾT | NGUYỄN HỮU TRÍ | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 83 | XÓM DẦU | BÙI THANH KHIẾT | RẠCH ÔNG ĐỒ | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 84 | CAO TỐC HỒ CHÍ MINH - TRUNG LƯƠNG | RANH TỈNH TÂY NINH | NÚT GIAO CHỢ ĐỆM | 19.900 | 10.000 | 8.000 |
| | | NÚT GIAO CHỢ ĐỆM | RANH XÃ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH (NÚT GIAO BÌNH THUẬN) | 17.600 | 8.800 | 7.000 |
| 85 | HUỲNH THỊ LỚN (MẸ VNAH) | NGUYỄN HỮU TRÍ | RANH XÃ BÌNH CHÁNH (ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI ẤP 1 XÃ BÌNH CHÁNH) | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 86 | RẠCH ÔNG CỐM | NGUYỄN HỮU TRÍ | RANH XÃ BÌNH CHÁNH | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 87 | TRẦN THỊ ĐỎ (MẸ VNAH) | NGUYỄN HỮU TRÍ | ĐƯỜNG PHAN THỊ THÂU XÃ BÌNH CHÁNH | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 88 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TĐC TÂN TÚC) | NGUYỄN HỮU TRÍ | ĐƯỜNG SỐ 2 KHU TĐC | 23.000 | 11.500 | 9.200 |

## MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 89 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TĐC TÂN TÚC) | ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC | CUỐI ĐƯỜNG | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 90 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TĐC TÂN TÚC) | ĐƯỜNG SỐ 4 KHU TĐC | CUỐI ĐƯỜNG | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 91 | ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TĐC TÂN TÚC) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 92 | TÂN TÚC | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | NGUYỄN HỮU TRÍ | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 93 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TĐC TÂN TÚC) | NGUYỄN HỮU TRÍ | ĐƯỜNG SỐ 6 KHU TĐC | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 94 | ĐƯỜNG SỐ 10 (KHU TĐC TÂN TÚC) | ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 95 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU TĐC TÂN TÚC) | ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC | CUỐI ĐƯỜNG | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 96 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KHU TĐC TÂN TÚC) | ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 97 | ĐƯỜNG RẠCH ÔNG ĐỒ | NGUYỄN HỮU TRÍ | RANH XÃ BÌNH CHÁNH | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 98 | ĐƯỜNG BỜ ĐÌNH | ĐƯỜNG BÙI THANH KHIẾT | RANH XÃ BÌNH CHÁNH | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 99 | ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ 6 | BÙI THANH KHIẾT | ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG | 9.200 | 4.600 | 3.700 |

## MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐỖ HỮU MƯỜI (ĐƯỜNG 7 TẤN) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | HẾT RANH XÃ BÌNH CHÁNH | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 2 | NGUYỄN VĂN XƯỜNG (ĐƯỜNG CHÙA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 3 | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | CẦU RẠCH GIA | 19.900 | 10.000 | 8.000 |
| 4 | ĐƯỜNG ẤP 2 NỐI DÀI | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | HẾT RANH XÃ BÌNH CHÁNH | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 5 | ĐƯỜNG ĐÊ BAO RẠCH CẦU GIÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC AN PHÚ TÂY) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ĐƯỜNG SỐ 2 | 34.500 | 17.300 | 13.800 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC AN PHÚ TÂY) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ĐƯỜNG SỐ 2 | 34.500 | 17.300 | 13.800 |
| 8 | ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC AN PHÚ TÂY) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ĐƯỜNG 8B | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 9 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC AN PHÚ TÂY) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ĐƯỜNG SỐ 2 | 34.500 | 17.300 | 13.800 |
| 10 | ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC AN PHÚ TÂY) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ĐƯỜNG 6B | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 11 | ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC AN PHÚ TÂY) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ĐƯỜNG SỐ 6 | 30.600 | 15.300 | 12.200 |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 1C (KDC AN PHÚ TÂY) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ĐƯỜNG SỐ 8 | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 13 | TRẦN VĂN NIỆM (TÂN NHIỄU) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | KINH T11 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 14 | ĐƯỜNG ẤP 2 | NGUYỄN VĂN LINH | AN PHÚ TÂY-HƯNG LONG | 6.100 | 3.100 | 2.400 |

## MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 4D (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 3 | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 1E (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG 4A | ĐƯỜNG 4B | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 4C (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG 3B | ĐƯỜNG SỐ 7 | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 9 | ĐƯỜNG SỐ 3 | 34.500 | 17.300 | 13.800 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 3 | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG 4A | ĐƯỜNG SỐ 8 | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 7A | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 3C (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG 8D | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 7 | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG 1A | ĐƯỜNG SỐ 3 | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 3B | ĐƯỜNG 7A | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG 8D | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 1 | RANH PHÍA TÂY | 34.500 | 17.300 | 13.800 |

## MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 5B (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 6 | ĐƯỜNG 6C | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 8C (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG 1A | ĐƯỜNG 1C | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 5C (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG 4A | ĐƯỜNG 4C | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG 3A | ĐƯỜNG 3C | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG 8D | 34.500 | 17.300 | 13.800 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG 7A | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 8D (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG 3A | ĐƯỜNG 7A | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 1 | RANH PHÍA TÂY | 34.500 | 17.300 | 13.800 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 1B (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG SỐ 4 | ĐƯỜNG SỐ 4D | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 4A (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG 1B | ĐƯỜNG SỐ 7 | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 4B (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG 1B | ĐƯỜNG 1E | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 1D (KDC AN PHÚ TÂY) | ĐƯỜNG 4D | ĐƯỜNG 6B | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 40 | NGUYỄN VĂN LINH | RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG | CAO TỐC SÀI GÒN - TL | 49.800 | 24.900 | 19.900 |

## MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 41 | ĐƯỜNG ĐÊ BAO RẠCH CẦU GIÀ | TRỌN TUYẾN | | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 42 | NGUYỄN PHÚ CẢNH (ĐƯỜNG ĐÌNH BÌNH ĐIỀN) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | BỜ HUỆ | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 43 | PHAN VĂN TÔN (ĐƯỜNG RẠCH CUNG) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | NGUYỄN VĂN LINH | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 44 | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | NGÃ BA QUÁN CHUỐI | BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH | 32.900 | 16.500 | 13.200 |
| | | NGUYỄN VĂN LINH | NGÃ BA QUÁN CHUỐI | 38.300 | 19.200 | 15.300 |
| | | BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH | RANH TỈNH TÂY NINH | 30.600 | 15.300 | 12.200 |
| 45 | CAO THỊ NHÌ (ĐƯỜNG GIAO THÔNG HÀO ẤP 3, TÂN QUÝ TÂY) | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | BÀ HUỆ | 16.800 | 8.400 | 6.700 |
| 46 | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | CẦU TÂN QUÝ | 18.400 | 9.200 | 7.400 |
| 47 | ĐƯỜNG 13,14,16 ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY) | TỔ 13 ẤP 1 | TỔ 16 ẤP 1 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 48 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN PHƯƠNG (BỜ HUỆ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 49 | ĐƯỜNG ĐINH ĐỨC THIỆN | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 50 | ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 11 | NGÃ BA ĐINH ĐỨC THIỆN - TÂN QUÝ TÂY | NGÃ BA HƯƠNG LỘ 11-ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | 19.200 | 9.600 | 7.700 |

## MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 51 | ĐƯỜNG MƯƠNG 5 SUỐT ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY) | TỔ 17 ẤP 1 | TỔ 15 ẤP 1 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 52 | ĐƯỜNG SÁU ĐÀO - AN PHÚ TÂY (TÂN QUÝ TÂY) | TỔ 13 ẤP 3 | AN PHÚ TÂY | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 53 | VÕ VĂN QUÂN (ĐƯỜNG KINH T14) | ĐINH ĐỨC THIỆN | CẦU TÂN QUÝ | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 54 | CAO VĂN TÂY (BỜ CHÙA) | ĐƯỜNG T12 | ĐƯỜNG T14 | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 55 | CAO VĂN XUYÊN (LIÊN ẤP 2-3-4) | ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 11 | ĐƯỜNG BỜ HUỆ | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 56 | ĐƯỜNG ẤP TỔ 3- TỔ 5 ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY) | TỔ 3 ẤP 1 | TỔ 5 ẤP 1 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 57 | ĐƯỜNG TỔ 15-16 ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY) | TỔ 15 ẤP 1 | TỔ 16 ẤP 1 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 58 | ĐƯỜNG TỔ 16 ẤP 4 | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | ĐƯỜNG T14 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 59 | ĐƯỜNG TỔ 7 - TỔ 2 ẤP 1 | TỔ 7 ẤP 1 | TỔ 02 ẤP 1 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 60 | LÊ VĂN VĂN (ĐƯỜNG 5 LŨY) | HƯƠNG LỘ 11 | ĐƯỜNG T12 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 61 | NGUYỄN THỊ THẾ (ĐƯỜNG KINH T11) | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | RẠCH CẦU GIÀ | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 62 | NGUYỄN VĂN CÒ (ĐƯỜNG 7 NỮ - ĐÌNH) | ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7 | ĐƯỜNG ĐÊ ẤP 1 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |

## MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 63 | NGUYỄN VĂN ĐIỆU (ĐƯỜNG KÊNH T12) | ĐƯỜNG ĐINH ĐỨC THIỆN | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-3 | 13.400 | 6.700 | 5.400 |
| 64 | NGUYỄN VĂN KHƯƠNG (ĐƯỜNG ĐÊ ẤP 1) | ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | ĐƯỜNG T11 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 65 | TRẦN THỊ NGHÈ (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7) | ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | ĐƯỜNG T11 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 66 | TRẦN THỊ SÁU (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-3) | ĐƯỜNG GIAO THÔNG HÀO ẤP 3 | ĐƯỜNG T12 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 67 | ĐƯỜNG ĐINH ĐỨC THIỆN | TRỌN ĐƯỜNG | | 24.500 | 12.300 | 9.800 |
| 68 | ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 69 | ĐƯỜNG 18B | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | ĐINH ĐỨC THIỆN | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 70 | HUỲNH VĂN TRÍ | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | NGUYỄN THỊ TƯ | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 71 | NGUYỄN THỊ BIẾT (ĐƯỜNG BỜ NHÀ THỜ) | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | XÃ TÂN NHỰT | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 72 | NGUYỄN THỊ SẢNH (ĐƯỜNG MIẾU ÔNG ĐÁ + ĐÊ BAO ÔNG CỐM (ẤP 2 CŨ) | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | THÁI THỊ CÒN | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 73 | NGUYỄN THỊ SUNG (ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG) | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | RANH TÂN TÚC | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 74 | THÁI THỊ CÒN (RẠCH ÔNG ĐỒ CŨ) | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 75 | TRỊNH NHƯ KHUÊ | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | 23.000 | 11.500 | 9.200 |

## MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 76 | ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 77 | ĐẶNG PHÚ HIẾU (ĐƯỜNG KÊNH MƯỜI GIẢNG-ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 4) | ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG | DÂN SINH CAO TỐC BẾN LỨC - LONG THÀNH | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 78 | NGUYỄN THỊ TƯ (GIAO THÔNG HÀO ẤP 3) | ĐƯỜNG ĐINH ĐỨC THIỆN | ĐƯỜNG DÂN SINH CAO TỐC BẾN LỨC - LONG THÀNH | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 79 | LÊ THỊ LẠC (ĐƯỜNG KÊNH T12 ẤP 4 CŨ) | HUỲNH VĂN TRÍ | RANH XÃ TÂN QUÍ | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 80 | NGUYỄN THỊ AI (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 - ẤP 3 CŨ) | NGUYỄN THỊ TƯ | RANH XÃ PHƯỚC LÝ | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 81 | ĐƯỜNG 18B | TRỊNH NHƯ KHUÊ | ĐINH ĐỨC THIỆN | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 82 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ DỮNG | LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1) | ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 83 | HUỲNH THỊ LỚN (ĐƯỜNG KÊNH A) | HOÀNG PHAN THÁI | RANH XÃ TÂN NHỰT | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 84 | ĐƯỜNG PHAN THỊ THÂU | ĐƯỜNG THÁI THỊ CÒN (RẠCH ÔNG ĐỒ CŨ) | ĐƯỜNG KÊNH A | 7.700 | 3.900 | 3.100 |

## MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG-QUI ĐỨC) | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ÔNG ĐỘI | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| | | ÔNG ĐỘI | CẦU ÔNG THÌN | 15.400 | 7.700 | 6.200 |
| 2 | AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | CẦU RẠCH GIA | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | 19.900 | 10.000 | 8.000 |
| 3 | BÙI VĂN SỰ | PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG - QUI ĐỨC) | TÂM LIỄU | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 4 | ĐINH VĂN ƯỚC (LIÊN ẤP 3-4-5) | ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 5 | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | CẦU TÂN QUÝ | BÙI VĂN SỰ | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| | | BÙI VĂN SỰ | RANH TỈNH TÂY NINH | 20.300 | 10.200 | 8.100 |
| 6 | TÂN LIỄU | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG - QUI ĐỨC) | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 7 | NGUYỄN THỊ BẢY (ẤP CHIẾN LƯỢC) | ĐƯỜNG BA BÊ - LONG THƯỢNG | ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẪU GIÁO QUỲNH ANH | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 8 | LÊ VĂN SĂNG | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | RANH XÃ PHƯỚC LÝ, TÂY NINH | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 9 | NGUYỄN VĂN ĐẠI (7 CÁ 8 LUÔNG) | ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | ĐINH VĂN ƯỚC | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 10 | VÕ VĂN NGẠN | ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | RANH XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 11 | CÂY DƯƠNG | ĐƯỜNG T8 | CAO TỐC BẾN LỨC - LONG | 6.100 | 3.100 | 2.400 |

## MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | HỒ VĂN CẦU | ĐƯỜNG HƯNG LONG - QUI ĐỨC | ĐINH VĂN ƯỚC | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 13 | T1 | ĐƯỜNG ẤP 6 | ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 14 | T2 | ĐƯỜNG ẤP 6 | ĐƯỜNG RẠCH SẬY | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 15 | T4 | ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ĐƯỜNG ĐINH VĂN ƯỚC | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 16 | T8 | ĐƯỜNG ĐINH VĂN ƯỚC | ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 17 | T9 | ĐƯỜNG ĐINH VĂN ƯỚC | ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 18 | NGUYỄN THỊ NGA | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | CUỐI TUYẾN (ĐƯỜNG DÂN SINH BẾN LỨC - LONG THÀNH) | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 19 | PHAN THỊ KHAI | ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ĐINH VĂN ƯỚC | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 20 | T5 | ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ĐƯỜNG ĐINH VĂN ƯỚC | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 21 | T6 | ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | ĐƯỜNG TRẦN THỊ GIANG | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 22 | T7 | ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | CUỐI TUYẾN | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 23 | TRẦN THỊ GIANG (BÀU HÀ) | ĐƯỜNG T5 | CUỐI TUYẾN (ĐƯỜNG DÂN SINH BẾN LỨC - LONG THÀNH) | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 24 | ÔNG ĐỘI | NGUYỄN VĂN ĐẠI | ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 25 | VÕ VĂN THU | ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | ĐƯỜNG ÔNG ĐỘI | 6.900 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 26 | BÙI THỊ CHÍNH (ĐƯỜNG 4C) | VĂN TIẾN DŨNG | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-5 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 27 | ĐƯỜNG 4B | VĂN TIẾN DŨNG | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-5 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 28 | ĐƯỜNG ĐA PHƯỚC | VĂN TIẾN DŨNG | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-5 | 16.800 | 8.400 | 6.700 |
| 29 | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2 | VĂN TIẾN DŨNG | ĐƯỜNG ĐÊ BAO KHU A | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 30 | DƯƠNG THỊ THIỆT (ĐƯỜNG LINH HÒA) | VĂN TIẾN DŨNG | ĐƯỜNG 4B | 16.800 | 8.400 | 6.700 |
| 31 | LÊ THỊ TÂM(ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 16) | VĂN TIẾN DŨNG | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-5 | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 32 | NGUYỄN VĂN TRÂN (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-5) | ĐƯỜNG ĐA PHƯỚC | VĂN TIẾN DŨNG | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 33 | PHẠM THỊ SONG (ĐƯỜNG CHÚ LƯỜNG) | VĂN TIẾN DŨNG | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3 | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 34 | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | RANH XÃ BÌNH HƯNG | CẦU ÔNG THÌN | 50.500 | 25.300 | 20.200 |
| | | CẦU ÔNG THÌN | RANH TỈNH TÂY NINH | 38.300 | 19.200 | 15.300 |
| 35 | VÕ THỊ TƯ (ĐƯỜNG BÀ CẢ) | VĂN TIẾN DŨNG | NGUYỄN VĂN TRÂN (LIÊN ẤP 4-5) | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 36 | ĐƯỜNG ĐÊ BAO KHU A | CAO TỐC BẾN LỨC- LONG THÀNH | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3 | 3.900 | 2.000 | 1.600 |
| 37 | ĐƯỜNG ĐÊ BAO KHU C | CẦU BÓNG SEO | CẦU BÓNG SEO | 3.900 | 2.000 | 1.600 |
| 38 | ĐƯỜNG TAM BỬU TỰ | VĂN TIẾN DŨNG | PHƯỚC CƠ | 3.900 | 2.000 | 1.600 |
| 39 | ĐƯỜNG VÕ THỊ ĐIỀU | BÙI THỊ CHÍNH (ĐƯỜNG 4C) | ĐƯỜNG 4B | 3.900 | 2.000 | 1.600 |

## MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 40 | NGUYỄN THỊ GHI (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN LIÊN DOANH) | PHƯỚC CƠ | CẦU BÓNG SEO | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 41 | PHƯỚC CƠ (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3) | VĂN TIẾN DŨNG | ĐƯỜNG ĐÊ BAO KHU C | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 42 | HÓC HƯU | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | RANH XÃ MỸ LỘC, TỈNH TÂY NINH | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 43 | LIÊN XÃ TÂN KIM - QUI ĐỨC (QUI ĐỨC) | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | RANH XÃ CẦN GIUỘC, TÂY NINH | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 44 | NGUYỄN VĂN LONG | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | HƯNG LONG-QUI ĐỨC | 9.000 | 4.500 | 3.600 |
| 45 | NGUYỄN VĂN THÊ (QUI ĐỨC) | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | RẠCH CẦU TRÀM (XÃ MỸ LỘC) | 10.200 | 5.100 | 4.100 |
| 46 | NGUYỄN VĂN THỜI (TÊN CŨ QUY ĐỨC (BÀ BẦU) | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | TRẦN THỊ NỪNG | 9.000 | 4.500 | 3.600 |
| 47 | PHẠM TẤN MƯỜI | VĂN TIẾN DŨNG | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | 9.000 | 4.500 | 3.600 |
| 48 | ĐOÀN NGUYỄN TUẤN | BÙI VĂN SỰ | RANH TỈNH TÂY NINH | 20.300 | 10.200 | 8.100 |
| 49 | CẢ CƯỜNG | BÙI VĂN SỰ | CẦU CẢ CƯỜNG | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 50 | ĐƯỜNG BÙI THỊ NON (ĐƯỜNG CẦU ÔNG CHIẾM-QUI ĐỨC) | QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ) | LIÊN XÃ HƯNG LONG - CẦN GIUỘC | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 51 | TRẦN THỊ NỪNG (ĐÊ BAO KÊNH | QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ) | LIỄN XÃ HƯNG LONG - CẦN GIUỘC | 4.600 | 2.300 | 1.800 |

## MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | HỐC HƯU - QUI ĐỨC) | | | | | |
| 52 | ĐƯỜNG ẤP 6 | ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG | PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG - QUI ĐỨC) | 14.000 | 7.000 | 5.600 |
| 53 | SONG HÀNH QUỐC LỘ 50 | RANH XÃ BÌNH HƯNG | CẦU ÔNG THÌN | 48.600 | 24.300 | 19.400 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG 1 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4) | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG SỐ 6 | 84.200 | 42.100 | 33.700 |
| 2 | ĐƯỜNG 10 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4) | ĐƯỜNG SỐ 4 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 75.800 | 37.900 | 30.300 |
| 3 | ĐƯỜNG 11A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4) | ĐƯỜNG 4A | ĐƯỜNG 6A | 99.000 | 49.500 | 39.600 |
| 4 | ĐƯỜNG 11A (KDC HIM LAM 6A) | ĐƯỜNG SỐ 16 | ĐƯỜNG SỐ 14 | 66.600 | 33.300 | 26.600 |
| 5 | ĐƯỜNG 13A (KDC HIM LAM 6A) | ĐƯỜNG SỐ 18 | ĐƯỜNG SỐ 20 | 68.900 | 34.500 | 27.600 |
| 6 | ĐƯỜNG 2 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4) | ĐƯỜNG SỐ 5 | CUỐI ĐƯỜNG | 84.200 | 42.100 | 33.700 |
| 7 | ĐƯỜNG 3 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4) | ĐƯỜNG SỐ 6 | ĐƯỜNG SỐ 8 | 71.200 | 35.600 | 28.500 |
| 8 | ĐƯỜNG 4 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 10 | 75.800 | 37.900 | 30.300 |
| 9 | ĐƯỜNG 4A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4) | ĐƯỜNG SỐ 13 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 77.300 | 38.700 | 30.900 |
| 10 | ĐƯỜNG 5 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4) | NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG SỐ 10 | 91.800 | 45.900 | 36.700 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | ĐƯỜNG 5 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7) | ĐƯỜNG SỐ 6 | PHẠM HÙNG | 76.500 | 38.300 | 30.600 |
| 12 | ĐƯỜNG 6 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 78.800 | 39.400 | 31.500 |
| 13 | ĐƯỜNG 6A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4) | ĐƯỜNG SỐ 13 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 75.800 | 37.900 | 30.300 |
| 14 | ĐƯỜNG 6B (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4) | ĐƯỜNG SỐ 13 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 77.300 | 38.700 | 30.900 |
| 15 | ĐƯỜNG 8 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 3 | 75.800 | 37.900 | 30.300 |
| 16 | ĐƯỜNG C5/22 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7) | C5/18 | ĐƯỜNG SỐ 6 | 53.600 | 26.800 | 21.400 |
| 17 | ĐƯỜNG C6 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7) | ĐƯỜNG SỐ 6 | CUỐI TUYẾN | 53.600 | 26.800 | 21.400 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 12 | 107.100 | 53.600 | 42.800 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4) | NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG SỐ 8 | 107.100 | 53.600 | 42.800 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 24 | 82.600 | 41.300 | 33.000 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 9A | ĐƯỜNG SỐ 4 | 92.600 | 46.300 | 37.000 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC BÌNH HƯNG) | TRỌN ĐƯỜNG | | 91.800 | 45.900 | 36.700 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 77.300 | 38.700 | 30.900 |
| 24 | ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 9A | ĐƯỜNG SỐ 3 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC ĐẠI PHÚC 9B8) | ĐƯỜNG SỐ 11C | ĐƯỜNG SỐ 11 | 75.800 | 37.900 | 30.300 |
| 26 | ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 7 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 10B (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 9A | ĐƯỜNG SỐ 1 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG SỐ 24 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 12 | 77.300 | 38.700 | 30.900 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4) | NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG SỐ 8 | 77.300 | 38.700 | 30.900 |
| 31 | ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC HIM LAM 6A) | NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG SỐ 14 | 91.800 | 45.900 | 36.700 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 11B (KDC ĐẠI PHÚC 9B8) | ĐƯỜNG SỐ 12 | ĐƯỜNG SỐ 10A | 78.800 | 39.400 | 31.500 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 11C (KDC ĐẠI PHÚC 9B8) | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG SỐ 11B | 78.800 | 39.400 | 31.500 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 11 | ĐƯỜNG SỐ 19 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 35 | ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 81.500 | 40.800 | 32.600 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 24 | ĐƯỜNG SỐ 14 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 8B | 78.800 | 39.400 | 31.500 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 8 | 78.800 | 39.400 | 31.500 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC HIM LAM 6A) | ĐƯỜNG SỐ 14 | ĐƯỜNG SỐ 24 | 84.200 | 42.100 | 33.700 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 15 | 53.600 | 26.800 | 21.400 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC HIM LAM 6A) | ĐƯỜNG SỐ 11 | ĐƯỜNG SỐ 15 | 76.500 | 38.300 | 30.600 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG SỐ 18 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7) | ĐƯỜNG SỐ 4 | ĐƯỜNG CAO LỖ | 53.600 | 26.800 | 21.400 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC HIM LAM 6A) | ĐƯỜNG SỐ 26 | ĐƯỜNG SỐ 14 | 68.900 | 34.500 | 27.600 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 21 | ĐƯỜNG SỐ 13 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 46 | ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC HIM LAM 6A) | ĐƯỜNG SỐ 11 | ĐƯỜNG SỐ 15 | 84.200 | 42.100 | 33.700 |
| 47 | ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 22 | ĐƯỜNG SỐ 2 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 48 | ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7) | ĐƯỜNG SỐ 4 | ĐƯỜNG CAO LỖ | 53.600 | 26.800 | 21.400 |
| 49 | ĐƯỜNG SỐ 17/5 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7) | ĐƯỜNG SỐ 17 | CUỐI TUYẾN | 53.600 | 26.800 | 21.400 |
| 50 | ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 19 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 51 | ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC HIM LAM 6A) | ĐƯỜNG SỐ 11 | ĐƯỜNG SỐ 15 | 84.200 | 42.100 | 33.700 |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 22 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 99.500 | 49.800 | 39.800 |
| 54 | ĐƯỜNG SỐ 1B (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 6 | ĐƯỜNG SỐ 1C | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 55 | ĐƯỜNG SỐ 1C (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 4A | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 56 | ĐƯỜNG SỐ 1D (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 6D | ĐƯỜNG SỐ 6A | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 57 | ĐƯỜNG SỐ 1E (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 8A | ĐƯỜNG SỐ 7 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 58 | ĐƯỜNG SỐ 1F (KDC TRUNG SƠN) | TRỌN ĐƯỜNG | TRỌN ĐƯỜNG | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 59 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 78.800 | 39.400 | 31.500 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 60 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 21 | 65.800 | 32.900 | 26.300 |
| 61 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 9A | ĐƯỜNG SỐ 4 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 62 | ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 13 | ĐƯỜNG SỐ 17 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 63 | ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC HIM LAM 6A) | ĐƯỜNG SỐ 11 | ĐƯỜNG SỐ 15 | 76.500 | 38.300 | 30.600 |
| 64 | ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 22 | 75.000 | 37.500 | 30.000 |
| 65 | ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 21 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 66 | ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC HIM LAM 6A) | ĐƯỜNG SỐ 11 | ĐƯỜNG SỐ 15 | 91.800 | 45.900 | 36.700 |
| 67 | ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC BÌNH HƯNG) | TRỌN ĐƯỜNG | TRỌN ĐƯỜNG | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 68 | ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC HIM LAM 6A) | TRỌN ĐƯỜNG | TRỌN ĐƯỜNG | 76.500 | 38.300 | 30.600 |
| 69 | ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC HIM LAM 6A) | ĐƯỜNG SỐ 11 | ĐƯỜNG SỐ 15 | 84.200 | 42.100 | 33.700 |
| 70 | ĐƯỜNG SỐ 2A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4) | ĐƯỜNG SỐ 13 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 77.300 | 38.700 | 30.900 |
| 71 | ĐƯỜNG SỐ 2A (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 2 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 72 | ĐƯỜNG SỐ 2B (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 2 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 73 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 4 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 74 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7) | ĐƯỜNG SỐ 15 | CUỐI TUYẾN | 53.600 | 26.800 | 21.400 |
| 75 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 7 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 76 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TRUNG SƠN) | TRỌN ĐƯỜNG | TRỌN ĐƯỜNG | 103.300 | 51.700 | 41.300 |
| 77 | ĐƯỜNG SỐ 4A (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG 1B | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 78 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 1E | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 79 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 4 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 80 | ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 6 | ĐƯỜNG SỐ 4 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 81 | ĐƯỜNG SỐ 5A.B.C (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 6 | ĐƯỜNG SỐ 4 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 82 | ĐƯỜNG SỐ 5B (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 8C | ĐƯỜNG SỐ 8 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 83 | ĐƯỜNG SỐ 5C (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 1E | ĐƯỜNG SỐ 10A | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 84 | ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 21 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 85 | ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7) | TRỌN ĐƯỜNG | TRỌN ĐƯỜNG | 68.900 | 34.500 | 27.600 |
| 86 | ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 9A | ĐƯỜNG SỐ 1 | 97.900 | 49.000 | 39.200 |
| 87 | ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 1A | ĐƯỜNG SỐ 3 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 88 | ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 7 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 89 | ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 7 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 90 | ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 1A | ĐƯỜNG SỐ 3 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 91 | ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG SỐ 2 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 92 | ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 12 | ĐƯỜNG SỐ 1C | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 93 | ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 9A | NGUYỄN VĂN LINH | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 94 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 19 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 95 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 81.500 | 40.800 | 32.600 |
| 96 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 81.500 | 40.800 | 32.600 |
| 97 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 12 | ĐƯỜNG SỐ 9A | 114.800 | 57.400 | 45.900 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 98 | ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC ĐẠI PHÚC 9B8) | ĐƯỜNG SỐ 13 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 77.300 | 38.700 | 30.900 |
| 99 | ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 12 | ĐƯỜNG SỐ 3 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 100 | ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC ĐẠI PHÚC 9B8) | ĐƯỜNG SỐ 13 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 78.800 | 39.400 | 31.500 |
| 101 | ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 1E | ĐƯỜNG SỐ 1F | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 102 | ĐƯỜNG SỐ 8C (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 7 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 103 | ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC BÌNH HƯNG) | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG SỐ 24 | 68.100 | 34.100 | 27.200 |
| 104 | ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7) | ĐƯỜNG SỐ 6 | PHẠM HÙNG | 145.400 | 72.700 | 58.200 |
| 105 | ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC TRUNG SƠN) | ĐƯỜNG SỐ 4 | ĐƯỜNG SỐ 10 | 88.700 | 44.400 | 35.500 |
| 106 | ĐƯỜNG SỐ 9A (KDC TRUNG SƠN) | NGUYỄN VĂN LINH | CẦU KÊNH XÁNG | 153.000 | 76.500 | 61.200 |
| 107 | PHẠM HÙNG | RANH PHƯỜNG CHÁNH HƯNG | NGUYỄN VĂN LINH | 88.000 | 44.000 | 35.200 |
| | | NGUYỄN VĂN LINH | RANH XÃ NHÀ BÈ | 72.700 | 36.400 | 29.100 |
| 108 | QUỐC LỘ 50 | RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG | NGUYỄN VĂN LINH | 69.400 | 34.700 | 27.800 |
| 109 | BÙI VĂN QUỚI (HẺM C7B) | ĐƯỜNG PHẠM HÙNG | ĐƯỜNG CAO LỖ, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG | 45.900 | 23.000 | 18.400 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 110 | HUỲNH THỊ BẢY (HẺM C7) | ĐƯỜNG PHẠM HÙNG | C7/2A | 45.900 | 23.000 | 18.400 |
| 111 | HUỲNH VĂN THIỆU (HẺM C7C) | ĐƯỜNG PHẠM HÙNG | CẦU TÁM NÓ | 45.900 | 23.000 | 18.400 |
| 112 | NGUYỄN VĂN LINH | CẦU ÔNG LỚN | RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG | 52.300 | 26.200 | 20.900 |
| 113 | NGÔ VĂN SỞ (HẺM C7D) | ĐƯỜNG PHẠM HÙNG | CUỐI HẺM | 45.900 | 23.000 | 18.400 |
| 114 | NGUYỄN THỊ BA (HẺM C5) | ĐƯỜNG PHẠM HÙNG | RANH PHƯỜNG CHÁNH HƯNG | 45.900 | 23.000 | 18.400 |
| 115 | NGUYỄN THỊ NĂM (HẺM 31 C5/18) | ĐƯỜNG PHẠM HÙNG | RANH PHƯỜNG CHÁNH HƯNG | 45.900 | 23.000 | 18.400 |
| 116 | PHẠM THỊ HƠN (HẺM C6) | ĐƯỜNG PHẠM HÙNG | CUỐI HẺM | 45.900 | 23.000 | 18.400 |
| 117 | TRẦN TRƯỜNG CUNG (HẺM C9-C10) | ĐƯỜNG PHẠM HÙNG | C9/7C22 | 45.900 | 23.000 | 18.400 |
| 118 | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | NGUYỄN VĂN LINH | HẾT RANH XÃ PHONG PHÚ | 52.000 | 26.000 | 20.800 |
| 119 | TRỊNH QUANG NGHỊ | RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG | QUỐC LỘ 50 | 19.300 | 9.700 | 7.700 |
| 120 | TÂN LIÊM | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3,4 | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 121 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC HỒNG QUANG) | NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG SỐ 2 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 122 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC HỒNG QUANG) | NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG SỐ 10 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 123 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC HỒNG QUANG) | NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG SỐ 2 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 124 | ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 125 | ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 126 | ĐƯỜNG SỐ 12A (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 12E | ĐƯỜNG SỐ 12B | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 127 | ĐƯỜNG SỐ 12B (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 12E | ĐƯỜNG SỐ 12 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 128 | ĐƯỜNG SỐ 12C (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 12E | ĐƯỜNG SỐ 12 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 129 | ĐƯỜNG SỐ 12D (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 12E | ĐƯỜNG SỐ 12C | 25.000 | 12.500 | 10.000 |
| 130 | ĐƯỜNG SỐ 12E (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 131 | ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 132 | ĐƯỜNG SỐ 14A (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 16 | ĐƯỜNG SỐ 14 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 133 | ĐƯỜNG SỐ 14C (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 14E | ĐƯỜNG SỐ 14 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 134 | ĐƯỜNG SỐ 14D (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 14C | ĐƯỜNG SỐ 14 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 135 | ĐƯỜNG SỐ 14E (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 14A | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 136 | ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 137 | ĐƯỜNG SỐ 16A (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 3 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 138 | ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG SỐ 8 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 139 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 140 | ĐƯỜNG SỐ 2D (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 141 | ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG SỐ 2 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 142 | ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 2 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 143 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 144 | ĐƯỜNG SỐ 4A (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 3A | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 145 | ĐƯỜNG SỐ 4B (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 3B | ĐƯỜNG SỐ 5 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 146 | ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 6B | ĐƯỜNG SỐ 6B | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 147 | ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 6 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 148 | ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 3A | ĐƯỜNG SỐ 3B | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 149 | ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 6 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 150 | ĐƯỜNG SỐ 6E (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 6D | ĐƯỜNG SỐ 6 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 151 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC HỒNG QUANG) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 152 | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3, 4 | TÂN LIÊM | NGUYỄN VĂN LINH | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 153 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC CONIC) | NGUYỄN VĂN LINH | RẠCH BÀ TÀNG | 38.300 | 19.200 | 15.300 |
| 154 | ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC CONIC) | VÀNH ĐAI TRONG | ĐƯỜNG SỐ 7 | 32.100 | 16.100 | 12.800 |
| 155 | ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC CONIC) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 12 | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 156 | ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC CONIC) | VÀNH ĐAI TRONG | ĐƯỜNG SỐ 11 | 32.100 | 16.100 | 12.800 |
| 157 | ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC CONIC) | ĐƯỜNG SỐ 6 | ĐƯỜNG SỐ 10 | 32.100 | 16.100 | 12.800 |
| 158 | ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC CONIC) | VÀNH ĐAI TRONG | RẠCH BÀ TÀNG | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 159 | ĐƯỜNG SỐ 12A (KDC CONIC) | ĐƯỜNG SỐ 3B | ĐƯỜNG SỐ 7 | 32.100 | 16.100 | 12.800 |
| 160 | ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC CONIC) | VÀNH ĐAI TRONG | ĐƯỜNG SỐ 7 | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 161 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC CONIC) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 32.100 | 16.100 | 12.800 |
| 162 | ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC CONIC) | ĐƯỜNG SỐ 12 | ĐƯỜNG SỐ 18 | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 163 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC CONIC) | ĐƯỜNG SỐ 9 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 32.100 | 16.100 | 12.800 |
| 164 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC CONIC) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 3A | 32.100 | 16.100 | 12.800 |
| 165 | ĐƯỜNG SỐ 7F (KDC CONIC) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 12 | 38.300 | 19.200 | 15.300 |
| 166 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC CONIC) | VÀNH ĐAI TRONG | ĐƯỜNG SỐ 11 | 32.100 | 16.100 | 12.800 |
| 167 | ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC CONIC) | ĐƯỜNG SỐ 9 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 32.100 | 16.100 | 12.800 |
| 168 | ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC CONIC) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 10 | 32.100 | 16.100 | 12.800 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 169 | DƯƠNG THỊ SANG (ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 2) | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | THỬA 81, TỜ 84 | 25.300 | 12.700 | 10.100 |
| 170 | TRẦN VĂN DỤNG (ĐƯỜNG ÔNG NIỆM) | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | CẦU ÔNG NIỆM | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 171 | ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | VÀNH ĐAI TRONG | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 172 | ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | VÀNH ĐAI TRONG | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 173 | ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | VÀNH ĐAI TRONG | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 174 | ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | VÀNH ĐAI TRONG | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 175 | ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | VÀNH ĐAI TRONG | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 176 | ĐƯỜNG SỐ 1B (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 10 | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 177 | ĐƯỜNG SỐ 1C (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 14 | ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 178 | ĐƯỜNG SỐ 1D (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 15 | ĐƯỜNG SỐ 16 | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 179 | ĐƯỜNG SỐ 1E (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 18 | ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 180 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG 3A | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 181 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 6 | 33.700 | 16.900 | 13.500 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 182 | ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 2, 4 | ĐƯỜNG SỐ 10 | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 183 | ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 14 | ĐƯỜNG SỐ 16 | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 184 | ĐƯỜNG SỐ 3C (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 18 | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 185 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG 3A | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 186 | ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | VÀNH ĐAI TRONG | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 187 | ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 3 | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 188 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG SỐ 1 | VÀNH ĐAI TRONG | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 189 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TÂN BÌNH) | NGUYỄN VĂN LINH | VÀNH ĐAI TRONG | 35.200 | 17.600 | 14.100 |
| 190 | ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC TÂN BÌNH) | NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG SỐ 1 | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 191 | ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC GIA HÒA) | ĐƯỜNG SỐ 1A | ĐƯỜNG SỐ 5 | 38.300 | 19.200 | 15.300 |
| 192 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC GIA HÒA) | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | ĐƯỜNG SỐ 5 | 34.500 | 17.300 | 13.800 |
| 193 | ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC GIA HÒA) | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG | 34.500 | 17.300 | 13.800 |
| 194 | ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC GIA HÒA) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 30.600 | 15.300 | 12.200 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 195 | ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC GIA HÒA) | ĐƯỜNG SỐ 1A | ĐƯỜNG SỐ 5 | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 196 | ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC GIA HÒA) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 1A | 23.800 | 11.900 | 9.500 |
| 197 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC GIA HÒA) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG | 23.800 | 11.900 | 9.500 |
| 198 | ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC GIA HÒA) | ĐƯỜNG SỐ 1A | ĐƯỜNG SỐ 6 | 23.800 | 11.900 | 9.500 |
| 199 | ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC GIA HÒA) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 200 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC GIA HÒA) | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 12 | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 201 | ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC GIA HÒA) | ĐƯỜNG SỐ 12 | ĐƯỜNG SỐ 8 | 16.800 | 8.400 | 6.700 |
| 202 | ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC CONIC) | NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG SỐ 3A | 38.300 | 19.200 | 15.300 |
| 203 | HẺM HUY PHONG | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | CUỐI ĐƯỜNG | 26.000 | 13.000 | 10.400 |
| 204 | HẺM THÀNH NHÂN | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | CUỐI ĐƯỜNG | 26.000 | 13.000 | 10.400 |
| 205 | HẺM VĂN PHÒNG ẤP 5 | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | CUỐI ĐƯỜNG | 26.000 | 13.000 | 10.400 |
| 206 | NGUYỄN THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 1) | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | THỬA 48, TỜ 77 | 26.000 | 13.000 | 10.400 |
| 207 | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRONG (KDC TÂN BÌNH) | NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TÂN BÌNH) | 34.500 | 17.300 | 13.800 |
| 208 | ĐƯỜNG D10 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N13 | ĐƯỜNG N18 | 31.400 | 15.700 | 12.600 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 209 | ĐƯỜNG N11 (KDC PHONG PHÚ 4) | RANH DỰ ÁN | TRỊNH QUANG NGHỊ | 31.400 | 15.700 | 12.600 |
| 210 | ĐƯỜNG N12 (KDC PHONG PHÚ 4) | RANH DỰ ÁN | TRỊNH QUANG NGHỊ | 31.400 | 15.700 | 12.600 |
| 211 | ĐƯỜNG N13 (KDC PHONG PHÚ 4) | RANH DỰ ÁN | TRỊNH QUANG NGHỊ | 31.400 | 15.700 | 12.600 |
| 212 | ĐƯỜNG N18 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D7 | RANH DỰ ÁN | 35.200 | 17.600 | 14.100 |
| 213 | ĐƯỜNG N21 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D7 | RANH DỰ ÁN | 35.200 | 17.600 | 14.100 |
| 214 | ĐƯỜNG N7 (KDC PHONG PHÚ 4) | RANH DỰ ÁN | ĐƯỜNG D3 | 35.200 | 17.600 | 14.100 |
| 215 | ĐƯỜNG D3 (KDC PHONG PHÚ 4) | TRỊNH QUANG NGHỊ | TÂN LIÊM | 38.300 | 19.200 | 15.300 |
| 216 | ĐƯỜNG D7(KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N13 | TÂN LIÊM | 38.300 | 19.200 | 15.300 |
| 217 | ĐƯỜNG 2A (KDC TÂN BÌNH) | 1A | TRỌN ĐƯỜNG | 33.700 | 16.900 | 13.500 |
| 218 | ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN | ĐƯỜNG SỐ 21 | 35.200 | 17.600 | 14.100 |
| 219 | ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC PHONG PHÚ 5) | RANH DỰ ÁN | ĐƯỜNG 17 | 35.200 | 17.600 | 14.100 |
| 220 | ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN | 31.400 | 15.700 | 12.600 |
| 221 | ĐƯỜNG D11 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N13 | ĐƯỜNG N18 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 222 | ĐƯỜNG D12 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N24 | ĐƯỜNG TÂN LIÊM | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 223 | ĐƯỜNG D14 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N21 | ĐƯỜNG N24 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 224 | ĐƯỜNG D15 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N22 | ĐƯỜNG N24 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 225 | ĐƯỜNG D16 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N21 | ĐƯỜNG N24 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 226 | ĐƯỜNG D17 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N21 | ĐƯỜNG N24 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 227 | ĐƯỜNG D18 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N18 | ĐƯỜNG N24 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 228 | ĐƯỜNG D19 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N18 | ĐƯỜNG N24 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 229 | ĐƯỜNG D2 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N1 | ĐƯỜNG N7 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 230 | ĐƯỜNG D20 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N21 | ĐƯỜNG N24 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 231 | ĐƯỜNG D4(KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N1 | ĐƯỜNG N11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 232 | ĐƯỜNG D5 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N8 | ĐƯỜNG N10 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 233 | ĐƯỜNG D6 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N7 | ĐƯỜNG N11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 234 | ĐƯỜNG D8 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N14 | ĐƯỜNG N18 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 235 | ĐƯỜNG D9 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N13 | ĐƯỜNG N18 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 236 | ĐƯỜNG N1 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D1 | ĐƯỜNG N12 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 237 | ĐƯỜNG N10 (KDC PHONG PHÚ 4) | RANH DỰ ÁN | ĐƯỜNG N9 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 238 | ĐƯỜNG N14 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D7 | ĐƯỜNG N9 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 239 | ĐƯỜNG N15 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D3 | ĐƯỜNG D11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 240 | ĐƯỜNG N16 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D8 | ĐƯỜNG N9 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 241 | ĐƯỜNG N17 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D3 | ĐƯỜNG D11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 242 | ĐƯỜNG N18 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D7 | RANH DỰ ÁN | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 243 | ĐƯỜNG N2 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D1 | ĐƯỜNG D2 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 244 | ĐƯỜNG N20 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D3 | ĐƯỜNG D18 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 245 | ĐƯỜNG N21 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D7 | RANH DỰ ÁN | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 246 | ĐƯỜNG N22(KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D14 | ĐƯỜNG D16 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 247 | ĐƯỜNG N23 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D17 | ĐƯỜNG D18 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 248 | ĐƯỜNG N24 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D12 | RANH DỰ ÁN | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 249 | ĐƯỜNG N25 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D19 | ĐƯỜNG N26 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 250 | ĐƯỜNG N26 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 50 | ĐƯỜNG N25 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 251 | ĐƯỜNG N3 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D4 | ĐƯỜNG N11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 252 | ĐƯỜNG N4 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D1 | ĐƯỜNG D2 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 253 | ĐƯỜNG N5 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D4 | ĐƯỜNG N11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 254 | ĐƯỜNG N6 (KDC PHONG PHÚ 4) | RANH DỰ ÁN | ĐƯỜNG D3 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 255 | ĐƯỜNG N8 (KDC PHONG PHÚ 4) | RANH DỰ ÁN | ĐƯỜNG D6 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 256 | ĐƯỜNG N9 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D5 | ĐƯỜNG N11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 257 | ĐƯỜNG N31 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D7 | ĐƯỜNG D12 | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 258 | ĐƯỜNG D26 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N31 | ĐƯỜNG N21 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 259 | ĐƯỜNG N30 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D12 | ĐƯỜNG D7 | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 260 | ĐƯỜNG N32 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D12 | ĐƯỜNG D27 | 17.600 | 8.800 | 7.000 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 261 | ĐƯỜNG N33(KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D13 | ĐƯỜNG D28 | 17.600 | 8.800 | 7.000 |
| 262 | ĐƯỜNG N34 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D7 | ĐƯỜNG D30 | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 263 | ĐƯỜNG N35 (KDC PHONG PHÚ 4) | TRỌN ĐƯỜNG | | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| 264 | ĐƯỜNG N36 (KDC PHONG PHÚ 4) | QUỐC LỘ 50 SONG HÀNH | ĐƯỜNG D11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 265 | ĐƯỜNG N37 (KDC PHONG PHÚ 4) | TRỌN ĐƯỜNG | | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| 266 | ĐƯỜNG N38 (KDC PHONG PHÚ 4) | QUỐC LỘ 50 SONG HÀNH | ĐƯỜNG D35 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 267 | ĐƯỜNG N39 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG D34 | ĐƯỜNG D35 | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| 268 | ĐƯỜNG D25 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N31 | ĐƯỜNG N21 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 269 | ĐƯỜNG D27 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N21 | ĐƯỜNG N24 | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 270 | ĐƯỜNG D28 (KDC PHONG PHÚ 4) | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.200 | 7.100 | 5.700 |
| 271 | ĐƯỜNG D29 (KDC PHONG PHÚ 4) | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.200 | 7.100 | 5.700 |
| 272 | ĐƯỜNG D30 (KDC PHONG PHÚ 4) | TRỌN ĐƯỜNG | | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| 273 | ĐƯỜNG D31 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N21 | ĐƯỜNG 14C | 17.600 | 8.800 | 7.000 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 274 | ĐƯỜNG D32 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N13 | ĐƯỜNG N38 | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| 275 | ĐƯỜNG D33 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N38 | ĐƯỜNG N18 | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| 276 | ĐƯỜNG D34(KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N38 | ĐƯỜNG N18 | 17.600 | 8.800 | 7.000 |
| 277 | ĐƯỜNG D35 (KDC PHONG PHÚ 4) | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 278 | ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 18 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 279 | ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 9 | ĐƯỜNG SỐ 9 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 280 | ĐƯỜNG SỐ 10B (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN | ĐƯỜNG SỐ 10A | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 281 | ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 22 | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 282 | ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 5-ĐƯỜNG SỐ 9 | ĐƯỜNG SỐ 9 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 283 | ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 3A | ĐƯỜNG SỐ 3 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 284 | ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 285 | ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN | ĐƯỜNG SỐ 7 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 286 | ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG 22 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 287 | ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN | ĐƯỜNG SỐ 3 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 288 | ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 22A | ĐƯỜNG 23 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 289 | ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG 7 | ĐƯỜNG SỐ 13 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 290 | ĐƯỜNG SỐ 22A (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG 15 | ĐƯỜNG SỐ 22 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 291 | ĐƯỜNG SỐ 23(KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG 15 | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 292 | ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG 5 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 293 | ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG 5 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 294 | ĐƯỜNG SỐ 28 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG 1 | ĐƯỜNG SỐ 3 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 295 | ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN | ĐƯỜNG SỐ 1 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 296 | ĐƯỜNG SỐ 30 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG 1 | ĐƯỜNG SỐ 11 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 297 | ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 16 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 298 | ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 30 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 299 | ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 12 | ĐƯỜNG SỐ 22 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 300 | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 9 | ĐƯỜNG SỐ 21 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 301 | ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG SỐ 10A | ĐƯỜNG SỐ 20 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 302 | ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC PHONG PHÚ 5) | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN | ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN | 32.900 | 16.500 | 13.200 |
| 303 | ĐƯỜNG D1 (KDC PHONG PHÚ 4) | ĐƯỜNG N1 | ĐƯỜNG N6 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 304 | ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC PHONG PHÚ 5) | RANH DỰ ÁN Q8 | RANH DỰ ÁN RẠCH SU | 38.300 | 19.200 | 15.300 |
| 305 | ĐƯỜNG ĐÌNH PHÚ LẠC | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | TRỌN ĐƯỜNG | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 306 | ĐƯỜNG TRẠM ĐIỆN | ĐƯỜNG QL50 ẤP 14 | ĐƯỜNG ĐÊ BAO HỢP TÁC XÃ | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 307 | LÊ THỊ CẢI (BỜ BAO HỢP TÁC XÃ) | ĐƯỜNG QL50 ẤP 14 | ĐƯỜNG QL50 ẤP 15 | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 308 | SỐ 3 (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 4 | RẠCH ÔNG CHÔM | 38.300 | 19.200 | 15.300 |
| 309 | SỐ 4 (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 9 | 35.200 | 17.600 | 14.100 |
| 310 | SỐ 5 (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 4 | TRỌN ĐƯỜNG | 35.200 | 17.600 | 14.100 |
| 311 | SỐ 6 (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 7 | 35.200 | 17.600 | 14.100 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 312 | SỐ 7 (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG SỐ 6 | 35.200 | 17.600 | 14.100 |
| 313 | SỐ 4C (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 9 | 30.600 | 15.300 | 12.200 |
| 314 | SỐ 3B (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 6A | ĐƯỜNG SỐ 8 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 315 | SỐ 3D (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 6A | ĐƯỜNG SỐ 8 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 316 | SỐ 4A (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 3A | ĐƯỜNG SỐ 5C | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 317 | SỐ 4D (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 5 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 318 | SỐ 4E (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 3A | ĐƯỜNG SỐ 5 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 319 | SỐ 5A (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 8C | TRỌN ĐƯỜNG | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 320 | SỐ 5B (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG SỐ 8B | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 321 | SỐ 5C(KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 4A | ĐƯỜNG SỐ 4C | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 322 | SỐ 6A (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 3B | ĐƯỜNG SỐ 5 | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 323 | SỐ 8 (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 3 | TRỌN ĐƯỜNG | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 324 | SỐ 8A (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 5B | 27.500 | 13.800 | 11.000 |

## MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 325 | SỐ 8B (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 5 | TRỌN ĐƯỜNG | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 326 | SỐ 8C (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 5 | TRỌN ĐƯỜNG | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 327 | SỐ 9 (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 7A | TRỌN ĐƯỜNG | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| 328 | SỐ 3A (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 4A | ĐƯỜNG SỐ 4E | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 329 | SỐ 3C (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 4A | ĐƯỜNG SỐ 4E | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 330 | SỐ 4B (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 7A | ĐƯỜNG SỐ 9 | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 331 | SỐ 7A (KDC INTRESCO 13E) | ĐƯỜNG SỐ 4 | ĐƯỜNG SỐ 4B | 26.800 | 13.400 | 10.700 |
| 332 | ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ GIA HÒA | VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50) | ĐƯỜNG SỐ 5 | 34.500 | 17.300 | 13.800 |
| 333 | QUỐC LỘ 50 SONG HÀNH | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH | HẾT RANH XÃ BÌNH HƯNG | 50.000 | 25.000 | 20.000 |

## MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | NGUYỄN THỊ THẢNH | ĐẶNG THÚC VỊNH | KÊNH TRẦN QUANG CƠ | 17.100 | 8.600 | 6.800 |
| 2 | BÙI CÔNG TRỪNG | CẦU VÕNG | NGÃ 3 ĐỒN | 22.900 | 11.500 | 9.200 |
| 3 | BÙI VĂN NGỮ | NGÃ 3 BẦU | NGUYỄN ẢNH THỦ | 26.100 | 13.100 | 10.400 |
| 4 | ĐẶNG THÚC VỊNH | NGÃ 3 CHÙA | NGÃ 4 THỚI TỨ | 27.500 | 13.800 | 11.000 |
| | | NGÃ 4 THỚI TỨ | CẦU RẠCH TRA | 24.000 | 12.000 | 9.600 |
| 5 | ĐƯỜNG TRẦN KHẮC CHÂN NỐI DÀI | RẠCH HÓC MÔN | TRẦN THỊ BỐC | 22.100 | 11.100 | 8.800 |
| 6 | LÊ THỊ HÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.000 | 20.000 | 16.000 |
| 7 | LÊ VĂN KHƯƠNG | CẦU DỪA | ĐẶNG THÚC VỊNH | 27.700 | 13.900 | 11.100 |
| 8 | BÙI THỊ LÙNG | TRẦN KHẮC CHÂN NỐI DÀI | TRỊNH THỊ MIẾNG | 17.200 | 8.600 | 6.900 |
| 9 | NGUYỄN THỊ SÁU | TRẦN THỊ BỐC | NGUYỄN THỊ NGÂU | 17.200 | 8.600 | 6.900 |
| 10 | NGUYỄN THỊ NGÂU | ĐẶNG THÚC VINH | ĐỖ VĂN DẬY | 17.200 | 8.600 | 6.900 |
| 11 | NGUYỄN ẢNH THỦ | TÔ KÝ | PHƯỜNG HIỆP THÀNH - QUẬN 12 | 51.500 | 25.800 | 20.600 |
| 12 | VÕ THỊ ĐẦY | ĐẶNG THÚC VỊNH | CẦU BÀ MỄN | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| | | CẦU BÀ MỄN | NHỊ BÌNH 8 | 9.600 | 4.800 | 3.800 |
| 13 | NHỊ BÌNH 3 | Đ. BÙI CÔNG TRỪNG | SÔNG SÀI GÒN | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 14 | NHỊ BÌNH 8 | Đ. BÙI CÔNG TRỪNG (NGÃ 3 CÂY KHẾ) | GIÁP ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 2 | 11.100 | 5.600 | 4.400 |
| 15 | NHỊ BÌNH 9 | Đ. BÙI CÔNG TRỪNG (BÊN HÔNG ỦY BAN XÃ) | SÔNG SÀI GÒN | 11.100 | 5.600 | 4.400 |

## MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | NHỊ BÌNH 9A | NHỊ BÌNH 9 | NHỊ BÌNH 8 | 11.100 | 5.600 | 4.400 |
| 17 | QUANG TRUNG | TRẦN THỊ BỐC | NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15) | 49.000 | 24.500 | 19.600 |
| 18 | THỚI TAM THÔN 13 | TRỊNH THỊ MIẾNG | PHẠM THỊ GIẤY | 23.800 | 11.900 | 9.500 |
| 19 | TÔ KÝ | NGUYỄN ẢNH THỦ | NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15) | 47.800 | 23.900 | 19.100 |
| 20 | TRỊNH THỊ MIẾNG (ĐƯỜNG TRUNG CHÁNH-TÂN HIỆP) | BÙI VĂN NGỮ (NGÃ 3 BẦU) | NGUYỄN THỊ NGÂU | 32.400 | 16.200 | 13.000 |
| 21 | TRUNG ĐÔNG 11 (THỚI TAM THÔN) | TRỊNH THỊ MIẾNG | KÊNH T2 | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 22 | TRUNG ĐÔNG 12 (THỚI TAM THÔN) | TRỊNH THỊ MIẾNG | KÊNH T1 | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 23 | TRUNG ĐÔNG 7 (THỚI TAM THÔN) | NGUYỄN THỊ NGÂU | CẦU ĐỘI 4 | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 24 | TRUNG ĐÔNG 8 (THỚI TAM THÔN) | NGUYỄN THỊ NGÂU | RẠCH HÓC MÔN | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 25 | TUYẾN 9 XÃ THỚI TAM THÔN | ĐẶNG THÚC VỊNH | NGUYỄN THỊ NGÂU | 23.600 | 11.800 | 9.400 |
| 26 | LIÊN XÃ THỊ TRẤN - THỚI TAM THÔN | NGÃ 3 CHÙA | LÊ THỊ HÀ | 20.700 | 10.400 | 8.300 |
| 27 | PHẠM THỊ GIẤY | TÔ KÝ | NGUYỄN THỊ THẢNH | 27.100 | 13.600 | 10.800 |
| 28 | TRỊNH THỊ DỐI | KÊNH TRẦN QUANG CƠ | ĐẶNG THÚC VỊNH | 18.000 | 9.000 | 7.200 |
| 29 | NHỊ BÌNH 7 | VÕ THỊ ĐẦY | RẠCH BÀ HỒNG | 11.700 | 5.900 | 4.700 |

## MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 30 | NHỊ BÌNH 15 | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| 31 | NHỊ BÌNH 14 | BÙI CÔNG TRỪNG | SÔNG SÀI GÒN | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 32 | NHỊ BÌNH 5 | NHỊ BÌNH 3 | RẠCH BÀ MỄN | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| 33 | NHỊ BÌNH 2+12 | NHỊ BÌNH 8 | BÙI CÔNG TRỪNG | 11.700 | 5.900 | 4.700 |
| 34 | NHỊ BÌNH 16 | BÙI CÔNG TRỪNG | SÔNG SÀI GÒN | 11.700 | 5.900 | 4.700 |
| 35 | NHỊ BÌNH 17 | BÙI CÔNG TRỪNG | SÔNG SÀI GÒN | 11.700 | 5.900 | 4.700 |
| 36 | NHỊ BÌNH 18 | BÙI CÔNG TRỪNG | RẠCH RỖNG GÒN | 11.700 | 5.900 | 4.700 |
| 37 | NHỊ BÌNH 19 + HẠI BỊCH 2 | BÙI CÔNG TRỪNG | RẠCH ÚT HOÀNG | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 38 | THỚI TAM THÔN 7 (NGUYỄN THỊ NGHÉ) | TRỊNH THỊ MIẾNG | TRẦN THỊ BỐC | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 39 | THỚI TAM THÔN 15-16 | TRỊNH THỊ MIẾNG | NGUYỄN THỊ THẢNH | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 40 | ĐÔNG THẠNH 7 | TRỊNH THỊ DỐI | CẦU BẾN ĐÁ | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| | | CẦU BẾN ĐÁ | RANH PHƯỜNG THỚI AN | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 41 | NGUYỄN THỊ PHA | ĐẶNG THÚC VỊNH | TRỊNH THỊ DỐI | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 42 | ĐÔNG THẠNH 4 | ĐẶNG THÚC VỊNH | TRỊNH THỊ DỐI | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 43 | ĐÔNG THẠNH 5 | ĐẶNG THÚC VỊNH | TRỊNH THỊ DỐI | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 44 | ĐÔNG THẠNH 6 | ĐÔNG THẠNH 4 | TRỊNH THỊ DỐI | 19.200 | 9.600 | 7.700 |
| 45 | ĐÔNG THẠNH 8 | LÊ VĂN KHƯƠNG | ĐÔNG THẠNH 7 | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 46 | NGUYỄN THỊ ÚT | ĐẶNG THÚC VỊNH | ĐÔNG THẠNH 1-2 | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| 47 | HUỲNH THỊ NA | NGUYỄN THỊ THẢNH | ĐẶNG THÚC VỊNH | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| | | ĐẶNG THÚC VỊNH | ĐÔNG THẠNH 2-3 | 12.000 | 6.000 | 4.800 |

## MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | ĐÔNG THẠNH 2-3 | SÔNG RẠCH TRA | 9.000 | 4.500 | 3.600 |
| 48 | NGUYỄN THỊ ĐIỆP | HUỲNH THỊ NA | ĐT 2-3-1 | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| 49 | NGUYỄN THỊ SÁNG | NGUYỄN THỊ PHA | TAM ĐÔNG 11 | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| 50 | TRẦN THỊ BỐC | QUANG TRUNG | TRỊNH THỊ MIẾNG | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 51 | PHÙNG THỊ CHUYỆN | ĐẶNG THÚC VỊNH | NGUYỄN THỊ SÁU | 12.000 | 6.000 | 4.800 |

## MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀ TRIỆU | QUANG TRUNG | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) NGÃ 4 GIẾNG NƯỚC | 36.200 | 18.100 | 14.500 |
| 2 | ĐỖ VĂN DẬY | LÒ SÁT SINH CŨ | CẦU XÁNG | 22.800 | 11.400 | 9.100 |
| | | CẦU XÁNG | NGÃ 3 LÁNG CHÀ (GIÁP XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG - TP.HCM | 18.500 | 9.300 | 7.400 |
| 3 | ĐỒNG TÂM | LÊ QUANG ĐẠO | TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 2 | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| 4 | DƯƠNG CÔNG KHI | LÊ QUANG ĐẠO | ĐỖ VĂN DẬY | 22.100 | 11.100 | 8.800 |
| 5 | ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22 | ĐỒNG TÂM | LÝ THƯỜNG KIỆT | 32.300 | 16.200 | 12.900 |
| | | LÝ THƯỜNG KIỆT | NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP | 30.300 | 15.200 | 12.100 |
| 6 | ĐƯỜNG TÂN HIỆP 18 | LÊ THỊ LƠ ( HẠT ĐIỀU HUỲNH MINH) | HƯƠNG LỘ 60 (NGÃ TƯ NGƠI) | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 7 | ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14 | ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẤN TÂN HIỆP | DƯƠNG CÔNG KHI | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 8 | ĐƯỜNG TÂN HIỆP 15 | LÊ THỊ LƠ | NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 9 | ĐƯỜNG TÂN HIỆP 31 | ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14 | ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 10 | ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4 | ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẤN TÂN HIỆP | DƯƠNG CÔNG KHI (NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP) | 12.200 | 6.100 | 4.900 |

## MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | ĐƯỜNG TÂN HIỆP 7 | ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4 | LÊ THỊ LƠ | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 12 | ĐƯỜNG TRẦN KHẮCCHÂN NỐI DÀI | RẠCH HÓC MÔN | TRẦN THỊ BỐC | 22.100 | 11.100 | 8.800 |
| 13 | HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI) | LÝ THƯỜNG KIỆT | DƯƠNG CÔNG KHI | 36.000 | 18.000 | 14.400 |
| 14 | LÊ LAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 47.000 | 23.500 | 18.800 |
| 15 | LÊ THỊ HÀ | LÊ QUANG ĐẠO | QUANG TRUNG | 40.000 | 20.000 | 16.000 |
| 16 | BÙI THỊ LÙNG | TRẦN KHẮC CHÂN NỐI DÀI | QUANG TRUNG | 17.200 | 8.600 | 6.900 |
| 17 | LÝ THƯỜNG KIỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 41.700 | 20.900 | 16.700 |
| 18 | QUANG TRUNG | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15) | 49.000 | 24.500 | 19.600 |
| 19 | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | ĐỒNG TÂM | NGÃ 4 HỒNG CHÂU | 33.800 | 16.900 | 13.500 |
| | | NGÃ 4 HỒNG CHÂU | CẦU AN HẠ (GIÁP XÃ CỦ CHI) | 26.100 | 13.100 | 10.400 |
| 20 | HUỲNH THỊ MÀI | DƯƠNG CÔNG KHI | DƯƠNG CÔNG KHI | 16.800 | 8.400 | 6.700 |
| 21 | TÂN HIỆP 14-32 | ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4 | ĐƯỜNG TÂN HIỆP 32 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4 NỐI DÀI | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 22 | TÂN HIỆP 6 | DƯƠNG CÔNG KHI | HƯƠNG LỘ 60 | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 23 | TÂN HIỆP 8 | Đ RỖNG BANG (CHÙA CÔ XI) | HƯƠNG LỘ 65 | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 24 | LÊ THỊ LƠ | NGÃ 3 CÂY DONG | ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22 | 25.300 | 12.700 | 10.100 |
| | | ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22 | TÂN HIỆP 6 | 17.600 | 8.800 | 7.000 |

## MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 25 | TÔ KÝ | TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1 | NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15) | 47.800 | 23.900 | 19.100 |
| 26 | TRẦN BÌNH TRỌNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 42.700 | 21.400 | 17.100 |
| 27 | TRẦN KHẮC CHÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 30.600 | 15.300 | 12.200 |
| 28 | TRUNG MỸ | TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 2 | LÊ THỊ HÀ | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| | | LÊ THỊ HÀ | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| 29 | TRƯNG NỮ VƯƠNG | QUANG TRUNG | TRẦN KHẮC CHÂN | 50.900 | 25.500 | 20.400 |
| | | TRẦN KHẮC CHÂN | KP6-6 | 40.600 | 20.300 | 16.200 |
| 30 | LIÊN XÃ THỊ TRẤN - THỚI TAM THÔN | NGÃ 3 CHÙA | LÊ THỊ HÀ | 20.700 | 10.400 | 8.300 |
| 31 | TÂN HIỆP 16 | TÂN HIỆP 18 | ĐỖ VĂN DẬY | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 32 | TÂN HIỆP 17 | TÂN HIỆP 18 | LIÊN XÃ THỊ TRẤN - TÂN HiỆP | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 33 | TÂN HIỆP 25 | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 34 | TÂN HIỆP 39+40 | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 35 | TÂN HIỆP 41 | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 36 | TÂN HIỆP 47 | TÂN HIỆP 18 | RANH THỊ TRẤN | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 37 | TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1 | TÔ KÝ | NGUYỄN THỊ AI | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 38 | TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 2 | NGUYỄN THỊ AI | ĐỒNG TÂM | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 39 | ĐƯỜNG 08-MH3 (LÊ THỊ TRƯƠNG) | ĐƯỜNG TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 2 | ĐƯỜNG TÂN XUÂN 6 | 15.600 | 7.800 | 6.200 |

## MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 40 | ĐƯỜNG TÂN XUÂN 2 (TRƯƠNG THỊ HAI) | ĐƯỜNG TRUNG MỸ-TÂN XUÂN | ĐƯỜNG TÔ KÝ | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 41 | ĐƯỜNG TÂN XUÂN 6 (TRƯƠNG THỊ LỘI) | ĐƯỜNG TRUNG MỸ-TÂN XUÂN | ĐƯỜNG LÊ QUANG ĐẠO | 17.300 | 8.700 | 6.900 |
| 42 | ĐƯỜNG VÀO CỤM 4 TRƯỜNG (HUỲNH THỊ ƠI) | ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22 | RANH TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN AN NINH | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 43 | ĐƯỜNG KP1-03 (LÊ THỊ RI) | ĐƯỜNG QUANG TRUNG | ĐƯỜNG BÀ TRIỆU | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 44 | ĐƯỜNG KP1-01 (LÊ THỊ TAM) | ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT | ĐƯỜNG BÀ TRIỆU | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 45 | TRẦN THỊ BỐC (NAM THỚI 2) | QUANG TRUNG | TRẦN KHẮC CHÂN | 24.500 | 12.300 | 9.800 |
| 46 | THỊ TRẤN - TÂN THỚI NHÌ (KHU PHỐ 4-01) | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | HƯƠNG LỘ 60 | 19.800 | 9.900 | 7.900 |
| 47 | LIÊN XÃ THỊ TRẤN - TÂN HIỆP | LÝ NAM ĐẾ | DƯƠNG CÔNG KHI | 19.800 | 9.900 | 7.900 |
| 48 | KHU PHỐ 1-02 | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 49 | LÊ VĂN PHIÊN (KHU PHỐ 2-01) | LÝ THƯỜNG KIỆT | LÝ THƯỜNG KIỆT | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 50 | KHU PHỐ 3-01 | LÝ THƯỜNG KIỆT | HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI) | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 51 | KHU PHỐ 3-08 | LÝ THƯỜNG KIỆT | KHU PHỐ 3-01 | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 52 | KHU PHỐ 6-07 (C3) | TRƯNG NỮ VƯƠNG | LIÊN XÃ THỊ TRẤN - TÂN HIỆP | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 53 | TÂN HIỆP 3+13 | HUỲNH THỊ MÀI | HƯƠNG LỘ 65 (DƯƠNG CÔNG KHI) | 12.200 | 6.100 | 4.900 |

## MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 54 | TÂN HIỆP 8-1 | TÂN HIỆP 14 | TÂN HIỆP 8 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 55 | TÂN HIỆP 10 | HUỲNH THỊ MÀI | HUỲNH THỊ MÀI | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 56 | TÂN HIỆP 11 | HUỲNH THỊ MÀI | TÂN HIỆP 2 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 57 | TÂN HIỆP 16 NỐI DÀI | LIÊN XÃ THỊ TRẤN -TÂN HIỆP | ĐỖ VĂN DẬY | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 58 | TÂN HIỆP 19 | ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY | HƯƠNG LỘ 65 (DƯƠNG CÔNG KHI) | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 59 | TÂN HIỆP 24 | HƯƠNG LỘ 65 (DƯƠNG CÔNG KHI) | ĐỐI DIỆN NHÀ 4 TẤM | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 60 | TÂN HIỆP 28 | HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI) | NHÀ LÊ VĂN BA | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 61 | TÂN HIỆP 32 | TÂN HIỆP 4 | TÂN HIỆP 4 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 62 | TÂN HIỆP 34 | ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY | ĐƯỜNG THỊ TRẤN -TÂN HIỆP | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 63 | TÂN HIỆP 35 | ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY | ĐƯỜNG THỊ TRẤN -TÂN HIỆP | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 64 | TÂN HIỆP 44 | LÊ THỊ LƠ | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 65 | TÂN HIỆP 46 | TÂN HIỆP 18 | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 66 | ĐỖ VĂN DẬY 16 | ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY | NHÀ NGUYỄN THỊ MỸ | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 67 | TÂN HIỆP 1-11 | TÂN HIỆP 8-1 | HUỲNH THỊ MÀI | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 68 | TÂN XUÂN 1 | BÀ TRIỆU | TÂN XUÂN 2 | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 69 | TÂN XUÂN 3 | TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1 | TÔ KÝ | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 70 | TÂN XUÂN 4 | TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI) | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | 14.400 | 7.200 | 5.800 |

## MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 71 | TÂN XUÂN 5 | TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI) | SONG HÀNH - QUỐC LỘ 22 | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 72 | ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÔ KÝ | TÔ KÝ | DỰ ÁN TANIMEX | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 73 | ẤP ĐÌNH 2 | RẠCH HÓC MÔN | TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI) | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 74 | ẤP ĐÌNH 4 | LÊ THỊ HÀ | TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI) | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 75 | ẤP ĐÌNH 5 | LÊ THỊ HÀ | SONG HÀNH - QUỐC LỘ 22 | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 76 | ẤP CHÁNH 6 | TÂN XUÂN 5 | TÂN XUÂN 4 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 77 | ẤP CHÁNH 11 | TÂN XUÂN 5 | TÂN XUÂN 6 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 78 | ẤP CHÁNH 16 | TÂN XUÂN 1 | ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TÔ KÝ | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 79 | 06 - MỸ HÒA 3 | TÂN XUÂN 6 | TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 2 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 80 | 04 ẤP MỚI 1 | TÂN XUÂN 2 | TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 81 | ẤP CHÁNH 4 | LÊ THỊ HÀ | TÂN XUÂN 4 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 82 | ẤP CHÁNH 10 | TÂN XUÂN 5 | TÂN XUÂN 6 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 83 | 01 ẤP MỚI 1 | TÔ KÝ | 1C ẤP MỚI 1 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 84 | 1C ẤP MỚI 1 | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 85 | 03 ẤP MỚI 1 | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 86 | 3A ẤP MỚI 1 | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 87 | 3B ẤP MỚI 1 | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 88 | 3C ẤP MỚI 1 | 02 ẤP MỚI 1 | 3B ẤP MỚI 1 | 12.200 | 6.100 | 4.900 |

## MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 89 | ẤP ĐÌNH 3 | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 90 | LÝ NAM ĐẾ | QUANG TRUNG | THỊ TRẤN TÂN HIỆP | 24.500 | 12.300 | 9.800 |
| 91 | LÝ NAM ĐẾ (NỐI DÀI) | TRẦN KHẮC CHÂN | KP6-1(BAN ĐIỀU HÀNH KHU PHỐ 6 CŨ) | 19.800 | 9.900 | 7.900 |

## MỤC 88: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN THỚI SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐẶNG CÔNG BỈNH | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | NGUYỄN VĂN BỨA | 18.500 | 9.300 | 7.400 |
| 2 | DƯƠNG CÔNG KHI (ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN HIỆP - TÂN THỚI NHÌ-XUÂN THỚI THƯỢNG-VĨNH LỘC) | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | NGUYỄN VĂN BỨA | 20.000 | 10.000 | 8.000 |
| 3 | ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22 | LÊ LỢI | LÊ THỊ HỒNG GẤM | 30.300 | 15.200 | 12.100 |
| 4 | HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI) | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | LÊ THỊ HỒNG GẤM | 36.000 | 18.000 | 14.400 |
| 5 | NGUYỄN THỊ SÓC | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 8 - MH2 | 26.300 | 13.200 | 10.500 |
| 6 | NGUYỄN THỊ THỬ | NGUYỄN VĂN BỨA (TỈNH LỘ 9) | PHAN VĂN HỚN (TỈNH LỘ 14) | 18.000 | 9.000 | 7.200 |
| 7 | NGUYỄN VĂN BỨA | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | PHAN VĂN HỚN | 37.500 | 18.800 | 15.000 |
| | | PHAN VĂN HỚN | GIÁP TỈNH TÂY NINH | 28.900 | 14.500 | 11.600 |
| 8 | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | GIÁP RANH XÃ BÀ ĐIỂM | NGÃ 4 HỒNG CHÂU | 33.800 | 16.900 | 13.500 |
| | | NGÃ 4 HỒNG CHÂU | CẦU AN HẠ | 26.100 | 13.100 | 10.400 |
| 9 | TRẦN VĂN MƯỜI | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 4 - MH4 | 19.600 | 9.800 | 7.800 |
| 10 | VÕ THỊ HỒI | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | KÊNH TIÊU LIÊN XÃ | 25.000 | 12.500 | 10.000 |
| | | KÊNH TIÊU LIÊN XÃ | NGUYỄN THỊ THỬ | 20.000 | 10.000 | 8.000 |

## MỤC 88: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN THỚI SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | TRƯƠNG THỊ NHƯ | TRỌN ĐƯỜNG | | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 12 | NGUYỄN THỊ NUÔI | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | LÊ LỢI | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 13 | NGUYỄN THỊ ĐÀNH | NGUYỄN VĂN BỨA | DƯƠNG CÔNG KHI | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 14 | LÊ THỊ HỒNG GẤM | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | LÊ THỊ HỒNG GẤM | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 15 | NGUYỄN THỊ LY | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.800 | 6.900 | 5.500 |
| 16 | LÊ THỊ SẺ | NGUYỄN VĂN BỨA | LÊ THỊ KIM | 15.000 | 7.500 | 6.000 |
| 17 | LÊ THỊ KIM | KÊNH TIÊU LIÊN XÃ | DƯƠNG CÔNG KHI | 15.000 | 7.500 | 6.000 |
| 18 | ĐƯỜNG PHAN THỊ LAN (XUÂN THỚI 2 VÀ XUÂN THỚI SƠN 20) | TRẦN VĂN MƯỜI | NGUYỄN THỊ THỬ | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 19 | NGUYỄN THỊ BẢY (XUÂN THỚI 3) | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | TRẦN VĂN MƯỜI | 15.400 | 7.700 | 6.200 |
| 20 | TRẦN THỊ ĐỪNG (XUÂN THỚI 8) | TRẦN VĂN MƯỜI | VÕ THỊ HỒI | 15.400 | 7.700 | 6.200 |
| 21 | PHẠM THỊ MẶN (XUÂN THỚI 23) | TRẦN VĂN MƯỜI | XUÂN THỚI 15 | 15.400 | 7.700 | 6.200 |
| 22 | LÊ THỊ MY (XUÂN THỚI 5) | TRẦN VĂN MƯỜI | TÂN TIẾN 8 | 15.400 | 7.700 | 6.200 |
| 23 | KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3 | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.000 | 12.500 | 10.000 |

## MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀ ĐIỂM 12 (ĐẶNG THỊ TÁM) | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1) | THÁI THỊ GIỮ | 14.900 | 7.500 | 6.000 |
| 2 | BÀ ĐIỂM 2 (PHẠM THỊ HY) | NGUYỄN THỊ SÓC | ĐƯỜNG LIÊN XÃ BÀ ĐIỂM-XUÂN THỚI THƯỢNG | 14.900 | 7.500 | 6.000 |
| 3 | BÀ ĐIỂM 3 (CAO THỊ CÁCH) | NGUYỄN THỊ SÓC | NGÃ 3 ĐƯỜNG LIÊN XÃ XUÂN THỚI THƯỢNG | 17.100 | 8.600 | 6.800 |
| 4 | BÀ ĐIỂM 5 | NGUYỄN ẢNH THỦ | PHAN VĂN HỚN | 22.100 | 11.100 | 8.800 |
| 5 | BÀ ĐIỂM 6 | NGUYỄN ẢNH THỦ | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | 21.100 | 10.600 | 8.400 |
| 6 | NGUYỄN THỊ HUÊ | NGUYỄN ẢNH THỦ | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | 26.300 | 13.200 | 10.500 |
| 7 | THÁI THỊ GIỮ | PHAN VĂN HỚN | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | 18.100 | 9.100 | 7.200 |
| 8 | ĐẶNG CÔNG BỈNH | NGUYỄN VĂN BỨA | GIÁP RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ) | 18.500 | 9.300 | 7.400 |
| 9 | ĐỒNG TÂM | NGUYỄN ẢNH THỦ | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| 10 | DƯƠNG CÔNG KHI (ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN HIỆP - TÂN THỚI NHÌ-XUÂN THỚI THƯỢNG-VĨNH LỘC) | NGÃ TƯ DƯƠNG CÔNG KHI VÀ NGUYỄN VĂN BỨA | PHẠM VĂN SÁNG | 16.800 | 8.400 | 6.700 |
| 11 | ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22 | NGUYỄN ẢNH THỦ | ĐỒNG TÂM | 32.300 | 16.200 | 12.900 |
| 12 | NAM LÂN 4 (BÀ ĐIỂM) | BÀ ĐIỂM 12 | NAM LÂN 5 | 17.500 | 8.800 | 7.000 |

## MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | NAM LÂN 5 (BÀ ĐIỂM) | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1) | THÁI THỊ GIỮ | 17.500 | 8.800 | 7.000 |
| 14 | NGUYỄN ẢNH THỦ | PHAN VĂN HỚN | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH) | 56.600 | 28.300 | 22.600 |
| | | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH) | TÔ KÝ | 66.900 | 33.500 | 26.800 |
| 15 | NGUYỄN THỊ SÓC | NGUYỄN ẢNH THỦ | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | 26.300 | 13.200 | 10.500 |
| 16 | NGUYỄN THỊ THỬ | NGUYỄN VĂN BỨA (TỈNH LỘ 9) | PHAN VĂN HỚN (TỈNH LỘ 14) | 18.000 | 9.000 | 7.200 |
| 17 | NGUYỄN VĂN BỨA | TRỌN ĐƯỜNG | | 28.900 | 14.500 | 11.600 |
| 18 | PHẠM VĂN SÁNG | TỈNH LỘ 14 XUÂN THỚI THƯỢNG | RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH | 17.500 | 8.800 | 7.000 |
| 19 | PHAN VĂN ĐỐI | PHAN VĂN HỚN | CẦU SA (GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH) | 26.100 | 13.100 | 10.400 |
| 20 | PHAN VĂN HỚN | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1) | TRẦN VĂN MƯỜI | 35.400 | 17.700 | 14.200 |
| | | TRẦN VĂN MƯỜI | NGUYỄN VĂN BỨA | 31.000 | 15.500 | 12.400 |
| 21 | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1) | CẦU VƯỢT AN SƯƠNG | CẦU BÌNH PHÚ TÂY | 41.300 | 20.700 | 16.500 |
| 22 | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | CẦU VƯỢT AN SƯƠNG | NGÃ 4 TRUNG CHÁNH | 51.300 | 25.700 | 20.500 |
| | | NGÃ 4 TRUNG CHÁNH | ĐỒNG TÂM (GIÁP RANH XÃ HÓC MÔN) | 33.800 | 16.900 | 13.500 |
| 23 | TÔ KÝ | NGUYỄN ẢNH THỦ | TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 1 | 47.800 | 23.900 | 19.100 |

## MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | (GIÁP RANH XÃ HÓC MÔN) | | | |
| 24 | TRẦN VĂN MƯỜI | GIÁP RANH XÃ XUÂN THỚI SƠN | PHAN VĂN HỚN | 19.600 | 9.800 | 7.800 |
| 25 | TRUNG MỸ | NGUYỄN ẢNH THỦ | TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 1 (GIÁP RANH XÃ HÓC MÔN) | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| 26 | TRƯƠNG THỊ NHƯ | NGUYỄN VĂN BỨA | NGUYỄN THỊ THỬ | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 27 | BÀ ĐIỂM 1 | NGUYỄN THỊ SÓC | PHAN VĂN HỚN | 9.500 | 4.800 | 3.800 |
| 28 | BẮC LÂN 2 | NGUYỄN THỊ SÓC | BÀ ĐIỂM 3 | 9.500 | 4.800 | 3.800 |
| 29 | BẮC LÂN 3 | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.500 | 4.800 | 3.800 |
| 30 | TÂY BẮC LÂN | BẮC LÂN 3 | KÊNH T1 | 9.500 | 4.800 | 3.800 |
| 31 | ĐÔNG HƯNG LÂN | LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) | GIÁP BẾN XE AN SƯƠNG | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 32 | TRUNG LÂN 4 | TRUNG LÂN 3 | BÀ ĐIỂM 10 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 33 | BÀ ĐIỂM 10 (HÀ THỊ THÁNG) | PHAN VĂN HỚN | THÁI THỊ GIỮ | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| | | BÀ ĐIỂM 10 (HÀ THỊ THÁNG) | BÀ ĐIỂM 9 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 34 | BÀ ĐIỂM 11 (TRẦN THỊ CÁT) | THÁI THỊ GiỮ | GIÁP BẾN XE AN SƯƠNG | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 35 | TIỀN LÂN 12 | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 36 | TIỀN LÂN 13 (TRẦN NHƯ HIỆP) | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1) | KHU VIỆT TÂN | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 37 | TIỀN LÂN 14 | PHAN VĂN ĐỐI | TIỀN LÂN 13 | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 38 | TIỀN LÂN 15 | LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1) | RẠCH CẦU SA | 11.500 | 5.800 | 4.600 |

## MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 39 | BÀ ĐIỂM 9 | NGUYỄN THỊ HUÊ | TRUNG LÂN 4 | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 40 | BÀ ĐIỂM 4 (PHẠM THỊ KHẾ) | NGUYỄN THỊ SÓC | CUỐI ĐƯỜNG | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 41 | GIÁC ĐẠO (HUỲNH THỊ NHỎ) | TRUNG MỸ - TÂN XUÂN | THƯƠNG MẠI | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 42 | TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1 | TÔ KÝ | TRUNG MỸ | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 43 | TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 2 | TRUNG MỸ | ĐỒNG TÂM | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 44 | THIÊN QUANG | TÔ KÝ | TRUNG MỸ | 23.000 | 11.500 | 9.200 |
| 45 | KÊNH T1 | PHAN VĂN HỚN | RẠCH CẦU SA | 15.000 | 7.500 | 6.000 |
| | | BÀ ĐIỂM 5 | XUÂN THỚI THƯỢNG 8 | 12.800 | 6.400 | 5.100 |
| 46 | KÊNH T2 | TIỀN LÂN 14 | PHAN VĂN HỚN | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| | | PHAN VĂN HỚN | NGUYỄN THỊ HUÊ | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 47 | TRUNG LÂN 1 | NGUYỄN THỊ HUÊ | TRUNG LÂN 3 | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| 48 | TRUNG LÂN 3 | PHAN VĂN HỚN | KÊNH T2 | 15.000 | 7.500 | 6.000 |
| 49 | ĐÔNG LÂN 5 | NGUYỄN THỊ HUÊ | BÀ ĐIỂM 11 (TRẦN THỊ CÁT) | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| 50 | NGUYỄN THỊ BÉN | PHAN VĂN HỚN | NGUYỄN VĂN BỨA (TỈNH LỘ 9) | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| | | PHAN VĂN HỚN | TRẦN THỊ DẦN (XUÂN THỚI THƯỢNG 2 CŨ) | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| 51 | TRỊNH THỊ DẦN | LÊ THỊ ĐỒ (XUÂN THỚI THƯỢNG 4) | KÊNH TRUNG ƯƠNG | 11.300 | 5.700 | 4.500 |

## MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 52 | XUÂN THỚI THƯỢNG 3 | LÊ THỊ ĐỒ (XUÂN THỚI THƯỢNG 4) | KÊNH TRUNG ƯƠNG | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| 53 | LÊ THỊ ĐỒ | PHAN VĂN HỚN | KÊNH T1 | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| 54 | NGUYỄN THỊ TIỂU | TRẦN VĂN MƯỜI | XUÂN THỚI THƯỢNG 8 | 11.300 | 5.700 | 4.500 |
| 55 | HUỲNH THỊ THIÊU | DƯƠNG CÔNG KHI | NGUYỄN THỊ BÉN (XUÂN THỚI THƯỢNG 1) | 11.300 | 5.700 | 4.500 |
| 56 | XUÂN THỚI THƯỢNG 18 | DƯƠNG CÔNG KHI | KÊNH TRUNG ƯƠNG | 11.300 | 5.700 | 4.500 |
| 57 | TRẦN THỊ NHỜ | DƯƠNG CÔNG KHI | NGUYỄN THỊ BÉN (XUÂN THỚI THƯỢNG 1) | 11.300 | 5.700 | 4.500 |
| 58 | LÝ THỊ NÊ | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.500 | 5.300 | 4.200 |
| 59 | XUÂN THỚI THƯỢNG 30 | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 60 | NGUYỄN THỊ RA | TRẦN VĂN MƯỜI | XUÂN THỚI THƯỢNG 32 | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 61 | XUÂN THỚI THƯỢNG 32 | NGUYỄN THỊ TIỂU (XUÂN THỚI THƯỢNG 7) | GIÁP RANH XÃ XUÂN THỚI SƠN (XUÂN THỚI ĐÔNG CŨ) | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 62 | LÊ THỊ MAI | TRẦN VĂN MƯỜI | NGUYỄN THỊ THỬ | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 63 | NGUYỄN THỊ NỐI | PHAN VĂN HỚN | XUÂN THỚI THƯỢNG 8 | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 64 | XUÂN THỚI THƯỢNG 5 | PHAN VĂN HỚN | NGUYỄN THỊ THỬ | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 65 | XUÂN THỚI THƯỢNG 13 | PHAN VĂN HỚN | NGUYỄN THỊ BÉN (XUÂN THỚI THƯỢNG 1 CŨ) | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 66 | XUÂN THỚI THƯỢNG 14 | PHAN VĂN HỚN | DƯƠNG CÔNG KHI | 13.500 | 6.800 | 5.400 |

## MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 67 | XUÂN THƯỚI THƯỢNG 21 | PHAN VĂN HỚN | NGUYỄN THỊ BÉN (XUÂN THỚI THƯỢNG 1 CŨ) | 15.000 | 7.500 | 6.000 |
| 68 | XUÂN THỚI THƯỢNG 22 | PHAN VĂN HỚN | XUÂN THỚI THƯỢNG 24 | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| 69 | HỒ THỊ ĐÒ | THIÊN QUANG | MỸ HUỀ | 15.000 | 7.500 | 6.000 |
| 70 | MỸ HUỀ | THIÊN QUANG | TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH | 15.000 | 7.500 | 6.000 |
| 71 | MỸ HUỀ 6 | THIÊN QUANG | NGUYỄN HỮU CẦU | 12.300 | 6.200 | 4.900 |
| 72 | XÓM BẮP | NGUYỄN HỮU CẦU | TRUNG MỸ | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 73 | NGUYỄN HỮU CẦU | NGUYỄN ẢNH THỦ | TÔ KÝ | 18.600 | 9.300 | 7.400 |
| 74 | NHÀ VUÔNG | QUỐC LỘ 22 (LÊ QUANG ĐẠO) | ĐỒNG TÂM | 17.600 | 8.800 | 7.000 |

# MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CAN TRƯỜNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.700 | 5.900 | 4.700 |
| 2 | CÂY BÀI | TỈNH LỘ 8 | CẦU PHƯỚC VĨNH AN | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| | | CẦU PHƯỚC VĨNH AN | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 3 | ĐƯỜNG 35, 40 | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.900 | 6.000 | 4.800 |
| 4 | ĐƯỜNG 41 | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 5 | HỒ VĂN TẮNG | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 15 | 13.400 | 6.700 | 5.400 |
| 6 | LÊ MINH NHỰT | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.500 | 4.800 | 3.800 |
| 7 | LÊ THỊ SIÊNG | TỈNH LỘ 15 | TỈNH LỘ 8 | 8.300 | 4.200 | 3.300 |
| 8 | ĐƯỜNNG CAO THỊ NIỆM, ĐƯỜNG 457 | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG 461 | 9.700 | 4.900 | 3.900 |
| 9 | NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI) | NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI) | NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI) | 13.400 | 6.700 | 5.400 |
| 10 | LIÊU BÌNH HƯƠNG | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 8 | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 11 | NGÔ TRI HÓA | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.200 | 5.100 | 4.100 |
| 12 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | CẦU AN HẠ | HỒ VĂN TẮNG | 17.700 | 8.900 | 7.100 |
| | | HỒ VĂN TẮNG | TRẦN TỬ BÌNH | 21.200 | 10.600 | 8.500 |
| | | TRẦN TỬ BÌNH | NGUYỄN THỊ TRIỆU | 21.800 | 10.900 | 8.700 |
| 13 | SUỐI LỘI | TRỌN ĐƯỜNG | | 8.300 | 4.200 | 3.300 |
| 14 | TAM TÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 15 | TỈNH LỘ 2 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | SUỐI LỘI | 13.500 | 6.800 | 5.400 |
| | | SUỐI LỘI | TỈNH LỘ 8 | 13.100 | 6.600 | 5.200 |

## MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | TỈNH LỘ 8 | TRƯỜNG CẤP 3 CỦ CHI | NGÃ BA TỈNH LỘ 2 | 29.900 | 15.000 | 12.000 |
| | | NGÃ BA TỈNH LỘ 2 | NGÃ BA DỐC CẦU LÁNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN) | 19.800 | 9.900 | 7.900 |
| | | NGÃ BA DỐC CẦU LÁNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN) | CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG XÃ CỦ CHI) | 17.200 | 8.600 | 6.900 |
| 17 | TRẦN TỬ BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 18 | TRẦN VĂN CHẨM | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| 19 | ĐƯỜNG BÀU GIÃ | TỈNH LỘ 2 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 01 | ĐƯỜNG SỐ 28 | ĐƯỜNG SỐ 414 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 28 | TỈNH LỘ 2 | RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 405 | ĐƯỜNG SỐ 406 | ĐƯỜNG BÀU GIÃ | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 23 | ĐƯỜNG SỐ 406 | TỈNH LỘ 2 | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 24 | LÊ THỊ TRUYỀN | ĐƯỜNG SỐ 405 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 409 | TỈNH LỘ 2 | ĐƯỜNG SUỐI LỘI | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 26 | LÊ THỊ NGÀ | TỈNH LỘ 2 | ĐƯỜNG TRẦN VĂN CHẨM | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 414 | TỈNH LỘ 2 | RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 28 | MAI THỊ BUỘI | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG SỐ 417 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 417 | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG CÂY BÀI | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 30 | ĐẶNG THỊ DỢT | TỈNH LỘ 8 | KÊNH N31A-17 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 31 | NGUYỄN THỊ XẠNH | TỈNH LỘ 8 | RANH ĐỒNG DÙ | 5.700 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 420 | TỈNH LỘ 8 | KÊNH T31A-17 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 33 | TRẦN THỊ TIA | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG CÂY BÀI | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 426 | TỈNH LỘ 8 | KÊNH NỘI ĐỒNG ẤP 1 XÃ PHƯỚC VĨNH AN | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 35 | LÊ THỊ CHÍNH | ĐƯỜNG SUỐI LỘI | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 430 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 37 | VÕ THỊ TRÁI | KÊNH NỘI ĐỒNG ẤP 1, XÃ PHƯỚC VĨNH AN | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 38 | VÕ THỊ LỢI | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG | ĐƯỜNG SỐ 430 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 89 | TỈNH LỘ 2 | ĐƯỜNG VÕ THỊ NGHỈ | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 40 | ĐƯỜNG ĐẶNG THỊ BÌA | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | KÊNH N46 | 8.400 | 4.200 | 3.400 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 84 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 85 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 77 | TỈNH LỘ 2 | ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 80 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 72 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 78 (NGUYỄN THỊ NGHĨ) | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 2 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 79 (VÕ THỊ SE) | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 2 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |

## MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 46 | ĐƯỜNG LÊ THỊ NỬA | TỈNH LỘ 2 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ CẨM | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 47 | ĐƯỜNG SỐ 78 (NGUYỄN THỊ NGHĨ) | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 2 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 48 | ĐƯỜNG SỐ 79 (VÕ THỊ SE) | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 2 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 49 | ĐƯỜNG SỐ LÊ THỊ GIÓT | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | KÊNH N46 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 50 | ĐƯỜNG SỐ 95 | ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC | ĐƯỜNG SỐ 93 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 51 | ĐƯỜNG SỐ 98 (PHAN THỊ NÊ) | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG | ĐƯỜNG SỐ 97 | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 69 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 67 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 70 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 54 | ĐƯỜNG SỐ 63 | ĐƯỜNG GIỒNG CÁT | HẾT TUYẾN | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 55 | ĐƯỜNG SỐ 67 (VÕ THỊ QUẬN) | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 56 | ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | KÊNH N46 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 57 | ĐƯỜNG VÕ THỊ NHÚA | ĐƯỜNG SỐ 67 | ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 58 | ĐƯỜNG SỐ 65 | ĐƯỜNG HỒ VĂN TẮNG | HẾT TUYẾN | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 59 | ĐƯỜNG SỐ 64 | ĐƯỜNG GIỒNG CÁT | NGUYỄN THỊ BI | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 60 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ CẨM | TỈNH LỘ 2 | ĐƯỜNG SỐ 65 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 61 | ĐƯỜNG GIỒNG CÁT | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | HẾT TUYẾN | 8.400 | 4.200 | 3.400 |
| 62 | ĐƯỜNG SỐ 92 (ĐÀO THỊ KIỂM) | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | KÊNH N46 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 63 | ĐƯỜNG SỐ 93 (LÊ THỊ NGÓT) | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | KÊNH N46 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 64 | ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI | ĐƯỜNG SỐ 85 | HẺM SỐ 178, QL22 | 8.400 | 4.200 | 3.400 |
| 65 | ĐƯỜNG SỐ 97 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG | HẾT TUYẾN | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 66 | ĐƯỜNG SỐ 88 | ĐƯỜNG SỐ 89 | ĐƯỜNG SỐ 87 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 67 | ĐƯỜNG SỐ 68 (CAO THỊ SÁU) | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | HẾT TUYẾN | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 68 | ĐƯỜNG SỐ 58 | ĐƯỜNG SỐ 53 | HẾT TUYẾN | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 69 | ĐƯỜNG SỐ 56 | ĐƯỜNG SỐ 54 | ĐƯỜNG SỐ 51 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 70 | ĐƯỜNG SỐ 51 | ĐƯỜNG SỐ 54 | KÊNH N46 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 71 | ĐƯỜNG SỐ 52 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 51 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 72 | ĐƯỜNG SỐ 73 - 73A | ĐƯỜNG SỐ 84 | ĐƯỜNG SỐ 77 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 73 | ĐƯỜNG SỐ 74 - 74A | ĐƯỜNG SỐ 84 | ĐƯỜNG SỐ 75 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 74 | ĐƯỜNG SỐ 57 | ĐƯỜNG SỐ 53 | HẾT TUYẾN | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 75 | ĐƯỜNG SỐ 55 | ĐƯỜNG SỐ 54 | HẾT TUYẾN | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 76 | ĐƯỜNG SỐ 72 | ĐƯỜNG SỐ 85 | ĐƯỜNG SỐ 78 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 77 | ĐƯỜNG SỐ 76 | ĐƯỜNG SỐ 83 | ĐƯỜNG SỐ 78 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 78 | ĐƯỜNG SỐ 61 | ĐƯỜNG SỐ 60 | ĐƯỜNG GIỒNG CÁT | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 79 | ĐƯỜNG VÕ THỊ NGHỈ | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG | HẾT TUYẾN | 7.300 | 3.700 | 2.900 |

## MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 80 | ĐƯỜNG SỐ 85 (NGUYỄN THỊ KHÂU) | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 2 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 81 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ BI | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG | HẾT TUYẾN | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 82 | ĐƯỜNG SỐ 50 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | SÔNG RẠCH TRA | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 83 | ĐƯỜNG SỐ 81 | ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI | ĐƯỜNG SỐ 76 | 4.000 | 2.000 | 1.600 |
| 84 | ĐƯỜNG SỐ 82 | TỈNH LỘ 2 | ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 85 | ĐƯỜNG SỐ 99 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | KÊNH N46 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 86 | ĐƯỜNG SỐ 91 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 87 | ĐƯỜNG SỐ 53 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 2 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 88 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ BÂU | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | HẾT TUYẾN | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 89 | ĐƯỜNG VÕ THỊ TRÁI | NGUYỄN THỊ LẮNG | KÊNH ĐỊA PHẬN | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 90 | ĐƯỜNG 426 | KÊNH ĐỊA PHẬN | TỈNH LỘ 8 | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 91 | ĐƯỜNG 427 | VÕ THỊ TRÁI | ĐƯỜNG 429 | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 92 | ĐƯỜNG 407 | VÕ THỊ LỢI | ĐƯỜNG 405 | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 93 | BÀU GIÃ | NGUYỄN THỊ LẮNG | TỈNH LỘ 2 | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 94 | ĐƯỜNG VÕ THỊ LỢI | NGUYỄN THỊ LẮNG | ĐƯỜNG 430 | 4.200 | 2.100 | 1.700 |
| 95 | ĐƯỜNG 430 | NGUYỄN THỊ LẮNG | CÁNH ĐỒNG | 4.200 | 2.100 | 1.700 |
| 96 | ĐƯỜNG 419 | TỈNH LỘ 8 | HẾT TUYẾN | 4.200 | 2.100 | 1.700 |
| 97 | ĐƯỜNG 405 | ĐƯỜNG 406 | BÀU GIẢ | 3.100 | 1.600 | 1.200 |

## MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 98 | ĐƯỜNG 406 | TỈNH LỘ 2 | NHÀ SỐ 39 | 4.200 | 2.100 | 1.700 |
| 99 | ĐƯỜNG LÊ THỊ NGÀ | TỈNH LỘ 2 | TRẦN VĂN CHẨM | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 100 | ĐƯỜNG 411 | TRẦN VĂN CHẨM | TỈNH LỘ 2 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 101 | ĐƯỜNG 412 | TRẦN VĂN CHẨM | TỈNH LỘ 2 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 102 | ĐƯỜNG 414 | TỈNH LỘ 2 | NHÀ SỐ 35 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 103 | ĐƯỜNG 415 | ĐƯỜNG 414 | KÊNH N31A | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 104 | ĐƯỜNG 413 | TỈNH LỘ 2 | KÊNH N31A | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 105 | ĐƯỜNG 420 | TỈNH LỘ 8 | KÊNH N31A-17 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 106 | ĐƯỜNG 421 | NGUYỄN THỊ LẮNG | ĐƯỜNG 420 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 107 | ĐƯỜNG 418 | TỈNH LỘ 8 | KÊNH N31A-17 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 108 | ĐƯỜNG 416 | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG 417 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 109 | ĐƯỜNG 417 | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG CÂY BÀI | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 110 | ĐƯỜNG 422 | ĐƯỜNG CÂY BÀI | TỈNH LỘ 8 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 111 | ĐƯỜNG 423 | ĐƯỜNG CÂY BÀI | ĐƠN VỊ K75 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 112 | ĐƯỜNG 425 | CÂY BÀI | NHÀ SỐ 49 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 113 | ĐƯỜNG SỐ 35 | LIÊU BÌNH HƯƠNG | GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 114 | ĐƯỜNG SỐ 9 | LIÊU BÌNH HƯƠNG | ĐƯỜNG SỐ 22 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 115 | ĐƯỜNG SỐ 5 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 2 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 116 | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 28 | HẺM SỐ 64 | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 117 | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 6 | TỈNH LỘ 2 | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 118 | ĐƯỜNG SỐ 7 | HẺM 171 | ĐƯỜNG SUỐI LỘI | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 119 | ĐƯỜNG VÕ THỊ DÒN | ĐƯỜNG TRẦN VĂN CHẨM | LIÊU BÌNH HƯƠNG | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 120 | HUỲNH THỊ THƠM | TRẦN VĂN CHẨM | LIÊU BÌNH HƯƠNG | 4.400 | 2.200 | 1.800 |

## MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 121 | ĐƯỜNG SỐ 15 | TRẦN VĂN CHẨM | GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI | 3.500 | 1.800 | 1.400 |
| 122 | ĐƯỜNG SỐ 17 | TRẦN VĂN CHẨM | GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI | 3.200 | 1.600 | 1.300 |
| 123 | ĐƯỜNG SỐ 17 A | ĐƯỜNG SỐ 17 | LIÊU BÌNH HƯƠNG | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 124 | ĐƯỜNG SỐ 17 B | ĐƯỜNG SỐ 17 | LIÊU BÌNH HƯƠNG | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 125 | ĐƯỜNG SỐ 19 | ĐƯỜNG SỐ 21 | GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 126 | ĐƯỜNG SỐ 21 | ĐƯỜNG SỐ 17 | GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 127 | ĐƯỜNG SỐ 23 | ĐƯỜNG SỐ 34 | GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 128 | ĐƯỜNG SỐ 25 | ĐƯỜNG SỐ 38 | HUỲNH VĂN CỌ | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 129 | ĐƯỜNG SỐ 27 | ĐƯỜNG SỐ 34 | HUỲNH VĂN CỌ | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 130 | ĐƯỜNG SỐ 29 | ĐƯỜNG SỐ 34 | GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 131 | ĐƯỜNG SỐ 31 | ĐƯỜNG SỐ 34 | GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 132 | ĐƯỜNG SỐ 37 A | ĐƯỜNG SỐ 42 | ĐƯỜNG SỐ 37 | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 133 | ĐƯỜNG SỐ 37 | ĐƯỜNG SỐ 40 | GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 134 | ĐƯỜNG SỐ 38 | ĐƯỜNG SỐ 19 | ĐƯỜNG SỐ 9 | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 135 | ĐƯỜNG SỐ 41 | ĐƯỜNG SỐ 43 | ĐƯỜNG SỐ 45 | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 136 | ĐƯỜNG SỐ 43 | ĐƯỜNG SỐ 45 | ĐƯỜNG SỐ 45 | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 137 | ĐƯỜNG SỐ 45 | LIÊU BÌNH HƯƠNG | LIÊU BÌNH HƯƠNG | 3.500 | 1.800 | 1.400 |
| 138 | ĐƯỜNG LÊ THỊ SIÊNG | ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT | KÊNH N46 | 3.500 | 1.800 | 1.400 |
| 139 | ĐƯỜNG SỐ 47 | LÊ THỊ SIÊNG | LÊ THỊ SIÊNG | 3.500 | 1.800 | 1.400 |
| 140 | ĐƯỜNG SỐ 49 | ĐƯỜNG SỐ 51 (KÊNH N46) | GIAP XÃ TÂN PHÚ TRUNG | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 141 | ĐƯỜNG SỐ 51 | ĐƯỜNG SỐ 54 | HẺM 37, ĐƯỜNG NGÔ THỊ NÀO | 3.100 | 1.600 | 1.200 |

## MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 142 | ĐƯỜNG ĐỖ THỊ XÍCH | LÊ MINH NHỰT | ĐƯƠNG SỐ 54 | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 143 | ĐƯỜNG NGÔ THỊ NÀO | ĐƯỜNG SỐ 54 | ĐƯỜNG SỐ 47 | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 144 | ĐƯỜNG SỐ 55 | ĐƯỜNG SỐ 26 | ĐƯỜNG SỐ 32 | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 145 | ĐƯỜNG SỐ 57 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 32 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 146 | ĐƯỜNG SỐ 4 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | XÃ TÂN PHÚ TRUNG | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 147 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ SE | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯƠNG SỐ 16 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 148 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NHÚNG | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ SE | HẾT TUYẾN | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 149 | ĐƯỜNG SỐ 8 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | LÊ THỊ SIÊNG | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 150 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ CHUẨN | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | SUỐI LỘI | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 151 | ĐƯỜNG VÕ THỊ DU | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ SE | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 152 | ĐƯỜNG SỐ 12 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | LÊ MINH NHỰT | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 153 | ĐƯỜNG SỐ 14 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG PHAN THỊ CỘNG | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 154 | ĐƯỜNG SỐ 16 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | HẺM SỐ 19, ĐƯỜNG SỐ 10 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 155 | ĐƯỜNG SỐ 18 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 44 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |

## MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 156 | ĐƯỜNG PHAN THỊ CỘNG | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | LÊ MINH NHỰT | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 157 | ĐƯỜNG SỐ 22 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 7 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 158 | ĐƯỜNG SỐ 24 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | LÊ MINH NHỰT | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 159 | ĐƯỜNG SỐ 28 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 1 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 160 | ĐƯỜNG SỐ 9 A | ĐƯỜNG SỐ 28 | TRẦN VĂN CHẨM | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 161 | ĐƯỜNG LÊ THỊ HỒI | LÊ MINH NHỰT | ĐƯỜNG NGÔ THỊ NÀO | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 162 | ĐƯỜNG SỐ 26 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | LÊ MINH NHỰT | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 163 | ĐƯỜNG SỐ 30 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 9 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 164 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ HÉ | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | LÊ MINH NHỰT | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 165 | ĐƯỜNG SỐ 34 | ĐƯỜNG SỐ 19 | ĐƯỜNG SỐ 31 | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 166 | ĐƯỜNG SỐ 36 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | LÊ MINH NHỰT | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 167 | ĐƯỜNG SỐ 40 | ĐƯỜNG SỐ 35 | ĐƯỜNG SỐ 45 | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 168 | ĐƯỜNG SỐ 42 | ĐƯỜNG SỐ 15 | LIÊU BÌNH HƯƠNG | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 169 | ĐƯỜNG SỐ 44 | ĐƯỜNG SỐ 18 | TỈNH LỘ 2 | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 170 | ĐƯỜNG SỐ 54 | LÊ MINH NHỰT | ĐƯỜNG SỐ 51 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 171 | NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI) | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.200 | 4.600 | 3.700 |

## MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀU TRE | TRỌN ĐƯỜNG | | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 2 | BÙI THỊ HE | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 3 | CAN TRƯỜNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.700 | 5.900 | 4.700 |
| 4 | CÂY TRÔM-MỸ KHÁNH | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | KÊNH 17 | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 5 | ĐÀO VĂN THỬ | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.400 | 5.200 | 4.200 |
| 6 | ĐINH CHƯƠNG DƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.700 | 5.900 | 4.700 |
| 7 | ĐÌNH KIẾP | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 8 | ĐỖ ĐÌNH NHÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 9 | ĐỖ NGỌC DU | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 10 | ĐỖ CƠ QUANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 11 | NGUYỄN THỊ TIỆP | TRỌN ĐƯỜNG | | 15.700 | 7.900 | 6.300 |
| 12 | ĐƯỜNG 35, 40 | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.900 | 6.000 | 4.800 |
| 13 | ĐƯỜNG 41 | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 14 | ĐƯỜNG 42 (THỊ TRẤN CỦ CHI) | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 15 | GIÁP HẢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.100 | 7.100 | 5.600 |
| 16 | HÀ VĂN LAO | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.400 | 5.200 | 4.200 |
| 17 | HOÀNG BÁ HUÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 18 | HUỲNH VĂN CỌ | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.700 | 4.900 | 3.900 |
| 19 | LÊ MINH NHỰT | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.500 | 4.800 | 3.800 |
| 20 | LÊ THỌ XUÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| 21 | LÊ VĨNH HUY | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 22 | LIÊU BÌNH HƯƠNG | TỈNH LỘ 8 | NGÔ TRI HÓA | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 23 | LƯU KHAI HỒNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.300 | 6.200 | 4.900 |
| 24 | NGÔ TRI HÓA | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.200 | 5.100 | 4.100 |
| 25 | NGUYỄN ĐẠI NĂNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.100 | 6.600 | 5.200 |

## MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 26 | NGUYỄN ĐÌNH HUÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.300 | 6.200 | 4.900 |
| 27 | NGUYỄN GIAO | TRỌN ĐƯỜNG | | 15.700 | 7.900 | 6.300 |
| 28 | NGUYỄN THỊ RÀNH | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 623 | 12.700 | 6.400 | 5.100 |
| 29 | NGUYỄN PHONG SẮC | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| 30 | NGUYỄN PHÚC TRÚ | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 31 | NGUYỄN THỊ LẮM | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 32 | NGUYỄN THỊ RƯ | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 33 | NGUYỄN THỊ TRIỆU | TRỌN ĐƯỜNG | | 15.700 | 7.900 | 6.300 |
| 34 | NGUYỄN VĂN KHẠ | BƯU ĐIỆN CỦ CHI | TỈNH LỘ 2 | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 35 | NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI) | TỈNH LỘ 2 | CẦU BẾN MƯƠNG | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 36 | NGUYỄN VĂN NI | TRỌN ĐƯỜNG | | 15.700 | 7.900 | 6.300 |
| 37 | NGUYỄN VĂN NÌ | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 38 | NGUYỄN VĂN ON | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 39 | NGUYỄN VĂN TỶ | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 40 | NGUYỄN VĂN XƠ | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 41 | NGUYỄN VIẾT XUÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 42 | NHỮ TIẾN HIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 43 | NINH TỐN | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 44 | ÔNG ÍCH ĐƯỜNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 45 | PHẠM HỮU TÂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |

## MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 46 | PHẠM PHÚ TIẾT | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.300 | 6.200 | 4.900 |
| 47 | PHẠM VĂN CHÈO | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 48 | PHẠM THỊ HỐI | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 49 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 3 | NGUYỄN THỊ TRIỆU | 21.800 | 10.900 | 8.700 |
| | | NGUYỄN THỊ TRIỆU | ĐÀO VĂN THỬ | 26.300 | 13.200 | 10.500 |
| | | ĐÀO VĂN THỬ | CỔNG CẠNH BẾN XE CỦ CHI | 32.900 | 16.500 | 13.200 |
| | | CỔNG CẠNH BẾN XE CỦ CHI | NGÃ BA BÀU TRE | 21.800 | 10.900 | 8.700 |
| | | NGÃ BA BÀU TRE | RANH XÃ THÁI MỸ | 16.300 | 8.200 | 6.500 |
| 50 | TAM TÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 51 | TỈNH LỘ 2 | TỈNH LỘ 8 | NGUYỄN VĂN KHẠ | 8.300 | 4.200 | 3.300 |
| | | NGUYỄN VĂN KHẠ | ĐƯỜNG 390 | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 52 | TỈNH LỘ 8 | CẦU THẦY CAI (ẤP TAM TÂN – XÃ TÂN AN HỘI) | CÁCH CẦU VƯỢT CỦ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN | 16.500 | 8.300 | 6.600 |
| | | CÁCH CẦU VƯỢT CỦ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN | TRƯỜNG CẤP 3 CỦ CHI | 35.800 | 17.900 | 14.300 |
| | | TRƯỜNG CẤP 3 CỦ CHI | NGÃ BA TỈNH LỘ 2 | 29.900 | 15.000 | 12.000 |
| 53 | TRẦN THỊ NGẦN | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.900 | 6.000 | 4.800 |
| 54 | VŨ DUY CHÍ | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| 55 | VŨ TỤ | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.300 | 6.200 | 4.900 |
| 56 | ĐƯỜNG BA SA | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | CẦU QUYẾT THẮNG | 5.400 | 2.700 | 2.200 |

## MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 57 | NGUYỄN THỊ NỊ | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | KÊNH CHÍNH ĐÔNG | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 58 | NGUYỄN THỊ NHIA | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG BA SA | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 59 | NGUYỄN THỊ TIẾP | ĐƯỜNG TRUNG VIẾT | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 60 | NGUYỄN THỊ THẠO | ĐƯỜNG BA SA | KÊNH QUYẾT THẮNG | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 61 | ĐƯỜNG SỐ 613 | CAO THỊ BÈO | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 62 | ĐƯỜNG SỐ 615 | ĐƯỜNG SỐ 617 | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 63 | PHẠM THỊ MỊNH | ĐƯỜNG SỐ 614 | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 64 | ĐƯỜNG SỐ 618 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 628 | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 65 | ĐƯỜNG SỐ 619 | ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 66 | PHAN THỊ DƯ | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 67 | TRỊNH THỊ CHẮC | CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH | ĐƯỜNG 619 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 68 | ĐƯỜNG SỐ 623 | NGUYỄN THỊ RÀNH | ĐƯỜNG SỐ 624 | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 69 | ĐƯỜNG SỐ 625 | CAO THỊ BÈO | RANH XÃ TÂN AN HỘI | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 70 | ĐƯỜNG 626, 627 | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 71 | LÊ THỊ CHỪNG, ĐƯỜNG 628 | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 72 | ĐƯỜNG TRUNG VIẾT | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | NGUYỄN THỊ RÀNH | 4.300 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 73 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HOÀI | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | RANH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC | 14.900 | 7.500 | 6.000 |
| 74 | ĐƯỜNG SỐ 355 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | KÊNH N46 | 6.700 | 3.400 | 2.700 |
| 75 | TRẦN THỊ BÀU | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT | 6.700 | 3.400 | 2.700 |
| 76 | ĐƯỜNG SỐ 364 | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 77 | ĐƯỜNG SỐ 365 | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG SỐ 363 | 6.700 | 3.400 | 2.700 |
| 78 | NGUYỄN THỊ RÕ | TỈNH LỘ 8 | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 6.700 | 3.400 | 2.700 |
| 79 | ĐƯỜNG SỐ 369 | KÊNH N46 | RANH XÃ PHƯỚC HIỆP | 6.700 | 3.400 | 2.700 |
| 80 | LÊ THỊ DỆT | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 377 | 10.200 | 5.100 | 4.100 |
| 81 | ĐƯỜNG SỐ 374 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG SỐ 377 | 10.200 | 5.100 | 4.100 |
| 82 | ĐẶNG CHIÊM | NGUYỄN VĂN KHẠ | GIÁP HẢI | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| 83 | ĐƯỜNG 12B | ĐỖ ĐÌNH NHÂN | ĐƯỜNG SỐ 12A | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 84 | ĐƯỜNG KHU PHỐ 4 | VŨ DUY CHÍ | NGUYỄN VĂN NI | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 85 | ĐƯỜNG SỐ 8A | NGUYỄN THỊ TRIỆU | ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2 | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 86 | LÊ CẨN | NGUYỄN THỊ TRIỆU | ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2 | 9.700 | 4.900 | 3.900 |
| 87 | NGUYỄN THỊ SẮNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 88 | TRẦN THỊ HẢI | ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT | ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT | 5.100 | 2.600 | 2.000 |
| 89 | CAO THỊ BÈO | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | PHẠM THỊ THÀNG | 5.000 | 2.500 | 2.000 |

## MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 90 | PHẠM THỊ THÀNG | ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH | ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 91 | PHẠM THỊ THUNG | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 92 | NGÔ THỊ PHIỆN (ĐƯỜNG 625 NỐI DÀI) | ĐƯƠNG 369 | ĐƯỜNG 625 | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 93 | TRẦN THỊ DƯ (ĐƯỜNG 363 CỦ) | LÊ MINH NHỰT | LÊ MINH NHỰT | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 94 | TRÌNH THỊ GẮT (ĐƯỜNG 366) | TỈNH LỘ 8 | KÊNH N13 | 8.300 | 4.200 | 3.300 |
| | | KÊNH N13 | NGUYỄN THỊ RÕ | 3.400 | 1.700 | 1.400 |
| 95 | BÙI THỊ BÙNG (ĐƯỜNG 368 ) | BÀU TRE | NGUYỄN THỊ RÕ | 3.700 | 1.900 | 1.500 |
| 96 | LÊ THỊ XẤU (ĐƯỜNG 357) | ĐƯỜNG 358 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÀU | 3.400 | 1.700 | 1.400 |
| 97 | MAI THỊ NHU (ĐƯỜNG 360) | ĐƯỜNG 361 | ĐÀO VĂN THỬ | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 98 | NGUYỄN THỊ QUỞN | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ RÕ | TRÌNH THỊ GẮT | 3.400 | 1.700 | 1.400 |
| 99 | NGUYỄN THỊ THỞ | ĐƯỜNG MAI THỊ CHỬNG | ĐƯỜNG 369 | 3.400 | 1.700 | 1.400 |
| 100 | NGUYỄN THỊ DỪNG | ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT | ĐƯỜNG 358 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 101 | HUỲNH THỊ VÂN | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 102 | PHAN THỊ DƯ | QL 22 (NAY LÀ ĐƯỜNG PHAN VĂN KHẢI) | CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 103 | TRỊNH THỊ CHẮC | CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH | ĐƯỜNG SỐ 618 | 3.600 | 1.800 | 1.400 |
| 104 | ĐỖ THỊ TỐC | CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH | ĐƯỜNG PHẠM THỊ THUNG | 3.600 | 1.800 | 1.400 |
| 105 | PHẠM THỊ MỊNH | CAO THỊ BÈO | CUỐI TUYẾN | 2.500 | 1.300 | 1.000 |

## MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 106 | PHẠM THỊ CHANH | ĐƯỜNG BA SA | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ THẠO | 2.700 | 1.400 | 1.100 |
| 107 | LÊ THỊ LONG | ĐƯỜNG BA SA | KÊNH N41A | 2.700 | 1.400 | 1.100 |
| 108 | TÔ THỊ MỪNG | ĐƯỜNG BA SA | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NỊ | 2.700 | 1.400 | 1.100 |
| 109 | PHẠM THỊ GIÁC | ĐƯỜNG BA SA | KÊNH N46 | 2.700 | 1.400 | 1.100 |
| 110 | PHẠM THỊ NGHĨ | ĐƯỜNG SỐ 626 | ĐƯỜNG CAO THỊ BÈO | 2.500 | 1.300 | 1.000 |
| 111 | NGUYỄN THỊ ĐEO | ĐƯỜNG CAO THỊ BÈO | ĐƯỜNG CAO THỊ BÈO | 2.500 | 1.300 | 1.000 |
| 112 | ĐỖ THỊ SAO | ĐƯỜNG CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH | ĐƯỜNG LÊ THỊ CHỪNG | 3.600 | 1.800 | 1.400 |
| 113 | NGUYỄN THỊ RỌC | ĐƯỜNG SỐ 627 | CUỐI TUYẾN | 2.700 | 1.400 | 1.100 |

## MỤC 92: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THÁI MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CÂY TRÔM-MỸ KHÁNH | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 7 | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 2 | HƯƠNG LỘ 10 | TỈNH LỘ 7 | KÊNH T38 | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 3 | ĐƯỜNG TRUNG LẬP | TỈNH LỘ 7 | TỈNH LỘ 6 | 7.800 | 3.900 | 3.100 |
| 4 | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | NGÃ BA BÀU TRE | TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH | 16.300 | 8.200 | 6.500 |
| | | TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH | QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH) | 18.400 | 9.200 | 7.400 |
| | | QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH) | SUỐI SÂU | 14.500 | 7.300 | 5.800 |
| 5 | TAM TÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 6 | TỈNH LỘ 2 | ĐIỂM GIAO NGUYỄN VĂN KHẠ VÀ NGUYỄN VĂN KHẠ NỐI DÀI | NGÃ TƯ SỞ | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| | | NGÃ TƯ SỞ | RANH TỈNH TÂY NINH | 8.700 | 4.400 | 3.500 |
| 7 | TỈNH LỘ 7 | CẦU TÂN THÁI (RANH TỈNH TÂY NINH) | CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ) | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| | | CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ) | NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH | 9.900 | 5.000 | 4.000 |
| | | NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH | KÊNH ĐÔNG (CHÍNH) | 9.900 | 5.000 | 4.000 |

## MỤC 92: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THÁI MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | KÊNH ĐÔNG (CHÍNH) | TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ | 8.700 | 4.400 | 3.500 |
| | | TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ | CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY) | 8.700 | 4.400 | 3.500 |
| | | CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300 M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY) | NGÃ TƯ LÔ 6 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| | | NGÃ TƯ LÔ 6 | BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 8 | TRƯƠNG THỊ KIỆN | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 9 | VÕ VĂN ĐIỀU | TRỌN ĐƯỜNG | | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 10 | ĐOÀN MINH TRIẾT | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 11 | PHÚ THUẬN | TRỌN ĐƯỜNG | | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 12 | NGUYỄN THỊ HẸ | TỈNH LỘ 7 | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 13 | TRẦN THỊ NỊ | TỈNH LỘ 2 | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 710 | TỈNH LỘ 2 | ĐƯỜNG KÊNH ĐÔNG | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 15 | ĐƯỜNG SỐ 711 | TỈNH LỘ 2 | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 16 | PHẠM THỊ ĐIỆP | ĐƯỜNG TRUNG LẬP | ĐƯỜNG VÕ VĂN ĐIỀU | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 17 | TRUNG HƯNG | ĐƯỜNG TRUNG LẬP | KÊNH CHÍNH ĐÔNG | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 18 | HUỲNH THỊ ĐỪNG | ĐƯỜNG TRUNG LẬP | ĐƯỜNG SỐ 726 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 19 | TRẦN THỊ ĐẲNG | KÊNH N25 | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 4.300 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN NHƠN TÂY | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 2 | BẾN ĐÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 3 | BẾN SÚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 4 | CÂY GÕ | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 5 | ĐỖ ĐĂNG TUYẾN | NGUYỄN THỊ RÀNH | NGÃ BA PHÚ THUẬN (PHÚ MỸ HƯNG) | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 6 | ĐƯỜNG TRUNG LẬP | TRỌN ĐƯỜNG | | 7.800 | 3.900 | 3.100 |
| 7 | NGUYỄN THỊ RÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 8 | TỈNH LỘ 15 | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.300 | 4.700 | 3.700 |
| 9 | TỈNH LỘ 6 | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 10 | TỈNH LỘ 7 | CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300 M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY) | NGÃ TƯ LÔ 6 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| | | NGÃ TƯ LÔ 6 | BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| | | BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY | CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN) | 8.700 | 4.400 | 3.500 |
| | | CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN) | BẾN TÀU (CHỢ CŨ – XÃ AN NHƠN TÂY) | 8.300 | 4.200 | 3.300 |
| 11 | PHÚ THUẬN | TRỌN ĐƯỜNG | | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 12 | NGUYỄN THỊ NÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 13 | NGUYỄN THỊ GẮNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 813 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | KÊNH TRÊN | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 15 | VÕ THỊ MẸO | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.400 | 2.200 | 1.800 |

## MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | VÕ THỊ BÀNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 17 | CÁNH ĐỒNG DƯỢC | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 787 | TỈNH LỘ 15 | ĐƯỜNG BẾN SÚC | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 804 | ĐƯỜNG CÂY GÕ | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 781 | ĐƯỜNG CÂY GÕ | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 21 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ THUẬN | TỈNH LỘ 15 | TỈNH LỘ 7 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |

## MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN NHƠN TÂY | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 2 | BẾN ĐÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 3 | BẾN SÚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 4 | CÂY GÕ | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 5 | ĐỖ ĐĂNG TUYẾN | NGUYỄN THỊ RÀNH | NGÃ BA PHÚ THUẬN (PHÚ MỸ HƯNG) | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 6 | ĐƯỜNG TRUNG LẬP | TRỌN ĐƯỜNG | | 7.800 | 3.900 | 3.100 |
| 7 | NGUYỄN THỊ RÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 8 | TỈNH LỘ 15 | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.300 | 4.700 | 3.700 |
| 9 | TỈNH LỘ 6 | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 10 | TỈNH LỘ 7 | CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300 M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY) | NGÃ TƯ LÔ 6 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| | | NGÃ TƯ LÔ 6 | BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| | | BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY | CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN) | 8.700 | 4.400 | 3.500 |
| | | CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN) | BẾN TÀU (CHỢ CŨ – XÃ AN NHƠN TÂY) | 8.300 | 4.200 | 3.300 |
| 11 | PHÚ THUẬN | TRỌN ĐƯỜNG | | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 12 | NGUYỄN THỊ NÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 13 | NGUYỄN THỊ GẮNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 14 | ĐƯỜNG SỐ 813 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | KÊNH TRÊN | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 15 | VÕ THỊ MẸO | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.400 | 2.200 | 1.800 |

## MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | VÕ THỊ BÀNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 17 | CÁNH ĐỒNG DƯỢC | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 787 | TỈNH LỘ 15 | ĐƯỜNG BẾN SÚC | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 804 | ĐƯỜNG CÂY GÕ | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 781 | ĐƯỜNG CÂY GÕ | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 21 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ THUẬN | TỈNH LỘ 15 | TỈNH LỘ 7 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |

## MỤC 94: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHUẬN ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀ THIÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 2 | BÀU LÁCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 3 | BÙI THỊ ĐIỆT | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 4 | HOÀNG ĐÌNH NGHĨA | CẦU KÊNH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC CỦ CHI | TỈNH LỘ 2 | 14.100 | 7.100 | 5.600 |
| 5 | ĐƯỜNG PHẠM VĂN CỘI | NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI) | BÀ THIÊN | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 6 | NGUYỄN THỊ RÀNH | ĐƯỜNG SỐ 623 | CÁCH ĐƯỜNG SỐ 534 145M HƯỚNG VỀ TỈNH LỘ 7 (GIÁP RANH XÃ AN NHƠN TÂY) | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 7 | NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI) | CẦU BẾN MƯƠNG | ĐƯỜNG 488 | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 8 | NHUẬN ĐỨC | UBND XÃ NHUẬN ĐỨC | NGÃ TƯ BẾN MƯƠNG | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 9 | TỈNH LỘ 15 | CẦU RẠCH SƠN | CÁCH ĐƯỜNG BÙI THỊ ĐIỆT 195M HƯỚNG VỀ ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ (GIÁP RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG) | 9.300 | 4.700 | 3.700 |
| 10 | TỈNH LỘ 2 | KÊNH T31A-13 | NGÃ TƯ SỞ | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 11 | TỈNH LỘ 7 | KÊNH ĐÔNG (CHÍNH) | TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ | 8.700 | 4.400 | 3.500 |
| | | TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ | CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY) | 8.700 | 4.400 | 3.500 |
| | | NGÃ TƯ LÔ 6 | BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY | 6.900 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 94: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHUẬN ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | ĐƯỜNG BA SA | CẦU QUYẾT THẮNG | TỈNH LỘ 2 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 13 | ĐƯỜNG SỐ 623 | NGUYỄN THỊ RÀNH | ĐƯỜNG SỐ 624 | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 14 | NGUYỄN THỊ KIỆP | ĐƯỜNG SỐ 623 | XÃ TRUNG LẬP HẠ | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 15 | ĐƯỜNG N3 | Đ. PHẠM VĂN CỘI | ĐƯỜNG SỐ 2 | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 16 | ĐƯỜNG N3 | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG BÙI THỊ ĐIỆT | ĐƯỜNG N3 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 18 | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG BÙI THỊ ĐIỆT | ĐƯỜNG N3 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 19 | ĐƯỜNG H10 | ĐƯỜNG N4 | ĐƯỜNG H11 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 20 | ĐƯỜNG H1 | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 21 | ĐƯỜNG H3 | ĐƯỜNG H12 | ĐƯỜNG H14 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 22 | ĐƯỜNG H5 | ĐƯỜNG H12 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 23 | ĐƯỜNG N3A | ĐƯỜNG H2 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 24 | ĐƯỜNG H7 | ĐƯỜNG H4 | ĐƯỜNG H6 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 25 | ĐƯỜNG H9 | ĐƯỜNG H2 | ĐƯỜNG H6 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 26 | ĐƯỜNG H11 | ĐƯỜNG SỐ 2 | ĐƯỜNG H12 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 27 | ĐƯỜNG H13 | ĐƯỜNG SỐ 1 | CUỐI ĐƯỜNG | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 28 | ĐƯỜNG H15 | ĐƯỜNG H16 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 29 | ĐƯỜNG H4 | ĐƯỜNG N4 | ĐƯỜNG N3 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 30 | ĐƯỜNG H6 | ĐƯỜNG N4 | ĐƯỜNG N3A | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 31 | ĐƯỜNG H8 | ĐƯỜNG N3A | ĐƯỜNG H1 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 32 | ĐƯỜNG H12 | ĐƯỜNG N4 | ĐƯỜNG N3 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 33 | ĐƯỜNG H14 | ĐƯỜNG H5 | CUỐI ĐƯỜNG | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 34 | ĐƯỜNG H16 | ĐƯỜNG H13 | CUỐI ĐƯỜNG | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 35 | ĐƯỜNG N4 | RANH PHÍA TÂY | ĐƯỜNG SỐ 1 | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 36 | ĐƯỜNG H2 | ĐƯỜNG N4 | CUỐI ĐƯỜNG | 2.800 | 1.400 | 1.100 |

## MỤC 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẾN CỎ | TỈNH LỘ 15 | SÔNG SÀI GÒN | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 2 | CÁ LĂNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 3 | CÂY BÀI | CẦU PHƯỚC VĨNH AN | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 4 | BẾN THAN (ĐƯỜNG LÀNG SỐ 4) | NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP | TỈNH LỘ 15 | 13.400 | 6.700 | 5.400 |
| 5 | HỒ VĂN TẮNG | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 15 | 13.400 | 6.700 | 5.400 |
| 6 | HUỲNH MINH MƯƠNG | TỈNH LỘ 15 | TỈNH LỘ 8 | 13.400 | 6.700 | 5.400 |
| 7 | HUỲNH THỊ BẮNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 8 | LÁNG THE | TỈNH LỘ 8 | TỈNH LỘ 15 | 9.000 | 4.500 | 3.600 |
| 9 | NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI) | PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22) | TỈNH LỘ 8 | 13.400 | 6.700 | 5.400 |
| 10 | NGUYỄN KIM CƯƠNG | TỈNH LỘ 15 | TỈNH LỘ 8 | 10.100 | 5.100 | 4.000 |
| 11 | NGUYỄN THỊ NÊ | NGUYỄN VĂN KHẠ | TỈNH LỘ 15 | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 12 | NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI) | CẦU BẾN MƯƠNG | TỈNH LỘ 15 | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 13 | TỈNH LỘ 15 | XÃ NHUẬN ĐỨC | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ | 9.300 | 4.700 | 3.700 |
| | | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ | CÔNG TY CARIMAR | 13.700 | 6.900 | 5.500 |
| | | CÔNG TY CARIMAR | ĐƯỜNG HỒ VĂN TẮNG | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| | | ĐƯỜNG HỒ VĂN TẮNG | ĐƯỜNG BẾN THAN | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| | | ĐƯỜNG BẾN THAN | CẦU XÁNG (RANH HUYỆN HÓC MÔN) | 14.700 | 7.400 | 5.900 |

## MỤC 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | TỈNH LỘ 8 | NGÃ BA DỐC CẦU LÁNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN) | CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG XÃ CỦ CHI) | 17.200 | 8.600 | 6.900 |
| | | CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG XÃ CỦ CHI) | TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ | 19.900 | 10.000 | 8.000 |
| | | TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ | NGÃ BA TRUNG AN (ĐƯỜNG VÀO UBND XÃ TRUNG AN CŨ) | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| 15 | VÕ VĂN BÍCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.900 | 7.500 | 6.000 |
| 16 | CÂY TRẮC | NGUYỄN VĂN KHẠ | TỈNH LỘ 15 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 17 | NGUYỄN THỊ NGỌT | NGUYỄN THỊ NÊ | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 18 | NGUYỄN THỊ ĐÓ | TỈNH LỘ 15 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 436 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 20 | NGUYỄN THỊ CHẮC | TỈNH LỘ 15 | ĐƯỜNG HUỲNH THỊ BẰNG | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 21 | LÝ THỊ CHỪNG | TỈNH LỘ 15 | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) (GIÁP XÃ PHẠM VĂN CỘI) | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 22 | NGUYỄN THỊ CHÂU | TỈNH LỘ 15 | TỈNH LỘ 15 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 23 | ĐƯỜNG D1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3) | | | 13.700 | 6.900 | 5.500 |

## MỤC 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 24 | ĐƯỜNG NB1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3) | | | 16.900 | 8.500 | 6.800 |
| 25 | ĐƯỜNG NB2 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3) | | | 16.900 | 8.500 | 6.800 |
| 26 | ĐƯỜNG NB3 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3) | | | 13.700 | 6.900 | 5.500 |
| 27 | ĐƯỜNG NB4, NB5 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3) | | | 13.700 | 6.900 | 5.500 |

## MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG BÀU TRÂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 2 | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | HÀ DUY PHIÊN | VÕ VĂN BÍCH | 14.900 | 7.500 | 6.000 |
| 3 | ĐƯỜNG HUỲNH MINH MƯƠNG | TỈNH LỘ 8 | RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG | 13.400 | 6.700 | 5.400 |
| 4 | ĐƯỜNG BẾN THAN (ĐƯỜNG LÀNG SỐ 4) | NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP | RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG | 13.400 | 6.700 | 5.400 |
| 5 | ĐƯỜNG RANH KHU CÔNG NGHIỆP (PHẠM THỊ LÒNG) | TỈNH LỘ 15 | ĐƯỜNG TRUNG AN | 9.300 | 4.700 | 3.700 |
| 6 | ĐƯỜNG HUỲNH THỊ BẮNG | GIÁP ĐƯỜNG TRUNG AN | CẦU ÔNG CHƯƠNG | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 7 | ĐƯỜNNG CAO THỊ NIỆM, ĐƯỜNG 457 | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG (461) | 9.700 | 4.900 | 3.900 |
| 8 | ĐƯỜNG SÔNG LU | TỈNH LỘ 8 | SÔNG SÀI GÒN | 8.700 | 4.400 | 3.500 |
| 9 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 15 | KÊNH AB (RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG) | HẺM 1154 - ĐƯỜNG TỈNH LỘ 15 XÃ BÌNH MỸ | 13.700 | 6.900 | 5.500 |
| | | HẺM 1154 - TỈNH LỘ 15 XÃ BÌNH MỸ | NGÃ TƯ TÂN QUY | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| | | RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG | CẦU XÁNG | 14.700 | 7.400 | 5.900 |
| 10 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 8 | NGÃ TƯ TÂN QUI | TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ | 19.900 | 10.000 | 8.000 |
| | | TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ | NGÃ BA TRUNG AN | 16.100 | 8.100 | 6.400 |
| | | NGÃ BA TRUNG AN | CẦU PHÚ CƯỜNG | 16.900 | 8.500 | 6.800 |
| 11 | ĐƯỜNG HÀ DUY PHIÊN | TỈNH LỘ 8 | CẦU RẠCH TRA | 14.900 | 7.500 | 6.000 |

## MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | ĐƯỜNG TRUNG AN | TỈNH LỘ 8 | CẦU RẠCH KÈ | 8.700 | 4.400 | 3.500 |
| | | CẦU RẠCH KÈ | GIÁP SÔNG SÀI GÒN | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 13 | ĐƯỜNG VÕ THỊ HỒNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.600 | 6.800 | 5.400 |
| 14 | ĐƯỜNG VÕ VĂN BÍCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.900 | 7.500 | 6.000 |
| 15 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NỈ | TỈNH LỘ 8 (TÂN TRUNG) | CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 16 | ĐƯỜNG SỐ 183 | TỈNH LỘ 8 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 12.000 | 6.000 | 4.800 |
| 17 | ĐƯỜNG SỐ 140 (ĐÊ BAO RẠCH TRA) | TỈNH LỘ 15 | CỬA PA RAI (ĐÊ BAO RẠCH TRA) | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 18 | ĐƯỜNG PHẠM THỊ TRÂM | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA | 7.600 | 3.800 | 3.000 |
| 19 | ĐƯỜNG SỐ 142 | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 20 | ĐƯỜNG SỐ 143 | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 144 (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN) | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | ĐÊ BAO RẠCH TRA (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN) | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 145 | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | CẦU CỦ | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 23 | ĐƯỜNG 146 (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN) | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | ĐÊ BAO ĐỐC PHỦ CA (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN) | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 24 | ĐƯỜNG HUỲNH THỊ DẦN | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA | 7.600 | 3.800 | 3.000 |
| 25 | ĐƯỜNG SỐ 148 | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 26 | ĐƯỜNG HUỲNH THỊ QUYẾN | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | HẾT TUYẾN | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 27 | ĐƯỜNG SỐ 150 | ĐƯỜNG VÕ VĂN BÍCH | CẦU CỦ | 6.900 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 28 | ĐƯỜNG SỐ 151 (ĐÊ BAO CÂY XANH) | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | ĐÊ BAO RẠCH DỨA (ĐÊ BAO CÂY XANH) | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 29 | ĐƯỜNG SỐ 152 | ĐƯỜNG BÌNH MỸ | ĐÊ BAO RẠCH TRA | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 30 | ĐƯỜNG SỐ 153 | HÀ DUY PHIÊN | ĐƯỜNG TRẦN THỊ TRÒ | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 31 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ TRÒ | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO RẠCH TRA | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 32 | ĐƯỜNG SỐ 155 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO RẠCH TRA; TRẦN THỊ TRÒ | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 33 | ĐƯỜNG SỐ 156 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 34 | ĐƯỜNG SỐ 157 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 35 | ĐƯỜNG TRƯƠNG THỊ THƠM | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 36 | ĐƯỜNG SỐ 159 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 37 | ĐƯỜNG SỐ 160 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 38 | ĐƯỜNG SỐ 163 | HÀ DUY PHIÊN | HẾT TUYẾN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 164 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO CÂY XANH | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 40 | ĐƯỜNG SỐ 165 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO CÂY XANH | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 41 | ĐƯỜNG SỐ 166 | HÀ DUY PHIÊN | HẾT TUYẾN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 42 | ĐƯỜNG SỐ 167 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO CÂY XANH | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 168 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 44 | ĐƯỜNG SỐ 169 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 45 | ĐƯỜNG SỐ 170 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 46 | ĐƯỜNG SỐ 171 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO CÂY XANH | 7.000 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 47 | ĐƯỜNG SỐ 172 | HÀ DUY PHIÊN | HẾT TUYẾN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 48 | ĐƯỜNG SỐ 173 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 49 | ĐƯỜNG SỐ 174 | HÀ DUY PHIÊN | HẾT TUYẾN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 50 | ĐƯỜNG SỐ 175 | HÀ DUY PHIÊN | HẾT TUYẾN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 51 | ĐƯỜNG SỐ 176 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 52 | ĐƯỜNG SỐ 177 | HÀ DUY PHIÊN | VÕ VĂN BÍCH | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 53 | ĐƯỜNG SỐ 178 | HÀ DUY PHIÊN | HẾT TUYẾN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 54 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ DA | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 55 | ĐƯỜNG LÊ THỊ LƠN | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 56 | ĐƯỜNG SỐ 181 | TỈNH LỘ 8 | LÊ THỊ LƠN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 57 | ĐƯỜNG PHẠM THỊ TRÍCH | ĐƯỜNG 183 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 58 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NGHIÊM | TỈNH LỘ 8 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 59 | ĐƯỜNG SỐ 185 | TỈNH LỘ 8 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 60 | ĐƯỜNG SỐ 186 | TỈNH LỘ 8 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 61 | ĐƯỜNG SỐ 187 | TỈNH LỘ 8 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 62 | ĐƯỜNG SỐ 188 | TỈNH LỘ 8 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 63 | ĐƯỜNG ĐỒNG THỊ THIỆM | TỈNH LỘ 8 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 64 | ĐƯỜNG SỐ 190 | TỈNH LỘ 8 | HẾT TUYẾN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 65 | ĐƯỜNG SỐ 191 | TỈNH LỘ 8 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 66 | ĐƯỜNG SỐ 192 | ĐƯỜNG 191 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 67 | ĐƯỜNG SỐ 193 | HÀ DUY PHIÊN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 68 | HẺM SỐ 264 | HÀ DUY PHIÊN | CUỐI TUYẾN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 69 | HẺM SỐ 262 | HÀ DUY PHIÊN | CUỐI TUYẾN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 70 | HẺM SỐ 286 | HÀ DUY PHIÊN | CUỐI TUYẾN | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 71 | HẺM SỐ 334 | VÕ VĂN BÍCH | ĐÊ BAO RẠCH DỨA | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 72 | HẺM SỐ 294 | VÕ VĂN BÍCH | ĐÊ BAO RẠCH DỨA | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 73 | HẺM SỐ 284 | VÕ VĂN BÍCH | ĐÊ BAO RẠCH DỨA | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 74 | HẺM SỐ 276 | VÕ VĂN BÍCH | ĐÊ BAO RẠCH DỨA | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 75 | ĐƯỜNG HUỲNH THỊ ĐÁT | ĐƯỜNG 206 | HUỲNH MINH MƯƠNG | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| | | HUỲNH MINH MƯƠNG | RANH KCN CƠ KHÍ Ô TÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 76 | ĐƯỜNG DU THỊ HỒI | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG SÔNG LU | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 77 | ĐƯỜNG ĐỖ THỊ PHỐ | DU THỊ HỒI | NHÀ SỐ 27/17 | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 78 | ĐƯỜNG CAO THỊ ĐÁO | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG 211 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 79 | ĐƯỜNG HUỲNH THỊ XƯA | TỈNH LỘ 8 | DU THỊ HỒI | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 80 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ KIỀU | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG 230 | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 81 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ HỒ | TỈNH LỘ 8 | SÔNG SÀI GÒN | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 82 | ĐƯỜNG HUỲNH THỊ CƯỜNG | ĐƯỜNG BẾN THAN | KÊNH ẤP 3 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 83 | ĐƯỜNG VÕ THỊ HẾT | ĐƯỜNG SÔNG LU | ĐƯỜNG SÔNG LU | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 84 | ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ TÈN | ĐƯỜNG SÔNG LU | ĐƯỜNG 214 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 85 | ĐƯỜNG LƯƠNG THỊ THIỀM | ĐƯỜNG SÔNG LU | ĐƯỜNG 214 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 86 | ĐƯỜNG 214 | ĐƯỜNG SÔNG LU | DƯƠNG THỊ TÈN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 87 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LÁO | ĐƯỜNG SÔNG LU | CUỐI TUYẾN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 88 | ĐƯỜNG HUỲNH THỊ XIẾU | ĐƯỜNG 214 | RANH PHIM TRƯỜNG | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 89 | ĐƯỜNG 213 | TỈNH LỘ 8 | RANH PHIM TRƯỜNG | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 90 | ĐƯỜNG 229 | BẾN THAN | SÔNG SÀI GÒN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 91 | ĐƯỜNG 224 | TỈNH LỘ 8 | BẾN THAN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 92 | ĐƯỜNG 228 | TỈNH LỘ 8 | SÔNG SÀI GÒN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 93 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NGĂN | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG 231 | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 94 | ĐƯỜNG 223 | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG 230 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 95 | ĐƯỜNG 222 | TỈNH LỘ 8 | ĐƯỜNG 231 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 96 | ĐƯỜNG VÕ THỊ NÀO | BẾN THAN | RANH KCN ĐÔNG NAM | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 97 | ĐƯỜNG 231 | BẾN THAN | RANH KCN ĐÔNG NAM | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 98 | HUỲNH THỊ HẤU | ĐƯỜNG 231 | ĐƯỜNG 234 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 99 | ĐƯỜNG 234 | BẾN THAN | RANH KCN ĐÔNG NAM | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 100 | ĐƯỜNG ĐẶNG THỊ THƯA | BẾN THAN | RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 101 | ĐƯỜNG 236 | BẾN THAN | ĐƯỜNG 237 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 102 | ĐƯỜNG 221 | BẾN THAN | ĐƯỜNG 212 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 103 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MƯỜI | TỈNH LỘ 8 | HẾT TUYẾN | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 104 | ĐƯỜNG 232 | BẾN THAN | KÊNH 143 | 7.400 | 3.700 | 3.000 |

## MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 105 | ĐƯỜNG 206 | TỈNH LỘ 8 | RANH KCN CƠ KHÍ Ô TÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 106 | ĐƯỜNG 208 | TỈNH LỘ 8 | HUỲNH THỊ ĐẤT | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 107 | ĐƯỜNG 205 | TỈNH LỘ 8 | KÊNH 4,5 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 108 | ĐƯỜNG CẦU DÂY | BẾN THAN | RẠCH BÀ BẾP | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 109 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH | TỈNH LỘ 8 | BÀU TRÂM | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 110 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ HAI | TRUNG AN | ĐƯỜNG VÕ THỊ MẬN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 111 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MY | TÌNH LỘ 15 | TRUNG AN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 112 | ĐƯỜNG LÊ THỊ ÂN | TỈNH LỘ 8 | BẦU TRÂM | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 113 | ĐƯỜNG ĐỖ THỊ NHẶT | TRUNG AN | SÔNG LU | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 114 | ĐƯỜNG BÙI THỊ LÀNH | RẠCH CẦU TRE | SÔNG LU | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 115 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÂU | TRUNG AN | ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 116 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ TRONG | VÕ THỊ HỒNG | SÔNG LU | 7.500 | 3.800 | 3.000 |
| 117 | ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ PHUA | TỈNH LỘ 15 | RẠCH CẦU TRE | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 118 | ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG | TRUNG AN | CỐNG BÀU NHUM | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 119 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÓI | VÕ THỊ HỒNG | CUỐI TUYẾN | 7.500 | 3.800 | 3.000 |

## MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 120 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH (464) | SÔNG LU | RẠCH SƠN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 121 | ĐƯỜNG NHÁNH 2 CẦU TRE | RẠCH BÀU NHUM | CUỐI TUYẾN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 122 | ĐƯỜNG SỐ 470 | TỈNH LỘ 15 | TRUNG AN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 123 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ KÉO | RẠCH CẦU TRE | ĐƯỜNG BẦU TRÂM | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 124 | ĐƯỜNG VÕ THỊ MẬN | SÔNG LU | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 125 | VÕ THỊ NĂM | TRUNG AN | CUỐI TUYẾN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 126 | ĐƯỜNG 460 | NGUYỄN THỊ MY | BÀU TRÂM | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 127 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LÈN | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH | SÔNG SÀI GÒN | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 128 | ĐƯỜNG 467 | ĐƯỜNG BÙI THỊ LÀNH | CẦU RẠCH BÀU NHUM | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 129 | ĐƯỜNG SỐ 1 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 21M | ĐƯỜNG HUỲNH THỊ ĐÁT | ĐƯỜNG SỐ 4 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 130 | ĐƯỜNG SỐ 2 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 15.5M | ĐƯỜNG HUỲNH MINH MƯƠNG | ĐƯỜNG SỐ 3 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 131 | ĐƯỜNG SỐ 3 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP | ĐƯỜNG SỐ 1 | ĐƯỜNG SỐ 4 | 6.900 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 15.5M | | | | | |
| 132 | ĐƯỜNG SỐ 4 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 14.5M | SONG SONG CÂY XANH CÁCH LÝ | SONG SONG CÂY XANH CÁCH LÝ | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 133 | ĐƯỜNG NỘI BỘ (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI. | KẾT NỐI CÁC TUYẾN GIAO THÔNG CÒN LẠI | | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 134 | ĐƯỜNG SỐ 7 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 28M | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 135 | ĐƯỜNG SỐ 12 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 18M | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 136 | ĐƯỜNG SỐ 6 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 19M | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.900 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 137 | ĐƯỜNG SỐ 9 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 19M | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 138 | ĐƯỜNG NỘI BỘ ĐỊA CHÍNH XÃ (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.900 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | PHẠM HÙNG | RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH CŨ | CUỐI ĐƯỜNG | 56.300 | 28.200 | 22.500 |
| 2 | ĐẶNG NHỮ LÂM | HUỲNH TẤN PHÁT | KHO DẦU B | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| 3 | ĐÀO SƯ TÍCH | LÊ VĂN LƯƠNG | CẦU PHƯỚC LỘC | 38.800 | 19.400 | 15.500 |
| | | CẦU PHƯỚC LỘC | CUỐI ĐƯỜNG | 31.900 | 16.000 | 12.800 |
| 4 | ĐÀO TÔNG NGUYÊN | HUỲNH TẤN PHÁT | KHO DẦU C | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| 5 | NGUYỄN VĂN RÀNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 30.000 | 15.000 | 12.000 |
| 6 | DƯƠNG CÁT LỢI | HUỲNH TẤN PHÁT | KHO DẦU A | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| 7 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH NÒ (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.500 | 18.800 | 15.000 |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THÁI SƠN (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.000 | 22.500 | 18.000 |
| 9 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THANH NHỰT (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘ BỘ LỘ GIỚI 20M | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.100 | 18.600 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 15M | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.400 | 18.200 | 14.600 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.200 | 17.100 | 13.700 |

## MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 10 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 42.100 | 21.100 | 16.800 |
| 11 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC KIỂN GIAI ĐOẠN I (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.500 | 16.800 | 13.400 |
| 12 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.500 | 18.800 | 15.000 |
| 13 | ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU LÂM TÀI CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.100 | 16.100 | 12.800 |
| 14 | ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU PETECHIM | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.800 | 16.900 | 13.500 |
| 15 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VITACO (XÃ PHÚ XUÂN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 22.700 | 11.400 | 9.100 |
| 16 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRUNG TÂM SINH HOẠT THANH THIẾU NIÊN (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.300 | 16.700 | 13.300 |
| 17 | HUỲNH TẤN PHÁT | CẦU PHÚ XUÂN | ĐÀO TÔNG NGUYÊN | 64.400 | 32.200 | 25.800 |
| | | ĐÀO TÔNG NGUYÊN | MŨI NHÀ BÈ | 49.600 | 24.800 | 19.800 |

## MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 18 | LÊ VĂN LƯƠNG | CẦU RẠCH ĐỈA 1 | CẦU LONG KIỂNG | 47.900 | 24.000 | 19.200 |
| 19 | NGUYỄN BÌNH | HUỲNH TẤN PHÁT | CẦU MƯƠNG CHUỐI | 32.300 | 16.200 | 12.900 |
| 20 | NGUYỄN HỮU THỌ | CẦU RẠCH ĐỈA 2 | CẦU PHƯỚC KIỂN | 66.500 | 33.300 | 26.600 |
| 21 | PHẠM HỮU LẦU | CẦU PHƯỚC LONG | LÊ VĂN LƯƠNG | 40.600 | 20.300 | 16.200 |
| 22 | PHẠM THỊ KỲ | NGUYỄN BÌNH | TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ VĂN HÓA - THỂ THAO | 25.800 | 12.900 | 10.300 |
| | | NGUYỄN BÌNH | CỐNG NGĂN TRIỀU | 25.800 | 12.900 | 10.300 |
| 23 | PHẠM THỊ QUY | TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ | TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ VĂN HÓA - THỂ THAO | 25.800 | 12.900 | 10.300 |
| 24 | DƯƠNG THỊ NĂM | NGUYỄN BÌNH | TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ | 25.800 | 12.900 | 10.300 |
| 25 | LÊ THỊ KỈNH | LÊ VĂN LƯƠNG | NGUYỄN HỮU THỌ | 45.000 | 22.500 | 18.000 |
| 26 | TRẦN THỊ LIỀN | LÊ VĂN LƯƠNG | NGÃ RẺ NHÀ SỐ 1017/56 | 42.100 | 21.100 | 16.800 |
| 27 | TRẦN THỊ TAO | LÊ VĂN LƯƠNG | ĐƯỜNG SỐ 16 KHU DÂN CƯ PHƯỚC KIỂN | 42.100 | 21.100 | 16.800 |
| 28 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HỒNG LĨNH (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| 29 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ MINH LONG (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.100 | 20.100 | 16.000 |

## MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 30 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ GIA VIỆT (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| 31 | ĐƯỜNG VÀO DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHÚ XUÂN (XÃ PHÚ XUÂN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| 32 | ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ CÔNG TY DVTM-KD NHÀ SÀI GÒN MỚI (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| 33 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRẦN THÁI (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.000 | 22.500 | 18.000 |
| 34 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN AN HUY (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.000 | 22.500 | 18.000 |
| 35 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HƯNG (XÃ PHÚ XUÂN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| 36 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN HƯNG PHÚ (XÃ PHÚ XUÂN CŨ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M | TRỌN ĐƯỜNG | | 43.300 | 21.700 | 17.300 |

## MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.900 | 18.500 | 14.800 |
| 37 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TRÌNH CẢNG SÀI GÒN (XÃ PHÚ XUÂN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| 38 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ COTEC (XÃ PHÚ XUÂN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 22.700 | 11.400 | 9.100 |
| 39 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ T30 (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M | TRỌN ĐƯỜNG | | 70.000 | 35.000 | 28.000 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 18M | TRỌN ĐƯỜNG | | 39.200 | 19.600 | 15.700 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.100 | 18.100 | 14.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.200 | 16.600 | 13.300 |
| 40 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TY THANH NIÊN (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.000 | 10.500 | 8.400 |

## MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 41 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở GIÁO VIÊN LÊ HỒNG PHONG (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 22.300 | 11.200 | 8.900 |
| 42 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN SĨ BỘ CÔNG AN (TỔNG CỤC 5 - XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.500 | 16.300 | 13.000 |
| 43 | HUỲNH THỊ ĐỒNG | HUỲNH TẤN PHÁT | SỐ NHÀ 1979/23 | 40.100 | 20.100 | 16.000 |
| 44 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LAVILA PHƯỚC KIỂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.000 | 22.500 | 18.000 |

## MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3 | TRỌN ĐƯỜNG | | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 2 | ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4 | TRỌN ĐƯỜNG | | 15.300 | 7.700 | 6.100 |
| 3 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN HUYỆN TẠI XÃ LONG THỚI CŨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.000 | 13.500 | 10.800 |
| 4 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC (XÃ LONG THỚI CŨ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M | TRỌN ĐƯỜNG | | 30.200 | 15.100 | 12.100 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 18M | TRỌN ĐƯỜNG | | 29.000 | 14.500 | 11.600 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 28.100 | 14.100 | 11.200 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.900 | 13.000 | 10.400 |

## MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 5 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU VỰC CẦU BÀ SÁU (XÃ NHƠN ĐỨC CŨ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.500 | 13.300 | 10.600 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M | TRỌN ĐƯỜNG | | 22.300 | 11.200 | 8.900 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 6 | LÊ THỊ TÁM | TRỌN ĐƯỜNG | | 20.300 | 10.200 | 8.100 |
| 7 | LÊ VĂN LƯƠNG | CẦU LONG KIỂNG | CẦU RẠCH TÔM | 37.600 | 18.800 | 15.000 |
| | | CẦU RẠCH TÔM | CẦU RẠCH DƠI | 32.000 | 16.000 | 12.800 |
| 8 | NGÔ QUANG THẮM | NGUYỄN VĂN TẠO | LÊ VĂN LƯƠNG | 21.000 | 10.500 | 8.400 |
| 9 | NGÃ BA ĐÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 16.700 | 8.400 | 6.700 |
| 10 | NGUYỄN BÌNH | CẦU MƯƠNG CHUỐI | LÊ VĂN LƯƠNG | 25.400 | 12.700 | 10.200 |
| | | LÊ VĂN LƯƠNG | ĐÀO SƯ TÍCH | 21.000 | 10.500 | 8.400 |
| 11 | NGUYỄN HỮU THỌ | CẦU PHƯỚC KIỂN | CẦU BÀ CHIÊM | 66.500 | 33.300 | 26.600 |
| | | CẦU BÀ CHIÊM | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC | 38.500 | 19.300 | 15.400 |
| 12 | NGUYỄN VĂN TẠO | NGUYỄN BÌNH | CẦU HIỆP PHƯỚC | 38.500 | 19.300 | 15.400 |
| | | CẦU HIỆP PHƯỚC | SÔNG KINH LỘ | 21.000 | 10.500 | 8.400 |
| | | SÔNG KINH LỘ | RANH TỈNH TÂY NINH | 15.800 | 7.900 | 6.300 |

## MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | PHAN VĂN BẢY | KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC | CẦU LONG HẬU | 24.800 | 12.400 | 9.900 |
| 14 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NHƠN ĐỨC (CTY VẠN PHÁT HƯNG - XÃ NHƠN ĐỨC CŨ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.000 | 10.500 | 8.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.500 | 5.300 | 4.200 |
| 15 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ 28 HECTA (CTY DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NHÀ BÈ - XÃ NHƠN ĐỨC CŨ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 50M | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.400 | 22.700 | 18.200 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.800 | 18.900 | 15.100 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 24M | TRỌN ĐƯỜNG | | 28.700 | 14.400 | 11.500 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.500 | 13.300 | 10.600 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.400 | 11.700 | 9.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M | TRỌN ĐƯỜNG | | 22.300 | 11.200 | 8.900 |

## MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M | TRỌN ĐƯỜNG | | 20.500 | 10.300 | 8.200 |
| 16 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÀ NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN SĨ CỤC CẢNH SÁT HÌNH SỰ (XÃ LONG THỚI CŨ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M | TRỌN ĐƯỜNG | | 30.200 | 15.100 | 12.100 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 28.100 | 14.100 | 11.200 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.000 | 13.500 | 10.800 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M | TRỌN ĐƯỜNG | | 25.900 | 13.000 | 10.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M | TRỌN ĐƯỜNG | | 24.800 | 12.400 | 9.900 |
| 17 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ (THE STAR VILLAGE - XÃ LONG THỚI CŨ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.000 | 10.500 | 8.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30M | TRỌN ĐƯỜNG | | 16.800 | 8.400 | 6.700 |

## MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 21M | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.600 | 6.300 | 5.000 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.900 | 5.500 | 4.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 18 | ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| 19 | ĐƯỜNG RẠCH GIÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 7.500 | 3.800 | 3.000 |
| 20 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ HIỆP PHƯỚC 1 (XÃ HIỆP PHƯỚC CŨ) | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.900 | 11.000 | 8.800 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M | TRỌN ĐƯỜNG | | 11.400 | 5.700 | 4.600 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.500 | 5.300 | 4.200 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 6 | NGUYỄN VĂN TẠO | RANH KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC 1 | 27.000 | 13.500 | 10.800 |

## MỤC 99: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÀ XÁN | RỪNG SÁC | CẦU TẮC TÂY ĐEN | 5.100 | 2.600 | 2.000 |
| 2 | ĐÊ EC | RỪNG SÁC | TRẦN QUANG QUỜN | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 3 | HÀ QUANG VÓC | RỪNG SÁC | CẦU KHÁNH VÂN | 5.100 | 2.600 | 2.000 |
| | | CẦU KHÁNH VÂN | ĐÊ EC | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 4 | KHU DÂN CƯ AN PHƯỚC | TRỌN KHU | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 5 | NGUYỄN CÔNG BAO | TAM THÔN HIỆP (KM 4+660) | TAM THÔN HIỆP (KM 5+520) | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 6 | RỪNG SÁC | PHÀ BÌNH KHÁNH | CẦU VƯỢT BẾN LỨC-LONG THÀNH | 20.900 | 10.500 | 8.400 |
| | | CẦU VƯỢT BẾN LỨC-LONG THÀNH | HÀ QUANG VÓC | 20.900 | 10.500 | 8.400 |
| | | HÀ QUANG VÓC | CẦU RẠCH LÁ | 20.900 | 10.500 | 8.400 |
| | | CẦU RẠCH LÁ | CẦU AN NGHĨA | 11.600 | 5.800 | 4.600 |
| 7 | TAM THÔN HIỆP | RỪNG SÁC | CẦU TẮC TÂY ĐEN | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 8 | TRẦN QUANG ĐẠO | TẮC SÔNG CHÀ | RẠCH THỦ HUY | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| 9 | TRẦN QUANG QUỜN | RỪNG SÁC | CẦU KHO ĐỒNG | 5.100 | 2.600 | 2.000 |
| | | CẦU KHO ĐỒNG | ĐÊ EC | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 10 | KHU DÂN CƯ AN HÒA | TRỌN KHU | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 11 | KHU DÂN CƯ AN LỘC | TRỌN KHU | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |

## MỤC 99: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.900 | 2.500 | 2.000 |

## MỤC 100: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN THỚI ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG AN THỚI ĐÔNG | SÔNG SOÀI RẠP | +1KM | 5.100 | 2.600 | 2.000 |
| | | +1KM | RỪNG SÁC | 5.100 | 2.600 | 2.000 |
| 2 | DƯƠNG VĂN HẠNH | ĐÊ MUỐI ÔNG TIÊN | AO LÀNG | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| | | AO LÀNG | ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH | 8.800 | 4.400 | 3.500 |
| | | ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH | ĐÊ SOÀI RẠP | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 3 | LÝ NHƠN | RỪNG SÁC | CẦU VÀM SÁT II | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| | | CẦU VÀM SÁT II | DƯƠNG VĂN HẠNH | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 4 | QUẢNG XUYÊN | RẠCH GIÔNG | KÊNH BA TỔNG | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 5 | ĐƯỜNG ĐÊ SOÀI RẠP | ĐƯỜNG LÝ NHƠN | BỜ SÔNG SOÀI RẠP | 5.100 | 2.600 | 2.000 |
| | | BỜ SÔNG SOÀI RẠP | DƯƠNG VĂN HẠNH | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 6 | ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ DOI LẦU | LÝ NHƠN | BẾ ĐÒ DOI LẦU (BẾN ĐÒ CŨ) | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 7 | ĐƯỜNG LIÊN XÃ AN THỚI ĐÔNG - LÝ NHƠN | ĐƯỜNG CẦU RẠCH GIÔNG 2 | KÊNH NGAY | 4.200 | 2.100 | 1.700 |
| | | KÊNH NGAY | ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ DOI LẦU | 4.200 | 2.100 | 1.700 |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.800 | 2.400 | 1.900 |

## MỤC 100: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN THỚI ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY | TRỌN ĐƯỜNG | | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.100 | 2.600 | 2.000 |
| 9 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ VÀM SÁT II | TRỌN ĐƯỜNG | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 10 | RỪNG SÁC | CẦU RẠCH LÁ | CẦU AN NGHĨA | 11.600 | 5.800 | 4.600 |

## MỤC 101: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | KHU DÂN CƯ THẠNH BÌNH | TRỌN KHU | | 3.000 | 1.500 | 1.200 |
| 2 | KHU DÂN CƯ THẠNH HÒA | TRỌN KHU | | 3.000 | 1.500 | 1.200 |
| 3 | KHU DÂN CƯ THIỀNG LIỀNG | TRỌN KHU | | 2.300 | 1.200 | 900 |

## MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ ĐỒNG HÒA | CẦU ĐÒ ĐỒNG HÒA | DUYÊN HẢI | 8.300 | 4.200 | 3.300 |
| 2 | BÙI LÂM | DUYÊN HẢI | BIỂN ĐÔNG | 12.700 | 6.400 | 5.100 |
| 3 | ĐẶNG VĂN KIỀU | BẾN ĐÒ CƠ KHÍ | DUYÊN HẢI | 12.700 | 6.400 | 5.100 |
| 4 | ĐÀO CỬ | DUYÊN HẢI | TẮC XUẤT | 20.200 | 10.100 | 8.100 |
| | | TẮC XUẤT | LÊ HÙNG YÊN | 19.300 | 9.700 | 7.700 |
| | | LÊ HÙNG YÊN | GIỒNG CHÁY | 19.300 | 9.700 | 7.700 |
| 5 | DUYÊN HẢI | CHỢ CẦN GIỜ | NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SÁC | 18.200 | 9.100 | 7.300 |
| | | NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SÁC | CẦU RẠCH LỠ | 15.600 | 7.800 | 6.200 |
| | | CẦU RẠCH LỠ | THẠNH THỚI | 15.800 | 7.900 | 6.300 |
| | | THẠNH THỚI | NGUYỄN VĂN MẠNH (GẦN UBND XÃ CŨ) | 13.700 | 6.900 | 5.500 |
| | | NGUYỄN VĂN MẠNH (GẦN UBND XÃ CŨ) | CHỢ ĐỒNG HÒA | 11.600 | 5.800 | 4.600 |
| 6 | ĐƯỜNG CHÍNH VÀO KHU DÂN CƯ ĐỒNG TRANH | BẾN ĐÒ ĐỒNG TRANH | DUYÊN HẢI | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 7 | GIỒNG AO | TẮC XUẤT | GIỒNG CHÁY | 10.200 | 5.100 | 4.100 |
| 8 | LÊ HÙNG YÊN | DUYÊN HẢI | LƯƠNG VĂN NHO | 11.600 | 5.800 | 4.600 |
| 9 | LÊ THƯƠNG | DUYÊN HẢI | ĐẶNG VĂN KIỀU | 14.800 | 7.400 | 5.900 |
| 10 | LÊ TRỌNG MÂN | ĐÀO CỬ | CẦU CẢNG ĐÔNG LẠNH | 12.500 | 6.300 | 5.000 |
| 11 | LƯƠNG VĂN NHO | TẮC XUẤT | GIỒNG CHÁY | 17.000 | 8.500 | 6.800 |
| | | GIỒNG CHÁY | RỪNG SÁC | 17.000 | 8.500 | 6.800 |
| 12 | NGUYỄN PHAN VINH | LÊ TRỌNG MÂN | BIỂN ĐÔNG | 8.300 | 4.200 | 3.300 |

## MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | NGUYỄN VĂN MẠNH | DUYÊN HẢI (NGÃ 3 ÔNG THỬ) | DUYÊN HẢI (NGÃ BA ÔNG ÚT ) | 9.200 | 4.600 | 3.700 |
| 14 | PHAN ĐỨC | DUYÊN HẢI | BIỂN ĐÔNG | 8.900 | 4.500 | 3.600 |
| 15 | RỪNG SÁC | CẦU HÀ THANH | DUYÊN HẢI | 12.500 | 6.300 | 5.000 |
| 16 | TẮC XUẤT | BẾN TẮC XUẤT | BIỂN ĐÔNG | 12.500 | 6.300 | 5.000 |
| 17 | THẠNH THỚI | LƯƠNG VĂN NHO | DUYÊN HẢI | 11.400 | 5.700 | 4.600 |
| | | DUYÊN HẢI | BIỂN ĐÔNG | 11.400 | 5.700 | 4.600 |
| 18 | GIỒNG CHÁY | GIỒNG CHÁY | DUYÊN HẢI | 15.600 | 7.800 | 6.200 |
| 19 | HÒA HIỆP | THẠNH THỚI | CẦU NÒ | 11.400 | 5.700 | 4.600 |
| | | CẦU NÒ | LƯƠNG VĂN NHO | 9.100 | 4.600 | 3.600 |
| 20 | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.600 | 3.300 | 2.600 |

## MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 25M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN | TRỌN ĐƯỜNG | | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 21 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ HÒA HIỆP | TRỌN KHU | | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 22 | KHU DÂN CƯ PHƯỚC LỘC | | | | | |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 9 MÉT | TRỌN ĐƯỜNG | | 8.800 | 4.400 | 3.500 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10 MÉT | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.100 | 4.600 | 3.600 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 11 MÉT | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.400 | 4.700 | 3.800 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12 MÉT | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.700 | 4.900 | 3.900 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14 MÉT | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.300 | 5.200 | 4.100 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16 MÉT | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.900 | 5.500 | 4.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20 MÉT | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.100 | 6.100 | 4.800 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 22 MÉT | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.700 | 6.400 | 5.100 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 24 MÉT | TRỌN ĐƯỜNG | | 13.300 | 6.700 | 5.300 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 29 MÉT | TRỌN ĐƯỜNG | | 14.800 | 7.400 | 5.900 |

## MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30 MÉT | TRỌN ĐƯỜNG | | 15.100 | 7.600 | 6.000 |
| 23 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CHÀ LÀ | TRỌN KHU | | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 24 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ ĐỒNG TRANH | TRỌN KHU | | 7.000 | 3.500 | 2.800 |

**Phụ lục III**

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT, PHƯỜNG PHÚ LỢI, PHƯỜNG CHÁNH HIỆP, PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG, PHƯỜNG AN PHÚ, PHƯỜNG BÌNH HÒA, PHƯỜNG LÁI THIÊU, PHƯỜNG THUẬN AN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, PHƯỜNG ĐÔNG HÒA, PHƯỜNG DĨ AN, PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP, PHƯỜNG HÒA LỢI, PHƯỜNG PHÚ AN, PHƯỜNG TÂY NAM, PHƯỜNG BẾN CÁT, PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA, PHƯỜNG LONG NGUYÊN, PHƯỜNG THỚI HÒA, PHƯỜNG VĨNH TÂN, PHƯỜNG BÌNH CƠ, PHƯỜNG TÂN HIỆP, PHƯỜNG TÂN UYÊN, PHƯỜNG TÂN KHÁNH, XÃ TRỪ VĂN THỐ, XÃ BÀU BÀNG, XÃ THƯỜNG TÂN, XÃ BẮC TÂN UYÊN, XÃ PHÚ GIÁO, XÃ PHƯỚC HÒA, XÃ PHƯỚC THÀNH, XÃ AN LONG, XÃ LONG HÒA, XÃ THANH AN, XÃ DẦU TIẾNG, XÃ MINH THẠNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN THẠNH 24 | LÊ HỒNG PHONG | RANH PHƯỜNG THUẬN AN | 14.400 | 8.600 | 7.200 |
| 2 | ÂU CƠ | BÁC SĨ YERSIN | CUỐI TUYẾN | 34.100 | 20.500 | 17.100 |
| 3 | BÀ TRIỆU | HÙNG VƯƠNG | TRỪ VĂN THỐ | 47.900 | 28.700 | 24.000 |
| 4 | BÁC SĨ YERSIN | NGÃ 6 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 89.600 | 53.800 | 44.800 |
| 5 | BẠCH ĐẰNG | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | CẦU ÔNG KIỂM | 89.600 | 53.800 | 44.800 |
| | | CẦU ÔNG KIỂM | CỔNG TRƯỜNG SỸ QUAN CÔNG BINH + NGUYỄN VĂN TIẾT | 48.700 | 29.200 | 24.400 |
| 6 | BÀU BÀNG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 22.600 | 13.600 | 11.300 |
| 7 | BÙI QUỐC KHÁNH | LÒ CHÉN | NGUYỄN TRI PHƯƠNG + ĐƯỜNG 30/4 | 22.600 | 13.600 | 11.300 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 8 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | PHAN ĐÌNH GIÓT | MŨI DÙI | 61.000 | 36.600 | 30.500 |
| 9 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA) | PHAN ĐÌNH GIÓT | LÊ HỒNG PHONG | 46.700 | 28.000 | 23.400 |
| | | LÊ HỒNG PHONG | RANH PHƯỜNG THUẬN AN | 32.700 | 19.600 | 16.400 |
| 10 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | NGÃ 4 SÂN BANH | MŨI DÙI | 52.160 | 31.300 | 26.100 |
| | | SUỐI CÁT | NGÃ 4 SÂN BANH | 47.800 | 28.700 | 23.900 |
| 11 | ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP | RANH PHƯỜNG THUẬN AN | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 14.400 | 8.600 | 7.200 |
| 12 | ĐIỀU ONG | BẠCH ĐẰNG | NGÔ TÙNG CHÂU | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 13 | ĐINH BỘ LĨNH | BẠCH ĐẰNG | TRẦN HƯNG ĐẠO | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 14 | ĐOÀN TRẦN NGHIỆP | HÙNG VƯƠNG | BẠCH ĐẰNG | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 15 | ĐƯỜNG 30/4 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| | | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 42.500 | 25.500 | 21.300 |
| 16 | ĐƯỜNG CHÙA HỘI KHÁNH | BÁC SĨ YERSIN | CTY TNHH HỒNG ĐỨC | 34.100 | 20.500 | 17.100 |
| | | CTY TNHH HỒNG ĐỨC | CUỐI TUYẾN | 26.600 | 16.000 | 13.300 |
| 17 | ĐƯỜNG D13 | ĐƯỜNG 30/4 | RANH PHƯỜNG THUẬN AN | 9.800 | 5.900 | 4.900 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 18 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M | | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 19 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 16.600 | 10.000 | 8.300 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M | | 15.400 | 9.200 | 7.700 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 20 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 41.500 | 24.900 | 20.800 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M | | 35.900 | 21.500 | 18.000 |
| 21 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG CHÍNH TRỊ | | | 36.000 | 21.600 | 18.000 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 22 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA (KHU TĐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG) | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | | 77.400 | 46.400 | 38.700 |
| 23 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA (KHU TĐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG) | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 48.000 | 28.800 | 24.000 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M | | 35.200 | 21.100 | 17.600 |
| 24 | ĐƯỜNG VEN SÔNG SÀI GÒN | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | CUỐI TUYẾN NHỰA | 19.800 | 11.900 | 9.900 |
| 25 | HAI BÀ TRƯNG | VĂN CÔNG KHAI | ĐOÀN TRẦN NGHIỆP | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 26 | HOÀNG VĂN THỤ | THÍCH QUẢNG ĐỨC | CUỐI TUYẾN (ĐƯỜNG N9) | 57.800 | 34.700 | 28.900 |
| 27 | HÙNG VƯƠNG | TRẦN HƯNG ĐẠO | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 28 | HUỲNH VĂN CÙ | NGÃ 4 CHỢ CÂY DỪA | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 40.100 | 24.100 | 20.100 |
| | | CẦU PHÚ CƯỜNG | NGÃ 4 CHỢ CÂY DỪA | 25.400 | 15.200 | 12.700 |
| 29 | LẠC LONG QUÂN | NGUYỄN VĂN TIẾT | TIỂU CHỦNG VIỆN THIÊN CHÚA GIÁO | 19.600 | 11.800 | 9.800 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | (TRƯỜNG ĐẢNG CŨ) | | | |
| 30 | LÀO CAI | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 20.000 | 12.000 | 10.000 |
| 31 | LÊ HỒNG PHONG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 26.100 | 15.700 | 13.100 |
| | | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | VÕ MINH ĐỨC | 19.500 | 11.700 | 9.800 |
| 32 | LÊ LỢI | NGUYỄN THÁI HỌC | QUANG TRUNG | 47.900 | 28.700 | 24.000 |
| 33 | LÊ VĂN TÁM | NGUYỄN TRÃI | THẦY GIÁO CHƯƠNG | 35.600 | 21.400 | 17.800 |
| 34 | LÒ CHÉN | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÀU BÀNG | 28.200 | 16.900 | 14.100 |
| 35 | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN THÁI HỌC | VĂN CÔNG KHAI | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| | | VĂN CÔNG KHAI | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 54.900 | 32.900 | 27.500 |
| 36 | LÝ TỰ TRỌNG | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | PHAN BỘI CHÂU | 24.400 | 14.600 | 12.200 |
| 37 | NGÔ CHÍ QUỐC | NGÔ QUYỀN | NGUYỄN VĂN TIẾT | 37.100 | 22.300 | 18.600 |
| 38 | NGÔ GIA TỰ | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | PHÒNG QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH CÔNG AN TỈNH | 27.930 | 16.800 | 14.000 |
| 39 | NGÔ QUYỀN | BẠCH ĐẰNG | PHẠM NGŨ LÃO | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 40 | NGÔ THỊ LAN (ĐƯỜNG NGUYỄN TRI PHƯƠNG RA SÔNG SÀI GÒN) | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | SÔNG SÀI GÒN | 12.300 | 7.400 | 6.200 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 41 | NGÔ TÙNG CHÂU | NGUYỄN THÁI HỌC | ĐINH BỘ LĨNH | 47.900 | 28.700 | 24.000 |
| 42 | NGUYỄN AN NINH | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | LÝ THƯỜNG KIỆT | 50.100 | 30.100 | 25.100 |
| 43 | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | TRẦN HƯNG ĐẠO | VÕ THÀNH LONG | 50.100 | 30.100 | 25.100 |
| 44 | NGUYỄN DU | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÁC SĨ YERSIN | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 45 | NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG TỪ 30/4 ĐẾN LÊ HỒNG PHONG) | ĐƯỜNG 30/4 (SÂN BANH) | LÊ HỒNG PHONG | 24.300 | 14.600 | 12.200 |
| 46 | NGUYỄN THÁI HỌC | LÊ LỢI | BẠCH ĐẰNG | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 47 | NGUYỄN TRÃI | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | HÙNG VƯƠNG | 56.400 | 33.800 | 28.200 |
| 48 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | CẦU THẦY NĂNG | CẦU THỦ NGỮ | 41.000 | 24.600 | 20.500 |
| | | CẦU THỦ NGỮ | ĐƯỜNG 30/4 | 24.100 | 14.500 | 12.100 |
| 49 | NGUYỄN VĂN BÉ (ĐƯỜNG LIÊN KHU 11, 12) | BẠCH ĐẰNG | HUỲNH VĂN CÙ | 24.500 | 14.700 | 12.300 |
| 50 | NGUYỄN VĂN CỪ | HUỲNH VĂN CÙ | RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP | 12.200 | 7.300 | 6.100 |
| 51 | NGUYỄN VĂN HỖN | BÁC SĨ YERSIN | ÂU CƠ | 37.900 | 22.700 | 19.000 |
| 52 | NGUYỄN VĂN LỘNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | HUỲNH VĂN CÙ | 15.800 | 9.500 | 7.900 |
| 53 | NGUYỄN VĂN TIẾT | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| | | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BẠCH ĐẰNG | 24.600 | 14.800 | 12.300 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 54 | PHẠM NGŨ LÃO | BÁC SĨ YERSIN | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| 55 | PHAN BỘI CHÂU | VÕ MINH ĐỨC | CẢNG BÀ LỤA | 12.900 | 7.700 | 6.500 |
| 56 | PHAN ĐÌNH GIÓT | THÍCH QUẢNG ĐỨC | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 50.100 | 30.100 | 25.100 |
| 57 | QUANG TRUNG | NGÃ 6 | CỔNG UBND THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 58 | THẦY GIÁO CHƯƠNG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | HÙNG VƯƠNG | 50.100 | 30.100 | 25.100 |
| 59 | THÍCH QUẢNG ĐỨC | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | 62.600 | 37.600 | 31.300 |
| 60 | TRẦN BÌNH TRỌNG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 21.300 | 12.800 | 10.700 |
| 61 | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGÃ 6 | LÊ LỢI | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 62 | TRẦN PHÚ | THÍCH QUẢNG ĐỨC | RANH KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA | 37.900 | 22.700 | 19.000 |
| | | RANH KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA | ĐƯỜNG 30/4 | 34.100 | 20.500 | 17.100 |
| 63 | TRẦN TỬ BÌNH | LÝ THƯỜNG KIỆT | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 50.100 | 30.100 | 25.100 |
| 64 | TRỪ VĂN THỐ | VĂN CÔNG KHAI | ĐINH BỘ LĨNH | 47.900 | 28.700 | 24.000 |
| 65 | TÚ XƯƠNG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN VĂN TIẾT | 24.600 | 14.800 | 12.300 |
| 66 | TUYẾN NHÁNH HAI BÀ TRƯNG | HAI BÀ TRƯNG | RẠCH THẦY NĂNG | 30.000 | 18.000 | 15.000 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 67 | VĂN CÔNG KHAI | HÙNG VƯƠNG | BÀU BÀNG | 59.900 | 35.900 | 30.000 |
| 68 | VÕ MINH ĐỨC | ĐƯỜNG 30/4 | LÊ HỒNG PHONG | 15.800 | 9.500 | 7.900 |
| 69 | VÕ THÀNH LONG | BÁC SĨ YERSIN | THÍCH QUẢNG ĐỨC | 50.100 | 30.100 | 25.100 |
| | | VÕ THÀNH LONG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 37.600 | 22.600 | 18.800 |
| 70 | XÓM GUỐC | PHAN BỘI CHÂU | LÝ TỰ TRỌNG | 12.900 | 7.700 | 6.500 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÙI VĂN BÌNH | PHÚ LỢI | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 2 | D1 (ĐƯỜNG PHỐ CHÍNH CỦA KHU DÂN CƯ PHÚ HÒA 1) | LÊ HỒNG PHONG | TRẦN VĂN ƠN | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| 3 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | NGÃ 4 SÂN BANH | MŨI DÙI | 52.160 | 31.300 | 26.100 |
| | | SUỐI CÁT (PHƯỜNG THUẬN GIAO) | NGÃ 4 SÂN BANH | 47.800 | 28.700 | 23.900 |
| | | MŨI DÙI | SUỐI GIỮA (RANH CHÁNH HIỆP) | 45.600 | 27.400 | 22.800 |
| 4 | ĐOÀN THỊ LIÊN | MẪU GIÁO ĐOÀN THỊ LIÊN | LÊ HỒNG PHONG | 20.900 | 12.500 | 10.500 |
| 5 | ĐƯỜNG 1/12 (ĐƯỜNG VÀO NHÀ TÙ PHÚ LỢI) | PHÚ LỢI | KHU DI TÍCH NHÀ TÙ PHÚ LỢI | 13.300 | 8.000 | 6.700 |
| 6 | ĐƯỜNG 30/4 | PHÚ LỢI | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 48.600 | 29.200 | 24.300 |
| 7 | ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG HIỆP THÀNH - PHÚ LỢI | NGUYỄN VĂN TRỖI | NGUYỄN BÌNH | 18.500 | 11.100 | 9.300 |
| 8 | ĐƯỜNG N6 | TRẦN VĂN ƠN | LÊ HỒNG PHONG | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 9 | ĐƯỜNG N8 (TỔ 8 KHU 6, PHÚ HÒA) | ĐƯỜNG 30/4 | TRẦN VĂN ƠN | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 10 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 16.600 | 10.000 | 8.300 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG | | 15.400 | 9.200 | 7.700 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M | | | | |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 11 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH I, KDC HIỆP THÀNH II, KDC K8 (THANH LỄ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 26.400 | 15.800 | 13.200 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M | | 23.000 | 13.800 | 11.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 19.600 | 11.800 | 9.800 |
| 12 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH III, KDC PHÚ THUẬN (PHÚC ĐẠT) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 33.700 | 20.200 | 16.900 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M | | 24.500 | 14.700 | 12.300 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 20.800 | 12.500 | 10.400 |
| 13 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ HÒA 1 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 34.000 | 20.400 | 17.000 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M | | 30.200 | 18.100 | 15.100 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 9 PHƯỜNG PHÚ HÒA | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SHIJAR VÀ ĐƯỜNG NGUYỄN THÁI BÌNH | | 35.500 | 21.300 | 17.800 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 35.500 | 21.300 | 17.800 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M | | 33.700 | 20.200 | 16.900 |
| 15 | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3 | SUỐI CÁT (ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG) | SUỐI CÁT (MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN) | 16.200 | 9.700 | 8.100 |
| 16 | ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SHIJAR (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 9, PHÚ HÒA) | PHÚ LỢI (ĐT.743A) | CUỐI TUYẾN (GIÁP ĐƯỜNG NHỰA KDC ARECO) | 22.300 | 13.400 | 11.200 |
| 17 | ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ K8 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | KHU DÂN CƯ THANH LỄ | 25.300 | 15.200 | 12.700 |
| 18 | HOÀNG HOA THÁM | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 26.900 | 16.100 | 13.500 |
| 19 | HUỲNH VĂN LŨY (ĐT.742) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | CUỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (NGÃ 3 PHÚ THUẬN) | 46.200 | 27.700 | 23.100 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | CUỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (NGÃ 3 PHÚ THUẬN) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 41.600 | 25.000 | 20.800 |
| 20 | HUỲNH VĂN NGHỆ | LÊ HỒNG PHONG | PHÚ LỢI | 25.800 | 15.500 | 12.900 |
| 21 | LÊ HỒNG PHONG | HUỲNH VĂN LŨY | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 26.100 | 15.700 | 13.100 |
| 22 | LÊ THỊ TRUNG | HUỲNH VĂN LŨY | PHÚ LỢI | 28.700 | 17.200 | 14.400 |
| 23 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO | 20.300 | 12.200 | 10.200 |
| 24 | NGÔ VĂN TRỊ | ĐOÀN THỊ LIÊN | PHÚ LỢI | 22.900 | 13.700 | 11.500 |
| 25 | NGUYỄN BÌNH (ĐƯỜNG TỪ KHO K8 ĐẾN HUỲNH VĂN LŨY) | HOÀNG HOA THÁM | HUỲNH VĂN LŨY | 22.300 | 13.400 | 11.200 |
| 26 | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | PHẠM NGỌC THẠCH | 22.600 | 13.600 | 11.300 |
| 27 | NGUYỄN THÁI BÌNH (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 9, PHÚ HÒA) | PHÚ LỢI (ĐT.743A) | VÀNH ĐAI 3 | 14.400 | 8.600 | 7.200 |
| 28 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | PHÚ LỢI | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO | 28.500 | 17.100 | 14.300 |
| 29 | NGUYỄN VĂN LÊN | HUỲNH VĂN LŨY | ĐOÀN THỊ LIÊN | 20.900 | 12.500 | 10.500 |
| 30 | NGUYỄN VĂN TRỖI (CŨ PHẠM NGŨ LÃO NỐI DÀI) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | HUỲNH VĂN LŨY | 21.800 | 13.100 | 10.900 |
| 31 | PHẠM NGỌC THẠCH | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | 27.600 | 16.600 | 13.800 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 24.100 | 14.500 | 12.100 |
| 32 | PHẠM THỊ TÂN (ĐƯỜNG NGÃ TƯ THÀNH ĐỘI ĐẾN ĐƯỜNG HUỲNH VĂN LŨY) | HOÀNG HOA THÁM | HUỲNH VĂN LŨY | 25.600 | 15.400 | 12.800 |
| 33 | PHÚ LỢI (ĐT.743A) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | LÊ HỒNG PHONG | 52.900 | 31.700 | 26.500 |
| | | LÊ HỒNG PHONG | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 32.000 | 19.200 | 16.000 |
| | | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO | 22.600 | 13.600 | 11.300 |
| 34 | THÍCH QUẢNG ĐỨC | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐƯỜNG 30/4 | 62.600 | 37.600 | 31.300 |
| 35 | TÔ VĨNH DIỆN (CŨ ĐƯỜNG NHÁNH PHẠM NGŨ LÃO NỐI DÀI) | NGUYỄN VĂN TRỖI | NGUYỄN VĂN TRỖI | 18.500 | 11.100 | 9.300 |
| 36 | TRẦN VĂN ƠN | PHÚ LỢI | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 31.200 | 18.700 | 15.600 |
| 37 | TRỊNH HOÀI ĐỨC | NGÔ VĂN TRỊ | CUỐI TUYẾN | 19.600 | 11.800 | 9.800 |
| 38 | TRƯƠNG ĐỊNH (ĐƯỜNG KHU HOÀNG HOA THÁM) | ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ K8 | NGUYỄN VĂN TRỖI | 25.300 | 15.200 | 12.700 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÙI NGỌC THU | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 18.400 | 11.000 | 9.200 |
| | | NGUYỄN CHÍ THANH | HỒ VĂN CỐNG | 16.700 | 10.000 | 8.400 |
| 2 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | HUỲNH VĂN CÙ | MŨI DÙI | 61.000 | 36.600 | 30.500 |
| 3 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | MŨI DÙI | SUỐI GIỮA (RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI - CHÁNH HIỆP) | 45.600 | 27.400 | 22.800 |
| | | SUỐI GIỮA (RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI - CHÁNH HIỆP) | NGUYỄN VĂN THÀNH | 39.100 | 23.500 | 19.600 |
| 4 | ĐƯỜNG MỘT CHỢ (ĐX- 104) | BÙI NGỌC THU | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 5 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M | | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| 6 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M | | 15.400 | 9.200 | 7.700 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 16.600 | 10.000 | 8.300 |
| 7 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC LIÊN KẾ PHƯỜNG ĐỊNH HÒA | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D1 (LÊ HỒNG PHONG NỐI DÀI) | | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| | | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D4 | | 36.000 | 21.600 | 18.000 |
| | | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D3 | | 35.000 | 21.000 | 17.500 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 33.000 | 19.800 | 16.500 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M | | 31.000 | 18.600 | 15.500 |
| 8 | ĐX-061 | NGUYỄN VĂN THÀNH | ĐX-062 | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 9 | ĐX-062 | NGUYỄN VĂN THÀNH | RANH KHU LIÊN HỢP | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 10 | ĐX-063 | TRƯỜNG BỒNG BÔNG | RANH KHU LIÊN HỢP | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 11 | ĐX-064 | NGUYỄN VĂN THÀNH | RANH KHU LIÊN HỢP | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 12 | ĐX-065 | NGUYỄN VĂN THÀNH | TRẦN NGỌC LÊN | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 13 | ĐX-066 | NGUYỄN VĂN THÀNH | ĐX-069 | 9.300 | 5.600 | 4.700 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | ĐX-067 | NGUYỄN VĂN THÀNH | ĐX-069 | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 15 | ĐX-068 | NGUYỄN VĂN THÀNH | ĐX-069 | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 16 | ĐX-069 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐX-065 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 17 | ĐX-070 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | CUỐI TUYẾN | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 18 | ĐX-071 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐX-065 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 19 | ĐX-072 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐX-071 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 20 | ĐX-073 | TRẦN NGỌC LÊN | ĐX-071 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 21 | ĐX-074 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐX-073 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 22 | ĐX-075 | TRẦN NGỌC LÊN | ĐX-065 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 23 | ĐX-076 | TRẦN NGỌC LÊN | ĐX-081 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 24 | ĐX-077 | ĐX-082 | ĐX-078 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 25 | ĐX-078 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RANH KHU LIÊN HỢP | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 26 | ĐX-079 | ĐX-082 | ĐX-078 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 27 | ĐX-080 (KP1 - KP2) | ĐX-082 | TRẦN NGỌC LÊN | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 28 | ĐX-081 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐX-082 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 29 | ĐX-082 (CÂY DẦU ĐÔI) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| | | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 8.700 | 5.200 | 4.400 |
| | | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | TRẦN NGỌC LÊN | 8.700 | 5.200 | 4.400 |
| 30 | ĐX-083 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐX-082 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 31 | ĐX-084 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐX-083 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 32 | ĐX-095 | ĐƯỜNG ĐX-096 | NGUYỄN CHÍ THANH | 8.600 | 5.200 | 4.300 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | ĐX-096 | ĐƯỜNG ĐX-095 | HUỲNH THỊ CHẤU | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 34 | ĐX-097 | PHAN ĐĂNG LƯU | BÙI NGỌC THU | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 35 | ĐX-098 | HUỲNH THỊ CHẤU | BÙI NGỌC THU | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 36 | ĐX-099 | ĐX-095 | BÙI NGỌC THU | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 37 | ĐX-101 | BÙI NGỌC THU | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 38 | ĐX-102 | ĐX-101 | NGUYỄN CHÍ THANH | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 39 | ĐX-105 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 40 | ĐX-106 | ĐX-101 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 41 | ĐX-107 | BÙI NGỌC THU | ĐX-102 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 42 | ĐX-142 | NGUYỄN CHÍ THANH | TRƯỜNG ĐÔNG NAM | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 43 | ĐX-143 | NGUYỄN CHÍ THANH | HỒ VĂN CỐNG | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 44 | ĐX-144 | NGUYỄN CHÍ THANH | HỒ VĂN CỐNG | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 45 | ĐX-145 | NGUYỄN CHÍ THANH | BÙI NGỌC THU | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 46 | ĐX-146 | PHAN ĐĂNG LƯU | LÊ CHÍ DÂN | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 47 | ĐX-147 | ĐƯỜNG LÊ CHÍ DÂN (SỐ NHÀ 1500) | ĐƯỜNG LÊ VĂN TÁCH (SỐ NHÀ 60) | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 48 | ĐX-148 | LÊ VĂN TÁCH | LÊ CHÍ DÂN | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 49 | ĐX-149 | LÊ VĂN TÁCH | LÊ CHÍ DÂN | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 50 | ĐX-150 | HỒ VĂN CỐNG | LÊ VĂN TÁCH | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 51 | HỒ VĂN CỐNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | PHAN ĐĂNG LƯU | 15.300 | 9.200 | 7.700 |
| 52 | HUỲNH THỊ CHẤU | BÙI NGỌC THU | (PHAN ĐĂNG LƯU) RANH | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | PHƯỜNG PHÚ AN | | | |
| 53 | LÊ CHÍ DÂN | PHAN ĐĂNG LƯU | HỒ VĂN CỐNG | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 54 | LÊ VĂN TÁCH | HỒ VĂN CỐNG | CUỐI TUYẾN | 9.500 | 5.700 | 4.800 |
| 55 | LÒ LU | HỒ VĂN CỐNG | LÊ CHÍ DÂN | 8.800 | 5.300 | 4.400 |
| 56 | MỘT THẦY THỜ (ĐX-103) | BÙI NGỌC THU | ĐX-105 | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 57 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | NGUYỄN VĂN THÀNH | RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG | 20.300 | 12.200 | 10.200 |
| 58 | NGUYỄN CHÍ THANH | NGÃ 3 SUỐI GIỮA | RANH PHƯỜNG PHÚ AN | 20.000 | 12.000 | 10.000 |
| 59 | NGUYỄN VĂN CỪ | RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT | LÊ CHÍ DÂN | 12.200 | 7.300 | 6.100 |
| 60 | NGUYỄN VĂN LỘNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐƯỜNG N3 | 15.800 | 9.500 | 7.900 |
| 61 | NGUYỄN VĂN THÀNH (ĐT 741) | NGÃ 4 SỞ SAO | RANH HÒA LỢI | 29.300 | 17.600 | 14.700 |
| 62 | PHAN ĐĂNG LƯU | CHÙA BÀ BƯNG CẦU | NGUYỄN CHÍ THANH | 16.500 | 9.900 | 8.300 |
| | | NGUYỄN CHÍ THANH | LÊ CHÍ DÂN | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 63 | TRẦN NGỌC LÊN | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG | 18.800 | 11.300 | 9.400 |
| 64 | TRUÔNG BỒNG BÔNG | NGUYỄN VĂN THÀNH | RANH KHU LIÊN HIỆP (CHÁNH HIỆP - BÌNH DƯƠNG) | 9.800 | 5.900 | 4.900 |
| 65 | VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6, TRỪ ĐẤT | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ | 10.400 | 6.200 | 5.200 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | THUỘC KCN SÓNG THẦN 3) | RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 12.970 | 7.800 | 6.500 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN DƯƠNG VƯƠNG | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | TRẦN CAO VÂN | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 2 | AN MỸ - PHÚ MỸ (CŨ AN MỸ) | HUỲNH VĂN LŨY | RANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐẠI ĐĂNG | 10.340 | 6.200 | 5.200 |
| 3 | AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI (CŨ AN MỸ NỐI DÀI, ĐƯỜNG NỐI AN MỸ - PHÚ MỸ) | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-002 | 8.860 | 5.300 | 4.400 |
| 4 | BẮC SƠN | TRƯỜNG SA | HÙNG VƯƠNG | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 5 | BÙI THỊ XUÂN | TÔN ĐỨC THẮNG | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2) | 16.190 | 9.700 | 8.100 |
| 6 | CAO THẮNG | CHU VĂN AN | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | 15.180 | 9.100 | 7.600 |
| | | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | ĐƯỜNG XA3 | 8.800 | 5.300 | 4.400 |
| 7 | CHU VĂN AN (VÒNG XOAY) | ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG) | ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG) | 15.490 | 9.300 | 7.700 |
| 8 | ĐÀO DUY TỪ | CHU VĂN AN | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 9 | ĐH.408 | ĐT.742 (PHÚ CHÁNH CŨ) | PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 770, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 12.700 | 7.600 | 6.400 |
| 10 | ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1, ĐẤT THUỘC CÁC KCN) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2) | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 11 | ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1, TRỪ | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2) | 12.180 | 7.300 | 6.100 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐẤT THUỘC CÁC KCN) | | | | | |
| 12 | ĐOÀN THỊ ĐIỂM | ĐỒNG KHỞI | HUỲNH VĂN LŨY | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 13 | ĐỒNG CÂY VIẾT | HUỲNH VĂN LŨY | ĐƯỜNG N1 (KCN ĐẠI ĐĂNG) | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 14 | ĐỒNG KHỞI | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2) | 17.420 | 10.500 | 8.700 |
| 15 | ĐT.742 | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2) | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 14.810 | 8.900 | 7.400 |
| | | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | PHÚ CHÁNH 25 VÀ PHÚ CHÁNH 39 | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| | | PHÚ CHÁNH 25 VÀ PHÚ CHÁNH 39 | CẦU THỢ ỤT | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 16 | ĐƯỜNG DA7 (KHU LIÊN HỢP) | NGUYỄN TRUNG TRỰC | ĐƯỜNG DM5 | 12.140 | 7.300 | 6.100 |
| 17 | ĐƯỜNG DÂN CHỦ | RANH PHƯỜNG HÒA LỢI | RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN | 8.100 | 4.900 | 4.100 |
| 18 | ĐƯỜNG DT6 (LÊ LỢI) | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | N14 CÂY XĂNG PHỤNG TÂN TIẾN | 18.220 | 10.900 | 9.100 |
| 19 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI THUỘC CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI TRONG KHU LIÊN HỢP CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG (PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG). | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 14.900 | 8.900 | 7.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M | | 13.800 | 8.300 | 6.900 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 21 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI THUỘC THÀNH PHỐ TÂN UYÊN (CŨ) | | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI THUỘC THÀNH PHỐ TÂN UYÊN (CŨ) | | 6.400 | 3.800 | 3.200 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 22 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 14.700 | 8.800 | 7.400 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 12.400 | 7.400 | 6.200 |
| 23 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHÚ MỸ (KHU PHỐ 1) | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐX-033, ĐX-038 | | 24.000 | 14.400 | 12.000 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 23.000 | 13.800 | 11.500 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M | | 22.000 | 13.200 | 11.000 |
| 24 | ĐƯỜNG VÀO KHU TĐC CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 11) | KHU TĐC CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1 (THỬA ĐẤT | 9.500 | 5.700 | 4.800 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 11) | | | |
| 25 | ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG) | VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6) | CHU VĂN AN | 18.220 | 10.900 | 9.100 |
| 26 | DUY TÂN | CHU VĂN AN | VÕ VĂN TẦN | 17.200 | 10.300 | 8.600 |
| 27 | ĐX-001 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | PHẠM NGỌC THẠCH | 12.100 | 7.300 | 6.100 |
| 28 | ĐX-001 | ĐX-001 (ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG) | ĐX-003 | 8.500 | 5.100 | 4.300 |
| 29 | ĐX-001 (ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG) | PHẠM NGỌC THẠCH | VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6) | 15.460 | 9.300 | 7.700 |
| 30 | ĐX-002 (CŨ ĐX-002 VÀ 1 ĐOẠN AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI) | ĐX-005 | ĐỒNG CÂY VIẾT | 11.700 | 7.000 | 5.900 |
| 31 | ĐX-003 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-001 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 32 | ĐX-004 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-001 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 33 | ĐX-005 | HUỲNH VĂN LŨY | NHÀ ÔNG KHƯƠNG | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 34 | ĐX-005 | NHÀ ÔNG KHƯƠNG | ĐX-006 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 35 | ĐX-006 | ĐX-002 | KHU LIÊN HỢP | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 36 | ĐX-007 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-002 | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 37 | ĐX-008 | ĐX-002 | ĐX-058 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 38 | ĐX-009 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-002 | 10.900 | 6.500 | 5.500 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 39 | ĐX-010 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-002 | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 40 | ĐX-011 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-002 | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 41 | ĐX-012 | AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI | HUỲNH VĂN LŨY | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 42 | ĐX-013 | AN MỸ - PHÚ MỸ | ĐX-002 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 43 | ĐX-014 | AN MỸ - PHÚ MỸ | AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 44 | ĐX-015 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-014 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 45 | ĐX-016 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-014 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 46 | ĐX-017 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-014 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 47 | ĐX-018 | ĐX-014 | ĐX-002 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 48 | ĐX-018 (NHÁNH) | ĐX-018 | ĐX-002 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 49 | ĐX-019 | ĐX-014 | ĐX-002 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 50 | ĐX-020 | ĐX-021 | HUỲNH VĂN LŨY | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 51 | ĐX-021 | HUỲNH VĂN LŨY | AN MỸ - PHÚ MỸ | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 52 | ĐX-022 | ĐX-023 | AN MỸ - PHÚ MỸ | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 53 | ĐX-023 | AN MỸ - PHÚ MỸ | ĐX-026 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 54 | ĐX-023 (NHÁNH) | ĐX-023 | ĐX-025 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 55 | ĐX-024 | ĐX-022 | ĐX-025 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 56 | ĐX-025 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-002 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 57 | ĐX-026 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐỒNG CÂY VIẾT | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 58 | ĐX-027 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-026 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 59 | ĐX-027 | ĐX-026 | ĐX-002 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 60 | ĐX-028 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐỒNG CÂY VIẾT | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 61 | ĐX-029 | ĐX-027 | ĐỒNG CÂY VIẾT | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 62 | ĐX-030 | ĐX-026 | ĐX-002 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 63 | ĐX-031 | ĐX-013 | KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÚ MỸ | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 64 | ĐX-032 | ĐỒNG CÂY VIẾT | ĐX-033 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 65 | ĐX-033 | ĐỒNG CÂY VIẾT | ĐX-032 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 66 | ĐX-033 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHÚ MỸ, KHU PHỐ 1) | ĐX-032 | ĐX-038 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 67 | ĐX-034 | ĐỒNG CÂY VIẾT | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 68 | ĐX-035 | ĐX-034 | ĐỒNG CÂY VIẾT | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 69 | ĐX-036 | ĐỒNG CÂY VIẾT | ĐX-037 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 70 | ĐX-037 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-034 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 71 | ĐX-038 | ĐX-034 | ĐX-033 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 72 | ĐX-038 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHÚ MỸ, KHU PHỐ 1) | ĐX-033 | KCN ĐẠI ĐĂNG | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 73 | ĐX-039 | ĐX-037 | ĐX-038 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 74 | ĐX-040 | PHẠM NGỌC THẠCH | SÂN GOLF | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 75 | ĐX-041 | ĐX-043 | ĐX-044 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 76 | ĐX-042 | ĐX-044 | ĐX-043 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 77 | ĐX-043 | PHẠM NGỌC THẠCH | ĐX-042 | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 78 | ĐX-044 | PHẠM NGỌC THẠCH | ĐX-043 | 9.300 | 5.600 | 4.700 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 79 | ĐX-045 | HUỲNH VĂN LŨY | PHẠM NGỌC THẠCH | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 80 | ĐX-046 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-001 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 81 | ĐX-047 | ĐX-001 | PHẠM NGỌC THẠCH | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 82 | ĐX-048 | HUỲNH VĂN LŨY | ĐX-001 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 83 | ĐX-049 | HUỲNH VĂN LŨY | ÔNG ÚT GÌN | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 84 | ĐX-050 | HUỲNH VĂN LŨY | PHẠM NGỌC THẠCH | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 85 | ĐX-051 | PHẠM NGỌC THẠCH | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 86 | ĐX-052 | KHU LIÊN HỢP | ĐX-054 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 87 | ĐX-054 | AN MỸ - PHÚ MỸ | ĐX-013 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 88 | ĐX-055 | ĐX-001 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 89 | ĐX-056 | ĐX-040 | XƯỞNG PHẠM ĐỨC | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 90 | ĐX-057 | ĐX-040 | XƯỞNG GIẤY | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 91 | ĐX-058 | ĐX-006 | KHU LIÊN HỢP | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 92 | ĐX-059 | ĐX-054 | KHU LIÊN HỢP | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 93 | ĐX-060 | ĐX-013 | ĐX-002 | 8.600 | 5.200 | 4.300 |
| 94 | HỒ VĂN HUÊ | HÙNG VƯƠNG | ĐỒNG KHỞI | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 95 | HỒ XUÂN HƯƠNG | TÔN ĐỨC THẮNG | ĐƯỜNG N3 | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 96 | HOÀNG CẦM | VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6) | ĐỒNG KHỞI | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 97 | HOÀNG HOA THÁM | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 26.900 | 16.100 | 13.500 |
| 98 | HOÀNG SA | LÊ DUẨN | TRƯỜNG SA | 16.190 | 9.700 | 8.100 |
| 99 | HỮU NGHỊ | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | PHẠM VĂN ĐỒNG | 15.490 | 9.300 | 7.700 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | ĐƯỜNG SỐ 1 ĐỊNH HÒA | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | 10.830 | 6.500 | 5.400 |
| | | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | ĐƯỜNG N2 HÒA LỢI | 8.800 | 5.300 | 4.400 |
| | | PHẠM VĂN ĐỒNG | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 100 | HUỲNH THÚC KHÁNG | NGÔ THỜI NHIỆM | LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4) | 15.490 | 9.300 | 7.700 |
| 101 | HUỲNH VĂN LŨY (ĐT.742) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6) | 31.000 | 18.600 | 15.500 |
| 102 | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6) | NGUYỄN VĂN LINH | 22.080 | 13.200 | 11.000 |
| 103 | KIM ĐỒNG | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | PHẠM VĂN ĐỒNG | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 104 | LÃNH BINH THĂNG | HÙNG VƯƠNG | ĐỒNG KHỞI | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 105 | LÊ DUẨN | CHU VĂN AN | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | 18.100 | 10.900 | 9.100 |
| | | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | RANH KHU LIÊN HỢP | 10.700 | 6.400 | 5.400 |
| 106 | LÊ HOÀN | CHU VĂN AN | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | 18.220 | 10.900 | 9.100 |
| 107 | LÊ LAI (ĐẤT THUỘC CÁC KCN) | RANH KLH, KCN PHÚ GIA | RANH HÒA LỢI - HÒA PHÚ (CŨ) | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 108 | LÊ LAI (TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC KCN) | RANH KLH, KCN PHÚ GIA | RANH HÒA LỢI - HÒA PHÚ (CŨ) | 8.120 | 4.900 | 4.100 |
| 109 | LÊ QUÝ ĐÔN | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | VÕ THỊ SÁU | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 110 | LƯƠNG THẾ VINH | LÊ DUẨN | TÔN ĐỨC THẮNG | 14.170 | 8.500 | 7.100 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 111 | LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4) | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | 17.950 | 10.800 | 9.000 |
| 112 | LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4, ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3 VÀ KCN KIM HUY) | ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1) | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 113 | LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3 VÀ KCN KIM HUY) | ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1) | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | 10.830 | 6.500 | 5.400 |
| 114 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI | 20.300 | 12.200 | 10.200 |
| 115 | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE) | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | PHẠM VĂN ĐỒNG | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 116 | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE) | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6) | 19.400 | 11.600 | 9.700 |
| 117 | NGÔ THỜI NHIỆM | HÙNG VƯƠNG | NGUYỄN VĂN LINH | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 118 | NGUYỄN BIỂU | TÔN ĐỨC THẮNG | LÊ LỢI | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 119 | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | TÔN ĐỨC THẮNG | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 120 | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | TÔN ĐỨC THẮNG | LÊ HOÀN | 16.190 | 9.700 | 8.100 |
| 121 | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN | ĐỒNG KHỞI | CHU VĂN AN | 14.170 | 8.500 | 7.100 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 122 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407) | RANH BÌNH DƯƠNG - TÂN HIỆP | ĐT.742 (PHÚ CHÁNH CŨ) | 8.000 | 4.800 | 4.000 |
| 123 | NGUYỄN TRUNG TRỰC | ĐỒNG KHỞI | HUỲNH VĂN LŨY | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 124 | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2) | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | 17.950 | 10.800 | 9.000 |
| 125 | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2, ĐẤT THUỘC CÁC KCN) | RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| | | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | RANH PHƯỜNG HÒA LỢI | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 126 | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN KIM HUY) | RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 127 | NHÁNH ĐT 742/11 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 768, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2) | TRƯỜNG LÁI XE (THỬA ĐẤT SỐ 390, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 128 | PHẠM HỒNG THÁI (CŨ ĐƯỜNG DB12) | ĐỒNG KHỞI | ĐOÀN THỊ ĐIỂM | 12.140 | 7.300 | 6.100 |
| 129 | PHẠM HÙNG | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2) | TÔN ĐỨC THẮNG | 17.200 | 10.300 | 8.600 |
| | | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ) | 8.800 | 5.300 | 4.400 |
| | | TÔN ĐỨC THẮNG | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 130 | PHẠM NGỌC THẠCH | RANH PHÚ LỢI - BÌNH DƯƠNG | HUỲNH VĂN LŨY | 27.600 | 16.600 | 13.800 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 131 | PHẠM VĂN ĐỒNG | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ) | 10.400 | 6.200 | 5.200 |
| 132 | PHẠM VĂN ĐỒNG (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE) | TÔN ĐỨC THẮNG | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 133 | PHẠM VĂN ĐỒNG (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE) | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2) | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | 18.100 | 10.900 | 9.100 |
| 134 | PHÓ ĐỨC CHÍNH | HÙNG VƯƠNG | NGÔ THỜI NHIỆM | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 135 | PHÚ CHÁNH 01 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 11) | PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 6.800 | 4.100 | 3.400 |
| 136 | PHÚ CHÁNH 02 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 302, TỜ BẢN ĐỒ 11) | PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 745, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 137 | PHÚ CHÁNH 03 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 16) | PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 138 | PHÚ CHÁNH 04 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 139 | PHÚ CHÁNH 05 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 16) | RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 140 | PHÚ CHÁNH 06 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 863, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 141 | PHÚ CHÁNH 07 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ | RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 921, | 5.800 | 3.500 | 2.900 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | 1122, TỜ BẢN ĐỒ 16) | TỜ BẢN ĐỒ 16) | | | |
| 142 | PHÚ CHÁNH 08 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 658, TỜ BẢN ĐỒ 16) | RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 143 | PHÚ CHÁNH 09 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 904, TỜ BẢN ĐỒ 17) | THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 144 | PHÚ CHÁNH 10 | N1 - CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1 | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 54 VÀ 1073, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| | | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 54 VÀ 1073, TỜ BẢN ĐỒ 16 | PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 5.100 | 3.100 | 2.600 |
| 145 | PHÚ CHÁNH 11 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 16) | PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 887, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 5.800 | 3.500 | 2.900 |
| 146 | PHÚ CHÁNH 12 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 471, TỜ BẢN ĐỒ 16) | PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 1036, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 147 | PHÚ CHÁNH 13 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 16) | PHÚ CHÁNH 18 (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 5.800 | 3.500 | 2.900 |
| 148 | PHÚ CHÁNH 14 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 177, | PHÚ CHÁNH 13 (THỬA ĐẤT | 6.200 | 3.700 | 3.100 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | TỜ BẢN ĐỒ 16) | SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 16) | | | |
| 149 | PHÚ CHÁNH 15 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 16) | PHÚ CHÁNH 16 (THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 150 | PHÚ CHÁNH 16 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 11) | KHU TĐC CCN PHÚ CHÁNH 1 (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 151 | PHÚ CHÁNH 17 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 17) | PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 152 | PHÚ CHÁNH 17/1 | PHÚ CHÁNH 17 (NHÀ ÔNG THÀNH, THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18) | NHÀ ÔNG ĐỰC (HẾT THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 153 | PHÚ CHÁNH 18 | PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 16) | PHÚ CHÁNH 13 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 154 | PHÚ CHÁNH 19 | PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 5.800 | 3.500 | 2.900 |
| 155 | PHÚ CHÁNH 20 | PHÚ CHÁNH 12 (THỬA ĐẤT SỐ 924, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 5.800 | 3.500 | 2.900 |
| 156 | PHÚ CHÁNH 21 | PHÚ CHÁNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 1159, TỜ BẢN ĐỒ 16) | PHÚ CHÁNH 17 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 17) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 157 | PHÚ CHÁNH 22 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 382, | PHÚ CHÁNH 25 (THỬA ĐẤT | 6.200 | 3.700 | 3.100 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | TỜ BẢN ĐỒ 11) | SỐ 1257, TỜ BẢN ĐỒ 6) | | | |
| 158 | PHÚ CHÁNH 23 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 159 | PHÚ CHÁNH 24 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1391, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 160 | PHÚ CHÁNH 25 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 6) | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 161 | PHÚ CHÁNH 25 | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 6 | THỬA ĐẤT SỐ 765, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.400 | 3.200 | 2.700 |
| 162 | PHÚ CHÁNH 26 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 5.800 | 3.500 | 2.900 |
| 163 | PHÚ CHÁNH 27 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 6) | PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 164 | PHÚ CHÁNH 28 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ 2) | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 519 VÀ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 165 | PHÚ CHÁNH 28 | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 519 VÀ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2 | PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 5.800 | 3.500 | 2.900 |
| 166 | PHÚ CHÁNH 28/1 | PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 1262, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2) | NHÀ ÔNG CẨM (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2) | 5.800 | 3.500 | 2.900 |
| 167 | PHÚ CHÁNH 29 | PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT SỐ 1140, TỜ BẢN ĐỒ 6) | PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 168 | PHÚ CHÁNH 30 | PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT | THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 6.200 | 3.700 | 3.100 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | SỐ 1376, TỜ BẢN ĐỒ 6) | | | | |
| 169 | PHÚ CHÁNH 31 | PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT SỐ 1344, TỜ BẢN ĐỒ 6) | PHÚ CHÁNH 25 (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 5.800 | 3.500 | 2.900 |
| 170 | PHÚ CHÁNH 32 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1237, TỜ BẢN ĐỒ 6) | PHÚ CHÁNH 34 (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 171 | PHÚ CHÁNH 33 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 6) | PHÚ CHÁNH 41 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 172 | PHÚ CHÁNH 34 | PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 5.800 | 3.500 | 2.900 |
| 173 | PHÚ CHÁNH 35 | PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 174 | PHÚ CHÁNH 36 | PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 5) | PHÚ CHÁNH 38 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 5.800 | 3.500 | 2.900 |
| 175 | PHÚ CHÁNH 37 | PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 735, TỜ BẢN ĐỒ 5) | PHÚ CHÁNH 41 (THỬA ĐẤT SỐ 447, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 5.800 | 3.500 | 2.900 |
| 176 | PHÚ CHÁNH 38 | ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 5) | PHÚ CHÁNH 39 (THỬA ĐẤT SỐ 826, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 177 | PHÚ CHÁNH 39 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 6) | ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 640, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 178 | PHÚ CHÁNH 40 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 674, TỜ BẢN ĐỒ 11) | ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 179 | PHÚ CHÁNH 41 | PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 5) | SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 238, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 180 | PHÚ CHÁNH 42 | PHÚ CHÁNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 11) | PHÚ CHÁNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 505, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 181 | PHÚ CHÁNH 43 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 182 | PHÚ CHÁNH 44 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 1156, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 183 | PHÚ CHÁNH 45 | GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6 | GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 1075, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6 | 6.200 | 3.700 | 3.100 |
| 184 | THÀNH THÁI | HÙNG VƯƠNG | ĐỒNG KHỞI | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 185 | THI SÁCH | ĐỒNG KHỞI | CHU VĂN AN | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 186 | TÔN ĐỨC THẮNG | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | ĐƯỜNG NH9 KHU HÒA LỢI | 8.800 | 5.300 | 4.400 |
| 187 | TÔN ĐỨC THẮNG (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE) | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 188 | TÔN ĐỨC THẮNG (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE) | NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3) | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | 16.190 | 9.700 | 8.100 |
| 189 | TÔN THẤT TÙNG | TÔN ĐỨC THẮNG | KÊNH THOÁT NƯỚC MƯA | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 190 | TRẦN CAO VÂN | AN DƯƠNG VƯƠNG | TRẦN ĐẠI NGHĨA | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 191 | TRẦN ĐẠI NGHĨA | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | TRẦN CAO VÂN | 14.170 | 8.500 | 7.100 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 192 | TRẦN NGỌC LÊN | RANH CHÁNH HIỆP – BÌNH DƯƠNG | HUỲNH VĂN LŨY | 18.800 | 11.300 | 9.400 |
| 193 | TRẦN NHÂN TÔNG | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | LÊ DUẨN | 16.190 | 9.700 | 8.100 |
| 194 | TRẦN QUANG DIỆU | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | NGUYỄN BIỂU | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 195 | TRẦN QUÝ CÁP | TRẦN NHÂN TÔNG | ĐÀO DUY TỪ | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 196 | TRUÔNG BỒNG BÔNG | RANH CHÁNH HIỆP – BÌNH DƯƠNG | NGHĨA TRANG TRUÔNG BỒNG BÔNG | 9.800 | 5.900 | 4.900 |
| 197 | TRƯỜNG CHINH | ĐƯỜNG N8 PHÚ CHÁNH B | ĐƯỜNG SỐ 9 PHÚ CHÁNH A | 10.830 | 6.500 | 5.400 |
| 198 | TRƯỜNG SA | ĐỒNG KHỞI | VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6) | 15.490 | 9.300 | 7.700 |
| 199 | TRƯỜNG SƠN | BẮC SƠN | TRƯỜNG SA | 14.170 | 8.500 | 7.100 |
| 200 | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5, ĐẤT THUỘC KCN VSIP 2 VÀ KCN MAPLETREE) | RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI) | RANH KHU LIÊN HỢP (PHÚ CHÁNH) | 6.000 | 3.600 | 3.000 |
| 201 | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN VSIP 2 VÀ KCN MAPLETREE) | RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ) | RANH KHU LIÊN HỢP (PHÚ CHÁNH CŨ) | 17.420 | 10.500 | 8.700 |
| 202 | VÕ THỊ SÁU | TÔN ĐỨC THẮNG | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2) | 16.190 | 9.700 | 8.100 |
| 203 | VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6, ĐẤT THUỘC | ĐƯỜNG D1 KCN SÓNG THẦN 3 | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | 6.000 | 3.600 | 3.000 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | KCN SÓNG THẦN 3) | | | | | |
| 204 | VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3) | ĐƯỜNG D1 KCN SÓNG THẦN 3 | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | 8.420 | 5.100 | 4.200 |
| | | HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7) | RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ (CŨ) | 10.400 | 6.200 | 5.200 |
| | | RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ (CŨ) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 12.970 | 7.800 | 6.500 |
| 205 | VÕ VĂN TẦN | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | ĐỒNG KHỞI | 16.190 | 9.700 | 8.100 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN PHÚ 01 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | BÙI THỊ XUÂN | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 2 | AN PHÚ 02 | TRẦN QUANG DIỆU | AN PHÚ 09 | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 3 | AN PHÚ 03 (CŨ MẪU GIÁO) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | LÊ THỊ TRUNG | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 4 | AN PHÚ 04 (CŨ AN PHÚ 03) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | LÊ THỊ TRUNG | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 5 | AN PHÚ 05 (CŨ NHÀ MÁY NƯỚC) | BÙI THỊ XUÂN | AN PHÚ 09 | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 6 | AN PHÚ 06 (CŨ AN PHÚ BÌNH HÒA) | NGÃ 6 AN PHÚ | AN PHÚ 26 | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| | | AN PHÚ 26 | AN PHÚ 12 | 18.000 | 10.800 | 9.000 |
| 7 | AN PHÚ 07 | TRẦN QUANG DIỆU | LÊ HỒNG PHONG | 18.800 | 11.300 | 9.400 |
| 8 | AN PHÚ 08 | CHU VĂN AN | ĐẤT QUẢN VĂN BÌNH | 19.300 | 11.600 | 9.700 |
| 9 | AN PHÚ 09 (RANH AN PHÚ - TÂN ĐÔNG HIỆP) | BÙI THỊ XUÂN | AN PHÚ 07 | 20.400 | 12.200 | 10.200 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 10 | AN PHÚ 10 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | NGUYỄN VĂN TRỖI | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 11 | AN PHÚ 11 | LÊ THỊ TRUNG | THUẬN AN HÒA | 18.800 | 11.300 | 9.400 |
| 12 | AN PHÚ 12 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | AN PHÚ 06 | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 13 | AN PHÚ 13 (CŨ ĐƯỜNG VÀO C.TY GIÀY GIA ĐỊNH) | LÊ THỊ TRUNG | THUẬN AN HÒA | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 14 | AN PHÚ 15 (CŨ NHÁNH MIỄU NHỎ) | PHAN ĐÌNH GIÓT | CÔNG TY HIỆP LONG | 18.800 | 11.300 | 9.400 |
| 15 | AN PHÚ 16 | AN PHÚ 17 | CÔNG TY VĨNH PHÁT | 17.600 | 10.600 | 8.800 |
| 16 | AN PHÚ 17 (CŨ ĐƯỜNG VÀO ĐÌNH VĨNH PHÚ) | LÊ THỊ TRUNG | TỪ VĂN PHƯỚC | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 17 | AN PHÚ 18 (CŨ LÀNG DU LỊCH SÀI GÒN) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | TỪ VĂN PHƯỚC | 17.500 | 10.500 | 8.800 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 18 | AN PHÚ 19 (CŨ RANH AN PHÚ BÌNH CHUẨN) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 19 | AN PHÚ 20 | BÙI THỊ XUÂN | CÔNG TY HIỆP LONG | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 20 | AN PHÚ 23 | LÊ THỊ TRUNG | CÔNG TY PHÚC BÌNH LONG | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 21 | AN PHÚ 24 | LÊ THỊ TRUNG | CÔNG TY CƠ KHÍ BÌNH CHUẨN | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 22 | AN PHÚ 25 (CŨ XÓM CỐM) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | TRẦN QUANG DIỆU | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 23 | AN PHÚ 26 (ĐƯỜNG ĐẤT KHU PHỐ 2) | AN PHÚ 12 | AN PHÚ 06 | 18.800 | 11.300 | 9.400 |
| 24 | AN PHÚ 27 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | KDC AN PHÚ | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 25 | AN PHÚ 28 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1447, TỜ BẢN ĐỒ 177) | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 26 | AN PHÚ 29 (CŨ MAICO) | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 27 | AN PHÚ 30 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 | KDC VIỆT - SING | 17.500 | 10.500 | 8.800 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 28 | AN PHÚ 31 | CHU VĂN AN | AN PHÚ 29 | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 29 | AN PHÚ 32 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 | NHÀ ÔNG 8 BÊ | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 30 | AN PHÚ 33 | CHU VĂN AN | THUẬN AN HÒA | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 31 | AN PHÚ 34 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | KCN VSIP | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 32 | AN PHÚ 35 | AN PHÚ 34 | TRUNG ĐOÀN CƠ ĐỘNG | 19.300 | 11.600 | 9.700 |
| 33 | AN PHÚ 36 | NGUYỄN DU | RANH KCN VSIP | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 34 | AN PHÚ 37 | CHU VĂN AN | ĐẤT ÔNG NHỊN | 19.300 | 11.600 | 9.700 |
| 35 | BÌNH CHUẨN - TÂN PHƯỚC KHÁNH (LÝ TỰ TRỌNG, ĐH.403) | NGÃ 4 BÌNH CHUẨN | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH | 19.700 | 11.800 | 9.900 |
| 36 | BÌNH CHUẨN 27 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 234) | THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 97 | 14.900 | 8.900 | 7.500 |
| 37 | BÌNH CHUẨN 28 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 232) | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 203, TỜ BẢN ĐỒ 98) | 15.900 | 9.500 | 8.000 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 38 | BÌNH CHUẨN 28A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 93 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 39 | BÌNH CHUẨN 28B | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 704, TỜ BẢN ĐỒ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 93 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 40 | BÌNH CHUẨN 29 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 213) | BÌNH CHUẨN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 233) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 41 | BÌNH CHUẨN 30 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 231) | BÌNH CHUẨN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 233) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 42 | BÌNH CHUẨN 31 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 51 | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 43 | BÌNH CHUẨN 31A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 101) | THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 101 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 44 | BÌNH CHUẨN 32 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 104) | BÌNH CHUẨN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 910) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 45 | BÌNH CHUẨN 33 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 108) | THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 107 | 14.900 | 8.900 | 7.500 |
| 46 | BÌNH CHUẨN 33A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 108) | THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 108 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 47 | BÌNH CHUẨN 33B | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 108) | THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 108 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 48 | BÌNH CHUẨN 34 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 108) | BÌNH CHUẨN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 910) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 49 | BÌNH CHUẨN 35 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 109) | BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 2021, TỜ BẢN ĐỒ 1013) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 50 | BÌNH CHUẨN 35A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 504, TỜ BẢN ĐỒ 1010) | THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ 1014 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 51 | BÌNH CHUẨN 36 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 596, TỜ BẢN ĐỒ 113) | BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 161) | 13.100 | 7.900 | 6.600 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 52 | BÌNH CHUẨN 36A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ 115) | THỬA ĐẤT SỐ 563, TỜ BẢN ĐỒ 115 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 53 | BÌNH CHUẨN 36B | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 782, TỜ BẢN ĐỒ 116) | THỬA ĐẤT SỐ 790, TỜ BẢN ĐỒ 116 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 54 | BÌNH CHUẨN 37 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 161) | THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 164 | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 55 | BÌNH CHUẨN 38 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 116) | THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 116 | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 56 | BÌNH CHUẨN 38A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 795, TỜ BẢN ĐỒ 116) | THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 116 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 57 | BÌNH CHUẨN 39 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 522, TỜ BẢN ĐỒ 106) | BÌNH CHUẨN 66 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 106) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 58 | BÌNH CHUẨN 40 | VĂN PHÒNG KHU PHỐ BÌNH PHƯỚC A | THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 14.000 | 8.400 | 7.000 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 59 | BÌNH CHUẨN 41 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 525, TỜ BẢN ĐỒ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 141 | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 60 | BÌNH CHUẨN 42 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 169, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 44 | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 61 | BÌNH CHUẨN 44 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 62 | BÌNH CHUẨN 44A | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 63 | BÌNH CHUẨN 52 | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 170, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 234) | BÌNH CHUẨN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 234) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 64 | BÌNH CHUẨN 55 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 211) | THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 211 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 65 | BÌNH CHUẨN 56 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 211) | BÌNH CHUẨN 57 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 66 | BÌNH CHUẨN 57 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 213) | BÌNH CHUẨN 56 (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 213) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 67 | BÌNH CHUẨN 58 | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 234) | THỬA ĐẤT SỐ 178, TỜ BẢN ĐỒ 234 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 68 | BÌNH CHUẨN 58A | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 474, TỜ BẢN ĐỒ 234) | BÌNH CHUẨN 58 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 234) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 69 | BÌNH CHUẨN 60 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 93) | BÌNH CHUẨN 32 (THỬA ĐẤT SỐ 779, TỜ BẢN ĐỒ 95) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 70 | BÌNH CHUẨN 60A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 2035, TỜ BẢN ĐỒ 104) | BÌNH CHUẨN 32 (THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 104) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 71 | BÌNH CHUẨN 61 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 105) | THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 51 | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 72 | BÌNH CHUẨN 62 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | RANH TÂN KHÁNH | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 73 | BÌNH CHUẨN 63 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 109) | BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 1013) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 74 | BÌNH CHUẨN 63A | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 142) | BÌNH CHUẨN 63 (THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 1013) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 75 | BÌNH CHUẨN 63B | BÌNH CHUẨN 63A | BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 151) | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 76 | BÌNH CHUẨN 64 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 1010) | BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 153) | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 77 | BÌNH CHUẨN 64A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 313, TỜ BẢN ĐỒ 1010) | THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 1014 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 78 | BÌNH CHUẨN 65 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 1010) | THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 1010 | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 79 | BÌNH CHUẨN 65A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 101) | THỬA ĐẤT SỐ 1214, TỜ BẢN ĐỒ 112 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 80 | BÌNH CHUẨN 65B | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 112) | THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 112 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 81 | BÌNH CHUẨN 66 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 106) | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 583, TỜ BẢN ĐỒ 111) | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 82 | BÌNH CHUẨN 67 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 161) | BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 151) | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 83 | BÌNH CHUẨN 67A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 161) | THỬA ĐẤT SỐ 1629, TỜ BẢN ĐỒ 161 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 84 | BÌNH CHUẨN 67B | TỪ VĂN PHƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 402, TỜ BẢN ĐỒ 155) | BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 152) | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 85 | BÌNH CHUẨN 69 | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 1305, TỜ BẢN ĐỒ 99) | BÌNH CHUẨN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 99) | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 86 | BÌNH CHUẨN 69A | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 565, TỜ BẢN ĐỒ 96) | THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 141 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 87 | BÌNH CHUẨN 70 | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 1153, TỜ BẢN ĐỒ 96) | THỬA ĐẤT SỐ 501, TỜ BẢN ĐỒ 96 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 88 | BÌNH CHUẨN 72 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 1010) | THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 1010 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 89 | BÌNH CHUẨN 73 | LÊ THỊ TRUNG | THỬA ĐẤT SỐ 1397, TỜ BẢN ĐỒ 96 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 90 | BÌNH CHUẨN 77 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 244, TỜ BẢN ĐỒ 109) | THỬA ĐẤT SỐ 674, TỜ BẢN ĐỒ 1010 | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 91 | BÌNH CHUẨN 78 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 711, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 92 | BÌNH CHUẨN 78A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 93 | BÌNH CHUẨN 78B | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 775, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 94 | BÌNH CHUẨN 79 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 333, TỜ BẢN ĐỒ 234) | THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 234 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 95 | BÌNH CHUẨN 80 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 234) | THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 234 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 96 | BÌNH CHUẨN 81 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 96) | BÌNH CHUẨN 70 (THỬA ĐẤT SỐ 404, TỜ BẢN ĐỒ 96) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 97 | BÌNH CHUẨN 85 | ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 98 | BÙI THỊ XUÂN (CŨ AN PHÚ - TÂN ĐÔNG HIỆP) | NGÃ 6 AN PHÚ | RANH TÂN ĐÔNG HIỆP | 19.900 | 11.900 | 10.000 |
| 99 | CHU VĂN AN (CŨ AN PHÚ 16) | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 | LÊ THỊ TRUNG | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 100 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NGÃ 6 AN PHÚ | 28.100 | 16.900 | 14.100 |
| 101 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI | ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ) | 22.200 | 13.300 | 11.100 |
| | | ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ) | NGUYỄN DU | 35.600 | 21.400 | 17.800 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 102 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.747B CŨ) | NGUYỄN DU | RANH TP. HỒ CHÍ MINH CŨ (KCN BÌNH CHIỂU) | 37.400 | 22.400 | 18.700 |
| | | NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ | RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP | 14.300 | 8.600 | 7.200 |
| | | NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 103 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 9.900 | 5.900 | 5.000 |
| 104 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 18.000 | 10.800 | 9.000 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 16.200 | 9.700 | 8.100 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 105 | LÊ THỊ TRUNG (CŨ AN PHÚ - BÌNH CHUẨN) | THỦ KHOA HUÂN | RANH PHƯỜNG AN PHÚ | 22.000 | 13.200 | 11.000 |
| 106 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO | RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP | 18.500 | 11.100 | 9.300 |
| 107 | NGUYỄN DU (BÌNH HÒA - AN PHÚ) | NGÃ 3 CỬU LONG | CÔNG TY ROSUN | 20.600 | 12.400 | 10.300 |
| 108 | NGUYỄN VĂN TRỖI (CŨ AN PHÚ 08) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | LÊ THỊ TRUNG | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 109 | PHAN ĐÌNH GIÓT (AN PHÚ 14, MIỄU NHỎ) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | BÙI THỊ XUÂN | 15.700 | 9.400 | 7.900 |
| 110 | THUẬN AN HÒA (ĐƯỜNG VÀO CHIẾN KHU THUẬN AN HÒA) | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 | LÊ THỊ TRUNG | 13.700 | 8.200 | 6.900 |
| 111 | TRẦN QUANG DIỆU (CŨ AN PHÚ - TÂN BÌNH) | NGÃ 6 AN PHÚ | RANH AN PHÚ - TÂN BÌNH | 20.300 | 12.200 | 10.200 |
| 112 | TỪ VĂN PHƯỚC (CŨ AN PHÚ 35, TICO) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | LÊ THỊ TRUNG | 13.300 | 8.000 | 6.700 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÌNH HÒA 01 | ĐT.743C | RANH TAM BÌNH | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 2 | BÌNH HÒA 02 | ĐỒNG AN | BÌNH HÒA 01 | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 3 | BÌNH HÒA 02 NỐI DÀI | BÌNH HÒA 02 | NGÃ 3 NHÀ ÔNG LỄ | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 4 | BÌNH HÒA 03 | BÌNH HÒA 01 | GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 335, TỜ BẢN ĐỒ 123 | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 5 | BÌNH HÒA 04 | BÌNH HÒA 01 | RẠCH CÙNG | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 6 | BÌNH HÒA 05 | BÌNH HÒA 01 | RẠCH CÙNG | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 7 | BÌNH HÒA 06 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | KÊNH TIÊU BÌNH HÒA | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 8 | BÌNH HÒA 07 | BÙI HỮU NGHĨA | KDC 3/2 | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 9 | BÌNH HÒA 08 | BÙI HỮU NGHĨA (THỬA ĐẤT SỐ 140 VÀ 142, TỜ BẢN ĐỒ 30) | KÊNH TIÊU BÌNH HÒA | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 10 | BÌNH HÒA 09 | ĐT.743C | ĐẬP SUỐI CÁT | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 11 | BÌNH HÒA 10 (BÌNH HÒA 06) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NHÀ BÀ VÕ THỊ CHỐN (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 62) | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 12 | BÌNH HÒA 11 (BÌNH HÒA 05) | NGUYỄN DU | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 13 | BÌNH HÒA 12 (BÌNH HÒA 01) | NGUYỄN DU | ĐẤT ÔNG NGUYỄN ĐĂNG LONG (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 84) | 9.300 | 5.600 | 4.700 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | BÌNH HÒA 13 (BÌNH HÒA 10) | BÙI HỮU NGHĨA | ĐƯỜNG VÀO KCN VSIP + CTY HIẾU LINH (THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ 40) | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 15 | BÌNH HÒA 14 | NGUYỄN DU | KDC MINH TUẤN (CÔNG TY GREEN VINA) | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 16 | BÌNH HÒA 15 | BÌNH HÒA 14 | NGHĨA ĐỊA (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 84) + NGUYỄN DU | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 17 | BÌNH HÒA 16 | ĐỒNG AN | XÍ NGHIỆP MÌ Á CHÂU (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 130) | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 18 | BÌNH HÒA 17 | ĐỒNG AN | NHÀ ÔNG TÂM (THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 135) | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 19 | BÌNH HÒA 18 (BÌNH HÒA 14) | ĐỒNG AN | NGHĨA TRANG - THÁNH TỊNH CHIẾU MINH (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 130) | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 20 | BÌNH HÒA 19 (BÌNH HÒA 15) | ĐỒNG AN | KCN ĐỒNG AN | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 21 | BÌNH HÒA 20 (BÌNH HÒA 16) | ĐỒNG AN | BÌNH HÒA 19 | 11.600 | 7.000 | 5.800 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 22 | BÌNH HÒA 21 (BÌNH HÒA 17) | ĐỒNG AN | NHÀ ÔNG PHÚC (THỬA ĐẤT SỐ 862, TỜ BẢN ĐỒ 132) | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 23 | BÌNH HÒA 21A (KDC DẦU KHÍ) | ĐỒNG AN | KCN ĐỒNG AN | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 24 | BÌNH HÒA 22 (BÌNH HÒA 18) | ĐỒNG AN | NHÀ ÔNG SƠN | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 25 | BÌNH HÒA 23 (BÌNH HÒA 19) | ĐỒNG AN | KDC THỦY LỢI 44 (THỬA ĐẤT SỐ 156, TỜ BẢN ĐỒ 125) + THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 125 | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 26 | BÌNH HÒA 24 (BÌNH HÒA 22) | ĐỒNG AN | KCN ĐỒNG AN | 15.200 | 9.100 | 7.600 |
| 27 | BÌNH HÒA 25 (BÌNH HÒA 20) | ĐT.743B | NHÀ ÔNG BẢY (THỬA ĐẤT SỐ 1109, TỜ BẢN ĐỒ 113) | 15.200 | 9.100 | 7.600 |
| 28 | BÌNH HÒA 26 (BÌNH HÒA 21) | ĐT.743C | KCN ĐỒNG AN | 15.200 | 9.100 | 7.600 |
| 29 | BÌNH HÒA 27 (ĐƯỜNG LÔ 11) | ĐT.743C | BÌNH HÒA 25 | 15.200 | 9.100 | 7.600 |
| 30 | BÌNH HÒA 28 (ĐƯỜNG LÔ 12) | ĐT.743C | BÌNH HÒA 25 | 15.200 | 9.100 | 7.600 |
| 31 | BÌNH HÒA 29 (ĐƯỜNG LÔ 13) | ĐT.743C | BÌNH HÒA 25 | 15.200 | 9.100 | 7.600 |
| 32 | BÌNH HÒA 30 (ĐƯỜNG LÔ 14A) | ĐT.743C | BÌNH HÒA 25 | 15.200 | 9.100 | 7.600 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | BÌNH HÒA 31 (ĐƯỜNG LÔ 14B) | ĐT.743C | BÌNH HÒA 25 | 15.200 | 9.100 | 7.600 |
| 34 | BÌNH HÒA 32 (ĐƯỜNG LÔ 15) | ĐT.743C | BÌNH HÒA 25 | 15.200 | 9.100 | 7.600 |
| 35 | BÌNH HÒA 33 (ĐƯỜNG LÔ 16) | ĐT.743C | BÌNH HÒA 25 | 15.200 | 9.100 | 7.600 |
| 36 | BÙI HỮU NGHĨA | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NGUYỄN DU | 20.600 | 12.400 | 10.300 |
| 37 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | PHƯỜNG HIỆP BÌNH | PHƯỜNG THUẬN GIAO | 31.100 | 18.700 | 15.600 |
| 38 | ĐỒNG AN | ĐT.743C | RANH TAM BÌNH | 23.600 | 14.200 | 11.800 |
| 39 | ĐT.743B | RANH PHƯỜNG AN PHÚ | RANH TP.HCM CŨ (KCN BÌNH CHIỂU) | 37.400 | 22.400 | 18.700 |
| 40 | ĐT.743C | CẦU ÔNG BỐ | NGÃ TƯ 550 | 23.600 | 14.200 | 11.800 |
| 41 | ĐƯỜNG BỜ KÊNH TIÊU | RANH AN PHÚ | SÔNG SÀI GÒN | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 42 | ĐƯỜNG ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | PHƯỜNG HIỆP BÌNH | PHƯỜNG LÁI THIÊU | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 43 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 9.900 | 5.900 | 5.000 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 44 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 18.000 | 10.800 | 9.000 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 16.200 | 9.700 | 8.100 |
| 45 | ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM VĂN HÓA | ĐƯỜNG NGUYỄN DU | BÌNH HÒA 11 | 12.400 | 7.400 | 6.200 |
| 46 | NGUYỄN DU | NGÃ 3 CỬU LONG | RANH AN PHÚ | 20.600 | 12.400 | 10.300 |
| 47 | VĨNH PHÚ 01 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH ÔNG NĂM BÊ | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 48 | VĨNH PHÚ 02 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH CẦU MIỄU | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 49 | VĨNH PHÚ 03 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | DNTN THANH CẢNH | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 50 | VĨNH PHÚ 04 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 790, TỜ BẢN ĐỒ 101 | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 51 | VĨNH PHÚ 05 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | VĨNH PHÚ 07 | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 52 | VĨNH PHÚ 06 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH VĨNH BÌNH | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 53 | VĨNH PHÚ 07 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NHÀ HÀNG THANH CẢNH | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 54 | VĨNH PHÚ 08 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NHÀ HÀNG THANH CẢNH | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 55 | VĨNH PHÚ 09 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NHÀ HÀNG THANH CẢNH | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 56 | VĨNH PHÚ 10 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH VĨNH BÌNH | 12.600 | 7.600 | 6.300 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 57 | VĨNH PHÚ 11 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ SỐ 94 | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 58 | VĨNH PHÚ 12 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 350, TỜ SỐ 94 | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 59 | VĨNH PHÚ 13 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH VĨNH BÌNH | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 60 | VĨNH PHÚ 14 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 61 | VĨNH PHÚ 15 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 62 | VĨNH PHÚ 16 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 63 | VĨNH PHÚ 17 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 64 | VĨNH PHÚ 17A | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 19.100 | 11.500 | 9.600 |
| 65 | VĨNH PHÚ 18 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 91 | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 66 | VĨNH PHÚ 19 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 944, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 67 | VĨNH PHÚ 20 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 68 | VĨNH PHÚ 21 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 69 | VĨNH PHÚ 22 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 70 | VĨNH PHÚ 23 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 19.100 | 11.500 | 9.600 |
| 71 | VĨNH PHÚ 24 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RESORT PHƯƠNG NAM | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 72 | VĨNH PHÚ 25 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 13.600 | 8.200 | 6.800 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 73 | VĨNH PHÚ 26 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH BỘ LẠC | 15.300 | 9.200 | 7.700 |
| 74 | VĨNH PHÚ 27 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 75 | VĨNH PHÚ 32 | HẺM 01 | RẠCH CẦU BỐN TRỤ | 13.600 | 8.200 | 6.800 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẾ VĂN ĐÀN (BÌNH NHÂM 01) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 2 | BÌNH ĐỨC (CŨ ĐƯỜNG VÀO NHÀ THỜ LÁI THIÊU) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | PHAN THANH GIẢN | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 3 | BÌNH NHÂM 02 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 4 | BÌNH NHÂM 03 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 432 VÀ 793, TỜ BẢN ĐỒ 62 | 11.200 | 6.700 | 5.600 |
| 5 | BÌNH NHÂM 04 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÌNH NHÂM 14 | 11.200 | 6.700 | 5.600 |
| 6 | BÌNH NHÂM 05 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÌNH NHÂM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 633, TỜ BẢN ĐỒ 62) | 11.200 | 6.700 | 5.600 |
| 7 | BÌNH NHÂM 06 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 62 | 11.200 | 6.700 | 5.600 |
| 8 | BÌNH NHÂM 07 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 9 | BÌNH NHÂM 08 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BÀ ĐỆ | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 10 | BÌNH NHÂM 09 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 59 | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 11 | BÌNH NHÂM 10 | CẦU TÀU | BÌNH NHÂM 09 | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 12 | BÌNH NHÂM 11 | CẦU TÀU | BÌNH NHÂM 07, BÌNH NHÂM 04 | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 13 | BÌNH NHÂM 14 | CẦU TÀU | BÌNH NHÂM 02 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | BÌNH NHÂM 15 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BỜ RẠCH CẦU LỚN | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 15 | BÌNH NHÂM 16 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 16 | BÌNH NHÂM 17 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BỜ RẠCH CẦU LỚN | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 17 | BÌNH NHÂM 18 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 2048, TỜ BẢN ĐỒ 60 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 18 | BÌNH NHÂM 19 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN HỮU CẢNH | 11.000 | 6.600 | 5.500 |
| 19 | BÌNH NHÂM 20 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 11.200 | 6.700 | 5.600 |
| 20 | BÌNH NHÂM 21 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 691 VÀ 1691, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 11.200 | 6.700 | 5.600 |
| 21 | BÌNH NHÂM 22 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 22 | BÌNH NHÂM 23 | NGUYỄN CHÍ THANH | NGUYỄN HỮU CẢNH | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 23 | BÌNH NHÂM 24 | NGUYỄN CHÍ THANH | ĐÊ BAO RẠCH CẦU LỚN | 11.000 | 6.600 | 5.500 |
| 24 | BÌNH NHÂM 25 | NGUYỄN CHÍ THANH | NGUYỄN HỮU CẢNH | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 25 | BÌNH NHÂM 26 | NGUYỄN HỮU CẢNH | THỬA ĐẤT SỐ 70, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 26 | BÌNH NHÂM 27 | NGUYỄN CHÍ THANH | NGUYỄN HỮU CẢNH | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 27 | BÌNH NHÂM 28 | NGUYỄN CHÍ THANH | RẠCH CẦU LỚN | 9.200 | 5.500 | 4.600 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 28 | BÌNH NHÂM 29 | NGUYỄN HỮU CẢNH | NGUYỄN CHÍ THANH | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 29 | BÌNH NHÂM 30 | NGUYỄN CHÍ THANH | THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 60 | 11.000 | 6.600 | 5.500 |
| 30 | BÌNH NHÂM 31 | NGUYỄN CHÍ THANH | NGUYỄN HỮU CẢNH | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 31 | BÌNH NHÂM 32 | NGUYỄN CHÍ THANH | RANH HƯNG ĐỊNH | 11.000 | 6.600 | 5.500 |
| 32 | BÌNH NHÂM 34 | RẠCH CẦU LỚN | HƯNG ĐỊNH 31 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 33 | BÌNH NHÂM 35 | ĐÊ BAO RẠCH CẦU LỚN | HƯNG ĐỊNH 31 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 34 | BÌNH NHÂM 36 | NGUYỄN HỮU CẢNH | THỬA ĐẤT SỐ 166 VÀ 169, TỜ BẢN ĐỒ 60 | 11.000 | 6.600 | 5.500 |
| 35 | BÌNH NHÂM 37 | NGUYỄN HỮU CẢNH | RANH HƯNG ĐỊNH | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 36 | BÌNH NHÂM 38 | RANH HƯNG ĐỊNH | THỬA ĐẤT SỐ 285 VÀ 307, TỜ BẢN ĐỒ 60 | 10.700 | 6.400 | 5.400 |
| 37 | BÌNH NHÂM 39 | NGUYỄN HỮU CẢNH | THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 61 | 10.700 | 6.400 | 5.400 |
| 38 | BÌNH NHÂM 40 | NGUYỄN HỮU CẢNH | RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 39 | BÌNH NHÂM 42 | NGUYỄN CHÍ THANH | THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| | | NGUYỄN HỮU CẢNH | THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 10.700 | 6.400 | 5.400 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 40 | BÌNH NHÂM 45 | CÂY ME | THỬA ĐẤT SỐ 23 VÀ 41, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 10.700 | 6.400 | 5.400 |
| 41 | BÌNH NHÂM 46 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÌNH NHÂM 70 (THỬA ĐẤT SỐ 2353, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 11.200 | 6.700 | 5.600 |
| 42 | BÌNH NHÂM 48 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | BÌNH NHÂM 47 (THỬA ĐẤT SỐ 167 VÀ 135, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 43 | BÌNH NHÂM 58 | CÂY ME | NGUYỄN HỮU CẢNH | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 44 | BÌNH NHÂM 59 | CÂY ME | THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 45 | BÌNH NHÂM 60 | CÂY ME | THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 46 | BÌNH NHÂM 61 | NGUYỄN HỮU CẢNH | NGUYỄN CHÍ THANH | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 47 | BÌNH NHÂM 62 | NGUYỄN HỮU CẢNH | THỬA ĐẤT SỐ 1138, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 48 | BÌNH NHÂM 63 | NGUYỄN HỮU CẢNH | BÌNH NHÂM 64 (THỬA ĐẤT SỐ 651 VÀ 2365, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 49 | BÌNH NHÂM 64 | NGUYỄN HỮU CẢNH | BÌNH NHÂM 63 (THỬA ĐẤT SỐ 651 VÀ 434, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 50 | BÌNH NHÂM 65 | TRƯƠNG ĐỊNH | BÌNH NHÂM 79 | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 51 | BÌNH NHÂM 66 | TRƯƠNG ĐỊNH | THỬA ĐẤT SỐ 1103 VÀ 175, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 52 | BÌNH NHÂM 67 | TRƯƠNG ĐỊNH | BÌNH NHÂM 66 (THỬA ĐẤT SỐ 239 VÀ 585, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 53 | BÌNH NHÂM 68 | TRƯƠNG ĐỊNH | BÌNH NHÂM 66 (THỬA ĐẤT SỐ 574 VÀ 1803, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 54 | BÌNH NHÂM 69 | TRƯƠNG ĐỊNH | THỬA ĐẤT SỐ 668, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 55 | BÌNH NHÂM 70 | TRƯƠNG ĐỊNH | BÌNH NHÂM 47 | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 56 | BÌNH NHÂM 71 | TRƯƠNG ĐỊNH | THỬA ĐẤT SỐ 285, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 57 | BÌNH NHÂM 72 | NGUYỄN CHÍ THANH | BÌNH NHÂM 73 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 58 | BÌNH NHÂM 73 | NGUYỄN CHÍ THANH | BÌNH NHÂM 74 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 59 | BÌNH NHÂM 74 | NGUYỄN VĂN LỘNG | THỬA ĐẤT SỐ 565 VÀ 567, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 60 | BÌNH NHÂM 77 | NGUYỄN CHÍ THANH | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 61 | BÌNH NHÂM 78 | NGUYỄN CHÍ THANH | THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 62 | BÌNH NHÂM 79 | NGUYỄN CHÍ THANH | RẠCH CÂY NHUM | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 63 | BÌNH NHÂM 80 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NHÁNH RẠCH BÌNH NHÂM | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 64 | BÌNH NHÂM 81 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 65 | BÌNH NHÂM 83 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 66 | BÌNH NHÂM 84 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 208, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 67 | BÌNH NHÂM 85 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 277, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 68 | BÌNH NHÂM 86 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 391, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 69 | BÌNH NHÂM 87 | PHAN THANH GIẢN | THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 70 | BÌNH NHÂM 88 | PHAN THANH GIẢN | RẠCH BÀ ĐỆ | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 71 | BÌNH NHÂM 89 | PHAN THANH GIẢN | THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 72 | BÌNH NHÂM 90 | PHAN THANH GIẢN | BÌNH NHÂM 83 | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 73 | BÌNH NHÂM 91 | PHAN THANH GIẢN | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 17.100 | 10.300 | 8.600 |
| 74 | BÌNH SƠN | CẦU TÀU | RẠCH VÀM BỨNG | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 75 | | TUA 18 | NGÃ 3 CÂY LIỄU | 47.400 | 28.400 | 23.700 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745) | NGÃ 3 MŨI TÀU | TUA 18 | 30.400 | 18.200 | 15.200 |
| | | NGÃ 3 CÂY LIỄU | NGÃ 4 NHÀ ĐỎ | 28.500 | 17.100 | 14.300 |
| | | NGÃ 4 NHÀ ĐỎ | RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU | 25.000 | 15.000 | 12.500 |
| 76 | CẦU SẮT | TUA 18 | CẦU PHÚ LONG CŨ | 35.600 | 21.400 | 17.800 |
| 77 | CẦU TÀU | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | SÔNG SÀI GÒN | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 78 | CÂY ME | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN HỮU CẢNH | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 79 | CHÂU VĂN TIẾP | ĐỖ THÀNH NHÂN | CẦU SẮT | 35.600 | 21.400 | 17.800 |
| | | CẦU SẮT | SÔNG SÀI GÒN | 21.900 | 13.100 | 11.000 |
| 80 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | CẦU VĨNH BÌNH | NGÃ TƯ TỰ DO | 31.100 | 18.700 | 15.600 |
| 81 | ĐI VÀO HỒ TẮM BẠCH ĐẰNG | NGUYỄN TRÃI | CHÂU VĂN TIẾP | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 82 | ĐỖ HỮU VỊ | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | TRƯNG NỮ VƯƠNG | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| | | TRƯNG NỮ VƯƠNG | CHÂU VĂN TIẾP | 35.600 | 21.400 | 17.800 |
| 83 | ĐỖ THÀNH NHÂN | NGUYỄN TRÃI | CHÂU VĂN TIẾP | 30.100 | 18.100 | 15.100 |
| 84 | ĐÔNG CUNG CẢNH | CHÂU VĂN TIẾP | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 21.900 | 13.100 | 11.000 |
| 85 | ĐÔNG NHÌ | PHAN CHU TRINH | NGUYỄN VĂN TIẾT | 23.800 | 14.300 | 11.900 |
| 86 | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 | TRƯƠNG ĐỊNH | ĐÔNG NHÌ | 14.900 | 8.900 | 7.500 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | NGUYỄN TRÃI | TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN CHU TRINH | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 87 | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 (CŨ LÁI THIÊU 56) | NGUYỄN TRÃI | ĐÔNG NHÌ | 23.800 | 14.300 | 11.900 |
| 88 | ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 1713 VÀ 479, TỜ BẢN ĐỒ 563 | 19.700 | 11.800 | 9.900 |
| 89 | ĐƯỜNG ĐÊ BAO | CHÂU VĂN TIẾP | NGUYỄN VĂN LỘNG | 21.000 | 12.600 | 10.500 |
| | | RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA | GIA LONG | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| | | NGUYỄN VĂN LỘNG | RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU | 11.200 | 6.700 | 5.600 |
| 90 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 9.900 | 5.900 | 5.000 |
| 91 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 18.000 | 10.800 | 9.000 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 16.200 | 9.700 | 8.100 |
| 92 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC BÌNH ĐỨC 1 (PHƯỜNG LÁI THIÊU) | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG LÁI THIÊU 59 | | 22.844 | 13.700 | 11.400 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI | | 21.497 | 12.900 | 10.700 |
| 93 | ĐƯỜNG SONG HÀNH CẦU PHÚ LONG | THỬA ĐẤT SỐ 1713 VÀ 479, TỜ BẢN ĐỒ 563 | ĐÊ BAO | 15.300 | 9.200 | 7.700 |
| 94 | ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG | NGUYỄN TRÃI | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 24.800 | 14.900 | 12.400 |
| 95 | ĐƯỜNG VÀO SÂN GOLF | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | CỔNG SAU SÂN GOLF | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 96 | GIA LONG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CÀ PHÊ THÙY LINH | 35.600 | 21.400 | 17.800 |
| 97 | GIA LONG (NỐI DÀI) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 29.800 | 17.900 | 14.900 |
| 98 | HAI TUYẾN ĐƯỜNG GIÁP CHỢ LÁI THIÊU | ĐỖ HỮU VỊ | PHAN ĐÌNH PHÙNG | 26.300 | 15.800 | 13.200 |
| 99 | HOÀNG HOA THÁM | TUA 18 | CẦU PHAN ĐÌNH PHÙNG | 47.400 | 28.400 | 23.700 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 100 | HƯNG ĐỊNH 14 | HƯNG ĐỊNH 31 | RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU | 10.700 | 6.400 | 5.400 |
| 101 | HƯNG ĐỊNH 20 | BÌNH NHÂM 40 | RANH LÁI THIÊU - THUẬN AN-THUẬN GIAO | 10.700 | 6.400 | |
| 102 | HƯNG ĐỊNH 31 | RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU | NGUYỄN CHÍ THANH | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 103 | LÁI THIÊU 01 | NGUYỄN VĂN TIẾT | LÁI THIÊU 21 | 20.100 | 12.100 | 10.100 |
| 104 | LÁI THIÊU 02 | LÁI THIÊU 01 | LÁI THIÊU 09 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 105 | LÁI THIÊU 03 | LÁI THIÊU 01 | LÁI THIÊU 09 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 106 | LÁI THIÊU 04 | LÁI THIÊU 01 | LÁI THIÊU 09 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 107 | LÁI THIÊU 05 | LÁI THIÊU 01 | LÁI THIÊU 09 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 108 | LÁI THIÊU 06 | LÁI THIÊU 01 | LÁI THIÊU 09 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 109 | LÁI THIÊU 07 | LÁI THIÊU 01 | LÁI THIÊU 09 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 110 | LÁI THIÊU 08 | LÁI THIÊU 01 | LÁI THIÊU 09 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 111 | LÁI THIÊU 09 | NGUYỄN VĂN TIẾT | LÁI THIÊU 21 | 20.100 | 12.100 | 10.100 |
| 112 | LÁI THIÊU 10 | LÁI THIÊU 09 | LÁI THIÊU 14 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 113 | LÁI THIÊU 11 | LÁI THIÊU 09 | LÁI THIÊU 14 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 114 | LÁI THIÊU 12 | LÁI THIÊU 09 | LÁI THIÊU 14 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 115 | LÁI THIÊU 13 | LÁI THIÊU 09 | LÁI THIÊU 14 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 116 | LÁI THIÊU 14 | NGUYỄN VĂN TIẾT | LÁI THIÊU 21 | 20.100 | 12.100 | 10.100 |
| 117 | LÁI THIÊU 15 | LÁI THIÊU 14 | CUỐI HẺM | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 118 | LÁI THIÊU 16 | LÁI THIÊU 14 | CUỐI HẺM | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 119 | LÁI THIÊU 17 | LÁI THIÊU 14 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 120 | LÁI THIÊU 18 | LÁI THIÊU 14 | CUỐI HẺM | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 121 | LÁI THIÊU 19 | LÁI THIÊU 14 | CUỐI HẺM | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 122 | LÁI THIÊU 20 | LÁI THIÊU 14 | CUỐI HẺM | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 123 | LÁI THIÊU 21 | LÁI THIÊU 01 | LÁI THIÊU 17 | 15.100 | 9.100 | 7.600 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 124 | LÁI THIÊU 22 | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 | NGUYỄN VĂN TIẾT | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 125 | LÁI THIÊU 23 | NGUYỄN VĂN TIẾT | THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 126 | LÁI THIÊU 24 | NGUYỄN VĂN TIẾT | THỬA ĐẤT SỐ 341, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 127 | LÁI THIÊU 25 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 128 | LÁI THIÊU 26 | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 129 | LÁI THIÊU 27 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 130 | LÁI THIÊU 30 | NGUYỄN VĂN TIẾT | THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 181 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 131 | LÁI THIÊU 31 | NGUYỄN VĂN TIẾT | THỬA ĐẤT SỐ 800, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 132 | LÁI THIÊU 32 | NGUYỄN VĂN TIẾT | THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 133 | LÁI THIÊU 33 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 134 | LÁI THIÊU 34 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 135 | LÁI THIÊU 35 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 136 | LÁI THIÊU 36 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 137 | LÁI THIÊU 37 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 138 | LÁI THIÊU 38 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 143, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 139 | LÁI THIÊU 39 | ĐÔNG NHÌ | THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 191 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 140 | LÁI THIÊU 41 | ĐÔNG NHÌ | LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 141 | LÁI THIÊU 42 | LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3) | THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 191 | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 142 | LÁI THIÊU 43 | LÁI THIÊU 45 | THỬA ĐẤT SỐ 865, TỜ BẢN ĐỒ 191 | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 143 | LÁI THIÊU 44 | LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3) | THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 193 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 144 | LÁI THIÊU 45 | NGUYỄN VĂN TIẾT | ĐÔNG NHÌ | 23.800 | 14.300 | 11.900 |
| 145 | LÁI THIÊU 46 | ĐÔNG NHÌ | KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT) | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 146 | LÁI THIÊU 47 | ĐÔNG NHÌ | KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 147 | LÁI THIÊU 49 | ĐÔNG NHÌ | KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT) | 12.100 | 7.300 | 6.100 |
| 148 | LÁI THIÊU 50 | ĐÔNG NHÌ | KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT) | 12.100 | 7.300 | 6.100 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 149 | LÁI THIÊU 51 | ĐÔNG NHÌ | KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT) | 12.100 | 7.300 | 6.100 |
| 150 | LÁI THIÊU 52 | LÁI THIÊU 53 | LÁI THIÊU 58 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 151 | LÁI THIÊU 53 | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 | ĐÔNG NHÌ | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 152 | LÁI THIÊU 58 | NGUYỄN TRÃI | LÁI THIÊU 50 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 153 | LÁI THIÊU 59 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÌNH ĐỨC 1) | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314 VÀ 353, TỜ BẢN ĐỒ 12 | ĐÊ BAO | 17.100 | 10.300 | 8.600 |
| | | PHAN THANH GIẢN | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314 VÀ 353, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 12.100 | 7.300 | 6.100 |
| 154 | LÁI THIÊU 60 | PHAN THANH GIẢN | ĐÊ BAO | 17.100 | 10.300 | 8.600 |
| 155 | LÁI THIÊU 64 | BÌNH ĐỨC | PHAN THANH GIẢN | 12.100 | 7.300 | 6.100 |
| 156 | LÁI THIÊU 67 | PHAN THANH GIẢN | LÊ VĂN DUYỆT | 12.100 | 7.300 | 6.100 |
| 157 | LÁI THIÊU 68 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | LÁI THIÊU 69 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 158 | LÁI THIÊU 69 | LÊ VĂN DUYỆT | BÌNH ĐỨC | 12.100 | 7.300 | 6.100 |
| 159 | LÁI THIÊU 70 | LÁI THIÊU 60 | RẠCH CẦU ĐÌNH | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 160 | LÁI THIÊU 71 | LÊ VĂN DUYỆT | RẠCH CẦU ĐÌNH | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 161 | LÁI THIÊU 72 | LÊ VĂN DUYỆT | RẠCH CẦU ĐÌNH | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 162 | LÁI THIÊU 73 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | PHAN CHU TRINH | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 163 | LÁI THIÊU 74 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | PHAN CHU TRINH | 14.800 | 8.900 | 7.400 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 164 | LÁI THIÊU 75 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | PHAN CHU TRINH | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 165 | LÁI THIÊU 79 | NGUYỄN TRÃI | ĐI VÀO HỒ TẮM BẠCH ĐẰNG | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 166 | LÁI THIÊU 80 | NGUYỄN TRÃI | THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 38 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 167 | LÁI THIÊU 82 | NGUYỄN TRÃI | ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG | 12.100 | 7.300 | 6.100 |
| 168 | LÁI THIÊU 84 | ĐỖ THÀNH NHÂN | LÁI THIÊU 79 | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 169 | LÁI THIÊU 85 | ĐỖ THÀNH NHÂN | THỬA ĐẤT SỐ 222, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 170 | LÁI THIÊU 87 | ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 792, TỜ BẢN ĐỒ 540 | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 171 | LÁI THIÊU 88 | GIA LONG | PHÓ ĐỨC CHÍNH | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 172 | LÁI THIÊU 89 | GIA LONG | ĐÊ BAO | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 173 | LÁI THIÊU 90 | HOÀNG HOA THÁM | LÁI THIÊU 88 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 174 | LÁI THIÊU 91 | HOÀNG HOA THÁM | THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 43 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 175 | LÁI THIÊU 92 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 52 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 176 | LÁI THIÊU 93 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO | 14.800 | 8.900 | 7.400 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 177 | LÁI THIÊU 94 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 52 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 178 | LÁI THIÊU 96 (ĐƯỜNG ĐÌNH PHÚ LONG) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO | 18.500 | 11.100 | 9.300 |
| 179 | LÁI THIÊU 97 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | GIA LONG NỐI DÀI | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 180 | LÁI THIÊU 98 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | LÁI THIÊU 97 | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 181 | LÁI THIÊU 101 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ 542 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 182 | LÁI THIÊU 102 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | GIA LONG (NỐI DÀI) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 183 | LÁI THIÊU 103 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | LÁI THIÊU 105 | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 184 | LÁI THIÊU 104 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 562 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 185 | LÁI THIÊU 105 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 186 | LÁI THIÊU 108 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 562 | 12.100 | 7.300 | 6.100 |
| 187 | LÁI THIÊU 109 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | LÁI THIÊU 105 | 15.800 | 9.500 | 7.900 |
| 188 | LÁI THIÊU 110 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | LÁI THIÊU 112 | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 189 | LÁI THIÊU 112 | ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG | LÁI THIÊU 105 | 13.900 | 8.300 | 7.000 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 190 | LÁI THIÊU 113 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 191 | LÁI THIÊU 114 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG | 12.100 | 7.300 | 6.100 |
| 192 | LÁI THIÊU 115 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH CẦU MIỄU | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 193 | LÁI THIÊU 117 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH CẦU MIỄU | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 194 | LÊ VĂN DUYỆT | CHÂU VĂN TIẾP | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 195 | NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ RÀY XE LỬA) | TRƯƠNG ĐỊNH | RANH PHƯỜNG THUẬN AN - LÁI THIÊU | 25.000 | 15.000 | 12.500 |
| 196 | NGUYỄN HUỆ | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CHÂU VĂN TIẾP | 24.900 | 14.900 | 12.500 |
| 197 | NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ LIÊN XÃ, SÂN GOLF, BÀ RÙA) | TRƯƠNG ĐỊNH | RANH LÁI THIÊU - THUẬN AN | 18.400 | 11.000 | 9.200 |
| 198 | NGUYỄN TRÃI | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 199 | NGUYỄN VĂN LỘNG | NGUYỄN CHÍ THANH | NGUYỄN HỮU CẢNH | 17.400 | 10.400 | 8.700 |
| 200 | NGUYỄN VĂN LỘNG (BÌNH NHÂM 49 + BÌNH NHÂM 82) | NGUYỄN CHÍ THANH | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 17.400 | 10.400 | 8.700 |
| | | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO | 17.400 | 10.400 | 8.700 |
| 201 | NGUYỄN VĂN TIẾT | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 47.400 | 28.400 | 23.700 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 202 | NHÁNH RẼ ĐÔNG NHÌ | ĐÔNG NHÌ | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 14.900 | 8.900 | 7.500 |
| 203 | PASTEUR | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CHÂU VĂN TIẾP | 24.900 | 14.900 | 12.500 |
| 204 | PHAN CHU TRINH | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | LÊ VĂN DUYỆT | 21.900 | 13.100 | 11.000 |
| 205 | PHAN ĐÌNH PHÙNG | CẦU PHAN ĐÌNH PHÙNG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 206 | PHAN THANH GIẢN | PHAN ĐÌNH PHÙNG | NGÃ 4 LÊ VĂN DUYỆT | 31.400 | 18.800 | 15.700 |
| | | NGÃ 4 LÊ VĂN DUYỆT | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 25.100 | 15.100 | 12.600 |
| 207 | PHÓ ĐỨC CHÍNH | HOÀNG HOA THÁM | SÔNG SÀI GÒN | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 208 | THUẬN GIAO 31 | TRỤC THOÁT NƯỚC CHÒM SAO -SUỐI ĐỜN | RANH LÁI THIÊU - THUẬN GIAO | 13.300 | 8.000 | 6.700 |
| 209 | TỔNG ĐỐC PHƯƠNG | GIA LONG | HOÀNG HOA THÁM | 18.500 | 11.100 | 9.300 |
| 210 | TRẦN QUỐC TUẤN | TRƯNG NỮ VƯƠNG | CHÂU VĂN TIẾP | 24.900 | 14.900 | 12.500 |
| 211 | TRƯNG NỮ VƯƠNG | PHAN ĐÌNH PHÙNG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 47.400 | 28.400 | 23.700 |
| 212 | TRƯƠNG ĐỊNH (ĐƯỜNG VÀO CHÙA THẦY SỬU) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| 213 | TRƯƠNG VĨNH KÝ | ĐỖ THÀNH NHÂN | NGUYỄN HUỆ | 24.900 | 14.900 | 12.500 |
| 214 | VĨNH PHÚ 26 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH BỘ LẠC | 15.300 | 9.200 | 7.700 |
| 215 | VĨNH PHÚ 27 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 13.600 | 8.200 | 6.800 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 216 | VĨNH PHÚ 28 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH BỘ LẠC | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 217 | VĨNH PHÚ 29 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 19.100 | 11.500 | 9.600 |
| 218 | VĨNH PHÚ 30 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH NĂM SANH | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 219 | VĨNH PHÚ 31 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 1602, TỜ BẢN ĐỒ 55 | 19.100 | 11.500 | 9.600 |
| 220 | VĨNH PHÚ 32 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | HẺM 01 | 13.600 | 8.200 | 6.800 |
| 221 | VĨNH PHÚ 33 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | VĨNH PHÚ 38 | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 222 | VĨNH PHÚ 34 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 53 | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 223 | VĨNH PHÚ 35 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH CẦU ĐÌNH | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 224 | VĨNH PHÚ 36 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | CÔNG TY TÂN HIỆP PHÁT | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 225 | VĨNH PHÚ 37 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NHÀ BÀ BƯỞI | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 226 | VĨNH PHÚ 38 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 19.100 | 11.500 | 9.600 |
| 227 | VĨNH PHÚ 38A | VĨNH PHÚ 38 | VĨNH PHÚ 42 | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 228 | VĨNH PHÚ 39 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RẠCH BA BÌNH | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 229 | VĨNH PHÚ 40 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 14.500 | 8.700 | 7.300 |
| 230 | VĨNH PHÚ 41 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN | 19.100 | 11.500 | 9.600 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 231 | VĨNH PHÚ 42 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 19.100 | 11.500 | 9.600 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN SƠN 01 | CẦU BÌNH SƠN | AN SƠN 42 | 9.600 | 5.800 | 4.800 |
| 2 | AN SƠN 02 | HỒ VĂN MÊN | CẦU ĐÌNH BÀ LỤA | 9.600 | 5.800 | 4.800 |
| 3 | AN SƠN 03 | AN SƠN 01 | RẠCH ÚT KỶ | 9.600 | 5.800 | 4.800 |
| 4 | AN SƠN 04 | AN SƠN 01 | ĐÊ BAO | 9.600 | 5.800 | 4.800 |
| 5 | AN SƠN 05 | AN SƠN 01 (NGÃ 3 CÂY MÍT) | ĐÊ BAO | 9.600 | 5.800 | 4.800 |
| 6 | AN SƠN 06 | AN SƠN 01 (QUÁN ÔNG NHÃN) | ĐÊ BAO | 9.600 | 5.800 | 4.800 |
| 7 | AN SƠN 07 | AN SƠN 01 | ĐÊ BAO | 8.700 | 5.200 | 4.400 |
| 8 | AN SƠN 08 | AN SƠN 01 | CẦU ÚT KHÂU | 8.700 | 5.200 | 4.400 |
| 9 | AN SƠN 09 | AN SƠN 01 | AN SƠN 04 | 8.700 | 5.200 | 4.400 |
| 10 | AN SƠN 10 (RẠCH 5 TRẬN) | AN SƠN 02 | ĐÊ BAO BÀ LỤA | 8.700 | 5.200 | 4.400 |
| 11 | AN SƠN 11 (RẠCH 8 TRÍCH) | AN SƠN 02 | ĐÊ BAO BÀ LỤA | 8.700 | 5.200 | 4.400 |
| 12 | AN SƠN 13 | AN SƠN 01 (CẦU 6 HỘ, THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 8) | CHÙA PHƯỚC VIÊN (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 8.700 | 5.200 | 4.400 |
| 13 | AN SƠN 14 | AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 8) | AN SƠN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 14 | AN SƠN 15 | HỒ VĂN MÊN | AN SƠN 54 (THỬA ĐẤT SỐ 352, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 15 | AN SƠN 16 | HỒ VĂN MÊN | THỬA ĐẤT SỐ 178, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 16 | AN SƠN 17 | HỒ VĂN MÊN | ĐẤT ÔNG THANH | 8.200 | 4.900 | 4.100 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | AN SƠN 18 | AN SƠN 02 | AN SƠN 51 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 18 | AN SƠN 19 | AN SƠN 02 | AN SƠN 01 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 19 | AN SƠN 20 | HỒ VĂN MÊN | AN SƠN 02 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 20 | AN SƠN 24 | HỒ VĂN MÊN (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 6) | CẦU GỪA (RẠCH HAI DIÊU MƯƠNG ĐÀO) | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 21 | AN SƠN 25 | HỒ VĂN MÊN | AN SƠN 54 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 22 | AN SƠN 26 | AN SƠN 02 | RẠCH CẦU GỪA | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 23 | AN SƠN 27 | AN SƠN 45 | AN SƠN 02 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 24 | AN SƠN 28 | AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 5) | ĐÊ BAO (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 25 | AN SƠN 29 | AN SƠN 01 | ĐẤT ÔNG TRẦN VĂN CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 26 | AN SƠN 30 | AN SƠN 01 | ĐÊ BAO | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 27 | AN SƠN 31 | AN SƠN 01 | ĐÊ BAO | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 28 | AN SƠN 32 | AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 1) | THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 29 | AN SƠN 33 | AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 1) | ĐÊ BAO RẠCH BÀ LỤA (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 30 | AN SƠN 35 | AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 321, TỜ BẢN ĐỒ 1) | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN (THỬA ĐẤT SỐ 244, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 31 | AN SƠN 36 | AN SƠN 20 | AN SƠN 23 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 32 | AN SƠN 37 | AN SƠN 01 | AN SƠN 30 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | AN SƠN 38 | AN SƠN 02 | CẦU BA SẮT | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 34 | AN SƠN 39 | AN SƠN 01 | ĐÊ BAO BÀ LỤA | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 35 | AN SƠN 41 | AN SƠN 02 | CẦU QUẢN CỨ | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 36 | AN SƠN 42 | ĐÊ BAO AN SƠN | ĐÊ BAO BÀ LỤA | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 37 | AN SƠN 43 | AN SƠN 45 | ĐÊ BAO BÀ LỤA | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 38 | AN SƠN 44 | AN SƠN 02 | NHÀ BÀ NGỌC | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 39 | AN SƠN 45 | AN SƠN 02 (NGÃ 3 LÀNG) | AN SƠN 01 (Ụ SÁU RI) | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 40 | AN SƠN 48 | AN SƠN 25 | ĐẤT ÔNG NGUYỄN VĂN BẢY (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 41 | AN SƠN 49 | AN SƠN 01 | AN SƠN 05 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 42 | AN SƠN 50 | AN SƠN 01 | ĐÊ BAO RẠCH CẦU QUAY (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 43 | AN SƠN 51 | AN SƠN 26 (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 6) | CẦU LỚN AH (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 44 | AN SƠN 52 | AN SƠN 26 (Ụ RẠCH BỌNG, THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 3) | CẦU QUẢN CỨ | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 45 | AN SƠN 53 | AN SƠN 24 (CẦU GỪA) | AN SƠN 52 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 46 | AN SƠN 54 | AN SƠN 01 | ĐÊ BAO BÀ LỤA | 8.200 | 4.900 | 4.100 |
| 47 | AN SƠN 55 | AN SƠN 01 | AN SƠN 37 | 8.200 | 4.900 | 4.100 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 48 | AN THẠNH 03 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 49 | AN THẠNH 06 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ) | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 50 | AN THẠNH 07 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ) | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 51 | AN THẠNH 08 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CUỐI ĐƯỜNG | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 52 | AN THẠNH 09 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 53 | AN THẠNH 10 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | AN THẠNH 24 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 54 | AN THẠNH 12 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ) | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 55 | AN THẠNH 13 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CHÙA THIÊN TÔN | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 56 | AN THẠNH 14 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 57 | AN THẠNH 15 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BÚNG | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 58 | AN THẠNH 16 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BÚNG | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 59 | AN THẠNH 17 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BÚNG | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 60 | AN THẠNH 18 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ 101 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 61 | AN THẠNH 19 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BÚNG | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 62 | AN THẠNH 20 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 63 | AN THẠNH 21 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | THẠNH QUÝ | 13.000 | 7.800 | 6.500 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 64 | AN THẠNH 22 | HỒ VĂN MÊN | GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 90 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 65 | AN THẠNH 23 | HỒ VĂN MÊN | GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 54 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 66 | AN THẠNH 24 | HỒ VĂN MÊN | CUỐI ĐƯỜNG | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 67 | AN THẠNH 25 | HỒ VĂN MÊN | RẠCH THẦY QUỲNH | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 68 | AN THẠNH 26 | HỒ VĂN MÊN | CUỐI ĐƯỜNG | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 69 | AN THẠNH 29 | HỒ VĂN MÊN | RẠCH SUỐI CÁT | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 70 | AN THẠNH 34 | HỒ VĂN MÊN | RẠCH MƯƠNG TRÂM | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 71 | AN THẠNH 38 | THẠNH QUÝ | AN THẠNH 36 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 72 | AN THẠNH 39 | THẠNH QUÝ | CUỐI ĐƯỜNG | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 73 | AN THẠNH 42 | THẠNH QUÝ | HƯNG ĐỊNH 06 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 74 | AN THẠNH 45 | CẦU SẮT | CUỐI ĐƯỜNG | 7.800 | 4.700 | 3.900 |
| 75 | AN THẠNH 46 | ĐỒ CHIỂU | VỰA BỤI | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 76 | AN THẠNH 47 | THẠNH BÌNH NỐI DÀI | HỒ VĂN MÊN | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 77 | AN THẠNH 48 | THẠNH BÌNH NỐI DÀI | GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 184, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 78 | AN THẠNH 49 | THẠNH BÌNH | HỒ VĂN MÊN | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 79 | AN THẠNH 50 | THẠNH BÌNH | GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 80 | AN THẠNH 51 | THẠNH BÌNH | NGUYỄN CHÍ THANH | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 81 | AN THẠNH 53 | THẠNH BÌNH | AN THẠNH 51 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 82 | AN THẠNH 54 | THẠNH BÌNH | AN THẠNH 53 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 83 | AN THẠNH 55 | THẠNH BÌNH | NGUYỄN CHÍ THANH | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 84 | AN THẠNH 56 | ĐƯỜNG THẠNH BÌNH | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN | 13.000 | 7.800 | 6.500 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | CƯ THẠNH BÌNH | | | |
| 85 | AN THẠNH 66 | THỦ KHOA HUÂN | AN THẠNH 68 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 86 | AN THẠNH 68 | THỦ KHOA HUÂN | AN THẠNH 66 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 87 | AN THẠNH 69 | THỦ KHOA HUÂN | CHÙA THIÊN HOA | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 88 | AN THẠNH 72 | THỦ KHOA HUÂN | CUỐI ĐƯỜNG | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 89 | AN THẠNH 73 | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG | CUỐI ĐƯỜNG | 14.800 | 8.900 | 7.400 |
| 90 | AN THẠNH.61 | THỦ KHOA HUÂN | TRƯỜNG MẪU GIÁO HOA MAI | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 91 | BÌNH NHÂM 10 | CẦU TÀU | RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU | 9.200 | 5.500 | 4.600 |
| 92 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745) | CẦU BÀ HAI | NGÃ 4 CẦU CỐNG | 45.400 | 27.200 | 22.700 |
| | | NGÃ 4 CẦU CỐNG | RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT | 32.300 | 19.400 | 16.200 |
| | | CẦU BÀ HAI | RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU | 25.000 | 15.000 | 12.500 |
| 93 | CẦU TÀU | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | SÔNG SÀI GÒN | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 94 | CHÒM SAO | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 95 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | TRỌN ĐƯỜNG | | 31.100 | 18.700 | 15.600 |
| 96 | ĐÊ BAO | TRỌN ĐƯỜNG | | 9.600 | 5.800 | 4.800 |
| 97 | ĐÊ BAO BÀ LỤA | AN SƠN 02 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | 9.600 | 5.800 | 4.800 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | AN SƠN 02 | ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP | 9.600 | 5.800 | 4.800 |
| 98 | ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| | | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 03, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| | | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐÊ BAO BÀ LỤA | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 99 | ĐỒ CHIỂU | CẦU SẮT | THỦ KHOA HUÂN + NGUYỄN CHÍ THANH | 32.800 | 19.700 | 16.400 |
| 100 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH) | THỦ KHOA HUÂN | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 24.400 | 14.600 | 12.200 |
| 101 | ĐƯỜNG CỔNG SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC HƯNG ĐỊNH | CỔNG HAI LỊNH | CỔNG SAU TRƯỜNG HỌC | 11.600 | 7.000 | 5.800 |
| 102 | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG | CẦU BÀ HAI | THỦ KHOA HUÂN | 20.500 | 12.300 | 10.300 |
| 103 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 9.900 | 5.900 | 5.000 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 104 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 18.000 | 10.800 | 9.000 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 16.200 | 9.700 | 8.100 |
| 105 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC AN THẠNH | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI | | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| | | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI | | 9.000 | 5.400 | 4.500 |
| 106 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO) | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN | | 30.874 | 18.500 | 15.400 |
| | | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH N1 | | 17.057 | 10.200 | 8.500 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI | | 15.124 | 9.100 | 7.600 |
| 107 | ĐƯỜNG VÀO THẠNH BÌNH | NGÃ 4 CỐNG | RANH KDC AN THẠNH | 30.500 | 18.300 | 15.300 |
| 108 | HỒ VĂN MÊN (CŨ ĐƯỜNG NGÃ 4 AN SƠN ĐI ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 12.500 | 7.500 | 6.300 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 109 | HỒ VĂN MÊN (CŨ HƯƠNG LỘ 9) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 4 AN SƠN) | THẠNH QUÝ | 17.300 | 10.400 | 8.700 |
| | | RANH AN THẠNH - AN SƠN (AN SƠN 25) | THẠNH QUÝ | 12.000 | 7.200 | 6.000 |
| | | THẠNH QUÝ | SÔNG SÀI GÒN | 10.800 | 6.500 | 5.400 |
| 110 | HƯNG ĐỊNH 01 | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 111 | HƯNG ĐỊNH 02 | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.100 | 6.100 | 5.100 |
| 112 | HƯNG ĐỊNH 03 | HƯNG ĐỊNH 01 | HƯNG ĐỊNH 02 | 10.100 | 6.100 | 5.100 |
| 113 | HƯNG ĐỊNH 04 | HƯNG ĐỊNH 06 | HƯNG ĐỊNH 01 | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 114 | HƯNG ĐỊNH 05 | HƯNG ĐỊNH 01 | CUỐI ĐƯỜNG | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 115 | HƯNG ĐỊNH 06 | HƯNG ĐỊNH 01 | CUỐI ĐƯỜNG | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 116 | HƯNG ĐỊNH 07 | HƯNG ĐỊNH 01 | HƯNG ĐỊNH 10 | 10.100 | 6.100 | 5.100 |
| 117 | HƯNG ĐỊNH 08 | HƯNG ĐỊNH 01 | NHÀ SÁU THƯƠNG | 10.100 | 6.100 | 5.100 |
| 118 | HƯNG ĐỊNH 09 | HƯNG ĐỊNH 01 | HƯNG ĐỊNH 10 | 10.700 | 6.400 | 5.400 |
| 119 | HƯNG ĐỊNH 10 | HƯNG ĐỊNH 01 | CẦU XÂY | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 120 | HƯNG ĐỊNH 11 (THẠNH QUÝ - HƯNG THỌ) | HƯNG ĐỊNH 01 | CẦU ÚT KỸ | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 121 | HƯNG ĐỊNH 12 | HƯNG ĐỊNH 01 | HƯNG ĐỊNH 11 | 10.100 | 6.100 | 5.100 |
| 122 | HƯNG ĐỊNH 13 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CUỐI ĐƯỜNG | 10.700 | 6.400 | 5.400 |
| 123 | HƯNG ĐỊNH 14 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | HƯNG ĐỊNH 31 | 10.700 | 6.400 | 5.400 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 124 | HƯNG ĐỊNH 15 | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG | ĐƯỜNG SUỐI CHIU LIU | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 125 | HƯNG ĐỊNH 16 | CHÒM SAO | NGUYỄN HỮU CẢNH | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 126 | HƯNG ĐỊNH 17 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 | HƯNG ĐỊNH 18 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 127 | HƯNG ĐỊNH 18 | AN THẠNH 73 (AT 13) | HƯNG ĐỊNH 17 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 128 | HƯNG ĐỊNH 19 | CHÒM SAO | RANH THUẬN GIAO | 10.700 | 6.400 | 5.400 |
| 129 | HƯNG ĐỊNH 20 | CHÒM SAO | BÌNH NHÂM 40 | 10.700 | 6.400 | 5.400 |
| 130 | HƯNG ĐỊNH 21 | HƯNG ĐỊNH 20 | NHÀ ÔNG ÚT BE (THỬA ĐẤT SỐ 254, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 131 | HƯNG ĐỊNH 22 | HƯNG ĐỊNH 20 | NHÀ ÔNG XÊ (THỬA ĐẤT SỐ 499, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 132 | HƯNG ĐỊNH 23 | NGUYỄN HỮU CẢNH | HƯNG ĐỊNH 20 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 133 | HƯNG ĐỊNH 24 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | HƯNG ĐỊNH 19 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 134 | HƯNG ĐỊNH 25 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 | CẦU SUỐI KHU 7 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 135 | HƯNG ĐỊNH 25 (NHÁNH) | HƯNG ĐỊNH 25 | RẠCH CHÒM SAO | 10.100 | 6.100 | 5.100 |
| 136 | HƯNG ĐỊNH 26 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NHÀ ÔNG LÂM - HẺM 03 (NHÁNH HƯNG ĐỊNH 14) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 137 | HƯNG ĐỊNH 28 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 | HƯNG ĐỊNH 25 | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 138 | HƯNG ĐỊNH 29 | CHÒM SAO | HƯNG ĐỊNH 15 | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 139 | HƯNG ĐỊNH 30 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NHÀ ÔNG PHÙNG VĂN BỐN (THỬA | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 6) | | | |
| 140 | HƯNG ĐỊNH 31 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN CHÍ THANH | 13.200 | 7.900 | 6.600 |
| 141 | LÊ VĂN DUYỆT | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐỒ CHIỂU | 32.800 | 19.700 | 16.400 |
| 142 | NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ RẦY XE LỬA) | TRƯƠNG ĐỊNH | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG | 25.000 | 15.000 | 12.500 |
| | | THẠNH BÌNH | HỒ VĂN MÊN | 25.000 | 15.000 | 12.500 |
| 143 | NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ TRIỆU THỊ TRINH) | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG | THẠNH BÌNH | 31.400 | 18.800 | 15.700 |
| 144 | NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI | HỒ VĂN MÊN | RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT | 13.300 | 8.000 | 6.700 |
| 145 | NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ BÀ RÙA) | THỦ KHOA HUÂN | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 146 | NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ LIÊN XÃ, SÂN GOLF, BÀ RÙA) | RANH HƯNG ĐỊNH - BÌNH NHÂM | CHÒM SAO | 17.400 | 10.400 | 8.700 |
| | | CHÒM SAO | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG | 15.400 | 9.200 | 7.700 |
| 147 | NỘI BỘ KHU KDC THẠNH BÌNH | | | 20.800 | 12.500 | 10.400 |
| 148 | THẠNH BÌNH NỐI DÀI | THẠNH BÌNH | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 8.500 | 5.100 | 4.300 |
| 149 | THẠNH PHÚ - THẠNH QUÝ | HỒ VĂN MÊN | THẠNH QUÝ | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 150 | THẠNH QUÝ | CẦU SẮT AN THẠNH | HỒ VĂN MÊN | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 151 | THẠNH QUÝ - HƯNG THỌ | THẠNH QUÝ | HƯNG ĐỊNH 01 | 10.400 | 6.200 | 5.200 |
| 152 | THỦ KHOA HUÂN | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGÃ 3 DỐC SỎI | 47.400 | 28.400 | 23.700 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 153 | THỦ KHOA HUÂN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH) | NGÃ 3 DỐC SỎI | NGÃ 4 HÒA LÂN | 23.000 | 13.800 | 11.500 |
| 154 | VÕ TÁNH | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐỒ CHIỂU | 32.800 | 19.700 | 16.400 |
| 155 | VỰA BỤI | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | RẠCH BỨNG | 10.400 | 6.200 | 5.200 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN PHÚ 30 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 | RANH PHƯỜNG AN PHÚ | 17.500 | 10.500 | 8.800 |
| 2 | BÌNH CHUẨN - TÂN PHƯỚC KHÁNH (LÝ TỰ TRỌNG, ĐH.403) | NGÃ 4 BÌNH CHUẨN | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH | 19.700 | 11.800 | 9.900 |
| 3 | BÌNH CHUẨN 01 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 65) | THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 4 | BÌNH CHUẨN 02 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 65) | THỬA ĐẤT SỐ 884, TỜ BẢN ĐỒ 68 | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 5 | BÌNH CHUẨN 03 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 68) | THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 6 | BÌNH CHUẨN 04 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 453, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 7 | BÌNH CHUẨN 05 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 67) | BÌNH CHUẨN 06 (THỬA ĐẤT SỐ 316, TỜ BẢN ĐỒ 67) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 8 | BÌNH CHUẨN 06 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 67) | BÌNH CHUẨN 09 (THỬA ĐẤT SỐ 414, TỜ BẢN ĐỒ 77) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 9 | BÌNH CHUẨN 07 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 67) | BÌNH CHUẨN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 1615, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 10 | BÌNH CHUẨN 08 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 69) | BÌNH CHUẨN 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1615, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 11 | BÌNH CHUẨN 09 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 67) | BÌNH CHUẨN 03 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 68) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 12 | BÌNH CHUẨN 10 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 386, TỜ BẢN ĐỒ 72) | BÌNH CHUẨN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 473, TỜ BẢN ĐỒ 79) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 13 | BÌNH CHUẨN 11 | ĐT.746A (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 60) | BÌNH CHUẨN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 1592, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 14 | BÌNH CHUẨN 12 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 78) | THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 15 | BÌNH CHUẨN 13 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 586, TỜ BẢN ĐỒ 71) | THỬA ĐẤT SỐ 525, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 16 | BÌNH CHUẨN 14 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 278, TỜ BẢN ĐỒ 78) | THỬA ĐẤT SỐ 347, TỜ BẢN ĐỒ 79 | 13.100 | 7.900 | 6.600 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | BÌNH CHUẨN 15 | BÌNH CHUẨN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 1933, TỜ BẢN ĐỒ 26) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 18 | BÌNH CHUẨN 16 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 741, TỜ BẢN ĐỒ 72) | BÌNH CHUẨN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 1213, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 19 | BÌNH CHUẨN 17 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 714, TỜ BẢN ĐỒ 73) | RANH TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 13.100 | 7.900 | 6.600 |
| 20 | BÌNH CHUẨN 18 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 32 | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 21 | BÌNH CHUẨN 19 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 81) | BÌNH CHUẨN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 1213, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 22 | BÌNH CHUẨN 20 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 82) | RANH TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 546, TỜ BẢN ĐỒ 27) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 23 | BÌNH CHUẨN 21 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 82) | BÌNH CHUẨN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 248, TỜ BẢN ĐỒ 82) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 24 | BÌNH CHUẨN 21A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 82 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 25 | BÌNH CHUẨN 22 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ 82) | BÌNH CHUẨN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 84) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 26 | BÌNH CHUẨN 23 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 76 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 27 | BÌNH CHUẨN 24 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 85 | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 28 | BÌNH CHUẨN 25 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 83 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 29 | BÌNH CHUẨN 25A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 83 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 30 | BÌNH CHUẨN 26 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 86) | BÌNH CHUẨN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 83) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 31 | BÌNH CHUẨN 43 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 253, TỜ BẢN ĐỒ 29) | BÌNH CHUẨN 76 (THỬA ĐẤT SỐ 804, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 32 | BÌNH CHUẨN 45 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 13.100 | 7.900 | 6.600 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | BÌNH CHUẨN 46 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 34 | BÌNH CHUẨN 47 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 66) | BÌNH CHUẨN 07 (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 67) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 35 | BÌNH CHUẨN 48 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 68) | THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 68 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 36 | BÌNH CHUẨN 49 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 69) | BÌNH CHUẨN 06 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 67) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 37 | BÌNH CHUẨN 50 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 69 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 38 | BÌNH CHUẨN 51 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 69 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 39 | BÌNH CHUẨN 51A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 69 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 40 | BÌNH CHUẨN 51B | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 352, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 463, TỜ BẢN ĐỒ 69 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 41 | BÌNH CHUẨN 53 | ĐT.743A (THỬA ĐẤT SỐ 615, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 42 | BÌNH CHUẨN 54 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 377, TỜ BẢN ĐỒ 82 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 43 | BÌNH CHUẨN 54A | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 278, TỜ BẢN ĐỒ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 82 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 44 | BÌNH CHUẨN 68 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 78) | THỬA ĐẤT SỐ 283, TỜ BẢN ĐỒ 78 | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 45 | BÌNH CHUẨN 71 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 87) | THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 46 | BÌNH CHUẨN 74 | NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ 70) | THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 64 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 47 | BÌNH CHUẨN 75 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 277, TỜ BẢN ĐỒ 22) | THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 59 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 48 | BÌNH CHUẨN 76 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 83) | BÌNH CHUẨN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 76) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 49 | BÌNH CHUẨN 82 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 682, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 50 | BÌNH CHUẨN 83 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 51 | BÌNH CHUẨN 84 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 52 | BÌNH CHUẨN 86 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 35) | THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 35 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 53 | BÌNH CHUẨN 87 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 35) | THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 35 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 54 | BÌNH CHUẨN 88 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 35) | THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 35 | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 55 | BỜ HÀO (BÌNH CHUẨN) | THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 22 | THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 8.000 | 4.800 | 4.000 |
| 56 | CHÒM SAO | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH | 20.500 | 12.300 | 10.300 |
| | | RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH | ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG | 16.400 | 9.800 | 8.200 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 57 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI | 31.100 | 18.700 | 15.600 |
| 58 | ĐT.746 (HOA SEN) | NGÃ 3 BÌNH QUỚI | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH | 18.200 | 10.900 | 9.100 |
| 59 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NGÃ 6 AN PHÚ | 28.100 | 16.900 | 14.100 |
| | | THỦ KHOA HUÂN | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 24.400 | 14.600 | 12.200 |
| 60 | ĐƯỜNG D4-N4 | THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 44 | THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9 | 17.400 | 10.400 | 8.700 |
| 61 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ) | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI | ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ) | 22.200 | 13.300 | 11.100 |
| 62 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 9.900 | 5.900 | 5.000 |
| 63 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 18.000 | 10.800 | 9.000 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 16.200 | 9.700 | 8.100 |
| 64 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU PHỐ HÒA LÂN 2 (PHƯỜNG THUẬN GIAO) | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 29.500 | 17.700 | 14.800 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 28.000 | 16.800 | 14.000 |
| 65 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO) | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN | | 30.874 | 18.500 | 15.400 |
| | | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH N1 | | 17.057 | 10.200 | 8.500 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI | | 15.124 | 9.100 | 7.600 |
| 66 | HƯNG ĐỊNH 20 | CHÒM SAO | ĐƯỜNG THUẬN GIAO 20 GIAO VỚI BÌNH NHÂM 40 | 10.700 | 6.400 | 5.400 |
| 67 | LÊ THỊ TRUNG (CŨ AN PHÚ - BÌNH CHUẨN) | THỦ KHOA HUÂN | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 | 22.000 | 13.200 | 11.000 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 68 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | THỦ KHOA HUÂN | RANH PHƯỜNG AN PHÚ | 18.500 | 11.100 | 9.300 |
| | | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI | THỦ KHOA HUÂN | 15.300 | 9.200 | 7.700 |
| 69 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 27.500 | 16.500 | 13.800 |
| 70 | TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21) | ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC) | GIÁP SƯ ĐOÀN 7 | 9.800 | 5.900 | 4.900 |
| 71 | THỦ KHOA HUÂN (THUẬN GIAO - BÌNH CHUẨN) | NGÃ TƯ HÒA LÂN | NGÃ 4 BÌNH CHUẨN | 20.500 | 12.300 | 10.300 |
| 72 | THỦ KHOA HUÂN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH) | NGÃ 3 DỐC SỎI | NGÃ 4 HÒA LÂN | 23.000 | 13.800 | 11.500 |
| 73 | THUẬN AN HÒA (ĐƯỜNG VÀO CHIẾN KHU THUẬN AN HÒA) | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 | LÊ THỊ TRUNG | 13.700 | 8.200 | 6.900 |
| 74 | THUẬN GIAO 01 | THUẬN GIAO 21 (KSX TẬP TRUNG TÂN THÀNH, THỬA ĐẤT SỐ 1640, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 17.400 | 10.400 | 8.700 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 75 | THUẬN GIAO 02 | KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 680, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 76 | THUẬN GIAO 03 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 5) | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 77 | THUẬN GIAO 04 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 36) | THUẬN GIAO 03 (THỬA ĐẤT SỐ 956, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 78 | THUẬN GIAO 05 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 36) | CẢNG MỌI TIÊN (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 37) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 79 | THUẬN GIAO 06 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 38) | THUẬN GIAO 05 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 38) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 80 | THUẬN GIAO 07 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THUẬN GIAO 08 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 45) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 81 | THUẬN GIAO 08 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 87, TỜ BẢN ĐỒ 45) | ĐẤT ÔNG BẢY ĐỊA (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 13.300 | 8.000 | 6.700 |
| 82 | THUẬN GIAO 09 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1500, TỜ BẢN ĐỒ 98) | THUẬN GIAO 16 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 53) | 13.300 | 8.000 | 6.700 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 83 | THUẬN GIAO 10 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 2109, TỜ BẢN ĐỒ 98) | NHÀ BÀ KÊNH (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 84 | THUẬN GIAO 11 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 99) | THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 1385, TỜ BẢN ĐỒ 99) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 85 | THUẬN GIAO 12 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1591, TỜ BẢN ĐỒ 102) | THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 426, TỜ BẢN ĐỒ 97) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 86 | THUẬN GIAO 13 | THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 2166, TỜ BẢN ĐỒ 102) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 52) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 87 | THUẬN GIAO 14 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 191, TỜ BẢN ĐỒ 48) | THUẬN GIAO 10 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 17.400 | 10.400 | 8.700 |
| 88 | THUẬN GIAO 15 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI (THỬA ĐẤT SỐ 731, TỜ BẢN ĐỒ 43) | THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 44) | 17.400 | 10.400 | 8.700 |
| 89 | THUẬN GIAO 15 | THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 44 (ĐƯỜNG D4-N4) | THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9 (ĐƯỜNG D4-N4) | 17.400 | 10.400 | 8.700 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 90 | THUẬN GIAO 16 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 53) | KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 253, TỜ BẢN ĐỒ 50) | 17.400 | 10.400 | 8.700 |
| 91 | THUẬN GIAO 17 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 316, TỜ BẢN ĐỒ 13) | THUẬN GIAO 16 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 17.400 | 10.400 | 8.700 |
| 92 | THUẬN GIAO 18 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 682, TỜ BẢN ĐỒ 13) | KDC VIỆT - SING (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 14.300 | 8.600 | 7.200 |
| 93 | THUẬN GIAO 19 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 959, TỜ BẢN ĐỒ 13) | KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 94 | THUẬN GIAO 20 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 106) | THUẬN GIAO 18 (THỬA ĐẤT SỐ 143, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 95 | THUẬN GIAO 21 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (CỐNG NGANG) | THUẬN GIAO 25 | 20.500 | 12.300 | 10.300 |
| 96 | THUẬN GIAO 21 | THUẬN GIAO 25 | KDC THUẬN GIAO | 15.400 | 9.200 | 7.700 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 97 | THUẬN GIAO 22 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 611, TỜ BẢN ĐỒ 55) | KDC VIỆT - SING (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 17) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 98 | THUẬN GIAO 23 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 55) | THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 99 | THUẬN GIAO 24 | ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 56) | THUẬN GIAO 25 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 15.400 | 9.200 | 7.700 |
| 100 | THUẬN GIAO 25 | THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THUẬN GIAO 21 (THỬA ĐẤT SỐ 1022, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 16.600 | 10.000 | 8.300 |
| 101 | THUẬN GIAO 26 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 16) | KDC VIỆT – SING (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 102 | THUẬN GIAO 27 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 57) | CHÙA ÔNG BỔN (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 15.400 | 9.200 | 7.700 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 103 | THUẬN GIAO 28 | CHÒM SAO (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 58) | LÒ GỐM ÔNG VƯƠNG KIẾN THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 58) | 15.400 | 9.200 | 7.700 |
| 104 | THUẬN GIAO 29 | CHÒM SAO (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 58) | RANH BÌNH NHÂM (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 16.400 | 9.800 | 8.200 |
| 105 | THUẬN GIAO 30 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 58) | THUẬN GIAO 29 (THỬA ĐẤT SỐ 688, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 15.400 | 9.200 | 7.700 |
| 106 | THUẬN GIAO 31 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 19) | RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 13.300 | 8.000 | 6.700 |
| | | THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 16 | THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 16 | 13.300 | 8.000 | 6.700 |
| 107 | THUẬN GIAO 32 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 19) | SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 2) | 15.400 | 9.200 | 7.700 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 108 | THUẬN GIAO 33 (CŨ THUẬN GIAO 14B) | THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 273, TỜ BẢN ĐỒ 97) | NHÀ BÀ BỈ, ÔNG CHIẾN (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 17.400 | 10.400 | 8.700 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | 30 THÁNG 4 (BÌNH THẮNG 1 + BÌNH THẮNG 2) | QUỐC LỘ 1A | ĐT.743A | 21.100 | 12.700 | 10.600 |
| 2 | BÀ HUYỆN THANH QUAN (KHU PHỐ NỘI HÓA 1) | THỐNG NHẤT | NHÀ ÔNG LÊ ĐỨC PHONG | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 3 | BÌNH THUNG | QUỐC LỘ 1K | ĐT.743A | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 4 | CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO (TRỪ ĐƯỜNG GS-01) (THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) | | | 29.200 | 17.500 | 14.600 |
| 5 | CÂY DA XÈ (ĐƯỜNG TỔ 3, 8 ẤP TÂY B) | TRẦN HƯNG ĐẠO | QUỐC LỘ 1K | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 6 | CHÂU THỚI | QUỐC LỘ 1K | ĐƯỜNG Đ3 KHU TĐC ĐHQG | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| | | MỎ ĐÁ C.TY CP ĐÁ NÚI NHỎ | ĐƯỜNG Đ3 KHU TĐC ĐHQG | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| | | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | MỎ ĐÁ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 7 | CHÂU THỚI (NHÁNH 1) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2 | ĐT.743A | VÀM SUỐI | 10.400 | 6.200 | 5.200 |
| 8 | CHÂU THỚI (NHÁNH 9) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2 | CHÂU THỚI | NHÀ BÀ BÙI THỊ NĂM (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1625, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 10.400 | 6.200 | 5.200 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 9 | ĐÀO DUY TỪ (ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ ĐÔNG A) | NGUYỄN VĂN CỪ | ĐƯỜNG TỔ 12, 13 (GIÁP ĐẤT CÔNG) | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 10 | ĐÀO SƯ TÍCH (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 23 - TỔ 27 KHU PHỐ NỘI HÓA 1) | ĐT.743A | THỐNG NHẤT | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 11 | DC3 KHU TĐC ĐHQG TPHCM | QUỐC LỘ 1K | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 12 | ĐÔNG MINH | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN | VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ẤP TÂY ĐI QL-1K) | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 13 | ĐÔNG YÊN (ĐƯỜNG ĐÌNH ĐÔNG YÊN) | QUỐC LỘ 1K | NGUYỄN THỊ ÚT | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 14 | ĐT.743A | NGÃ 3 SUỐI LỒ Ồ | CẦU TÂN VẠN | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 15 | ĐT.743A (NHÁNH 16) KHU PHỐ BÌNH THUNG 1, BÌNH THUNG 2 | ĐT.743A | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1515, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 16 | ĐT.743A (NHÁNH 17) KHU PHỐ BÌNH THUNG 1 | ĐT.743A (NHÀ ÔNG 6 BÔNG) | ĐƯỜNG ĐẤT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1770, TỜ BẢN ĐỒ 28) | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 17 | ĐT.743A (NHÁNH 19) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2 | ĐT.743A | HẦM ĐÁ (CUỐI CHỢ BÌNH AN, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 809, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 18 | ĐƯỜNG 33M (MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN NỐI DÀI) | ĐT.743A | XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A) | 24.700 | 14.800 | 12.400 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 19 | ĐƯỜNG 5, 12 (CẠNH VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN LẬP) | TÂN LẬP | VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 20 | ĐƯỜNG BẮC NAM 3 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | ĐT.743A | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 21 | ĐƯỜNG BÌNH THUNG NHÁNH 3 - KHU PHỐ CHÂU THỚI (ĐƯỜNG VÀO KHU PHỐ CHÂU THỚI) | BÌNH THUNG | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 22 | ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621 | XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A) | VÒNG XOAY (KTX ĐHQG) | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 23 | ĐƯỜNG D1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) | ĐƯỜNG N1 | CUỐI RANH TRƯỜNG TIỂU HỌC DĨ AN C | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 24 | ĐƯỜNG D5 - D8 | ĐƯỜNG BÌNH THUNG | ĐƯỜNG ĐT 743A (NGÃ 3 SUỐI LỒ Ồ ĐẾN CẦU TÂN VẠN) | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 25 | ĐƯỜNG DẪN VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG HÒA | NGUYỄN HỮU CẢNH | ĐƯỜNG N1 KHU TĐC ĐÔNG HÒA | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 26 | ĐƯỜNG ĐỐI KHÔNG TÊN | ĐƯỜNG 30/4 | THỐNG NHẤT | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 27 | ĐƯỜNG GS 01 KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN | QUỐC LỘ 1K | 58.500 | 35.100 | 29.300 |
| 28 | ĐƯỜNG KDC BÌNH AN | ĐT.743A | ĐT.743A | 21.100 | 12.700 | 10.600 |
| | | CÁC TUYẾN CÒN LẠI | | 19.000 | 11.400 | 9.500 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 29 | ĐƯỜNG KHU PHỐ BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 14) | CHÂU THỚI | BÌNH THUNG | 12.300 | 7.400 | 6.200 |
| 30 | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 1) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | CÔNG TY GỖ TUẤN ANH(ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1877, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 10.400 | 6.200 | 5.200 |
| 31 | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 2) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 1, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 464, 1873, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 10.400 | 6.200 | 5.200 |
| 32 | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG | ĐT.743A | CÔNG TY KHÁNH VINH (ĐƯỜNG ĐT.743A NHÁNH.6-5 KHU PHỐ BÌNH THUNG 1) | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| 33 | ĐƯỜNG N1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) | QUỐC LỘ 1K | ĐƯỜNG N3, KHU TĐC ĐÔNG HÒA | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| 34 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35- NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA | | 9.500 | 5.700 | 4.800 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA | | 8.800 | 5.300 | 4.400 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN | | | | | |
| 35 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI. | | 16.200 | 9.700 | 8.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI | | 14.300 | 8.600 | 7.200 |
| 36 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐẤT CÔNG TẠI PHƯỜNG ĐÔNG HÒA | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 38.000 | 22.800 | 19.000 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 30.700 | 18.400 | 15.400 |
| 37 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐỒNG CHÀM (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | | 34.150 | 20.500 | 17.100 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 31.600 | 19.000 | 15.800 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG | | 30.100 | 18.100 | 15.100 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | NHỎ HƠN 9M (LÔ C1.2 ĐẾN LÔ C1.12) | | | | |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (LÔ A1) | | 25.900 | 15.500 | 13.000 |
| 38 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐƯỜNG 33M (TỪ QUỐC LỘ 1K ĐẾN KÝ TÚC XÁ ĐẠI HỌC QUỐC GIA, PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 28.500 | 17.100 | 14.300 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 27.000 | 16.200 | 13.500 |
| 39 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 1 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 28.500 | 17.100 | 14.300 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 27.000 | 16.200 | 13.500 |
| 40 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 2 (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 36.000 | 21.600 | 18.000 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 34.300 | 20.600 | 17.200 |
| 41 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TTHC | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐT.743A | | 36.400 | 21.800 | 18.200 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | PHƯỜNG BÌNH THẮNG | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 32.000 | 19.200 | 16.000 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 30.000 | 18.000 | 15.000 |
| 42 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP DỆT MAY BÌNH AN | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 12.200 | 7.300 | 6.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 11.000 | 6.600 | 5.500 |
| 43 | ĐƯỜNG SỐ 10 KHU PHỐ NỘI HÓA 2 | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ | GIÁP KHU CÔNG NGHIỆP DAPARK | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 44 | ĐƯỜNG SONG HÀNH ĐT.743A (THUỘC KDC TTHC BÌNH THẮNG) | | | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 45 | ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 1K | ĐƯỜNG N1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) | CUỐI RANH TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 3 | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 46 | ĐƯỜNG SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI | ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621 | ĐƯỜNG N1 | 24.200 | 14.500 | 12.100 |
| 47 | ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | ĐT.743A | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 48 | ĐƯỜNG TỔ 1, 2, 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | 13.000 | 7.800 | 6.500 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 49 | ĐƯỜNG TỔ 10 KHU PHỐ TÂY A | TRẦN VĂN ƠN | NHÀ ÔNG HUYỀN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 50 | ĐƯỜNG TỔ 11 (KHU PHỐ ĐÔNG A, ĐÔNG B) | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN HỮU CẢNH | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 51 | ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ HIỆP THẮNG | HOÀNG HỮU NAM | RANH PHƯỜNG LONG BÌNH | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| 52 | ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TRUNG THẮNG (HẺM VÀM SUỐI) | VÀM SUỐI | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2016, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 53 | ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ BÌNH THUNG 1 (BA 05) | BÌNH THUNG | GIÁP ĐẤT BÀ BÙI THỊ KIM LOAN | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 54 | ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG | QUỐC LỘ 1A | NGUYỄN XIỂN | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 55 | ĐƯỜNG TỔ 12 (VÀO CHÙA TRUNG BỬU TỰ) | QUỐC LỘ 1K | VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 56 | ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG | ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG | CUỐI ĐƯỜNG | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 57 | ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG | NGHĨA SƠN | TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN KHUYẾN 2 | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 58 | ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ TÂN HÒA (VÀO KHU NHÀ Ở TÂN HÒA) | THỐNG NHẤT | KHU NHÀ Ở TÂN HÒA | 16.900 | 10.100 | 8.500 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 59 | ĐƯỜNG TỔ 13 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG | ĐƯỜNG XI MĂNG SÀI GÒN | CUỐI ĐƯỜNG | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 60 | ĐƯỜNG TỔ 15 | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG | ĐƯỜNG KHU PHỐ BÌNH THUNG 1 | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 61 | ĐƯỜNG TỔ 18 KHU PHỐ NỘI HÓA 1 | TRẦN ĐẠI NGHĨA | TRẦN ĐẠI NGHĨA NHÁNH 1, KHU PHỐ NỘI HÓA 2 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 62 | ĐƯỜNG TỔ 1A KHU PHỐ TÂY A | ĐÔNG MINH | ĐƯỜNG TỔ 1 (NHÀ CHÚ SÂM VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| 63 | ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | ĐƯỜNG TỔ 1, 2, 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 64 | ĐƯỜNG TỔ 2, 4 KHU PHỐ ĐÔNG A | SƯƠNG NGUYỆT ÁNH | HUỲNH TẤN PHÁT | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 65 | ĐƯỜNG TỔ 2, 8, 9, 11 KHU PHỐ TÂY B | QUỐC LỘ 1K | CÂY DA XỀ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1806, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 66 | ĐƯỜNG TỔ 25, 33 KHU PHỐ BÌNH MINH 2 | TRẦN QUỐC TOẢN | RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA (ĐƯỜNG KDC SIÊU THỊ ĐÔNG HÒA) | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 67 | ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ HIỆP THẮNG | THỐNG NHẤT | CUỐI ĐƯỜNG | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 68 | ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | ĐT.743A | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA | 13.000 | 7.800 | 6.500 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 69 | ĐƯỜNG TỔ 3, 4 KHU PHỐ HIỆP THẮNG | THỐNG NHẤT | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 70 | ĐƯỜNG TỔ 3, 4 KHU PHỐ TÂY A | VÕ THỊ SÁU | ĐÔNG MINH | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 71 | ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | ĐT.743A | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2031, TỜ BẢN ĐỒ 4) VÀ ĐƯỜNG CỤT (CUỐI THỬA 1639, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 72 | ĐƯỜNG TỔ 4, 5 KHU PHỐ TÂY B | QUỐC LỘ 1K | TRẦN HƯNG ĐẠO | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 73 | ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ HIỆP THẮNG | THỐNG NHẤT | ĐƯỜNG TỔ 3,4 KHU PHỐ HIỆP THẮNG | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 74 | ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | ĐT.743A | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1586, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 75 | ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ HIỆP THẮNG | ĐƯỜNG 30/4 | CUỐI ĐƯỜNG | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 76 | ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ TÂY A | ĐÔNG MINH | RANH ĐẤT BÀ NGUYỄN THỊ NÔ | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 77 | ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ NGÃI THẮNG | ĐT.743A | ĐT.743A | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 78 | ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ TÂY B | QUỐC LỘ 1K | ĐẤT ÔNG TRẦN QUỐC THÀNH (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2816, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 13.400 | 8.000 | 6.700 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 79 | ĐƯỜNG TỔ 6A KHU PHỐ TÂY A | ĐÔNG MINH | ĐẤT NÔNG HỘI (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8563, TỜ BẢN ĐỒ 4) VÀ GIÁP ĐƯỜNG TỔ 6 | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 80 | ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ ĐÔNG B | TRẦN QUANG KHẢI | NGUYỄN BÍNH | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 81 | ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ HIỆP THẮNG | ĐƯỜNG 30/4 | CUỐI ĐƯỜNG | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 82 | ĐƯỜNG TỔ 7, 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | 30 THÁNG 4 (ĐƯỜNG BÌNH THẮNG 1) | CHỢ BÌNH AN (PHÍA SAU CHỢ) | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| 83 | ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ HIỆP THẮNG (BT 14) | ĐƯỜNG 30/4 | CÔNG TY 710 | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 84 | ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ HIỆP THẮNG (BT 15) | ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ HIỆP THẮNG | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 85 | ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG | ĐT.743A | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 86 | ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂY A | VÕ THỊ SÁU | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8480, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 87 | ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂY A | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8480, TỜ BẢN ĐỒ 5 | ĐẤT CÔNG (THUẬN THIÊN, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2497, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| 88 | ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | ĐƯỜNG 30/4 | CUỐI ĐƯỜNG | 13.000 | 7.800 | 6.500 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 89 | ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN | QUỐC LỘ 1K | 36.700 | 22.000 | 18.400 |
| 90 | ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU | TRẦN HƯNG ĐẠO | VÕ THỊ SÁU | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| 91 | ĐƯỜNG TRÊN KÊNH T5B | ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU | VÕ THỊ SÁU | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 92 | ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ | HAI BÀ TRƯNG | TRẦN HƯNG ĐẠO | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 93 | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA | TÂN LẬP + ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621 | TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY | 38.800 | 23.300 | 19.400 |
| | | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA CÒN LẠI | | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 94 | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA (CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT CÒN LẠI) | | | 12.600 | 7.600 | 6.300 |
| 95 | ĐƯỜNG VANH ĐAI ĐÔNG BẮC 2 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 96 | ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY BÊ TÔNG 620 | QUỐC LỘ 1K | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 97 | ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY OCI | ĐT.743A | CUỐI TUYẾN (CÔNG TY TÂN ĐÔ THÀNH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 12.300 | 7.400 | 6.200 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 98 | ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SACOM | XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A) | CUỐI ĐƯỜNG | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 99 | ĐƯỜNG VÀO KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN | ĐT.743A | CỔNG KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| | | CỔNG KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN | CUỐI ĐƯỜNG (ĐƯỜNG CỤT) | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 100 | ĐƯỜNG VÀO NHÀ THỜ TÂN QUÝ | QUỐC LỘ 1K | TRỊNH HOÀI ĐỨC | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 101 | HÀ HUY GIÁP | NGUYỄN BÍNH | TRẦN QUANG KHẢI | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 102 | HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ) | TRẦN HƯNG ĐẠO | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 103 | HỒ ĐẮC DI (ĐƯỜNG VÀO XÓM MỚI) | BÌNH THUNG | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| | | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN NHÁNH 3, KHU PHỐ BÌNH THUNG 2 | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 104 | HOÀNG CẦM (ĐƯỜNG TỔ 5, 6 KHU PHỐ TRUNG THẮNG) | ĐT.743A | CÔNG TY CHÂU BẢO UYÊN | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| | | CÔNG TY CHÂU BẢO UYÊN | ĐƯỜNG TỔ 7, 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 105 | HOÀNG HOA THÁM | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CŨ CÒN LẠI | | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 106 | HOÀNG HOA THÁM (ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ TÂY A, TÂY B) | TRẦN HƯNG ĐẠO | ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 107 | HOÀNG HỮU NAM | QUỐC LỘ 1A | GIÁP PHƯỜNG LONG BÌNH | 14.000 | 8.400 | 7.000 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 108 | HUỲNH TẤN PHÁT | NGUYỄN HỮU CẢNH | QUỐC LỘ 1K | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 109 | KHU PHÂN LÔ CỦA ÔNG TRẦN QUỐC PHÚ KHU PHỐ NỘI HÓA 1 | BÀ HUYỆN THANH QUAN (NHÁNH 3) KHU PHỐ NỘI HÓA 1 | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2278, TỜ BẢN ĐỒ 41) | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 110 | KHU PHỐ BÌNH THUNG 1 | ĐT.743A | ĐƯỜNG TỔ 15 | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 111 | KHU TÁI ĐỊNH CƯ SUỐI LỒ Ồ | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 35.100 | 21.100 | 17.600 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 32.900 | 19.700 | 16.500 |
| 112 | LỒ Ồ | QUỐC LỘ 1K | ĐT.743A | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| 113 | LỒ Ồ (NHÁNH 4) KHU PHỐ NỘI HÓA 1 | LỒ Ồ | CUỐI TUYẾN (CÔNG TY BIA, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2294, TỜ BẢN ĐỒ 34) | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 114 | LỒ Ồ (NHÁNH 5) KHU PHỐ NỘI HÓA 1 | LỒ Ồ | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1659, TỜ BẢN ĐỒ 34) | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 115 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP | ĐT743A | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 116 | NGHĨA SƠN | NGUYỄN XIỂN | ĐƯỜNG XI MĂNG SÀI GÒN | 17.100 | 10.300 | 8.600 |
| 117 | NGUYỄN BÍNH (ĐƯỜNG TỔ 6, 8 KHU PHỐ ĐÔNG B) | HAI BÀ TRƯNG | TRẦN QUANG KHẢI | 15.900 | 9.500 | 8.000 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 118 | NGUYỄN BỈNH KHIÊM (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN HÒA) | QUỐC LỘ 1K | CÔNG TY CÔNG NGHỆ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU ĐÔNG HÒA + ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ 2400MM | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 119 | NGUYỄN CÔNG HOAN | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN HỮU CẢNH | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| | | NGUYỄN HỮU CẢNH | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| 120 | NGUYỄN CÔNG TRỨ (ĐƯỜNG TỔ 13 KHU PHỐ ĐÔNG A) | NGUYỄN VĂN CỪ | CUỐI ĐƯỜNG | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 121 | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ĐỒNG CHÀM) | NGUYỄN HỮU CẢNH | CUỐI RANH KDC NIÊN ÍCH (GIÁP PHƯỜNG BÌNH AN) | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| | | GIÁP KDC NIÊN ÍCH (GIÁP PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) | QUỐC LỘ 1K | 22.600 | 13.600 | 11.300 |
| 122 | NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG ẤP ĐÔNG) | QUỐC LỘ 1K | HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ) | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 123 | NGUYỄN PHONG SẮC (ĐƯỜNG D12) | LỒ Ồ | SUỐI LỒ Ồ NHÁNH.6-2, KHU PHỐ NỘI HÓA 1 | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 124 | NGUYỄN THỊ ÚT (ĐƯỜNG VÀO ĐÌNH ĐÔNG YÊN) | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG RẦY CŨ) | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 125 | NGUYỄN THIỆN THUẬT (ĐƯỜNG TỔ | TÔ VĨNH DIỆN (ĐƯỜNG ĐI HẦM ĐÁ) | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC D2400MM | 14.600 | 8.800 | 7.300 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | 13, KHU PHỐ TÂN HÒA) | | | | | |
| 126 | NGUYỄN TRUNG TRỰC (SILICAT) | TRẦN HƯNG ĐẠO | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 127 | NGUYỄN VĂN CỪ (ĐƯỜNG TỔ 12, 13 KHU PHỐ ĐÔNG A) | NGUYỄN HỮU CẢNH | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 128 | NGUYỄN XIỂN (HƯƠNG LỘ 33) | QUỐC LỘ 1A | GIÁP RANH PHƯỜNG LONG BÌNH | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 129 | PHAN ĐÌNH GIÓT (ĐƯỜNG CHÙA ÔNG BẠC) | TRẦN HƯNG ĐẠO | TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO) | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 130 | PHÙNG KHẮC KHOAN (ĐƯỜNG TỔ 14 KHU PHỐ TÂN HÒA) | TÔ VĨNH DIỆN | NGUYỄN THIỆN THUẬT | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 131 | QUỐC LỘ 1K | RANH TỈNH ĐỒNG NAI (ĐÔNG HÒA) | RANH PHƯỜNG LINH XUÂN | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 132 | QUỐC LỘ 1K (NHÁNH 17) KHU PHỐ CHÂU THỚI | QUỐC LỘ 1K | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 133 | SƯƠNG NGUYỆT ÁNH | NGUYỄN HỮU CẢNH | QUỐC LỘ 1K | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 134 | TÂN HÒA (ĐƯỜNG ĐÌNH TÂN QUÝ) | QUỐC LỘ 1K | TÔ VĨNH DIỆN | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 135 | TÂN LẬP (ĐƯỜNG TỔ 47) | ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621 | GIAO ĐƯỜNG NHỰA KDC GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH THẮNG (CUỐI KDC 710) | 38.800 | 23.300 | 19.400 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 136 | THỐNG NHẤT (NGÔI SAO + 1 PHẦN BÌNH THẮNG 1) | XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A) | HẾT ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA | 21.100 | 12.700 | 10.600 |
| | | MÉP ĐƯỜNG ĐẤT | TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY | 20.100 | 12.100 | 10.100 |
| 137 | THỐNG NHẤT (TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY) | QUỐC LỘ 1K | TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 38.800 | 23.300 | 19.400 |
| 138 | TÔ HIỆU | ĐÀO SƯ TÍCH | ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 139 | TÔ VĨNH DIỆN (ĐƯỜNG ĐI HẦM ĐÁ) | QUỐC LỘ 1K | RANH ĐẠI HỌC QUỐC GIA (ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ CŨ) | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 140 | TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - NỘI HÓA 2) | QUỐC LỘ 1K | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| | | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 24 | ĐT.743A | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 141 | TRẦN ĐẠI NGHĨA (NHÁNH 1) KHU PHỐ NỘI HÓA 2 | TRẦN ĐẠI NGHĨA | TRẦN ĐẠI NGHĨA (THỬA ĐẤT SỐ 1275, TỜ BẢN ĐỒ 25) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 142 | TRẦN ĐẠI NGHĨA (NHÁNH 3) KHU PHỐ NỘI HÓA 1 | TRẦN ĐẠI NGHĨA | CUỐI TUYẾN (NHÀ ÔNG BÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 143 | TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO) | TRẦN HƯNG ĐẠO | GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 144 | TRẦN VĂN ƠN (ĐƯỜNG | TRẦN HƯNG ĐẠO (NHÀ THẦY VINH) | VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ẤP | 27.100 | 16.300 | 13.600 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TỔ 9, TỔ 10 ẤP TÂY A) | | TÂY ĐI QL-1K) | | | |
| 145 | TRỊNH HOÀI ĐỨC | QUỐC LỘ 1K | VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 146 | TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY | XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A) | THỐNG NHẤT (ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 38.800 | 23.300 | 19.400 |
| 147 | VÀM SUỐI (ĐƯỜNG RANH BÌNH AN - BÌNH THẮNG) | ĐT.743A | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 148 | VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ĐI ẤP TÂY) | QUỐC LỘ 1K | TRẦN HƯNG ĐẠO | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| 149 | XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A) | RANH TỈNH ĐỒNG NAI | RANH PHƯỜNG LINH XUÂN VÀ PHƯỜNG LONG BÌNH | 34.000 | 20.400 | 17.000 |
| 150 | XI MĂNG SÀI GÒN | QUỐC LỘ 1A | CÔNG TY XI MĂNG SÀI GÒN | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 151 | XUÂN DIỆU (ĐƯỜNG TỔ 8, 9 KHU PHỐ ĐÔNG A) | NGUYỄN THỊ ÚT | NGUYỄN HỮU CẢNH | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 152 | XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1) | RANH PHƯỜNG LINH XUÂN | CỔNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HỒ CHÍ MINH | 36.500 | 21.900 | 18.300 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN BÌNH (SÓNG THẦN - ĐÔNG Á) | XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1) | TRẦN THỊ VỮNG | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 2 | BẾ VĂN ĐÀN (ĐÌNH BÌNH ĐƯỜNG) | ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN | CẦU GIÓ BAY | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 3 | CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO (TRỪ ĐƯỜNG GS-01) (THUỘC PHƯỜNG DĨ AN) | | | 29.200 | 17.500 | 14.600 |
| 4 | CÁC ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ SÓNG THẦN (TẠI KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1 VÀ NHỊ ĐỒNG 1) ĐÃ HOÀN THÀNH CƠ SỞ HẠ TẦNG | | | 23.300 | 14.000 | 11.700 |
| 5 | CÁC ĐƯỜNG TRONG CỤM DÂN CƯ ĐÔ THỊ (THÀNH LỄ; HƯNG THỊNH; ĐẠI NAM - GIÁP CÔNG TY YAZAKI) | | | 23.100 | 13.900 | 11.600 |
| 6 | CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI ARECO (CỔNG KCN SÓNG THẦN - 301) | | | 43.900 | 26.300 | 22.000 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 7 | CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) (1;3;4;13;14;15;16;B;U;K;L;M) | | | 43.900 | 26.300 | 22.000 |
| 8 | CAO BÁ QUÁT (ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN) | NGUYỄN DU | PHAN BỘI CHÂU | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 9 | CHIÊU LIÊU (MIỄU CHIÊU LIÊU) | ĐT.743A | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 10 | CHU VĂN AN | QUỐC LỘ 1A | LÊ TRỌNG TẤN | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 11 | CÔ BẮC | NGUYỄN AN NINH | NGUYỄN THÁI HỌC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 55.400 | 33.200 | 27.700 |
| 12 | CÔ GIANG | NGUYỄN AN NINH | NGUYỄN THÁI HỌC | 55.400 | 33.200 | 27.700 |
| 13 | ĐẠI LỘ ĐỘC LẬP | XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1) | ĐƯỜNG SỐ 2 KCN SÓNG THẦN | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| 14 | ĐẶNG VĂN MÂY (CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT, BÊ TÔNG HIỆN HỮU) | | | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 15 | ĐẶNG VĂN MÂY (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP) | LÊ HỒNG PHONG | MẠCH THỊ LIỄU | 31.700 | 19.000 | 15.900 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | ĐI XÓM ĐƯƠNG (ĐƯỜNG GOM) | LÝ THƯỜNG KIỆT | PHẠM NGŨ LÃO (NGÃ 3 ÔNG CẬY) | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 17 | ĐOÀN THỊ ĐIỂM | QUỐC LỘ 1A | BẾ VĂN ĐÀN | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 18 | ĐOÀN THỊ KÌA (ĐI CHỢ TỰ PHÁT) | ĐT.743A | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 19 | ĐÔNG MINH | TRẦN HƯNG ĐẠO | GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 20 | ĐÔNG TÁC | HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ) | TRẦN QUANG KHẢI (CÂY KEO) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 21 | ĐT.743A | RANH PHƯỜNG AN PHÚ (THỬA ĐẤT SỐ 850, TỜ BẢN ĐỒ 2) | CÔNG VIÊN TÂN ĐÔNG HIỆP | 37.400 | 22.400 | 18.700 |
| | | THỬA ĐẤT SỐ 1088 VÀ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 2 (TÂN ĐÔNG HIỆP) | CỔNG 17 | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| | | CỔNG 17 | NGÃ 4 BÌNH THUNG | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| 22 | ĐT.743B | ĐT.743A | RANH PHƯỜNG TAM BÌNH | 37.400 | 22.400 | 18.700 |
| 23 | ĐT.743C (LÁI THIÊU - DĨ AN) | NGÃ TƯ 550 | NGÃ 3 ĐÔNG TÂN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 471, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| 24 | ĐƯỜNG BN2 | ĐT.743C | ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 25 | ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI | NGÔ THÌ NHẬM | CUỐI ĐƯỜNG | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 26 | ĐƯỜNG D7 | ĐẶNG VĂN MÂY | ĐT.743A | 16.300 | 9.800 | 8.200 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 27 | DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ | KHA VẠN CÂN | NGÔ GIA TỰ | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 28 | ĐƯỜNG ĐT.743A ĐI KCN VĨNG THIỆN | ĐT.743A | KCN VĨNG THIỆN | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 29 | ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN | | | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 30 | ĐƯỜNG GS 01 KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO | NGUYỄN AN NINH | GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA | 58.500 | 35.100 | 29.300 |
| 31 | ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A | HAI BÀ TRƯNG | ĐT.743A | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 32 | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI ĐI NHÀ BÀ 6 HẢO | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | NHÀ BÀ 6 HẢO | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 33 | ĐƯỜNG NHÁNH CỤM 3 TRƯỜNG HỌC, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2 | CHU VĂN AN | ĐƯỜNG SỐ 1 - KDC HƯƠNG SEN | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 34 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 12.200 | 7.300 | 6.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 11.000 | 6.600 | 5.500 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 35 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35-NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN | | 10.800 | 6.500 | 5.400 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN | | 10.100 | 6.100 | 5.100 |
| 36 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN | | 18.100 | 10.900 | 9.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN | | 17.200 | 10.300 | 8.600 |
| 37 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC MÌ HÒA HỢP (PHƯỜNG DĨ AN) | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 31.500 | 18.900 | 15.800 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 29.600 | 17.800 | 14.800 |
| 38 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP (PHƯỜNG | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐẶNG VĂN MÂY | | 30.000 | 18.000 | 15.000 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TÂN ĐÔNG HIỆP) | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 27.500 | 16.500 | 13.800 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 26.150 | 15.700 | 13.100 |
| 39 | ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | ĐƯỜNG M KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) | 58.500 | 35.100 | 29.300 |
| 40 | ĐƯỜNG T KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) | ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) | 43.900 | 26.300 | 22.000 |
| 41 | ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 | NGUYỄN ĐÌNH THI (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1917, TỜ BẢN ĐỒ 57) | RANH PHƯỜNG TAM BÌNH VÀ ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2123, 2160, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 42 | ĐƯỜNG TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC | HAI BÀ TRƯNG (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1699, TỜ BẢN ĐỒ 70) | TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 375, TỜ BẢN ĐỒ 70) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 43 | ĐƯỜNG TỔ 10B, 11 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2 | NGÔ GIA TỰ | ĐƯỜNG NHÁNH ĐƯỜNG TỔ 11, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2 | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 44 | ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN | NGUYỄN DU | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1518, | 13.000 | 7.800 | 6.500 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | TỜ BẢN ĐỒ 13) | | | |
| 45 | ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG | ĐT.743A | CUỐI THỬA 3136, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 46 | ĐƯỜNG TỔ 11, 13, 15, 31 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2 | NGUYỄN HIỀN | ĐƯỜNG TỔ 13, 15 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 3234, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 47 | ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2 | NGUYỄN ĐỨC THIỆU | NGUYỄN ĐỨC THIỆU | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 48 | ĐƯỜNG TỔ 12, 13 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC | NGUYỄN TRUNG TRỰC | TRẦN QUANG KHẢI | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 49 | ĐƯỜNG TỔ 15, 17 (NHÁNH) KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 | ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2167, TỜ BẢN ĐỒ 58) | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2246, TỜ BẢN ĐỒ 58) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 50 | ĐƯỜNG TỔ 15, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 | ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (CUỐI THỬA SỐ 1968, TỜ BẢN ĐỒ 51) | CUỐI TUYẾN (GIÁP TƯỜNG KCN BÌNH ĐƯỜNG, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1708, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 51 | ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN LONG | ĐT.743A | KCN SÓNG THẦN 2 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 920, TỜ BẢN ĐỒ 17) | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 52 | ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 | TRẦN THỊ VỮNG | ĐƯỜNG SẮT (THỬA ĐẤT SỐ 2253, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 53 | ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 | ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2252, TỜ BẢN ĐỒ 51) | ĐƯỜNG SẮT (CẦU GIÓ BAY, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 501, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 54 | ĐƯỜNG TỔ 17, 17A KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2 | NGUYỄN ĐỨC THIỆU (CHỢ BÀ SÂM, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 825, TỜ BẢN ĐỒ 83) | NHÀ ÔNG NĂM (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1001, TỜ BẢN ĐỒ 83) | 16.900 | 10.100 | 8.500 |
| 55 | ĐƯỜNG TỔ 18 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1 | QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á) | CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GIẤY XUÂN ĐỨC, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1094, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 56 | ĐƯỜNG TỔ 18, 19, 20 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1 | QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á) | ĐƯỜNG TỔ 19, 20 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2308, TỜ BẢN ĐỒ 25) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 57 | ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2 | ĐƯỜNG GS18 - KHU ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ QUẢNG TRƯỜNG XANH | CUỐI TUYẾN (RANH PHƯỜNG LINH XUÂN) | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 58 | ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1 | PHẠM HỮU LẦU | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1423, TỜ BẢN ĐỒ 46) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 59 | ĐƯỜNG TỔ 20A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1 | LÊ VĂN TÁCH | CUỐI TUYẾN (GIÁP ĐẤT BÀ NHUNG, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ | 14.200 | 8.500 | 7.100 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | 1955, TỜ BẢN ĐỒ 25) | | | |
| 60 | ĐƯỜNG TỔ 21A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1 | LÊ VĂN TÁCH | CUỐI TUYẾN (VĂN PHÒNG KHU PHỐ, THỬA ĐẤT 2354, TỜ BẢN ĐỒ 21) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 61 | ĐƯỜNG TỔ 22 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1641, TỜ BẢN ĐỒ 22) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 62 | ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | CUỐI TUYẾN (CHÙA, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2220, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 63 | ĐƯỜNG TỔ 23A KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2009, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 64 | ĐƯỜNG TỔ 24 KHU PHỐ BÌNH MINH 1 | TRẦN QUỐC TOẢN | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 65 | ĐƯỜNG TỔ 25 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 2242, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| | | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1442, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 66 | ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 67 | ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | CUỐI TUYẾN (QUÁN CÀ PHÊ, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ | 14.200 | 8.500 | 7.100 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | 955, TỜ BẢN ĐỒ 5) | | | |
| 68 | ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 | ĐƯỜNG SỐ 11 LINH XUÂN | NGHĨA ĐỊA NGƯỜI HOA (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 69 | ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN | NGUYỄN VĂN SIÊU | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2132, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 70 | ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1 | LÊ VĂN TÁCH | CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GẠCH SÀI GÒN, ĐẾN THỬA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 71 | ĐƯỜNG TỔ 31, 68 KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU | CHIÊU LIÊU | VŨNG VIỆT | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 72 | ĐƯỜNG TỔ 35 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2 | ĐT.743B | CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 102) | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 73 | ĐƯỜNG TỔ 39A KHU PHỐ CHIÊU LIÊU | ĐT.743A | HẺM CỤT TỔ 39A NHÀ ÔNG KIỀU TIẾN NGUYÊN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 74 | ĐƯỜNG TỔ 3A KHU PHỐ THẮNG LỢI 2 | LÊ QUÝ ĐÔN | CUỐI TUYẾN (ĐẾN THỬA ĐẤT SỐ 2836, TỜ BẢN ĐỒ 53) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 75 | ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1 | LÝ THƯỜNG KIỆT | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 692, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 14.600 | 8.800 | 7.300 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 76 | ĐƯỜNG TỔ 41, 43, 45, 46, 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | NGÔ VĂN SỞ | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 77 | ĐƯỜNG TỔ 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | ĐƯỜNG QUÁN TRE KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 88) | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 78 | ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ BÌNH MINH 1 | NGUYỄN THÁI HỌC | NGUYỄN TRUNG TRỰC (THỬA ĐẤT SỐ 1718, TỜ BẢN ĐỒ 58) | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 79 | ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2 | NGÔ THÌ NHẬM | ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI | 15.900 | 9.500 | 8.000 |
| 80 | ĐƯỜNG TỔ 58 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | KHU DÂN CƯ AN BÌNH (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1694, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 81 | ĐƯỜNG TỔ 5B KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 | ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN (BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ) | GIÁP CÔNG TY LIÊN PHÁT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2163, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 82 | ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1 | LÝ THƯỜNG KIỆT | CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2265, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 83 | ĐƯỜNG TỔ 60A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | ĐƯỜNG SẮT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 2) | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 84 | ĐƯỜNG TỔ 9A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2 | QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á) | DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ (ĐƯỜNG TỔ 14A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG | 14.200 | 8.500 | 7.100 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | 2, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 34) | | | |
| 85 | ĐƯỜNG TỔ 9B KHU PHỐ CHIÊU LIÊU | VŨNG THIỆN | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5663, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 11.300 | 6.800 | 5.700 |
| 86 | ĐƯỜNG TỪ HAI BÀ TRƯNG ĐẾN ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A | HAI BÀ TRƯNG | ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 87 | ĐƯỜNG TỪ MẠCH THỊ LIỄU ĐI NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG | MẠCH THỊ LIỄU | NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 88 | GÒ BÔNG | ĐT.743A | VŨNG VIỆT | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 89 | HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ) | ĐT.743A | GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 90 | HỒ TÙNG MẬU (KHA VẠN CÂN - HÀNG KHÔNG) | KHA VẠN CÂN | AN BÌNH (TRẠI HEO HÀNG KHÔNG) | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 91 | HOÀNG QUỐC VIỆT | BẾ VĂN ĐÀN | PHÚ CHÂU | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 92 | KHA VẠN CÂN | HỒ TÙNG MẬU | DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 93 | KIM ĐỒNG (ĐƯỜNG CẠNH SÂN TENNIS KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1) | LÝ THƯỜNG KIỆT | PHAN ĐĂNG LƯU | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 94 | LÊ HỒNG PHONG | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| 95 | LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TÂN | ĐT.743A | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 30.800 | 18.500 | 15.400 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐỒNG HIỆP - TÂN BÌNH) | | | | | |
| 96 | LÊ QUÝ ĐÔN (ĐI KHU 5) | LÝ THƯỜNG KIỆT | PHẠM NGŨ LÃO | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 97 | LÊ THỊ ÚT (ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM) | NGUYỄN THỊ MINH KHAI (NHÀ ÔNG 5 MỸ) | VÕNG THIỆN | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 98 | LÊ TRỌNG TẤN (ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH ĐƯỜNG) | XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1) | AN BÌNH | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| 99 | LÊ VĂN TÁCH (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG) | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN) | XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A) | 30.000 | 18.000 | 15.000 |
| 100 | LÊ VĂN TIÊN (ĐƯỜNG ĐI NHÀ BẢY ĐIỂM) | CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIẾU CHIÊU LIÊU) | LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG LIÊN XÃ - CÂY XĂNG HƯNG THỊNH) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 101 | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN AN NINH | ĐƯỜNG SẮT | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| | | ĐƯỜNG SẮT | THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39) VÀ ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2 | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| | | THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39) | NGUYỄN TRÃI | 30.800 | 18.500 | 15.400 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | VÀ ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2 | | | | |
| | | NGUYỄN TRÃI | ĐT.743C (LÁI THIÊU - DĨ AN) | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| 102 | MẠCH THỊ LIỄU (ĐƯỜNG NHÀ HỘI CHÁY) | CHIÊU LIÊU (NHÀ ÔNG 6 THO) | LÊ HỒNG PHONG (NHÀ ÔNG 10 BỰ) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 103 | NGÔ GIA TỰ | HỒ TÙNG MẬU | KHU DÂN CƯ | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| | | KHU DÂN CƯ | DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| 104 | NGÔ THÌ NHẬM (CÂY GĂNG, CÂY SAO) | NGUYỄN AN NINH | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 105 | NGÔ VĂN SỞ (BÌNH MINH 2) | NGUYỄN AN NINH | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 106 | NGUYỄN AN NINH | NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) | RANH PHƯỜNG LINH XUÂN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| | | ĐT.743A | NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) | 31.700 | 19.000 | 15.900 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) | | | |
| 107 | NGUYỄN ĐÌNH THI | NGUYỄN VIẾT XUÂN | PHÚ CHÂU | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 108 | NGUYỄN DU (ĐƯỜNG TRƯỜNG CẤP III DĨ AN) | NGUYỄN AN NINH | ĐT.743A | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 109 | NGUYỄN ĐỨC THIỆU (KHU TẬP THỂ NHÀ MÁY TOA XE) | LÝ THƯỜNG KIỆT | ĐƯỜNG SỐ 22 KCN SÓNG THẦN | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| 110 | NGUYỄN HIỀN (ĐI KHU 5) | LÊ QUÝ ĐÔN | LÝ THƯỜNG KIỆT | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 111 | NGUYỄN THÁI HỌC | TRẦN HƯNG ĐẠO | TÚ XƯƠNG (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 192, 84, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 55.400 | 33.200 | 27.700 |
| 112 | NGUYỄN THÁI HỌC (ĐI LÒ MUỐI KHU 1) | TÚ XƯƠNG (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 57 VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1786, TỜ BẢN ĐỒ 58) | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68 | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| | | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68 | HAI BÀ TRƯNG | 27.100 | 16.300 | 13.600 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 113 | NGUYỄN THÁI HỌC ĐI ĐƯỜNG SẮT | NGUYỄN THÁI HỌC | ĐƯỜNG SẮT BẮC - NAM | 15.400 | 9.200 | 7.700 |
| 114 | NGUYỄN THỊ CHẠY (ĐƯỜNG VÀO CHÙA TÂN HÒA) | ĐT.743A (NHÀ ÔNG BA THU) | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 115 | NGUYỄN THỊ KHẮP (ĐƯỜNG ĐI RỪNG 6 MẪU) | ĐT.743A (NHÀ ÔNG SÁU NGHE) | NGUYỄN THỊ MINH KHAI (CHIÊU LIÊU - VŨNG VIỆT) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 116 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | ĐT.743A | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 117 | NGUYỄN THỊ PHỐ (ĐƯỜNG ĐI VŨNG CAI) | ĐT.743A | ĐOÀN THỊ KÌA | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 118 | NGUYỄN THƯỢNG HIỀN | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ AN BÌNH | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 119 | NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG 18 KHU TĐC) | ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC SÓNG THẦN | GIÁP KCN SÓNG THẦN | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| 120 | NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG MỒI) | ĐT.743A | LÝ THƯỜNG KIỆT | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| | | LÝ THƯỜNG KIỆT | ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ) | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| 121 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG) | NGUYỄN AN NINH | ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1647, TỜ BẢN ĐỒ 2. | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| | | ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG | LÊ VĂN TÁCH (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ | 27.100 | 16.300 | 13.600 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | 4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1759, TỜ BẢN ĐỒ 4. | GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN) | | | |
| 122 | NGUYỄN TRUNG TRỰC (SILICAT) | NGUYỄN THÁI HỌC | GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 123 | NGUYỄN VĂN SIÊU (ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN) | NGUYỄN AN NINH | CAO BÁ QUÁT | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 124 | NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐI KHU 4) | NGUYỄN DU | NGUYỄN AN NINH | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 125 | NGUYỄN VIẾT XUÂN (CỤM VĂN HÓA) | BẾ VĂN ĐÀN (ĐƯỜNG ĐÌNH BÌNH ĐƯỜNG) | PHÚ CHÂU | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 126 | PHẠM HỮU LẦU (MÌ HÒA HỢP) | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN ĐỨC THIỆU | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 127 | PHẠM NGŨ LÃO (ĐI XÓM ĐƯƠNG) | ĐI XÓM ĐƯƠNG (ĐƯỜNG GOM) | TRẦN KHÁNH DƯ | 22.700 | 13.600 | 11.400 |
| 128 | PHAN BỘI CHÂU (CHÙA BA NA) | NGUYỄN AN NINH | ĐT.743A | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| 129 | PHAN ĐĂNG LƯU (ĐƯỜNG TỔ 4A, 5A, 6A KHU PHỐ THỐNG NHẤT) | LÝ THƯỜNG KIỆT (CHỢ THỐNG NHẤT) | LÝ THƯỜNG KIỆT (ĐƯỜNG RAY XE LỬA) | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 130 | PHAN HUY ÍCH (BÀO ÔNG CUỘN ĐI XÓM ĐƯƠNG) | ĐƯỜNG SỐ 7 KDC NHỊ ĐỒNG 1 | PHẠM NGŨ LÃO | 27.100 | 16.300 | 13.600 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 131 | PHÚ CHÂU | XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1) | NGUYỄN ĐÌNH THI | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 132 | SỐ 5 | CÔ GIANG | TRẦN HƯNG ĐẠO | 55.400 | 33.200 | 27.700 |
| 133 | SỐ 6 | CÔ GIANG | TRẦN HƯNG ĐẠO | 55.400 | 33.200 | 27.700 |
| 134 | TÂN LONG (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN LONG) | ĐT.743A (NHÀ ÔNG 2 LÉN) | ĐOÀN THỊ KÌA | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 135 | TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) | | | 29.200 | 17.500 | 14.600 |
| 136 | TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU NHÀ Ở THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT | | | 23.100 | 13.900 | 11.600 |
| 137 | THẮNG LỢI (ĐI KHU 4) | LÝ THƯỜNG KIỆT (CUA 7 CHÍCH) | NGUYỄN DU | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 138 | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN AN NINH - NGÃ 3 NGÂN HÀNG CŨ | NGUYỄN THÁI HỌC (PHÍA BÊN TRÁI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 59 (PHÍA BÊN PHẢI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO) | 55.400 | 33.200 | 27.700 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | NGÃ 3 NGUYỄN THÁI HỌC - TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 70) | NGUYỄN TRUNG TRỰC (RANH GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG DĨ AN -PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 71 | 45.000 | 27.000 | 22.500 |
| 139 | TRẦN KHÁNH DƯ (ĐI KHU 5) | NGUYỄN HIỀN | PHẠM NGŨ LÃO | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| | | PHẠM NGŨ LÃO | ĐƯỜNG SỐ 7 KHU TĐC NHỊ ĐỒNG 1 | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| 140 | TRẦN NGUYÊN HÃN (ĐI KHU 5) | TRẦN KHÁNH DƯ | NGUYỄN TRÃI | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 141 | TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO) | NGUYỄN THÁI HỌC | GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 142 | TRẦN QUỐC TOẢN (CÔNG XI HEO, ĐƯỜNG SỐ 10) | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN AN NINH | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| 143 | TRẦN QUÝ CÁP (ĐƯỜNG TỔ 7, 8, 9, 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN) | NGUYỄN TRÃI | NGUYỄN DU | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 144 | TRẦN THỊ DƯƠNG (ĐƯỜNG ĐI VƯỜN HÙNG) | CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIẾU CHIÊU LIÊU) | LÊ HỒNG PHONG | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 145 | TRẦN THỊ VỮNG (ĐƯỜNG TỔ 15, 16, 17) | AN BÌNH | GIAO ĐƯỜNG THUỘC PHƯỜNG LINH XUÂN | 27.100 | 16.300 | 13.600 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 146 | TÚ XƯƠNG | NGUYỄN THÁI HỌC | NGUYỄN TRUNG TRỰC | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 147 | VÕNG THIỆN (ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM) | ĐT.743A (VĂN PHÒNG ẤP CHIÊU LIÊU) | LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TRUNG THÀNH) | 13.400 | 8.000 | 6.700 |
| 148 | VÕNG VIỆT | ĐOÀN THỊ KÌA | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 149 | XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1) | GIÁP RANH PHƯỜNG TAM BÌNH | GIÁP RANH PHƯỜNG LINH XUÂN | 36.500 | 21.900 | 18.300 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | AN NHƠN (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHÚ 1) | NGUYỄN THỊ MINH KHAI (ĐƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP - TÂN BÌNH) | CÂY DA | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 2 | BÙI THỊ CỘI (ĐƯỜNG MIỄU CÂY GÕ) | ĐT.743A | ĐƯỜNG SẮT BẮC NAM | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 3 | BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP) | TRẦN QUANG DIỆU | RANH ĐỒNG NAI | 19.100 | 11.500 | 9.600 |
| 4 | BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN) | TRẦN QUANG DIỆU | RANH PHƯỜNG THÁI HÒA | 19.900 | 11.900 | 10.000 |
| 5 | BÙI THỊ XUÂN/1 (ĐƯỜNG NGHĨA TRANG NHÂN DÂN CŨ) | BÙI THỊ XUÂN | N3 KDC BICONSI (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1375, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 6 | BÙI THỊ XUÂN/15 (ĐƯỜNG MIỄU HỌ LÊ, TÂN THẮNG) | BÙI THỊ XUÂN | HUỲNH THỊ TƯƠI | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 7 | BÙI THỊ XUÂN/18 (ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2) | BÙI THỊ XUÂN | THỬA ĐẤT SỐ 1286, TỜ BẢN ĐỒ 38 (D4.4) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 8 | BÙI THỊ XUÂN/18/1 (ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2) | BÙI THỊ XUÂN/18 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 465, TỜ BẢN ĐỒ 38) | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1329, TỜ BẢN ĐỒ 34 (D4.2) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 9 | BÙI THỊ XUÂN/20 (ĐƯỜNG | BÙI THỊ XUÂN | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (THỬA ĐẤT SỐ 1076, | 10.300 | 6.200 | 5.200 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | NHÀ ÔNG 5 NÓC) | (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP) | TỜ BẢN ĐỒ 34 (D4.2)) | | | |
| 10 | BÙI THỊ XUÂN/22 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG TƯ NI) | BÙI THỊ XUÂN | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 11 | BÙI THỊ XUÂN/23 (ĐOẠN 2) | BÙI THỊ XUÂN/23 | BÙI THỊ XUÂN/25/1 | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 12 | BÙI THỊ XUÂN/23 (ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2) | BÙI THỊ XUÂN | CUỐI THỬA 1331, TỜ BẢN ĐỒ 41 (E3.1) | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 13 | BÙI THỊ XUÂN/25 | BÙI THỊ XUÂN | THANH NIÊN | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 14 | BÙI THỊ XUÂN/25/1 | BÙI THỊ XUÂN/25 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2051, TỜ BẢN ĐỒ 33) | ĐẤT ÔNG PHAN VĂN TRƠ (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2176, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 15 | BÙI THỊ XUÂN/26 (ĐƯỜNG BÀ 7 NGHĨA) | BÙI THỊ XUÂN (DỐC ÔNG THẬP) ĐOẠN KHU PHỐ TÂN PHƯỚC | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 16 | BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2) | CÂY DA | BÙI THỊ XUÂN | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 17 | BÙI THỊ XUÂN/29/2 (ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2) | CÂY DA | BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2) | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 18 | BÙI THỊ XUÂN/29/3 | BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1663, | THỬA ĐẤT SỐ 1465, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 9.400 | 5.600 | 4.700 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | TỜ BẢN ĐỒ 41) | | | | |
| 19 | BÙI THỊ XUÂN/31 (ĐƯỜNG TRẠM XÁ CŨ PHƯỜNG TÂN BÌNH) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | BÙI THỊ XUÂN (DỐC ÔNG THẬP) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 20 | BÙI THỊ XUÂN/36 (ĐƯỜNG AM) | BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP) | NGUYỄN THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG MÃ 35) | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 21 | BÙI THỊ XUÂN/36/3 (ĐƯỜNG CHÙA TÂN LONG) | BÙI THỊ XUÂN/36 (ĐƯỜNG AM) | NGUYỄN THỊ TƯƠI | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 22 | BÙI THỊ XUÂN/5 | BÙI THỊ XUÂN | ĐƯỜNG N3 - KDC BICONSI | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 23 | BÙI THỊ XUÂN/5/1 | BÙI THỊ XUÂN/5 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1480, TỜ BẢN ĐỒ 56 (E5.3)) | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1509, TỜ BẢN ĐỒ 56 (E5.3) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 24 | BÙI THỊ XUÂN/6 (ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ TÂN THẮNG) | BÙI THỊ XUÂN | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 25 | BÙI THỊ XUÂN/10 | ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN | SUỐI ÔNG ĐỒNG | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 26 | BÙI THỊ XUÂN/24 | ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN | MƯƠNG NƯỚC | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 27 | CÂY DA (ĐƯỜNG DỐC CÂY DA + ĐƯỜNG TRƯỜNG HỌC) | LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TRUNG THÀNH) | BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP) | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 28 | CÂY DA/10 (ĐƯỜNG | CÂY DA | KDC AN TRUNG | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | NHÀ ÔNG TƯ TÀU) | | | | | |
| 29 | CÂY DA/9 (ĐƯỜNG SẮT CŨ) | CÂY DA | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 30 | DH.426 | ĐT.747A | ĐT.747B (QUÁN PHỞ HƯƠNG) | 12.100 | 7.300 | 6.100 |
| 31 | ĐÌNH TÂN NINH | LÊ HỒNG PHONG | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 32 | ĐÔNG AN | ĐT 743A | GIÁP KDC ĐÔNG AN | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 33 | ĐÔNG THÀNH A | ĐỖ TẤN PHONG (THỬA 178, TỜ BĐ 9TDH.2) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (THỬA 2048, TỜ BĐ 9TDH.2) | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| 34 | ĐỖ TẤN PHONG (ĐƯỜNG CHÙA HUYỀN TRANG) | ĐT.743A (MẪU GIÁO HOA HỒNG 4) | LÊ HỒNG PHONG | 14.200 | 8.500 | 7.100 |
| 35 | ĐÔNG THÀNH | LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG) | ĐƯỜNG HẺM TỔ 17B, 18B KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 1853, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 14.600 | 8.800 | 7.300 |
| 36 | ĐT.743A | THỬA ĐẤT SỐ 1088 VÀ 1070, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2 (TÂN ĐÔNG HIỆP) | RANH PHƯỜNG DĨ AN | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| | | RANH PHƯỜNG DĨ AN | NGÃ 4 BÌNH THUNG (TÂN ĐÔNG HIỆP) | 30.800 | 18.500 | 15.400 |
| | | RANH TỈNH ĐỒNG NAI (CẦU ÔNG TIẾP) | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH | 13.600 | 8.200 | 6.800 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 37 | ĐT.747B | ĐT.747A (NGÃ 3 CHỢ TÂN BA) | ĐT.743A (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ) | 13.900 | 8.300 | 7.000 |
| 38 | ĐƯỜNG BÙI THỊ CỘI ĐẾN BAN ĐIỀU HÀNH KHU PHỐ ĐÔNG AN | BÙI THỊ CỘI | ĐÔNG AN (GIÁP BAN ĐIỀU HÀNH KHU PHỐ ĐÔNG AN) | 10.100 | 6.100 | 5.100 |
| 39 | ĐƯỜNG D9 | LÊ VĂN MẦM (CỔNG TRẠI GÀ, THỬA ĐẤT SỐ 1673, TỜ BẢN ĐỒ 3) | RANH KDC PHÚ MỸ (THỬA ĐẤT SỐ 1725, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 16.300 | 9.800 | 8.200 |
| | | ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI | ĐƯỜNG SỐ 1 - TĐC PHÚ MỸ | 12.500 | 7.500 | 6.300 |
| 40 | ĐƯỜNG ĐÔNG THÀNH ĐI MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | ĐÔNG THÀNH | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 41 | ĐƯỜNG GIÁP KHU DÂN CƯ ĐÔNG AN | ĐÔNG AN (VĂN PHÒNG KHU PHỐ ĐÔNG AN) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (CẦU VƯỢT) | 12.300 | 7.400 | 6.200 |
| 42 | ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN/2 | ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN | KHU HỐ LANG (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1231, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2)) | 21.400 | 12.800 | 10.700 |
| 43 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 12.200 | 7.300 | 6.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 11.000 | 6.600 | 5.500 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | XUẤT CÒN LẠI. | | | | | |
| 44 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35- NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ) | | 9.500 | 5.700 | 4.800 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ) | | 8.800 | 5.300 | 4.400 |
| 45 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ) | | 8.500 | 5.100 | 4.300 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ) | | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 46 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ). | | 16.200 | 9.700 | 8.100 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ) | | 14.300 | 8.600 | 7.200 |
| 47 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÀ DỊCH VỤ TÂN BÌNH (PHƯỜNG TÂN BÌNH) | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 30.200 | 18.100 | 15.100 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 26.000 | 15.600 | 13.000 |
| 48 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN BÌNH | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 25.000 | 15.000 | 7.500 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 21.000 | 12.600 | 6.300 |
| 49 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 14.000 | 8.400 | 7.000 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 13.000 | 7.800 | 6.500 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 50 | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16) | RANH THÀNH PHỐ DĨ AN | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| | | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 16) | NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| 51 | ĐƯỜNG SUỐI CÂY SAO (02 TUYẾN SONG HÀNH) | NGUYỄN THỊ TƯƠI | RANH DỰ ÁN KDC DỊCH VỤ ĐÔNG BÌNH DƯƠNG | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 52 | ĐƯỜNG SUỐI SÂU TÂN THẮNG | ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN | RANH TÂN HẠNH | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 53 | ĐƯỜNG THANH NIÊN/1 | ĐƯỜNG THANH NIÊN | THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ SỐ E3.1 | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 54 | ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN AN | TÂN AN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 190 VÀ 2403, TỜ BẢN ĐỒ 58) | TỔ 16 KHU PHỐ TÂN AN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 191 VÀ 192, TỜ BẢN ĐỒ 58) | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 55 | ĐƯỜNG TỔ 19 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 6075, TỜ BẢN ĐỒ 5) | GIÁP KDC TÂN ĐÔNG HIỆP B (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1820, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 56 | ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ TÂN AN | QUỐC LỘ 1K | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC HÓA AN - THỦ ĐỨC | 10.900 | 6.500 | 5.500 |
| 57 | ĐƯỜNG TỔ 9, 11 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH | ĐỖ TẤN PHONG (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2124, TỜ BẢN ĐỒ 34) | TỔ 9, 11 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2304, TỜ BẢN ĐỒ 34) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 58 | HỐ LANG | BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN) | NGUYỄN THỊ TƯƠI | 14.000 | 8.400 | 7.000 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 59 | HUỲNH THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG ĐI LÒ GẠCH) | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC DV TÂN BÌNH) | 15.500 | 9.300 | 7.800 |
| 60 | HUỲNH THỊ TƯƠI/2 | HUỲNH THỊ TƯƠI | ĐƯỜNG CỤM VĂN HÓA (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2482, TỜ BẢN ĐỒ 62 (E4)) | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 61 | LÊ HỒNG PHONG | RANH PHƯỜNG DĨ AN - PHƯỜNG AN PHÚ | BÙI THỊ XUÂN | 31.700 | 19.000 | 15.900 |
| 62 | LÊ VĂN MẦM (ĐƯỜNG TRẠI GÀ ĐÔNG THÀNH) | LÊ HỒNG PHONG (TÂN ĐÔNG HIỆP - TÂN BÌNH) | TRẠI GÀ ĐÔNG THÀNH | 18.300 | 11.000 | 9.200 |
| 63 | LÊ VĂN MẦM NỐI DÀI (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP) | LÊ VĂN MẦM (CỔNG TRẠI GÀ, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1673, TỜ BẢN ĐỒ 3) | RANH KDC BICONSI (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 62) | 24.700 | 14.800 | 12.400 |
| 64 | MIỄU CÂY SAO | ĐỖ TẤN PHONG | ĐÔNG THÀNH | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 65 | MỸ PHƯỚC TÂN VẠN | QUỐC LỘ 1K | TRẦN QUANG DIỆU | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 66 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | LÊ HỒNG PHONG | PHẠM VĂN DIÊU (RANH ĐỒNG NAI) | 27.100 | 16.300 | 13.600 |
| 67 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI/1 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | CÔNG TY PHẠM TÔN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 39 (D4.1)) | 13.000 | 7.800 | 6.500 |
| 68 | NGUYỄN THỊ TƯƠI | BÙI THỊ XUÂN (DỐC ÔNG THẬP) | BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN) | 15.500 | 9.300 | 7.800 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | (ĐƯỜNG MÃ 35) | | | | | |
| 69 | NGUYỄN THỊ TƯƠI/11 | NGUYỄN THỊ TƯƠI | THỬA ĐẤT SỐ 1064, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 70 | NGUYỄN THỊ TƯƠI/12 (MIẾU HỌ TỐNG) | NGUYỄN THỊ TƯƠI | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 71 | NGUYỄN THỊ TƯƠI/6 | NGUYỄN THỊ TƯƠI | MƯƠNG NƯỚC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 23) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 72 | NGUYỄN THỊ TƯƠI/9 | NGUYỄN THỊ TƯƠI | THỬA ĐẤT SỐ 1632, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2) | 10.000 | 6.000 | 5.000 |
| 73 | QUỐC LỘ 1K | RANH TỈNH ĐỒNG NAI (TÂN ĐÔNG HIỆP) | RANH PHƯỜNG DĨ AN | 36.500 | 21.900 | 18.300 |
| 74 | SUỐI SẾP (ĐƯỜNG ĐI SUỐI SẾP) | QUỐC LỘ 1K (NHÀ ÔNG 5 BANH) | GIÁP CÔNG TY KHOÁNG SẢN ĐÁ 710 | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 75 | TÂN AN (ĐƯỜNG ĐI NGHĨA TRANG) | ĐT.743A | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| | | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ | QUỐC LỘ 1K | 11.900 | 7.100 | 6.000 |
| 76 | TÂN HIỆP (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN HIỆP) | LIÊN HUYỆN | ĐÌNH TÂN HIỆP | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 77 | TÂN PHƯỚC (ĐƯỜNG BIA TƯỞNG NIỆM) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | TRẦN QUANG DIỆU/4 (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHƯỚC) | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 78 | TÂN PHƯỚC/2 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG LIÊM) | TÂN PHƯỚC | NGUYỄN THỊ TƯƠI | 10.000 | 6.000 | 5.000 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 79 | TÂN THIỀU (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN HIỆP) | LIÊN HUYỆN | TRƯƠNG VĂN VĨNH | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 80 | THÁI HÒA 01 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 20) | MIẾU VẠN (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 81 | THÁI HÒA 02 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 82 | THÁI HÒA 03 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| 83 | THÁI HÒA 04 | THÁI HÒA 03 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THÁI HÒA 05 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 20) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 84 | THÁI HÒA 05 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 17) | THÁI HÒA 04 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 20) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 85 | THÁI HÒA 06 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 17) | THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 86 | THÁI HÒA 07 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 533, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THÁI HÒA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 19) VÀ THÁI HÒA 10 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 87 | THÁI HÒA 08 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THÁI HÒA 09 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 17) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 88 | THÁI HÒA 09 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 17) | THÁI HÒA 08 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 17) | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| 89 | THÁI HÒA 10 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THÁI HÒA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 90 | THÁI HÒA 11 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 91 | THÁI HÒA 12 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 92 | THÁI HÒA 13 | THÁI HÒA 11 (THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THÁI HÒA 11 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 17) | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 93 | THÁI HÒA 14 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 94 | THÁI HÒA 15 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 95 | THÁI HÒA 16 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 177, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| 96 | THÁI HÒA 17 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 969, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 97 | THÁI HÒA 18 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 660, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 98 | THÁI HÒA 19 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT | THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 7.000 | 4.200 | 3.500 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 16) | | | | |
| 99 | THÁI HÒA 20 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 287, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 100 | THÁI HÒA 21 | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ (THỬA ĐẤT SỐ 895, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 101 | THÁI HÒA 22 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 2125, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THỬA ĐẤT SỐ 901, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 102 | THÁI HÒA 23 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 13 | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| 103 | THÁI HÒA 24 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THỬA ĐẤT SỐ 794, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 104 | THÁI HÒA 25 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THÁI HÒA 26 (THỬA ĐẤT SỐ 900, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 105 | THÁI HÒA 26 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 566, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 13 | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| 106 | THÁI HÒA 27 | THÁI HÒA 26 (THỬA ĐẤT SỐ 553, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 107 | THÁI HÒA 28 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 12) | SÔNG ĐỒNG NAI | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 108 | THÁI HÒA 29 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 7.000 | 4.200 | 3.500 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 109 | THÁI HÒA 30 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1291, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 110 | THÁI HÒA 31 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THÁI HÒA 30 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 111 | THÁI HÒA 32 | THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THÁI HÒA 30 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 112 | THÁI HÒA 33 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 15) | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 889, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| 113 | THÁI HÒA 34 | THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1601, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| 114 | THÁI HÒA 35 | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1415, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THỬA ĐẤT SỐ 1627, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 115 | THÁI HÒA 36 | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 2278, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THÁI HÒA 37 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 863 VÀ 854, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 116 | THÁI HÒA 37 | THÁI HÒA 34 (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THÁI HÒA 36 (THỬA ĐẤT SỐ 863 VÀ 854, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 117 | THÁI HÒA 38 | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 470, TỜ BẢN ĐỒ 15) | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ (THỬA ĐẤT SỐ 1819, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| 118 | THÁI HÒA 39 | THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1505, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THỬA ĐẤT SỐ 1619, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 119 | THÁI HÒA 40 | THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 575, TỜ BẢN ĐỒ 14) | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 120 | THÁI HÒA 41 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1543, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 1252, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 121 | THÁI HÒA 42 | THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 122 | THÁI HÒA 43 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 512 VÀ 1130, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 123 | THÁI HÒA 44 | THÁI HÒA 43 (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THÁI HÒA 40 (THỬA ĐẤT SỐ 707, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 124 | THÁI HÒA 45 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 899, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THÁI HÒA 37 (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 125 | THÁI HÒA 46 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 1375, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 1280, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 126 | THÁI HÒA 47 | ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG CHÍN CHÓT) | SUỐI CỐNG LỞ | 5.900 | 3.500 | 3.000 |
| 127 | THÁI HÒA 48 | ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG THÔNG) | NHÀ ÔNG TÁM ĐỎ | 5.900 | 3.500 | 3.000 |
| 128 | THÁI HÒA 49 | ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG NĂM DÌA) | SUỐI CỐNG LỞ | 5.900 | 3.500 | 3.000 |
| 129 | THÁI HÒA 50 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 941, | THỬA ĐẤT SỐ 1352, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | TỜ BẢN ĐỒ 14) | | | | |
| 130 | THÁI HÒA 51 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 462, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 692 VÀ 648, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 131 | THÁI HÒA 52 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 132 | THÁI HÒA 53 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 6.500 | 3.900 | 3.300 |
| 133 | THÁI HÒA 54 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 3 VÀ 364, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 6.100 | 3.700 | 3.100 |
| 134 | THÁI HÒA 55 | ĐƯỜNG ĐT.747 (ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY CHÍ HÙNG) | KHO CÔNG TY TNHH CỰ HÙNG 2 | 5.900 | 3.500 | 3.000 |
| 135 | THÁI HÒA 56 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 7.000 | 4.200 | 3.500 |
| 136 | THANH NIÊN (ĐƯỜNG CẦU THANH NIÊN) | NGUYỄN THỊ MINH KHAI (TÂN BÌNH - TÂN ĐÔNG HIỆP) | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 137 | TRẦN CÔNG AN (ĐH.401) | RANH THÀNH PHỐ DĨ AN + THÁI HÒA 50 | RANH PHƯỜNG AN PHÚ | 17.200 | 10.300 | 8.600 |
| | | THÁI HÒA 50 | ĐT.747B | 13.100 | 7.900 | 6.600 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 138 | TRẦN QUANG DIỆU (CÂY GÕ - TÂN BÌNH) | BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP) | BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN) | 15.100 | 9.100 | 7.600 |
| 139 | TRẦN QUANG DIỆU/12 (ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN PHƯỚC) | TRẦN QUANG DIỆU (ĐƯỜNG CÂY GÕ) | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA | 9.300 | 5.600 | 4.700 |
| 140 | TRẦN QUANG DIỆU/4 (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHƯỚC) | NGUYỄN THỊ TƯƠI | TRẦN QUANG DIỆU (ĐƯỜNG CÂY GÕ) | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 141 | TRẦN THỊ XANH (ĐƯỜNG ĐI KHU CHUNG CƯ ĐÔNG AN) | ĐT.743A (ĐẤT ÔNG NGÔ HIẾU) | KHU DÂN CƯ ĐÔNG AN | 12.300 | 7.400 | 6.200 |
| 142 | TRƯƠNG QUYỀN (ĐƯỜNG BÀ 6 NIỆM) | BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP) | ĐƯỜNG N3 KDC BICONSI | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 143 | TRƯƠNG VĂN VĨNH (ĐƯỜNG NHÀ CÔ BA LÝ) | NGUYỄN THỊ TƯƠI | CUỐI ĐƯỜNG | 10.300 | 6.200 | 5.200 |
| 144 | TRƯƠNG VĂN VĨNH/1 | TRƯƠNG VĂN VĨNH (THỬA ĐẤT SỐ 1770, TỜ BẢN ĐỒ 7) | KHU NHÀ Ở HOÀNG NAM + CUỐI ĐƯỜNG (THỬA ĐẤT SỐ 1479, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 145 | TRƯƠNG VĂN VĨNH/10 (ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG TÂN HIỆP) | TRƯƠNG VĂN VĨNH | ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC | 9.300 | 5.600 | 4.700 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 146 | TRƯƠNG VĂN VĨNH/4 | TRƯƠNG VĂN VĨNH | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1769, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 9.400 | 5.600 | 4.700 |
| 147 | TRƯƠNG VĂN VĨNH/4/2A | ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN VĨNH/4 | THỬA ĐẤT SỐ 1498, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 7 | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 148 | TRƯƠNG VĂN VĨNH/7 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG ÚT MỐI) | TRƯƠNG VĂN VĨNH | TÂN HIỆP (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN HIỆP) | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 149 | TRƯƠNG VĂN VĨNH/8 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG 5 EM, TÂN HIỆP) | TRƯƠNG VĂN VĨNH | CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1312, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 7.900 | 4.700 | 4.000 |
| 150 | VÀNH ĐAI ĐÔNG BẮC 1 + ĐƯỜNG D1 KDC ĐÔNG AN | ĐT.743A | RANH KCN TÂN ĐÔNG HIỆP B | 27.100 | 16.300 | 13.600 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẾN ĐỒN - VĨNH TÂN | ĐT.741 | RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 2 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | ĐT.741 (NGUYỄN VĂN THÀNH) | ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI ĐT741 | 23.800 | 11.900 | 9.500 |
| 3 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN) | ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI ĐT741 | NGÃ BA BẾN LỚN | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| | | NGÃ BA BẾN LỚN | ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM | 12.300 | 6.200 | 4.900 |
| 4 | ĐH.601 (NGÔ CHÍ QUỐC) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐT.741 | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 5 | ĐH.602 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| | | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M | CÁCH ĐT.741 50M | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| | | CÁCH ĐT.741 50M | ĐT.741 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 6 | ĐH.616 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | CẦU MẮM | 6.300 | 3.200 | 2.500 |
| 7 | ĐT.741 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 4 SỞ SAO) | ĐH.601 | 23.800 | 11.900 | 9.500 |
| | | ĐH.601 | GIÁP RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HOÀ | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 3.300 | 1.700 | 1.300 |
| 9 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 4.700 | 2.400 | 1.900 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 10 | ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI ĐT.741 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐT.741 | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 11 | ĐƯỜNG VÀO BẾN LỚN (ĐƯỜNG CẦU ĐỊNH) | NGÃ 3 ĐƯỜNG VÀO BẾN LỚN | TRẠI GIAM BẾN LỚN | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 12 | LÊ LAI | ĐT.741 | RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG | 11.500 | 5.800 | 4.600 |
| 13 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP - PHƯỜNG HOÀ LỢI | ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI (ĐH.602) | 12.400 | 6.200 | 5.000 |
| 14 | NE8 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | ĐT.741 | GIÁP RANH PHƯỜNG THỚI HOÀ | 12.300 | 6.200 | 4.900 |
| 15 | VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5) | ĐT741 | KHU LIÊN HỢP | 12.300 | 6.200 | 4.900 |

## MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | CHỢ BƯNG CẦU RANH CHÁNH HIỆP | LÊ CHÍ DÂN | 39.100 | 19.600 | 15.600 |
| | | LÊ CHÍ DÂN | RANH HÒA LỢI | 32.900 | 16.500 | 13.200 |
| 2 | ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN | NGUYỄN CHÍ THANH | BẾN CHÀNH | 9.600 | 4.800 | 3.800 |
| 3 | ĐH.608 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ AN) | ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THỨ) | RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ PHƯỜNG LONG NGUYÊN | 8.800 | 4.400 | 3.500 |
| 4 | ĐH.609 | ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THỨ) | BẾN CHỢ | 7.800 | 3.900 | 3.100 |
| | | BẾN CHỢ | RANH PHƯỜNG TÂY NAM | 7.800 | 3.900 | 3.100 |
| 5 | ĐT.744 | CẦU ÔNG CỘ | RANH PHƯỜNG TÂY NAM | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 6 | ĐT.748 (TỈNH LỘ 16) | ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THỨ) | RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 7 | ĐƯỜNG LÀNG TRE | ĐT.744 | ĐT.748 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 8 | ĐƯỜNG NHỰA BA DUYÊN ĐẾN ẤP BẾN GIẢNG (ĐX.609.002) | ĐT.744 | ĐH.609 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 9 | ĐƯỜNG NHỰA ÔNG BẢY QUANG ĐẾN ĐƯỜNG LÀNG | ĐT.744 | ĐƯỜNG LÀNG | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 10 | ĐƯỜNG NHỰA TỪ ÔNG MỘT ĐẾN ÔNG PHƯỚC | ĐƯỜNG LÀNG | ĐT.744 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 11 | ĐƯỜNG NHỰA TỪ ÔNG PHƯỚC ĐẾN TRƯỜNG CẤP 2 PHÚ AN | ĐT.744 | ĐH.608 | 4.300 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 13 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 3.500 | 1.800 | 1.400 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 2.700 | 1.400 | 1.100 |
| 14 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 14.700 | 7.400 | 5.900 |

## MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 13.600 | 6.800 | 5.400 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ) | | 12.400 | 6.200 | 5.000 |
| 15 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ AN | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐH.608 | | 13.600 | 6.800 | 5.400 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI | | 12.600 | 6.300 | 5.000 |
| 16 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 3.000 | 1.500 | 1.200 |
| 17 | ĐƯỜNG TỪ NHÀ BÀ ÚT HỘT ĐẾN NHÀ BÀ NƯƠNG | NHÀ BÀ ÚT HỘT | NHÀ BÀ NƯƠNG VÀ NHÁNH RẼ | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 18 | ĐX.609.004 | BÀ TÁM QUAN | TƯ PHỈ | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 19 | ĐX.609.005 | ÔNG TƯ LUÔNG | ÔNG BA KHOANG | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 20 | ĐX.609.009 | ÔNG HUY | ĐH.609 | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 21 | ĐX.609.010 | ÔNG BẢY | ĐH.609 | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 22 | ĐX.609.016 | BÀ NGẬN | ÔNG HOÀNG | 4.100 | 2.100 | 1.600 |

## MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 23 | ĐX.609.018 | BÀ TÁM XIÊM | BÀ SÁU ĐÂY | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 24 | ĐX.609.019 | ĐT.744 | ĐH.609 | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 25 | ĐX.609.023 | ÔNG TƯ KIẾN | ÔNG MƯỜI THÊM | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 26 | ĐX.609.028 | BÀ HAI MẬP | ÔNG TƯ ĐẢNH | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 27 | ĐX.609.031 | ÔNG HÙNG | ÔNG ĐỒNG | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 28 | ĐX.609.034 | ĐT.744 | ĐT.748 | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 29 | ĐX.609.035 | ĐT.744 | ÔNG ĐỒNG | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 30 | ĐX.609.036 | BÀ OANH | BÀ THÚY MƯỜI | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 31 | ĐX.609.044 | ĐT.748 | BÀ NHỚ | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 32 | ĐX.609.045 | TRẠI CƯA | BÀ TƯ TÁC | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 33 | ĐX.609.046 | ĐT.748 | ÔNG CHÍN RI | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 34 | ĐX.609.051 | BÀ BA CHÂU | ÔNG RỒI | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 35 | ĐX.609.054 | ĐT.744 | ÔNG TƯ NHO | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 36 | ĐX.609.057 | CÔ HƯỜNG | CÔ YẾN BÁC SỸ | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 37 | ĐX.609.071 | ÔNG TƯ TỌ | ÔNG TÁM UỘNG | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 38 | ĐX-085 | NGUYỄN ĐỨC CẢNH | LÊ CHÍ DÂN | 9.300 | 4.700 | 3.700 |
| 39 | ĐX-086 | NGUYỄN CHÍ THANH | NGUYỄN CHÍ THANH | 9.300 | 4.700 | 3.700 |
| 40 | ĐX-087 | NGUYỄN CHÍ THANH | NGUYỄN ĐỨC CẢNH | 9.300 | 4.700 | 3.700 |
| 41 | ĐX-088 | NGUYỄN ĐỨC CẢNH | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 42 | ĐX-089 | PHAN ĐĂNG LƯU | NGUYỄN ĐỨC CẢNH | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 43 | ĐX-090 | PHAN ĐĂNG LƯU | PHAN ĐĂNG LƯU | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 44 | ĐX-091 | NGUYỄN ĐỨC CẢNH | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| 45 | ĐX-092 | ĐX-088 | PHAN ĐĂNG LƯU | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 46 | ĐX-093 | PHAN ĐĂNG LƯU | ĐX-091 | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 47 | ĐX-094 | PHAN ĐĂNG LƯU | ĐX-095 | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 48 | ĐX-095 | PHAN ĐĂNG LƯU | ĐX-096 RANH CHÁNH HIỆP | 8.600 | 4.300 | 3.400 |

## MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 49 | ĐX-096 | NGUYỄN CHÍ THANH | HUỲNH THỊ CHẤU RANH CHÁNH HIỆP | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 50 | ĐX-108 | HUỲNH THỊ HIẾU | TƯ BẸT | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 51 | ĐX-109 | NGUYỄN CHÍ THANH | ÔNG NGUYỄN VĂN QUÝ | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 52 | ĐX-110 | NGUYỄN CHÍ THANH | HUỲNH THỊ HIẾU | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 53 | ĐX-111 | NGUYỄN CHÍ THANH | VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN AN 8 | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 54 | ĐX-112 | NGUYỄN CHÍ THANH | HUỲNH THỊ HIẾU | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 55 | ĐX-113 | ĐX-133 | ĐX-117 | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 56 | ĐX-114 | ĐÊ BAO TÂN AN | CẦU VÁN | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 57 | ĐX-115 | LÊ CHÍ DÂN | PHAN ĐĂNG LƯU | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 58 | ĐX-116 | NGUYỄN CHÍ THANH | PHAN ĐĂNG LƯU | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| 59 | ĐX-117 | PHAN ĐĂNG LƯU | ĐX-119 | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 60 | ĐX-118 | NGUYỄN CHÍ THANH | ĐX115 | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 61 | ĐX-119 | LÊ CHÍ DÂN | ĐX-117 | 10.900 | 5.500 | 4.400 |
| 62 | ĐX-120 | HUỲNH THỊ HIẾU | 8 VÂN | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 63 | ĐX-121 | HUỲNH THỊ HIẾU | CẦU ÔNG BỒI | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 64 | ĐX-122 | HUỲNH THỊ HIẾU | 2 PHEN | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 65 | ĐX-123 | HUỲNH THỊ HIẾU | ÔNG 2 XE | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 66 | ĐX-124 | HUỲNH THỊ HIẾU | RẠCH BẦU | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 67 | ĐX-125 | HUỲNH THỊ HIẾU | CUỐI TUYẾN | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 68 | ĐX-126 | HUỲNH THỊ HIẾU | 4 THANH | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 69 | ĐX-127 | LÊ CHÍ DÂN | CUỐI TUYẾN | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 70 | ĐX-128 | HUỲNH THỊ HIẾU | CẦU 3 TUỘI | 7.200 | 3.600 | 2.900 |

## MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 71 | ĐX-129 | HUỲNH THỊ HIẾU | ÚT VĂN | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 72 | ĐX-130 | PHAN ĐĂNG LƯU | 7 XUYỂN | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 73 | ĐX-131 | LÊ CHÍ DÂN | ÔNG 8 TRÌNH | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 74 | ĐX-132 | LÊ CHÍ DÂN | HUỲNH THỊ HIẾU | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 75 | ĐX-133 | PHAN ĐĂNG LƯU | LÊ CHÍ DÂN | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 76 | ĐX-134 | LÊ CHÍ DÂN | 7 ĐÀI | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 77 | ĐX-138 | HUỲNH THỊ HIẾU (ĐÌNH TÂN AN) | BẾN CHÀNH | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 78 | ĐX-139 | PHAN ĐĂNG LƯU | BÀ CHÈ | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 79 | ĐX-141 | CỔNG ĐÌNH | CẦU VÁN | 7.200 | 3.600 | 2.900 |
| 80 | HUỲNH THỊ HIẾU | NGUYỄN CHÍ THANH | ĐÌNH TÂN AN | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| 81 | LÊ CHÍ DÂN | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 13.700 | 6.900 | 5.500 |
| | | NGUYỄN CHÍ THANH | RANH CHÁNH HIỆP | 11.300 | 5.700 | 4.500 |
| 82 | NGUYỄN CHÍ THANH | RANH CHÁNH HIỆP | CẦU ÔNG CỘ | 20.000 | 12.000 | 10.000 |
| 83 | PHAN ĐĂNG LƯU | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NGUYỄN CHÍ THANH | 16.500 | 8.300 | 6.600 |
| | | NGUYỄN CHÍ THANH | HUỲNH THỊ HIẾU | 13.200 | 6.600 | 5.300 |

## MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BỐ LÁ - BẾN SÚC | NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744) | CẦU BẾN SÚC | 2.900 | 1.500 | 1.200 |
| 2 | ĐH.606 (ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG) | NGÃ 3 RẠCH BẮP | RANH PHƯỜNG TÂY NAM VÀ PHƯỜNG LONG NGUYÊN | 10.500 | 5.300 | 4.200 |
| 3 | ĐH.608 | NGÃ 4 THÙNG THƠ (ĐT.744) | ĐƯỜNG AN TÂY 087 | 7.800 | 3.900 | 3.100 |
| | | NGÃ 4 THÙNG THƠ (ĐT.744) | NGÃ 3 ÔNG THIỆU | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 4 | ĐH.609 | RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ PHƯỜNG TÂY NAM | BẾN ĐÒ AN TÂY | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 5 | ĐH.609 (NHÁNH 1, ĐX.610.416) | ĐT.744 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 24) | ĐH.609 (THỬA ĐẤT SỐ 420, TỜ BẢN ĐỒ 23) | 3.300 | 1.700 | 1.300 |
| 6 | ĐH.609 (NHÁNH 2) | ĐT.744 (UBND PHƯỜNG AN TÂY CŨ) | ĐH.609 (ĐÌNH LÀNG AN TÂY) | 3.300 | 1.700 | 1.300 |
| 7 | ĐH.705 | ĐT.744 (NGÃ 3 CHỢ THANH TUYỀN CŨ) | CẦU BẾN SÚC | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 8 | ĐH.711 | ĐT.744 (CHỢ BẾN SÚC) | ĐẦU LỒ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BẾN SÚC | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 9 | ĐH.713 | ĐT.744 (NGÃ 3 RẠCH KIẾN) | ĐT.749D (NGÃ 3 TRƯỜNG HỌC CŨ) | 2.500 | 1.300 | 1.000 |
| 10 | ĐH.714 | ĐT.744 (NGÃ 3 BƯNG CÒNG) | LỒ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU AN LẬP | 2.500 | 1.300 | 1.000 |
| 11 | ĐH.714 (NHÁNH) | ĐH.714 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 40) | THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 40 | 2.500 | 1.300 | 1.000 |
| 12 | ĐT.744 | RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ | NGÃ 3 RẠCH BẮP | 8.500 | 4.300 | 3.400 |

## MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | PHƯỜNG TÂY NAM | | | | |
| | | NGÃ 3 RẠCH BẮP | RANH KHU PHỐ RẠCH BẮP VÀ KHU PHỐ BƯNG CÒNG | 6.300 | 3.200 | 2.500 |
| | | RANH PHƯỜNG PHÚ AN | NGÃ TƯ CHÚ THAI | 5.100 | 2.600 | 2.000 |
| | | NGÃ TƯ CHÚ THAI | RANH XÃ THANH AN | 6.200 | 3.100 | 2.500 |
| 13 | ĐT.748 | RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN | NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG | 3.600 | 1.800 | 1.400 |
| 14 | ĐT.749D (BỐ LÁ - BẾN SÚC) | RANH XÃ THANH AN | NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744) | 2.600 | 1.300 | 1.000 |
| 15 | ĐƯỜNG AN LẬP - LONG NGUYÊN | ĐT.748 (XÃ AN LẬP CŨ) | RANH XÃ LONG NGUYÊN | 2.400 | 1.200 | 1.000 |
| 16 | ĐƯỜNG KHO LÚA | ĐT.744 (TRẠM ĐIỆN AN TÂY) | KHU CÔNG NGHIỆP AN TÂY | 3.300 | 1.700 | 1.300 |
| 17 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 3.300 | 1.700 | 1.300 |
| 18 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ) | | 2.500 | 1.300 | 1.000 |

## MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ) | | 2.100 | 1.100 | 800 |
| 19 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 20 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC THANH TUYỀN | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐH.711 | | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| | | ĐƯỜNG CÒN LẠI | | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 21 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ) | | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ) | | 2.400 | 1.200 | 1.000 |
| 22 | ĐX.610.423 (TRƯỜNG TIỂU HỌC AN TÂY A) | ĐT.744 | ĐH.609 | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 23 | ĐX.610.424 (ÚT LĂNG) | ĐT.744 | ĐH.609 | 3.800 | 1.900 | 1.500 |

## MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 24 | ĐX.610.456 | ĐT.744 | KCN MAI TRUNG | 3.500 | 1.800 | 1.400 |
| 25 | ĐX.610.465 (NGUYỄN CÔNG THANH) | ĐT.744 | ĐH.609 | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 26 | LÊ DANH CÁT - ĐƯỜNG LONG | ĐH.713 | ĐT.749D | 2.500 | 1.300 | 1.000 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẾN XE VÀO CHỢ BẾN CÁT (LÔ D) | HÙNG VƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 98 VÀ 766, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 71 VÀ 235, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 34.100 | 17.100 | 13.600 |
| 2 | DA1-1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9) | VÒNG XOAY (TC3) | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 3 | DA1-1 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9) | VÒNG XOAY (TC3) | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 4 | DA1-2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | TC1 | VÒNG XOAY (NA3) | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 5 | DA1-2 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | TC1 | VÒNG XOAY (NA3) | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 6 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN) | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - THỚI HÒA | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - XÃ BÀU BÀNG | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 7 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 115 | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 115 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| | | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 115 | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 90 | 5.800 | 2.900 | 2.300 |
| | | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 90 | RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 8 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN) | GAGARE AN PHÚC (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - THỚI HÒA) | ĐƯỜNG TC1 | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| | | ĐƯỜNG TC1 | NGÃ 3 CÔNG AN | 14.500 | 7.300 | 5.800 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | NGÃ 3 CÔNG AN | CÂY XĂNG PHƯƠNG TÀI | 11.600 | 5.800 | 4.600 |
| 9 | ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NGÃ 4 ÔNG GIÁO (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - CHÁNH PHÚ HÒA) | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 10 | ĐH.605 | NGÃ 4 ÔNG GIÁO | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - CHÁNH PHÚ HÒA | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 11 | ĐH.606 (HÙNG VƯƠNG - BÊN TRÁI TUYẾN) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CÔNG AN) | CẦU ĐÒ | 23.800 | 11.900 | 9.500 |
| 12 | ĐH.607 (ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI) | THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 120 | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1197, TỜ BẢN ĐỒ 117 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| | | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1197, TỜ BẢN ĐỒ 117 | ĐH.620 | 3.400 | 1.700 | 1.400 |
| 13 | ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN) | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 73 | RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 14 | ĐH.611 (CŨ ĐH.615) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CẦU ĐÔI) | RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - PHƯỜNG BẾN CÁT | 3.700 | 1.900 | 1.500 |
| 15 | ĐH.617 (ĐƯỜNG TRÂU SỮA) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 TRÂU SỮA) | TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ HUẤN LUYỆN CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN (NGÃ 3 TẠI CÔNG TY SAN MIGUEL) | 3.700 | 1.900 | 1.500 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | ĐH.618 | ĐT.741B | THƯA ĐẤT SỐ 3,4 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 22 | 3.400 | 1.700 | 1.400 |
| 17 | ĐH.620 (CŨ ĐH.603) | RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 BẾN TƯỢNG) | 3.200 | 1.600 | 1.300 |
| 18 | ĐT.741B (ĐH.612; BỐ LÁ - BẾN SÚC) | THỬA ĐẤT SỐ 30 VÀ THỬA 47, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 148 (RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA - BẾN CÁT) | THỬA ĐẤT SỐ 628 VÀ THỬA 324, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 132 (RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 19 | ĐƯỜNG 30/4 | KHO BẠC BẾN CÁT (CŨ) | VÒNG XOAY TÀN DÙ | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| | | KHO BẠC BẾN CÁT (CŨ) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | 15.500 | 7.800 | 6.200 |
| 20 | ĐƯỜNG ẤP CẦU ĐÔI | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐH.611 | 3.700 | 1.900 | 1.500 |
| 21 | ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI (ĐH.607) | NGÃ 3 CẦU CỦI (ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG) | THỬA ĐẤT SỐ 1039, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 22 | ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2 | ĐƯỜNG QL13 - ĐÌNH BẾN TRANH | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - LONG NGUYÊN | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 23 | ĐƯỜNG CÂY DA | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ 9) | ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI (ĐH.607) | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 24 | ĐƯỜNG HÀNG VÚ SỮA | ĐƯỜNG 30/4 | NGÔ QUYỀN | 7.300 | 3.700 | 2.900 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 25 | ĐƯỜNG LÒ HEO | HÙNG VƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 29) | ĐƯỜNG HÀNG VÚ SỮA (THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 26 | ĐƯỜNG NHÀ HÁT | TUYẾN ĐƯỜNG SỐ 1 (TRUNG TÂM HỘI NGHỊ) | NGÔ QUYỀN | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 27 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT) | | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT) | | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 28 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT) | | 4.000 | 2.000 | 1.600 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ | | 3.400 | 1.700 | 1.400 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | PHƯỜNG BẾN CÁT) | | | | |
| 29 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT) | | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT) | | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 30 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT) | | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT) | | 3.700 | 1.900 | 1.500 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 31 | ĐƯỜNG QL13 - ĐÌNH BẾN TRANH | NGÔ QUYỀN | ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2 | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| | | ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2 | ĐÌNH BẾN TRANH | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 32 | ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG | ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN) | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 74 | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 33 | ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ CŨ BẾN CÁT | ĐƯỜNG 30/4 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 29) | ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 10.100 | 5.100 | 4.000 |
| | | ĐƯỜNG 30/4 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 29) | ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 10.100 | 5.100 | 4.000 |
| | | ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 137 VÀ 849, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 10.100 | 5.100 | 4.000 |
| 34 | LÔ A CHỢ BẾN CÁT | THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ BẢN ĐỒ 29 | NGÔ QUYỀN (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 34.100 | 17.100 | 13.600 |
| 35 | LÔ B CHỢ BẾN CÁT | THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 29 | NGÔ QUYỀN (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 36 | NA2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | XA2 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 37 | NA2 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | XA2 | 10.800 | 5.400 | 4.300 |
| 38 | NA3 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | DA4 | VÒNG XOAY (DA1-1) | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 39 | NA3 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | DA4 | VÒNG XOAY (DA1-1) | 11.600 | 5.800 | 4.600 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 40 | NGÔ QUYỀN (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI) | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1 VÀ 215, TỜ BẢN ĐỒ 35 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | 11.600 | 5.800 | 4.600 |
| 41 | NGÔ QUYỀN (LÔ C CHỢ BẾN CÁT) | HÙNG VƯƠNG | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1 VÀ 215, TỜ BẢN ĐỒ 35 | 34.100 | 17.100 | 13.600 |
| 42 | TẠO LỰC MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG | ĐẦU THỬA 99, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 43 | TC1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | DA1-2 | N8 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 44 | TC1 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | DA1-2 | N8 | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 45 | TC2 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | VÒNG XOAY (TC3) | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 46 | TC3 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | VÒNG XOAY (TC2) | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 47 | TRỤC ĐƯỜNG PHÒNG TÀI CHÍNH CŨ | ĐƯỜNG 30/4 (KHO BẠC CŨ) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (BẢO HIỂM XÃ HỘI CŨ) | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 48 | TUYẾN ĐƯỜNG SỐ 1 (TRUNG TÂM HỘI NGHỊ QUẢNG TRƯỜNG THÀNH PHỐ BẾN CÁT) | ĐƯỜNG 30/4 | NGÔ QUYỀN | 13.900 | 7.000 | 5.600 |

## MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐH.603 | NGÃ 3 CỦA RỜ QUẸT | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT | 5.100 | 2.600 | 2.000 |
| 2 | ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9) | NGÃ 4 ÔNG GIÁO | ĐT.741 | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 3 | ĐH.605 | NGÃ 4 ÔNG GIÁO | ĐT.741 (NGÃ 3 ÔNG KIỂM) | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 4 | ĐT.741 | ĐH.601 | GIÁP RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN (XÃ TÂN BÌNH CŨ) | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 5 | ĐT.741B (ĐH.612; BỐ LÁ - BẾN SÚC) | NGÃ 3 BỐ LÁ | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT- XÃ BÀU BÀNG | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 6 | ĐƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA - VĨNH TÂN | ĐT.741 | SUỐI ÔNG LỐC | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 7 | ĐƯỜNG ĐẤU NỐI ĐT.741-NE4 | ĐƯỜNG NE4 KCN MỸ PHƯỚC 3 | ĐT.741 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ) | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ) | | 3.300 | 1.700 | 1.300 |

## MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 9 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ) | | 4.000 | 2.000 | 1.600 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ) | | 3.400 | 1.700 | 1.400 |
| 10 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ) | | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ) | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 11 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ) | | 4.400 | 2.200 | 1.800 |

## MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ) | | 3.700 | 1.900 | 1.500 |
| 12 | ĐX.605.162A (CPH 09) | ĐT.741 | GIÁP RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN (SUỐI TRE) XÃ TÂN BÌNH CŨ | 4.200 | 2.100 | 1.700 |
| 13 | KHU DÂN CƯ ẤP 5 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 14 | KHU DÂN CƯ ẤP 5 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 15 | KHU DÂN CƯ ẤP 6 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 16 | KHU DÂN CƯ ẤP 6 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 17 | KHU DÂN CƯ ẤP 7 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 8.900 | 4.500 | 3.600 |
| 18 | KHU DÂN CƯ ẤP 7 | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 8.100 | 4.100 | 3.200 |
| 19 | KHU DÂN CƯ RICHHOME | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 20 | MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG | GIÁP ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT | 10.800 | 5.400 | 4.300 |

## MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 21 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | RANH PHƯỜNG THỚI HÒA | GIÁP ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG | 12.400 | 6.200 | 5.000 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐH.606 (ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CÔNG AN) | CẦU ĐÒ | 23.800 | 11.900 | 9.500 |
| | | CẦU ĐÒ | NGÃ 4 AN ĐIỀN + 200M | 12.300 | 6.200 | 4.900 |
| | | NGÃ 4 AN ĐIỀN + 200 M | NGÃ 3 RẠCH BẮP | 10.500 | 5.300 | 4.200 |
| 2 | ĐH.608 | NGÃ 3 CHÚ LƯỜNG (ĐT.748) | NGÃ 4 THÙNG THƠ (ĐT.744) | 7.800 | 3.900 | 3.100 |
| 3 | ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN) | ĐT.749A (NGÃ 3 TRƯỜNG TIỂU HỌC LONG BÌNH) | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG | 3.100 | 1.600 | 1.200 |
| 4 | ĐH.611 CŨ (ĐH.615) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CẦU ĐÔI) | ĐT.749A (NGÃ 3 ĐỐI DIỆN BƯU ĐIỆN XÃ LONG NGUYÊN CŨ) | 3.700 | 1.900 | 1.500 |
| 5 | ĐH.615 (ĐƯỜNG NHỰA LONG NGUYÊN - LONG TÂN) | ĐT.749A | RANH XÃ LONG TÂN CŨ (ĐI NGÃ 4 HÓC MĂNG) | 2.700 | 1.400 | 1.100 |
| 6 | ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN) | NGÃ 3 LÂM TRƯỜNG (ĐT.749A) | NGÃ 3 UBND XÃ LONG NGUYÊN (CŨ) | 3.700 | 1.900 | 1.500 |
| 7 | ĐT.748 (TỈNH LỘ 16) | RANH PHƯỜNG PHÚ AN | NGÃ 4 AN ĐIỀN + 100 M | 8.100 | 4.100 | 3.200 |
| | | NGÃ 4 AN ĐIỀN 100 M | NGÃ 4 AN ĐIỀN + 100 M | 7.700 | 3.900 | 3.100 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | NGÃ 4 AN ĐIỀN 100 M | RANH PHƯỜNG TÂY NAM | 5.800 | 2.900 | 2.300 |
| 8 | ĐT.749A | CẦU QUAN | LONG NGUYÊN 26 (RANH PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ VÀ XÃ LONG NGUYÊN CŨ) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 11.600 | 5.800 | 4.600 |
| 9 | ĐT.749A (TỈNH LỘ 30) | LONG NGUYÊN 26 (RANH PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ VÀ XÃ LONG NGUYÊN CŨ) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 64 (LONG NGUYÊN) VÀ ĐƯỜNG LONG NGUYÊN 24 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| | | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 64 (LONG NGUYÊN) VÀ ĐƯỜNG LONG NGUYÊN 24 | RANH XÃ LONG HÒA | 5.800 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 10 | ĐT.749C (ĐH.611) | RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG | NGÃ 3 ĐÒN GÁNH (ĐT.749A) | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 11 | ĐƯỜNG 30/4 | VÒNG XOAY TÀN DÙ | CẦU QUAN | 21.400 | 10.700 | 8.600 |
| 12 | ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2 | RANH KHU DÂN CƯ CẦU ĐÒ | ĐT.748 | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 13 | ĐƯỜNG LIÊN XÃ LONG NGUYÊN - AN LẬP | ĐH.615 | RANH XÃ AN LẬP CŨ | 3.700 | 1.900 | 1.500 |
| 14 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 3.300 | 1.700 | 1.300 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 15 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ) | | 4.000 | 2.000 | 1.600 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ) | | 3.400 | 1.700 | 1.400 |
| 16 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ) | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ) | | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ) | | 3.700 | 1.900 | 1.500 |
| 18 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC VƯỜN TIÊU | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 14.000 | 7.000 | 5.600 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 19 | LONG NGUYÊN 107 (ĐƯỜNG GIÁP RANH KDC LONG NGUYÊN) | ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 1955, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77) | ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 7173, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77) | 3.700 | 1.900 | 1.500 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20 | LONG NGUYÊN 174 (ĐƯỜNG GIÁP RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 3) | ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 3257, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77) | KHU DÂN CƯ SÀI GÒN LAND | 3.700 | 1.900 | 1.500 |
| 21 | LONG NGUYÊN 26 (ĐƯỜNG LIÊN XÃ LONG NGUYÊN) | ĐT.749A | ĐT.749A (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT) | 3.700 | 1.900 | 1.500 |
| 22 | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | SÔNG THỊ TÍNH | ĐT.748 | 8.400 | 4.200 | 3.400 |

## MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN) | ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| | | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | ĐƯỜNG TC1 | 8.600 | 4.300 | 3.400 |
| | | ĐƯỜNG TC1 | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT | 14.500 | 7.300 | 5.800 |
| 2 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI BÀU TRÂM A | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | KDC THỚI HÒA | 6.600 | 3.300 | 2.600 |
| 3 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUÁN BÀ 8 MÒ) | ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 4 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI HỐ LE | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NHÀ ÔNG KỲ VĂN) | HỐ LE | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 5 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI KHO ĐẠN | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | KHU DÂN CƯ THỚI HÒA | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 6 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI MỸ PHƯỚC 3 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | KHU DÂN CƯ MỸ PHƯỚC 3 | 3.500 | 1.800 | 1.400 |
| 7 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ NGHỈ HÀO KIỆT | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NHÀ ÔNG KỲ | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 8 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ ÔNG TƯ PHÚC | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | NHÀ ÔNG TƯ PHÚC | 3.800 | 1.900 | 1.500 |

## MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 9 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ ÔNG TƯ SÁU TỬNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (TƯ QUẸT) | NHÀ ÔNG SÁU TỬNG | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 10 | ĐH.602 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| | | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M | RANH PHƯỜNG HÒA LỢI | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 11 | ĐH.616 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | CẦU MẮM | 6.300 | 3.200 | 2.500 |
| 12 | DJ10 | NE8 | KJ2 | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 13 | DJ9 | NE8 | KJ2 | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 14 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 3.300 | 1.700 | 1.300 |
| 15 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | | | | | |
| 16 | HAI HOÀNG - BÀ BUÔN | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG - TRƯỜNG HỌC | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 17 | MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | RANH PHƯỜNG HÒA LỢI | RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 18 | NA2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | XA2 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 19 | NE8 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐT.741 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 20 | NE8 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐT.741 | 12.300 | 6.200 | 4.900 |
| 21 | TC1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN) | DA1-2 | N8 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 22 | TƯ CHI - HAI HỪNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI HỐ LE | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 23 | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐT.741 | 9.100 | 4.600 | 3.600 |
| 24 | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | SÔNG THỊ TÍNH | 9.100 | 4.600 | 3.600 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐH.410 | RANH BÌNH CƠ - VĨNH TÂN | NGÃ 3, KHU PHỐ 6, VĨNH TÂN | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| | | NGÃ 3, KHU PHỐ 6, VĨNH TÂN | ĐT.742 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 2 | ĐH.419 | ĐT.742 (VĨNH TÂN) | GIÁP KCN VSIP II | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 3 | ĐH.424 | ĐT.742 (VĨNH TÂN) | GIÁP KCN VSIP II | 6.700 | 3.400 | 2.700 |
| 4 | ĐT.741 | RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HOÀ | RANH VĨNH TÂN - XÃ PHƯỚC HOÀ | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 5 | ĐT.742 | CẦU THỢ ỤT (RANH BÌNH DƯƠNG - VĨNH TÂN) | ĐH.410 VÀ NB5 | 11.900 | 6.000 | 4.800 |
| | | ĐH.410 VÀ NB5 (PHƯỜNG VĨNH TÂN) | RANH VĨNH TÂN - TÂN BÌNH | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| | | RANH TÂN BÌNH - VĨNH TÂN | ĐT.747A | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 6 | ĐT.747A | NGÃ 3 CỔNG XANH | RANH VĨNH TÂN - BÌNH CƠ | 11.700 | 5.900 | 4.700 |
| 7 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI. | | 5.400 | 2.700 | 2.200 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THÀNH PHỐ TÂN UYÊN CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI. | | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 9 | KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 1 - VĨNH TÂN | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M | | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 10 | KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 4 - TÂN BÌNH | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M | | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 11 | KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 4 - VĨNH TÂN | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M | | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.900 | 3.000 | 2.400 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 12 | KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 5 - VĨNH TÂN | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M | | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 13 | KHU TÁI ĐỊNH CƯ SUỐI TRE - TÂN BÌNH | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M | | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 14 | SUỐI TRE (CŨ ĐH.424) | RANH VĨNH TÂN - CHÁNH PHÚ HOÀ | GIÁP KCN VSIP II | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| 15 | TÂN BÌNH 01 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 62) | THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 62 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 16 | TÂN BÌNH 02 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 92,TỜ BẢN ĐỒ 62) | SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ878, TỜ BẢN ĐỒ 510) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 17 | TÂN BÌNH 03 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 846, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 62 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 18 | TÂN BÌNH 04 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 62) | THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 62 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 19 | TÂN BÌNH 05 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ 63) | TÂN BÌNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 53) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 20 | TÂN BÌNH 05 | TÂN BÌNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 326, TỜ BẢN ĐỒ 53) | TÂN BÌNH 57 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 66) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 21 | TÂN BÌNH 06 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 63) | SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 633, TỜ BẢN ĐỒ 72) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 22 | TÂN BÌNH 07 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 512, TỜ BẢN ĐỒ 63) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1027, TỜ BẢN ĐỒ 63) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 23 | TÂN BÌNH 08 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 63) | TÂN BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 63) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 24 | TÂN BÌNH 09 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 504, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 25 | TÂN BÌNH 10 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 26 | TÂN BÌNH 11 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 63) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 53) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 27 | TÂN BÌNH 12 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ146, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜBẢN ĐỒ 63 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 28 | TÂN BÌNH 13 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 177, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 29 | TÂN BÌNH 14 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 30 | TÂN BÌNH 15 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 31 | TÂN BÌNH 16 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 32 | TÂN BÌNH 17 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 54) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 33 | TÂN BÌNH 18 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 63) | THỬA ĐẤT SỐ 896, TỜ BẢN ĐỒ 63 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 34 | TÂN BÌNH 19 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 21 (THỬA ĐẤT SỐ 1493, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 35 | TÂN BÌNH 20 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 63) | TÂN BÌNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 63) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 36 | TÂN BÌNH 21 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 835, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 17 (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 37 | TÂN BÌNH 22 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 63) | TÂN BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 475, TỜ BẢN ĐỒ 63) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 38 | TÂN BÌNH 23 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ68, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 15 (THỬA ĐẤTSỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 39 | TÂN BÌNH 24 | ĐT.741(THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 64) | THỬA ĐẤT SỐ 260, TỜ BẢN ĐỒ 64 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 40 | TÂN BÌNH 25 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 54) | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 41 | TÂN BÌNH 26 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 121, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 1023, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 42 | TÂN BÌNH 27 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 433, TỜ BẢN ĐỒ 54) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 43 | TÂN BÌNH 28 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 64) | THỬA ĐẤT SỐ 1317, TỜ BẢN ĐỒ 64 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 44 | TÂN BÌNH 29 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 69 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 45 | TÂN BÌNH 30 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 26 (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 46 | TÂN BÌNH 31 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 47 | TÂN BÌNH 32 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1208, TỜ BẢN ĐỒ 64) | TÂN BÌNH 69 (THỬA ĐẤT SỐ 664, TỜ BẢN ĐỒ 74) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 48 | TÂN BÌNH 34 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 64) | THỬA ĐẤT SỐ 1307, TỜ BẢN ĐỒ 64 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 49 | TÂN BÌNH 35 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ597, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤTSỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 50 | TÂN BÌNH 36 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1042, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 69 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 51 | TÂN BÌNH 37 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 52 | TÂN BÌNH 38 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 69 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 53 | TÂN BÌNH 39 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 599, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 191, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 54 | TÂN BÌNH 40 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 69 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 55 | TÂN BÌNH 41 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 65) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 56 | TÂN BÌNH 42 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1057, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 855, TỜ BẢN ĐỒ 69) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 57 | TÂN BÌNH 43 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 69) | THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 65 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 58 | TÂN BÌNH 44 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1066, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 48 (THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 69) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 59 | TÂN BÌNH 46 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 69) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 60 | TÂN BÌNH 47 | THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜBẢN ĐỒ 70 | THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢNĐỒ 65 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 61 | TÂN BÌNH 48 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 69) | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ 69) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 62 | TÂN BÌNH 49 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 66) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 66) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 63 | TÂN BÌNH 50 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 70) | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 70) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 64 | TÂN BÌNH 51 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 111, TỜ BẢN ĐỒ 66) | TÂN BÌNH 53 (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 66) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 65 | TÂN BÌNH 52 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 642, TỜ BẢN ĐỒ 70) | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 897, TỜ BẢN ĐỒ 70) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 66 | TÂN BÌNH 53 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 66) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 66) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 67 | TÂN BÌNH 54 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 498, TỜ BẢN ĐỒ 70) | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 70) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 68 | TÂN BÌNH 55 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 337, TỜ BẢN ĐỒ 66) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 66) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 69 | TÂN BÌNH 56 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 70) | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 70) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 70 | TÂN BÌNH 57 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 66) | TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 66) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 71 | TÂN BÌNH 58 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 181, TỜ BẢN ĐỒ 14) | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 7.000 | 3.500 | 28.000 |
| 72 | TÂN BÌNH 59 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 57) | NÔNG TRƯỜNG CAO SU VISORUTEX | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 73 | TÂN BÌNH 70 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 75) | TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 700, TỜ BẢN ĐỒ 74) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 74 | TÂN BÌNH 72 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 76) | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 75 | TÂN BÌNH 74 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 84) | RANH VSIP (THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 84 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 76 | TÂN BÌNH.60 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 57) | THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 57 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 77 | TÂN BÌNH.61 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 67) | CAO SU VIỆT-XÔ (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 68) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 78 | TÂN BÌNH.62 | ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 66) | TÂN BÌNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ 70) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 79 | TÂN BÌNH.63 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 67) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 243, TỜ BẢN ĐỒ 67) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 80 | TÂN BÌNH.64 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 57) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 67) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 81 | TÂN BÌNH.65 | SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 832, TỜ BẢN ĐỒ 510) | VĂN PHÒNG KHU PHỐ SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 510) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 82 | TÂN BÌNH.66 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ145, TỜ BẢN ĐỒ 67) | TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤTSỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 83 | TÂN BÌNH.67 | SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 601, TỜ BẢN ĐỒ 72 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 84 | TÂN BÌNH.68 | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 70) | TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 70) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 85 | TÂN BÌNH.69 | TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74) | RANH VSIP (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 79) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 86 | VĨNH LỢI (ĐH.409) | CẦU VĨNH LỢI (RANH TÂN HIỆP - VĨNH TÂN) | ĐH.410 (KHU PHỐ 6 VĨNH TÂN) | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 87 | VĨNH TÂN 01 (CŨ VĨNH TÂN 20) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 36 | 6.200 | 3.100 | 2.500 |
| 88 | VĨNH TÂN 02 (CŨ VĨNH TÂN 38) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ 31) | VĨNH TÂN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 524, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 89 | VĨNH TÂN 03 (CŨ VĨNH TÂN 32) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 610, TỜ BẢN ĐỒ 31) | GIÁP KCN VSIP II MỞ RỘNG (THỬA ĐẤT SỐ 1246, TỜ BẢN ĐỒ 31) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 90 | VĨNH TÂN 04 (CŨ VĨNH TÂN 21) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 882, TỜ BẢN ĐỒ 31) | VĨNH TÂN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 91 | VĨNH TÂN 05 (CŨ VĨNH TÂN 31) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 92 | VĨNH TÂN 06 (CŨ VĨNH TÂN 23) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 32 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 93 | VĨNH TÂN 07 (CŨ VĨNH TÂN 22) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 647, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ 32 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 94 | VĨNH TÂN 08 (CŨ VĨNH TÂN 24) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ 31) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 95 | VĨNH TÂN 09 (CŨ VĨNH TÂN 30) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 191 VÀ 773, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 96 | VĨNH TÂN 10 (CŨ VĨNH TÂN 29) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 312, TỜ BẢN ĐỒ 26) | VĨNH TÂN 09 (THỬA ĐẤT SỐ 781, TỜ BẢN ĐỒ 31) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 97 | VĨNH TÂN 11 (CŨ VĨNH TÂN 25) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 540, TỜ BẢN ĐỒ 27) | VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 122 VÀ 447, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 98 | VĨNH TÂN 12 (CŨ VĨNH TÂN 28) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 524, TỜ BẢN ĐỒ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 99 | VĨNH TÂN 13 (CŨ VĨNH TÂN 26) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ 27) | VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 681 VÀ 2021, TỜ BẢN ĐỒ 21) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 100 | VĨNH TÂN 14 (CŨ VĨNH TÂN 27) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 630, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 101 | VĨNH TÂN 15 (CŨ VĨNH TÂN 14) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 996, TỜ BẢN ĐỒ 21) | THỬA ĐẤT SỐ 650, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 102 | VĨNH TÂN 16 (CŨ VĨNH TÂN 13) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1596 VÀ 538, TỜ BẢN ĐỒ 21) | THỬA ĐẤT SỐ 317, TỜ BẢN ĐỒ 21 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 103 | VĨNH TÂN 17 (CŨ VĨNH TÂN 16) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 534 VÀ 535, TỜ BẢN ĐỒ 21) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 644 VÀ 927, TỜ BẢN ĐỒ 22) | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 104 | VĨNH TÂN 18 (CŨ VĨNH TÂN 12) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 832 VÀ 674, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 2026 VÀ 1887, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 105 | VĨNH TÂN 19 (CŨ VĨNH TÂN 15) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 952, TỜ BẢN ĐỒ 16) | VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 21) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 106 | VĨNH TÂN 21 (CŨ VĨNH TÂN 10) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1971, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 107 | VĨNH TÂN 22 (CŨ VĨNH TÂN 02) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 926, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 1200, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 108 | VĨNH TÂN 24 (CŨ VĨNH TÂN 35) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 17) | THỬA ĐẤT SỐ 1372, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 109 | VĨNH TÂN 25 (CŨ VĨNH TÂN 17) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 805, TỜ BẢN ĐỒ 17) | VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 643, TỜ BẢN ĐỒ 22) | 5.900 | 3.000 | 2.400 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 110 | VĨNH TÂN 26 (CŨ VĨNH TÂN 41) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 18) | THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 111 | VĨNH TÂN 27 (CŨ VĨNH TÂN 42) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 1046, TỜ BẢN ĐỒ 18) | VĨNH TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 112 | VĨNH TÂN 28 (CŨ VĨNH TÂN 04) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 113 | VĨNH TÂN 29 (CŨ VĨNH TÂN 03) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 652, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 312, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 114 | VĨNH TÂN 30 | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 13) | THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 13 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 115 | VĨNH TÂN 31 | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1224, TỜ BẢN ĐỒ 18) | THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 116 | VĨNH TÂN 32 (CŨ VĨNH TÂN 48) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1053, TỜ BẢN ĐỒ 18) | THỬA ĐẤT SỐ 706, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 117 | VĨNH TÂN 33 (CŨ VĨNH TÂN 36) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1199, TỜ BẢN ĐỒ 18) | THỬA ĐẤT SỐ 993, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 118 | VĨNH TÂN 34 (CŨ VĨNH TÂN 37) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 577, TỜ BẢN ĐỒ 23) | VĨNH TÂN 38 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 289, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 119 | VĨNH TÂN 34 (CŨ VĨNH TÂN 37) | VĨNH TÂN 38 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 289, TỜ BẢN ĐỒ 24 | RANH XÃ BÌNH MỸ (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 120 | VĨNH TÂN 35 (CŨ VĨNH TÂN 18) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 22) | VĨNH TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 947, TỜ BẢN ĐỒ 22) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 121 | VĨNH TÂN 36 (CŨ VĨNH TÂN 45) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 951, TỜ BẢN ĐỒ 22) | THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 22 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 122 | VĨNH TÂN 37 (CŨ VĨNH TÂN 19) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 28) | THỬA ĐẤT SỐ 1395, TỜ BẢN ĐỒ 28 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 123 | VĨNH TÂN 38 (CŨ VĨNH TÂN 06) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1114, TỜ BẢN ĐỒ 33) | VĨNH TÂN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 05, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 124 | VĨNH TÂN 39 (CŨ VĨNH TÂN 46) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 41) | ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 38 VÀ 24, TỜ BẢN ĐỒ 41) | 6.200 | 3.100 | 2.500 |
| | | ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 38 VÀ 24, TỜ BẢN ĐỒ 41) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 38) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 125 | VĨNH TÂN 40 (CŨ VĨNH TÂN 09) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 41) | GIÁP ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 96 VÀ 100, TỜ BẢN ĐỒ 43) | 6.200 | 3.100 | 2.500 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | GIÁP ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 96 VÀ 100, TỜ BẢN ĐỒ 43) | GIÁP SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 386, TỜ BẢN ĐỒ 42) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 126 | VĨNH TÂN 41 (CŨ VĨNH TÂN 33) | VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 450, TỜ BẢN ĐỒ 32) | THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 32 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 127 | VĨNH TÂN 42 (CŨ VĨNH TÂN 34) | VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 32) | THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 32 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 128 | VĨNH TÂN 43 (CŨ VĨNH TÂN 02) | VĨNH TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 129 | VĨNH TÂN 44 (CŨ VĨNH TÂN 05) | VĨNH TÂN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 23) | THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 130 | VĨNH TÂN 45 (CŨ VĨNH TÂN 07) | VĨNH TÂN 38 (THỬA ĐẤT SỐ 611, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 131 | VĨNH TÂN 46 (CŨ VĨNH TÂN 39 VÀ 40) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 17) | ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 17) | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 132 | VĨNH TÂN 47 | VĨNH TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 11) | VĨNH TÂN 46 (THỬA 142, TỜ 11) VÀ ĐH.410 (THỬA 334, TỜ 17) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 133 | VĨNH TÂN 48 | VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 571, TỜ BẢN ĐỒ 32) | VĨNH TÂN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 136 | VĨNH TÂN 49 | VĨNH LỢI (ĐH.409) | SUỐI CÁI ĐẤT (THỬA 577-580 TỜ BẢN ĐỒ 36) | 5.500 | 2.800 | 2.200 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | BÌNH MỸ 01 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 27) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 27) | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 2 | BÌNH MỸ 02 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 27 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 3 | BÌNH MỸ 03 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 27 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 4 | BÌNH MỸ 04 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 26) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 27) | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 5 | BÌNH MỸ 05 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 6 | BÌNH MỸ 06 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 7 | BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1) | BÌNH MỸ 06 (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 30) | BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 255, TỜ BẢN ĐỒ 42) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 8 | BÌNH MỸ 07 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 535, TỜ BẢN ĐỒ 30) | BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 9 | BÌNH MỸ 08 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 465, TỜ BẢN ĐỒ 30) | BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 10 | BÌNH MỸ 09 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 42) | BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 42) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 11 | BÌNH MỸ 10 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 42) | BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 42) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 12 | BÌNH MỸ 11 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 42) | BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 42) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 13 | BÌNH MỸ 12 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 42) | BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 42) | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 14 | BÌNH MỸ 12 (ĐOẠN 2) | BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 42) | ĐT 742 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 15 | BÌNH MỸ 13 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 16 | BÌNH MỸ 14 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 42) | ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 17 | BÌNH MỸ 15 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 341, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 18 | BÌNH MỸ 16 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 19 | BÌNH MỸ 17 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 938, TỜ BẢN ĐỒ 48 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 20 | BÌNH MỸ 18 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 49 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 21 | BÌNH MỸ 19 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 663, TỜ BẢN ĐỒ 48 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 22 | BÌNH MỸ 20 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 243, TỜ BẢN ĐỒ 49 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 23 | BÌNH MỸ 21 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 478, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 668, TỜ BẢN ĐỒ 48 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 24 | BÌNH MỸ 22 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 90, TỜ BẢN ĐỒ 49 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 25 | BÌNH MỸ 23 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 171, TỜ BẢN ĐỒ 53 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 26 | BÌNH MỸ 25 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 27 | BÌNH MỸ 26 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 28 | BÌNH MỸ 27 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 367, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 29 | BÌNH MỸ 28 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 66) | BÌNH MỸ 27 (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 66) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 30 | BÌNH MỸ 29 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 752, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 181, TỜ BẢN ĐỒ 68 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 31 | BÌNH MỸ 30 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 422, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 32 | BÌNH MỸ 31 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 425, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 68 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 33 | BÌNH MỸ 32 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 821, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 395, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 34 | BÌNH MỸ 33 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 715, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 35 | BÌNH MỸ 34 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 337, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 36 | BÌNH MỸ 35 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 37 | BÌNH MỸ 36 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 66 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 38 | BÌNH MỸ 37 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 880, TỜ BẢN ĐỒ 66) | THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 61 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 39 | BÌNH MỸ 38 | ĐT.747A (TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ, THỬA ĐẤT SỐ 184, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 51 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 40 | BÌNH MỸ 39 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 52 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 41 | BÌNH MỸ 40 | ĐT 747A (THỬA ĐẤT SỐ 6 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 173 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 42 | BÌNH MỸ 41 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 173, TỜ BẢN ĐỒ 52 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 43 | BÌNH MỸ 42 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 49 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 44 | BÌNH MỸ 43 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 647, TỜ BẢN ĐỒ 49 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 45 | BÌNH MỸ 44 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 727, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 275, TỜ BẢN ĐỒ 49 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 46 | BÌNH MỸ 45 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 51 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 47 | BÌNH MỸ 46 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 49 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 48 | BÌNH MỸ 47 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 49 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 49 | BÌNH MỸ 48 | ĐT.747A (CHỢ BÌNH MỸ, THỬA ĐẤT SỐ 636, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 50 | BÌNH MỸ 52 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 51 | BÌNH MỸ 53 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 476, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 786, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 52 | BÌNH MỸ 54 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 220, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 53 | BÌNH MỸ 55 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 54 | BÌNH MỸ 56 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 55 | BÌNH MỸ 57 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 56 | BÌNH MỸ 58 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 57 | BÌNH MỸ 59 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 58 | BÌNH MỸ 60 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 59 | BÌNH MỸ 61 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 659, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 727, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 60 | BÌNH MỸ 62 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 61 | BÌNH MỸ 63 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 62 | BÌNH MỸ 64 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 63 | BÌNH MỸ 65 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 64 | BÌNH MỸ 66 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 65 | BÌNH MỸ 67 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 30) | BÌNH MỸ 66 (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 66 | BÌNH MỸ 68 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 511, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 67 | BÌNH MỸ 69 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 68 | BÌNH MỸ 70 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 30) | BÌNH MỸ 71 (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 69 | BÌNH MỸ 71 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 70 | BÌNH MỸ 72 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 4.800 | 2.400 | 1.900 |
| 71 | BÌNH MỸ 73 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 72 | BÌNH MỸ 74 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 4.600 | 2.300 | 1.800 |
| 73 | BÌNH MỸ 75 | ĐT 747A( THỬA ĐẤT SỐ 279 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 120 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 226 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 74 | ĐH 410 | ĐT.747A (BÌNH CƠ) | RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ - PHƯỜNG VĨNH TÂN | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 75 | ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN) | RANH TÂN HIỆP VÀ BÌNH CƠ | ĐT 747A (BÌNH CƠ) | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 76 | ĐT 742 | CẦU TRẠI CƯA | BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45) | 8.300 | 4.200 | 3.300 |
| | | BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45) | RANH VĨNH TÂN- BÌNH CƠ (BÌNH MỸ 01) | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 77 | ĐT 746 | RANH TÂN UYÊN - BÌNH CƠ | ĐT 747A (BÌNH CƠ) | 11.900 | 6.000 | 4.800 |
| 78 | ĐT 747A | ĐT.747B (RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ) | CẦU BÌNH CƠ | 12.800 | 6.400 | 5.100 |
| | | CẦU BÌNH CƠ | RANH BÌNH CƠ- VĨNH TÂN | 10.200 | 5.100 | 4.100 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 79 | ĐT 747B | VÕ THỊ SÁU | ĐT.747A | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 80 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 3.400 | 1.700 | 1.400 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| 81 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI | | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI | | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 82 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ) | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ) | | 3.200 | 1.600 | 1.300 |
| 83 | ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ | RANH XÃ BẮC TÂN UYÊN-PHƯỜNG BÌNH CƠ | RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ-XÃ PHƯỚC HOÀ | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 84 | HỘI NGHĨA 01 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94) | HỘI NGHĨA 05 (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 85 | HỘI NGHĨA 02 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94) | HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 86 | HỘI NGHĨA 03 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 87 | HỘI NGHĨA 04 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 88 | HỘI NGHĨA 05 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 89 | HỘI NGHĨA 06 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 90 | HỘI NGHĨA 07 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 91 | HỘI NGHĨA 08 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 92 | HỘI NGHĨA 09 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 791, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 93 | HỘI NGHĨA 10 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 721, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 729, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 94 | HỘI NGHĨA 100 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 739, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 95 | HỘI NGHĨA 11 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 579, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 96 | HỘI NGHĨA 12 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 618, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 97 | HỘI NGHĨA 13 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 98 | HỘI NGHĨA 14 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 99 | HỘI NGHĨA 15 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 19 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 100 | HỘI NGHĨA 16 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 19 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 101 | HỘI NGHĨA 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 102 | HỘI NGHĨA 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1015, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1104, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 103 | HỘI NGHĨA 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 104 | HỘI NGHĨA 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 21 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 105 | HỘI NGHĨA 21 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 106 | HỘI NGHĨA 22 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 809, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 107 | HỘI NGHĨA 23 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1147, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 108 | HỘI NGHĨA 24 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1352, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 160, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 109 | HỘI NGHĨA 25 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1231, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 110 | HỘI NGHĨA 26 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 111 | HỘI NGHĨA 27 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 985, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 839, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 112 | HỘI NGHĨA 28 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 113 | HỘI NGHĨA 29 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 481, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 673, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 114 | HỘI NGHĨA 30 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 115 | HỘI NGHĨA 31 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 175, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 116 | HỘI NGHĨA 32 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 117 | HỘI NGHĨA 33 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 06, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 118 | HỘI NGHĨA 34 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80) | THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 119 | HỘI NGHĨA 35 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 424, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80) | THỬA ĐẤT SỐ 605, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 120 | HỘI NGHĨA 36 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 616, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80) | THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 121 | HỘI NGHĨA 37 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80) | THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 122 | HỘI NGHĨA 38 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 123 | HỘI NGHĨA 39 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 124 | HỘI NGHĨA 40 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 125 | HỘI NGHĨA 41 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 473, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 638, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 126 | HỘI NGHĨA 42 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 840, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 127 | HỘI NGHĨA 43 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 714, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79) | THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 128 | HỘI NGHĨA 44 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 129 | HỘI NGHĨA 45 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 130 | HỘI NGHĨA 46 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 131 | HỘI NGHĨA 47 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 132 | HỘI NGHĨA 48 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 927, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 133 | HỘI NGHĨA 49 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82) | THỬA ĐẤT SỐ 989, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 134 | HỘI NGHĨA 50 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 1279, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 135 | HỘI NGHĨA 51 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 1211, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 136 | HỘI NGHĨA 52 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 137 | HỘI NGHĨA 53 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 138 | HỘI NGHĨA 54 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 1221, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 139 | HỘI NGHĨA 55 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 970, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 1202, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 140 | HỘI NGHĨA 56 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 62, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 141 | HỘI NGHĨA 57 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 142 | HỘI NGHĨA 58 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 143 | HỘI NGHĨA 59 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 204, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 144 | HỘI NGHĨA 60 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 526, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 145 | HỘI NGHĨA 60 (ĐOẠN 2) | THỬA ĐẤT SỐ 526, TỜ BẢN ĐỒ 4 | GIÁP ĐƯỜNG VÀNH ĐAI L2 (NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA QUẢN LÝ, HẾT THỬA 1380 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 146 | HỘI NGHĨA 61 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 147 | HỘI NGHĨA 62 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1005, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 148 | HỘI NGHĨA 63 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 149 | HỘI NGHĨA 64 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | HỘI NGHĨA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 150 | HỘI NGHĨA 65 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 374, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | HỘI NGHĨA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 151 | HỘI NGHĨA 66 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 152 | HỘI NGHĨA 67 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 654, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 153 | HỘI NGHĨA 68 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | HỘI NGHĨA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 154 | HỘI NGHĨA 69 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 989, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 155 | HỘI NGHĨA 70 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 156 | HỘI NGHĨA 71 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 186, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 157 | HỘI NGHĨA 72 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | HỘI NGHĨA 71 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 158 | HỘI NGHĨA 73 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 958, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 159 | HỘI NGHĨA 74 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 326, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83) | THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 87 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 160 | HỘI NGHĨA 75 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 87) | THỬA ĐẤT SỐ 1092, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 161 | HỘI NGHĨA 76 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 733, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 162 | HỘI NGHĨA 77 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1030, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 984, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 163 | HỘI NGHĨA 78 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 164 | HỘI NGHĨA 79 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 993, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84) | THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 165 | HỘI NGHĨA 80 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 1146, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 166 | HỘI NGHĨA 81 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 397, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 167 | HỘI NGHĨA 82 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 584, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 168 | HỘI NGHĨA 83 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1293, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 169 | HỘI NGHĨA 84 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1309, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 170 | HỘI NGHĨA 85 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 6.300 | 3.200 | 2.500 |
| 171 | HỘI NGHĨA 85 (NỐI DÀI) | THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | TÂN HIỆP 08 | 6.300 | 3.200 | 2.500 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 172 | HỘI NGHĨA 86 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 1100, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 173 | HỘI NGHĨA 87 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 174 | HỘI NGHĨA 88 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 175 | HỘI NGHĨA 89 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 749, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 218, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 176 | HỘI NGHĨA 90 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88) | THỬA ĐẤT SỐ 1113, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 177 | HỘI NGHĨA 91 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 178 | HỘI NGHĨA 92 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89) | THỬA ĐẤT SỐ 1704, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 179 | HỘI NGHĨA 93 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 731, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 180 | HỘI NGHĨA 94 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 6.300 | 3.200 | 2.500 |
| 181 | HỘI NGHĨA 95 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 182 | HỘI NGHĨA 96 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 183 | HỘI NGHĨA 97 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 184 | HỘI NGHĨA 98 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94 | 5.700 | 2.900 | 2.300 |
| 185 | HỘI NGHĨA 99 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 642, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93) | THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93 | 6.300 | 3.200 | 2.500 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐÀO DUY ANH (KHÁNH BÌNH 09) | ĐT.747B | NGUYỄN VĂN HỖN | 9.500 | 4.800 | 3.800 |
| 2 | ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN) | VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI) | RANH TÂN HIỆP - BÌNH CƠ | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 3 | ĐT.746 | RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP | RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN | 13.700 | 6.900 | 5.500 |
| 4 | ĐT.747A | RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP | RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN | 10.900 | 5.500 | 4.400 |
| 5 | ĐT.747B | RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP | RANH TÂN HIỆP - BÌNH CƠ | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 6 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI | | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI | | 6.400 | 3.200 | 2.600 |
| 7 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP | | | 6.100 | 3.100 | 2.400 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG CÒN LẠI | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 10.500 | 5.300 | 4.200 |
| 9 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 14.000 | 7.000 | 5.600 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 10 | KHÁNH BÌNH 01 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 826, TỜ BẢN ĐỒ 48) | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 954, TỜ BẢN ĐỒ 49) | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 11 | KHÁNH BÌNH 02 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1609, TỜ BẢN ĐỒ 44) | KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 45) | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 12 | KHÁNH BÌNH 03 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 558, TỜ BẢN ĐỒ 45) | KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 844, TỜ BẢN ĐỒ 49) | 7.600 | 3.800 | 3.000 |
| 13 | KHÁNH BÌNH 04 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 847, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 383 VÀ 581, TỜ BẢN ĐỒ 49 | 6.700 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 14 | KHÁNH BÌNH 06 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 750, TỜ BẢN ĐỒ 39 | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 15 | KHÁNH BÌNH 07 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 48) | SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 48) | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 16 | KHÁNH BÌNH 08 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1121, TỜ BẢN ĐỒ 44) | KHÁNH BÌNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 48) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 17 | KHÁNH BÌNH 10 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1979, TỜ BẢN ĐỒ 44) | THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 44 | 6.700 | 3.400 | 2.700 |
| 18 | KHÁNH BÌNH 11 | KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 45) | NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1809, TỜ BẢN ĐỒ 45) | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| | KHÁNH BÌNH 11 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 44) | NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1935, TỜ BẢN ĐỒ 44) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| | KHÁNH BÌNH 11 | KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 831, TỜ BẢN ĐỒ 45) | KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ 45) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 19 | KHÁNH BÌNH 12 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 38) | THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 38 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 20 | KHÁNH BÌNH 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 27) | TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 22) | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 21 | KHÁNH BÌNH 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 31) | TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 577, TỜ BẢN ĐỒ 21, PHƯỜNG TÂN HIỆP) | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 22 | KHÁNH BÌNH 15 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 906, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 23 | KHÁNH BÌNH 16 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 31) | KHÁNH BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 458, TỜ BẢN ĐỒ 31) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 24 | KHÁNH BÌNH 17 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 25 | KHÁNH BÌNH 18 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1210, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 514, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 26 | KHÁNH BÌNH 19 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 27 | KHÁNH BÌNH 20 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 882, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 609, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 28 | KHÁNH BÌNH 23 | KHÁNH BÌNH 24 (THỬA ĐẤT SỐ 876 TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 37 | 6.700 | 3.400 | 2.700 |
| 29 | KHÁNH BÌNH 24 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 740, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 939, TỜ BẢN ĐỒ 37 | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 30 | KHÁNH BÌNH 25 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 32) | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1165, TỜ BẢN ĐỒ 31) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 31 | KHÁNH BÌNH 27 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 854, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 32 | KHÁNH BÌNH 28 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 423, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 33 | KHÁNH BÌNH 29 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 7.600 | 3.800 | 3.000 |
| 34 | KHÁNH BÌNH 30 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 35 | KHÁNH BÌNH 31 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 36 | KHÁNH BÌNH 32 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 165, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 37 | KHÁNH BÌNH 33 | UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 29) | UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 38 | KHÁNH BÌNH 34 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 29 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 39 | KHÁNH BÌNH 36 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 6.700 | 3.400 | 2.700 |
| 40 | KHÁNH BÌNH 37 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 356, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 41 | KHÁNH BÌNH 38 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 496, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 437, 491 VÀ 1133 TỜ BẢN ĐỒ 34 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 42 | KHÁNH BÌNH 39 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1095, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 40 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 43 | KHÁNH BÌNH 40 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1248, TỜ BẢN ĐỒ 40 | THỬA ĐẤT SỐ 1027, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 44 | KHÁNH BÌNH 41 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 737, TỜ BẢN ĐỒ 40 | THỬA ĐẤT SỐ 1258 VÀ 158, TỜ BẢN ĐỒ 40 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 45 | KHÁNH BÌNH 42 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 40 | THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 40 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 46 | KHÁNH BÌNH 45 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 40) | KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 47 | KHÁNH BÌNH 46 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 36) | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 35 VÀ KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 48 | KHÁNH BÌNH 47 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 36) | THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 36 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 49 | KHÁNH BÌNH 49 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 859, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 47 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 50 | KHÁNH BÌNH 50 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 836, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 51 | KHÁNH BÌNH 51 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 7.600 | 3.800 | 3.000 |
| 52 | KHÁNH BÌNH 52 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1131, TỜ BẢN ĐỒ 47) | KHÁNH BÌNH 51 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 41) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 53 | KHÁNH BÌNH 53 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 47) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 41) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 54 | KHÁNH BÌNH 55 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 47) | THỬA ĐẤT SỐ 466 VÀ 519, TỜ BẢN ĐỒ 47 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 55 | KHÁNH BÌNH 56 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 615, TỜ BẢN ĐỒ 47) | THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 47 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 56 | KHÁNH BÌNH 57 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 50) | THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 51 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 57 | KHÁNH BÌNH 58 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 50) | THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 50 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 58 | KHÁNH BÌNH 59 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 47) | THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 47 | 7.600 | 3.800 | 3.000 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 59 | KHÁNH BÌNH 60 (THẠNH PHƯỚC 10) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 50) | THỬA ĐẤT SỐ 898, TỜ BẢN ĐỒ 47 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 60 | KHÁNH BÌNH 61 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 603, TỜ BẢN ĐỒ 40) | THỬA ĐẤT SỐ 958, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 61 | KHÁNH BÌNH 62 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 47) | KHÁNH BÌNH 59 (THỬA ĐẤT SỐ 769, TỜ BẢN ĐỒ 47) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 62 | KHÁNH BÌNH 63 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 47) | THỬA ĐẤT SỐ 1305, TỜ BẢN ĐỒ 47 | 7.600 | 3.800 | 3.000 |
| 63 | KHÁNH BÌNH 64 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 40) | KHÁNH BÌNH 71 (THỬA ĐẤT SỐ 1436, TỜ BẢN ĐỒ 46) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 64 | KHÁNH BÌNH 65 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 40) | THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 40 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 65 | KHÁNH BÌNH 66 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 914, TỜ BẢN ĐỒ 40) | KHÁNH BÌNH 68 (THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 40) | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 66 | KHÁNH BÌNH 67 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1582, TỜ BẢN ĐỒ 39) | THỬA ĐẤT SỐ 636, TỜ BẢN ĐỒ 39 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 67 | KHÁNH BÌNH 68 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 39) | THỬA ĐẤT SỐ 788, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 68 | KHÁNH BÌNH 69 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 700, TỜ BẢN ĐỒ 39) | THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 39 | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 69 | KHÁNH BÌNH 70 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 571, TỜ BẢN ĐỒ 40) | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 39) | 7.600 | 3.800 | 3.000 |
| 70 | KHÁNH BÌNH 71 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 945, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 961, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 7.600 | 3.800 | 3.000 |
| 71 | KHÁNH BÌNH 72 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 45) | KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 45) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 72 | KHÁNH BÌNH 73 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 39 | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 73 | KHÁNH BÌNH 74 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 74 | KHÁNH BÌNH 75 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 419 VÀ 769, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 75 | KHÁNH BÌNH 76 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 38) | THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 38 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 76 | KHÁNH BÌNH 77 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 47) | THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 47 | 6.700 | 3.400 | 2.700 |
| 77 | KHÁNH BÌNH 78 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 812, TỜ BẢN ĐỒ 48) | KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 48) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 78 | KHÁNH BÌNH 79 | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 49) | LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 837, TỜ BẢN ĐỒ 49) | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 79 | KHÁNH BÌNH 80 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 1126, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 80 | KỲ ĐỒNG (TÂN HIỆP 49) | ĐT.746 | TÂN HIỆP 50, TÂN HIỆP 51 | 7.800 | 3.900 | 3.100 |
| 81 | LÊ QUANG ĐỊNH (ĐH.406) | ĐT.747B (CẦU KHÁNH VÂN) | ĐT.746 | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 82 | LÊ THỊ TRUNG (KHÁNH BÌNH 26) | ĐT.746 (CHỢ QUANG VINH 1) | TRỊNH HOÀI ĐỨC | 10.700 | 5.400 | 4.300 |
| 83 | NAM CAO (TÂN HIỆP 07) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 17) | TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 84 | NGUYỄN BÍNH (TÂN HIỆP 44) | ĐT.746 | TÂN HIỆP 48 | 7.300 | 3.700 | 2.900 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 85 | NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423) | ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN) | VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 86 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407) | ĐT.746 (NGÃ 3 TÂN LONG - PHƯỜNG TÂN HIỆP) | RANH PHÚ CHÁNH - TÂN HIỆP | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 87 | NGUYỄN VĂN HỖN (KHÁNH BÌNH 05) | LÊ QUANG ĐỊNH | TRỊNH HOÀI ĐỨC (RANH TRẠI PHONG BẾN SẮN) | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| 88 | NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2B) | RANH BÌNH DƯƠNG - TÂN HIỆP | ĐT.746 | 13.700 | 6.900 | 5.500 |
| 89 | TÂN HIỆP 02 | TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 13) | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 90 | TÂN HIỆP 03 | TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 18) | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 91 | TÂN HIỆP 04 | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 18) | NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423, THỬA ĐẤT SỐ 1128, TỜ BẢN ĐỒ 20) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 92 | TÂN HIỆP 05 | TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 1367, TỜ BẢN ĐỒ 17) | ĐƯỜNG D3 KCN NAM TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 1321, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 93 | TÂN HIỆP 06 | TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 22) | THỬA ĐẤT SỐ 557, TỜ BẢN ĐỒ 21 | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 94 | TÂN HIỆP 08 | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 17) | ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 6.300 | 3.200 | 2.500 |
| 95 | TÂN HIỆP 09 | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 96 | TÂN HIỆP 10 | ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 97 | TÂN HIỆP 11 | TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 811, TỜ BẢN ĐỒ 2) | THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 3 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 98 | TÂN HIỆP 12 | TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 3) | TÂN HIỆP 11 (THỬA ĐẤT SỐ 475, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 99 | TÂN HIỆP 13 | TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 2109, TỜ BẢN ĐỒ 3) | THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 100 | TÂN HIỆP 14 | ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 101 | TÂN HIỆP 15 | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11) | TÂN HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 860, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 102 | TÂN HIỆP 16 | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 11) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 103 | TÂN HIỆP 17 | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 16) | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 20) | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 104 | TÂN HIỆP 18 | TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 1612, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 105 | TÂN HIỆP 19 | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1188, TỜ BẢN ĐỒ 20) | TÂN HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 1462, TỜ BẢN ĐỒ 20) | 6.000 | 3.000 | 2.400 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 106 | TÂN HIỆP 21 | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 618, TỜ BẢN ĐỒ 15) | THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 107 | TÂN HIỆP 22 | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 999, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 1614, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 108 | TÂN HIỆP 23 | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1029, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 1692, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 109 | TÂN HIỆP 24 | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 110 | TÂN HIỆP 25 | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 28) | KHÁNH BÌNH 14 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 28) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 111 | TÂN HIỆP 26 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1743, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 112 | TÂN HIỆP 27 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1559, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 113 | TÂN HIỆP 28 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 608, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 114 | TÂN HIỆP 29 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 1084, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 115 | TÂN HIỆP 30 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 632, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 628 VÀ 1260, TỜ BẢN ĐỒ 37 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 116 | TÂN HIỆP 31 | TÂN HIỆP 30 (THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 1023, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 117 | TÂN HIỆP 32 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 691, TỜ BẢN ĐỒ 37) | ĐƯỜNG SỐ 85 KHU LIÊN HỢP DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 206 VÀ 209, TỜ BẢN ĐỒ 37) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 118 | TÂN HIỆP 33 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 119 | TÂN HIỆP 34 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1159, TỜ BẢN ĐỒ 24) | THỬA ĐẤT SỐ 379 VÀ 1164, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 120 | TÂN HIỆP 35 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 24) | THỬA ĐẤT SỐ 572, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 121 | TÂN HIỆP 36 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 37 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 122 | TÂN HIỆP 37 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 796, TỜ BẢN ĐỒ 24) | THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 123 | TÂN HIỆP 38 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 374, TỜ BẢN ĐỒ 37) | RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 365, TỜ BẢN ĐỒ 37) | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 124 | TÂN HIỆP 39 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 26) | RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 28 VÀ 57, TỜ BẢN ĐỒ 26) | 6.000 | 3.000 | 2.400 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 125 | TÂN HIỆP 40 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 27 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 126 | TÂN HIỆP 42 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 26) | NGUYỄN VĂN LINH (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 26) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 127 | TÂN HIỆP 43 | TÂN HIỆP 42 (THỬA ĐẤT SỐ 1018, TỜ BẢN ĐỒ 27) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 956, TỜ BẢN ĐỒ 27) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 128 | TÂN HIỆP 45 | TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 260, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 129 | TÂN HIỆP 46 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 1903, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 130 | TÂN HIỆP 47 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 781, TỜ BẢN ĐỒ 33) | TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 34) | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 131 | TÂN HIỆP 48 | TÂN HIỆP 47 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 132 | TÂN HIỆP 50 | KỲ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 521, TỜ BẢN ĐỒ 32 | 6.000 | 3.000 | 2.400 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 133 | TÂN HIỆP 51 | KỲ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 33) | TÂN HIỆP 52 (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 134 | TÂN HIỆP 52 | TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 1319, TỜ BẢN ĐỒ 33) | TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 135 | TÂN HIỆP 53 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 26) | TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 136 | TÂN HIỆP 54 | KỲ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 33) | TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 137 | TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01) | VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 18) | THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13 | 9.700 | 4.900 | 3.900 |
| | TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01) | THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13 | GIÁP ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP (CÔNG TY KOLON) | 8.800 | 4.400 | 3.500 |
| 138 | TRỊNH HOÀI ĐỨC (ĐH.418) | CÂY SỐ 18 (GIÁP ĐT.747A) | ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN) | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 139 | VĨNH LỢI (ĐH.409) | ĐT.747B (KHÁNH BÌNH) | (RANH TÂN HIỆP - VĨNH TÂN | 9.200 | 4.600 | 3.700 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 140 | XUÂN DIỆU (TÂN HIỆP 20) | NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1655, TỜ BẢN ĐỒ 20) | NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 37) | 6.700 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | BẠCH ĐẰNG 01 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 1) | BẠCH ĐẰNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 2 | BẠCH ĐẰNG 02 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 1) | CẦU BẠCH ĐẰNG (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 3 | BẠCH ĐẰNG 03 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 1) | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 567, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 4 | BẠCH ĐẰNG 04 | BẠCH ĐẰNG 35 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 1) | BẠCH ĐẰNG 07 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 5 | BẠCH ĐẰNG 05 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 1) | BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 6 | BẠCH ĐẰNG 06 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (TRƯỜNG TIỂU HỌC BẠCH ĐẰNG) | ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 7 | BẠCH ĐẰNG 07 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 4) | BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 8 | BẠCH ĐẰNG 08 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 4) | NGHĨA TRANG BÌNH HƯNG (THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 9 | BẠCH ĐẰNG 09 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 2) | SÔNG ĐỒNG NAI | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 10 | BẠCH ĐẰNG 10 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ 4) | BẠCH ĐẰNG 03 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 11 | BẠCH ĐẰNG 11 | BẠCH ĐẰNG 31 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 4) | BẠCH ĐẰNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 12 | BẠCH ĐẰNG 12 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 7) | BẠCH ĐẰNG 15 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 13 | BẠCH ĐẰNG 13 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 14 | BẠCH ĐẰNG 14 | BẠCH ĐẰNG 13 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 15 | BẠCH ĐẰNG 15 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 7) | SÔNG ĐỒNG NAI | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 16 | BẠCH ĐẰNG 16 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 5) | BẠCH ĐẰNG 17 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 17 | BẠCH ĐẰNG 17 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 6) | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 18 | BẠCH ĐẰNG 18 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 10) | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 19 | BẠCH ĐẰNG 19 | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5) | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 20 | BẠCH ĐẰNG 20 | BẠCH ĐẰNG 32 (UBND XÃ BẠCH ĐẰNG, THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 5) | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 21 | BẠCH ĐẰNG 21 | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 9) | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 22 | BẠCH ĐẰNG 22 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 10) | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 23 | BẠCH ĐẰNG 23 | ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 10) | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 24 | BẠCH ĐẰNG 24 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 10) | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 25 | BẠCH ĐẰNG 25 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỲNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 1599, TỜ BẢN ĐỒ 9) | BẠCH ĐẰNG 33 (BẾN PHÀ TÂN TRẠCH, THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 26 | BẠCH ĐẰNG 26 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (CHÙA HUÊ LÂM, THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 13) | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 27 | BẠCH ĐẰNG 27 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 13) | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 215, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 28 | BẠCH ĐẰNG 28 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 29 | BẠCH ĐẰNG 29 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 4.900 | 2.500 | 2.000 |
| 30 | BẠCH ĐẰNG 30 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 11) | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 31 | BẠCH ĐẰNG 31 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 566, TỜ BẢN ĐỒ 4) | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 5.800 | 2.900 | 2.300 |
| 32 | BẠCH ĐẰNG 32 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 6) | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 5.800 | 2.900 | 2.300 |
| 33 | BẠCH ĐẰNG 33 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ 6) | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 5.800 | 2.900 | 2.300 |
| 34 | BẠCH ĐẰNG 34 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỲNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 10) | BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.800 | 2.900 | 2.300 |
| 35 | BẠCH ĐẰNG 35 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 1) | SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 36 | BẠCH ĐẰNG 36 | BẠCH ĐẰNG 20 (THỬA ĐẤT SỐ 412, TỜ BẢN ĐỒ 5) | BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 37 | CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG | | | 17.700 | 8.900 | 7.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 38 | ĐH.411 | RANH UYÊN HƯNG CŨ - TÂN MỸ CŨ | RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ BẮC TÂN UYÊN | 8.800 | 4.400 | 3.500 |
| 39 | ĐH.413 | ĐT.746 (CẦU RẠCH RỚ) | SỞ CHUỐI (NGÃ 4 ÔNG MINH QUĂN) | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 40 | ĐH.414 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH) | ĐH.411 (LÂM TRƯỜNG CHIẾN KHU D) | RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 41 | ĐOÀN THỊ LIÊN | TRƯƠNG THỊ NỞ (KHU PHỐ 3) | ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG) | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 42 | ĐT.746 | RANH UYÊN HƯNG THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - RANH TÂN MỸ HUYỆN BẮC TÂN UYÊN | RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN | 6.700 | 3.400 | 2.700 |
| | | RANH XÃ TÂN LẬP - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH | RANH XÃ TÂN LẬP HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - PHƯỜNG HỘI NGHĨA THÀNH PHỐ TÂN UYÊN | 9.200 | 4.600 | 3.700 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | CẦU TÂN HỘI (RANH TÂN VĨNH HIỆP - TÂN HIỆP) | NGÃ 3 BÌNH HÓA (GIÁP ĐT 747A) | 13.700 | 6.900 | 5.500 |
| | | ĐT.747A (NGÃ 3 BƯU ĐIỆN) | HUỲNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN) | 18.100 | 9.100 | 7.200 |
| | | HUỲNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN) | RANH UYÊN HƯNG - TÂN MỸ | 12.300 | 6.200 | 4.900 |
| 43 | ĐT.746B | ĐT.746 | ĐT.747A | 11.200 | 5.600 | 4.500 |
| | | ĐT.747A | HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.422) | 9.800 | 4.900 | 3.900 |
| | | HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.422) | HẾT THỬA 1352 TỜ 43 UYÊN HƯNG CŨ | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 44 | ĐT.747A | RANH UYÊN HƯNG - KHÁNH BÌNH + ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC | CẦU RẠCH TRE | 12.200 | 6.100 | 4.900 |
| | | CẦU RẠCH TRE | ĐT.746 (NGÃ 3 BƯU ĐIỆN) | 16.400 | 8.200 | 6.600 |
| | | ĐT.746 (NGÃ 3 BƯU ĐIỆN) | TỐ HỮU (DỐC BÀ NGHĨA) | 13.600 | 6.800 | 5.400 |
| | | TỐ HỮU (DỐC BÀ NGHĨA) | ĐT.747B (RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ - PHƯỜNG TÂN UYÊN) | 14.000 | 7.000 | 5.600 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 45 | ĐT.747B | RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP-PHƯỜNG TÂN UYÊN | ĐT.747A | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| 46 | ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 1) | THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 47 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT (XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 2.800 | 1.400 | 1.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 3.400 | 1.700 | 1.400 |
| 48 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 4.300 | 2.200 | 1.700 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 3.500 | 1.800 | 1.400 |
| 49 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 8.500 | 4.300 | 3.400 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | KHU THƯƠNG MẠI, KHU DCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ). | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 50 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ | | | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 51 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 14.000 | 7.000 | 5.600 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 52 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG (CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 9.000 | 4.500 | 3.600 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 53 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.400 | 2.700 | 2.200 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | UYÊN HƯNG CŨ | | | | | |
| 54 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 55 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 3.200 | 1.600 | 1.300 |
| 56 | ĐƯỜNG SỐ 13 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG | ĐT.747A | ĐƯỜNG SỐ 8 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG | 29.200 | 14.600 | 11.700 |
| 57 | ĐƯỜNG SỐ 3, 5 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG | ĐT.747A | TRƯƠNG THỊ NỞ | 24.300 | 12.200 | 9.700 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 58 | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH XÃ BẠCH ĐẰNG | CẦU BẠCH ĐẰNG | CÂY XĂNG HUỲNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| | | CÂY XĂNG HUỲNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1) | THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| | | THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12 | THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| | | THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12 | CỔNG SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| | | CỔNG SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15) | CÂY XĂNG HUỲNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 5.400 | 2.700 | 2.200 |
| 59 | ĐƯỜNG VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG | ĐT.747A | THỬA ĐẤT SỐ 479 VÀ 832, TỜ BẢN ĐỒ 52 | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 60 | ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG) | NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 371, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 61 | HAI TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ MỚI (UYÊN HƯNG) | | | 26.200 | 13.100 | 10.500 |
| 62 | HUỲNH THỊ CHẤU | ĐT.747A (TRỤ SỞ KHỐI MẶT TRẬN - ĐOÀN THỂ PHƯỜNG UYÊN HƯNG - KHU PHỐ 2) | ĐT.747A (KHU PHỐ 1 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG) | 9.700 | 4.900 | 3.900 |
| 63 | HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.411) | TỐ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI) | RANH TÂN MỸ - UYÊN HƯNG | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 64 | HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.422) | ĐT.746 (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN) | TỐ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI) | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 65 | LÊ QUÝ ĐÔN (ĐH.421) | ĐT.747A (GÒ TƯỢNG) | TỐ HỮU (VÀNH ĐAI ĐH.412) | 10.900 | 5.500 | 4.400 |
| 66 | LÊ THỊ CỘNG | ĐT.747A (CÔNG TY BAYER) | TỐ HỮU (ĐH.412) | 10.900 | 5.500 | 4.400 |
| 67 | NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420) | ĐT.747A (QUÁN ÔNG TỬ) | ĐT.746 (DỐC CÂY QUÉO) | 9.400 | 4.700 | 3.800 |
| 68 | PHAN ĐÌNH PHÙNG (ĐH 425) | ĐT.747A (CẦU RẠCH TRE) | NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420) | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| 69 | TÂN LẬP 01 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 3 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 70 | TÂN LẬP 02 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 05) | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 01 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 71 | TÂN LẬP 03 | TÂN LẬP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 05, TỜ BẢN ĐỒ 01) | THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 72 | TÂN LẬP 04 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 976, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 73 | TÂN LẬP 05 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 745, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 74 | TÂN LẬP 06 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 75 | TÂN LẬP 07 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 76 | TÂN LẬP 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 549, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 77 | TÂN LẬP 09 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 78 | TÂN LẬP 10 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 333, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 79 | TÂN LẬP 11 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 111, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 80 | TÂN LẬP 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 623, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 81 | TÂN LẬP 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 82 | TÂN LẬP 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 83 | TÂN LẬP 15 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 84 | TÂN LẬP 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 85 | TÂN LẬP 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 11) | ĐƯỜNG ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 86 | TÂN LẬP 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 87 | TÂN LẬP 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 88 | TÂN LẬP 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 89 | TÂN LẬP 21 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 90 | TÂN LẬP 22 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 91 | TÂN LẬP 23 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 11) | ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ CUỐI ĐẤT TRỊNH ĐÌNH THUẬT | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 92 | TÂN LẬP 24 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11) | ĐƯỜNG CỦA NÔNG TRƯỜNG (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 93 | TÂN LẬP 25 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 13) | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 13 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 94 | TÂN LẬP 26 | ĐT.746 (ĐẤT BÀ VÕ THỊ BIẾN) | THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 95 | TÂN LẬP 27 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 96 | TÂN LẬP 28 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 97 | TÂN LẬP 29 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 98 | TÂN LẬP 30 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 99 | TÂN LẬP 31 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 16 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 100 | TÂN LẬP 32 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 101 | TÂN LẬP 33 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 102 | TÂN LẬP 34 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 9) | CÔNG TY TRIỆU PHÚ LỘC (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 103 | TÂN LẬP 35 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 104 | TÂN LẬP 36 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 105 | TÂN LẬP 37 | ĐT.746 (VĂN PHÒNG ẤP 2) | CÔNG TY TNHH HOÀNG SƠN | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 106 | TÂN LẬP 38 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 107 | TÂN LẬP 39 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 108 | TÂN LẬP 40 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 109 | TÂN LẬP 41 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 07) | THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 07 | 5.500 | 2.800 | 2.200 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 110 | TÂN LẬP 42 | TỪ ĐT.746 (THỬA SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10) | NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10) | 5.500 | 2.800 | 2.200 |
| 111 | TÂN MỸ 01 | ĐT.746 (ĐÌNH THẦN, THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 46) | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 112 | TÂN MỸ 02 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 47 | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 113 | TÂN MỸ 03 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 46) | ĐH.414 | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 114 | TÂN MỸ 04 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 630, TỜ BẢN ĐỒ 47) | THỬA ĐẤT SỐ 496 VÀ 497, TỜ BẢN ĐỒ 47 | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 115 | TÂN MỸ 05 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 554, TỜ BẢN ĐỒ 56) | NGHĨA TRANG NHÂN DÂN | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 116 | TÂN MỸ 06 | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 57) | GIÁP BÀU NỔ (ĐẤT CÔNG UBND XÃ) | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 117 | TÂN MỸ 07 | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 57) | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 58) | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 118 | TÂN MỸ 08 | ĐH.413 (GÒ ĐỒN, THỬA ĐẤT 305, TỜ BẢN ĐỒ 49) | TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 4.500 | 2.300 | 1.800 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 119 | TÂN MỸ 09 | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 57) | THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 5.200 | 2.600 | 2.100 |
| 120 | TÂN MỸ 10 | ĐH.413 (MIỄU BÀ CÂY CÁM, THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 58) | TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 121 | TÂN MỸ 11 | TÂN MỸ 10 (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 58) | TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 58) | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 122 | TÂN MỸ 12 | ĐH.414 (NGÃ TƯ MINH QUĂN) | THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT 232, TỜ BẢN ĐỒ 61) | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 123 | TÂN MỸ 15 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 789, TỜ BẢN ĐỒ 36) | TRƯỜNG SĨ QUAN CÔNG BINH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 124 | TÂN MỸ 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 45) | RANH PHƯỜNG UYÊN HƯNG (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 125 | TÂN MỸ 18 | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 58) | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 131, TỜ BẢN ĐỒ 58) | 4.500 | 2.300 | 1.800 |
| 126 | TÂN MỸ 19 | TÂN MỸ 03 (THỬA ĐẤT SỐ 212, TỜ BẢN ĐỒ 47) | TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 4.500 | 2.300 | 1.800 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 127 | TỐ HỮU (ĐH.412) | HUỲNH VĂN NGHỆ (NGÃ | ĐT.747A (DỐC BÀ NGHĨA) | 14.400 | 7.200 | 5.800 |
| 128 | TRƯƠNG THỊ NỞ | ĐT.746B (KHU PHỐ 3) | ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG) | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 129 | TỪ VĂN PHƯỚC | HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH 422) | TỐ HỮU (ĐH. 412) | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 130 | UYÊN HƯNG 01 (TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 21) | HUỲNH THỊ CHẤU (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 28) | 17.600 | 8.800 | 7.000 |
| 131 | UYÊN HƯNG 02 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 1) | ĐT.747A | HUỲNH THỊ CHẤU | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 132 | UYÊN HƯNG 04 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 26) | CHÙA ÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 26) | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 133 | UYÊN HƯNG 05 (TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 22) | HUỲNH THỊ CHẤU (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 28) | 17.600 | 8.800 | 7.000 |
| 134 | UYÊN HƯNG 06 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 2) | ĐT.747A | UYÊN HƯNG 08 | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 135 | UYÊN HƯNG 08 (ĐƯỜNG PHỐ) | HUỲNH THỊ CHẤU | UYÊN HƯNG 05 | 8.300 | 4.200 | 3.300 |
| 136 | UYÊN HƯNG 09 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 26) | UYÊN HƯNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ 47) | 7.700 | 3.900 | 3.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 137 | UYÊN HƯNG 11 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 3) | ĐT.747A (QUÁN ÚT KỊCH) | HẾT KHU TẬP THỂ NGÂN HÀNG | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 138 | UYÊN HƯNG 12 (TRƯƠNG THỊ NỞ NỐI DÀI) | ĐT.746B | PHAN ĐÌNH PHÙNG | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 139 | UYÊN HƯNG 13 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59) | THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 59 | 9.800 | 4.900 | 3.900 |
| | | THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 59 | UYÊN HƯNG 46 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 59) | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 140 | UYÊN HƯNG 14 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 6.300 | 3.200 | 2.500 |
| 141 | UYÊN HƯNG 15 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 142 | UYÊN HƯNG 16 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 22 VÀ 82, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 143 | UYÊN HƯNG 17 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 348, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 144 | UYÊN HƯNG 18 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 145 | UYÊN HƯNG 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 15) | HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 146 | UYÊN HƯNG 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 14) | UYÊN HƯNG 19 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 43) | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 147 | UYÊN HƯNG 21 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 148 | UYÊN HƯNG 22 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 149 | UYÊN HƯNG 23 | HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 43 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 150 | UYÊN HƯNG 25 | HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 1826, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 151 | UYÊN HƯNG 26 | TỪ VĂN PHƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 42) | THỬA ĐẤT SỐ 2189, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 152 | UYÊN HƯNG 28 | TỐ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 9.800 | 4.900 | 3.900 |
| | UYÊN HƯNG 28 | THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30 | RANH KHU CÔNG NGHIỆP | 7.700 | 3.900 | 3.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 153 | UYÊN HƯNG 29 | HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 33) | UYÊN HƯNG 30 (THỬA ĐẤT SỐ 527, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 154 | UYÊN HƯNG 30 | HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 155 | UYÊN HƯNG 31 | HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 58) | THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 56 | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 156 | UYÊN HƯNG 32 | HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57) | THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 57 | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 157 | UYÊN HƯNG 33 | HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57) | THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 57 | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 158 | UYÊN HƯNG 34 | HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 57) | THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 57 | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 159 | UYÊN HƯNG 37 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 160 | UYÊN HƯNG 38 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 38) | UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 50) | 6.700 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 161 | UYÊN HƯNG 39 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 2) | THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 4 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 162 | UYÊN HƯNG 40 | LÊ THỊ CỘNG (THỬA ĐẤT SỐ 422, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 382, TỜ BẢN ĐỒ 41 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 163 | UYÊN HƯNG 41 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 2) | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 164 | UYÊN HƯNG 42 | TỐ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| | UYÊN HƯNG 42 | THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34 | UYÊN HƯNG 44 (THỬA ĐẤT SỐ 540, TỜ BẢN ĐỒ 34) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 165 | UYÊN HƯNG 43 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 166 | UYÊN HƯNG 44 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 35) | THỬA ĐẤT SỐ 298, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 167 | UYÊN HƯNG 45 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 22) | ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 168 | UYÊN HƯNG 46 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59) | THỬA ĐẤT SỐ 127 VÀ 626, TỜ BẢN ĐỒ 59 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 9.800 | 4.900 | 3.900 |
| 169 | UYÊN HƯNG 47 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 37 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 170 | UYÊN HƯNG 48 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 59) | THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 59 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 171 | UYÊN HƯNG 49 | NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 40) | UYÊN HƯNG 50 (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 39) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 172 | UYÊN HƯNG 50 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 38) | THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 39 | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| | UYÊN HƯNG 50 | THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 39 | NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 874, TỜ BẢN ĐỒ 49) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 173 | UYÊN HƯNG 51 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 1053, TỜ BẢN ĐỒ 48 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 174 | UYÊN HƯNG 52 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 52) | SÔNG ĐỒNG NAI | 9.800 | 4.900 | 3.900 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 175 | UYÊN HƯNG 53 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1061, TỜ BẢN ĐỒ 48) | THỬA ĐẤT SỐ 1057, TỜ BẢN ĐỒ 48 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 176 | UYÊN HƯNG 54 (KHÁNH BÌNH 44) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 54) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 6.300 | 3.200 | 2.500 |
| 177 | UYÊN HƯNG 55 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 52 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 178 | UYÊN HƯNG 56 | ĐT.746B (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 49 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 179 | UYÊN HƯNG 57 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 207, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 52 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 180 | UYÊN HƯNG 58 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 52 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 181 | UYÊN HƯNG 59 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 35) | THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 59 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 182 | UYÊN HƯNG 60 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 52) | THỬA ĐẤT SỐ 1379, TỜ BẢN ĐỒ 52 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 183 | UYÊN HƯNG 61 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 51) | THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 51 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 184 | UYÊN HƯNG 62 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 49) | THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 49 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 185 | UYÊN HƯNG 63 (KHÁNH BÌNH 33) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 51) | UYÊN HƯNG 38 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 50) | 6.000 | 3.000 | 2.400 |
| 186 | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CŨ THỦ BIÊN - ĐẤT CUỐC) | CẦU THỦ BIÊN | RANH XÃ THƯỜNG TÂN-PHƯỜNG TÂN UYÊN | 6.100 | 3.100 | 2.400 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | BÙI VĂN BÌNH (THẠNH PHƯỚC 03) | ĐT.747A (NGÃ 3 CỔNG ĐÌNH TÂN LƯƠNG) | GIÁP SUỐI CÁI | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 2 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC CHỢ TÂN PHƯỚC KHÁNH | | | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 3 | CAO BÁ QUÁT (TÂN PHƯỚC KHÁNH 22) | ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC) | TRẦN ĐẠI NGHĨA | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 4 | ĐẶNG THÙY TRÂM (TÂN PHƯỚC KHÁNH 25, TÂN PHƯỚC KHÁNH 26) | ĐT.746 (CỔNG CÔNG XI) | TÔ VĨNH DIỆN (CHÙA LONG KHÁNH) | 7.700 | 3.900 | 3.100 |
| 5 | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 08 (ĐOẠN 1) | TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10); | HỒ VĂN HUỆ (TPK 09); 720 (13) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 6 | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 12 (ĐOẠN 2) | ÔNG NHĨ; 79 (12) | 31 (12) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 7 | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 14 | ĐH.403 (ÔNG GIỮ); 608 (9) | ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 (ÔNG THÁI); 1115 (9) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 8 | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 15 | ĐH.403 (ÔNG CHÍ); 34 (13) | TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10) (BÀ TUYẾT); 30 (13) VÀ 84 (13) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 9 | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 17 | ĐH.402 (GÒ MÃ ĐÔNG); 1195 (9) | NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ÔNG ĐỢM); 368 (10) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 10 | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 38 | ĐH.402 (ÔNG CU KY); 29 (14) | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (BÀ BE); 136 (14) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 11 | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 46 | ĐT.746 (TRẠM Y TẾ); 61 (27) | ÔNG TUẤN; 807 (25) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 12 | ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 55 (CN 06) | TÔ VĨNH DIỆN (ĐH.417) (CN06); 79 (5) | 899 (2) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 13 | ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 27 (ĐOẠN 1) | ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (CÔNG TY PHONG SƠN); 335 (4) | ÔNG SÁU LUÔI; 338 (4) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 14 | ĐĐT.THÁI HÒA 56 (ĐOẠN 2) | ÔNG THỀM; 938 (12) | 439 (12) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 15 | ĐĐT.THÁI HÒA 83 (ĐOẠN 2) | 1112 (09) | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 183 (08) - GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 16 | ĐĐT.THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 1A) | NGÃ 3 NHÀ BA CƯ; 1051 (6) | GIÁP THỬA 488 (6) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 17 | ĐĐT.THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 2) | GIÁP THỬA 488 (6) | CẦU THẠNH PHƯỚC, 266 (6) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 18 | ĐH.404 (PHAN ĐÌNH GIÓT) | ĐT.746 (GỐC GÒN) | RANH TÂN VĨNH HIỆP - PHÚ TÂN | 8.400 | 4.200 | 3.400 |
| 19 | ĐH.426 | ĐT.747A (TRƯỚC UBND P.THÁI HOÀ) | ĐT.747B (QUÁN PHỞ HƯƠNG) | 12.100 | 6.100 | 4.800 |
| 20 | ĐT.746 | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH (CẦU HỐ ĐẠI) | 19.000 | 9.500 | 7.600 |
| | ĐT.746 | CẦU HỐ ĐẠI | CẦU TÂN HỘI | 16.400 | 8.200 | 6.600 |
| 21 | ĐT.747A | RANH TỈNH ĐỒNG NAI (CẦU ÔNG TIẾP) | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH | 13.600 | 6.800 | 5.400 |
| | ĐT.747A | RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH | RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC) | 10.900 | 5.500 | 4.400 |
| 22 | ĐT.747B | RANH TÂN ĐÔNG HIỆP, PHƯỜNG AN PHÚ | ĐT.743A (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ) | 13.900 | 7.000 | 5.600 |
| | ĐT.747B | RANH PHƯỜNG AN PHÚ | VÕ THỊ SÁU | 14.000 | 7.000 | 5.600 |
| | ĐT.747B | RANH PHƯỜNG AN PHÚ | ĐT.747A | 14.600 | 7.300 | 5.800 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 23 | DƯ KHÁNH (THẠNH PHƯỚC 25) | ĐT.747A (CỔNG CHÙA HƯNG LONG) | ĐT.747A (CỔNG ĐÌNH DƯ KHÁNH) | 7.100 | 3.600 | 2.800 |
| 24 | ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU THẠNH HỘI | | | 11.200 | 5.600 | 4.500 |
| 25 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 26 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 14.000 | 7.000 | 5.600 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 13.000 | 6.500 | 5.200 |
| 27 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỎ BẠCH ĐẰNG) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 9.000 | 4.500 | 3.600 |
| | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỎ BẠCH ĐẰNG) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 8.500 | 4.300 | 3.400 |
| 28 | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16) | RANH THÀNH PHỐ DĨ AN | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| | ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 16) | NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 29 | HÀN MẶC TỬ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 13) | ĐT.746 (NGÃ 3 NAM VIỆT) | LÝ TỰ TRỌNG (CÂY XĂNG) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 30 | HỒ THIỆN NHÂN (THẠNH PHƯỚC 01) | ĐT.747A (NGÃ 3 ĐƯỜNG KHU TĐC CẢNG THẠNH PHƯỚC) | THỬA ĐẤT SỐ 212, TỜ BẢN ĐỒ 10 Thạnh Phước cũ | 6.900 | 3.500 | 2.800 |
| 31 | HỒ VĂN MÊN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 39) | VÕ THỊ SÁU (CỔNG 7 MẪU) | THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 8.900 | 4.500 | 3.600 |
| 32 | HỒ VĂN MÊN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 39, NHÁNH) | HỒ VĂN MÊN (THỬA ĐẤT SỐ 497, TỜ BẢN ĐỒ 15, PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH) | THỬA ĐẤT SỐ 66, 168 VÀ 852, TỜ BẢN ĐỒ 8 (PHƯỜNG THÁI HÒA) | 8.900 | 4.500 | 3.600 |
| 33 | HỒ VĂN MÊN (TPK 39) | VÕ THỊ SÁU (ĐH.402); 1036 (16) | 252 (15) VÀ 23 (15) | 8.900 | 4.500 | 3.600 |
| 34 | HUỲNH VĂN CÙ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 33) | TÔ VĨNH DIỆN (TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN PHƯỚC KHÁNH B) | VÕ THỊ SÁU (TRƯỜNG THCS TÂN PHƯỚC KHÁNH) | 8.900 | 4.500 | 3.600 |
| 35 | LÃNH BINH THĂNG (TÂN PHƯỚC KHÁNH 54) | TRẦN ĐẠI NGHĨA | TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 36 | LƯƠNG ĐÌNH CỦA (TÂN PHƯỚC KHÁNH 28) | VÕ THỊ SÁU | TÔ VĨNH DIỆN (CHÙA LONG KHÁNH) | 7.900 | 4.000 | 3.200 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 37 | LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403) | ĐT.746 (NGÃ 3 BỌT SÁI) | RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO (HƯỚNG NGÃ TƯ BÌNH CHUẨN) | 19.000 | 9.500 | 7.600 |
| 38 | NGUYỄN ĐỨC THUẬN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 30) | TÔ VĨNH DIỆN (KM 1 + 900) | TÔ VĨNH DIỆN (KM 2 + 250) | 9.400 | 4.700 | 3.800 |
| 39 | NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ĐOẠN 1) | ĐH. 417; 219 (04) | 1377 (04) | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 40 | TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21) | ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC) | GIÁP SƯ ĐOÀN 7 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 41 | TẢN ĐÀ (TPK 21) | ĐH.402 (ÔNG LỰC); 301 (7) | GIÁP SƯ ĐOÀN 7; 84 (7) | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 42 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 01 | YẾT KIÊU (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 32) | THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 43 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 03 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 360, TỜ BẢN ĐỒ 8) | HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 44 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 04 | HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 820, TỜ BẢN ĐỒ 8) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 45 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 05 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 948, TỜ BẢN ĐỒ 8) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 04 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 46 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 35) | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 28) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 47 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 07 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 1318, TỜ 4) | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 48 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 08 | TRỊNH CÔNG SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 13) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 720, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 49 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 13) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 37 | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 50 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 8) | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1183, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 51 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 12 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 52 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 14 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ 9) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 53 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 15 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 442, TỜ 13) | TRỊNH CÔNG SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 54 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 16 | LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| | TÂN PHƯỚC KHÁNH 16 | THỬA ĐẤT SỐ 1373, TỜ BẢN ĐỒ 9 | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 55 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 17 | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1195, TỜ BẢN ĐỒ 9) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 551, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 56 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 57 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 905, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 58 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 20 | CAO BÁ QUÁT (THỬA ĐẤT SỐ 463, TỜ BẢN ĐỒ 24) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 19 (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 7.000 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 59 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 23 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 878, TỜ BẢN ĐỒ 4) | LƯƠNG ĐÌNH CỦA (THỬA ĐẤT SỐ 331, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 60 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 24 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 433, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THỬA ĐẤT SỐ 88, TỜ BẢN ĐỒ 4 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 61 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 25 | ĐẶNG THÙY TRÂM (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 23) | THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 62 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 27 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1510, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THỬA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 4 | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 63 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 29 | HUỲNH VĂN CÙ (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 9) | LƯƠNG ĐÌNH CỦA (THỬA ĐẤT SỐ 1357, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 64 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 31 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2) | THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 3 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 65 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 32 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 7 (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 10) | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 66 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 34 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1666, TỜ BẢN ĐỒ 16) | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1403, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 67 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 35 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 16) | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 8.200 | 4.100 | 3.300 |
| 68 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 36 | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1336, TỜ BẢN ĐỒ 16) | RANH PHƯỜNG THÁI HÒA | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 69 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 37 | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 14) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 70 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 38 | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 14) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 71 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 40 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 | RANH THUẬN AN (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 8.000 | 4.000 | 3.200 |
| | | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 25) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 212 VÀ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 72 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 41 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 25) | HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 73 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 42 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 7) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 74 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 43 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 11) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 75 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 | GIÁP PHƯỜNG THUẬN GIAO | GIAO BÌNH CHUẨN 15 (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 10.000 | 5.000 | 4.000 |
| | | RANH PHƯỜNG AN PHÚ | TÂN PHƯỚC KHÁNH 40 (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 76 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 45 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 21) | THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 77 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 46 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 25) | TÂN PHƯỚC KHÁNH 47 (THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ 25) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 78 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 47 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 79 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 48 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 80 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 49 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THỬA ĐẤT SỐ 644, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 81 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 50 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 717, TỜ BẢN ĐỒ 3 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 82 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 51 | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 6) | TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 359, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 83 | TÂN PHƯỚC KHÁNH 53 | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 1604, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 6.800 | 3.400 | 2.700 |
| 84 | TÂN VĨNH HIỆP 01 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1277, TỜ BẢN ĐỒ 13) | TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| | | TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 6) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2, THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 85 | TÂN VĨNH HIỆP 02 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 13) | THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 86 | TÂN VĨNH HIỆP 03 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 13) | TÂN VĨNH HIỆP 01 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 5.900 | 3.000 | 2.400 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 87 | TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 1) | TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 13) | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 88 | TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3) | TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 13) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 89 | TÂN VĨNH HIỆP 04 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 13) | THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 90 | TÂN VĨNH HIỆP 05 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1258, TỜ BẢN ĐỒ 13) | THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 91 | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 1) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 12) | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 92 | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 10) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 548, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 93 | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 12) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 121, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 94 | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1354, TỜ BẢN ĐỒ 12) | TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 179, TỜ BẢN ĐỒ 13) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 548, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 95 | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3) | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1097, TỜ BẢN ĐỒ 18) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5, (THỬA ĐẤT SỐ 1332, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 96 | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 12) | TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11, THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 97 | TÂN VĨNH HIỆP 06 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 344, TỜ BẢN ĐỒ 13) | TÂN VĨNH HIỆP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 613, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 98 | TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 2) | TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 14) | TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4, THỬA ĐẤT SỐ 406, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 99 | TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4) | TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 14) | TÂN VĨNH HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 20) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 100 | TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 6) | TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 450, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 101 | TÂN VĨNH HIỆP 07 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1093, TỜ BẢN ĐỒ 19) | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 102 | TÂN VĨNH HIỆP 07 (NHÁNH 10) | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1399, TỜ BẢN ĐỒ 18) | TÂN VĨNH HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 103 | TÂN VĨNH HIỆP 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 19) | TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1218, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 104 | TÂN VĨNH HIỆP 09 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 19) | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1819, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 105 | TÂN VĨNH HIỆP 10 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1245, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 21 | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| 106 | TÂN VĨNH HIỆP 11 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 242, TỜ BẢN ĐỒ 19) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 335, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 107 | TÂN VĨNH HIỆP 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 108 | TÂN VĨNH HIỆP 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 811 , TỜ BẢN ĐỒ 25 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 109 | TÂN VĨNH HIỆP 14 | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1145, TỜ BẢN ĐỒ 25) | TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 110 | TÂN VĨNH HIỆP 15 | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1025, TỜ BẢN ĐỒ 24) | TÂN VĨNH HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 649, TỜ BẢN ĐỒ 25) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 111 | TÂN VĨNH HIỆP 16 | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 24) | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 112 | TÂN VĨNH HIỆP 17 | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 24) | ĐH.405 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 113 | TÂN VĨNH HIỆP 18 | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 986, TỜ BẢN ĐỒ 24) | ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 670, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 114 | TÂN VĨNH HIỆP 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 13) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1249, TỜ BẢN ĐỒ 19) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 13 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 115 | TÂN VĨNH HIỆP 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 13) | THỬA ĐẤT SỐ 444, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 116 | TÂN VĨNH HIỆP 21 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1939, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 19 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 117 | TÂN VĨNH HIỆP 22 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 13) | TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 5.300 | 2.700 | 2.100 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 118 | TÂN VĨNH HIỆP 23 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 862, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 445, TỜ BẢN ĐỒ 19 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 119 | TÂN VĨNH HIỆP 24 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 273, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 1601, TỜ BẢN ĐỒ 19 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 120 | TÂN VĨNH HIỆP 25 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1044, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 121 | TÂN VĨNH HIỆP 26 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 5.600 | 2.800 | 2.200 |
| 122 | TÂN VĨNH HIỆP 27 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 885, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 5.300 | 2.700 | 2.100 |
| 123 | TÂN VĨNH HIỆP 28 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 5.000 | 2.500 | 2.000 |
| 124 | THÁI HÒA 100 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 5) | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 855, TỜ BẢN ĐỒ 2) | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 125 | THÁI HÒA 101 | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2) | SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 126 | THÁI HÒA 102 | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2) | THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 127 | THÁI HÒA 103 | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 2) | THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 128 | THÁI HÒA 104 | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 391, TỜ BẢN ĐỒ 3) | THỬA ĐẤT SỐ 351 VÀ 342, TỜ BẢN ĐỒ 3 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 129 | THÁI HÒA 105 | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 1206, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 130 | THÁI HÒA 106 | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 589, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 131 | THÁI HÒA 56 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 132 | THÁI HÒA 57 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 12) | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 133 | THÁI HÒA 58 | THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 12) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 134 | THÁI HÒA 59 | THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ 12) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 629, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 135 | THÁI HÒA 60 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 136 | THÁI HÒA 61 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 137 | THÁI HÒA 62 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 801, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 7.400 | 3.700 | 3.000 |
| 138 | THÁI HÒA 63 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 738, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 139 | THÁI HÒA 64 | THÁI HÒA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 1173, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 140 | THÁI HÒA 65 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 552, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 559, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 141 | THÁI HÒA 66 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 142 | THÁI HÒA 67 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 143 | THÁI HÒA 68 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 954, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 144 | THÁI HÒA 69 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THÁI HÒA 75 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 145 | THÁI HÒA 70 | THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1570, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 146 | THÁI HÒA 71 | THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1297, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 147 | THÁI HÒA 72 | THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1105, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 1226, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 148 | THÁI HÒA 73 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 786, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THÁI HÒA 72 (THỬA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 149 | THÁI HÒA 74 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 685, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 150 | THÁI HÒA 75 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1583, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THÁI HÒA 69 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 151 | THÁI HÒA 76 | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 152 | THÁI HÒA 77 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1191, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 153 | THÁI HÒA 78 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 1214, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 154 | THÁI HÒA 79 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1076, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 155 | THÁI HÒA 80 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 8) | TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 7.500 | 3.800 | 3.000 |
| 156 | THÁI HÒA 81 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 5 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 157 | THÁI HÒA 82 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 218, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 158 | THÁI HÒA 83 | THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 865, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 8 VÀ RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH | 7.000 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 159 | THÁI HÒA 84 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1358, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THÁI HÒA 83 (THỬA ĐẤT SỐ 1652, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 160 | THÁI HÒA 85 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1548, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 161 | THÁI HÒA 86 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 194, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THÁI HÒA 85 (THỬA ĐẤT SỐ 594, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 162 | THÁI HÒA 87 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THÁI HÒA 84 (THỬA ĐẤT SỐ 1543, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 163 | THÁI HÒA 88 | THÁI HÒA 89 (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 164 | THÁI HÒA 89 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1433, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 6 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 1032, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 165 | THÁI HÒA 90 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 718, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 166 | THÁI HÒA 91 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 183 VÀ 181, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 167 | THÁI HÒA 92 | THÁI HÒA 84 (THỬA ĐẤT SỐ 1688, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 1056, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 168 | THÁI HÒA 93 | THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1411, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 169 | THÁI HÒA 94 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ 4 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 170 | THÁI HÒA 95 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 8) | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 7.000 | 3.500 | 2.800 |
| 171 | THÁI HÒA 96 | THÁI HÒA 95 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 172 | THÁI HÒA 97 | ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 306, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THÁI HÒA 95 (THỬA ĐẤT SỐ 907, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 173 | THÁI HÒA 98 | VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 174 | THẠNH HỘI 01 | CẦU THẠNH HỘI | NGÃ TƯ NHỰT THẠNH (THỬA ĐẤT SỐ 39 VÀ 47, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 7.600 | 3.800 | 3.000 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 175 | THẠNH HỘI 02 | NGÃ TƯ NHỰT THẠNH | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 90, TỜ BẢN ĐỒ 2) | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 176 | THẠNH HỘI 03 | NGÃ TƯ NHỰT THẠNH | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 177 | THẠNH HỘI 04 | NGÃ TƯ NHỰT THẠNH (THỬA ĐẤT SỐ 47 VÀ 576, TỜ BẢN ĐỒ 5) | TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 7.600 | 3.800 | 3.000 |
| | | TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5) | BẾN ĐÒ ẤP THẠNH HIỆP (THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 178 | THẠNH HỘI 05 | THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 4) | SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| | | THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 5.900 | 3.000 | 2.400 |
| | | THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 179 | THẠNH HỘI 06 | THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4 | 4.100 | 2.100 | 1.600 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4 | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 599, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 180 | THẠNH HỘI 07 | THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 856, TỜ BẢN ĐỒ 4) | TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠNH HỘI (THỬA ĐẤT SỐ 839, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 4.400 | 2.200 | 1.800 |
| 181 | THẠNH HỘI 08 | THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 4 | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| | | THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 4 | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 822, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 182 | THẠNH HỘI 09 | THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THẠNH HỘI 10 (THỬA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 183 | THẠNH HỘI 10 | THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 4.700 | 2.400 | 1.900 |
| 184 | THẠNH HỘI 11 | THẠNH HỘI 10 (THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 185 | THẠNH HỘI 12 | THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 5) | SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 3.500 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 186 | THẠNH HỘI 13 | THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 5) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 3.500 | 1.800 | 1.400 |
| 187 | THẠNH HỘI 14 | THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2) | THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| | | THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 2) | THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 2) | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 188 | THẠNH HỘI 15 | THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ 2) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 2) | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 189 | THẠNH HỘI 16 | THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 2) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 190 | THẠNH HỘI 17 | THẠNH HỘI 11 (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 4.100 | 2.100 | 1.600 |
| 191 | THẠNH HỘI 22 | THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 5) | THẠNH HỘI 09 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 5) | 3.800 | 1.900 | 1.500 |
| 192 | THẠNH PHƯỚC 02 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1239, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 1763, 863 VÀ 513, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 193 | THẠNH PHƯỚC 04 | BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 3) | THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 3 | 5.800 | 2.900 | 2.300 |
| 194 | THẠNH PHƯỚC 05 | BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 621, TỜ BẢN ĐỒ 3) | THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 2 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 195 | THẠNH PHƯỚC 06 | BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 3) | THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 196 | THẠNH PHƯỚC 07 | BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THẠNH PHƯỚC 05 (THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 197 | THẠNH PHƯỚC 08 | ĐT.747A (NGÃ 3 ĐỒI 16) | THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 01 | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 198 | THẠNH PHƯỚC 09 | THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 199 | THẠNH PHƯỚC 13 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 776, TỜ BẢN ĐỒ 6) | CHÙA THANH SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 200 | THẠNH PHƯỚC 14 | BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 455, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 1079, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 201 | THẠNH PHƯỚC 15 | ĐT.747A (NGÃ 3 GÒ TRẮC) | THỬA ĐẤT SỐ 795, 501 VÀ 502, TỜ BẢN ĐỒ 05 | 7.900 | 4.000 | 3.200 |
| 202 | THẠNH PHƯỚC 16 | THẠNH PHƯỚC 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1139, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 470 VÀ 423, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 203 | THẠNH PHƯỚC 17 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 1977, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 204 | THẠNH PHƯỚC 19 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1764, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 328, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 205 | THẠNH PHƯỚC 20 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 932, TỜ BẢN ĐỒ 11) | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 6.500 | 3.300 | 2.600 |
| 206 | THẠNH PHƯỚC 24 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 12) | DƯ KHÁNH (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 207 | THẠNH PHƯỚC 26 | HỒ THIỆN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 533, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 208 | THẠNH PHƯỚC 27 | HỒ THIỆN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 209 | THẠNH PHƯỚC 28 | ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 4 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 210 | THẠNH PHƯỚC 29 | THẠNH PHƯỚC 28 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 4) | THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 4 | 6.100 | 3.100 | 2.400 |
| 211 | TÔ VĨNH DIỆN (ĐH.417) | ĐT.746 | CẦU XÉO | 14.600 | 7.300 | 5.800 |
| | | CẦU XÉO | ĐT.747B | 12.800 | 6.400 | 5.100 |
| 212 | TRẦN CÔNG AN (ĐH.401) | RANH THÀNH PHỐ DĨ AN + THÁI HÒA 50 | RANH PHƯỜNG AN PHÚ | 17.200 | 8.600 | 6.900 |
| | | THÁI HÒA 50 | CẦU THẠNH HỘI (THÁI HÒA - THẠNH PHƯỚC) | 13.100 | 6.600 | 5.200 |
| 213 | TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐH.405) | ĐT.746 | RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH - TÂN VĨNH HIỆP | 8.100 | 4.100 | 3.200 |
| | | SUỐI CHỢ (RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH) | ĐH.404 (RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG) | 7.300 | 3.700 | 2.900 |
| 214 | TRẦN VĂN ƠN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 52) | TÔ VĨNH DIỆN (ĐỐI DIỆN VĂN PHÒNG KHU PHỐ KHÁNH LỘC) | TÔ VĨNH DIỆN | 7.900 | 4.000 | 3.200 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 215 | TRỊNH CÔNG SƠN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 10) | LÝ TỰ TRỌNG | VÕ THỊ SÁU | 11.800 | 5.900 | 4.700 |
| 216 | TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10) (ĐOẠN 2) | 71 (13) | ĐH.402; 1430 (9) | 11.800 | 5.900 | 4.700 |
| 217 | VÕ THỊ SÁU (ĐH.402) | LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403) | ĐT.747B (TỈNH LỘ 11) | 12.700 | 6.400 | 5.100 |
| 218 | YẾT KIÊU (TÂN PHƯỚC KHÁNH 01, TÂN PHƯỚC KHÁNH 02) | ĐT.746 | LÝ TỰ TRỌNG | 7.000 | 3.500 | 2.800 |

## MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRỪ VĂN THỐ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | RANH XÃ BÀU BÀNG, TP. HỒ CHÍ MINH | CẦU THAM RỚT- PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI | 5.800 | 2.300 | 1.700 |
| 2 | ĐH.614 | ĐT.750 | RANH XÃ LONG HÒA | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 3 | ĐT.750 | NGÃ 3 TRỪ VĂN THỐ | RANH XÃ LONG HÒA | 4.900 | 2.000 | 1.500 |
| | | NGÃ 3 BẰNG LĂNG, XÃ TRỪ VĂN THỐ, TP. HỒ CHÍ MINH | XÃ AN LONG, TP. HỒ CHÍ MINH | 4.900 | 2.000 | 1.500 |
| 4 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 4.000 | 1.600 | 1.200 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 3.400 | 1.400 | 1.000 |
| 5 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 4.400 | 1.800 | 1.300 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 3.700 | 1.500 | 1.100 |

## MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRỪ VĂN THỐ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 6 | ĐƯỜNG TỪ ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, XÃ TRỪ VĂN THỐ) ĐI ĐT.750 (XÃ CÂY TRƯỜNG II) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | ĐT.750 (XÃ TRỪ VĂN THỐ) | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 7 | HỒ CHÍ MINH (ĐOẠN ĐÃ THÔNG TUYẾN) | RANH LONG TÂN (DẦU TIẾNG) | RANH TỈNH ĐỒNG NAI | 3.100 | 1.200 | 900 |
| 8 | TRỪ VĂN THỐ 123 (THIẾU NIÊN 3) | RANH TP. HỒ CHÍ MINH - RANH TỈNH ĐỒNG NAI | HẾT RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 2 | 3.700 | 1.500 | 1.100 |
| | | HẾT RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 2 | RANH TỈNH ĐỒNG NAI - RANH TP. HỒ CHÍ MINH | 3.700 | 1.500 | 1.100 |
| 9 | TRỪ VĂN THỐ 126 | TRỪ VĂN THỐ 123 (THIẾU NIÊN 3) | THỬA ĐẤT SỐ 246, TỜ BẢN ĐỒ 20 | 3.700 | 1.500 | 1.100 |
| | | THỬA ĐẤT SỐ 246, TỜ BẢN ĐỒ 20 | THỬA ĐẤT BÀ NGUYỄN THỊ QUYÊN | 3.700 | 1.500 | 1.100 |

## MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU BÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG | RANH XÃ BÀU BÀNG - RANH XÃ TRỪ VĂN THỐ | 7.800 | 3.100 | 2.300 |
| 2 | ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 3 | ĐH.618 (ĐƯỜNG VÀO XÀ MÁCH) | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (TIỂU HỌC LAI UYÊN) | ĐT.741C (CŨ ĐH.613) | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| | | ĐT.741C (CŨ ĐH.613) | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG | 3.100 | 1.200 | 900 |
| 4 | ĐT.741B (ĐH.612; BỐ LÁ - BẾN SÚC) | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG | NGÃ 3 BIA CHIẾN THẮNG BÀU BÀNG | 6.100 | 2.400 | 1.800 |
| 5 | ĐT.741C (CŨ ĐH.613) | BIA BÀU BÀNG | RANH XÃ AN LONG | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 6 | ĐT.749C (ĐH.611) | NGÃ 3 BÀU BÀNG | RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG | 5.700 | 2.300 | 1.700 |
| 7 | ĐT.750 | RANH XÃ AN LONG - RANH XÃ BÀU BÀNG | RANH XÃ BÀU BÀNG - RANH XÃ PHƯỚC HÒA | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU BÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 6.200 | 2.500 | 1.900 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 9 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 6.100 | 2.400 | 1.800 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 10 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | RANH XÃ AN LONG - RANH XÃ BÀU BÀNG | KHU DÂN CƯ 5F, XÃ BÀU BÀNG | 6.200 | 2.500 | 1.900 |
| 11 | TẠO LỰC MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13) | 7.000 | 2.800 | 2.100 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐH.413 | ĐT.746 (CẦU RẠCH RỚ) | SỞ CHUỐI (NGÃ 4 ÔNG MINH QUĂN) | 6.100 | 2.400 | 1.800 |
| 2 | ĐH.414 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH) | ĐH.411 (LÂM TRƯỜNG CHIẾN KHU D) | ĐT.746 (NHÀ THỜ THƯỢNG PHÚC, LẠC AN) | 6.100 | 2.400 | 1.800 |
| 3 | ĐH.415 (TRỪ CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH) | ĐH.411 (NGÃ 3 ĐẤT CUỐC) | ĐT.746 (CÔNG TY AN TỶ, XÃ TÂN ĐỊNH) | 6.500 | 2.600 | 2.000 |
| 4 | ĐH.437 | ĐH.415 (NHÀ ÔNG 5 ĐƯA) | ĐH.414 (NGÃ 3 VĂN PHÒNG ẤP GIÁP LẠC, XÃ LẠC AN CŨ) | 4.400 | 1.800 | 1.300 |
| 5 | ĐT.746 | RANH UYÊN HƯNG THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - RANH TÂN MỸ HUYỆN BẮC TÂN UYÊN | HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM) | 6.700 | 2.700 | 2.000 |
| | | HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM) | RANH XÃ TÂN ĐỊNH - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH (CŨ) | 6.000 | 2.400 | 1.800 |
| | | NGÃ 3 CÂY CẦY | BẾN ĐÒ HIẾU LIÊM | 4.700 | 1.900 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 6 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ LẠC AN | | | 7.000 | 2.800 | 2.100 |
| 7 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ THƯỜNG TÂN | | | 8.000 | 3.200 | 2.400 |
| 8 | HIẾU LIÊM 01 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 172, TỜ BẢN ĐỒ 45) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 44) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 9 | HIẾU LIÊM 02 | HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ 50) | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 50) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 10 | HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 01 | HIẾU LIÊM 02 (THỬA 114; TBĐ 50) | (THỬA 102; TBĐ 50) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 11 | HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 02 | HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 1 (THỬA 165; TBĐ 50) | ĐẤT ÔNG TẶNG (THỬA 1076; TBĐ 50) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 12 | HIẾU LIÊM 03 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 50) | HIẾU LIÊM 12 (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 13 | HIẾU LIÊM 04 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 50) | RANH LẠC AN CŨ (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 4) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 14 | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 1 | HIẾU LIÊM 04 (THỬA 239; TBĐ 50) | HIẾU LIÊM 02 THỬA 1097; TBĐ 50 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 15 | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 2 | HIẾU LIÊM 04 (THỬA 246; TBĐ 50) | ĐẤT ÔNG BÙI VĂN BÉ (THỬA 237; TBĐ 50) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 16 | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 3 | HIẾU LIÊM 04 THỬA 255; T BĐ 50 | ĐẤT Ở THỬA 257; TBĐ 50 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 17 | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 4 | HIẾU LIÊM 04 THỬA 261; TBĐ 50 | ĐẤT Ở THỬA 270; TBĐ 50 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 18 | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 5 | HIẾU LIÊM 04 THỬA 366; TBĐ 50 | ĐẤT Ở THỬA 834; TBĐ 50 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 19 | HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 6 | HIẾU LIÊM 04 THỬA 554; TBĐ 50 | ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỬA 665; TBĐ 50 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 20 | HIẾU LIÊM 05 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 50) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 24 VÀ 137, TỜ BẢN ĐỒ 50) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 21 | HIẾU LIÊM 06 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 759, TỜ BẢN ĐỒ 50) | HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 50) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 22 | HIẾU LIÊM 07 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 51) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 23 | HIẾU LIÊM 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 51) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 24 | HIẾU LIÊM 09 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 51) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 25 | HIẾU LIÊM 10 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 51) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 26 | HIẾU LIÊM 11 | GIÁP ĐT746 THỬA 88; TBĐ 51 | VƯỜN CAO SU THỬA 274; TBĐ 51 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 27 | HIẾU LIÊM 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 02) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 51) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 28 | HIẾU LIÊM 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 5) | HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ 1) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 29 | HIẾU LIÊM 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 5) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 30 | HIẾU LIÊM 14 - 16 | HIẾU LIÊM 14 (THỬA 1124; TBĐ 5) | HIẾU LIÊM 16 (THỬA 306; TBĐ 6) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 31 | HIẾU LIÊM 15 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 5) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 32 | HIẾU LIÊM 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 208, TỜ BẢN ĐỒ 5) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 33 | HIẾU LIÊM 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 6) | HIẾU LIÊM 18 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 34 | HIẾU LIÊM 18 | HIẾU LIÊM 16 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 6) | ĐT.746 (BẾN ĐÒ HIẾU LIÊM, THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ BẢN ĐỒ 6) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 35 | HIẾU LIÊM 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 9) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 36 | HIẾU LIÊM 19A | ĐT.746 THỬA 86; TBĐ 9 | THỬA 87; TBĐ 9 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 37 | HIẾU LIÊM 19B | ĐT.746 THỬA 497; TBĐ 8 | THỬA 497 TBĐ 8 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 38 | HIẾU LIÊM 19C | ĐT.746 THỬA 299; TBĐ 8 | ĐẤT Ở THỬA 362; TBĐ 8 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 39 | HIẾU LIÊM 19D | ĐT.746 THỬA 5; TBĐ 19 | ĐẤT Ở THỬA 6; TBĐ 19 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 40 | HIẾU LIÊM 19E | ĐT.746 THỬA 96; TBĐ 19 | ĐẤTNÔNGNGHIỆP THỬA 104; TBĐ 19 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 41 | HIẾU LIÊM 19F | ĐT.746 THỬA 486; TBĐ 11 | ĐẤTNÔNGNGHIỆP THỬA 12; TBĐ 11 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 42 | HIẾU LIÊM 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 19) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 43 | LẠC AN 01 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 34) | BẾN ĐÒ 6 ĐẸP (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 34) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 44 | LẠC AN 02 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 34) | NHÀ THỜ BIÊN HÀ (THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 35) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 45 | LẠC AN 03 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 35) | LẠC AN 05 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 34) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 46 | LẠC AN 04 | ĐT.746 (NGHĨA TRANG GIÁO XỨ MỸ VÂN, THỬA ĐẤT SỐ 968, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 47 | LẠC AN 05 | LẠC AN 03 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 34 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 48 | LẠC AN 06 | LẠC AN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 925, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 35) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 49 | LẠC AN 07 | LẠC AN 04 (THỬA ĐẤT SỐ 404, TỜ BẢN ĐỒ 32) | THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 32 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 50 | LẠC AN 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1355, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 51 | LẠC AN 09 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 35 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 52 | LẠC AN 10 | ĐT.746 (CHỢ LẠC AN, THỬA ĐẤT SỐ 863, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 929, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 53 | LẠC AN 11 | ĐT.746 (NHÀ THỜ LỰC ĐIỀN, THỬA ĐẤT SỐ 829, TỜ BẢN ĐỒ 33) | SÔNG ĐỒNG NAI | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 54 | LẠC AN 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 788, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 794, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 55 | LẠC AN 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 12 (THỬA ĐẤT SỐ 1537, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 56 | LẠC AN 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 743, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 758, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 57 | LẠC AN 15 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT | THỬA ĐẤT SỐ 626, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | SỐ 1292, TỜ BẢN ĐỒ 33) | | | | |
| 58 | LẠC AN 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 683, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| | | THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 33 | LẠC AN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 59 | LẠC AN 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 643, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 663, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 60 | LẠC AN 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 572, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 655, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 61 | LẠC AN 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 575, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 62 | LẠC AN 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 547, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 1532, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 63 | LẠC AN 21 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 497, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 64 | LẠC AN 22 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 476, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 462, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 65 | LẠC AN 23 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 66 | LẠC AN 24 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 444, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 67 | LẠC AN 25 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 425, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 68 | LẠC AN 26 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 336, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 458, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 69 | LẠC AN 27 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 31 (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 70 | LẠC AN 28 | LẠC AN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 537, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 29 (THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 71 | LẠC AN 29 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 310, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 72 | LẠC AN 30 | LẠC AN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 32 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 73 | LẠC AN 31 | LẠC AN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 32) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 74 | LẠC AN 32 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 75 | LẠC AN 33 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 35 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 76 | LẠC AN 34 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 33) | THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 33 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 77 | LẠC AN 35 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 1184, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 78 | LẠC AN 36 | LẠC AN 35 (THỬA ĐẤT SỐ 1184, TỜ BẢN ĐỒ 29) | LẠC AN 58 (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 79 | LẠC AN 37 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 80 | LẠC AN 38 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 33) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 81 | LẠC AN 39 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 1215, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 82 | LẠC AN 40 | LẠC AN 33 (THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 1382, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 83 | LẠC AN 41 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 33) | LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 84 | LẠC AN 41A | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1222, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 1173, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 85 | LẠC AN 41B | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1163, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 1124, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 86 | LẠC AN 42 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 29) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1140, TỜ BẢN ĐỒ 29) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 87 | LẠC AN 43 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1065, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 589, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 88 | LẠC AN 44 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1248, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 922, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 89 | LẠC AN 45 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 986, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 923, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 90 | LẠC AN 46 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 648, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 835, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 91 | LẠC AN 47 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 620, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 92 | LẠC AN 48 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 625, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 93 | LẠC AN 49 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 30) | LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 94 | LẠC AN 50 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 554, TỜ BẢN ĐỒ 30) | LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 681, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 95 | LẠC AN 51 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 541, TỜ BẢN ĐỒ 30) | LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 512 , TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 96 | LẠC AN 52 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 30) | LẠC AN 49 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 97 | LẠC AN 53 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 30) | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 98 | LẠC AN 54 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 30) | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 812, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 99 | LẠC AN 55 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 100 | LẠC AN 56 | LẠC AN 53 (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 101 | LẠC AN 57 | ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC LẠC AN (THỬA ĐẤT SỐ 1742, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 944, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 102 | LẠC AN 58 | LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 29) | THỬA ĐẤT SỐ 1442, TỜ BẢN ĐỒ 29 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 103 | LẠC AN 59 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 11) | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 557, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 104 | LẠC AN 60 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 1022, TỜ BẢN ĐỒ 25) | LẠC AN 69 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 105 | LẠC AN 61 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 10) | RANH XÃ HIẾU LIÊM (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 106 | LẠC AN 62 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 107 | LẠC AN 63 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 22) | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 108 | LẠC AN 64 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 894, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 109 | LẠC AN 65 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 30) | LẠC AN 66 (THỬA ĐẤT 996, TỜ BẢN ĐỒ 26) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 110 | LẠC AN 66 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 816, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 111 | LẠC AN 67 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 705, TỜ BẢN ĐỒ 30) | THỬA ĐẤT SỐ 1133, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 112 | LẠC AN 68 | LẠC AN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 11) | LẠC AN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 26) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 113 | LẠC AN 69 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 114 | LẠC AN 70 | ĐẤT ÔNG TRỌNG (THỬA 124; TBĐ 11) | ĐẤT ÔNG THẮNG (THỬA 768; TBĐ 11) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 115 | LẠC AN 71 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 975, TỜ BẢN ĐỒ 27) | TRẠM BƠM ẤP 4 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 116 | LẠC AN 72 | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 847, TỜ BẢN ĐỒ 27) | THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 117 | LẠC AN 73 | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 118 | LẠC AN 74 | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 283, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 119 | LẠC AN 75 | LẠC AN 74 (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 254, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 120 | LẠC AN 76 | ĐƯỜNG LẠC AN 71 (ĐẤT ÔNG TƯ MINH,THỬA 203; TBĐ 11) | ĐẤT ÔNG NGUYỄN TRUNG NHÂN (THỬA 205; TBĐ 11) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 121 | LẠC AN 77 | LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 803, TỜ BẢN ĐỒ 29) | LẠC AN 63 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 21) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 122 | LẠC AN 78 | ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 123 | LẠC AN 79 | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 248, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 124 | LẠC AN 80 | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 125 | LẠC AN 81 | LẠC AN 82 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 11) | GÒ GÁO (THỬA ĐẤT SỐ 715, TỜ BẢN ĐỒ 27) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 126 | LẠC AN 82 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 27) | LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 127 | LẠC AN 83 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 843, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 313, TỜ BẢN ĐỒ 23 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 128 | LẠC AN 84 | HIẾU LIÊM 20 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 16) | THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 129 | LẠC AN 85 | HIẾU LIÊM 20 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 130 | LẠC AN 86 | ĐH.437 (VĂN PHÒNG ẤP GIÁP LẠC, THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 47) | THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 131 | LẠC AN 87 | LẠC AN 86 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 132 | TÂN MỸ 09 | ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 57) | THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 64) | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 133 | TÂN MỸ 10 | ĐH.413 (MIỄU BÀ CÂY CÁM, THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 58) | TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 57) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 134 | TÂN MỸ 11 | TÂN MỸ 10 (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 58) | TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 58) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 135 | TÂN MỸ 12 | ĐH.414 (NGÃ TƯ MINH QUĂN) | THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT 232, TỜ BẢN ĐỒ 61) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 136 | TÂN MỸ 14 | GIÁP ĐƯỜNG ĐH 414 | NGHĨA TRANG NHÂN DÂN ẤP 1 | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 137 | TÂN MỸ 17 | GIÁP ĐH 414 | GIÁP CẦU SUỐI SÂU | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 138 | THƯỜNG TÂN 01 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 139 | THƯỜNG TÂN 02 | THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 20) | RANH TÂN MỸ - THƯỜNG TÂN (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 140 | THƯỜNG TÂN 03 | THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 19) | DÒNG LÁI (THỬA ĐẤT SỐ 928, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 141 | THƯỜNG TÂN 04 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 34) | THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 28 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 142 | THƯỜNG TÂN 05 | THƯỜNG TÂN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 573, TỜ BẢN ĐỒ 10) | RANH TÂN MỸ (NỘI ĐỒNG, THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 143 | THƯỜNG TÂN 06 | THƯỜNG TÂN 02 | RANH TÂN MỸ (NỘI ĐỒNG) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 144 | THƯỜNG TÂN 07 | CỐNG ÔNG HUỲNH (THỬA ĐẤT SỐ 481, TỜ BẢN ĐỒ 9) | RANH TÂN MỸ - THƯỜNG TÂN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 9) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 145 | THƯỜNG TÂN 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 32) | THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 146 | THƯỜNG TÂN 09 | THƯỜNG TÂN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 736, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 147 | THƯỜNG TÂN 10 | VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 148 | THƯỜNG TÂN 11 | THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 149 | THƯỜNG TÂN 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 32) | VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 150 | THƯỜNG TÂN 13 | VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THƯỜNG TÂN 21 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 151 | THƯỜNG TÂN 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 31) | THỬA ĐẤT SỐ 285, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 152 | THƯỜNG TÂN 15 | THƯỜNG TÂN 14 (THỬA 285, TỜ 31) | THƯỜNG TÂN 21 (THỬA 909, TỜ BĐ 25) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 153 | THƯỜNG TÂN 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 555, TỜ BẢN ĐỒ 30) | MIỄU ÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 154 | THƯỜNG TÂN 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 23) | THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 23 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 155 | THƯỜNG TÂN 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 22) | THƯỜNG TÂN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 156 | THƯỜNG TÂN 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 21) | THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 157 | THƯỜNG TÂN 20 | THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 23 | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 158 | THƯỜNG TÂN 21 | THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 22) | NGHĨA TRANG (THỬA ĐẤT SỐ 4007, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 159 | THƯỜNG TÂN 22 | THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14) | TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 573, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 160 | THƯỜNG TÂN 23 | THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT | THƯỜNG TÂN 19 (THỬA ĐẤT 519, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.200 | 2.100 | 1.600 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 22) | | | | |
| 161 | THƯỜNG TÂN 24 | THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 13) | NGHĨA TRANG ẤP 5 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 162 | THƯỜNG TÂN 25 | ĐT.746 (VĂN PHÒNG ẤP 5, THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THƯỜNG TÂN 19 (VĂN PHÒNG ẤP 6, THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 163 | THƯỜNG TÂN 26 | THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT 509, TỜ BẢN ĐỒ 13) | THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 164 | THƯỜNG TÂN 27 | THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT 515, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 15 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 165 | THƯỜNG TÂN 28 | THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 13) | THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 13 | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 166 | THƯỜNG TÂN 29 | THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 13) | THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 13 | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 167 | THƯỜNG TÂN 30 | GIÁP THƯỜNG TÂN 22 (THỬA 101, | (THỬA 311, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | TỜ BẢN ĐỒ 14) | | | | |
| 168 | THƯỜNG TÂN 31 | THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 22) | THỬA ĐẤT SỐ 168, TỜ BẢN ĐỒ 23 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 169 | THƯỜNG TÂN 32 | THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT 844, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 27 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 170 | VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CŨ THỦ BIÊN - ĐẤT CUỐC) | CẦU THỦ BIÊN | ĐH.411 | 6.100 | 2.400 | 1.800 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐẤT CUỐC 01 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 38) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 37) | 4.300 | 1.700 | 1.300 |
| 2 | ĐẤT CUỐC 02 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 4) | ĐẤT CUỐC 26 (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 4.300 | 1.700 | 1.300 |
| 3 | ĐẤT CUỐC 03 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 4) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 4 | ĐẤT CUỐC 04 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 131, TỜ BẢN ĐỒ 4) | ĐẤT CUỐC 02 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 5 | ĐẤT CUỐC 05 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 24) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 28) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 6 | ĐẤT CUỐC 06 | ĐẤT CUỐC 09 (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 24) | ĐẤT CUỐC 05 (THỬA ĐẤT SỐ 489, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 4.300 | 1.700 | 1.300 |
| 7 | ĐẤT CUỐC 07 | ĐẤT CUỐC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 713, TỜ BẢN ĐỒ 24) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 708, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 8 | ĐẤT CUỐC 08 | ĐẤT CUỐC 06 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 24) | GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 738, TỜ BẢN ĐỒ 24) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 9 | ĐẤT CUỐC 09 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ 24) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 26) | 4.300 | 1.700 | 1.300 |
| 10 | ĐẤT CUỐC 10 | ĐẤT CUỐC 09 (THỬA ĐẤT SỐ 690, TỜ BẢN ĐỒ 24) | GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 05) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 11 | ĐẤT CUỐC 11 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 01) | ĐẤT CUỐC 12 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 01) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 12 | ĐẤT CUỐC 12 | ĐẤT CUỐC 11 | GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 133 VÀ 12, TỜ BẢN ĐỒ 05) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 13 | ĐẤT CUỐC 13 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 30) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 14 | ĐẤT CUỐC 14 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 35) | ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 179, TỜ BẢN ĐỒ 35) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 15 | ĐẤT CUỐC 15 | ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 02) | ĐẤT CUỐC 16 (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 02) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 16 | ĐẤT CUỐC 16 | ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 02) | SUỐI TÂN LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 27) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 17 | ĐẤT CUỐC 17 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 35) | ĐẤT CUỐC 14 (THỬA ĐẤT SỐ 409, TỜ BẢN ĐỒ 35) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 18 | ĐẤT CUỐC 18 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 21) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 550, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 19 | ĐẤT CUỐC 19 | ĐẤT CUỐC 18 (THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 21) | RANH TÂN THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 13) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 20 | ĐẤT CUỐC 20 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 21) | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 21 | ĐẤT CUỐC 21 | ĐẤT CUỐC 14 (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 35) | GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 18) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 22 | ĐẤT CUỐC 22 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 591, TỜ BẢN ĐỒ 38) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 38) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 23 | ĐẤT CUỐC 23 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 565, TỜ BẢN ĐỒ 38) | CHỢ ĐẤT CUỐC | 4.900 | 2.000 | 1.500 |
| 24 | ĐẤT CUỐC 24 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 30) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 70, TỜ BẢN ĐỒ 36) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 25 | ĐẤT CUỐC 25 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ 4) | ĐẤT CUỐC 02 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 4) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 26 | ĐẤT CUỐC 26 | ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 24) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 28) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 27 | ĐẤT CUỐC 27 | ĐH.436 | THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 107 | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 28 | ĐẤT CUỐC 28 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 30) | ĐẤT CUỐC 24 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 29 | ĐẤT CUỐC 29 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 30) | ĐẤT CUỐC 24 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 30) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 30 | ĐẤT CUỐC 31 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ 01) | ĐẤT CUỐC 15 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 02) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 31 | ĐẤT CUỐC 32 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 35) | GIÁP HỒ ĐÁ BÀN (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 36) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 32 | ĐẤT CUỐC 33 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 21) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 21) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 33 | ĐẤT CUỐC 34 | ĐẤT CUỐC 18 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 21) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 21) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 34 | ĐẤT CUỐC 35 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 20) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 420, TỜ BẢN ĐỒ 15) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 35 | ĐẤT CUỐC 36 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 16) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 36 | ĐẤT CUỐC 37 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 338, TỜ BẢN ĐỒ 16) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 418, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 37 | ĐẤT CUỐC 38 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 652, TỜ BẢN ĐỒ 16) | CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 16) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 38 | ĐẤT CUỐC 39 | ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 35) | GIÁP SUỐI CẦU (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 34) | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 39 | ĐH.411 | RANH UYÊN HƯNG - TÂN MỸ | RANH XÃ ĐẤT CUỐC - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH | 8.800 | 3.500 | 2.600 |
| | | RANH XÃ ĐẤT CUỐC - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH | ĐT.746 (NGÃ 3 THỊ TRẤN TÂN THÀNH) | 11.000 | 4.400 | 3.300 |
| 40 | ĐH.415 (CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH) | | | 6.500 | 2.600 | 2.000 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 41 | ĐH.415 (TRỪ CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH) | ĐH.411 (NGÃ 3 ĐẤT CUỐC) | ĐT.746 (CÔNG TY AN TỶ, XÃ TÂN ĐỊNH) | 6.500 | 2.600 | 2.000 |
| 42 | ĐH.416 | ĐT.746 (NGÃ 3 TÂN ĐỊNH) | TRƯỜNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM SỐ 4 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 43 | ĐH.431 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG TẠO LỰC) | ĐH.416 (NGA 3 VÀO CẦU TAM LẬP) | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | 4.400 | 1.800 | 1.300 |
| 44 | ĐH.436 | ĐH.411 (NGÃ 3 CÂY TRẮC) | ĐH.415 (UBND XÃ ĐẤT CUỐC) | 7.400 | 3.000 | 2.200 |
| 45 | ĐH.437 | ĐH.415 (NHÀ ÔNG 5 ĐƯA) | ĐH.414 (NGÃ 3 VĂN PHÒNG ẤP GIÁP LẠC, XÃ LẠC AN) | 4.400 | 1.800 | 1.300 |
| 46 | ĐT.746 | RANH XÃ TÂN LẬP - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 4 VÀ 428, TỜ BẢN ĐỒ 1 (TÂN THÀNH) | 11.500 | 4.600 | 3.500 |
| | | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 4 VÀ 428, TỜ BẢN ĐỒ 1, (TÂN THÀNH) | GIAO ĐT.746 VÀ TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | 11.500 | 4.600 | 3.500 |
| | | HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM) | RANH XÃ TÂN ĐỊNH - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH (CŨ) | 6.000 | 2.400 | 1.800 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 47 | ĐƯỜNG DỌC BỜ HỒ ĐÁ BÀN | TÂN THÀNH 43 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 23) | ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC TTHC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN | 5.900 | 2.400 | 1.800 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC TTHC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN | RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH VÀ XÃ ĐẤT CUỐC | 6.300 | 2.500 | 1.900 |
| 48 | ĐƯỜNG DỌC BỜ HỒ ĐÁ BÀN (ĐẤT CUỐC 30) | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 29) | RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH - RANH XÃ ĐẤT CUỐC | 5.900 | 2.400 | 1.800 |
| 49 | ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP | TÂN ĐỊNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 50 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THỊ TRẤN TÂN BÌNH VÀ TÂN THÀNH CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 6.500 | 2.600 | 2.000 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.900 | 2.400 | 1.800 |
| 51 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 3.400 | 1.400 | 1.000 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 2.800 | 1.100 | 800 |
| 52 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI (THỊ TRẤN TÂN BÌNH VÀ TÂN THÀNH CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 6.800 | 2.700 | 2.000 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.900 | 2.400 | 1.800 |
| 53 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ) | | 3.800 | 1.500 | 1.100 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ) | | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 54 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ CÒN LẠI | | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ CÒN LẠI | | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 55 | ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ | ĐH.416 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | 4.800 | 1.900 | 1.400 |
| | | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | RANH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - HUYỆN PHÚ GIÁO | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 56 | KHU TĐC VÀ TTHC HUYỆN | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG - TÂY | | 18.500 | 7.400 | 5.600 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | BẮC TÂN UYÊN | CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI | | 16.500 | 6.600 | 5.000 |
| 57 | TÂN ĐỊNH 01 | RANH TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP | TÂN ĐỊNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 2001, TỜ BẢN ĐỒ 48) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 58 | TÂN ĐỊNH 02 | TÂN ĐỊNH 03 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU , THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 13 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 59 | TÂN ĐỊNH 02 (NHÁNH 1) | RANH TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP (THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ 26) | TÂN ĐỊNH 03 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU , THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 60 | TÂN ĐỊNH 03 | TÂN ĐỊNH 02 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU , THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 48 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 61 | TÂN ĐỊNH 05 | TÂN ĐỊNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 48) | THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 48 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 62 | TÂN ĐỊNH 06 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 28) | THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 28 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 63 | TÂN ĐỊNH 07 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 28) | TÂN ĐỊNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 25) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 64 | TÂN ĐỊNH 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 28 | THỬA ĐẤT SỐ 173, TỜ BẢN ĐỒ 28 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 65 | TÂN ĐỊNH 09 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 558, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 66 | TÂN ĐỊNH 10 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 28) | THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 28 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 67 | TÂN ĐỊNH 11 | ĐT.746 (VP ẤP 1, THỬA ĐẤT SỐ 268, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 28 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 68 | TÂN ĐỊNH 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 603, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 69 | TÂN ĐỊNH 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 543, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 553, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 70 | TÂN ĐỊNH 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 28 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 71 | TÂN ĐỊNH 15 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 72 | TÂN ĐỊNH 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 640, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 73 | TÂN ĐỊNH 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 74 | TÂN ĐỊNH 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 24) | THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 17 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 75 | TÂN ĐỊNH 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 24) | THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 76 | TÂN ĐỊNH 20 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 24) | THỬA ĐẤT SỐ 744, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 77 | TÂN ĐỊNH 20 (NHÁNH 1) | TÂN ĐỊNH 20 (THỬA ĐẤT SỐ 898, TỜ BẢN ĐỒ 18) | THỬA ĐẤT SỐ 687, TỜ BẢN ĐỒ 18 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 78 | TÂN ĐỊNH 21 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 172, TỜ BẢN ĐỒ 23) | TÂN ĐỊNH 20 (THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 79 | TÂN ĐỊNH 22 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 23) | THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 23 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 80 | TÂN ĐỊNH 22 (NHÁNH 1) | TÂN ĐỊNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 23) | THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 23 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 81 | TÂN ĐỊNH 24 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 19 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 82 | TÂN ĐỊNH 25 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 22 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 83 | TÂN ĐỊNH 26 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 508, TỜ BẢN ĐỒ 30 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 84 | TÂN ĐỊNH 27 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 275, TỜ BẢN ĐỒ 20) | THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 85 | TÂN ĐỊNH 28 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 20) | NGHĨA TRANG | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 86 | TÂN ĐỊNH 29 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 217, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 43 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 87 | TÂN ĐỊNH 30 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 21) | THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 21 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 88 | TÂN ĐỊNH 31 | THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 21 | THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 89 | TÂN ĐỊNH 32 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 90 | TÂN ĐỊNH 33 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 21) | TÂN ĐỊNH 30 (THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 21) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 91 | TÂN ĐỊNH 34 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 451, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 92 | TÂN ĐỊNH 35 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 712, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 93 | TÂN ĐỊNH 36 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 250, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 94 | TÂN ĐỊNH 37 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 95 | TÂN ĐỊNH 38 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 779, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 46 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 96 | TÂN ĐỊNH 39 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 693, TỜ BẢN ĐỒ 46) | THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 32 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 97 | TÂN ĐỊNH 40 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 98 | TÂN ĐỊNH 41 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 713, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 99 | TÂN ĐỊNH 42 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 100 | TÂN ĐỊNH 43 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 50 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 101 | TÂN ĐỊNH 46 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 45) | THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 102 | TÂN ĐỊNH 47 | ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 670, TỜ BẢN ĐỒ 50) | THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 50 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 103 | TÂN ĐỊNH 48 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 365, TỜ BẢN ĐỒ 19 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 104 | TÂN ĐỊNH 49 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 19 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 105 | TÂN ĐỊNH 50 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 19 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 106 | TÂN ĐỊNH 51 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 19 | TÂN ĐỊNH 50 (THỬA ĐẤT SỐ 810, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 107 | TÂN ĐỊNH 52 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 712, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 19 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 108 | TÂN ĐỊNH 52 - NHÁNH 1 | TÂN ĐỊNH 52 | TÂN ĐỊNH 27 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 109 | TÂN ĐỊNH 53 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 19) | THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 19 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 110 | TÂN ĐỊNH 54 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 704, TỜ BẢN ĐỒ 19) | TÂN ĐỊNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 491, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 111 | TÂN ĐỊNH 55 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 47) | THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 45 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 112 | TÂN ĐỊNH 56 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 47) | THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 113 | TÂN ĐỊNH 56 (NHÁNH 2) | TÂN ĐỊNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ BẢN ĐỒ 6) | THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 6 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 114 | TÂN ĐỊNH 57 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 115 | TÂN ĐỊNH 58 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 116 | TÂN ĐỊNH 59 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ 7) | ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 7) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 117 | TÂN ĐỊNH 72 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 36) | THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 36 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 118 | TÂN ĐỊNH 73 | ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 38) | TÂN ĐỊNH.67 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 37) | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 119 | TÂN ĐỊNH 74 | ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 38) | THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 38 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 120 | TÂN ĐỊNH 75 | ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 38) | THỬA ĐẤT SỐ 784, TỜ BẢN ĐỒ 38 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 121 | TÂN ĐỊNH 76 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 38) | THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 40 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 122 | TÂN ĐỊNH 77 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 38) | THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 38 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 123 | TÂN ĐỊNH 78 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 39) | THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 40 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 124 | TÂN ĐỊNH.60 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 414, TỜ BẢN ĐỒ 41) | THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 42 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 125 | TÂN ĐỊNH.66 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 489, TỜ BẢN ĐỒ 38) | THỬA ĐẤT SỐ 21,TỜ BẢN ĐỒ 43 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 126 | TÂN ĐỊNH.67 | ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 37) | THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ 37 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 127 | TÂN THÀNH 01 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 128 | TÂN THÀNH 02 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 676, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 129 | TÂN THÀNH 03 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 130 | TÂN THÀNH 04 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 131 | TÂN THÀNH 05 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 360, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 132 | TÂN THÀNH 06 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 406, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 70 VÀ 73, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 133 | TÂN THÀNH 07 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 134 | TÂN THÀNH 08 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 8) | THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 135 | TÂN THÀNH 09 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 136 | TÂN THÀNH 10 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 9) | THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 137 | TÂN THÀNH 11 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 9 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 138 | TÂN THÀNH 12 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 10) | THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 10 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 139 | TÂN THÀNH 13 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 10) | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 140 | TÂN THÀNH 14 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 10) | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 10) | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 141 | TÂN THÀNH 15 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 11) | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 142 | TÂN THÀNH 16 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 11) | THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 143 | TÂN THÀNH 17 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 11) | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 144 | TÂN THÀNH 18 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 11) | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 145 | TÂN THÀNH 19 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 8) | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 146 | TÂN THÀNH 20 | ĐH.411 (MẦM NON HOA PHONG LAN) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 147 | TÂN THÀNH 21 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 7) | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 176 VÀ 177, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 5.600 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 148 | TÂN THÀNH 22 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 149 | TÂN THÀNH 23 | ĐH.411 (TRƯỜNG TH TÂN THÀNH; THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 12) | TÂN THÀNH 13 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 150 | TÂN THÀNH 24 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 12) | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 151 | TÂN THÀNH 25 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 12) | TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 11) | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 152 | TÂN THÀNH 26 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 11 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 153 | TÂN THÀNH 27 | ĐH.411 (NTCS NHÀ NAI) | BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ HUYỆN | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 154 | TÂN THÀNH 28 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 155 | TÂN THÀNH 29 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 156 | TÂN THÀNH 30 | ĐH.411 (TRƯỜNG THPT LÊ LỢI) | THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 25 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 157 | TÂN THÀNH 31 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 25) | THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 158 | TÂN THÀNH 32 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 159 | TÂN THÀNH 33 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 26) | THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 26 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 160 | TÂN THÀNH 34 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 27) | KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 27) | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 161 | TÂN THÀNH 35 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 27) | KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 27) | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 162 | TÂN THÀNH 36 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 24) | THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 163 | TÂN THÀNH 37 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 24) | KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN | 5.300 | 2.100 | 1.600 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 164 | TÂN THÀNH 38 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 24) | THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 165 | TÂN THÀNH 39 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 351, TỜ BẢN ĐỒ 24) | THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 24 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 166 | TÂN THÀNH 40 | ĐH.411 (TRUNG TÂM VĂN HÓA THỊ TRẤN) | THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 167 | TÂN THÀNH 41 | ĐH.411 (TRƯỜNG TH TÂN THÀNH) | THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 168 | TÂN THÀNH 42 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 12) | TÂN THÀNH 43 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 12) | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 169 | TÂN THÀNH 43 | ĐH.411 (ĐƯỜNG ĐỘI 5, THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 12) | RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH VÀ XÃ ĐẤT CUỐC | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 170 | TÂN THÀNH 44 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 171 | TÂN THÀNH 45 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 12) | NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 172 | TÂN THÀNH 46 | ĐH.411 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 3) | THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 173 | TÂN THÀNH 47 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 12) | THỬA ĐẤT SỐ 356, TỜ BẢN ĐỒ 12 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 174 | TÂN THÀNH 48 | ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 207, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 175 | TÂN THÀNH 49 | ĐH.411 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 2) | THỬA ĐẤT SỐ 367, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 176 | TÂN THÀNH 50 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 357, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 177 | TÂN THÀNH 51 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 758, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 178 | TÂN THÀNH 52 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 179 | TÂN THÀNH 53 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 180 | TÂN THÀNH 54 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 03, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 338, TỜ BẢN ĐỒ 7 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 181 | TÂN THÀNH 55 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 1) | THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 1 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 182 | TÂN THÀNH 56 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 1) | THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 1 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 183 | TÂN THÀNH 57 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 1) | THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 184 | TÂN THÀNH 58 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 1) | THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 185 | TÂN THÀNH 59 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 1) | THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 31 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 186 | TÂN THÀNH 60 | ĐT.746 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 4) | THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 187 | TÂN THÀNH 61 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 188 | TÂN THÀNH 62 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 7) | THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 8 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 189 | TÂN THÀNH 63 | ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 7) | TÂN THÀNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 8) | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 190 | TÂN THÀNH 64 | NTCS NHÀ NAI VÀ THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 2 | THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 14 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 191 | TÂN THÀNH 65 | TÂN THÀNH.64 (THỬA ĐẤT SỐ 449, TỜ BẢN ĐỒ 14) | THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 13 | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 192 | TÂN THÀNH 66 | ĐH.415 | NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 3) | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| 193 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - | ĐT.746 | CẦU TAM LẬP | 6.100 | 2.400 | 1.800 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | ĐT.746 | RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH - RANH XÃ TÂN ĐỊNH | 11.500 | 4.600 | 3.500 |

## MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | BÀ HUYỆN THANH QUAN | ĐT.741 | TRẦN HƯNG ĐẠO | 9.100 | 3.600 | 2.700 |
| 2 | BÀU AO | ĐT.741 | ĐỘC LẬP (NGÃ 3 CẦU LỄ TRANG) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 3 | BẾN SẠN | ĐT.741 | BỐ MUA | 6.300 | 2.500 | 1.900 |
| | | BỐ MUA | ĐH - 501 | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| 4 | BỐ MUA | CÔNG CHÚA NGỌC HÂN | BẾN SẠN | 7.000 | 2.800 | 2.100 |
| 5 | BÙI THỊ XUÂN | TRẦN QUANG DIỆU | VINH SƠN | 9.000 | 3.600 | 2.700 |
| 6 | CẦN LỐ | ĐT.741 | SUỐI BẢY KIẾT | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 7 | CÔNG CHÚA NGỌC HÂN | ĐT.741 (CÂY XĂNG VẬT TƯ) | QUANG TRUNG | 7.000 | 2.800 | 2.100 |
| | | QUANG TRUNG | ĐT.741 | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 8 | ĐH.501 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC) | CẦU BÀ Ý | CẦU GIA BIỆN | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| | | CẦU GIA BIỆN | ĐH.503 | 3.500 | 1.400 | 1.100 |
| | | NGÃ 3 NGHĨA TRANG NHÂN DÂN | CẦU BÀ Ý | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| 9 | ĐH.502 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC) | ĐT.741 (NHÀ THỜ AN BÌNH) | NGÃ 3 (CÔNG TY HẠT ĐIỀU HẢI VIỆT) | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| | | NGÃ 3 (CÔNG TY HẠT ĐIỀU HẢI VIỆT) | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| 10 | ĐH.503 | ĐT.741 (NÔNG TRƯỜNG 84) | SUỐI MÃ ĐÀ | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| 11 | ĐH.504 | ĐT.741 | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH | 3.800 | 1.500 | 1.100 |

## MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 12 | ĐH.518 | ĐT.741 (TRẠM DỪNG CHÂN THÀNH CÔNG) | CẦU BA ĐIỀN | 2.200 | 900 | 700 |
| 13 | ĐỘC LẬP (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ẤP 7) | ĐT.741 | TRẦN HƯNG ĐẠO | 11.300 | 4.500 | 3.400 |
| | | TRẦN HƯNG ĐẠO | TRẦN QUANG DIỆU | 11.300 | 4.500 | 3.400 |
| | | TRẦN QUANG DIỆU | CẦU LỄ TRANG | 9.100 | 3.600 | 2.700 |
| 14 | ĐT.741 | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA | HÙNG VƯƠNG | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| | | HÙNG VƯƠNG | TRẦN QUANG DIỆU | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| | | CỐNG NƯỚC VÀNG | UBND XÃ AN BÌNH (CŨ) | 7.900 | 3.200 | 2.400 |
| | | UBND XÃ AN BÌNH (CŨ) | RANH XÃ ĐỒNG PHÚ TỈNH ĐỒNG NAI | 7.100 | 2.800 | 2.100 |
| | | TRẦN QUANG DIỆU | ĐƯỜNG CÔNG CHÚA NGỌC HÂN (CÂY XĂNG VẬT TƯ) | 6.900 | 2.800 | 2.100 |
| | | CÔNG CHÚA NGỌC HÂN (CÂY XĂNG VẬT TƯ) | GIÁP RANH CỐNG NƯỚC VÀNG | 5.900 | 2.400 | 1.800 |
| 15 | ĐT.741 CŨ | 40.700M | 41.260M | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| | | 41.260M | 41.658M | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| | | 43.000M | 43.381M | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| | | 45.510M | 46.576M | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| | | 48.338M | 48.593M | 3.800 | 1.500 | 1.100 |

## MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | NHÀ ÔNG MỸ (KHU PHỐ 6) | CỐNG NƯỚC VÀNG | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 16 | ĐƯỜNG 1/5 | ĐT.741 | CẦN LỐ | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 17 | ĐƯỜNG 18/9 | ĐT.741 | HÙNG VƯƠNG | 9.400 | 3.800 | 2.800 |
| | | HÙNG VƯƠNG | ĐỘC LẬP | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| 18 | ĐƯỜNG 19/5 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC BOT, ẤP 8) | ĐT.741 | BỐ MUA | 10.400 | 4.200 | 3.100 |
| | | BỐ MUA | ĐƯỜNG 3/2 | 8.300 | 3.300 | 2.500 |
| 19 | ĐƯỜNG 3/2 | CÔNG CHÚA NGỌC HÂN | ĐƯỜNG 19/5 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 20 | ĐƯỜNG 30/4 | TRẦN QUANG DIỆU | ĐƯỜNG 18/9 | 9.000 | 3.600 | 2.700 |
| 21 | ĐƯỜNG CỬA BẮC (CỬA BẮC CHỢ) | ĐỘC LẬP | NGUYỄN VĂN TRỖI | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| 22 | ĐƯỜNG CỬA NAM (CỬA NAM CHỢ) | ĐỘC LẬP | NGUYỄN VĂN TRỖI | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| 23 | ĐƯỜNG NHÁNH BẾN SẠN | BẾN SẠN | NHÀ ÔNG 2 THỚI | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| 24 | ĐƯỜNG NHÁNH LÊ VĂN TÁM | LÊ VĂN TÁM | ĐƯỜNG 18/9 | 7.900 | 3.200 | 2.400 |
| 25 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 3.200 | 1.300 | 1.000 |

## MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | | | | | |
| 26 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 6.400 | 2.600 | 1.900 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 5.500 | 2.200 | 1.700 |
| 27 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 7 | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐỘC LẬP | | 16.000 | 6.400 | 4.800 |
| | | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU | | 14.000 | 5.600 | 4.200 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI | | 13.000 | 5.200 | 3.900 |
| 28 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 9 | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG QUANG TRUNG | | 9.000 | 3.600 | 2.700 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 8.500 | 3.400 | 2.600 |

## MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 7.500 | 3.000 | 2.300 |
| 29 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ BOT (ẤP 8) | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG 19/5 | | 10.500 | 4.200 | 3.200 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI | | 9.500 | 3.800 | 2.900 |
| 30 | HAI BÀ TRƯNG | ĐƯỜNG 18/9 | TRẦN QUANG DIỆU | 8.300 | 3.300 | 2.500 |
| 31 | HÙNG VƯƠNG | ĐT.741 | GIÁP CỔNG NHÀ BẢO TÀNG | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| 32 | KIM ĐỒNG | ĐỘC LẬP | GIÁP NHÀ ÔNG THƯỞNG | 4.400 | 1.800 | 1.300 |
| 33 | LÊ VĂN TÁM | BÙI THỊ XUÂN | ĐT.741 | 7.900 | 3.200 | 2.400 |
| 34 | NGUYỄN VĂN TRỖI | ĐT.741 | TRẦN HƯNG ĐẠO | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| | | TRẦN HƯNG ĐẠO | ĐỘC LẬP | 9.100 | 3.600 | 2.700 |
| 35 | PHAN BỘI CHÂU | ĐƯỜNG 19/5 | BẾN SẠN | 6.200 | 2.500 | 1.900 |
| 36 | PHAN CHU TRINH | ĐT.741 | BỐ MUA | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 37 | PHƯỚC TIẾN | ĐT.741 | PHAN BỘI CHÂU | 6.300 | 2.500 | 1.900 |
| 38 | QUANG TRUNG (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 9) | CÔNG CHÚA NGỌC HÂN | ĐƯỜNG 19/5 | 6.300 | 2.500 | 1.900 |

## MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 39 | TÀ LÁCH (ĐƯỜNG ĐI MỎ ĐÁ BECAMEX) | ĐH.502 (XÃ AN BÌNH CŨ) | BẾN TÀ LÁCH | 3.500 | 1.400 | 1.100 |
| 40 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỊ TRẤN PHƯỚC VĨNH) | | | 6.000 | 2.400 | 1.800 |
| 41 | TRẦN HƯNG ĐẠO | SÂN BAY | NGUYỄN VĂN TRỖI | 9.100 | 3.600 | 2.700 |
| 42 | TRẦN HƯNG ĐẠO (NỐI DÀI) | NGUYỄN VĂN TRỖI | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA | 9.100 | 3.600 | 2.700 |
| 43 | TRẦN QUANG DIỆU (NỐI DÀI) | BỐ MUA | QUANG TRUNG | 6.600 | 2.600 | 2.000 |
| 44 | TRẦN QUANG DIỆU (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ẤP 7) | ĐT.741 | ĐỘC LẬP | 9.200 | 3.700 | 2.800 |
| 45 | TUYẾN 1 (NỐI DÀI TRẦN QUANG DIỆU) | ĐỘC LẬP | NGUYỄN VĂN TRỖI | 6.400 | 2.600 | 1.900 |
| 46 | TUYẾN 13 (NỐI DÀI TRẦN QUANG DIỆU) | ĐT.741 | BỐ MUA | 6.400 | 2.600 | 1.900 |
| 47 | TUYẾN 14 (NỐI DÀI ĐƯỜNG 18/9) | ĐT.741 | BỐ MUA | 6.400 | 2.600 | 1.900 |

## MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 48 | TUYẾN A (HẺM 67 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP) | ĐỘC LẬP (NHÀ ÔNG NĂM ĐỒ) | NGUYỄN VĂN TRỖI (CỐNG LỚN) | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| 49 | TUYẾN B (HẺM 41 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP) | ĐỘC LẬP (NHÀ ÔNG HOÀNG) | NGUYỄN VĂN TRỖI (NHÀ ÔNG TRẮC) | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| 50 | VINH SƠN | NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐỀN VINH SƠN) | ĐỘC LẬP | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| | | ĐỘC LẬP | LÊ VĂN TÁM | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| 51 | VÕ THỊ SÁU | ĐỘC LẬP | NGUYỄN VĂN TRỖI | 9.800 | 3.900 | 2.900 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐH.502 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC) | CẦU VÀM VÁ 1 | NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513) | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| | | NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513) | ĐT.741 | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| 2 | ĐH.502 NỐI DÀI | NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513) | ẤP ĐUÔI CHUỘT XÃ TAM LẬP | 3.000 | 1.200 | 900 |
| 3 | ĐH.505 | CẦU LỄ TRANG | ĐH.507 | 6.300 | 2.500 | 1.900 |
| 4 | ĐH.506 | ĐT.741 (NHÀ THỜ VĨNH HÒA) | ĐH.505 | 6.300 | 2.500 | 1.900 |
| | | ĐH.505 | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 5 | ĐH.507 | ĐT.741 | ĐH.505 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| | | ĐH.505 | ĐƯỜNG CỐNG TRIẾT | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 6 | ĐH.511 | RANH PHƯỚC THÀNH - PHƯỚC HÒA | ĐH.505 | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 7 | ĐH.512 | ĐT.741 | CẦU BẾN TĂNG | 4.900 | 2.000 | 1.500 |
| | | CẦU BẾN TĂNG | ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV (GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH) | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 8 | ĐH.513 | ĐT.741 (CÂY XĂNG NGỌC ÁNH) | THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 50 | 4.900 | 2.000 | 1.500 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 50 | ĐH.502 (NGÃ 3 CÂY KHÔ) | 2.800 | 1.100 | 800 |
| 9 | ĐH.514 | ĐT.741 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ) | ĐẬP SUỐI CON | 2.600 | 1.000 | 800 |
| | | ĐT.741 (NGÃ 4 BẾN TRÁM) | NGÃ 3 (CÔNG ĐOÀN CTY CAO SU PHƯỚC HÒA CŨ) | 3.500 | 1.400 | 1.100 |
| | | NGÃ 3 (CÔNG ĐOÀN CTY CAO SU PHƯỚC HÒA CŨ) | RANH XÃ BẮC TÂN UYÊN VÀ XÃ PHƯỚC HOÀ | 2.600 | 1.000 | 800 |
| 10 | ĐH.514 NỐI DÀI | ĐẬP SUỐI CON | ĐH.514 | 2.600 | 1.000 | 800 |
| 11 | ĐH.515 | ĐT.741 | ĐT.750 | 4.300 | 1.700 | 1.300 |
| 12 | ĐH.520 | ĐT.741 | HỒ PHƯỚC HÒA | 4.300 | 1.700 | 1.300 |
| | | HỒ PHƯỚC HÒA | ĐH.514 | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| 13 | ĐT.741 | RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN - XÃ PHƯỚC HÒA | ĐT.741B | 8.300 | 3.300 | 2.500 |
| | | ĐT.741B | ĐH.515 | 6.800 | 2.700 | 2.000 |
| | | ĐH.515 | ĐH.514 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ) | 6.800 | 2.700 | 2.000 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | ĐH.514 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ) | NGÃ 3 VÀO CHỢ PHƯỚC HÒA | 8.500 | 3.400 | 2.600 |
| | | NGÃ 3 VÀO CHỢ PHƯỚC HÒA | ĐH.513 | 7.700 | 3.100 | 2.300 |
| | | ĐH.513 | CẦU VÀM VÁ | 9.800 | 3.900 | 2.900 |
| 14 | ĐT.741 CŨ | 40.700M | 41.260M | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| 15 | ĐT.741B | ĐT.741 | RANH PHƯỚC HÒA - PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA | 5.900 | 2.400 | 1.800 |
| 16 | ĐT.750 | ĐT.741 | CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| | | CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA | CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| 17 | ĐƯỜNG BÀU ĐẾ | ĐH.506 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN-PHÚ GIÁO-BÀU BÀNG | 6.300 | 2.500 | 1.900 |
| 18 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 3.400 | 1.400 | 1.000 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 2.800 | 1.100 | 800 |
| 19 | ĐƯỜNG NỘI BỘ ĐOÀN | ĐT.741 (XÃ PHƯỚC HÒA) | ĐOÀN ĐẶC CÔNG 429 (XÃ PHƯỚC HÒA) | 5.100 | 2.000 | 1.500 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | ĐẶC CÔNG 429 | | | | | |
| 20 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 3.700 | 1.500 | 1.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 21 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | CẦU VÀM VÁ 2 | CẦU SUỐI NƯỚC TRONG | 5.500 | 2.200 | 1.700 |
| 22 | TRẦN HƯNG ĐẠO (NỐI DÀI) | ĐH.506 | SUỐI VÀM VÁ | 9.100 | 3.600 | 2.700 |
| 23 | TRẢNG SẮN | ĐH.507 | ĐH.506 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 24 | TRŨNG CÁT | ĐT.741 | ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| | | ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV | NGÃ 3 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 19) | 3.500 | 1.400 | 1.100 |

## MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐH.504 | GIÁP RANH XÃ PHÚ GIÁO | ĐH.507 | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| 2 | ĐH.506 | GIÁP RANH XÃ PHÚ GIÁO | ĐH.508 | 5.600 | 2.200 | 1.700 |
| 3 | ĐH.507 | ĐƯỜNG CỐNG TRIẾT (GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA) | CÂY XĂNG HIỆP PHÚ | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| | | CÂY XĂNG HIỆP PHÚ | NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH.508) | 5.500 | 2.200 | 1.700 |
| | | NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH.508) | ĐẾN CẦU ĐÔI (GIÁP RANH XÃ AN LONG) | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| | | ĐH 504 (GIÁP RANH XÃ AN LONG) | NGÃ 3 VÀO ĐẬP PHƯỚC HÒA | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| | | NGÃ 3 VÀO ĐẬP PHƯỚC HÒA | GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI | 4.100 | 1.600 | 1.200 |
| 4 | ĐH.508 | NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH 507) | RANH XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI | 4.300 | 1.700 | 1.300 |
| 5 | ĐH.509 | ĐH 507 | GIÁP RANH XÃ AN LONG | 3.400 | 1.400 | 1.000 |
| 6 | ĐH.511 | ĐH.507 | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 7 | ĐH.512 | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA (ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV) | ĐH.509 | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| | ĐH.512 | ĐH.509 | GIÁP RANH XÃ AN LONG | 2.900 | 1.200 | 900 |

## MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 8 | ĐH.519 | ĐH 508 | RANH XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI | 2.200 | 900 | 700 |
| 9 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG | SUỐI NƯỚC TRONG (GIÁP XÃ PHƯỚC HÒA) | CẦU SÔNG BÉ (GIÁP XÃ AN LONG) | 5.500 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐH.504 | RANH XÃ PHƯỚC THÀNH | ĐH.507 | 3.800 | 1.500 | 1.100 |
| 2 | ĐH.507 | CẦU ĐÔI, RANH XÃ PHƯỚC THÀNH | ĐH.510 | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| | | ĐH.510 | ĐƯỜNG BA BĂNG | 5.500 | 2.200 | 1.700 |
| | | ĐƯỜNG BA BĂNG | RANH XÃ PHƯỚC THÀNH | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| 3 | ĐH.509 | RANH XÃ PHƯỚC THÀNH | ĐƯỜNG ĐH.507 (NGÃ 3 CHÙA PHƯỚC LINH) | 3.400 | 1.400 | 1.000 |
| 4 | ĐH.510 | ĐƯỜNG ĐH.507 | ĐT.741C (ĐH.516 CŨ) | 3.400 | 1.400 | 1.000 |
| 5 | ĐH.517 | ĐƯỜNG ĐT.750 | GIÁP RA PHƯỜNG BẾN CÁT | 2.200 | 900 | 700 |
| 6 | ĐT.741C (ĐH.516 CŨ) | RANH XÃ BÀU BÀNG | CẦU SUỐI THÔN | 5.500 | 2.200 | 1.700 |
| | | CẦU SUỐI THÔN | NGÃ 3 GIỮA ĐƯỜNG ĐT 741C VÀ ĐH 510 | 5.100 | 2.000 | 1.500 |
| | | NGÃ 3 GIỮA ĐƯỜNG ĐT 741C VÀ ĐH 510 | GIÁP RANH PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI | 4.300 | 1.700 | 1.300 |
| 7 | ĐT.750 | CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA | CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG | 4.700 | 1.900 | 1.400 |

## MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG | RANH XÃ TRỪ VĂN THỐ | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 8 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 3.400 | 1.400 | 1.000 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 2.800 | 1.100 | 800 |
| 9 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 3.700 | 1.500 | 1.100 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 10 | TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THUỘC ĐỊA BÀN CÁC XÃ) | CẦU SÔNG BÉ, XÃ AN LONG | RANH PHƯỜNG BẾN CÁT | 5.500 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐH.716 | ĐT.749A (CẦU HỐ ĐÁ) | RANH HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ) | 1.900 | 800 | 600 |
| 2 | ĐH.717 | ĐT.749A | ĐH 716 | 2.200 | 900 | 700 |
| 3 | ĐH.721 | ĐT.749A | ĐT.750 (ĐỒNG BÀ BA) | 1.700 | 700 | 500 |
| 4 | ĐH.722 | ĐT.749A (NGÃ 3 CĂM XE) | ĐT.749B (CẦU BÀ VÀ) | 1.300 | 500 | 400 |
| 5 | ĐT.749A (TỈNH LỘ 30 CŨ) | RANH HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ) | NGÃ 4 ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LONG TÂN (CŨ) | 4.400 | 1.800 | 1.300 |
| | | NGÃ 4 UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ LONG TÂN | ĐH.721 | 4.000 | 1.600 | 1.200 |
| | | ĐH.721 | CẦU THỊ TÍNH | 4.900 | 2.000 | 1.500 |
| | | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI | | 1.700 | 700 | 500 |
| 6 | ĐT.749C | NGÃ 3 ĐÒN GÁNH (ĐT.749A) | RANH THỊ TRẤN LAI UYÊN HUYỆN BÀU BÀNG | 3.100 | 1.200 | 900 |
| 7 | ĐT.749D (BỐ LÁ - BẾN SÚC) | NGÃ 3 LONG TÂN | CẦU PHÚ BÌNH (RANH LONG TÂN - AN LẬP) | 3.100 | 1.200 | 900 |
| 8 | ĐT.750 | RANH XÃ DẦU TIẾNG (CẦU ĐỎ - CẦU ĐEN) | RANH XÃ CÂY TRƯỜNG II | 3.200 | 1.300 | 1.000 |

## MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI | | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 9 | ĐƯỜNG D11 | ĐT.749A | ĐT.749A | 2.500 | 1.000 | 800 |
| 10 | ĐƯỜNG D8 | ĐT.749A | ĐH.717 | 2.500 | 1.000 | 800 |
| 11 | ĐƯỜNG LONG TÂN - CÂY TRƯỜNG | ĐT.749A | SUỐI BÀ TỨ | 2.200 | 900 | 700 |
| 12 | ĐƯỜNG MINH TÂN - LONG HOÀ | ĐH.704 (NHÀ TRẺ NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN) | ĐT.749A | 1.300 | 500 | 400 |
| 13 | ĐƯỜNG N2 - XÃ MINH TÂN | ĐH.704 (XÃ MINH TÂN) | NHÀ ÔNG HẠ | 1.300 | 500 | 400 |
| 14 | ĐƯỜNG NHỰA LÒ RÈN | ĐT.749B | ĐH.722 | 1.300 | 500 | 400 |
| 15 | ĐƯỜNG NHỰA LONG TÂN | ĐT.749A | CẦU BẾN THAN | 1.300 | 500 | 400 |
| | | ĐT.749A (NGÃ 4 PHƯƠNG ĐÔNG) | ĐƯỜNG NHỰA (VĂN PHÒNG ẤP HỒ MUỒNG) | 1.300 | 500 | 400 |
| 16 | ĐƯỜNG NHỰA TỪ NGÃ TƯ HÓC MĂNG (XÃ LONG TÂN) ĐẾN RANH XÃ LONG NGUYÊN (BÀU BÀNG) | NGÃ TƯ HÓC MĂNG (LONG TÂN) | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 10 VÀ 21, TỜ BẢN ĐỒ 32 (LONG TÂN) | 1.300 | 500 | 400 |
| | | CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 10 VÀ 21, TỜ BẢN ĐỒ 32 (LONG TÂN) | RANH XÃ LONG NGUYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 32, LONG TÂN) | 1.300 | 500 | 400 |

## MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 17 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 2.200 | 900 | 700 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 1.900 | 800 | 600 |
| 18 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC CHỢ LONG TÂN | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 5.500 | 2.200 | 1.700 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M | | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 19 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 2.500 | 1.000 | 800 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 2.200 | 900 | 700 |
| 20 | HỒ CHÍ MINH | LONG TÂN (RANH TRỪ VĂN THỐ) | THANH AN (GIÁP SÔNG SÀI GÒN) | 1.900 | 800 | 600 |

## MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐH.704 (NỐI DÀI) | ĐT.750 (NGÃ 4 LÀNG 10) | ĐH.720 (CÀ TONG - THANH AN) (CŨ) | 3.000 | 1.200 | 900 |
| 2 | ĐH.708 | ĐT.744 | ĐT.750 (NGÃ 3 LÀNG 5) | 2.400 | 1.000 | 700 |
| 3 | ĐH.708 (NHÁNH) | CỔNG CHÀO ẤP BÀU CÂY CÁM | KHU AN DƯỠNG | 2.000 | 800 | 600 |
| 4 | ĐH.711 | ĐT.744 (CHỢ BẾN SÚC) | ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BẾN SÚC | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| | | RANH PHƯỜNG TÂY NAM | ĐT.744 (NGÃ 3 KINH TẾ) | 2.900 | 1.200 | 900 |
| 5 | ĐH.712 | ĐT.749D (NGÃ 3 ĐƯỜNG LONG) | ĐH.711 | 2.500 | 1.000 | 800 |
| 6 | ĐH.718 | ĐT.744 (XÃ THANH AN) | ĐT.749D | 2.300 | 900 | 700 |
| 7 | ĐH.719 | ĐT.744 (XÃ THANH AN) | BÀU GẤU - SỞ HAI | 2.300 | 900 | 700 |
| 8 | ĐH.720 (ĐƯỜNG THANH AN - AN LẬP) | ĐH.711 (XÃ THANH AN) | RANH XÃ AN LẬP (CŨ) | 2.300 | 900 | 700 |
| 9 | ĐT.744 | RANH XÃ THANH TUYỀN (CŨ) | RANH THỊ TRẤN DẦU TIẾNG (CŨ) | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 10 | ĐT.748 | RANH BẾN CÁT | NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG | 3.600 | 1.400 | 1.100 |

## MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG | NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 11 | ĐT.749D (BỐ LÁ - BẾN SÚC) | CẦU PHÚ BÌNH (RANH LONG TÂN - AN LẬP) (CŨ) | RANH XÃ THANH TUYỀN (CŨ) | 4.000 | 1.600 | 1.200 |
| | | RANH XÃ THANH TUYỀN (CŨ) | NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744) | 2.600 | 1.000 | 800 |
| 12 | ĐT.750 | NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG | GIÁP XÃ DẦU TIẾNG | 3.700 | 1.500 | 1.100 |
| | | NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG | CẦU ĐEN CẦU ĐỎ (GIÁP RANH LONG HOÀ) | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 13 | ĐƯỜNG NHỰA CẦN GIĂNG | ĐT.744 | SÔNG SÀI GÒN | 2.300 | 900 | 700 |
| 14 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC RỪNG LỊCH SỬ KIẾN AN | ĐT.748 (XÃ AN LẬP) (CŨ) | ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG AN LẬP | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 15 | HỒ CHÍ MINH | LONG TÂN (RANH TRỪ VĂN THỐ) | THANH AN (GIÁP SÔNG SÀI GÒN) | 1.900 | 800 | 600 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | BÀU RONG | ĐƯỜNG 20/8 | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 2 | BÀU SEN | ĐƯỜNG 20/8 (PHÂN HIỆU KP 6) | ĐƯỜNG 20/8 (CẦU SUỐI DỨA) | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 3 | CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN DẦU TIẾNG | | | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 4 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐT.744) | NGÃ 4 CẦU CÁT | NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG) | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 5 | ĐH.701 | GIAO LỘ LÊ HỒNG PHONG VÀ NGUYỄN THỊ MINH KHAI | ĐH.704 | 2.800 | 1.100 | 800 |
| | | THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 11 | ĐH.704 (NGÃ 3 ĐỊNH AN) | 3.400 | 1.400 | 1.000 |
| 6 | ĐH.702 | CẦU MỚI | CHÙA THÁI SƠN NÚI CẬU | 3.400 | 1.400 | 1.000 |
| 7 | ĐH.703 | ĐH.702 (NGÃ 3 CẦU MỚI) | CẦU RẠCH SƠN ĐÀI | 3.400 | 1.400 | 1.000 |
| 8 | ĐH.704 | ĐT.750 | RANH KHU DÂN CƯ LÔ 49 - 50 | 4.400 | 1.800 | 1.300 |
| | | GIÁP RANH KDC ĐỊNH HIỆP | CẦU SẮT LÀNG 14 | 3.500 | 1.400 | 1.100 |
| | | CẦU SẮT LÀNG 14 | RANH XÃ MINH THẠNH | 4.000 | 1.600 | 1.200 |
| 9 | ĐH.704 (ĐOẠN MỞ MỚI) | ĐH.704 (LÔ 53C) | ĐƯỜNG ĐH.704 CŨ | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 10 | ĐH.708 | RANH XÃ DẦU TIẾNG (LÔ 17) | RANH XÃ THANH AN (LÔ 27) | 2.600 | 1.000 | 800 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 11 | ĐH.709 | ĐT.744 (NGÃ 3 VỊNH ÔNG VÕ) | GIÁP RANH XÃ THANH AN | 2.400 | 1.000 | 700 |
| 12 | ĐH.710 | ĐT.744 (NGÃ 3 ĐƯỜNG KIỂM) | ĐH.702 | 2.500 | 1.000 | 800 |
| 13 | ĐH.715 | ĐH.704 (NGÃ 3 LÀNG 18 ĐỊNH AN) | ĐT.750 | 1.900 | 800 | 600 |
| 14 | ĐỊNH AN 89 | ĐT.744 | ĐH.704 | 2.100 | 800 | 600 |
| 15 | ĐOÀN THỊ LIÊN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B) | TRẦN PHÚ | GIAO LỘ ĐƯỜNG KIM ĐỒNG - TRẦN PHÚ | 5.100 | 2.000 | 1.500 |
| 16 | ĐỘC LẬP | NGÃ 3 CÂY XĂNG (NGÔ VĂN TRỊ) | NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT) | 10.600 | 4.200 | 3.200 |
| | | NGÃ 3 CÂY XĂNG (NGÔ VĂN TRỊ) | CẦU CÁT | 9.700 | 3.900 | 2.900 |
| 17 | ĐỒNG KHỞI (ĐƯỜNG N4) | THỐNG NHẤT (NGÃ 3 VP CTY CAO SU) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 5.500 | 2.200 | 1.700 |
| 18 | ĐT.744 | RANH XÃ THANH AN - DẦU TIẾNG | CẦU SUỐI DỨA | 5.400 | 2.200 | 1.600 |
| | | NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG) | ĐH.710 | 5.400 | 2.200 | 1.600 |
| | | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI | | 2.200 | 900 | 700 |
| 19 | ĐT.750 | NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG (DT748) | ĐẦU LÔ 39 NÔNG TRƯỜNG ĐOÀN VĂN TIẾN | 3.700 | 1.500 | 1.100 |
| | | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI | | 3.200 | 1.300 | 1.000 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 20 | ĐƯỜNG 13/3 | CẦU TÀU | NGÃ 3 CẦU ĐÚC (LÊ HỒNG PHONG) | 8.800 | 3.500 | 2.600 |
| 21 | ĐƯỜNG 20/8 (ĐT.744 CŨ) | CẦU SUỐI DỨA | CẦU CÁT | 5.100 | 2.000 | 1.500 |
| 22 | ĐƯỜNG BÌNH DƯƠNG - TÂY NINH | ĐƯỜNG 20/8 (ĐT.744 CŨ) | SÔNG SÀI GÒN (RANH TỈNH TÂY NINH) | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 23 | ĐƯỜNG D1 | NHÀ ÔNG QUAN | GIẢI PHÓNG | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| 24 | ĐƯỜNG D2 (ĐƯỜNG CỤT) | NHÀ ÔNG THANH | GIẢI PHÓNG | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| 25 | ĐƯỜNG D3 | NGÃ 3 ĐƯỜNG X2 VÀ HAI BÀ TRƯNG | GIẢI PHÓNG | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| 26 | ĐƯỜNG D4 | HAI BÀ TRƯNG | GIẢI PHÓNG | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| 27 | ĐƯỜNG D6 | HAI BÀ TRƯNG | ĐƯỜNG N10 | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| 28 | ĐƯỜNG D7 | ĐƯỜNG N5 | HAI BÀ TRƯNG | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| 29 | ĐƯỜNG D8 | ĐƯỜNG N1 | ĐỒNG KHỞI | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 30 | ĐƯỜNG D9 | HAI BÀ TRƯNG | ĐỒNG KHỞI | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 31 | ĐƯỜNG D10 | ĐỒNG KHỞI | ĐƯỜNG N1 | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 32 | ĐƯỜNG GIÁP KHU TTVH-TT HUYỆN | TRẦN PHÚ | THỬA 512 TỜ BẢN ĐỒ 16 | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 33 | ĐƯỜNG N1 | ĐƯỜNG D8 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 34 | ĐƯỜNG N2 | ĐƯỜNG D8 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 35 | ĐƯỜNG N3 | ĐƯỜNG D8 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 36 | ĐƯỜNG N5 | YẾT KIÊU | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 37 | ĐƯỜNG N6 | HẺM 105 ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | YẾT KIÊU | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 38 | ĐƯỜNG N8 | ĐƯỜNG D1 | ĐƯỜNG D2 | 3.600 | 1.400 | 1.100 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 39 | ĐƯỜNG N9 | ĐƯỜNG D2 | ĐƯỜNG D3 | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| 40 | ĐƯỜNG N10 | YẾT KIÊU | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 41 | ĐƯỜNG N12 | ĐƯỜNG D3 | YẾT KIÊU | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| 42 | ĐƯỜNG N13 | ĐỘC LẬP | GIẢI PHÓNG | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 43 | ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 4B | ĐƯỜNG TRƯỚC HUYỆN ỦY - UBND HUYỆN | SÂN BAY CŨ | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 44 | ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 5 | ĐƯỜNG 13/3 (VP KHU PHỐ 5) | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 4.200 | 1.700 | 1.300 |
| 45 | ĐƯỜNG NHỰA LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN | ĐT.744 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN DŨNG) | ĐH.704 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN LAN) | 1.300 | 500 | 400 |
| 46 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THỊ TRẤN DẦU TIẾNG CŨ) | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 2.500 | 1.000 | 800 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 2.300 | 900 | 700 |
| 47 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 2.200 | 900 | 700 |
| | | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M | | 1.900 | 800 | 600 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 48 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG KIM ĐỒNG, ĐOÀN THỊ LIÊN | | 7.500 | 3.000 | 2.300 |
| | | ĐƯỜNG CÒN LẠI | | 7.000 | 2.800 | 2.100 |
| 49 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC RỪNG PHÒNG HỘ NÚI CẬU | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 4.800 | 1.900 | 1.400 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M | | 4.500 | 1.800 | 1.400 |
| 50 | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI. | BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 2.500 | 1.000 | 800 |
| 51 | ĐƯỜNG TRUNG TÂM VĂN HÓA XÃ ĐỊNH THÀNH | TRẦN VĂN LẮC | ĐH.703 | 2.800 | 1.100 | 800 |
| 52 | ĐƯỜNG TRƯỚC HUYỆN ỦY - UBND HUYỆN | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | HÙNG VƯƠNG | 12.800 | 5.100 | 3.800 |
| 53 | ĐƯỜNG TỪ LÔ 59 ĐẾN LÔ 78 NT TRẦN VĂN LƯU | ĐT.744 | ĐH.704 | 4.800 | 1.900 | 1.400 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 54 | ĐƯỜNG VÀO BÃI RÁC | TRẦN VĂN LẮC | ĐH.703 | 2.800 | 1.100 | 800 |
| 55 | ĐƯỜNG X1 | ĐỒNG KHỞI | HAI BÀ TRƯNG | 3.900 | 1.600 | 1.200 |
| 56 | ĐƯỜNG X2 | ĐỒNG KHỞI | NGÃ 3 ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG VÀ D3 | 3.900 | 1.600 | 1.200 |
| 57 | ĐƯỜNG X3 | ĐỒNG KHỞI | NGÃ 3 ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG VÀ D4 | 3.900 | 1.600 | 1.200 |
| 58 | ĐƯỜNG X4 | YẾT KIÊU | HAI BÀ TRƯNG | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| 59 | ĐƯỜNG X5 | YẾT KIÊU | HAI BÀ TRƯNG | 3.600 | 1.400 | 1.100 |
| 60 | GIẢI PHÓNG (ĐƯỜNG N11) | TỰ DO (CÔNG AN THỊ TRẤN DẦU TIẾNG) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 4.600 | 1.800 | 1.400 |
| 61 | HAI BÀ TRƯNG (N7) | NGÃ 4 NGÂN HÀNG (THỐNG NHẤT) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 4.800 | 1.900 | 1.400 |
| 62 | HẺM 105 ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 4 ĐT.744 CŨ) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 3 ĐT.744 CŨ VÀ N7) | 4.000 | 1.600 | 1.200 |
| 63 | HẺM 55 ĐƯỜNG TRẦN VĂN LẮC | TRẦN PHÚ | TRẦN VĂN LẮC | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| 64 | HÙNG VƯƠNG | NGÃ 4 CÂY KEO (ĐƯỜNG 13/3) | NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG) | 8.800 | 3.500 | 2.600 |
| 65 | KIM ĐỒNG (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B) | HÙNG VƯƠNG | TRẦN PHÚ | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 66 | LÊ HỒNG PHONG | ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 3 CẦU ĐÚC) | NGUYỄN THỊ MINH KHAI (MIẾU ÔNG HỔ) | 4.400 | 1.800 | 1.300 |
| 67 | LÝ TỰ TRỌNG | NGUYỄN VĂN TRỖI | VÕ THỊ SÁU | 5.000 | 2.000 | 1.500 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 68 | NGÔ QUYỀN | NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT) | NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO) | 8.800 | 3.500 | 2.600 |
| | | NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO) | ĐỘC LẬP (NGÃ 4 CẦU CÁT) | 3.500 | 1.400 | 1.100 |
| 69 | NGÔ VĂN TRỊ | VÒNG XOAY ĐƯỜNG ĐỘC LẬP | NGÔ QUYỀN | 4.300 | 1.700 | 1.300 |
| 70 | NGUYỄN AN NINH | THỐNG NHẤT (NGÃ 3 CÂY DỪNG) | TRẦN HƯNG ĐẠO | 4.400 | 1.800 | 1.300 |
| 71 | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | NGÃ 3 CẦU ĐÚC (LÊ HỒNG PHONG) | TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC DẦU TIẾNG | 4.900 | 2.000 | 1.500 |
| 72 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | ĐƯỜNG 13/3 (KHU PHỐ 5) | LÊ HỒNG PHONG (MIẾU ÔNG HỔ) | 5.300 | 2.100 | 1.600 |
| 73 | NGUYỄN TRÃI | HÙNG VƯƠNG | TRƯỜNG CHINH | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 74 | NGUYỄN VĂN LINH | TRẦN PHÚ (NGÃ 3 XƯỞNG CHÉN II) | CẦU RẠCH SƠN ĐÀI | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 75 | NGUYỄN VĂN NGÂN | ĐỘC LẬP | NGÔ QUYỀN | 4.300 | 1.700 | 1.300 |
| 76 | NGUYỄN VĂN TRỖI | TRẦN PHÚ | KIM ĐỒNG | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 77 | PHẠM HÙNG | ĐỘC LẬP (NGÃ 3 TÒA ÁN CŨ) | NGÔ QUYỀN (NGÃ 3 ĐÌNH THẦN) | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 78 | PHẠM THỊ HOA | NGÃ 3 BƯU ĐIỆN HUYỆN (TRẦN PHÚ) | XƯỞNG CHÉN I (TRẦN HƯNG ĐẠO) | 5.500 | 2.200 | 1.700 |
| 79 | THỐNG NHẤT | NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT) | NGÃ 4 CÂY KEO (ĐƯỜNG 13/3) | 11.900 | 4.800 | 3.600 |
| 80 | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO) | NGUYỄN VĂN LINH (NGÃ 3 CÂY THỊ) | 4.800 | 1.900 | 1.400 |
| 81 | TRẦN PHÚ | NGÃ 3 NGÂN HÀNG NNPTNT | ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 4 CỬA | 10.600 | 4.200 | 3.200 |

## MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | (THỐNG NHẤT) | HÀNG CÔNG NHÂN) | | | |
| | | ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 4 CH CÔNG NHÂN) | NGÃ 3 XƯỞNG CHÉN II (NGUYỄN VĂN LINH) | 4.900 | 2.000 | 1.500 |
| | | NGÃ 3 XƯỞNG CHÉN II (NGUYỄN VĂN LINH) | HÙNG VƯƠNG | 4.800 | 1.900 | 1.400 |
| 82 | TRẦN VĂN LẮC | NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG) | HẺM 55 ĐƯỜNG TRẦN VĂN LẮC | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| | | NGÃ 4 KIỂM LÂM | ĐH.702 (NGÃ 3 KHU DU LỊCH SINH THÁI NÚI CẬU) | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| 83 | TRẦN VĂN TRÀ | TRẦN HƯNG ĐẠO (NGÃ 3 KP 4A) | ĐƯỜNG 13/3 (CẦU TÀU) | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 84 | TỰ DO | VÒNG XOAY ĐƯỜNG ĐỘC LẬP | NGÃ 3 CÂY XOÀI (THỐNG NHẤT) | 11.900 | 4.800 | 3.600 |
| 85 | VĂN CÔNG KHAI | ĐƯỜNG 20/8 (NGÃ 3 MẬT CẬT) | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | 4.700 | 1.900 | 1.400 |
| 86 | VÕ THỊ SÁU | TRẦN PHÚ | TRƯỜNG CHINH | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 87 | YẾT KIÊU | THỐNG NHẤT (NGÃ 3 GẦN VÒNG XOAY CÂY KEO) | GIẢI PHÓNG | 5.500 | 2.200 | 1.700 |

## MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | ĐH.704 | NGÃ 3 ĐƯỜNG LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN | CÂY XĂNG THANH THANH (XÃ MINH TÂN) | 4.000 | 1.600 | 1.200 |
| | | CÂY XĂNG THANH THANH (XÃ MINH TÂN) | ĐẦU SÂN BAY CŨ (MINH HOÀ) | 4.400 | 1.800 | 1.300 |
| | | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI | | 3.200 | 1.300 | 1.000 |
| 2 | ĐH.707 | ĐT.749B (NGÃ 3 UBND XÃ MINH THẠNH) | GIÁP RANH PHƯỜNG MINH HƯNG - TỈNH ĐỒNG NAI | 3.000 | 1.200 | 900 |
| 3 | ĐH.722 | ĐT.749A (NGÃ 3 CĂM XE) | ĐT.749B (CẦU BÀ VÀ) | 1.300 | 500 | 400 |
| 4 | ĐT.744 | NGÃ BA GIÁP ĐƯỜNG ĐT749B | GIÁP RANH XÃ DẦU TIẾNG | 2.200 | 900 | 700 |
| 5 | ĐT.749B (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ MINH HÒA) | CẦU BÀ VÀ (MINH THẠNH) | CẦU LỒ Ồ (XÃ MINH THẠNH) | 3.700 | 1.500 | 1.100 |
| | | CẦU LỒ Ồ (XÃ MINH THẠNH) | CẦU GIÁP MINH (XÃ MINH HÒA) | 4.400 | 1.800 | 1.300 |
| | | CẦU GIÁP MINH (XÃ MINH HÒA) | GIÁP HỒ DẦU TIẾNG | 2.600 | 1.000 | 800 |
| 6 | ĐƯỜNG MINH TÂN - LONG HOÀ | ĐH.704 (NHÀ TRẺ NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN) | ĐT.749A | 1.300 | 500 | 400 |

## MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 7 | ĐƯỜNG N2 - XÃ MINH TÂN | ĐH.704 (XÃ MINH TÂN) | NHÀ ÔNG HẠ | 1.300 | 500 | 400 |
| 8 | ĐƯỜNG NHỰA LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN | ĐT.744 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN DŨNG) | ĐH.704 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN LAN) | 1.300 | 500 | 400 |
| 9 | ĐƯỜNG NHỰA LÒ GẠCH | ĐT.749B | ĐH.707 | 1.300 | 500 | 400 |
| 10 | ĐƯỜNG NHỰA LÒ RÈN | ĐT.749B | ĐH.722 | 1.300 | 500 | 400 |
| 11 | ĐƯỜNG NHỰA TỪ ĐT.744 (NGÃ 3 BÌNH MỸ) ĐẾN ĐH.704 | ĐT.744 | ĐH.704 | 2.100 | 800 | 600 |
| 12 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ CHỢ MINH TÂN | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 5.500 | 2.200 | 1.700 |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M | | 5.200 | 2.100 | 1.600 |
| 13 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KÊNH THỦY LỢI PHƯỚC HÒA | ĐH.704 (MINH TÂN) | ĐẦU LÔ 17 NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN | 4.300 | 1.700 | 1.300 |
| 14 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ MINH HÒA | THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐT.749B | | 7.800 | 3.100 | 2.300 |

## MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN | | 4.900 | 2.000 | 1.500 |
| | | ĐƯỜNG CÒN LẠI | | 4.500 | 1.800 | 1.400 |

**Phụ lục IV**

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU, PHƯỜNG RẠCH DỪA, PHƯỜNG TAM THẮNG, PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG, PHƯỜNG BÀ RỊA, PHƯỜNG TAM LONG, PHƯỜNG LONG HƯƠNG, PHƯỜNG PHÚ MỸ, PHƯỜNG TÂN HẢI, PHƯỜNG TÂN PHƯỚC, PHƯỜNG TÂN THÀNH, XÃ NGÃI GIAO, XÃ KIM LONG, XÃ CHÂU ĐỨC, XÃ XUÂN SƠN, XÃ NGHĨA THÀNH, XÃ BÌNH GIÃ, XÃ ĐẤT ĐỎ, XÃ LONG ĐIỀN, XÃ PHƯỚC HẢI, XÃ LONG HẢI, XÃ HỒ TRÀM, XÃ XUYÊN MỘC, XÃ HÒA HIỆP, XÃ HÒA HỘI, XÃ BÌNH CHÂU, XÃ BÀU LÂM, XÃ LONG SƠN, XÃ CHÂU PHA VÀ ĐẶC KHU CÔN ĐẢO**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BA CU | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.100 | 56.460 | 47.050 |
| 2 | BÀ HUYỆN THANH QUAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.820 | 29.292 | 24.410 |
| 3 | BÀ TRIỆU | LÊ LỢI | YÊN BÁI | 48.820 | 29.292 | 24.410 |
| | BÀ TRIỆU | YÊN BÁI | BA CU | 32.900 | 19.740 | 16.450 |
| | BÀ TRIỆU | LÊ LỢI | LÊ NGỌC HÂN | 32.900 | 19.740 | 16.450 |
| 4 | BẠCH ĐẰNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.320 | 27.792 | 23.160 |
| 5 | CÔ BẮC | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.820 | 29.292 | 24.410 |
| 6 | CÔ GIANG | LÊ LỢI, LÊ NGỌC HÂN | TRIỆU VIỆT VƯƠNG | 48.820 | 29.292 | 24.410 |
| 7 | DÃ TƯỢNG (P.THẮNG TAM CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 41.020 | 24.612 | 20.510 |
| 8 | DƯƠNG VĂN AN | HOÀNG HOA THÁM | ĐINH TIÊN HOÀNG | 48.820 | 29.292 | 24.410 |
| 9 | ĐÀO DUY TỪ (P.THẮNG TAM CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.210 | 20.526 | 17.105 |
| 10 | ĐINH TIÊN HOÀNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.320 | 27.792 | 23.160 |
| 11 | ĐỒ CHIỂU | LÝ THƯỜNG KIỆT | LÊ LAI | 78.990 | 47.394 | 39.495 |
| | ĐỒ CHIỂU | LÊ LAI | HẺM 120 | 46.320 | 27.792 | 23.160 |
| | ĐỒ CHIỂU | HẺM 120 | ĐOẠN CÒN LẠI | 34.210 | 20.526 | 17.105 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | ĐOÀN THỊ ĐIỂM | TRỌN ĐƯỜNG | | 42.160 | 25.296 | 21.080 |
| 13 | ĐỒNG KHỞI | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.320 | 27.792 | 23.160 |
| 14 | ĐƯỜNG LÊN BIỆT THỰ ĐỒI SỨ | TRẦN PHÚ | NHÀ SỐ 12/6A | 40.400 | 24.240 | 20.200 |
| | ĐƯỜNG LÊN BIỆT THỰ ĐỒI SỨ | TRẦN PHÚ | NHÁNH ĐƯỜNG LÊN BIỆT THỰ ĐỒI SỨ | 41.020 | 24.612 | 20.510 |
| 15 | ĐƯỜNG VÀO XÍ NGHIỆP QUYẾT TIẾN | TRỌN ĐƯỜNG | | 29.380 | 17.628 | 14.690 |
| 16 | ĐƯỜNG VEN BIỂN HẢI ĐĂNG | ĐƯỜNG 3/2 | CẦU CỬA LẤP | 41.020 | 24.612 | 20.510 |
| 17 | HẠ LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 146.310 | 87.786 | 73.155 |
| 18 | HẢI ĐĂNG | HẠ LONG | SỐ 5 (NHÀ NGHỈ LONG AN CŨ) | 41.020 | 24.612 | 20.510 |
| | HẢI ĐĂNG | SỐ 5 (NHÀ NGHỈ LONG AN CŨ) | ĐÈN HẢI ĐĂNG | 52.000 | 31.200 | 26.000 |
| | HẢI ĐĂNG | NGÃ 3 | TƯỢNG CHÚA | 52.000 | 31.200 | 26.000 |
| | HẢI ĐĂNG | HẺM HẢI ĐĂNG | | 52.000 | 31.200 | 26.000 |
| 19 | HỒ ĐẮC DI | NGUYỄN TRƯỜNG TỘ | DƯƠNG VĂN AN | 42.160 | 25.296 | 21.080 |
| 20 | HỒ QUÝ LY | TRỌN ĐƯỜNG | | 41.020 | 24.612 | 20.510 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 21 | HẺM CỦA ĐƯỜNG HỒ QUÝ LY (THUỘC KHU NHÀ Ở TẬP THỂ KHÁCH SẠN THÁNG MƯỜI) | | | 42.160 | 25.296 | 21.080 |
| 22 | HỒ XUÂN HƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.210 | 20.526 | 17.105 |
| 23 | HOÀNG DIỆU | TRỌN ĐƯỜNG | | 80.200 | 48.120 | 40.100 |
| 24 | HOÀNG HOA THÁM (P.2 CŨ, P.3 CŨ, PHƯỜNG THẮNG TAM CŨ) | THUỲ VÂN | VÕ THỊ SÁU | 94.100 | 56.460 | 47.050 |
| | HOÀNG HOA THÁM (P.2 CŨ, P.3 CŨ, PHƯỜNG THẮNG TAM CŨ) | ĐOẠN CÒN LẠI | | 80.200 | 48.120 | 40.100 |
| 25 | HOÀNG VIỆT (P.6 CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.050 | 19.230 | 16.025 |
| 26 | HÙNG VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 60.790 | 36.474 | 30.395 |
| 27 | HUỲNH KHƯƠNG AN | TRỌN ĐƯỜNG | | 42.160 | 25.296 | 21.080 |
| 28 | HUỲNH KHƯƠNG NINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 42.160 | 25.296 | 21.080 |
| 29 | HUỲNH THÚC KHÁNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| 30 | KỲ CON | TRỌN ĐƯỜNG | | 42.160 | 25.296 | 21.080 |
| 31 | KỲ ĐỒNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 29.380 | 17.628 | 14.690 |
| 32 | LA VĂN CẦU | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.300 | 43.980 | 36.650 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | LẠC LONG QUÂN | VÕ THỊ SÁU | HẾT PHẦN ĐẤT GIAO CÔNG TY PHÁT TRIỂN NHÀ | 41.020 | 24.612 | 20.510 |
| 34 | LÊ HỒNG PHONG | LÊ LỢI | THUỲ VÂN | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| 35 | HẺM 05 LÊ HỒNG PHONG NỐI DÀI (THUỘC ĐƯỜNG NỘI BỘ GIỮA KHU BIỆT THỰ KIM MINH VÀ KHU BIỆT THỰ KIM NGÂN) | | | 46.320 | 27.792 | 23.160 |
| 36 | NGUYỄN TUÂN | | | 42.079 | 25.247 | 21.040 |
| 37 | THẠCH LAM | | | 42.079 | 25.247 | 21.040 |
| 38 | TÀO MẠT | | | 42.079 | 25.247 | 21.040 |
| 39 | LÊ LAI | LÊ QUÝ ĐÔN | THỐNG NHẤT | 46.320 | 27.792 | 23.160 |
| | LÊ LAI | THỐNG NHẤT | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | 46.320 | 27.792 | 23.160 |
| 40 | LÊ LỢI | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.010 | 35.406 | 29.505 |
| 41 | LÊ NGỌC HÂN | TRẦN PHÚ | THỦ KHOA HUÂN | 59.010 | 35.406 | 29.505 |
| | LÊ NGỌC HÂN | THỦ KHOA HUÂN | BÀ TRIỆU | 42.160 | 25.296 | 21.080 |
| 42 | LÊ QUÝ ĐÔN | QUANG TRUNG | NGÃ 5 LÊ QUÝ ĐÔN - LÊ LỢI - THỦ KHOA HUÂN | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| | LÊ QUÝ ĐÔN | ĐOẠN CÒN LẠI | | 46.320 | 27.792 | 23.160 |
| 43 | LÊ VĂN LỘC | ĐƯỜNG 30/4 | LÊ THỊ RIÊNG | 41.600 | 24.960 | 20.800 |
| | LÊ VĂN LỘC | LÊ THỊ RIÊNG | BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH | 32.050 | 19.230 | 16.025 |
| 44 | LÊ VĂN TÁM | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.320 | 27.792 | 23.160 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 45 | LƯƠNG VĂN CAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 42.160 | 25.296 | 21.080 |
| 46 | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN TRƯỜNG TỘ | PHẠM NGŨ LÃO | 55.270 | 33.162 | 27.635 |
| | LÝ THƯỜNG KIỆT | PHẠM NGŨ LÃO | LÊ QUÝ ĐÔN | 78.990 | 47.394 | 39.495 |
| | LÝ THƯỜNG KIỆT | LÊ QUÝ ĐÔN | BÀ TRIỆU | 55.270 | 33.162 | 27.635 |
| 47 | LÝ TỰ TRỌNG | LÊ LỢI | LÊ LAI | 85.950 | 51.570 | 42.975 |
| | LÝ TỰ TRỌNG | LÊ LAI | H 45, 146 LÝ TỰ TRỌNG | 46.320 | 27.792 | 23.160 |
| | LÝ TỰ TRỌNG | ĐOẠN CÒN LẠI | | 42.160 | 25.296 | 21.080 |
| 48 | MẠC ĐĨNH CHI | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.820 | 29.292 | 24.410 |
| 49 | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | TRỌN ĐƯỜNG | | 85.950 | 51.570 | 42.975 |
| 50 | NGÔ VĂN HUYỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 55.270 | 33.162 | 27.635 |
| 51 | NGƯ PHỦ | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| 52 | NGƯ PHỦ NỐI DÀI | NGƯ PHỦ | TÔN ĐỨC THẮNG | 34.930 | 20.958 | 17.465 |
| 53 | NGUYỄN AN NINH | LÊ LỢI | ĐƯỜNG 30/4 | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| 54 | HẺM SỐ 1 NGUYỄN AN NINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.050 | 19.230 | 16.025 |
| 55 | NGUYỄN BẢO | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| 56 | NGUYỄN BỈNH KHIÊM | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.630 | 26.778 | 22.315 |
| 57 | NGUYỄN BIỂU (P.THẮNG TAM CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.630 | 26.778 | 22.315 |
| 58 | NGUYỄN CHÍ THANH | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.300 | 43.980 | 36.650 |
| 59 | NGUYỄN CÔNG TRỨ | TRỌN ĐƯỜNG | | 24.040 | 14.424 | 12.020 |
| 60 | NGUYỄN CƯ TRINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.930 | 20.958 | 17.465 |
| 61 | NGUYỄN DU | QUANG TRUNG | TRẦN HƯNG ĐẠO | 65.650 | 39.390 | 32.825 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | NGUYỄN DU | TRẦN HƯNG ĐẠO | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | 55.270 | 33.162 | 27.635 |
| 62 | NGUYỄN HIỀN | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.050 | 19.230 | 16.025 |
| 63 | NGUYỄN HỮU CẦU | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.630 | 26.778 | 22.315 |
| 64 | NGUYỄN KIM | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.820 | 29.292 | 24.410 |
| 65 | NGUYỄN TRÃI | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| 66 | NGUYỄN TRƯỜNG TỘ | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| 67 | NGUYỄN VĂN TRỖI | TRỌN ĐƯỜNG | | 78.990 | 47.394 | 39.495 |
| 68 | PHẠM ĐÌNH HỔ (AO CÁ PHƯỜNG 2 CŨ) | PHAN CHU TRINH | LẠC LONG QUÂN | 32.050 | 19.230 | 16.025 |
| 69 | PHẠM NGŨ LÃO | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.200 | 27.120 | 22.600 |
| 70 | PHẠM THẾ HIỂN | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH | 34.930 | 20.958 | 17.465 |
| | PHẠM THẾ HIỂN | ĐOẠN CÒN LẠI | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| 71 | PHAN BỘI CHÂU | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.630 | 26.778 | 22.315 |
| 72 | PHAN CHU TRINH | THUỲ VÂN | VÕ THỊ SÁU | 82.780 | 49.668 | 41.390 |
| | PHAN CHU TRINH | NGÃ 3 VÕ THỊ SÁU | ĐINH TIÊN HOÀNG | 59.290 | 35.574 | 29.645 |
| 73 | PHAN ĐĂNG LƯU | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.290 | 35.574 | 29.645 |
| 74 | HẺM 40 - PHAN ĐĂNG LƯU | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.840 | 27.504 | 22.920 |
| 75 | PHAN ĐÌNH PHÙNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| 76 | PHAN VĂN TRỊ | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.300 | 43.980 | 36.650 |
| 77 | PHÓ ĐỨC CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.300 | 43.980 | 36.650 |
| 78 | PHÙNG KHẮC KHOAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.300 | 43.980 | 36.650 |
| 79 | QUANG TRUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 146.310 | 87.786 | 73.155 |
| 80 | TẠ UYÊN | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.630 | 26.778 | 22.315 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 81 | THẮNG NHÌ | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| 82 | THỐNG NHẤT | QUANG TRUNG | LÊ LAI | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| | THỐNG NHẤT | LÊ LAI | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| | THỐNG NHẤT | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | LÊ HỒNG PHONG | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| 83 | THỦ KHOA HUÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| 84 | THUỲ VÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 149.480 | 89.688 | 74.740 |
| 85 | TÔ HIẾN THÀNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.820 | 29.292 | 24.410 |
| 86 | TRẦN ĐỒNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.630 | 26.778 | 22.315 |
| 87 | TRẦN HƯNG ĐẠO | TRỌN ĐƯỜNG | | 94.100 | 56.460 | 47.050 |
| 88 | TRẦN NGUYÊN HÃN | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.630 | 26.778 | 22.315 |
| 89 | TRẦN PHÚ (P.1 CŨ, P.5 CŨ) | QUANG TRUNG | NHÀ SỐ 46 TRẦN PHÚ | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| | TRẦN PHÚ (P.1 CŨ, P.5 CŨ) | ĐOẠN CÒN LẠI | | 46.320 | 27.792 | 23.160 |
| 91 | TRẦN QUỐC TOẢN | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| 92 | TRẦN QUÝ CÁP | TRỌN ĐƯỜNG | | 73.300 | 43.980 | 36.650 |
| 93 | TRẦN XUÂN ĐỘ | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| 94 | TRIỆU VIỆT VƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.820 | 29.292 | 24.410 |
| 95 | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | NGÃ 3 HẠ LONG QUANG TRUNG | LÊ LAI | 85.950 | 51.570 | 42.975 |
| | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | LÊ LAI | NGÃ 5 | 85.950 | 51.570 | 42.975 |
| 96 | TRƯNG NHỊ | TRỌN ĐƯỜNG | | 78.990 | 47.394 | 39.495 |
| 97 | TRƯNG TRẮC | TRỌN ĐƯỜNG | | 78.990 | 47.394 | 39.495 |
| 98 | TRƯƠNG NGỌC (P.THẮNG TAM CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.930 | 20.958 | 17.465 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 99 | TRƯƠNG VĨNH KÝ | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| 100 | TÚ XƯƠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 48.820 | 29.292 | 24.410 |
| 101 | VĂN CAO (P.2 CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| 102 | VI BA | LÊ LỢI | NGÃ 3 VI BA | 34.930 | 20.958 | 17.465 |
| | VI BA | NGÃ 3 VI BA | HẺM 105 LÊ LỢI | 34.930 | 20.958 | 17.465 |
| | VI BA | ĐOẠN CÒN LẠI | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| 103 | VÕ ĐÌNH THÀNH (P.THẮNG TAM CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.930 | 20.958 | 17.465 |
| 104 | VÕ THỊ SÁU | TRỌN ĐƯỜNG | | 59.290 | 35.574 | 29.645 |
| 105 | XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.630 | 26.778 | 22.315 |
| 106 | YÊN BÁI | TRỌN ĐƯỜNG | | 34.930 | 20.958 | 17.465 |
| 107 | YÊN ĐỖ | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| 108 | THI SÁCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.370 | 39.222 | 32.685 |
| 109 | ĐƯỜNG 30/4 | NGÃ TƯ GIẾNG NƯỚC | LÊ VĂN LỘC | 65.650 | 39.390 | 32.825 |
| 110 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI KHU NHÀ Ở CAO CẤP Á CHÂU PHƯỜNG 2 CŨ | | | | | |
| | ĐƯỜNG PHAN HUY ÍCH, ĐƯỜNG THÁI VĂN LUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 37.300 | 22.380 | 18.650 |
| | VĂN CAO | HOÀNG HOA THÁM | LẠC LONG QUÂN | 37.300 | 22.380 | 18.650 |
| | HOÀNG SÂM | PHAN HUY CHÚ | VĂN CAO | 37.300 | 22.380 | 18.650 |
| | HOÀNG TRỌNG MẬU | THÁI VĂN LUNG | PHAN CHU TRINH | 37.300 | 22.380 | 18.650 |
| | KIỀU THANH QUẾ | PHAN HUY CHÚ | VĂN CAO | 37.300 | 22.380 | 18.650 |

## MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | HOÀNG CẦM | KIỀU THANH QUẾ | PHAN CHU TRINH | 37.300 | 22.380 | 18.650 |
| | HOÀNG CÔNG CHẤT | PHAN HUY ÍCH | PHAN HUY CHÚ | 37.300 | 22.380 | 18.650 |
| | HOÀNG HỮU NAM | PHAN CHU TRINH | KIỀU THANH QUẾ | 37.300 | 22.380 | 18.650 |
| | HOÀNG VĂN HÒE | HOÀNG HỮU NAM | PHAN HUY CHÚ | 37.300 | 22.380 | 18.650 |
| | ĐƯỜNG PHAN HUY CHÚ | | | 45.840 | 27.504 | 22.920 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÙI THIỆN NGỘ | ĐƯỜNG 2/9 | ĐƯỜNG 30/4 | 34.200 | 20.520 | 17.100 |
| 2 | BẾN NÔM (P.RẠCH DỪA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.500 | 15.900 | 13.250 |
| 3 | CAO BÁ QUÁT (P.RẠCH DỪA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.500 | 15.900 | 13.250 |
| 4 | ĐƯỜNG D4 (NGUYỄN ĐÌNH TỨ) | ĐƯỜNG N1 | HẾT ĐƯỜNG NHỰA | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| 5 | ĐƯỜNG D5 (HÀ HUY TẬP) | ĐƯỜNG 3/2 | HẾT ĐƯỜNG NHỰA | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| 6 | DƯƠNG VÂN NGA (P.RẠCH DỪA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 7 | ĐỐNG ĐA (P.RẠCH DỪA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.500 | 15.900 | 13.250 |
| 8 | ĐƯỜNG 30/4 | SỐ NHÀ 47B ĐƯỜNG 30/4 | CẦU RẠCH BÀ | 46.880 | 28.128 | 23.440 |
| 9 | CÁC TUYẾN HẺM 61 ĐƯỜNG 30/4 (KHU NHÀ Ở CHÍNH SÁCH) | | | 26.500 | 15.900 | 13.250 |
| 10 | HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 11 | HAI TUYẾN ĐƯỜNG NỐI TỪ ĐƯỜNG BÌNH GIÃ VÀO KHU CHỢ RẠCH DỪA: | | | | | |
| | PHẠM HỮU LẦU | BÌNH GIÃ | KHU CHỢ RẠCH DỪA | 34.200 | 20.520 | 17.100 |
| | PHAN XÍCH LONG | BÌNH GIÃ | KHU CHỢ RẠCH DỪA | 34.200 | 20.520 | 17.100 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | HÀN THUYÊN (P.RẠCH DỪA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 13 | HẺM 825 VÀ 875 BÌNH GIÃ (P10 CŨ) | ĐƯỜNG VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ 4,1 HA | | 26.500 | 15.900 | 13.250 |
| 14 | HỒ THỊ KỶ (P.RẠCH DỪA) | NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 | KHU CHỢ RẠCH DỪA | 34.200 | 20.520 | 17.100 |
| 15 | HỒ TRI TÂN (P.RẠCH DỪA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 16 | KIM ĐỒNG (P.RẠCH DỪA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 17 | LÊ HOÀN (P.RẠCH DỪA) | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 18 | LÊ QUANG ĐỊNH | ĐƯỜNG 30/4 | BÌNH GIÃ | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| 19 | HẺM 135 LÊ QUANG ĐỊNH | GỒM CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐẤT PTSC CỦA CÔNG TY DỊCH VỤ DẦU KHÍ | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 20 | CÁC TUYẾN HẺM 135 LÊ QUANG ĐỊNH (B, C, D, E, F, J KHU NHÀ Ở PTSC) | | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 21 | LÊ THÁNH TÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 22 | LƯU CHÍ HIẾU | TRỌN ĐƯỜNG | | 24.170 | 14.502 | 12.085 |
| 23 | LƯU HỮU PHƯỚC | TRỌN ĐƯỜNG | | 24.170 | 14.502 | 12.085 |
| 24 | LÝ THÁI TỔ | TRỌN ĐƯỜNG | | 24.170 | 14.502 | 12.085 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 25 | MAI THÚC LOAN | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 26 | NGÔ QUYỀN | NGUYỄN HỮU CẢNH | NƠ TRANG LONG | 36.110 | 21.666 | 18.055 |
| 27 | NGUYỄN HỮU CẢNH | ĐƯỜNG 30/4 | TRƯỜNG TIỂU HỌC CHÍ LINH | 45.110 | 27.066 | 22.555 |
| | NGUYỄN HỮU CẢNH | ĐOẠN CÒN LẠI | | 29.810 | 17.886 | 14.905 |
| 28 | CÁC TUYẾN HẺM 183 NGUYỄN HỮU CẢNH (A, B, C, D, E, F, G KHU NHÀ Ở C2 CHÍ LINH) | | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 29 | CÁC TUYẾN HẺM 212 NGUYỄN HỮU CẢNH (B, C, D, E, F, J, K H KHU NHÀ Ở C1 CHÍ LINH) | | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 30 | CÁC TUYẾN HẺM 217 NGUYỄN HỮU CẢNH (B, C, D KHU NHÀ Ở A CHÍ LINH) | | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 31 | NGUYỄN THIỆN THUẬT | LÊ QUANG ĐỊNH | NGUYỄN HỮU CẢNH | 45.110 | 27.066 | 22.555 |
| | NGUYỄN THIỆN THUẬT | ĐOẠN CÒN LẠI | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 32 | NƠ TRANG LONG | TRỌN ĐƯỜNG | | 36.110 | 21.666 | 18.055 |
| 33 | PHẠM CỰ LẠNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 34 | PHẠM VĂN DINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 35 | PHẠM VĂN NGHỊ | ĐOẠN VUÔNG GÓC VỚI ĐƯỜNG LÊ QUANG ĐỊNH | NGUYỄN THIỆN THUẬT | 36.110 | 21.666 | 18.055 |
| 36 | TẢN ĐÀ | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 37 | TIỀN CẢNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 38 | TÔN ĐẢN | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 39 | TRẦN ANH TÔNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 40 | TRẦN ĐÌNH XU | NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 | KHU CHỢ RẠCH DỪA | 36.110 | 21.666 | 18.055 |
| 41 | TRẦN NGUYÊN ĐÁN | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 42 | TRƯƠNG HÁN SIÊU | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 43 | TUỆ TĨNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 44 | TUYẾN ĐƯỜNG NỐI VUÔNG GÓC TỪ ĐƯỜNG 30/4, CÓ CÙNG ĐỘ RỘNG VỚI HẺM 524 (NẰM GIỮA HẺM 524 VÀ ĐƯỜNG BÌNH GIÃ ĐẾN KHU CHỢ RẠCH DỪA) | | | 36.110 | 21.666 | 18.055 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 45 | TUYẾN ĐƯỜNG TỪ SỐ NHÀ 04 VÕ VĂN TẦN ĐẾN SỐ NHÀ 05 TRẦN NGUYÊN ĐÁN | | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 46 | TUYẾN HẺM | TỪ SỐ NHÀ 217 NGUYỄN HỮU CẢNH | SỐ NHÀ 140 LƯU CHÍ HIẾU | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 47 | TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG BÙI KỶ VÀ HOÀNG NGỌC PHÁCH (KHU ĐỒI 2). | TỐNG PHƯỚC HÒA | HOÀNG XUÂN HÃN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 48 | TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TỐNG DUY TÂN VÀ BÙI KỶ (KHU ĐỒI 2) | CÔNG VIÊN CÂY XANH | HOÀNG XUÂN HÃN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 49 | TUYẾN ĐƯỜNG SONG SONG VỚI ĐƯỜNG TỐNG DUY TÂN KHU NHÀ TẠM CƯ (KHU ĐỒI 2). | HÀ HUY GIÁP | MƯƠNG THOÁT NƯỚC | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 50 | TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI ĐƯỜNG HÀ HUY GIÁP THUỘC KHU NHÀ Ở TẠM CƯ PHƯỜNG 10 CŨ (KHU ĐỒI 2) | ĐƯỜNG 20 | MƯƠNG THOÁT NƯỚC | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 51 | TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG THẠCH HÃN VÀ ĐƯỜNG CỬU LONG (KHU NHÀ Ở PHƯỜNG 10 CŨ, KHANG LINH) | VÕ CHÍ CÔNG | PHAN THANH GIẢN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 52 | TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG HUỲNH VĂN HỚN VÀ ĐƯỜNG MẪU SƠN (KHU NHÀ Ở PHƯỜNG 10 CŨ, KHANG LINH) | VÕ CHÍ CÔNG | PHAN THANH GIẢN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 53 | TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU CẢNH VÀ NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG. | THANH TỊNH | PHÙNG HÁ | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 54 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở ĐỐI 2 CTCP PHÁT TRIỂN NHÀ P.10 CŨ | ĐƯỜNG SỐ 6,10, 11 THEO QUY HOẠCH | | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | -TỐNG DUY TÂN | ĐỐNG ĐA | HÀ HUY GIÁP | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -DƯƠNG TỬ GIANG | BÙI THIỆN NGỘ | (ĐẾN HẾT ĐƯỜNG QUY HOẠCH) | 26.040 | 15.624 | 13.020 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | -HÀ HUY GIÁP | BÙI THIỆN NGỘ | DƯƠNG TỬ GIANG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 55 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở ĐỐI 2 CTCP PHÁT TRIỂN NHÀ P 10 | ĐƯỜNG SỐ 3,4,5 THEO QUY HOẠCH | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -BÍCH KHÊ | ĐƯỜNG 2/9 | HÀ HUY GIÁP | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -DIỆP MINH CHÂU | BÍCH KHÊ | BÙI KỲ | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -HOÀNG NGỌC PHÁCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -HOÀNG XUÂN HÃN | BÍCH KHÊ | TRẦN HỮU TƯỚC | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -BÙI KỶ | ĐƯỜNG 2/9 | HÀ HUY GIÁP | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TỐNG PHƯỚC HIỆP | BÍCH KHÊ | HÀ HUY GIÁP | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TỐNG PHƯỚC HÒA | HOÀNG XUÂN HÃN | BÙI KỶ | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 56 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU TRUNG TÂM CHÍ LINH | | | | | |
| 57 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU E2, E4 TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 10,5M | | 33.010 | 19.806 | 16.505 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | LÔ SỐ CHL/QH-03/C | | | | | |
| | -CÙ CHÍNH LAN | ĐƯỜNG 3/2 | ĐƯỜNG 2/9 | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | -NGUYỄN PHÚC TẦN | CHÍ LINH | MẪU SƠN | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | -THANH TỊNH | NGUYỄN CÔNG HOAN | MẪU SƠN | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | -TRẦN ĐẠI NGHĨA | NGUYỄN HỮU CẢNH | MẪU SƠN | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| 58 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU E2, E4 TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN LÔ SỐ CHL/QH-03/C | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 5-7M | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 59 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG A3, A4, C4, C5, H1 KHU TRUNG TÂM ĐÔ THỊ CHÍ LINH | | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 60 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH | | | | | |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | QUI HOẠCH PHÂN LÔ SỐ CHL/QH-03/C: | | | | | |
| | -NGUYỄN HỮU CẢNH | ĐƯỜNG 3/2 | HẾT PHẦN ĐƯỜNG THI CÔNG HOÀN CHỈNH (KHU A8) | 42.298 | 25.379 | 21.149 |
| | -ĐOẠN TỪ GIỮA KHU A4 ĐẾN HẾT RANH ĐẤT DỰ ÁN VỀ HƯỚNG ĐƯỜNG 30/4 | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NAM DU | NGUYỄN HỮU CẢNH | LƯU CHÍ HIẾU | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -PHẠM VĂN BẠCH | TÔ VĨNH DIỆN | NƠ TRANG LONG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -PHÙNG HÁ | NGUYỄN SÁNG | LƯU CHÍ HIẾU | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -AN HẢI | NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | LƯU CHÍ HIẾU | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -AN TRẠCH | NGUYỄN SÁNG | LƯU CHÍ HIẾU | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TRẦN MAI NINH | NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | QUANG DŨNG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TÔN QUANG PHIỆT | NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | HẺM NỐI BÌNH QUÝ VÀ TRẦN MAI NINH | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -BÌNH QUÝ | NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | QUANG DŨNG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGUYỄN ĐÔN TIẾT | NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | QUANG DŨNG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | -NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | ĐƯỜNG 3/2 | HẺM NỐI (NGUYỄN HỮU CẢNH - NGUYỄN DUY HIỆU) | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGUYỄN SÁNG | ĐƯỜNG 3/2 | ĐƯỜNG 2/9 | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -QUANG DŨNG | ĐƯỜNG 3/2 | ĐƯỜNG 2/9 | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -SÔNG HƯƠNG | HUỲNH VĂN HỚN | TRẦN XUÂN SOẠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -ĐOÀN KẾT | PHẠM VĂN TRẢNG | BẾN CHƯƠNG DƯƠNG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -BẾN HẢI | HUỲNH VĂN HỚN | TRẦN XUÂN SOẠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -BẾN CHƯƠNG DƯƠNG | MẪU SƠN | TRẦN XUÂN SOẠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -THẠC HÃN | VÕ CHÍ CÔNG | PHẠM TU | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -VÀM CỎ | MẪU SƠN | CỬU LONG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -HUỲNH VĂN HỚN | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NHƯ NGUYỆT | MẪU SƠN | HUỲNH VĂN HỚN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -ĐOÀN KẾT | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -SÔNG GIANH | MẪU SƠN | TRẦN XUÂN SOẠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -CỬU LONG | PHẠM VĂN TRẢNG | BẾN CHƯƠNG DƯƠNG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGỌC LINH | NGUYỄN HỮU CẢNH | NGUYỄN ĐÌNH TỨ | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -THẤT SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -BA VÌ | MẪU SƠN | TAM ĐẢO | 26.040 | 15.624 | 13.020 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | -HOÀNH SƠN | TAM ĐẢO | NGỰ BÌNH | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TẢN VIÊN | TAM ĐẢO | NGỰ BÌNH | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TAM ĐẢO | TẢN VIÊN | NGỌC LINH | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -BẠCH MÃ | TẢN VIÊN | BA VÌ | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGỰ BÌNH | TẢN VIÊN | HẺM NỐI MẪU SƠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 61 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 4,1 HA | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA LỚN HƠN 7M | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TRẦN VĂN ƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TRẦN HỮU DỰC | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 62 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 5 M TRỞ LÊN THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 199 LÔ | | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 63 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC HTKT KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,65HA | ĐƯỜNG SỐ 1 | | 29.810 | 17.886 | 14.905 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 64 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC HTKT KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,65HA | ĐƯỜNG SỐ 2, 5, 6 | | 29.810 | 17.886 | 14.905 |
| 65 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 10HA TRONG 58HA, PHƯỜNG 10 | | | | | |
| | BIỆT CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | CÔNG CHÁNH, ĐƯỜNG N2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | ĐƯỜNG N1, D1, D2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 66 | TUYẾN ĐƯỜNG GIÁP RANH KHU TÁI ĐỊNH CƯ 10HA TRONG KHU 58HA | ĐƯỜNG CÔNG CHÁNH (NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 10HA TRONG 58HA, PHƯỜNG 10) | ĐƯỜNG QUANG DŨNG (TRƯỚC ĐÂY LÀ ĐƯỜNG CHÍ LINH 21) | 34.200 | 20.520 | 17.100 |
| 67 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THẮNG NHẤT | | | | | |
| | ĐƯỜNG N1, N2 | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | ĐƯỜNG N1 (PHẠM VĂN BẠCH) | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | ĐƯỜNG D1, D2, D3, D4 | N3 | N1 | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | ĐƯỜNG D5 | N2 | N1 | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | BIỆT CHÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | BIỆT CHÍNH 2 | NGÔ QUYỀN | CỐNG HỘP | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| 68 | VÕ VĂN TẦN | NGUYỄN THIỆN THUẬT | 101 VÕ VĂN TẦN | 36.110 | 21.666 | 18.055 |
| | VÕ VĂN TẦN | ĐOẠN CÒN LẠI | | 26.830 | 16.098 | 13.415 |
| 69 | ĐƯỜNG 2/9 (P.10 CŨ) | VÒNG XOAY NGUYỄN HỮU CẢNH | KHU NHÀ Ở KHANG LINH | 47.000 | 28.200 | 23.500 |

## MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| | | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 70 | ĐƯỜNG 3/2 (P.10 CŨ) | CỔNG LÀNG KHU DU LỊCH CHÍ LINH | D7 | 44.400 | 26.640 | 22.200 |
| 71 | NGUYỄN ĐỨC THỤY | | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 72 | HẺM 22 HỒ THỊ KỶ | HỒ THỊ KỶ | TRẦN ĐÌNH XU | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 73 | HẺM 40 HỒ THỊ KỶ | HỒ THỊ KỶ | TRẦN ĐÌNH XU | 26.040 | 15.624 | 13.020 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÌNH GIÃ | LÊ HỒNG PHONG | ĐƯỜNG 2/9 | 46.880 | 28.128 | 23.440 |
| 2 | CAO THẮNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.880 | 28.128 | 23.440 |
| 3 | CHU MẠNH TRINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.400 | 26.640 | 22.200 |
| 4 | ĐƯỜNG 2 THÁNG 9 (TÊN CŨ: ĐOẠN CUỐI QUỐC LỘ 51B ) | NGUYỄN AN NINH | BÙI THIỆN NGỘ | 44.400 | 26.640 | 22.200 |
| 5 | ĐỘI CẤN | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.880 | 28.128 | 23.440 |
| 6 | ĐƯỜNG 3/2 | VÒNG XOAY ĐÀI LIỆT SỸ | NGUYỄN AN NINH | 65.370 | 39.222 | 32.685 |
| | ĐƯỜNG 3/2 | NGUYỄN AN NINH | VÒNG XOAY ĐƯỜNG 3/2 VÀ TRỤC ĐƯỜNG 51B | 44.400 | 26.640 | 22.200 |
| 7 | ĐƯỜNG 30/4 | NGUYỄN AN NINH | LÊ QUANG ĐỊNH | 46.880 | 28.128 | 23.440 |
| 8 | HÀN MẶC TỬ | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.140 | 27.084 | 22.570 |
| 9 | HOÀNG VĂN THỤ | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.450 | 33.870 | 28.225 |
| 10 | HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA | TRỌN ĐƯỜNG | | 56.450 | 33.870 | 28.225 |
| 11 | KHA VẠNG CÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.140 | 27.084 | 22.570 |
| 12 | LÊ HỒNG PHONG | LÊ LỢI | THUỲ VÂN | 65.370 | 39.222 | 32.685 |
| 13 | LÊ PHỤNG HIỂU | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.400 | 26.640 | 22.200 |
| 14 | LÊ QUANG ĐỊNH | ĐƯỜNG 30/4 | ĐƯỜNG 2/9 | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| 15 | LÊ THỊ RIÊNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| 16 | LÊ VĂN LỘC | ĐƯỜNG 30/4 | LÊ THỊ RIÊNG | 36.310 | 21.786 | 18.155 |
| | LÊ VĂN LỘC | LÊ THỊ RIÊNG | BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH | 28.380 | 17.028 | 14.190 |
| 17 | LÊ LỢI | LÊ HỒNG PHONG | NGUYỄN AN NINH | 59.010 | 35.406 | 29.505 |
| 18 | LƯƠNG THẾ VINH | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | ĐƯỜNG 30/4 | 46.880 | 28.128 | 23.440 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 19 | HẺM 30 LƯƠNG THẾ VINH | | | 45.140 | 27.084 | 22.570 |
| 20 | NGÔ ĐỨC KẾ | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.400 | 26.640 | 22.200 |
| 21 | NGUYỄN AN NINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.370 | 39.222 | 32.685 |
| 22 | HẺM SỐ 1 NGUYỄN AN NINH | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.050 | 19.230 | 16.025 |
| 23 | NGUYỄN HỚI | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| 24 | NGUYỄN LƯƠNG BẰNG | NGUYỄN AN NINH | LƯƠNG THẾ VINH | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| | NGUYỄN LƯƠNG BẰNG | LƯƠNG THẾ VINH | LÝ THÁI TÔNG | 44.180 | 26.508 | 22.090 |
| 25 | HẺM 02, 04, 36, 50 NGUYỄN LƯƠNG BẰNG | | | 44.180 | 26.508 | 22.090 |
| 26 | NGUYỄN THÁI BÌNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.180 | 26.508 | 22.090 |
| 27 | NGUYỄN THÁI HỌC | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.370 | 39.222 | 32.685 |
| 28 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | NGÔ ĐỨC KẾ | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | 65.370 | 39.222 | 32.685 |
| 29 | NGUYỄN TRUNG TRỰC | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.180 | 26.508 | 22.090 |
| 30 | NGUYỄN VĂN CỪ | NGUYỄN AN NINH | LƯƠNG THẾ VINH | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| | NGUYỄN VĂN CỪ | LƯƠNG THẾ VINH | LÝ THÁI TÔNG | 35.970 | 21.582 | 17.985 |
| 31 | ÔNG ÍCH KHIÊM | LÊ VĂN LỘC | HỒ BIỂU CHÁNH | 35.970 | 21.582 | 17.985 |
| 32 | PASTEUR | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| 33 | PHẠM HỒNG THÁI | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.630 | 27.978 | 23.315 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 34 | HẺM SỐ 110 PHẠM HỒNG THÁI | PHẠM HỒNG THÁI | NGÔ ĐỨC KẾ | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| 35 | PHẠM NGỌC THẠCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| 36 | HẺM 04, 36, 50, 43, 61 ĐƯỜNG PHẠM NGỌC THẠCH | | | 35.970 | 21.582 | 17.985 |
| 37 | PHAN KẾ BÍNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 44.180 | 26.508 | 22.090 |
| 38 | SƯƠNG NGUYỆT ÁNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 35.970 | 21.582 | 17.985 |
| 39 | TĂNG BẠT HỔ | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| 40 | THÙY VÂN | NGUYỄN AN NINH | THI SÁCH | 149.480 | 89.688 | 74.740 |
| 41 | THI SÁCH | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.370 | 39.222 | 32.685 |
| 42 | TÔN THẤT THUYẾT (NỐI DÀI) | LÊ VĂN LỘC | LƯƠNG VĂN NHO | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| 43 | TÔN THẤT TÙNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| 44 | TỐNG DUY TÂN | LƯƠNG THẾ VINH | NGUYỄN TRUNG TRỰC | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| 45 | TRẦN BÌNH TRỌNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 35.970 | 21.582 | 17.985 |
| 46 | TRẦN CAO VÂN | LÊ VĂN LỘC | VÕ TRƯỜNG TOẢN | 35.970 | 21.582 | 17.985 |
| | TRẦN CAO VÂN | VÕ TRƯỜNG TOẢN | NGUYỄN ĐỨC CẢNH | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| 47 | TRỊNH HOÀI ĐỨC | TRỌN ĐƯỜNG | | 47.380 | 28.428 | 23.690 |
| 48 | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | NGÃ 5 | NGUYỄN AN NINH | 62.640 | 37.584 | 31.320 |
| | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | ĐOẠN CÒN LẠI | | 47.380 | 28.428 | 23.690 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 49 | TRƯƠNG VĂN BANG | TRỌN ĐƯỜNG | | 65.370 | 39.222 | 32.685 |
| 50 | YERSIN | TRỌN ĐƯỜNG | | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| 51 | HẺM 05 LÊ HỒNG PHONG NỐI DÀI (THUỘC ĐƯỜNG NỘI BỘ GIỮA KHU BIỆT THỰ KIM MINH VÀ KHU BIỆT THỰ KIM NGÂN) | | | 46.320 | 27.792 | 23.160 |
| | NGUYỄN TUÂN | | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| | NGUYỄN VIẾT XUÂN | 283 BÌNH GIÃ | NGUYỄN TRỌNG QUẢN | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| | NGUYỄN VIẾT XUÂN | LÊ PHỤNG HIỂU | NGUYỄN TRỌNG QUẢN | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| | THẠCH LAM | | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| | TÀO MẠT | | | 27.290 | 16.374 | 13.645 |
| 52 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC DÂN CƯ PHƯỜNG 9 CŨ: | | | | | |
| | LÝ THÁI TÔNG | TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH | LƯƠNG THẾ VINH | 35.970 | 21.582 | 17.985 |
| | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | LƯƠNG THẾ VINH | LÝ THÁI TÔNG | 35.970 | 21.582 | 17.985 |
| | NGUYỄN KHANG | LƯƠNG THẾ VINH | LÝ THÁI TÔNG | 35.970 | 21.582 | 17.985 |
| | VÕ TRƯỜNG TOẢN | ĐƯỜNG 30/4 | TRẦN CAO VÂN | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| | VÕ TRƯỜNG TOẢN | TRẦN CAO VÂN | TÔN ĐỨC THẮNG | 35.970 | 21.582 | 17.985 |
| 53 | NHỮNG TUYẾN | | | | | |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI PHƯỜNG 7 CŨ: | | | | | |
| | BẾ VĂN ĐÀN | NGUYỄN THÁI HỌC | NGÔ ĐỨC KẾ | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| | NGUYỄN KIỆM | TRƯƠNG VĂN BANG | NGÔ ĐỨC KẾ | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| | NGUYỄN OANH | PHÙNG CHÍ KIÊN | NGUYỄN KIỆM | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| | PHÙNG CHÍ KIÊN | NGUYỄN THÁI HỌC | NGUYỄN HỒNG THÁI | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| | XUÂN DIỆU | NGUYỄN THÁI HỌC | NGÔ ĐỨC KẾ | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| | XUÂN THỦY | CAO THẮNG | PASTEUR | 46.630 | 27.978 | 23.315 |
| 54 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC KHU BIỆT THỰ PHƯƠNG NAM: | | | | | |
| | DƯƠNG MINH CHÂU | KDC BINH ĐOÀN 15 | HUỲNH TỊNH CỦA | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | HOÀNG TRUNG THÔNG | MẠC THANH ĐẠM | HUỲNH TỊNH CỦA | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | TÔ NGỌC VÂN | HOÀNG LÊ KHA | HOÀNG TRUNG THÔNG | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | HOÀNG LÊ KHA | BÙI CÔNG MINH | HOÀNG TRUNG THÔNG | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | MẠC THANH ĐẠM | THUỲ VÂN | DƯƠNG MINH CHÂU | 47.380 | 28.428 | 23.690 |
| | NGUYỄN HỮU TIẾN | NGUYỄN AN NINH | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU BIỆT THỰ PHƯƠNG NAM | 34.310 | 20.586 | 17.155 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG MẠC THANH ĐẠM NỐI DÀI | ĐOẠN ĐÃ HOÀN THIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| 55 | MẠC CỬU | | | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| 56 | TRẦN THƯỢNG XUYÊN | | | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| 57 | NGÔ NHÂN TỊNH | | | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| 58 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỐI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH | | | | | |
| | ĐOẠN NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 ĐẾN HẾT ĐƯỜNG BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH | ĐOẠN ĐÃ TRẢI NHỰA RỘNG 7 M NẰM TRONG DỰ ÁN NHÀ Ở CỦA CÔNG TY TECAPRO | | 32.254 | 19.352 | 16.127 |
| | ĐOẠN NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 ĐẾN HẾT ĐƯỜNG BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH | ĐOẠN TRẢI NHỰA NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN CAO VÂN (PHÍA TRƯỚC UBND PHƯỜNG 9) | | 32.254 | 19.352 | 16.127 |
| 59 | ĐƯỜNG NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 ĐẾN HẾT ĐƯỜNG BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH (ĐI QUA PHẦN ĐẤT CỦA DỰ ÁN | | | 32.254 | 19.352 | 16.127 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | NHÀ Ở ĐẠI AN) | | | | | |
| 60 | ĐƯỜNG NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 ĐẾN HẾT ĐƯỜNG BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH (BÊN CẠNH CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH) | | | 32.254 | 19.352 | 16.127 |
| 61 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU CŨ | | | | | |
| | TRẦN HUY LIỆU | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.254 | 19.352 | 16.127 |
| | TRẦN KHÁNH DƯ | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.254 | 19.352 | 16.127 |
| | TRẦN KHẮC CHUNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.254 | 19.352 | 16.127 |
| | HẺM SỐ 01, 04 TRẦN KHẮC CHUNG | | | 28.380 | 17.028 | 14.190 |
| | HẺM SỐ 03, 05 TRẦN KHẮC CHUNG | | | 28.380 | 17.028 | 14.190 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 62 | CON ĐƯỜNG HÌNH CHỮ U (PHẦN KÉO DÀI CỦA ĐƯỜNG TRẦN KHÁNH DƯ CÓ 2 NHÁNH NỐI VUÔNG GÓC VỚI ĐƯỜNG TRẦN HUY LIỆU) | | | 32.254 | 19.352 | 16.127 |
| 63 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở ĐỒI NGỌC TƯỚC 2 (PHƯỜNG 8 CŨ): | | | | | |
| | BÙI CÔNG MINH | THI SÁCH | ĐƯỜNG 3/2 | 34.310 | 20.586 | 17.155 |
| | TRẦN VĂN THỜI (GIÁP TRƯỜNG THPT VŨNG TÀU) | | | 34.310 | 20.586 | 17.155 |
| | ĐẶNG TRẦN ĐỨC (GIÁP SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CŨ) | | | 34.310 | 20.586 | 17.155 |
| 64 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRẦN BÌNH TRỌNG (P. NGUYỄN AN NINH): | | | | | |
| | LÊ TRỌNG TẤN | TRẦN BÌNH TRỌNG | MAI XUÂN THƯỞNG | 27.220 | 16.332 | 13.610 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | MAI XUÂN THƯỞNG | NGUYỄN AN NINH | TRẦN BÌNH TRỌNG | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 45.060 | 27.036 | 22.530 |
| | HOÀNG VĂN THÁI (P.NAN) | LÊ TRỌNG TẤN | MAI XUÂN THƯỞNG | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| 65 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC CÁC DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẾN ĐÌNH, KHU NHÀ Ở SAO MAI, TECAPRO, DECOIMEX, ĐẠI AN: | | | | | |
| | ĐƯỜNG BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH | DỰ ÁN NHÀ Ở ĐẠI AN | HẾT PHẦN ĐẤT GIAO CÔNG TY PHÁT TRIỂN NHÀ | 34.310 | 20.586 | 17.155 |
| | ĐƯỜNG BẾN ĐÌNH 1, 2, 4, 6, 8 THEO QUY HOẠCH (BỔ SUNG) | TRỌN ĐƯỜNG (ĐƯỜNG TRẢI NHỰA CÓ LÒNG ĐƯỜNG VÀ VỈA HÈ RỘNG 10M) | | 34.310 | 20.586 | 17.155 |
| | ĐƯỜNG BẾN ĐÌNH 3 VÀ ĐƯỜNG BẾN ĐÌNH 7 | TRỌN ĐƯỜNG (ĐƯỜNG TRẢI NHỰA CÓ LÒNG ĐƯỜNG VÀ VỈA HÈ RỘNG 10M) | | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | LƯƠNG VĂN NHO | ĐƯỜNG 30/4 | TÔN ĐỨC THẮNG | 34.310 | 20.586 | 17.155 |
| | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | ĐƯỜNG 30/4 | TÔN ĐỨC THẮNG | 32.254 | 19.352 | 16.127 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TỐ HỮU | ĐƯỜNG 30/4 | ÔNG ÍCH KHIÊM | 34.310 | 20.586 | 17.155 |
| | NGÔ TẤT TỐ | VÕ TRƯỜNG TOẢN | LƯƠNG VĂN NHO | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | NGÔ GIA TỰ | NGÔ TẤT TỐ | ÔNG ÍCH KHIÊM | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | NGUYỄN BÌNH | NGUYỄN TRUNG TRỰC | NGÔ GIA TỰ | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | NGUYỄN THỊ THẬP | LƯƠNG VĂN NHO | HẺM GIỮA 2 ĐƯỜNG ÔNG ÍCH KHIÊM VÀ TRẦN QUANG DIỆU | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | TRẦN QUANG DIỆU | LÊ VĂN LỘC | BẾN ĐÌNH 2 | 34.310 | 20.586 | 17.155 |
| | TÔN ĐỨC THẮNG | LÊ VĂN LỘC | ĐƯỜNG QH 100M VÀO CẢNG SAO MAI BẾN ĐÌNH | 34.310 | 20.586 | 17.155 |
| | HỒ BIỂU CHÁNH | ĐƯỜNG 30/4 | TRẦN CAO VÂN | 34.310 | 20.586 | 17.155 |
| | NGUYỄN THÔNG | TỐ HỮU | ĐƯỜNG QH 100M VÀO CẢNG SAO MAI BẾN ĐÌNH | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | HÀM NGHI | TỐ HỮU | NGUYỄN ĐỨC CẢNH | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | NGUYỄN ĐỨC CẢNH | TRỌN ĐƯỜNG | | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | NGUYỄN PHI KHANH | ĐƯỜNG 30/4 | NGUYỄN THÔNG | 34.310 | 20.586 | 17.155 |
| | NGUYỄN BÁ LÂN | LÊ VĂN LỘC | LƯƠNG VĂN NHO | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| | HOÀNG MINH GIÁM | LÊ VĂN LỘC | LƯƠNG VĂN NHO | 27.220 | 16.332 | 13.610 |
| 66 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU | | | | | |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TRUNG TÂM CHÍ LINH | | | | | |
| 66.1 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU E2, E4 TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN LÔ SỐ CHL/QH-03/C | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 10,5M | | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | CÙ CHÍNH LAN | ĐƯỜNG 3/2 | ĐƯỜNG 2/9 | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | NGUYỄN PHÚC TẦN | CHÍ LINH | MẪU SƠN | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | THANH TỊNH | NGUYỄN CÔNG HOAN | MẪU SƠN | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | TRẦN ĐẠI NGHĨA | NGUYỄN HỮU CẢNH | MẪU SƠN | 33.010 | 19.806 | 16.505 |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU E2, E4 TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN LÔ SỐ CHL/QH-03/C | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 5-7M | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| 66.2 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN LÔ SỐ CHL/QH-03/C | | | | | |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | -CÙ CHÍNH LAN | ĐƯỜNG 3/2 | ĐƯỜNG 2/9 | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGUYỄN PHÚC TẦN | CHÍ LINH | MẪU SƠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -THANH TỊNH | NGUYỄN CÔNG HOAN | MẪU SƠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TRẦN ĐẠI NGHĨA | NGUYỄN HỮU CẢNH | MẪU SƠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGUYỄN HỮU CẢNH | ĐƯỜNG 3/2 | HẾT PHẦN ĐƯỜNG THI CÔNG HOÀN CHỈNH (KHU A8) | 42.298 | 25.379 | 21.149 |
| | -ĐOẠN TỪ GIỮA KHU A4 ĐẾN HẾT RANG ĐẤT DỰ ÁN VỀ HƯỚNG 30/4 | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -CHÍ LINH | ĐOÀN TRẦN NGHIỆP | BÌNH GIÃ | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -PHẠM VĂN BẠCH | TÔ VĨNH DIỆN | NƠ TRANG LONG | | | |
| | -HỒ DZẾNH | ĐOÀN TRẦN NGHIỆP | ĐƯỜNG 2/9 | | | |
| | -BÙI HUY ĐÁP | BÙI BẰNG ĐOÀN | QUANG DŨNG | | | |
| | -CAO XUÂN HUY | ĐOÀN TRẦN NGHIỆP | ĐƯỜNG 2/9 | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NAM DU | NGUYỄN HỮU CẢNH | LƯU CHÍ HIẾU | | | |
| | -VÕ DUY NINH | NGUYỄN SÁNG | LƯU CHÍ HIẾU | | | |
| | -HÀ THỊ CẦU | CÙ CHÍNH LAN | ĐƯỜNG 2/9 | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGUYỄN CÔNG HOAN | CÙ CHÍNH LAN | ĐOÀN TRẦN NGHIỆP | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGUYỄN ĐÌNH THI | ĐƯỜNG 3/2 | ĐOÀN TRẦN NGHIỆP | 26.040 | 15.624 | 13.020 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | -NGUYỄN QUYỀN | ĐOÀN TRẦN NGHIỆP | NGUYỄN CÔNG HOAN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGUYỄN THỊ NGHĨA | HỒ DZẾNH | CÙ CHÍNH LAN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGUYỄN XIỂN | HỒ DZẾNH | CÙ CHÍNH LAN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -PHÙNG HÁ | NGUYỄN SÁNG | LƯU CHÍ HIẾU | | | |
| | -AN HẢI | NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | LƯU CHÍ HIẾU | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -AN TRẠCH | NGUYỄN SÁNG | LƯU CHÍ HIẾU | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TRẦN MAI NINH | NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | QUANG DŨNG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TÔN QUANG PHIỆT | NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | HẺM NỐI BÌNH QUÝ VÀ TRẦN MAI NINH | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -BÌNH QUÝ | NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | QUANG DŨNG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGUYỄN ĐÔN TIẾT | NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | QUANG DŨNG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG | ĐƯỜNG 3/2 | HẺM NỐI (NGUYỄN HỮU CẢNH - NGUYỄN DUY HIỆU) | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGUYỄN SÁNG | ĐƯỜNG 3/2 | ĐƯỜNG 2/9 | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -QUANG DŨNG | ĐƯỜNG 3/2 | ĐƯỜNG 2/9 | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -SÔNG HƯƠNG | HUỲNH VĂN HỚN | TRẦN XUÂN SOẠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -ĐOÀN KẾT | PHẠM VĂN TRÁNG | BẾN CHƯƠNG DƯƠNG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -BẾN HẢI | HUỲNH VĂN HỚN | TRẦN XUÂN SOẠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |

## MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | -BẾN CHƯƠNG DƯƠNG | MẪU SƠN | TRẦN XUÂN SOẠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -THẠC HÃN | VÕ CHÍ CÔNG | PHẠM TU | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -VÀM CỎ | MẪU SƠN | CỬU LONG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -HUỲNH VĂN HỚN | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NHƯ NGUYỆT | MẪU SƠN | HUỲNH VĂN HỚN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -ĐOÀN KẾT | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -SÔNG GIANH | MẪU SƠN | TRẦN XUÂN SOẠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -CỬU LONG | PHẠM VĂN TRÁNG | BẾN CHƯƠNG DƯƠNG | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGỌC LINH | NGUYỄN HỮU CẢNH | NGUYỄN ĐÌNH TỨ | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -THẤT SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -BA VÌ | MẪU SƠN | TAM ĐẢO | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -HOÀNH SƠN | TAM ĐẢO | NGỰ BÌNH | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TẢN VIÊN | TAM ĐẢO | NGỰ BÌNH | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -TAM ĐẢO | TẢN VIÊN | NGỌC LINH | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -BẠCH MÃ | TẢN VIÊN | BA VÌ | 26.040 | 15.624 | 13.020 |
| | -NGỰ BÌNH | TẢN VIÊN | HẺM NỐI MẪU SƠN | 26.040 | 15.624 | 13.020 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÙI THIỆN NGỘ | ĐƯỜNG 2/9 | ĐƯỜNG 30/4 | 34.200 | 20.520 | 17.100 |
| 2 | BẮC SƠN (P.11 CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 24.880 | 14.928 | 12.440 |
| 3 | CẦU CHÁY | ĐƯỜNG 30/4 | ĐƯỜNG 3/2 | 24.880 | 14.928 | 12.440 |
| 4 | CHI LĂNG (P.12 CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |
| 5 | ĐỖ LƯƠNG (P.11, P.12 CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 24.880 | 14.928 | 12.440 |
| 6 | ĐƯỜNG 2 THÁNG 9 (TÊN CŨ: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG 51B THUỘC ĐỊA BÀN CÁC P.10, P.11, P.12) | VÒNG XOAY ĐƯỜNG 3/2 THUỘC P12 | | 29.100 | 17.460 | 14.550 |
| 7 | ĐƯỜNG 3/2 | GẦN TOYOTA VŨNG TÀU, CÁCH ĐƯỜNG D7 135 M VỀ HƯỚNG VŨNG TÀU (X = 431649.5804; Y = 1148215.6807); | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| 8 | ĐƯỜNG 30/4 | HẺM 704 ĐƯỜNG 30/4 (CẦU RẠCH BÀ) | | 46.880 | 28.128 | 23.440 |
| 9 | ĐƯỜNG D10 (P.11 CŨ) | ĐƯỜNG 3/2 | | 25.110 | 15.066 | 12.555 |
| 10 | ĐƯỜNG VEN BIỂN HẢI ĐĂNG | ĐƯỜNG 3/2 | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| 11 | HÀNG ĐIỀU | ĐƯỜNG 30/4 | ĐƯỜNG 3/2 | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| 12 | HÀNG ĐIỀU 4 | ĐƯỜNG 30/4 | ĐƯỜNG 2/9 | 32.300 | 19.380 | 16.150 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | HOA LƯ (P.12 CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |
| 14 | NGUYỄN GIA THIỀU (P.12 CŨ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 21.800 | 13.080 | 10.900 |
| | HẺM 58 NGUYỄN GIA THIỀU | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.980 | 14.388 | 11.990 |
| 15 | PHƯỚC THẮNG | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.940 | 16.164 | 13.470 |
| 16 | TRƯỜNG SA (P.12 CŨ) | VÕ NGUYÊN GIÁP | | 26.940 | 16.164 | 13.470 |
| 17 | RẠCH BÀ 1 | ĐƯỜNG 30/4 | ĐƯỜNG 2/9 | 26.940 | 16.164 | 13.470 |
| 18 | QUY HOẠCH A3 | ĐƯỜNG 30/4 | ĐƯỜNG ĐÔ LƯƠNG | 19.620 | 11.772 | 9.810 |
| 19 | QUY HOẠCH A4 | RẠCH BÀ 1 | HÀNG ĐIỀU 4 | 19.620 | 11.772 | 9.810 |
| 20 | VÕ NGUYÊN GIÁP | VÒNG XOAY ĐƯỜNG 3/2 VÀ TRỤC ĐƯỜNG 51B | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| | VÕ NGUYÊN GIÁP | ẸO ÔNG TỪ | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| | VÕ NGUYÊN GIÁP | CS TRUNG TÍN (CẦU CÂY KHẾ CŨ) | | 26.160 | 15.696 | 13.080 |
| | VÕ NGUYÊN GIÁP | HOA LƯ | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| 21 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở PHƯỚC CƠ P12 | 21 LÔ ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH 2.600M² | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở PHƯỚC CƠ P12 | 23 LÔ ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH 2.762,5M² | | 26.160 | 15.696 | 13.080 |
| 22 | ĐƯỜNG D7 (P.11 CŨ) | ĐƯỜNG 3/2 | GIÁP RANH PHƯỜNG RẠCH DỪA MỚI | 19.620 | 11.772 | 9.810 |
| 23 | ĐƯỜNG VÀO CƠ SỞ DOANH TRẠI CHI ĐỘI KIỂM NGƯ SỐ 2 | ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP (ĐOẠN TỪ ỌE ÔNG TỪ ĐẾN CƠ SỞ TRUNG TÍN CẦU CÂY KHẾ) | CƠ SỞ DOANH TRẠI CHI ĐỘI KIỂM NGƯ SỐ 2 | 19.620 | 11.772 | 9.810 |
| 24 | ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS NGUYỄN GIA THIỀU (P.12) (ĐOẠN TRẢI NHỰA TỪ ĐƯỜNG 2/9 ĐẾN TRƯỜNG THPT LIÊN PHƯỜNG 11, 12 VÀ ĐOẠN TRẢI NHỰA TỪ TRƯỜNG THPT LIÊN PHƯỜNG 11, 12 ĐẾN HẾT MẶT TIỀN TRƯỜNG THCS NGUYỄN GIA THIỀU) | | | 19.620 | 11.772 | 9.810 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 25 | ĐƯỜNG QH KHU NHÀ Ở PHƯỚC SƠN | TRỌN ĐƯỜNG | | 26.161 | 15.697 | 13.081 |
| 26 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG 12 | | | | | |
| | ĐƯỜNG A1 (ĐƯỜNG ĐÃ RẢI NHỰA, CÓ LÒNG ĐƯỜNG RỘNG 10,5M) | TRỌN ĐƯỜNG | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG B1, B2, B3, B4, C1, C2 (ĐƯỜNG ĐÃ RẢI NHỰA, CÓ LÒNG ĐƯỜNG RỘNG 7,0M - 7,5M) | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |
| | ĐƯỜNG D1, D2 (ĐƯỜNG ĐÃ RẢI NHỰA, CÓ LÒNG ĐƯỜNG RỘNG 5,0M) | TRỌN ĐƯỜNG | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 27 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở SỐ 2 PHÍA TÂY ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 | | | | | |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 7M | | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |
| 28 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂY BẮC AIII | | | | | |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 5M | | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |
| | ĐƯỜNG CẦU CHÁY 3 | | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG CẦU CHÁY 5 | | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |
| | ĐƯỜNG AV | | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |
| 29 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHANG GIA HÂN PHƯỜNG 11 (CHỦ ĐẦU TƯ: KHANG LINH) | | | | | |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 5,5M | | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 7M | | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 11,25M | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| 30 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG PHƯỜNG 11 CŨ | | | | | |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 7M | | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 10M | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 31 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH (ĐOẠN ĐI QUA TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỚC AN) | ĐƯỜNG QUY HOẠCH A4 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH A3 | 24.880 | 14.928 | 12.440 |
| 32 | ĐƯỜNG HÀNG ĐIỀU 2 (ĐOẠN QUA TRƯỜNG THCS PHƯỜNG 11 CŨ) | ĐƯỜNG QUY HOẠCH A4 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH A3 | 21.800 | 13.080 | 10.900 |
| 33 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở CAO CẤP VƯỜN XUÂN | | | | | |
| | ĐƯỜNG D1 | | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| | ĐƯỜNG D2 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D3 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D4 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D5 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N1 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N2 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N3A | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N4 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N5 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N7 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N8 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N9 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N10 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N11 | | | 23.200 | 13.920 | 11.600 |
| | ĐƯỜNG N3B | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| 34 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘCDỰ ÁN KHU NHÀ Ở | | | | | |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | HẢI ĐĂNG - "THE LIGHT CITY" GIAI ĐOẠN 1 | | | | | |
| | ĐƯỜNG A | | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| | ĐƯỜNG B | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG C | | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| | ĐƯỜNG D | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG G | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG G1 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG H | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG K | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG F | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG F1 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG SỐ 1 | | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| | ĐƯỜNG SỐ 2 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG SỐ 3 | | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| | ĐƯỜNG SỐ 4 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG SỐ 5 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG SỐ 6 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG SỐ 7 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG SỐ 8 | | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| | ĐƯỜNG SỐ 9 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG SỐ 10 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG SỐ 11 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG SỐ 12 | | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| 35 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ VŨNG TÀU | | | | | |
| | ĐƯỜNG N6 | | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| | ĐƯỜNG N2D1 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N2C1 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D6A | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6H | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6A1 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7C | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |

## MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG N2D2 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7C | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N2C2 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7C | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7E | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N2A | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7H | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6A2 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N2B | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N2E | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N2C3 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N2F | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7L | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7K | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7F | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7B | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6G | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6F | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6D | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6B | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7G | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7I | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6I | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6K | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6L | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6M | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D7A | | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| | ĐƯỜNG N6E | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N6C | | | 32.300 | 19.380 | 16.150 |
| | ĐƯỜNG D6 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG D12 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |
| | ĐƯỜNG N2 | | | 29.600 | 17.760 | 14.800 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẠCH ĐẰNG | NGUYỄN HUỆ | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| | BẠCH ĐẰNG | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | VÒNG XOAY CHI LĂNG | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| | BẠCH ĐẰNG | VÒNG XOAY CHI LĂNG | NGUYỄN HỮU THỌ | 37.290 | 18.645 | 14.916 |
| | BẠCH ĐẰNG | NGUYỄN HỮU THỌ | LÊ DUẨN | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| | BẠCH ĐẰNG | LÊ DUẨN | PHẠM VĂN ĐỒNG | 19.490 | 9.745 | 7.796 |
| | BẠCH ĐẰNG | PHẠM VĂN ĐỒNG | PHẠM HÙNG | 19.490 | 9.745 | 7.796 |
| 2 | HẺM 60 (BÙI LÂM) | BÙI LÂM | GIÁO XỨ DŨNG LẠC | 13.650 | 6.825 | 5.460 |
| 3 | CÁC ĐƯỜNG XƯƠNG (TRẢI NHỰA ) CÒN LẠI THUỘC PHƯỜNG LONG TOÀN CŨ | | | 10.500 | 5.250 | 4.200 |
| 4 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CẦU LONG HƯƠNG | TÔN ĐỨC THẮNG | 37.290 | 18.645 | 14.916 |
| | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | TÔN ĐỨC THẮNG | CẦU THỦ LỰU | 37.290 | 18.645 | 14.916 |
| | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | CẦU THỦ LỰU | GIÁP LONG ĐIỀN | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| 5 | CHÂU VĂN BIẾT | LÊ DUẨN | HẾT NHỰA | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 6 | CHI LĂNG | NGUYỄN THANH ĐẰNG | ĐƯỜNG PHÍA ĐÔNG KHU BỜ KÈ SÔNG DINH GĐ2 | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| 7 | CÙ CHÍNH LAN | TRẦN QUANG DIỆU | NGUYỄN MẠNH HÙNG | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 8 | DƯƠNG BẠCH MAI | QUỐC LỘ 51 | BẠCH ĐẰNG | 37.290 | 18.645 | 14.916 |
| 9 | ĐÀO DUY TỪ | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | TRƯỜNG CHINH | 28.710 | 14.355 | 11.484 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 10 | ĐẶNG NGUYÊN CẨN | NGUYỄN THÁI BÌNH | GIÁP RANH HUYỆN LONG ĐIỀN | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 11 | ĐẶNG VĂN NGỮ | CÙ CHÍNH LAN | HẾT NHỰA | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | ĐẶNG VĂN NGỮ | ĐOẠN ĐƯỜNG BÊ TÔNG CÒN LẠI | | 8.530 | 4.265 | 3.412 |
| 12 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ | NGUYỄN THANH ĐẰNG | 24.200 | 12.100 | 9.680 |
| | ĐIỆN BIÊN PHỦ | NGUYỄN THANH ĐẰNG | HẾT RANH PHƯỜNG LONG TOÀN CŨ | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 13 | ĐOÀN GIỎI (A1 - TĐC BẮC 55) | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | HUỲNH TẤN PHÁT | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 14 | BÙI LÂM (TÊN CŨ: ĐÔNG TÂY GIÁO XỨ DŨNG LẠC) | NGUYỄN TẤT THÀNH | NAM QUỐC CANG | 13.580 | 6.790 | 5.432 |
| 15 | ĐƯỜNG 27/4 | NHÀ TRÒN | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 32.240 | 16.120 | 12.896 |
| | ĐƯỜNG 27/4 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | PHẠM NGỌC THẠCH | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| | ĐƯỜNG 27/4 | PHẠM NGỌC THẠCH | CẦU NHÀ MÁY NƯỚC (HOÀNG DIỆU) | 15.970 | 7.985 | 6.388 |
| | ĐƯỜNG 27/4 | NHÀ TRÒN (CMT8) | CHI LĂNG | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| 16 | NGUYỄN THÀNH LONG | ĐƯỜNG 27/4 | LÊ THÀNH DUY | 17.060 | 8.530 | 6.824 |
| 17 | ĐƯỜNG PHÍA ĐÔNG KHU BỜ KÈ SÔNG DINH GIAI ĐOẠN 2 | NGUYỄN THÀNH LONG | LÊ THÀNH DUY | 17.060 | 8.530 | 6.824 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 18 | H1 - HÀ HUY TẬP (ĐƯỜNG PHÍA NAM TRƯỜNG NGUYỄN DU) | HÀ HUY TẬP | HẾT NHỰA | 15.970 | 7.985 | 6.388 |
| 19 | H2 - CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (HẺM ĐÌNH PHƯỚC LỄ) | CMT8 | BẠCH ĐẰNG | 11.180 | 5.590 | 4.472 |
| 20 | H2 - LÊ DUẨN (KHU GIÁO CHỨC) | LÊ DUẨN | BẠCH ĐẰNG | 11.180 | 5.590 | 4.472 |
| 21 | H2 – NGUYỄN THỊ ĐỊNH (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG BIÊN PHÒNG) | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | TRƯỜNG BIÊN PHÒNG | 11.180 | 5.590 | 4.472 |
| 22 | ĐOÀN CHUẨN | HÀ HUY TẬP | HẾT NHỰA | 15.970 | 7.985 | 6.388 |
| 23 | H4 - CMT8 (KHU GIÁO CHỨC) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | H2 - LÊ DUẨN | 11.180 | 5.590 | 4.472 |
| 24 | H4 - LÊ DUẨN (KHU GIÁO CHỨC) | LÊ DUẨN | H6 - CMT8 | 11.180 | 5.590 | 4.472 |
| 25 | H4 – NGUYỄN THỊ ĐỊNH (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG BIÊN PHÒNG) | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | HẾT NHỰA | 11.180 | 5.590 | 4.472 |
| 26 | H6 - CMT8 (KHU GIÁO CHỨC) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN TẤT THÀNH | 11.180 | 5.590 | 4.472 |
| 27 | HÀ HUY TẬP (P.PHƯỚC NGUYÊN CŨ) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | HẾT NHỰA | 11.180 | 5.590 | 4.472 |
| 28 | HÀ HUY TẬP (P.PHƯỚC TRUNG CŨ) | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | TRƯỜNG CHINH | 15.970 | 7.985 | 6.388 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 29 | HAI BÀ TRƯNG | LÊ THÀNH DUY | LÊ LỢI | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| | HAI BÀ TRƯNG | LÊ LỢI | NGUYỄN THANH ĐẰNG | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| 30 | HOÀNG DIỆU | CẦU NM NƯỚC | HÙNG VƯƠNG | 15.970 | 7.985 | 6.388 |
| 31 | HOÀNG ĐẠO THÀNH (TĐC ĐÔNG QL56) | MỘNG HUÊ LẦU | NGUYỄN TẤT THÀNH | 9.500 | 4.750 | 3.800 |
| 32 | HỒ TRI TÂN | BÊN HÔNG TRƯỜNG C.III | | 15.970 | 7.985 | 6.388 |
| 33 | HUỆ ĐĂNG | | | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| 34 | HÙNG VƯƠNG | NGÃ 4 XÓM CÁT | PHẠM NGỌC THẠCH | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| | HÙNG VƯƠNG | PHẠM NGỌC THẠCH | MÔ XOÀI | 15.970 | 7.985 | 6.388 |
| 35 | HUỲNH NGỌC HAY | TRỌN ĐƯỜNG | | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| 36 | HUỲNH TẤN PHÁT | ĐƯỜNG 27/4 | NGUYỄN TẤT THÀNH | 15.970 | 7.985 | 6.388 |
| 37 | HUỲNH THÚC KHÁNG | PHAN CHÂU TRINH | CUỐI ĐƯỜNG | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 38 | HUỲNH TỊNH CỦA | TRỌN ĐƯỜNG | | 32.240 | 16.120 | 12.896 |
| 39 | LÂM QUANG KY | HÙNG VƯƠNG | MỘNG HUÊ LẦU | 11.180 | 5.590 | 4.472 |
| 40 | LÊ BẢO TỊNH (TĐC ĐÔNG QL56) | LÂM QUANG KY | NGUYỄN TẤT THÀNH | 9.500 | 4.750 | 3.800 |
| 41 | LÊ BÌNH (D4) (TĐC ĐÔNG QL56) | TRẦN NGUYÊN ĐÁN | HOÀNG ĐẠO THÀNH | 9.500 | 4.750 | 3.800 |
| 42 | LÊ DUẨN | TRỌN ĐƯỜNG | | 18.400 | 9.200 | 7.360 |
| 43 | LÊ LAI | TRỌN ĐƯỜNG | | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| 44 | LÊ LỢI | CHI LĂNG | HAI BÀ TRƯNG | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| | LÊ LỢI | HAI BÀ TRƯNG | HUỲNH NGỌC HAY | 22.870 | 11.435 | 9.148 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | LÊ LỢI | HUỲNH NGỌC HAY | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 15.970 | 7.985 | 6.388 |
| 45 | LÊ QUÝ ĐÔN | HUỲNH TỊNH CỦA | DƯƠNG BẠCH MAI | 32.240 | 16.120 | 12.896 |
| | LÊ QUÝ ĐÔN | DƯƠNG BẠCH MAI | NGUYỄN THANH ĐẰNG | 32.240 | 16.120 | 12.896 |
| | LÊ QUÝ ĐÔN | NGUYỄN THANH ĐẰNG | CHI LĂNG | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| 46 | LÊ THÀNH DUY | TRƯƠNG VĨNH KÝ | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | 15.970 | 7.985 | 6.388 |
| | LÊ THÀNH DUY | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | NGUYỄN THANH ĐẰNG | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| | LÊ THÀNH DUY | NGUYỄN THANH ĐẰNG | NGUYỄN HỮU THỌ | 22.870 | 11.435 | 9.148 |
| 47 | LÊ THỊ BẠCH VÂN | LÂM QUANG KY | NGUYỄN MẠNH TƯỜNG | 9.500 | 4.750 | 3.800 |
| 48 | LÊ VĂN DUYỆT (P.LONG TOÀN CŨ) | NGUYỄN THÁI HỌC | TRẦN CHÁNH CHIẾU | 7.670 | 3.835 | 3.068 |
| 49 | LÝ THƯỜNG KIỆT | DƯƠNG BẠCH MAI | NGUYỄN THANH ĐẰNG | 37.290 | 18.645 | 14.916 |
| | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGUYỄN THANH ĐẰNG | CHI LĂNG | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| 50 | LÝ TỰ TRỌNG | | | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| 51 | MÔ XOÀI (P. PHƯỚC HƯNG CŨ - ĐƯỜNG BÊN HÔNG TỈNH ĐỘI) | HÙNG VƯƠNG | VĂN TIẾN DŨNG | 11.930 | 5.965 | 4.772 |
| 52 | MỘNG HUÊ LẦU | NGUYỄN VĂN TRỖI | NGUYỄN MẠNH TƯỜNG | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| 53 | NAM QUỐC CANG | TRẦN HƯNG ĐẠO | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 13.650 | 6.825 | 5.460 |
| 54 | NGÔ ĐÌNH CHẤT | NGUYỄN BÍNH | HUỲNH TẤN PHÁT | 10.170 | 5.085 | 4.068 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 55 | NGUYỄN CHÁNH SẮT | HUỲNH KHƯƠNG AN | PHẠM NGỌC THẠCH | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 56 | NGÔ ĐỨC KẾ | | | 11.930 | 5.965 | 4.772 |
| 57 | NGÔ GIA TỰ | NGUYỄN THANH ĐẰNG | LÊ DUẨN | 24.370 | 12.185 | 9.748 |
| 58 | NGUYỄN HỒNG | LÊ DUẨN | HẾT NHỰA | 11.930 | 5.965 | 4.772 |
| 59 | NGUYỄN BÍNH | PHI YẾN | LÊ DUẨN | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 60 | NGUYỄN BÌNH | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 13.580 | 6.790 | 5.432 |
| 61 | NGUYỄN CHÁNH | TÔN ĐỨC THẮNG | LÊ DUẨN | 13.580 | 6.790 | 5.432 |
| 62 | NGUYỄN CHÍ THANH | CMT8 | NGUYỄN VĂN LINH | 11.962 | 5.981 | 4.785 |
| 63 | NGUYỄN DU | TRỌN ĐƯỜNG | | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| 64 | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | QUỐC LỘ 51 | HUỲNH NGỌC HAY | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | HUỲNH NGỌC HAY | ĐƯỜNG 27/4 | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 65 | NGUYỄN HỒNG LAM | NGUYỄN MẠNH TƯỜNG | NGUYỄN VĂN TRỖI | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| 66 | NGUYỄN HUỆ | | | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| 67 | NGUYỄN HỮU THỌ | QUỐC LỘ 51 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 37.290 | 18.645 | 14.916 |
| | NGUYỄN HỮU THỌ | CMT8 | NGUYỄN VĂN LINH | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| | NGUYỄN HỮU THỌ | NGUYỄN VĂN LINH | HÙNG VƯƠNG | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 68 | NGUYỄN HỮU TRÍ (P. PHƯỚC HIỆP CŨ) | HUỲNH TẤN PHÁT | NGUYỄN HỮU THỌ | 9.820 | 4.910 | 3.928 |
| 69 | NGÔ TẤT TỐ (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS PHƯỚC HƯNG) | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 70 | NGUYỄN MẠNH HÙNG | NGUYỄN VĂN CỪ | HẺM 492 ĐIỆN BIÊN PHỦ | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | NGUYỄN MẠNH HÙNG | NGUYỄN VĂN CỪ | GIÁP ĐƯỜNG MÒN KP1, | 10.960 | 5.480 | 4.384 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | GIÁP HUYỆN LONG ĐIỀN CŨ | | | |
| 71 | NGUYỄN MẠNH TƯỜNG | HÙNG VƯƠNG | NGUYỄN TẤT THÀNH | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| 72 | NGUYỄN TẤT THÀNH | QUỐC LỘ 51 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 23.590 | 11.795 | 9.436 |
| | NGUYỄN TẤT THÀNH | ĐIỆN BIÊN PHỦ | HÙNG VƯƠNG (VÕ THỊ SÁU) | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 73 | ĐƯỜNG 3/2 (TÊN CŨ: NGUYỄN TẤT THÀNH (NỐI DÀI) | HOÀNG DIỆU | GIÁP RANH XÃ TÂN HƯNG (CŨ) | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 74 | NGUYỄN THÁI BÌNH | ĐOẠN ĐÃ THẢM NHỰA | | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | NGUYỄN THÁI BÌNH | ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT CÒN LẠI | | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 75 | NGUYỄN THÀNH CHÂU | | | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 76 | NGUYỄN THANH ĐẰNG | QUỐC LỘ 51 | NGÃ 4 XÓM CÁT | 37.290 | 18.645 | 14.916 |
| 77 | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | CMT8 | PHẠM HÙNG | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 78 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | TÔN ĐỨC THẮNG | LÊ DUẨN | 12.380 | 6.190 | 4.952 |
| 79 | NGUYỄN TRÃI | | | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| 80 | NGUYỄN VĂN CỪ | CMT8 | CHỢ LONG TOÀN | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| | NGUYỄN VĂN CỪ | CHỢ LONG TOÀN | VÕ THỊ SÁU | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 81 | NGUYỄN VĂN LINH | NGUYỄN THANH ĐẰNG | NGUYỄN TẤT THÀNH | 19.170 | 9.585 | 7.668 |
| | NGUYỄN VĂN LINH | NGUYỄN TẤT THÀNH | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 82 | NGUYỄN VĂN TRỖI | 27/4 | NGUYỄN TẤT THÀNH | 16.990 | 8.495 | 6.796 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | NGUYỄN VĂN TRỖI | NGUYỄN TẤT THÀNH | TRẦN HUY LIỆU | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 83 | PHẠM HÙNG | TRẦN HƯNG ĐẠO | TRƯỜNG CHINH | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| 84 | PHẠM HỮU CHÍ | | | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| 85 | PHẠM NGỌC THẠCH (KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG QL56) | 27/4 | HÙNG VƯƠNG | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| | PHẠM NGỌC THẠCH (KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG QL56) | HÙNG VƯƠNG | TRẦN HƯNG ĐẠO | 13.580 | 6.790 | 5.432 |
| 86 | PHẠM PHÚ THỨ | HUỲNH KHƯƠNG AN | PHẠM NGỌC THẠCH | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 87 | PHẠM THIỀU | | | 8.350 | 4.175 | 3.340 |
| 88 | PHẠM VĂN BẠCH | | | 8.350 | 4.175 | 3.340 |
| 89 | PHẠM VĂN ĐỒNG | TRƯỜNG CHINH | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| | PHẠM VĂN ĐỒNG | CMT8 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 90 | PHAN CHÂU TRINH (ĐƯỜNG PHÍA BẮC TRUNG TÂM HÀNH CHỈNH TỈNH) | NGUYỄN TẤT THÀNH | PHẠM VĂN ĐỒNG | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 91 | H2- PHAN CHÂU TRINH (ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ Ở CÔNG TY ĐỊA LỢI) | PHAN CHÂU TRINH | HẾT NHỰA | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| 92 | PHẦN LÔ LONG KIÊN | | | | | |
| | H1 - NGUYỄN VĂN HƯỞNG | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | HẾT ĐƯỜNG TRẢI NHỰA | 8.690 | 4.345 | 3.476 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | H3 - NGUYỄN VĂN HƯỞNG | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | NHÀ THỜ LONG KIÊN | 8.350 | 4.175 | 3.340 |
| | H3 - NGUYỄN VĂN HƯỞNG | NHÀ THỜ LONG KIÊN | HẾT ĐƯỜNG TRẢI NHỰA | 8.350 | 4.175 | 3.340 |
| | H1- TRẦN HƯNG ĐẠO | TRẦN HƯNG ĐẠO | THÁI VĂN LUNG | 8.350 | 4.175 | 3.340 |
| | H3- TRẦN HƯNG ĐẠO | TRẦN HƯNG ĐẠO | NHÀ THỜ LONG KIÊN | 8.350 | 4.175 | 3.340 |
| | PHI YẾN (A2 - TÁI ĐỊNH CƯ BẮC 55) | NGUYỄN VĂN LINH | HUỲNH TẤN PHÁT | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| 93 | QUỐC LỘ 51 | CẦU CỎ MAY | TRẠM THU PHÍ | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| | QUỐC LỘ 51 | TRẠM THU PHÍ | NGUYỄN HỮU THỌ, TRẦN XUÂN ĐỘ | 19.170 | 9.585 | 7.668 |
| | QUỐC LỘ 51 | NGUYỄN HỮU THỌ, TRẦN XUÂN ĐỘ | CẦU SÔNG DINH | 24.200 | 12.100 | 9.680 |
| 94 | TẠ QUANG BỬU | | | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 95 | TẠ UYÊN (A4 - TÁI ĐỊNH CƯ BẮC 55) | NGUYỄN BÍNH | HUỲNH TẤN PHÁT | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| 96 | TÔ HIỆU (A3 - TÁI ĐỊNH CƯ BẮC 55) | NGUYỄN BÍNH | HUỲNH TẤN PHÁT | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| 97 | TÔ KÝ (P.PHƯỚC TRUNG CŨ) | BẠCH ĐẰNG | NGÔ GIA TỰ | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 98 | TÔN ĐỨC THẮNG | CMT8 | TRẦN HƯNG ĐẠO | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| | TÔN ĐỨC THẮNG (TĐC ĐÔNG QL56) | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN VĂN TRỖI | 13.580 | 6.790 | 5.432 |
| | TÔN ĐỨC THẮNG | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | HẾT TUYẾN | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 99 | TỈNH LỘ 44 | RANH TRƯỜNG DẦU KHÍ TẠI VÒNG | GIAP RANH LONG ĐẤT (VŨNG VẰN) | 16.990 | 8.495 | 6.796 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | XOAY LONG TOÀN | | | | |
| 100 | TRẦN CHÁNH CHIẾU | VÕ THỊ SÁU | PHẠM VĂN BẠCH | 8.350 | 4.175 | 3.340 |
| 101 | TRẦN ĐẠI NGHĨA | CMT8 | NGUYỄN VĂN LINH | 11.962 | 5.981 | 4.785 |
| 102 | TRẦN HUY LIỆU | TRẦN HƯNG ĐẠO | VÕ THỊ SÁU | 13.580 | 6.790 | 5.432 |
| 103 | TRẦN HƯNG ĐẠO | VÒNG XOAY XÓM CÁT | PHẠM HÙNG | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 104 | TRẦN NGUYÊN ĐÁN (TĐC ĐÔNG QL56) | NGUYỄN HỒNG LAM | MỘNG HUÊ LẦU | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| 105 | TRẦN QUANG DIỆU | | | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 106 | TRẦN XUÂN ĐỘ (P.PHƯỚC TRUNG) | | | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 107 | TRƯƠNG ĐỊNH | ĐƯỜNG 27/4 | HÙNG VƯƠNG | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 108 | TRƯƠNG HÁN SIÊU | TRỌN ĐƯỜNG (ĐÃ TRẢI NHỰA) | | 11.930 | 5.965 | 4.772 |
| 109 | TRƯƠNG VĨNH KÝ | | | 28.710 | 14.355 | 11.484 |
| 110 | TRƯỜNG CHINH | NGUYỄN HỮU THỌ | PHẠM VĂN ĐỒNG | 19.490 | 9.745 | 7.796 |
| | TRƯỜNG CHINH | PHẠM VĂN ĐỒNG | TỈNH LỘ 44A | 17.060 | 8.530 | 6.824 |
| 111 | TÚ MỠ | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | NGUYỄN VĂN LINH | 13.580 | 6.790 | 5.432 |
| 112 | TUỆ TĨNH | | | 8.350 | 4.175 | 3.340 |
| 113 | TUYẾN ĐƯỜNG NỐI NGUYỄN VĂN LINH – ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG VÀO HỒ KHU PHỐ 3) | NGUYỄN VĂN LINH | HẾT TUYẾN | 10.960 | 5.480 | 4.384 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 114 | TUYẾN ĐƯỜNG RANH ĐẤT NGÂN HÀNG | LÊ DUẨN | NGUYỄN TẤT THÀNH | 19.170 | 9.585 | 7.668 |
| 115 | UNG VĂN KHIÊM (P. LONG TOÀN CŨ) | PHẠM VĂN BẠCH | VÕ VĂN TẦN | 8.350 | 4.175 | 3.340 |
| 116 | VĂN TIẾN DŨNG (P. PHƯỚC HƯNG CŨ) | RANH XÃ TÂN HƯNG (CŨ), PHƯỜNG PHƯỚC HƯNG (CŨ) | MÔ XOÀI (ĐƯỜNG BÊN HÔNG TỈNH ĐỘI) | 11.890 | 5.945 | 4.756 |
| 117 | VÕ THỊ SÁU | HÙNG VƯƠNG | TRẦN HƯNG ĐẠO | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| | VÕ THỊ SÁU | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN VĂN CỪ | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| | VÕ THỊ SÁU | NGUYỄN VĂN CỪ | NGÃ 5 LONG ĐIỀN | 16.990 | 8.495 | 6.796 |
| 118 | VÕ VĂN TẦN | | | 8.350 | 4.175 | 3.340 |
| 119 | VÕ DUY NINH (P. LONG TOÀN CŨ) | VÕ THỊ SÁU | ĐƯỜNG HIỆN HỮU | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 120 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG L1, L2, L3, L4 (DỰ ÁN NHÀ Ở HOÀN CẦU, P. PHƯỚC HƯNG) CÓ MẶT CẮT (4-7-4) | | | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| 130 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT: | | | | | |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐẶNG THỊ MAI (ĐẶNG THAI MAI) | THÁI VĂN LUNG | NGUYỄN THẦN HIẾN | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | ĐOÀN THỊ ĐIỂM (NGÔ QUYỀN) | THÁI VĂN LUNG | NGUYỄN THẦN HIẾN | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | LÊ THỊ RIÊNG (BÙI THỊ XUÂN) | TRẦN HUY LIỆU | NGUYỄN THỊ THẬP | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | LÝ BAN (QHTP1) | ĐẶNG THỊ MAI | TRẦN HUY LIỆU | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | NGUYỄN KHÁNH TOÀN | NGUYỄN TẤT THÀNH | NGUYỄN THỊ THẬP | 10.840 | 5.420 | 4.336 |
| | NGUYỄN THẦN HIẾN (NGUYỄN VĂN THOẠI) | NGUYỄN TẤT THÀNH | TRẦN HUY LIỆU | 10.840 | 5.420 | 4.336 |
| | NGUYỄN SIÊU (QHTP2) | TRẦN HUY LIỆU | HẾT TUYẾN | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | THÁI VĂN LUNG | NGUYỄN TẤT THÀNH | HẾT VỈA HÈ | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | THÁI VĂN LUNG | NGUYỄN TẤT THÀNH | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 131 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20: | | | | | |
| | BÙI XUÂN PHÁI (NGUYỄN VIẾT XUÂN) | PHẠM NGỌC THẠCH | NGUYỄN CHÁNH SẮT | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | HUỲNH KHƯƠNG AN | ĐƯỜNG 27/4 | PHẠM NGỌC THẠCH | 11.930 | 5.965 | 4.772 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | LƯU CHÍ HIẾU | ĐƯỜNG 27/4 | TRẦN KHÁNH DƯ | 11.930 | 5.965 | 4.772 |
| | NGUYỄN CHÁNH SẮT (TÔN THẤT THUYẾT) | NGUYỄN VĂN TRỖI | HUỲNH KHƯƠNG AN | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | PHẠM PHÚ THỨ | NGUYỄN VĂN TRỖI | HUỲNH KHƯƠNG AN | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | PHAN VĂN HỚN | TÔN THẤT THUYẾT | HUỲNH KHƯƠNG AN | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | TẢN ĐÀ | HÙNG VƯƠNG | HUỲNH KHƯƠNG AN | 11.930 | 5.965 | 4.772 |
| | TĂNG BẠT HỔ | NGUYỄN VĂN TRỖI | HUỲNH KHƯƠNG AN | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | TRẦN KHÁNH DƯ | NGUYỄN VĂN TRỖI | HUỲNH KHƯƠNG AN | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| 132 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4: | | | | | |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TĐC 30-4 | | | 9.820 | 4.910 | 3.928 |
| | NGUYỄN THÁI HỌC | LÝ THÁI TỔ | LÊ VĂN DUYỆT | 11.160 | 5.580 | 4.464 |
| | ĐƯỜNG N5 (LÝ THÁI TỔ) | PHẠM HÙNG | NGUYỄN THÁI HỌC | 11.160 | 5.580 | 4.464 |
| | YÊN THẾ | PHẠM HÙNG | NGUYỄN THÁI HỌC | 11.160 | 5.580 | 4.464 |
| | NGUYỄN THỊ HOA | LÊ VĂN DUYỆT | PHAN THANH GIẢN | 9.820 | 4.910 | 3.928 |
| | MẠC CHÍNH CHUNG | NGUYỄN THỊ HOA | LÊ TUẤN KIỆT | 9.820 | 4.910 | 3.928 |
| | LÊ TUẤN KIỆT | LÊ VĂN DUYỆT | PHAN THANH GIẢN | 9.820 | 4.910 | 3.928 |
| | PHAN THANH GIẢN | PHẠM HÙNG | NGUYỄN THÁI HỌC | 9.820 | 4.910 | 3.928 |

## MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | HÀ ĐỨC TRỌNG | NGUYỄN THỊ HOA | LÊ TUẤN KIỆT | 9.820 | 4.910 | 3.928 |
| | LÊ VĂN DUYỆT | PHẠM HÙNG | NGUYỄN THÁI HỌC | 11.160 | 5.580 | 4.464 |
| | HỒ ĐẢN | | | 9.820 | 4.910 | 3.928 |
| | HOÀNG TUỆ | | | 9.820 | 4.910 | 3.928 |
| 133 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC HƯNG: | | | | | |
| | ĐƯỜNG A2 | ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ) | ĐƯỜNG B2 | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ) | NGUYỄN TẤT THÀNH | ĐƯỜNG A2 | 10.960 | 5.480 | 4.384 |
| | ĐƯỜNG A | ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ) | ĐƯỜNG B2 | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| | ĐƯỜNG A1 | ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ) | ĐƯỜNG B2 | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| | ĐƯỜNG B1 | NGUYỄN TẤT THÀNH | ĐƯỜNG A2 | 10.170 | 5.085 | 4.068 |
| | ĐƯỜNG B2 | NGUYỄN TẤT THÀNH | ĐƯỜNG A2 | 10.170 | 5.085 | 4.068 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG 11B (XÃ HÒA LONG CŨ) | VÕ VĂN KIỆT | ĐOẠN CÓ VỈA HÈ | 6.598 | 3.299 | 2.639 |
| 2 | ĐƯỜNG 40 | ĐOẠN KHÔNG CÓ VỈA HÈ | TỈNH LỘ 52 | 5.463 | 2.732 | 2.185 |
| 3 | ĐƯỜNG 23 | QUỐC LỘ 56 | GIÁP RANH KHU DÂN CƯ LAN ANH | 4.680 | 2.340 | 1.872 |
| 4 | ĐƯỜNG 69 (SAU LƯNG CHỢ HÒA LONG) | HƯƠNG LỘ 2 | ĐƯỜNG SỐ 40 | 7.746 | 3.873 | 3.098 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 28 (ĐƯỜNG VÀO KHU TTCN HÒA LONG) | QUỐC LỘ 56 | HẾT ĐOẠN CÓ VỈA HÈ | 4.970 | 2.485 | 1.988 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 66 (ĐƯỜNG PHÍA TÂY TRƯỜNG MN LONG PHƯỚC, XÃ LONG PHƯỚC CŨ) | TỈNH LỘ 52 | ĐƯỜNG SỐ 9 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 7 | ĐƯỜNG SỐ 82 (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẦM NON LONG XUYÊN, XÃ HÒA LONG CŨ) | HƯƠNG LỘ 2 | HẾT ĐOẠN CÓ VỈA HÈ | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 8 | ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN CHÓ ĐUA | VÕ THỊ SÁU | HẾT NHỰA | 7.366 | 3.683 | 2.946 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 9 | ĐƯỜNG VÀO TRỤ SỞ KHU PHỐ 3 | NGUYỄN MINH KHANH | ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN CHÓ ĐUA | 7.366 | 3.683 | 2.946 |
| 10 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3 | KM 0 | ĐẾN KM 226,69 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3 | TỪ KM 226,69 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 11 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 12 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 12 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7 | ĐƯỜNG PHÍA TÂY TRƯỜNG MẦM NON LONG PHƯỚC | ĐƯỜNG SỐ 110 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 13 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 12 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5 | ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 14 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 32 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52 | ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 15 | ĐƯỜNG BÊN HÔNG ĐỊA ĐẠO | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52 | ĐƯỜNG SỐ 105 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 16 | ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3 NỐI DÀI | ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3 | ĐƯỜNG SỐ 9 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 17 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5 NỐI DÀI | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5 | ĐƯỜNG SỐ 90 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 18 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 73 | ĐƯỜNG SỐ 10 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 19 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 69 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52 | ĐƯỜNG SỐ 10 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 20 | ĐƯỜNG D5 NỐI DÀI | ĐƯỜNG HƯỜNG LỘ 3 | ĐƯỜNG SỐ 74 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 21 | ĐƯỜNG VÀO CHÙA KIÊN LINH | | | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 9 | NGÃ 4 PHƯỚC HỮU | HƯƠNG LỘ 3 NỐI DÀI | 5.604 | 2.802 | 2.242 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 23 | HOÀNG HOA THÁM | HÙNG VƯƠNG | TRẦN PHÚ | 11.995 | 5.998 | 4.798 |
| 24 | HÙNG VƯƠNG | PHẠM NGỌC THẠCH | MÔ XOÀI | 15.017 | 7.509 | 6.007 |
| | HÙNG VƯƠNG (XÃ HÒA LONG CŨ) | MÔ XOÀI | NGÃ 4 HÒA LONG | 12.364 | 6.182 | 4.946 |
| 25 | HƯƠNG LỘ 2 | NGÃ 5 LONG ĐIỀN | TIẾP GIÁP ĐƯỜNG SỐ 22 | 7.784 | 3.892 | 3.114 |
| | HƯƠNG LỘ 2 | ĐƯỜNG 22 | HẾT ĐOẠN KHÔNG CÓ VỈA HÈ | 6.555 | 3.278 | 2.622 |
| 26 | HƯƠNG LỘ 3 | ĐOẠN CÓ VỈA HÈ | | 7.784 | 3.892 | 3.114 |
| 27 | HƯƠNG LỘ 8 | TỈNH LỘ 52 | ĐƯỜNG SỐ 1 | 6.555 | 3.278 | 2.622 |
| | HƯƠNG LỘ 8 | ĐƯỜNG SỐ 1 | NGÃ 5 LONG ĐIỀN | 4.950 | 2.475 | 1.980 |
| 28 | KHA VẠN CÂN | VÕ VĂN KIỆT | TRẦN PHÚ | 10.512 | 5.256 | 4.205 |
| 29 | LƯƠNG THẾ VINH | | | 10.512 | 5.256 | 4.205 |
| 30 | MÔ XOÀI (XÃ HÒA LONG CŨ - ĐƯỜNG BÊN HÔNG TỈNH ĐỘI) | HÙNG VƯƠNG | RANH XÃ HÒA LONG CŨ, PHƯỜNG PHƯỚC HƯNG CŨ | 9.295 | 4.648 | 3.718 |
| 31 | NGUYỄN LÂN | ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG | ĐƯỜNG TRẦN PHÚ | 12.030 | 6.015 | 4.812 |
| 32 | NGUYỄN MINH KHANH | VÕ THỊ SÁU | HẾT ĐƯỜNG NHỰA | 10.521 | 5.261 | 4.208 |
| 33 | NGUYỄN KHOA ĐĂNG | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | NGUYỄN PHÚC CHU | 10.521 | 5.261 | 4.208 |
| 34 | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN LÂN | 12.030 | 6.015 | 4.812 |
| 35 | QUỐC LỘ 56 | NGÃ 4 HÒA LONG | ĐƯỜNG SỐ 3 | 7.791 | 3.896 | 3.116 |
| | QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG SỐ 3 | ĐƯỜNG SỐ 13 | 6.600 | 3.300 | 2.640 |
| | QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG SỐ 13 | GIÁP CHÂU ĐỨC | 4.943 | 2.472 | 1.977 |
| 36 | TỈNH LỘ 52 | NGÃ 4 HÒA LONG | ĐƯỜNG SỐ 45 | 7.791 | 3.896 | 3.116 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TỈNH LỘ 52 | ĐƯỜNG SỐ 45 | RANH XÃ HÒA LONG, LONG PHƯỚC CŨ | 6.600 | 3.300 | 2.640 |
| | TỈNH LỘ 52 | RANH XÃ HÒA LONG, LONG PHƯỚC | ĐƯỜNG VÀO ĐỊA ĐẠO LONG PHƯỚC | 7.782 | 3.891 | 3.113 |
| | TỈNH LỘ 52 | ĐƯỜNG VÀO ĐỊA ĐẠO LONG PHƯỚC | HẾT ĐỊA PHẬN XÃ LONG PHƯỚC CŨ | 5.449 | 2.725 | 2.180 |
| 37 | TRẦN PHÚ | NGÃ 4 HÒA LONG | HẾT ĐỊA PHẬN XÃ HÒA LONG CŨ | 7.791 | 3.896 | 3.116 |
| | TRẦN PHÚ | VÕ THỊ SÁU | HẾT ĐỊA PHẬN PHƯỜNG LONG TÂM CŨ | 10.483 | 5.242 | 4.193 |
| 38 | TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56 | QUỐC LỘ 56 | GIÁP RANH PHƯỜNG LONG HƯƠNG | 7.791 | 3.896 | 3.116 |
| 39 | VÕ THỊ SÁU | HÙNG VƯƠNG | TRẦN HƯNG ĐẠO | 16.211 | 8.106 | 6.484 |
| | VÕ THỊ SÁU | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN VĂN CỪ | 16.211 | 8.106 | 6.484 |
| | VÕ THỊ SÁU | NGUYỄN VĂN CỪ | NGÃ 5 LONG ĐIỀN | 16.211 | 8.106 | 6.484 |
| 40 | VÕ VĂN KIỆT | RANH PHƯỜNG LONG TÂM CŨ, XÃ HÒA LONG CŨ | HƯƠNG LỘ 2 | 15.805 | 7.903 | 6.322 |
| | VÕ VĂN KIỆT | VÕ THỊ SÁU | RANH PHƯỜNG LONG TÂM CŨ, XÃ HÒA LONG CŨ | 27.516 | 13.758 | 11.006 |
| 41 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG DỰ ÁN KHU HƯNG VIỆT CÓ MẶT CẮT | | | 10.483 | 5.242 | 4.193 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | (4-7-4) (P. LONG TÂM CŨ) | | | | | |
| 42 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG (ĐƯỜNG ĐẤT) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | | 4.240 | 2.120 | 1.696 |
| 43 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | | 3.770 | 1.885 | 1.508 |
| 44 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | | 4.711 | 2.356 | 1.884 |
| 45 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG TRONG KHU DÂN CƯ GÒ CÁT | | | | | |
| | CAO TRIỀU PHÁT | | | 10.494 | 5.247 | 4.198 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | CHU VĂN AN | LÊ HỮU TRÁC | HÙNG VƯƠNG | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | PHAN BÁ VÀNH (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GD1) | KHU TÁI ĐỊNH CƯ GÒ CÁT 6 | TRỌN ĐƯỜNG (TRẢI NHỰA) | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | PHAN KẾ TOẠI (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GD2) | KHU TÁI ĐỊNH CƯ GÒ CÁT 6 | TRỌN ĐƯỜNG (TRẢI NHỰA) | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | ĐỒNG HỒ (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GD3) | KHU TÁI ĐỊNH CƯ GÒ CÁT 6 | TRỌN ĐƯỜNG (TRẢI NHỰA) | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | HÀ HUY GIÁP | | | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | HÀN MẶC TỬ (LÊ VĂN LƯƠNG) | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | PHAN BỘI CHÂU | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | NGUYỄN CAO | NGUYỄN PHÚC CHU | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | KHA VẠN CÂN | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | LÊ HỮU TRÁC | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | KỲ ĐỒNG | THÍCH THIỆN CHIẾU | CAO TRIỀU PHÁT | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | LÊ CHÂN (GN3) | NGUYỄN VĂN NGUYỄN | VÕ VĂN KIỆT | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | LÊ HỮU TRÁC (ĐÃ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TUYẾN GỒM ĐƯỜNG HỒ ĐẮC DI (CŨ), ĐƯỜNG HOÀI THANH (CŨ) | LÊ CHÂN | CHU VĂN AN | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | LÊ LONG VÂN | | | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | LÊ VĂN HƯU | | | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | LƯU HỮU PHƯỚC | NGUYỄN PHÚC CHU | LÊ HỮU TRÁC | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | NGUYỄN HUỲNH ĐỨC | THÍCH THIỆN CHIẾU | HOÀNG HOA THÁM | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | NGUYỄN HỮU HUÂN | NGUYỄN PHÚC CHU | LÊ HỮU TRÁC | 10.494 | 5.247 | 4.198 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | NGUYỄN HỮU TIẾN | | | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | NGUYỄN PHÚC CHU | VÕ THỊ SÁU | HOÀNG HOA THÁM | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | NGUYỄN PHÚC CHU | NGUYỄN HỮU HUÂN | CHU VĂN AN | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | NGUYỄN TRỌNG QUẢN | HOÀNG HOA THÁM | CHU VĂN AN | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | NGUYỄN VĂN NGUYỄN | | | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | PHAN ANH | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | VÕ VĂN KIỆT | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | PHAN BỘI CHÂU | | | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | THÍCH THIỆN CHIẾU | NGUYỄN PHÚC CHU | NGUYỄN VĂN NGUYỄN | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | THÍCH THIỆN CHIẾU | NGUYỄN HỮU TIẾN | LÊ HỮU TRÁC (HỒ ĐẮC DI CỮ) | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| | TRỊNH HOÀI ĐỨC | NGUYỄN VĂN HƯỞNG | NGUYỄN TRỌNG QUÂN | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| 46 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG TRONG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2 | | | | | |
| | ĐẶNG THÁI THÂN | NGUYỄN THÁI HỌC | KHA VẠN CÂN | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | HỒ THÀNH BIÊN (ÔNG ÍCH KHIÊM) | HOÀNG HOA THÁM | NGUYỄN LÂN | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | HUỲNH MẪN ĐẠT | TRẦN PHÚ | LÝ CHÍ THÁNG | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | LÊ ANH XUÂN (NGUYỄN TRUNG TRỰC) | XUÂN DIỆU | NGUYỄN LÂN | 8.399 | 4.200 | 3.360 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | LÝ CHÍ THẮNG (PHẠM PHÚ THỨ) | HOÀNG HOA THÁM | PHÙNG HƯNG | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | MAI HẮC ĐẾ | VÕ VĂN KIỆT | THIẾU SƠN | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | NAM CAO | HOÀNG HOA THÁM | HUỲNH MẪN ĐẠT | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | NGUYỄN BIỂU | HOÀNG HOA THÁM | KHA VẠN CÂN | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | NGUYỄN CHÍCH | HOÀNG HOA THÁM | NGUYỄN TRỰC | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | NGUYỄN HIỀN | TRẦN PHÚ | NAM CAO | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | NGUYỄN QUYỀN | NGUYỄN THÁI HỌC | ĐẶNG THÁI THÂN | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | NGUYỄN THÁI HỌC | HOÀNG HOA THÁM | NGUYỄN LÂN | 10.495 | 5.248 | 4.198 |
| | NGUYỄN TRỰC | XUÂN DIỆU | KHA VẠN CÂN | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | NGUYỄN XÍ | HOÀNG HOA THÁM | HUỲNH MẪN ĐẠT | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | NHẤT CHI MAI | HỒ THÀNH BIÊN | TRẦN PHÚ | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | PHÙNG HƯNG | NGUYỄN THÁI HỌC | ĐẶNG THÁI THÂN | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | THIẾU SƠN | XUÂN DIỆU | KHA VẠN CÂN | 8.399 | 4.200 | 3.360 |
| | XUÂN DIỆU (LÝ NAM ĐẾ) | VÕ VĂN KIỆT | LÝ CHÍNH THẮNG | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| 47 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG DỰ ÁN BARIMEX (CŨ) NAY THUỘC CÔNG TY DIC 4 (PHƯỜNG LONG TÂM CŨ) | | | | | |
| | HỒ TÙNG MẬU | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.494 | 5.247 | 4.198 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | HOÀNG XUÂN NHỊ (HOÀNG XUÂN NGHỊ) | TRỌN ĐƯỜNG | | 10.494 | 5.247 | 4.198 |
| 48 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LONG | | | | | |
| | N4 | HƯƠNG LỘ 2 | TRẦN PHÚ | 7.722 | 3.861 | 3.089 |
| | D5 | N1 | N6 | 6.567 | 3.284 | 2.627 |
| | D1 | N1 | N6 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | D2 | N1 | N6 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | D3 | N1 | N6 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | D6 | N2 | N6 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | D7 | D8 | N6 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | D8 | N1 | D7 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | N1 | D1 | D8 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | N2 | D2 | D8 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | N3 | D1 | D7 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | N3A | D3 | D6 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | N5 | D2 | D6 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| | N6 | D1 | D7 | 5.420 | 2.710 | 2.168 |
| 49 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẮC HƯƠNG LỘ 10 | | | | | |
| | LÊ LONG VÂN | TRẦN PHÚ | NGUYỄN THÁI HỌC | 10.498 | 5.249 | 4.199 |
| | NGUYỄN MINH KHANH | HOÀNG HOA THÁM | LÊ LONG VÂN | 10.498 | 5.249 | 4.199 |
| | NGUYỄN THÁI HỌC | HOÀNG HOA THÁM | LÊ LONG VÂN | 9.761 | 4.881 | 3.904 |
| | BÙI DƯƠNG LỊCH | HOÀNG HOA THÁM | ĐẶNG XUÂN BẢO | 9.451 | 4.726 | 3.780 |
| | ĐẶNG PHÚC THÔNG | LÊ LONG VÂN | NGUYỄN BÁ PHÁT | 9.451 | 4.726 | 3.780 |

## MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | HÀ VĂN LAO | LÊ LONG VÂN | NGUYỄN BÁ PHÁT | 9.451 | 4.726 | 3.780 |
| | LƯƠNG HỮU KHÁNH | HOÀNG HOA THÁM | HUỲNH BÁ CHÁNH | 9.451 | 4.726 | 3.780 |
| | NGUYỄN BÁ PHÁT | LƯƠNG HỮU KHÁNH | BÙI DƯƠNG LỊCH | 9.451 | 4.726 | 3.780 |
| | ĐẶNG XUÂN BẢO | NGUYỄN THÁI HỌC | ĐẶNG PHÚC THÔNG | 9.451 | 4.726 | 3.780 |
| | HUỲNH BÁ CHÁNH | TRẦN PHÚ | HÀ VĂN LAO | 9.451 | 4.726 | 3.780 |
| 50 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG TÂM | | | | | |
| | ĐƯỜNG D1 | HOÀNG HOA THÁM | KHA VẠN CÂN | 10.494 | 5.247 | 4.198 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÌNH GIÃ | NGUYỄN HỮU CẢNH | TRƯƠNG TẤN BỬU | 11.980 | 5.990 | 4.792 |
| 2 | CÁCH MẠNG THÁNG TÁM | TÔ NGUYỆT ĐÌNH | CẦU LONG HƯƠNG | 29.520 | 14.760 | 11.808 |
| 3 | CÁNH ĐỒNG DON | LÊ TRỌNG TẤN | GIÁP HÒA LONG | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| 4 | CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU | LÊ TRỌNG TẤN | GIÁP HÒA LONG | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| 5 | ĐỖ NHUẬN (ĐƯỜNG PHÍA TÂY CHỢ KIM DINH) | QUỐC LỘ 51 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| 6 | ĐOẠN ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẦM NON VÀNH KHUYÊN | PHAN VĂN TRỊ | CUỐI ĐƯỜNG LÀ TRƯỜNG MẦM NON VÀNH KHUYÊN | 9.100 | 4.550 | 3.640 |
| 7 | DUY TÂN | TRỌN ĐƯỜNG | | 12.470 | 6.235 | 4.988 |
| 8 | ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY ĐIỆN BÀ RỊA | QUỐC LỘ 51 | HẾT ĐƯỜNG NHỰA | 11.980 | 5.990 | 4.792 |
| 9 | HÀM NGHI | PHƯỚC TÂN - CHÂU PHA | | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| 10 | HOÀNG DIỆU | CẦU MÁY NƯỚC | NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI | 10.600 | 5.300 | 4.240 |
| 11 | HOÀNG VIỆT | CMT8 | HẾT ĐOẠN ĐƯỜNG MỚI LÀM | 12.470 | 6.235 | 4.988 |
| 12 | HẺM 239 (PHAN VĂN TRỊ) (TÊN CŨ: HUỲNH KHƯƠNG NINH) | PHAN VĂN TRỊ | GIÁP PHƯỜNG TÂN HẢI | 11.000 | 5.500 | 4.400 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | LÊ ĐẠI HÀNH | PHAN VĂN TRỊ | TRỊNH ĐÌNH THẢO | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| 14 | LÊ TRỌNG TẤN | NGUYỄN HỮU CẢNH | MỐC ĐỊA GIỚI XÃ TÂN HƯNG -CHÂU PHA 02 X.I | 10.600 | 5.300 | 4.240 |
| | LÊ TRỌNG TẤN | MỐC ĐỊA GIỚI XÃ TÂN HƯNG -CHÂU PHA 02 X.I | GIÁP CHÂU PHA | 10.610 | 5.305 | 4.244 |
| 15 | NGUYỄN AN NINH | NGUYỄN HỮU CẢNH | TRƯƠNG PHÚC PHAN | 12.470 | 6.235 | 4.988 |
| 16 | NGUYỄN AN NINH NỐI DÀI | NGUYỄN HỮU CẢNH | TRƯƠNG TẤN BỬU | 12.470 | 6.235 | 4.988 |
| 17 | NGUYỄN CƯ TRINH | CMT8 | NGUYỄN AN NINH | 12.300 | 6.150 | 4.920 |
| | NGUYỄN CƯ TRINH | NGUYỄN AN NINH | PHAN ĐĂNG LƯU | 12.470 | 6.235 | 4.988 |
| 18 | NGUYỄN HỮU CẢNH | QUỐC LỘ 51 | SUỐI LỒ Ồ | 12.470 | 6.235 | 4.988 |
| | NGUYỄN HỮU CẢNH (THUỘC XÃ TÂN HƯNG CŨ) | SUỐI LỒ Ồ | ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| 19 | NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI | LÊ TRỌNG TẤN | QUỐC LỘ 56 | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| 20 | NGUYỄN LỘ TRẠCH | NGUYỄN HỮU CẢNH | VÕ NGỌC CHẤN | 12.470 | 6.235 | 4.988 |
| 21 | NGUYỄN TẤT THÀNH (NỐI DÀI) | RANH XÃ TÂN HƯNG | TUYẾN TRÁNH QL56 | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| 22 | PHAN ĐĂNG LƯU | CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ | NGUYỄN HỮU CẢNH | 17.140 | 8.570 | 6.856 |
| 23 | PHAN VĂN TRỊ (ĐƯỜNG VÀO KCN KHÍ THẤP ÁP) | QUỐC LỘ 51 | HẾT NHỰA | 11.980 | 5.990 | 4.792 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 24 | PHAN VĂN TRỊ (SỐ 5 CŨ) | QUỐC LỘ 51 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| | PHAN VĂN TRỊ (SỐ 5 CŨ) | TRỊNH ĐÌNH THẢO | TUYẾN TRÁNH QL56 | 9.100 | 4.550 | 3.640 |
| 25 | PHAN XÍCH LONG (GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN HẢI VÀ PHƯỜNG LONG HƯƠNG MỚI) | QUỐC LỘ 51 | TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56 | 9.100 | 4.550 | 3.640 |
| 26 | QUỐC LỘ 51 | NGÃ 3 HỎA TÁNG (NGUYỄN HỮU CẢNH) | GIÁP PHƯỜNG TÂN HẢI | 17.140 | 8.570 | 6.856 |
| | QUỐC LỘ 51 | CẦU SÔNG DINH | NGUYỄN HỮU CẢNH | 17.140 | 8.570 | 6.856 |
| | QUỐC LỘ 51 | TÔ NGUYỆT ĐÌNH | NGUYỄN HỮU CẢNH | 17.140 | 8.570 | 6.856 |
| 27 | QUY HOẠCH N2 | PHƯỚC TÂN - CHÂU PHA | NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| 28 | RẠCH GẦM XOÀI MÚT | QUỐC LỘ 51 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | 9.480 | 4.740 | 3.792 |
| 29 | TÔ NGUYỆT ĐÌNH | QUỐC LỘ 51 | NGUYỄN AN NINH | 12.300 | 6.150 | 4.920 |
| 30 | TRẦN XUÂN SOẠN (CÁNH ĐỒNG MẮT MÈO) | CMT8 | QUỐC LỘ 51 | 12.300 | 6.150 | 4.920 |
| 31 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | RẠCH GẦM XOÀI MÚT | PHAN VĂN TRỊ | 13.360 | 6.680 | 5.344 |
| 32 | TRỊNH ĐÌNH THẢO (ĐƯỜNG BÊN HÔNG NÚI ĐỨC MẸ) | NGUYỄN HỮU CẢNH | TRƯƠNG TẤN BỬU | 9.480 | 4.740 | 3.792 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | TRƯƠNG CÔNG QUYỀN (ĐƯỜNG SỐ 22-PHÍA ĐÔNG CHỢ KIM DINH) | QUỐC LỘ 51 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | 11.000 | 5.500 | 4.400 |
| 34 | TRƯƠNG PHÚC PHAN | | | 12.300 | 6.150 | 4.920 |
| 35 | TRƯƠNG TẤN BỬU | QUỐC LỘ 51 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | 9.480 | 4.740 | 3.792 |
| 36 | TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56 | QUỐC LỘ 56 | GIÁP RANH PHƯỜNG LONG HƯƠNG CŨ | 10.900 | 5.450 | 4.360 |
| | TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56 | GIÁP RANH PHƯỜNG LONG HƯƠNG CŨ | HẾT ĐỊA PHẬN PHƯỜNG KIM DINH CŨ | 12.300 | 6.150 | 4.920 |
| 37 | VĂN TIẾN DŨNG (XÃ TÂN HƯNG CŨ) | PHƯỚC TÂN - CHÂU PHA | RANH XÃ TÂN HƯNG, PHƯỜNG PHƯỚC HƯNG CŨ | 10.600 | 5.300 | 4.240 |
| 38 | VÕ NGỌC CHẤN | PHAN ĐĂNG LƯU | HOÀNG DIỆU | 9.850 | 4.925 | 3.940 |
| | VÕ NGỌC CHẤN | CMT8 | NGUYỄN AN NINH | 12.300 | 6.150 | 4.920 |
| | VÕ NGỌC CHẤN | NGUYỄN AN NINH | PHAN ĐĂNG LƯU | 11.980 | 5.990 | 4.792 |
| 39 | VŨ TRỌNG PHỤNG (CÁNH ĐỒNG MẮT MÈO) | HOÀNG VIỆT | NGÔ VĂN TỊNH | 12.300 | 6.150 | 4.920 |
| 40 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN (ĐƯỜNG ĐẤT) CÓ CHIỀU | | | 4.240 | 2.120 | 1.696 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | | | | |
| 41 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | | 3.770 | 1.885 | 1.508 |
| 42 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | | 4.711 | 2.356 | 1.884 |
| 43 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐỒNG MẮT MÈO: | | | | | |
| | TRẦN QUỐC TOẢN (ĐƯỜNG GOM QL51) | TRỌN ĐƯỜNG | | 17.140 | 8.570 | 6.856 |
| | TỐNG DUY TÂN (ĐƯỜNG SONG SONG VỚI TRẦN QUỐC TOẢN) | TRẦN XUÂN SOẠN | VÕ TRƯỜNG TOẢN (ĐƯỜNG GOM QL51) | 12.300 | 6.150 | 4.920 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | VÕ TRƯỜNG TOẢN | TRẦN QUỐC TOẢN | VŨ TRỌNG PHỤNG | 12.300 | 6.150 | 4.920 |
| | VÕ TRƯỜNG TOẢN | VŨ TRỌNG PHỤNG | HẾT ĐOẠN ĐƯỜNG MỚI LÀM | 12.470 | 6.235 | 4.988 |
| 44 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KIM DINH: | | | | | |
| | ĐƯỜNG D1 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | ĐƯỜNG N1 | 8.971 | 4.486 | 3.588 |
| | ĐƯỜNG D2 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | ĐƯỜNG N1 | 8.971 | 4.486 | 3.588 |
| | ĐƯỜNG N1 | TRỌN ĐƯỜNG | | 8.971 | 4.486 | 3.588 |
| | ĐƯỜNG N2 | ĐƯỜNG D2 | RẠCH GẦM XOÀI MÚT (NỐI DÀI) | 8.971 | 4.486 | 3.588 |
| | RẠCH GẦM XOÀI MÚT (NỐI DÀI) | TRỊNH ĐÌNH THẢO | ĐƯỜNG N1 | 8.971 | 4.486 | 3.588 |
| 45 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG HƯƠNG: | | | | | |
| | ĐƯỜNG NGUYỄN PHƯỚC TẤN | VÕ NGỌC CHẤN | TRƯƠNG PHÚC PHAN | 9.850 | 4.925 | 3.940 |
| | ĐƯỜNG SƯƠNG NGUYỆT ÁNH | VÕ NGỌC CHẤN | TRƯƠNG PHÚC PHAN | 9.850 | 4.925 | 3.940 |
| | ĐƯỜNG TRƯƠNG PHÚC PHAN | NGUYỄN PHƯỚC TẤN | TRƯƠNG PHÚC PHAN | 9.850 | 4.925 | 3.940 |
| | ĐƯỜNG D1 | NGUYỄN PHƯỚC TẤN | TRƯƠNG PHÚC PHAN | 9.850 | 4.925 | 3.940 |
| | ĐƯỜNG D2 | NGUYỄN PHƯỚC TẤN | TRƯƠNG PHÚC PHAN | 9.850 | 4.925 | 3.940 |

## MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG D3 | NGUYỄN PHƯỚC TẦN | TRƯƠNG PHÚC PHAN | 9.850 | 4.925 | 3.940 |
| | ĐƯỜNG D4 | NGUYỄN PHƯỚC TẦN | TRƯƠNG PHÚC PHAN | 9.850 | 4.925 | 3.940 |
| | ĐƯỜNG D5 | NGUYỄN PHƯỚC TẦN | TRƯƠNG PHÚC PHAN | 9.850 | 4.925 | 3.940 |
| | ĐƯỜNG D6 | NGUYỄN PHƯỚC TẦN | TRƯƠNG PHÚC PHAN | 9.850 | 4.925 | 3.940 |
| | ĐƯỜNG N1 | VÕ NGỌC CHẤN | ĐƯỜNG D6 | 9.850 | 4.925 | 3.940 |
| 46 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯNG: | | | | | |
| | N1 | NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI | D4 | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| | N2 | D2 | D5 | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| | N3 | D3 | D4 | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| | N4 | NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI | D2 | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| | D1 | N4 | N1 | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| | D2 | HOÀNG DIỆU | N1 | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| | D3 | HOÀNG DIỆU | N1 | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| | D4 | HOÀNG DIỆU | N1 | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| | D5 | N3 | N1 | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| 47 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐỒNG NHÂN | | | 8.800 | 4.400 | 3.520 |
| 48 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ PHƯỚC SƠN | | | 9.850 | 4.925 | 3.940 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẠCH MAI | NGÔ QUYỀN | PHAN BỘI CHÂU | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 2 | ĐỘC LẬP (QUỐC LỘ 51 CŨ) | | | 23.760 | 11.880 | 9.504 |
| 3 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH 8A KHU DÂN CƯ NGỌC HÀ | QUỐC LỘ 51 (ĐƯỜNG ĐỘC LẬP) | PHẠM HỮU CHÍ | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 4 | ĐƯỜNG 12 NỐI 13 | LÊ LỢI | NGUYỄN CHÍ THANH | 10.366 | 5.183 | 4.146 |
| 5 | HOÀNG DIỆU (QUY HOẠCH SỐ 3) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 6 | HOÀNG HOA THÁM (QUY HOẠCH ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ NGỌC HÀ) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 7 | HOÀNG VIỆT (QUY HOẠCH SỐ 7 CŨ) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 8 | HUỲNH THÚC KHÁNG (QUY HOẠCH ĐƯỜNG SỐ 25) | QUỐC LỘ 51 | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI KHU TÁI ĐỊNH CƯ 25 HA | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 9 | HUỲNH TỊNH CỦA (QUY HOẠCH G CŨ) | NGÔ QUYỀN | PHAN BỘI CHÂU | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 10 | LÊ DUẨN (QUY HOẠCH SỐ 26) | QUỐC LỘ 51 | RANH KHU TĐC 25HA | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 11 | LÊ DUẨN (QUY HOẠCH SỐ 26) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 12 | LÊ LỢI (QUY HOẠCH SỐ 12) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | LÊ LỢI (QUY HOẠCH SỐ 12) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 13 | LÊ QUÝ ĐÔN (QUY HOẠCH SỐ 2) | BẠCH MAI | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 14 | NGÔ QUYỀN (QUY HOẠCH SỐ 1) | BẠCH MAI | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 15 | NGUYỄN CHÍ THANH (QUY HOẠCH SỐ 13) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 16 | NGUYỄN CƯ TRINH (QUY HOẠCH SỐ 4 CŨ) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 17 | NGUYỄN DU | NGUYỄN TẤT THÀNH | NGUYỄN CHÍ THANH | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 18 | NGUYỄN HUỆ (CHINFON CŨ) | QUỐC LỘ 51 | RANH KCN PM 1 | 15.350 | 7.675 | 6.140 |
| 19 | NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (QUY HOẠCH SỐ 10) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 20 | NGUYỄN TRÃI (QUY HOẠCH SỐ 11) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| | NGUYỄN TRÃI (QUY HOẠCH SỐ 11) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 21 | NGUYỄN TẤT THÀNH | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| | NGUYỄN TẤT THÀNH | ĐƯỜNG P | ĐƯỜNG R - LÊ THÁNH TÔN | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 22 | NGUYỄN VĂN LINH (ĐƯỜNG CHÍNH VÀO | QUỐC LỘ 51 | NGÃ 3 NHÀ MÁY THÉP | 14.386 | 7.193 | 5.754 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | CẢNG BÀ RỊA SERECE CŨ) | | VINAKYOEI (ĐƯỜNG 1B) | | | |
| 23 | PHẠM HỮU CHÍ (QUY HOẠCH F) | NGÔ QUYỀN | PHAN BỘI CHÂU | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 24 | PHẠM NGỌC THẠCH | LÊ LỢI (QH SỐ 12) | NGUYỄN VĂN LINH (ĐƯỜNG CHÍNH VÀO CẢNG BÀ RỊA SERECE CŨ) | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 25 | PHẠM VĂN ĐỒNG (QUY HOẠCH SỐ 27 CŨ) | QUỐC LỘ 51 | RANH KHU TÁI ĐỊNH CƯ 25HA | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 26 | PHAN BỘI CHÂU (QUY HOẠCH SỐ 8) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY (ĐƯỜNG 1B) | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 27 | PHAN CHÂU TRINH (VÀO NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CŨ) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN | 16.661 | 8.331 | 6.664 |
| 28 | TÔN ĐỨC THẮNG (QUY HOẠCH SỐ 15) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG | 12.700 | 6.350 | 5.080 |
| 29 | TÔN THẤT TÙNG (VẠN HẠNH CŨ) | QUỐC LỘ 51 | LÊ THÁNH TÔN | 15.550 | 7.775 | 6.220 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TÔN THẤT TÙNG (VẠN HẠNH CŨ) | LÊ THÁNH TÔN | HẾT TUYẾN | 11.057 | 5.529 | 4.423 |
| 30 | TRẦN HƯNG ĐẠO | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA ĐÔNG (HẾT RANH DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI TIẾP ĐƯỜNG QUY HOẠCH 46 ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH) | 21.659 | 10.830 | 8.664 |
| | TRẦN HƯNG ĐẠO | QUỐC LỘ 51 (VÀO KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ MỸ I) | RANH KCN PHÚ MỸ 1 | 16.661 | 8.331 | 6.664 |
| 31 | TRƯỜNG CHINH (ĐƯỜNG 81) | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH HTKT (HẾT RANH DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI TIẾP ĐƯỜNG QUY HOẠCH 81 ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH) | 15.000 | 7.500 | 6.000 |
| 32 | LƯU CHÍ HIẾU (ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH (ĐƯỜNG 81) CŨ) | TRƯỜNG CHINH | RANH GIỚI XÃ TÓC TIÊN CŨ | 12.450 | 6.225 | 4.980 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ VÀ ĐƯỜNG VIỀN KHÁC THUỘC KHU TTTM PHÚ MỸ | | | 14.900 | 7.450 | 5.960 |
| 34 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG LÒNG ĐƯỜNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | 7.337 | 3.669 | 2.935 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 35 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỢC TRẢI NHỰA CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 (ĐƯỜNG ĐỘC LẬP) | | | 12.700 | 6.350 | 5.080 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 36 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ VÀ ĐƯỜNG VIỀN KHÁC THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 25HA PHƯỜNG PHÚ MỸ, 44HA PHƯỜNG PHÚ MỸ, 15 HA PHƯỜNG PHÚ MỸ, 37HA PHƯỜNG PHÚ MỸ VÀ KHU DÂN CƯ ĐỢT ĐẦU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ (22HA), KHU TÁI ĐỊNH CƯ 26,5HA MỸ XUÂN, 5,6HA MỸ XUÂN VÀ KHU DÂN CƯ ATA | | | 8.766 | 4.383 | 3.506 |
| 37 | ĐƯỜNG PHÍA BẮC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 44HA | | | 9.450 | 4.725 | 3.780 |
| | ĐƯỜNG PHÍA ĐÔNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 44HA | | | 9.450 | 4.725 | 3.780 |
| 38 | ĐƯỜNG R - LÊ THÁNH TÔN | KHU TÁI ĐỊNH CƯ 15HA | TRẦN HƯNG ĐẠO | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 39 | ĐƯỜNG Q - LÝ THƯỜNG KIỆT | | | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 40 | ĐƯỜNG QH 80 | QL 51 | ĐƯỜNG BẮC KHU TĐC 44HA | 13.381 | 6.691 | 5.352 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 41 | ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (ĐƯỜNG P) | TRƯỜNG CHINH | HẾT RANH P. PHÚ MỸ | 13.381 | 6.691 | 5.352 |
| 42 | ĐÀO DUY ANH (ĐƯỜNG B KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ, PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ) | ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (ĐƯỜNG QH 80) | RANH GIỚI PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ | 9.450 | 4.725 | 3.780 |
| 43 | HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG 8A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ) | QUỐC LỘ 51 | ĐƯỜNG TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ) | 9.501 | 4.751 | 3.800 |
| | HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG QH 8A CHỢ MỸ THẠNH NỐI DÀI) | ĐƯỜNG TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ) | ĐƯỜNG ĐÀO DUY ANH (ĐƯỜNG B KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ, PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ) | 9.501 | 4.751 | 3.800 |
| 44 | TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ) | ĐƯỜNG HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG 8A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ) | ĐƯỜNG A KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ (RANH THEO DỰ ÁN ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH HTKT) | 9.501 | 4.751 | 3.800 |
| | TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ, | TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ) | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA BẮC ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH HTKT | 8.007 | 4.004 | 3.203 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ) | | | | | |
| | TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A NỐI DÀI QH8B) | ĐƯỜNG HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG 8A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ) | RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ MỸ | 8.007 | 4.004 | 3.203 |
| 45 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | QUỐC LỘ 51 | RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG PHÚ MỸ VÀ PHƯỜNG TÂN THÀNH | 11.601 | 5.801 | 4.640 |
| 46 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - TÓC TIÊN | QUỐC LỘ 51 | RANH GIỚI GIỮA XÃ TÓC TIÊN CŨ VÀ PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ | 7.143 | 3.572 | 2.857 |
| 47 | ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP B1-TIẾN HÙNG | ĐƯỜNG VÀO KCN MỸ XUÂN B1 | ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ MÁY BOOMIN VINA | 7.300 | 3.650 | 2.920 |
| 48 | ĐƯỜNG HÀ HUY TẬP | QUỐC LỘ 51 | RANH KCN MỸ XUÂN B1 | 9.501 | 4.751 | 3.800 |
| 49 | ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ MÁY BOOMIN VINA | ĐƯỜNG VÀO KCN B1 TIẾN HÙNG | HẾT TUYẾN | 7.300 | 3.650 | 2.920 |
| 50 | QUỐC LỘ 51 (PHƯỜNG MỸ XUÂN (CŨ) | RANH PHƯỜNG PHÚ MỸ (CŨ) | GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI | 14.256 | 7.128 | 5.702 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 51 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG PHÚ MỸ, PHƯỜNG MỸ XUÂN (CŨ) | | | 9.504 | 4.752 | 3.802 |
| 52 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M | | | 5.666 | 2.833 | 2.266 |
| 53 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN | | | 6.653 | 3.327 | 2.661 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 54 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M | | | 5.146 | 2.573 | 2.058 |
| 55 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN | | | 5.666 | 2.833 | 2.266 |
| 56 | ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH (ĐƯỜNG 81), PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ | RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG PHÚ MỸ VÀ PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ | RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ VÀ XÃ TÓC TIÊN CŨ | 11.878 | 5.939 | 4.751 |
| 57 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO (ĐOẠN THI CÔNG MỚI THUỘC PHƯỜNG HẮC DỊCH) | ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO (ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 51 | NGÃ BA ĐƯỜNG HẮC DỊCH – BÀU PHƯỢNG – CHÂU PHA VÀ ĐƯỜNG HẮC DỊCH ĐI SÔNG XOÀI (THEO RANH ĐƯỜNG H NỐI DÀI ĐÃ HOÀN THÀNH | 10.366 | 5.183 | 4.146 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | HẠ TẦNG KỸ THUẬT)) ĐẾN RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI CŨ | | | |
| 58 | ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH | QUỐC LỘ 51 | ĐƯỜNG HẮC DỊCH – TÓC TIÊN – CHÂU PHA | 7.300 | 3.650 | 2.920 |
| 59 | ĐƯỜNG VÀO CỤM CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP HẮC DỊCH | ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO | ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH | 8.007 | 4.004 | 3.203 |
| 60 | ĐƯỜNG LIÊN CẢNG CÁI MÉP – THỊ VẢI | ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI MÉP) - ĐOẠN CÒN LẠI | RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG TÂN PHƯỚC VÀ PHƯỜNG PHÚ MỸ | 8.950 | 4.475 | 3.580 |
| 61 | NGUYỄN HUỆ | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA ĐÔNG | 15.350 | 7.675 | 6.140 |
| 62 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH D22 | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA ĐÔNG | 9.501 | 4.751 | 3.800 |
| 63 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH D10 | QUỐC LỘ 51 | HỒ THANH TÒNG | 9.501 | 4.751 | 3.800 |
| 64 | ĐƯỜNG VÔ TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ XUÂN 2 | QUỐC LỘ 51 | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA TÂY | 9.501 | 4.751 | 3.800 |

## MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 65 | ĐƯỜNG R - LÊ THÁNH TÔN | TRẦN HƯNG ĐẠO | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA BẮC | 12.510 | 6.255 | 5.004 |
| 66 | NGUYỄN DUY TRINH | TÔN THẤT TÙNG | TRƯỜNG CHINH | 11.057 | 5.529 | 4.423 |
| 67 | VÕ NGUYÊN GIÁP | RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ MỸ VÀ PHƯỜNG TÂN PHƯỚC | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | 13.381 | 6.691 | 5.352 |
| 68 | LÊ HỒNG PHONG | HÀ HUY TẬP (ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP MỸ XUÂN B1) | ĐƯỜNG QUY HOẠCH D22 | 9.501 | 4.751 | 3.800 |
| 69 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | HÀ HUY TẬP (ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP MỸ XUÂN B1) | ĐƯỜNG QUY HOẠCH D22 | 9.501 | 4.751 | 3.800 |
| 70 | TRẦN VĂN THỜI | QUỐC LỘ 51 | NGUYỄN TRI PHƯƠNG | 9.501 | 4.751 | 3.800 |
| 71 | PHẠM QUỐC SẮC | HÙNG VƯƠNG | LÊ THÁNH TÔNG | 12.510 | 6.255 | 5.004 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TÂN HẢI | | | 8.232 | 4.116 | 3.293 |
| 2 | ĐƯỜNG HỘI BÀI - TÓC TIÊN - CHÂU PHA | QUỐC LỘ 51 | KM 3 | 10.218 | 5.109 | 4.087 |
| | ĐƯỜNG HỘI BÀI - TÓC TIÊN - CHÂU PHA | KM SỐ 3 | RANH GIỚI XÃ CHÂU PHA CŨ | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 3 | ĐƯỜNG LÁNG CÁT - LONG SƠN (HOÀNG SA) | QUỐC LỘ 51 | GIÁP RANH XÃ LONG SƠN | 9.450 | 4.725 | 3.780 |
| 4 | ĐƯỜNG QUỐC LỘ 51 | RANH GIỚI PHƯỜNG TÂN PHƯỚC | RANH GIỚI PHƯỜNG LONG HƯƠNG | 13.250 | 6.625 | 5.300 |
| 5 | QUỐC LỘ 56 - TUYẾN TRÁNH THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ | QUỐC LỘ 51 | RANH GIỚI PHƯỜNG LONG HƯƠNG | 10.180 | 5.090 | 4.072 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 6 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở CÁC VỊ TRÍ, KHU VỰC TRÊN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 3M ĐẾN DƯỚI 4 M | | | 3.826 | 1.913 | 1.530 |
| 7 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | 4.469 | 2.235 | 1.788 |
| 8 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU | | | 3.188 | 1.594 | 1.275 |

## MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M | | | | | |
| 9 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN | | | 3.826 | 1.913 | 1.530 |
| 10 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M | | | 2.559 | 1.280 | 1.024 |
| 11 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN | | | 3.188 | 1.594 | 1.275 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU CẢNH) | QUỐC LỘ 51 | ĐƯỜNG QH - D1 | 14.920 | 7.460 | 5.968 |
| | ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI MÉP) | ĐƯỜNG QH-D1 | ĐƯỜNG SỐ 3 | 11.940 | 5.970 | 4.776 |
| | ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI MÉP) | ĐOẠN CÒN LẠI | | 8.950 | 4.475 | 3.580 |
| 2 | ĐƯỜNG SỐ 29 ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ-NGUYỄN HUỆ (PHƯỜNG TÂN PHƯỚC) | QUỐC LỘ 51 | RANH KHU TÁI ĐỊNH CƯ 25 HA | 15.350 | 7.675 | 6.140 |
| | ĐƯỜNG SỐ 29 ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ-NGUYỄN HUỆ (PHƯỜNG TÂN PHƯỚC) | ĐƯỜNG QH S | HẾT TUYẾN (ĐƯỜNG QH T) | 12.280 | 6.140 | 4.912 |
| 3 | NGUYỄN HUỆ (CHINFON CŨ) | QUỐC LỘ 51 | RANH KCN PHÚ MỸ 1 | 15.350 | 7.675 | 6.140 |
| 4 | ĐƯỜNG ĐỘC LẬP (QUỐC LỘ 51) | RANH PHƯỜNG PHÚ MỸ | RANH ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG 965) | 16.661 | 8.331 | 6.664 |
| | ĐƯỜNG ĐỘC LẬP (QUỐC LỘ 51) | ĐOẠN CÒN LẠI | | 13.250 | 6.625 | 5.300 |
| 5 | ĐƯỜNG SỐ 32 KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ-PHẠM HỒNG THÁI | QUỐC LỘ 51 | ĐƯỜNG QH S | 9.110 | 4.555 | 3.644 |
| 6 | ĐƯỜNG PHẠM HỒNG THÁI | ĐƯỜNG QH S | HẾT TUYẾN | 5.146 | 2.573 | 2.058 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | (ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT) | | | | | |
| 7 | ĐƯỜNG P-HÙNG VƯƠNG (TÂN PHƯỚC) | RANH PHƯỜNG PHÚ MỸ | HẾT TUYẾN | 9.110 | 4.555 | 3.644 |
| 8 | ĐƯỜNG R-LÊ THÁNH TÔNG (TÂN PHƯỚC) | RANH PHƯỜNG PHÚ MỸ | HẾT TUYẾN | 9.110 | 4.555 | 3.644 |
| 9 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG TÂN PHƯỚC | | | 9.504 | 4.752 | 3.802 |
| 10 | PHƯỚC HÒA - CÁI MÉP- XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH | QUỐC LỘ 51 | ĐÊ NGĂN MẶN PHƯỚC HÒA | 10.330 | 5.165 | 4.132 |
| | PHƯỚC HÒA - CÁI MÉP- XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH | ĐOẠN CÒN LẠI | | 8.950 | 4.475 | 3.580 |
| 11 | ĐƯỜNG LIÊN CẢNG CÁI MÉP - THỊ VẢI | ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI MÉP) - ĐOẠN CÒN LẠI | RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG TÂN PHƯỚC VÀ PHƯỜNG PHÚ MỸ | 8.950 | 4.475 | 3.580 |
| 12 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP | | | 6.653 | 3.327 | 2.661 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | QUỐC LỘ 51 CHIỀU RỘNG TỪ 5M TRỞ LÊN | | | | | |
| 13 | BÙI CÔNG TRỪNG | ĐỘC LẬP | HOÀNG SÂM | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 14 | CHẾ LAN VIÊN | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 15 | ĐẶNG NGUYÊN CẨN | LÊ THỊ HỒNG GẤM | TRẦN HỮU TRANG | 6.390 | 3.195 | 2.556 |
| 16 | ĐẶNG THÙY TRÂM | TẠ QUANG BỬU | CUỐI ĐƯỜNG | 6.390 | 3.195 | 2.556 |
| 17 | DƯƠNG QUẢNG HÀM | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 18 | HOÀNG SÂM | PHAN THANH GIẢN | CUỐI ĐƯỜNG | 6.390 | 3.195 | 2.556 |
| 19 | HUỲNH KHƯƠNG NINH | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 20 | HUỲNH THIÊN TẢNG | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 21 | KHA VẠN CÂN | PHAN THANH GIẢN | ĐẶNG THÙY TRÂM | 6.390 | 3.195 | 2.556 |
| 22 | LÊ ĐÌNH CẨN | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 23 | LÊ QUANG ĐẠO | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 24 | LÊ THÀNH DUY | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 25 | ĐƯỜNG BÊN HÔNG GIÁO XỨ HẢI SƠN | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 26 | LÊ TRỌNG TẤN | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 27 | LƯU TRỌNG LƯ | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 28 | LÝ TUỆ | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 29 | MAI CHÍ THỌ | PHAN THANH GIẢN | LÊ PHỤNG HIỂU | 6.390 | 3.195 | 2.556 |
| 30 | NGÔ VĂN HUYỀN | ĐỘC LẬP | HOÀNG SÂM | 7.100 | 3.550 | 2.840 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 31 | NGUYỄN ẢNH THỦ | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 32 | NGUYỄN MINH KHANH | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 33 | PHẠM NGỌC THẢO | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 34 | PHAN THANH GIẢN | ĐỘC LẬP | HOÀNG SÂM | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 35 | TẠ QUANG BỬU | PHAN THANH GIẢN | CUỐI ĐƯỜNG | 6.390 | 3.195 | 2.556 |
| 36 | THIÊN HỘ DƯƠNG | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 37 | TRẦN HOÀN | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 38 | TRẦN HỮU TRANG | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 39 | VÕ TRƯỜNG TOẢN | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 40 | CAO LỖ | ĐỘC LẬP | LÊ THÁNH TÔNG-NỐI DÀI | 7.500 | 3.750 | 3.000 |
| 41 | ĐẶNG TẤT | NGUYỄN HUỆ-NỐI DÀI | CUỐI ĐƯỜNG | 7.500 | 3.750 | 3.000 |
| 42 | HỒ BÁ PHẤN | VÕ VĂN THIẾT | ĐƯỜNG SỐ 1 | 6.390 | 3.195 | 2.556 |
| 43 | HỒ ĐẮC DI | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 44 | HỒ VĂN MỊCH | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.500 | 3.750 | 3.000 |
| 45 | LÊ THỊ HỒNG GẤM | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 46 | NGUYỄN HUY TƯỞNG | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 47 | TỐNG DUY TÂN | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 48 | VÕ VĂN TẦN | ĐỘC LẬP | CUỐI ĐƯỜNG | 7.100 | 3.550 | 2.840 |
| 49 | VÕ VĂN THIẾT | NGUYỄN HUỆ | LÊ THÁNH TÔNG-NỐI DÀI | 6.390 | 3.195 | 2.556 |
| 50 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TÂN PHƯỚC | | | 7.500 | 3.750 | 3.000 |

## MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 51 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở | | | 7.500 | 3.750 | 3.000 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - BÀU PHƯỢNG - CHÂU PHA | MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI CŨ | 8.100 | 4.050 | 3.240 |
| 2 | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA | VÒNG XOAY HẮC DỊCH | VỀ PHÍA BẮC DÀI 597M (ĐOẠN ĐÃ THI CÔNG MỚI CÓ DẢI CÂY XANH PHÂN CÁCH) | 10.800 | 5.400 | 4.320 |
| | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA | VÒNG XOAY HẮC DỊCH | VỀ PHÍA NAM DÀI 775M (ĐOẠN ĐÃ THI CÔNG MỚI CÓ DẢI CÂY XANH PHÂN CÁCH) | 10.800 | 5.400 | 4.320 |
| | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA | ĐOẠN CÒN LẠI | RANH GIỚI XÃ TÓC TIÊN CŨ | 8.100 | 4.050 | 3.240 |
| 3 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG TÂN THÀNH VÀ PHƯỜNG PHÚ MỸ | NGÃ BA ĐƯỜNG HẮC DỊCH - BÀU PHƯỢNG - CHÂU PHA VÀ ĐƯỜNG HẮC DỊCH ĐI SÔNG XOÀI (THEO RANH ĐƯỜNG H NỐI DÀI ĐÃ HOÀN THÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT) | 11.601 | 5.801 | 4.640 |
| | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | ĐOẠN CÒN LẠI | RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI CŨ | 8.870 | 4.435 | 3.548 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 4 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - TÓC TIÊN | RANH GIỚI GIỮA XÃ TÓC TIÊN CŨ VÀ PHƯỜNG HẮC DỊCH | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (PHƯỜNG HẮC DỊCH) | 7.143 | 3.572 | 2.857 |
| 5 | HỒ THỊ KHUYÊN (ĐƯỜNG E TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN NỐI DÀI | HẾT TUYẾN | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 6 | TÔ NGUYỆT ĐÌNH (ĐƯỜNG F TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | VÒNG XOAY HẮC DỊCH | HẾT TUYẾN | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 7 | AN DƯƠNG VƯƠNG (ĐƯỜNG I TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | VÒNG XOAY TRUNG TÂM VĂN HÓA HẮC DỊCH | HẾT TUYẾN | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 8 | LÊ ĐỨC THỌ (ĐƯỜNG SỐ 3 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | VÒNG XOAY TRUNG TÂM VĂN HÓA HẮC DỊCH | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG VỀ PHÍA BẮC | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| | LÊ ĐỨC THỌ (ĐƯỜNG SỐ 3 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | VÒNG XOAY TRUNG TÂM VĂN HÓA HẮC DỊCH | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG VỀ PHÍA NAM (ĐOẠN ĐÃ THI CÔNG MỚI) | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 9 | THOẠI NGỌC HẦU (ĐƯỜNG SỐ 7 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | HẾT TUYẾN | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 10 | DƯƠNG VĂN MẠNH (ĐƯỜNG SỐ 8 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | HẾT TUYẾN | 7.830 | 3.915 | 3.132 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | | | | | |
| 11 | BÙI CÔNG MINH (ĐƯỜNG SỐ 9 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | HẾT TUYẾN | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 12 | BÙI ĐÌNH TÚY (ĐƯỜNG SỐ 10 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | ĐƯỜNG F TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH | HẾT TUYẾN | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 13 | ĐƯỜNG VÀO CỤM CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP HẮC DỊCH | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 14 | CHÂU VĂN LIÊM (ĐƯỜNG D TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| | CHÂU VĂN LIÊM (ĐƯỜNG D TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 15 | BÙI CÔNG MINH (ĐƯỜNG SỐ 9 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | HẾT TUYẾN ĐƯỜNG VỀ PHÍA BẮC | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| | BÙI CÔNG MINH (ĐƯỜNG SỐ 9 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI KHU TÁI ĐỊNH CƯ HẮC DỊCH | 7.830 | 3.915 | 3.132 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | NGUYỄN HỮU TIẾN (ĐƯỜNG K TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH) | ĐƯỜNG SỐ 9 | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 17 | ĐƯỜNG NHÁNH RẼ SAU CHỢ HẮC DỊCH | ĐƯỜNG K | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI KHU TÁI ĐỊNH CƯ HẮC DỊCH | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 18 | ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẦM NON HẮC DỊCH | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA | HẾT TUYẾN | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 19 | ĐƯỜNG TỪ RANH GIỚI KHU TĐC HẮC DỊCH ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 7 | | | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 20 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO (ĐOẠN THI CÔNG MỚI THUỘC PHƯỜNG HẮC DỊCH) | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO (ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 51 | NGÃ BA ĐƯỜNG HẮC DỊCH - BÀU PHƯỢNG - CHÂU PHA VÀ ĐƯỜNG HẮC DỊCH ĐI SÔNG XOÀI (THEO RANH ĐƯỜNG H NỐI DÀI ĐÃ HOÀN THÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT)) ĐẾN RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI | 9.280 | 4.640 | 3.712 |
| 21 | ĐƯỜNG SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU, PHƯỜNG HẮC DỊCH | ĐƯỜNG F TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH | TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU | 7.830 | 3.915 | 3.132 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 22 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO | RANH GIỚI P. HẮC DỊCH | RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ | 8.230 | 4.115 | 3.292 |
| 23 | ĐƯỜNG SÔNG XOÀI - CÙ BỊ | ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO | RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ | 5.100 | 2.550 | 2.040 |
| 24 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO (ĐOẠN THI CÔNG MỚI THUỘC XÃ SÔNG XOÀI CŨ) | RANH GIỚI GIỮA XÃ SÔNG XOÀI CŨ VÀ PHƯỜNG HẮC DỊCH | RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ | 8.230 | 4.115 | 3.292 |
| 25 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở CÁC VỊ TRÍ, KHU VỰC TRÊN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 3M ĐẾN DƯỚI 4 M | | | 4.457 | 2.229 | 1.783 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 26 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | 4.952 | 2.476 | 1.981 |
| 27 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M | | | 3.311 | 1.656 | 1.324 |
| 28 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN | | | 4.126 | 2.063 | 1.650 |

## MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 29 | ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH | QUỐC LỘ 51 | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA | 7.210 | 3.605 | 2.884 |
| 30 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HẮC DỊCH CŨ | | | 9.504 | 4.752 | 3.802 |
| 31 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SÔNG XOÀI CŨ | | | 8.230 | 4.115 | 3.292 |
| 32 | LÃNH BINH THĂNG | TRƯỜNG MẦM NON HẮC DỊCH | ĐƯỜNG BÌNH GIÃ (ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO CŨ) | 7.830 | 3.915 | 3.132 |
| 33 | ĐƯỜNG H NỐI DÀI | TỪ ĐÈN XANH ĐÈN ĐỎ (CÔNG AN CŨ) | ĐƯỜNG VÕ VĂN KIỆT (MỸ XUÂN - NGÃI GIAO MỚI) | 11.910 | 5.955 | 4.764 |
| 34 | ĐƯỜNG PHÍA SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU | ĐƯỜNG TÔ NGUYỆT ĐÌNH | PHÍA SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU | 7.830 | 3.915 | 3.132 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ÂU CƠ | NGUYỄN VĂN TRỖI | ĐƯỜNG 30/4 | 5.613 | 2.245 | 1.684 |
| 2 | BÌNH GIÃ | TRẦN HƯNG ĐẠO | HÙNG VƯƠNG | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 3 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | ÂU CƠ | ĐƯỜNG 30/4 | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 4 | ĐINH TIÊN HOÀNG | PHÙNG HƯNG | HOÀNG HOA THÁM | 5.613 | 2.245 | 1.684 |
| 5 | ĐƯỜNG 9B | NGÔ QUYỀN | LÊ LAI | 5.613 | 2.245 | 1.684 |
| 6 | ĐƯỜNG SỐ 21 XÃ NGHĨA THÀNH - SUỐI NGHỆ | QUỐC LỘ 56 | CUỐI ĐƯỜNG | 2.147 | 859 | 644 |
| 7 | ĐƯỜNG BÌNH BA - SUỐI LÚP | QUỐC LỘ 56 | HẾT RANH ĐẤT TRỤ SỞ ẤP SUỐI LÚP CŨ | 2.083 | 833 | 625 |
| 8 | ĐƯỜNG BÌNH BA - BÌNH TRUNG | QUỐC LỘ 56 | HẾT RANH XÃ BÌNH BA CŨ | 2.083 | 833 | 625 |
| 9 | ĐƯỜNG HUYỆN ĐỎ (THUỘC ĐỊA PHẬN THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ) | QUỐC LỘ 56 | LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BÌNH BA (HỆ SỐ 1,3 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỊ TRÍ 1, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI ÁP DỤNG HỆ SỐ = 1) | 3.366 | 1.346 | 1.010 |
| 10 | ĐƯỜNG GIÁP RANH TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ (THUỘC ĐỊA PHẬN THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ) | QUỐC LỘ 56 | TRẦN HƯNG ĐẠO | 5.613 | 2.245 | 1.684 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | ĐƯỜNG 30/4 | ÂU CƠ | LÝ THƯỜNG KIỆT | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 12 | ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI | LẠC LONG QUÂN | HỒ TÙNG MẬU | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 13 | ĐƯỜNG HỒ TÙNG MẬU | NGUYỄN TRÃI | LÊ HỒNG PHONG | 5.613 | 2.245 | 1.684 |
| 14 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH KHU 26 LÔ ĐẤT Ở MỚI THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ HOÀN THIỆN THEO QUY HOẠCH | | 5.613 | 2.245 | 1.684 |
| 15 | ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ | LÊ HỒNG PHONG | GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ | 2.591 | 1.036 | 777 |
| | ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ | LÊ HỒNG PHONG | GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ | 2.591 | 1.036 | 777 |
| 16 | ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ | ĐƯỜNG 30/4 | | 5.621 | 2.248 | 1.686 |
| | ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ | HẾT PHẠM VI RANH ĐẤT TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH GIÃ CŨ | 3.934 | 1.574 | 1.180 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÌNH BA (THUỘC ĐỊA PHẬN XÃ BÌNH BA CŨ) (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÌNH BA VÀ THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ (THUỘC XÃ BÌNH BA CŨ) | QUỐC LỘ 56 | TRẦN HƯNG ĐẠO | 5.100 | 2.040 | 1.530 |
| 18 | ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN | ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN | GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ | 2.100 | 840 | 630 |
| | ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN | GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ | GIÁP RANH XÃ LÁNG LỚN CŨ | 1.700 | 680 | 510 |
| 19 | ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - NGHĨA THÀNH | ĐƯỜNG SỐ 21 (GIÁP RANH XÃ NGHĨA THÀNH CŨ) | ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN | 3.399 | 1.360 | 1.020 |
| 20 | ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ | ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN | 2.100 | 840 | 630 |
| | ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ | ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN | ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN | 2.510 | 1.004 | 753 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 21 | ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ - MỤ BÂN | ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - NGHĨA THÀNH | KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ KCN - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC | 2.621 | 1.048 | 786 |
| 22 | ĐƯỜNG SỐ 21 THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ | TRẦN PHÚ | NGUYỄN VĂN TRỖI | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 22 | HOÀNG HOA THÁM | NGÔ QUYỀN | LÊ LỢI | 10.447 | 4.179 | 3.134 |
| | HOÀNG HOA THÁM | LẠC LONG QUÂN | NGÔ QUYỀN | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| | HOÀNG HOA THÁM | LÊ LỢI | HÙNG VƯƠNG | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 23 | HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ) | ÂU CƠ | TRẦN PHÚ | 10.447 | 4.179 | 3.134 |
| | HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ) | TRẦN PHÚ | HOÀNG HOA THÁM (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 50M ĐẦU CỦA THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI HỆ SỐ = 1) | 12.496 | 4.998 | 3.749 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ) | HOÀNG HOA THÁM | NGUYỄN TRÃI | 10.447 | 4.179 | 3.134 |
| | HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ) | NGUYỄN TRÃI | GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| | HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ) | ÂU CƠ | GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 24 | LẠC LONG QUÂN | NGUYỄN TRÃI | ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG | 5.613 | 2.245 | 1.684 |
| 25 | LÊ HỒNG PHONG | LÊ LAI | TRẦN HƯNG ĐẠO | 10.447 | 4.179 | 3.134 |
| | LÊ HỒNG PHONG | TỪ TRẦN HƯNG ĐẠO | ĐƯỜNG 30/4 (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 50M ĐẦU CỦA THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI HỆ SỐ = 1) | 12.496 | 4.998 | 3.749 |
| | LÊ HỒNG PHONG | ĐƯỜNG 30/4 | CẦU BÌNH GIÃ | 10.447 | 4.179 | 3.134 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | LÊ HỒNG PHONG | LÊ LAI | GIÁP RANH XÃ LÁNG LỚN CŨ | 5.613 | 2.245 | 1.684 |
| 26 | LÊ LAI | NGUYỄN TRÃI | LÊ HỒNG PHONG | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 27 | LÊ LỢI | LÊ HỒNG PHONG | LÝ THƯỜNG KIỆT | 10.480 | 4.192 | 3.144 |
| | LÊ LỢI | LÊ HỒNG PHONG | NGUYỄN VĂN TRỖI | 10.480 | 4.192 | 3.144 |
| | LÊ LỢI | NGUYỄN VĂN TRỖI | ÂU CƠ | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 28 | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGÔ QUYỀN | LÊ LỢI | 10.480 | 4.192 | 3.144 |
| | LÝ THƯỜNG KIỆT | LÊ LỢI | ĐƯỜNG 30/4 | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| | LÝ THƯỜNG KIỆT | NGÔ QUYỀN | LẠC LONG QUÂN | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 29 | NGÔ QUYỀN | LÊ HỒNG PHONG | LÝ THƯỜNG KIỆT | 10.480 | 4.192 | 3.144 |
| 30 | NGUYỄN DU | LÊ LỢI | ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG | 5.613 | 2.245 | 1.684 |
| 31 | NGUYỄN CHÍ THANH | ÂU CƠ | ĐƯỜNG 30/4 | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 32 | NGUYỄN VĂN TRỖI | ÂU CƠ | TRẦN HƯNG ĐẠO | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| | NGUYỄN VĂN TRỖI | TRẦN HƯNG ĐẠO | HÙNG VƯƠNG (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 50M ĐẦU CỦA THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI HỆ SỐ = 1) | 9.511 | 3.804 | 2.853 |
| 33 | NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG TRONG KHU | NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG ĐỐI DIỆN NHÀ | | 10.480 | 4.192 | 3.144 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI | LỒNG CHỢ TRONG KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI | | | | |
| 34 | NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI | NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI | | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| 35 | PHÙNG HƯNG | LÊ LAI | ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG | 5.613 | 2.245 | 1.684 |
| 36 | QUỐC LỘ 56: | ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ VÀ THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ | ĐƯỜNG VÀO CHỢ MỚI BÌNH BA | 5.157 | 2.063 | 1.547 |
| | QUỐC LỘ 56: | ĐƯỜNG VÀO CHỢ MỚI BÌNH BA | ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN | 4.581 | 1.832 | 1.374 |
| | QUỐC LỘ 56: | ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN | HẾT RANH TRƯỜNG NGÔ QUYỀN | 5.157 | 2.063 | 1.547 |
| 37 | TRẦN HƯNG ĐẠO | ÂU CƠ | NGUYỄN VĂN TRỖI | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| | TRẦN HƯNG ĐẠO | NGUYỄN VĂN TRỖI | HOÀNG HOA THÁM | 10.480 | 4.192 | 3.144 |
| | TRẦN HƯNG ĐẠO | HOÀNG HOA THÁM | GIÁP RANH TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ | 7.868 | 3.147 | 2.360 |
| 38 | TRẦN PHÚ | ÂU CƠ | TRẦN HƯNG ĐẠO | 7.893 | 3.157 | 2.368 |
| | TRẦN PHÚ | TRẦN HƯNG ĐẠO | ĐƯỜNG 30/4 (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 50M ĐẦU CỦA THỬA | 9.511 | 3.804 | 2.853 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP ĐƯỜNG TRẦN PHÚ, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI HỆ SỐ = 1) | | | |
| 39 | TRẦN QUỐC TOẢN | LÊ LAI | NGÔ QUYỀN | 5.564 | 2.226 | 1.669 |
| 40 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NGÃI GIAO | | | 1.350 | 540 | 405 |
| 41 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ | | | | | |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ: TUYẾN ĐƯỜNG N6 THEO QUY HOẠCH TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ | TRỌN ĐƯỜNG | | 6.664 | 2.666 | 1.999 |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI THEO QUY HOẠCH TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ | TRỌN ĐƯỜNG | | 5.564 | 2.226 | 1.669 |
| 42 | ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC | | | | | |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC | TUYẾN ĐƯỜNG N3 DÀI 636M (TRỤC ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ - MỤ BÂN CŨ) | | 2.572 | 1.029 | 772 |
| | ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI | | 2.146 | 858 | 644 |
| 43 | ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO - NỐI DÀI (THUỘC XÃ BÌNH BA CŨ) | GIÁP RANH TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ | ĐƯỜNG BÌNH BA - SUỐI LÚP | 2.083 | 833 | 625 |
| 44 | ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN | QUỐC LỘ 56 | TUYẾN KÊNH CHÍNH ĐOẠN 2 THUỘC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC SÔNG RAY (XÃ SUỐI NGHỆ CŨ) | 4.666 | 1.866 | 1.400 |

## MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN | TUYẾN KÊNH CHÍNH ĐOẠN 2 THUỘC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC SÔNG RAY (XÃ SUỐI NGHỆ CŨ) | HẾT RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP XÃ CHÂU PHA) | 3.520 | 1.408 | 1.056 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - QUẢNG THÀNH | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH | ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH | 2.149 | 860 | 645 |
| 2 | ĐƯỜNG B THỊ TRẤN KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG B) | PHÍA ĐÔNG QUỐC LỘ 56: TỪ VÒNG XOAY GIAO NHAU GIỮA QUỐC LỘ 56 VỚI ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN | QUỐC LỘ 56 | 2.588 | 1.035 | 776 |
| | ĐƯỜNG B THỊ TRẤN KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG B) | PHÍA TÂY QUỐC LỘ 56: TỪ QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN | 2.149 | 860 | 645 |
| 3 | ĐƯỜNG HUYỆN ĐỎ (THUỘC ĐỊA PHẬN XÃ BÀU CHINH CŨ) (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ VÀ THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ (THUỘC XÃ BÀU CHINH CŨ) | QUỐC LỘ 56 | ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BÌNH BA (HỆ SỐ 1,56 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỊ TRÍ 1, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI ÁP DỤNG HỆ SỐ = 1) | 3.309 | 1.324 | 993 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 4 | ĐƯỜNG KIM LONG - CẦU SẮT | QUỐC LỘ 56 | CẦU SẮT, THỊ TRẤN KIM LONG CŨ | 2.247 | 899 | 674 |
| 5 | ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN (THUỘC ĐỊA BÀN THỊ TRẤN KIM LONG CŨ) | ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU CHÂU THÀNH | HẾT RANH GIỚI THỊ TRẤN KIM LONG CŨ - GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ VÀ XÃ LÁNG LỚN CŨ | 2.247 | 899 | 674 |
| | ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN | QUỐC LỘ 56 | ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU CHÂU THÀNH (CŨ) - HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỊ TRÍ 1, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI ÁP DỤNG HỆ SỐ = 1. | 2.700 | 1.080 | 810 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG KIM LONG – LÁNG LỚN | ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU CHÂU THÀNH | ĐƯỜNG XÀ BANG – LÁNG LỚN | 2.247 | 899 | 674 |
| 6 | ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH | QUỐC LỘ 56 | HẾT RANH GIỚI THỊ TRẤN KIM LONG CŨ - GIÁP RANH XÃ QUẢNG THÀNH CŨ | 2.247 | 899 | 674 |
| | ĐƯỜNG KIM LONG – QUẢNG THÀNH | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH THỊ TRẤN KIM LONG CŨ | ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG | 2.247 | 899 | 674 |
| | ĐƯỜNG KIM LONG – QUẢNG THÀNH | ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG | GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI | 1.798 | 719 | 539 |
| 7 | ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ – LÁNG LỚN | GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ | ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO – HÒA BÌNH (CŨ) | 1.719 | 688 | 516 |
| 8 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH | RANH XÃ LÁNG LỚN CŨ VÀ TT NGÃI GIAO CŨ | NGÃ 3 ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ – LÁNG LỚN | 4.642 | 1.857 | 1.393 |
| | ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH | NGÃ 3 ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ – LÁNG LỚN | GIÁP RANH THÀNH PHỐ PHÚ MỸ CŨ | 5.156 | 2.062 | 1.547 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH (CŨ) (TÁCH ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH NÊU TRÊN) | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH | GIÁP RANH THÀNH PHỐ PHÚ MỸ CŨ | 4.642 | 1.857 | 1.393 |
| 9 | ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ XÀ BANG CŨ | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ | 2.149 | 860 | 645 |
| | ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ | 2.149 | 860 | 645 |
| 10 | ĐƯỜNG QUỐC LỘ 56 - BÀU CHINH | TỪ QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - QUẢNG THÀNH | 1.719 | 688 | 516 |
| 11 | ĐƯỜNG THẠCH LONG - KHU 3 | QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN KIM LONG CŨ | 2.149 | 860 | 645 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 12 | ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,5 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG TRUNG TÂM) | QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH VÀ ĐƯỜNG KIM LONG - CẦU SẮT | 3.235 | 1.294 | 971 |
| 13 | ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ BÀU CHINH CŨ | ĐƯỜNG VÀO TRẠM Y TẾ XÃ BÀU CHINH CŨ | ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN | 1.714 | 686 | 514 |
| 14 | ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,5 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG TRUNG TÂM) | QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH VÀ ĐƯỜNG KIM LONG - CẦU SẮT | 3.235 | 1.294 | 971 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 15 | ĐƯỜNG VÀO TRẠM Y TẾ VÀ TRỤ SỞ UBND XÃ BÀU CHINH CŨ | QUỐC LỘ 56 | ĐẾN HẾT ĐƯỜNG | 2.149 | 860 | 645 |
| 16 | ĐƯỜNG XÀ BANG - LÁNG LỚN | TỪ ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ | CẦU SUỐI ĐÁ | 1.719 | 688 | 516 |
| | ĐƯỜNG XÀ BANG - LÁNG LỚN | CẦU SUỐI ĐÁ | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH (CŨ) | 2.149 | 860 | 645 |
| 17 | QUỐC LỘ 56 | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ | HẾT RANH NHÀ THỜ KIM LONG | 5.157 | 2.063 | 1.547 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | QUỐC LỘ 56 | RANH ĐẤT NHÀ THỜ KIM LONG | ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỊ TRÍ 1 CỦA THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI QUỐC LỘ 56, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI ÁP DỤNG HỆ SỐ = 1). | 6.190 | 2.476 | 1.857 |
| | QUỐC LỘ 56 | TỪ ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ XÀ BANG CŨ | 5.157 | 2.063 | 1.547 |
| | QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG HUYỆN ĐỎ | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ | 5.157 | 2.063 | 1.547 |
| | QUỐC LỘ 56 | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ | ĐẦU LỒ CAO SU ĐỘI 1 THUỘC NÔNG TRƯỜNG | 5.157 | 2.063 | 1.547 |

## MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | XÃ XÀ BANG CŨ | CAO SU XÀ BANG | | | |
| 18 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIM LONG | | | 1.350 | 540 | 405 |

## MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ | ĐƯỜNG VÀO XÃ CÙ BỊ CŨ | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ XÀ BANG CŨ | 1.719 | 688 | 516 |
| 2 | ĐƯỜNG VÀO BÀU SEN (ĐƯỜNG XÀ BANG – QUẢNG THÀNH CŨ) | QUỐC LỘ 56 | LÔ CAO SU (HẾT RANH GIỚI ẤP XÀ BANG 2) | 2.147 | 859 | 644 |
| | ĐƯỜNG VÀO BÀU SEN (ĐƯỜNG XÀ BANG – QUẢNG THÀNH CŨ) | LÔ CAO SU (HẾT RANH GIỚI ẤP XÀ BANG 2) | BÀU SEN | 1.719 | 688 | 516 |
| 3 | ĐƯỜNG VÀO XÃ CÙ BỊ | QUỐC LỘ 56 | GIÁP RANH XÃ BÀU CẠN CŨ, TỈNH ĐỒNG NAI | 1.719 | 688 | 516 |
| 4 | ĐƯỜNG XÀ BANG – LÁNG LỚN | QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ | 2.147 | 859 | 644 |
| | ĐƯỜNG XÀ BANG – LÁNG LỚN | ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ | ĐOẠN GIÁP VỚI XÃ KIM LONG (CẦU SUỐI ĐÁ) | 1.719 | 688 | 516 |
| 5 | QUỐC LỘ 56: | ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN | ĐẦU LÔ CAO SU ĐỘI 1 THUỘC NÔNG TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG. | 5.157 | 2.063 | 1.547 |
| | QUỐC LỘ 56: | ĐẦU LÔ CAO SU ĐỘI 1 THUỘC NÔNG | GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI | 4.581 | 1.832 | 1.374 |

## MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG | | | | |
| 6 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CHÂU ĐỨC | | | 1.350 | 540 | 405 |

## MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU PHA-ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN | GIÁP RANH XÃ NGHĨA THÀNH | HẾT RANH GIỚI H.CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP H. XUYÊN MỘC CŨ) | 3.546 | 1.418 | 1.064 |
| 2 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH | ĐƯỜNG XUÂN SƠN-ĐÁ BẠC | HẾT RANH GIỚI H.CHÂU ĐỨC (TIẾP GIÁP H. XUYÊN MỘC CŨ) | 5.154 | 2.062 | 1.546 |
| | ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH | RANH GIỚI XÃ BÌNH GIÃ VÀ XÃ XUÂN SƠN | ĐƯỜNG XUÂN SƠN - ĐÁ BẠC | 4.642 | 1.857 | 1.393 |
| 3 | ĐƯỜNG SUỐI RAO - XUÂN SƠN | ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH | ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU PHA-ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN | 2.146 | 858 | 644 |
| 4 | ĐƯỜNG SUỐI RAO-LONG TÂN | ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU PHA-ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN | HẾT RANH GIỚI H.CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP XÃ LONG TÂN CŨ) | 1.711 | 684 | 513 |
| 5 | ĐƯỜNG VÀO THÁC SÔNG RAY | ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH | THÁC SÔNG RAY (GIÁP H.XUYÊN MỘC | 1.711 | 684 | 513 |

## MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 6 | ĐƯỜNG XUÂN SƠN-ĐÁ BẠC | ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH | ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU PHA-ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN | 2.146 | 858 | 644 |
| 7 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ XUÂN SƠN | | | 1.350 | 540 | 405 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG SỐ 21 | QUỐC LỘ 56 | CUỐI ĐƯỜNG | 2.149 | 860 | 645 |
| 2 | ĐƯỜNG SỐ 31 | ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ - NGHĨA THÀNH | RANH ĐẤT KCN - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC | 2.149 | 860 | 645 |
| 3 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 765 | RANH GIỚI TỈNH ĐỒNG NAI (ĐỊA BÀN XÃ QUẢNG THÀNH CŨ) | RANH GIỚI HUYỆN ĐẤT ĐỎ CŨ (ĐỊA BÀN XÃ ĐÁ BẠC CŨ) | 2.548 | 1.019 | 764 |
| 4 | ĐƯỜNG BÌNH GIÃ – ĐÁ BẠC – LONG TÂN | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH | RANH ĐẤT KCN ĐÁ BẠC | 2.149 | 860 | 645 |
| 5 | ĐƯỜNG HỘI BÀI- CHÂU PHA- ĐÁ BẠC- PHƯỚC TÂN | QUỐC LỘ 56 | HẾT RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP H. XUYÊN MỘC CŨ) | 3.529 | 1.412 | 1.059 |
| 6 | ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - NGHĨA THÀNH | QUỐC LỘ 56 (XÃ NGHĨA THÀNH CŨ) | ĐƯỜNG HỘI BÀI – CHÂU PHA – ĐÁ BẠC – PHƯỚC TÂN | 3.399 | 1.360 | 1.020 |
| 7 | ĐƯỜNG XUÂN SƠN – ĐÁ BẠC | ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO – HÒA BÌNH | ĐƯỜNG HỘI BÀI – CHÂU PHA – ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN | 2.146 | 858 | 644 |
| 8 | ĐƯỜNG VÀO BỆNH VIỆN TÂM THẦN | QUỐC LỘ 56 | HẾT RANH ĐẤT BỆNH VIỆN TÂM THẦN | 1.722 | 689 | 517 |
| 9 | ĐƯỜNG ẤP BẮC – XÃ HÒA LONG ĐI THÔN QUẢNG PHÚ – XÃ ĐÁ BẠC | TỪ QUỐC LỘ 56 | HẾT RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ) | 2.149 | 860 | 645 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 10 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52 | ĐOẠN THUỘC ĐỊA PHẬN XÃ ĐÁ BẠC CŨ, HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ | | 5.160 | 2.064 | 1.548 |
| 11 | ĐƯỜNG SUỐI SỎI - CÁNH ĐỒNG DON, XÃ NGHĨA THÀNH. | QUỐC LỘ 56 (RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ VÀ TP. BÀ RỊA CŨ) | CÁNH ĐỒNG DON, XÃ NGHĨA THÀNH CŨ | 1.713 | 685 | 514 |
| 12 | ĐƯỜNG SUỐI RAO - LONG TÂN | ĐƯỜNG HỘI BÀI – CHÂU PHA – ĐÁ BẠC – PHƯỚC TÂN | HẾT RANH HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (GIÁP RANH XÃ LONG TÂN CŨ) | 1.713 | 685 | 514 |
| 13 | ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TIỂU HỌC SÔNG CẦU, XÃ NGHĨA THÀNH | QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG ẤP BẮC - XÃ HÒA LONG CŨ ĐI THÔN QUẢNG PHÚ - XÃ ĐÁ BẠC CŨ | 2.149 | 860 | 645 |
| 14 | ĐƯỜNG QUẢNG PHÚ - PHƯỚC AN | QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG TL765 | 1.722 | 689 | 517 |
| 15 | ĐƯỜNG NỐI ĐT992 ĐẾN ĐƯỜNG QUẢNG PHÚ - PHƯỚC AN | ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN | ĐƯỜNG QUẢNG PHÚ - PHƯỚC AN | 1.722 | 689 | 517 |

## MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | ĐƯỜNG NỐI TỈNH LỘ 52 VÀ QUỐC LỘ 56 THUỘC XÃ ĐÁ BẠC | TỈNH LỘ 52 | ĐƯỜNG ẤP BẮC - XÃ HÒA LONG CŨ ĐI THÔN QUẢNG PHÚ - XÃ ĐÁ BẠC CŨ | 1.722 | 689 | 517 |
| 17 | QUỐC LỘ 56 | RANH TRƯỜNG NGÔ QUYỀN | ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TIỂU HỌC SÔNG CẦU | 4.581 | 1.832 | 1.374 |
| | QUỐC LỘ 56 | ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TIỂU HỌC SÔNG CẦU | GIÁP RANH THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ | 5.157 | 2.063 | 1.547 |
| 18 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA THÀNH. | | | 1.350 | 540 | 405 |

## MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH GIÃ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG BÌNH BA - BÌNH TRUNG | RANH GIỚI XÃ NGÃI GIAO VÀ XÃ BÌNH GIÃ | TỈNH LỘ 765 | 1.719 | 688 | 516 |
| 2 | ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - ĐÁ BẠC - LONG TÂN | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH | RANH ĐẤT KCN ĐÁ BẠC | 2.147 | 859 | 644 |
| 3 | ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - QUẢNG THÀNH | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH | ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH | 2.147 | 859 | 644 |
| 4 | ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH | QUỐC LỘ 56 | HẾT RANH GIỚI XÃ KIM LONG | 2.257 | 903 | 677 |
| | ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH | RANH GIỚI GIỮA XÃ KIM LONG VÀ XÃ BÌNH GIÃ | GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI | 1.667 | 667 | 500 |
| 5 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH | CẦU BÌNH GIÃ | ĐƯỜNG TL 765 | 5.156 | 2.062 | 1.547 |
| | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH | ĐƯỜNG TL 765 | RANH GIỚI XÃ BÌNH GIÃ VÀ XÃ XUÂN SƠN | 4.642 | 1.857 | 1.393 |
| 6 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 765 | RANH GIỚI TỈNH ĐỒNG NAI (ĐỊA BÀN | RANH GIỚI HUYỆN ĐẤT ĐỎ CŨ (ĐỊA | 2.548 | 1.019 | 764 |

## MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH GIÃ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | XÃ QUẢNG THÀNH CŨ) | BÀN XÃ ĐÁ BẠC CŨ) | | | |
| 7 | ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC | RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH GIÃ | ĐƯỜNG HÀNG 4 XÃ BÌNH GIÃ | 2.148 | 859 | 644 |
| 8 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BÌNH GIÃ. | | | 1.350 | 540 | 405 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU VỰC CHỢ ĐẤT ĐỎ | | | 11.664 | 4.666 | 3.499 |
| 2 | HÀN MẠC TỬ (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÕ 3 CỔNG BÀ BẾN (QUỐC LỘ 55) ĐẾN NGÃ 3 NHÀ MÁY BÀ NHỊ) | | | 6.672 | 2.669 | 2.002 |
| 3 | LƯƠNG THẾ VINH VÀ ĐƯỜNG LÊ THỊ HỒNG GẤM (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 ĐÀI NƯỚC ÔNG BẠC (QUỐC LỘ 55) VÒNG QUA ẤP PHƯỚC SƠN ĐẾN NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DŨNG (QUỐC LỘ 55) | | | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 4 | CHÂU VĂN BIẾC (CŨ: PHƯỚC THẠNH A8) | | | 6.672 | 2.669 | 2.002 |
| 5 | NGUYỄN HỮU HUÂN (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 NHÀ MÁY BÀ HẰNG (TỈNH | | | 6.672 | 2.669 | 2.002 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | LỘ 52) ĐẾN QUÁN MAI QUẾ) | | | | | |
| 6 | ĐƯỜNG PHƯỚC THỌ (TÊN CŨ: ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ) | | | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 7 | ĐƯỜNG PHAN ĐĂNG LƯU + ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU + ĐƯỜNG TẠ VĂN SÁU | | | 6.672 | 2.669 | 2.002 |
| 8 | PHẠM VĂN ĐỒNG | | | 6.672 | 2.669 | 2.002 |
| 9 | TÔN ĐỨC THẮNG | | | 6.672 | 2.669 | 2.002 |
| 10 | NGUYỄN HUỆ | | | 6.672 | 2.669 | 2.002 |
| 11 | ĐƯỜNG PHAN BỘI CHÂU (ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 TRƯỜNG HỌC PHƯỚC THỚI (QUỐC LỘ 55) ĐẾN GIẾNG BÀ MỤ) | | | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 12 | MAI CHÍ THÀNH | | | 6.672 | 2.669 | 2.002 |
| 13 | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN QUYẾT (TÊN CŨ: CÁCH MẠNG THÁNG 8 - ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 ÔNG CHÍN QUẢNG | | | 6.672 | 2.669 | 2.002 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | (QUỐC LỘ 55) ĐẾN NGÃ 4 NHÀ BÀ MUÔN (TỈNH LỘ 52) | | | | | |
| 14 | ĐƯỜNG CAO VĂN NGỌC + TRỊNH HOÀI ĐỨC (TÊN CŨ: ĐƯỜNG CAO VĂN NGỌC - ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐẤT ĐỎ ĐẾN NGÃ 3 NHÀ MÁY ÔNG BẢY NGÂY) | | | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 15 | CAO VĂN NGỌC VÀ ĐƯỜNG LÊ DUẨN (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐẤT ĐỎ ĐẾN NGÃ 4 BÀ ĐỐI) | | | 4.668 | 1.867 | 1.400 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | LÊ DUẨN (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DŨNG ĐẾN TL52 TẠI TRƯỜNG THPT VÕ THỊ SÁU) | | | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 17 | QUỐC LỘ 55 | CẦU ĐẤT ĐỎ | KHU VỰC NGÃ 4 ĐƯỜNG HÔNG TRƯỜNG NGUYỄN THỊ HOA VÀ ĐƯỜNG HÔNG NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH | 8.700 | 3.480 | 2.610 |
| | QUỐC LỘ 55 | KHU VỰC NGÃ 4 ĐƯỜNG HÔNG TRƯỜNG NGUYỄN THỊ HOA VÀ ĐƯỜNG HÔNG NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH | NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DŨNG | 11.500 | 4.600 | 3.450 |
| | QUỐC LỘ 55 | NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DŨNG | CỐNG DẦU (SUỐI BÀ TÙNG) | 8.700 | 3.480 | 2.610 |
| | QUỐC LỘ 55 | CỐNG DẦU (SUỐI BÀ TÙNG) | CẦU TRONG (GIÁP XÃ XUYÊN MỘC CŨ) | 4.417 | 1.767 | 1.325 |
| 18 | TL52 | CẦU BÀ SẢN | BƯNG LONG TÂN (TRƯỜNG THCS LONG TÂN) | 4.406 | 1.762 | 1.322 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TL52 | BƯNG LONG TÂN QUA KHU DÂN CƯ UBND XÃ LONG TÂN CŨ | CẦU KHÁNH VÂN (HẾT XÃ LONG TÂN CŨ) | 5.140 | 2.056 | 1.542 |
| | TL52 | CẦU BÀ SẢN | XÍ NGHIỆP ĐÁ PUZOLAN (NGÃ 3 GÒ BÀ BỈNH) | 7.520 | 3.008 | 2.256 |
| | TL52 | XÍ NGHIỆP ĐÁ PUZOLAN (NGÃ 3 GÒ BÀ BỈNH) | NGÃ 4 NHÀ THỜ ĐẤT ĐỎ | 8.700 | 3.480 | 2.610 |
| | TL52 | NGÃ 4 NHÀ THỜ ĐẤT ĐỎ | NGÃ 4 BÀ MUÔN | 11.500 | 4.600 | 3.450 |
| | TL52 | NGÃ 4 BÀ MUÔN QUA TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH | GIÁP XÃ PHƯỚC HỘI CŨ | 8.700 | 3.480 | 2.610 |
| 19 | TUYẾN D1 | TUYẾN N1 | TUYẾN N6 | 3.510 | 1.404 | 1.053 |
| | TUYẾN D1 | TUYẾN N6 | TUYẾN N9 | 3.510 | 1.404 | 1.053 |
| 20 | TUYẾN D2 | TUYẾN N1 | TUYẾN N7 | 3.510 | 1.404 | 1.053 |
| | TUYẾN D2 | TUYẾN N7 | TUYẾN N9 | 3.510 | 1.404 | 1.053 |
| 21 | TUYẾN D3 | TUYẾN N1 | TUYẾN N7 | 3.510 | 1.404 | 1.053 |
| | TUYẾN D3 | TUYẾN N7 | TUYẾN N9 | 3.510 | 1.404 | 1.053 |
| 22 | TUYẾN N1 | | | 3.510 | 1.404 | 1.053 |
| 23 | TUYẾN N2, N4, N6 | | | 3.510 | 1.404 | 1.053 |
| 24 | TUYẾN N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5 | | | 3.510 | 1.404 | 1.053 |
| 25 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ | | | 2.670 | 1.068 | 801 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | | | |
| 26 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | 2.138 | 855 | 641 |
| 27 | TỈNH LỘ 44B (ĐOẠN QUA THỊ TRẤN ĐẤT ĐỎ CŨ GIÁP XÃ TAM PHƯỚC CŨ) | | | 4.150 | 1.660 | 1.245 |
| 28 | ĐƯỜNG TỪ CẦU ÔNG HEM ĐẾN GIÁP QL55 (PHƯỚC HỘI-LÁNG DÀI- PHƯỚC LONG THỌ) | | | 5.184 | 2.074 | 1.555 |
| 29 | PHẠM VĂN HY | QL55 | TL52 | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 30 | LÊ THÁNH TÔNG | QL55 | LÊ HỒNG PHONG | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 31 | PHƯỚC THẠNH | QUỐC LỘ 55 | PHAN ĐĂNG LƯU | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 32 | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | QL55 | LÊ TRỌNG TẤN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 33 | CÁCH MẠNG THÁNG 8 | QL55 | LÊ THỊ HỒNG GẤM | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 34 | HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA | QL55 | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 35 | PHẠM HÙNG | QUỐC LỘ 55 | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 36 | TUYẾN TRÁNH QL 55 | GIÁP RANH XÃ LONG ĐIỀN | QUỐC LỘ 55 | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 37 | ĐƯỜNG 997 | QUỐC LỘ 55 | GIÁP RANH XÃ NGHĨA THÀNH CŨ | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 38 | ĐƯỜNG 997 | GIÁP XÃ PHƯỚC HẢI | QUỐC LỘ 55 | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 39 | ĐƯỜNG D6-KHU CN | QUỐC LỘ 55 | KHU CN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 40 | TÔN ĐỨC THẮNG | TỈNH LỘ 52 | CAO VĂN NGỌC | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 41 | MAI CHÍ THÀNH | TỈNH LỘ 52 | PHẠM VĂN ĐỒNG | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 42 | NGUYỄN KIỆM | TỈNH LỘ 52 | TL52 | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 43 | PHAN ĐÌNH PHÙNG | TỈNH LỘ 52 | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 44 | NGUYỄN THỊ HOA | TỈNH LỘ 52 | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 45 | LÊ VĂN MỘT | TỈNH LỘ 52 | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 46 | ĐOÀN TRUNG CÒN | TỈNH LỘ 52 | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 47 | PHAN CHU TRINH | TỈNH LỘ 52 | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 48 | PHẠM VĂN ĐẮC | TỈNH LỘ 52 | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 49 | NGUYỄN VĂN HƯNG | TỈNH LỘ 52 | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 50 | LÊ TRỌNG TẤN | TỈNH LỘ 52 | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 51 | NGUYỄN HUỆ | TỈNH LỘ 52 | QL55 | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 52 | CAO VĂN NGỌC | TRỊNH HOÀI ĐỨC | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 53 | LÊ THỊ HỒNG GẤM | HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 54 | HAI BÀ TRƯNG | LÊ THÁNH TÔNG | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 55 | NGUYỄN VĂN NHẬT | LÊ THÁNH TÔNG | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |

## MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 56 | NGUYỄN CÔNG HOAN | LÊ THÁNH TÔNG | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 57 | TÔN THẤT TÙNG | LÊ THÁNH TÔNG | PHAN ĐĂNG LƯU | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 58 | TRỊNH HOÀI ĐỨC | LÊ THÁNH TÔNG | CAO VĂN NGỌC | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 59 | LƯU CHÍ HIẾU | LÊ THÁNH TÔNG | TRỊNH HOÀI ĐỨC | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 60 | NGUYỄN THÀNH LIÊM | LÊ THÁNH TÔNG | TÔN THẤT TÙNG | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 61 | NGUYỄN THỊ ĐẸP | LÊ THÁNH TÔNG | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 62 | LÊ TRỌNG TẤN | TỈNH LỘ 52 | CUỐI TUYẾN | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 63 | MINH ĐẠM | LÊ DUẨN | PLT | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 64 | TRẦN HUY LIỆU | CAO VĂN NGỌC | PHƯỚC HỘI | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 65 | ĐƯỜNG LÊ THÀNH DUY | GIAO ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG | ĐƯỜNG NAM KỲ KHỞI NGHĨA | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 66 | ĐƯỜNG NGUYỄN HÙNG MẠNH | NGÃ TƯ ĐƯỜNG QH SỐ 3 | KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÀU BÈO | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 67 | ĐƯỜNG 765 | TỈNH LỘ 52 (TẠI CHỢ LONG TÂM) | GIÁP XÃ NGHĨA THÀNH (CẦU ĐÁ BẠC) | 5.140 | 2.056 | 1.542 |
| 68 | HUỲNH KHƯƠNG NINH | NGÃ 3 PHẠM VĂN ĐỒNG | PHẠM VĂN HY | 4.760 | 1.904 | 1.428 |
| 69 | PHẠM HỒNG THÁI | TỈNH LỘ 52 (TRẠM Y TẾ XÃ ĐẤT ĐỎ) | NGUYỄN THỊ HOA | 4.760 | 1.904 | 1.428 |

## MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BÙI CÔNG MINH | NGÃ 4 NGÂN HÀNG | HẺM 216 (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32) | 11.960 | 4.784 | 3.588 |
| | BÙI CÔNG MINH | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (NGÃ 3 CHỢ BẾN) | HẺM 216 (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32) | 7.100 | 2.840 | 2.130 |
| 2 | CAO VĂN NGỌC | BÙI CÔNG MINH | PHẠM HỒNG THÁI | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 3 | CHÂU VĂN BIẾC | MẠC THANH ĐẠM | CHÙA BÀ | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 4 | ĐOẠN TỪ CÂY XĂNG BÀU THÀNH ĐẾN CỐNG BÀ SÁU | | | 3.550 | 1.420 | 1.065 |
| 5 | DƯƠNG BẠCH MAI | NGÃ 5 LONG ĐIỀN | CÂY XĂNG BÀU THÀNH | 8.060 | 3.224 | 2.418 |
| 6 | ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LƯƠNG | ĐƯỜNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LƯƠNG | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7 | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 7 | ĐƯỜNG CHỮ U TẠI ẤP LONG AN | NGÃ 3 TRƯỜNG TRẦN VĂN QUAN | NGÃ 3 NHÀ ÔNG BẢY VỊ GIÁP ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 8 | ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRỨ (XÃ LONG HẢI - XÃ LONG ĐIỀN) | NGÃ 3 TRƯỜNG BẮN TAM PHƯỚC (THỬA SỐ 14 VÀ 20, TỜ BĐ SỐ 3) | CUỐI TUYẾN | 3.910 | 1.564 | 1.173 |
| 9 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẮC NAM | | | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 10 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 11 | MẠC THANH ĐẠM | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14 | 5.880 | 2.352 | 1.764 |

## MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 12 | MẠC THANH ĐẠM | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14 | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 12 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 13 | MẠC THANH ĐẠM | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14 | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 13 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14 | VÕ THỊ SÁU | HƯƠNG LỘ 10 | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 14 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 16 | PHẠM HỮU CHÍ | HẺM (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 132) | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 15 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 16 | HẺM (TỪ THỬA ĐẤT SỐ 390, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 198) | QUỐC LỘ 55 | 3.311 | 1.324 | 993 |
| 16 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 17 | VÕ THỊ SÁU | QUỐC LỘ 55 | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 17 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2 | VÕ THỊ SÁU | MẠC THANH ĐẠM | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2 (ĐOẠN NHÁNH) | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9 | MẠC THANH ĐẠM | 5.340 | 2.136 | 1.602 |
| 18 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7 | TRẦN XUÂN ĐỘ | MẠC THANH ĐẠM | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 19 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 8 | VÕ THỊ SÁU | MẠC THANH ĐẠM | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 20 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7 | DƯƠNG BẠCH MAI | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 21 | ĐƯỜNG SỐ 20 | NGÃ 4 NGÂN HÀNG | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14 | 9.260 | 3.704 | 2.778 |
| | ĐƯỜNG SỐ 20 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14 | GIÁP ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ - PHƯỜNG BÀ RỊA | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 22 | ĐƯỜNG TRÁNH QUỐC LỘ 55 | ĐOẠN THUỘC XÃ LONG ĐIỀN | | 3.418 | 1.367 | 1.025 |

## MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 23 | ĐƯỜNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LƯƠNG | MẠC THANH ĐẠM | TRẦN HƯNG ĐẠO | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 24 | ĐƯỜNG TỪ NGÃ NĂM LONG ĐIỀN ĐẾN CẦU BÀ SÚN | | | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 25 | ĐƯỜNG TỪ NGÃ TƯ UBND XÃ TAM PHƯỚC CŨ ĐẾN GIÁP QUỐC LỘ 55 (QUA BỆNH VIỆN LAO - PHỔI) | | | 3.500 | 1.400 | 1.050 |
| 26 | ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 55 ĐẾN TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO VĂN NGỌC (GIÁP HƯƠNG LỘ 14) | | | 4.400 | 1.760 | 1.320 |
| 27 | HỒ TRI TÂN | VÕ THỊ SÁU | VÒNG XOAY VŨNG VẮN | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 28 | HƯƠNG LỘ 10 | NGÃ 5 LONG ĐIỀN | TRẠI HUẤN LUYỆN CHÓ BÀ RỊA | 9.760 | 3.904 | 2.928 |
| 29 | HƯƠNG LỘ 14 | UBND XÃ TAM PHƯỚC CŨ | CHỢ BẾN - ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A | 6.900 | 2.760 | 2.070 |
| 30 | LÊ HỒNG PHONG | ĐÌNH LONG PHƯỢNG | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7 | 5.180 | 2.072 | 1.554 |
| 31 | MẠC ĐĨNH CHI | MẠC THANH ĐẠM | NGUYỄN CÔNG TRỨ | 5.880 | 2.352 | 1.764 |

## MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 32 | MẠC THANH ĐẠM | ĐƯỜNG BAO CÔNG VIÊN | NGÃ 5 LONG ĐIỀN | 11.960 | 4.784 | 3.588 |
| 33 | NGÔ GIA TỰ | NGÃ 3 BÀU ÔNG DÂN | NGUYỄN VĂN TRỖI | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 34 | NGUYỄN CÔNG TRỨ | MẠC THANH ĐẠM | TRỤ SỞ ẤP LONG LIÊN | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 35 | NGUYỄN THỊ ĐẸP (ĐƯỜNG NHÀ THỜ LONG ĐIỀN) | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 17 | PHẠM HỒNG THÁI | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 36 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | VÕ THỊ SÁU | LÊ HỒNG PHONG | 6.700 | 2.680 | 2.010 |
| 37 | NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐƯỜNG BẮC - NAM GIAI ĐOẠN 2) | VÕ THỊ SÁU | QUỐC LỘ 55 | 10.800 | 4.320 | 3.240 |
| 38 | PHẠM HỒNG THÁI | VÕ THỊ SÁU | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 16 | 6.700 | 2.680 | 2.010 |
| 39 | PHẠM HỮU CHÍ | VÕ THỊ SÁU | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A | 7.390 | 2.956 | 2.217 |
| 40 | PHAN ĐĂNG LƯU | TỪ THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 194 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A | 5.340 | 2.136 | 1.602 |
| | PHAN ĐĂNG LƯU (ĐOẠN NHÁNH) | VÕ THỊ SÁU | NGÃ 3 CÂY TRƯỜNG GIÁP ĐƯỜNG BÙI CÔNG MINH | 6.920 | 2.768 | 2.076 |
| 41 | QUỐC LỘ 55 | VÒNG XOAY VŨNG VẮN | TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ LONG ĐIỀN | 7.560 | 3.024 | 2.268 |
| | QUỐC LỘ 55 | TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ LONG ĐIỀN | CẦU ĐẤT ĐỎ | 6.900 | 2.760 | 2.070 |
| 42 | TỈNH LỘ 44A | VÒNG XOAY VŨNG VẮN | BÙI CÔNG MINH | 7.560 | 3.024 | 2.268 |
| | TỈNH LỘ 44A | BÙI CÔNG MINH | GIÁP RANH XÃ LONG HẢI | 5.900 | 2.360 | 1.770 |
| 43 | TỈNH LỘ 44B | NGÃ 3 BÀU ÔNG DÂN | CỐNG BÀ SÁU | 5.880 | 2.352 | 1.764 |

## MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TỈNH LỘ 44B | CỐNG BÀ SÁU | GIÁP XÃ PHƯỚC HẢI | 3.550 | 1.420 | 1.065 |
| | TỈNH LỘ 44B (ĐOẠN BỔ SUNG) | ĐƯỜNG SỐ 17 TAM PHƯỚC | GIÁP ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44B CŨ | 4.260 | 1.704 | 1.278 |
| 44 | TRẦN HƯNG ĐẠO | VÕ THỊ SÁU | DƯƠNG BẠCH MAI | 7.390 | 2.956 | 2.217 |
| 45 | TRẦN XUÂN ĐỘ (ĐƯỜNG BẮC- NAM GIAI ĐOẠN 1) | VÕ THỊ SÁU | DƯƠNG BẠCH MAI | 10.800 | 4.320 | 3.240 |
| 46 | VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG ĐIỀN | MẠC THANH ĐẠM | TRẦN HƯNG ĐẠO | 10.800 | 4.320 | 3.240 |
| | VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG ĐIỀN | CỔNG SAU CHỢ MỚI LONG ĐIỀN | TRẦN HƯNG ĐẠO | 10.800 | 4.320 | 3.240 |
| | VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG ĐIỀN | DƯƠNG BẠCH MAI | HẾT DÃY PHỐ CHỢ MỚI | 10.800 | 4.320 | 3.240 |
| 47 | VÕ THỊ SÁU | MIỄU ÔNG HỔ | NGÃ 3 BÀU ÔNG DÂN | 11.960 | 4.784 | 3.588 |
| | VÕ THỊ SÁU | NGÃ 3 BÀU ÔNG DÂN | CÂY XĂNG ĐÔNG NAM | 7.476 | 2.990 | 2.243 |
| 48 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | 2.138 | 855 | 641 |
| 49 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ | | | 2.670 | 1.068 | 801 |

## MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | | | |
| 50 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 2 (MIỄU CÂY QUÉO) | | | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 51 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 6 | | | 5.880 | 2.352 | 1.764 |
| 52 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ AN NGÃI | | | 5.040 | 2.016 | 1.512 |
| 53 | CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU | | | 4.740 | 1.896 | 1.422 |
| 54 | ĐƯỜNG NỐI CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU | | | 4.740 | 1.896 | 1.422 |
| 55 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC HƯNG - AN NGÃI (THUỘC XÃ LONG ĐIỀN) | | | 5.340 | 2.136 | 1.602 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | 02 TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA BÊN HÔNG NHÀ LÒNG CHỢ CHÍNH PHƯỚC HẢI | | | 15.880 | 6.352 | 4.764 |
| 2 | ĐOẠN ĐƯỜNG THUỘC TỈNH LỘ 52 TỪ NGÃ 3 UBND XÃ PHƯỚC HẢI ĐẾN GIÁP CỐNG CẦU LÀNG (GIÁP XÃ ĐẤT ĐỎ) | | | 5.330 | 2.132 | 1.599 |
| 3 | ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN (TÊN CŨ: ĐOẠN ĐƯỜNG BƯU ĐIỆN - CHÙA BÀ) | | | 8.320 | 3.328 | 2.496 |
| 4 | ĐƯỜNG TRUNG TÂM LONG MỸ TỪ TL44B QUA BAN CHQS XÃ PHƯỚC HẢI ĐẾN TL44A NGÃ 3 ÔNG QUANG HỔ | | | 5.330 | 2.132 | 1.599 |
| 5 | ĐƯỜNG TỪ CẢNG TẠM LỘC AN ĐẾN NGÃ 3 GIÁP ĐƯỜNG VEN BIỂN | | | 5.330 | 2.132 | 1.599 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 6 | ĐƯỜNG 997 ĐOẠN TỪ CẦU ÔNG HEM ĐẾN GIÁP QL55 | | | 5.330 | 2.132 | 1.599 |
| 7 | ĐƯỜNG TỪ TL44A (NGÃ 3 ÔNG CHIỂM) ĐẾN BAN CHQS XÃ PHƯỚC HẢI VÀ GIÁP ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRUNG TÂM XÃ | | | 5.330 | 2.132 | 1.599 |
| 8 | ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 TƯ TÂY ĐẾN GIÁP ĐƯỜNG TL994 | NGÃ 4 TƯ TÂY | ĐƯỜNG TL994 VEN BIỂN | 5.330 | 2.132 | 1.599 |
| 9 | ĐƯỜNG 997 ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐẾN CẦU ÔNG HEM | | | 6.700 | 2.680 | 2.010 |
| 10 | ĐƯỜNG VEN BIỂN | NGÃ 3 QUÁN HƯƠNG | CẦU SA (GIÁP XÃ LỘC AN) | 8.490 | 3.396 | 2.547 |
| | ĐƯỜNG VEN BIỂN | CẦU SA | CẦU ÔNG HEM (QUÁN SÁU AN) | 7.220 | 2.888 | 2.166 |
| | ĐƯỜNG VEN BIỂN | CẦU ÔNG HEM (QUÁN SÁU AN) | CẦU SÔNG RAY | 8.490 | 3.396 | 2.547 |
| 13 | MẠC THANH ĐẠM (TÊN CŨ: ĐƯỜNG LONG PHÙ) | TUYẾN TỪ NHÀ BÀ TƯ HƯỜNG (VÕ THỊ SÁU) | NGÃ 3 LONG PHÙ (NHÀ ÔNG HOÀNG) | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 14 | NGÔ QUYỀN (TÊN CŨ: | | | 10.230 | 4.092 | 3.069 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | ĐƯỜNG TRUNG TÂM: TỪ TRUNG TÂM VĂN HÓA QUA KHU PHỐ PHƯỚC AN) | | | | | |
| 15 | NGUYỄN AN NINH (TÊN CŨ: ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 HÀNG DƯƠNG ĐẾN CÔNG TY ĐẠI THÀNH) | | | 8.320 | 3.328 | 2.496 |
| 16 | NGUYỄN TẤT THÀNH (TÊN CŨ: ĐƯỜNG EC TỪ CHỢ MỚI QUA ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN PHƯỚC HẢI ĐẾN NGÃ 3 NHÀ ÔNG NGUYỄN VIẾT HỒNG) | | | 10.240 | 4.096 | 3.072 |
| 17 | NGUYỄN VĂN LINH (TÊN CŨ: ĐƯỜNG QH SỐ 2) | | | 10.230 | 4.092 | 3.069 |
| 18 | TL44A | CẦU BÀ MÍA | GIÁP TL52 (NGÃ BA UBND XÃ PHƯỚC HẢI MỚI) | 7.710 | 3.084 | 2.313 |
| 19 | TL44B | NGÃ 3 UBND XÃ PHƯỚC HẢI MỚI | NÚT GIAO ĐƯỜNG 44B MỞ RỘNG | 5.330 | 2.132 | 1.599 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20 | TL44B | NÚT GIAO ĐƯỜNG 44B MỞ RỘNG | GIÁP XÃ LONG ĐIỀN | 5.330 | 2.132 | 1.599 |
| 21 | TRẦN HƯNG ĐẠO (TÊN CŨ: ĐƯỜNG VEN BIỂN PHƯỚC HẢI - LỘC AN) | | | 15.880 | 6.352 | 4.764 |
| 22 | VÕ THỊ SÁU (TÊN CŨ: ĐƯỜNG VEN BIỂN) | CỔNG KDL THÙY DƯƠNG | NGÃ 3 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHƯỚC HẢI | 15.880 | 6.352 | 4.764 |
| 23 | VÕ THỊ SÁU (TÊN CŨ: ĐƯỜNG VEN BIỂN) | NGÃ 3 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHƯỚC HẢI | HẾT CẦU BÀ MÍA | 15.880 | 6.352 | 4.764 |
| 24 | VÕ VĂN KIỆT (TÊN CŨ: ĐƯỜNG CUNG TRÁNH ĐƯỜNG VEN BIỂN TỪ CỔNG 2 ĐẾN CỔNG 3 KHU DU LỊCH THÙY DƯƠNG) | | | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 25 | VÕ VĂN KIỆT (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TRÁNH VEN BIỂN DỌC NÚI MINH ĐẠM TỪ NGÃ 3 CHÙA HÒN MỘT ĐẾN CẦU BÀ MÍA) | NGÃ BA CHÙA HÒN MỘT | NÚT GIAO ĐƯỜNG TL 994 | 10.200 | 4.080 | 3.060 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 26 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | 2.138 | 855 | 641 |
| 27 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | 2.670 | 1.068 | 801 |
| 28 | TỈNH LỘ 994 | MŨI KỲ VÂN | NÚT GIAO NGÃ TƯ ĐƯỜNG TL44A VỚI ĐƯỜNG VEN BIỂN QUÁN HƯƠNG | 10.240 | 4.096 | 3.072 |
| 29 | ĐƯỜNG LẠC LONG QUÂN | ĐƯỜNG HOÀNG SA | ĐƯỜNG TRẦN PHÚ | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 30 | ĐƯỜNG ĐINH BỘ LĨNH | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 31 | ĐƯỜNG HUỲNH TẤN PHÁT | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI | ĐƯỜNG TRẦN PHÚ | 10.200 | 4.080 | 3.060 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 32 | ĐƯỜNG TRẦN QUÝ DÕNG | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI | ĐƯỜNG TRẦN PHÚ | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 33 | ĐƯỜNG TRẦN VĂN MẦU | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI | ĐƯỜNG TRẦN PHÚ | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 34 | ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT | ĐƯỜNG HOÀNG SA | ĐƯỜNG TRẦN PHÚ | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 35 | ĐƯỜNG LÂM VĂN VÕ | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI | ĐƯỜNG TRẦN PHÚ | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 36 | ĐƯỜNG TRẦN BÌNH TRỌNG | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI | ĐƯỜNG TRẦN PHÚ | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 37 | ĐƯỜNG PHẠM NGỌC THẠCH | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI | ĐƯỜNG TRẦN PHÚ | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 38 | ĐƯỜNG TRẦN PHÚ | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 39 | ĐƯỜNG TRƯỜNG SA | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU | ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 40 | ĐƯỜNG HOÀNG SA | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU | ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 41 | ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU | ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 42 | ĐƯỜNG VÕ VĂN TẦN | ĐƯỜNG LẠC LONG QUÂN | ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 43 | ĐƯỜNG LÝ TỰ TRỌNG | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU | ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 44 | ĐƯỜNG PHẠM NGŨ LÃO | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU | NHÀ DÂN | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 45 | ĐƯỜNG NGÔ ĐỨC KẾ | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU | ĐƯỜNG PHẠM NGŨ LÃO | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 46 | ĐƯỜNG LÊ LAI | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU | ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 47 | ĐƯỜNG HẢI LÂM-BÀU TRỨ | GIÁP XÃ TAM AN | ĐƯỜNG 994 | 10.200 | 4.080 | 3.060 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 48 | TỈNH LỘ 44B (MỞ RỘNG) | NÚT GIAO ĐƯỜNG 44B MỞ RỘNG | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52 TƯ TÂY | 7.710 | 3.084 | 2.313 |
| 49 | ĐƯỜNG TÔN THẤT THUYẾT | BÙI CÔNG MINH | ĐƯỜNG QUANG HỒ | 5.330 | 2.132 | 1.599 |
| 50 | ĐƯỜNG HỒ TRI TÂN | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU | NGÃ 3 CHÙA HÒN MỘT | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 51 | ĐƯỜNG QH A5 (MẶT CẮT 28M) | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH | KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 52 | ĐƯỜNG QH N7A (MẶT CẮT 8M) | ĐƯỜNG TRƯỜNG SA | ĐƯỜNG HOÀNG SA | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 53 | ĐƯỜNG QH 06-08 (MẶT CẮT 14M) | ĐƯỜNG ĐINH BỘ LĨNH | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 54 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LÁNG NHỰA KHU DÂN CƯ 8,02HA (LỘC AN-PHƯỚC AN) | | | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 55 | NGUYỄN BÁ NGỌC | ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN | ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 56 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ KIM LIÊN (MẶT CẮT: 15M) | | | 7.710 | 3.084 | 2.313 |
| 57 | ĐƯỜNG BƯU ĐIỆN - LÊ THU | BƯU ĐIỆN | LÊ THU | 10.200 | 4.080 | 3.060 |

## MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | (MẶT CẮT: 20M) | | | | | |
| 58 | NGUYỄN VĂN TRỖI | ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH | ĐƯỜNG HUỲNH TẤN PHÁT | 10.200 | 4.080 | 3.060 |
| 59 | BÙI CÔNG MINH (ĐOẠN GIAO TL994 MIỄU BÀ THIÊN HẬU ĐẾN CẦU BÀ MÍA) | NÚT GIAO NGÃ BA TL994 MIỄU BÀ THIÊN HẬU | CẦU BÀ MÍA | 5.330 | 2.132 | 1.599 |
| 60 | BÙI CÔNG MINH (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LONG PHÙ ĐẾN HƯƠNG LÚA) | NGÃ BA LONG PHÙ (NHÀ ÔNG HOÀNG) | ĐIỂM DU LỊCH HƯƠNG LÚA | 5.330 | 2.132 | 1.599 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐIỆN BIÊN PHỦ | HƯƠNG LỘ 5 | NGUYỄN TẤT THÀNH | 12.816 | 5.126 | 3.845 |
| | ĐIỆN BIÊN PHỦ | NGUYỄN TẤT THÀNH | TRẦN HƯNG ĐẠO | 8.971 | 3.588 | 2.691 |
| 2 | ĐƯỜNG CHỮ Y - ẤP PHƯỚC THIỆN, XÃ PHƯỚC TỈNH CŨ | ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐẦU THỬA SỐ 2, TỜ BĐ SỐ 79) | ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 5 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 38 TỜ BĐ 103 | 5.639 | 2.256 | 1.692 |
| 3 | ĐƯỜNG EC | ĐƯỜNG QH SỐ 2 | KHU SINH THÁI NGỌC SƯƠNG | 5.510 | 2.204 | 1.653 |
| 4 | ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRÚ (XÃ PHƯỚC HƯNG CŨ - XÃ TAM PHƯỚC CŨ) | TỈNH LỘ 44A | TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI (THỬA 531, 648, TỜ BĐ SỐ 230) | 6.486 | 2.594 | 1.946 |
| | ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRÚ (XÃ PHƯỚC HƯNG CŨ - XÃ TAM PHƯỚC CŨ) | TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI (THỬA 531, 648, TỜ BĐ SỐ 230) | NGÃ 3 TRƯỜNG BẮN TAM PHƯỚC (THỬA SỐ 189, 190, TỜ BĐ SỐ 191) | 4.151 | 1.660 | 1.245 |
| | ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRÚ (XÃ PHƯỚC HƯNG - XÃ TAM PHƯỚC) | NGÃ 3 TRƯỜNG BẮN TAM PHƯỚC (THỬA SỐ 214, 251, TỜ BĐ SỐ 191) | CUỐI TUYẾN | 3.910 | 1.564 | 1.173 |
| 5 | ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHƯỚC HƯNG - PHƯỚC TỈNH | | | 6.768 | 2.707 | 2.030 |
| 6 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC TỈNH | TOÀN BỘ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI | | 5.510 | 2.204 | 1.653 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | ĐỊNH CƯ PHƯỚC TỈNH | | | | |
| 7 | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC SỐ 1 | | | 6.170 | 2.468 | 1.851 |
| 8 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01 | ĐOẠN VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG HẢI | | 14.820 | 5.928 | 4.446 |
| 9 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01 | ĐƯỜNG VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG HẢI (TỪ THỬA SỐ 100, TỜ BĐ SỐ 91) | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 8 | 11.860 | 4.744 | 3.558 |
| | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 8 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2) | 8.320 | 3.328 | 2.496 |
| | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2) | QUY HOẠCH SỐ 11 | 6.170 | 2.468 | 1.851 |
| | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 11 | CUỐI TUYẾN VỀ HƯỚNG NÚI | 5.510 | 2.204 | 1.653 |
| 10 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2 | ĐƯỜNG THỊ TRẤN LONG HẢI | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2) | 8.320 | 3.328 | 2.496 |
| | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2) | CUỐI TUYẾN QUY HOẠCH SỐ 2 | 5.510 | 2.204 | 1.653 |
| 11 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2) | 8.320 | 3.328 | 2.496 |
| | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3 | TỈNH LỘ 44A GĐ2 | CUỐI TUYẾN VỀ HƯỚNG NÚI | 5.510 | 2.204 | 1.653 |
| 12 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4 | ĐƯỜNG THỊ TRẤN LONG HẢI CŨ | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2) | 8.320 | 3.328 | 2.496 |
| | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4 | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2) | CUỐI TUYẾN QUY HOẠCH SỐ 4 | 5.510 | 2.204 | 1.653 |
| 13 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 6 | NGÃ 3 LONG HẢI | DINH CÔ | 15.080 | 6.032 | 4.524 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 14 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 08 | QUY HOẠCH SỐ 01, THỊ TRẤN LONG HẢI | CUỐI TUYẾN (KHU VỰC ĐÔ THỊ) | 8.320 | 3.328 | 2.496 |
| 15 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9 | PHÍA SAU DINH CÔ | TỈNH LỘ 44A (GĐ2) | 10.450 | 4.180 | 3.135 |
| | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9 | TỈNH LỘ 44A (GĐ2) | CUỐI TUYẾN (GẦN ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ VỀ HƯỚNG NÚI) | 8.320 | 3.328 | 2.496 |
| 16 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 11 | QUY HOẠCH SỐ 01, THỊ TRẤN LONG HẢI | CUỐI TUYẾN (KHU VỰC ĐÔ THỊ) | 6.170 | 2.468 | 1.851 |
| 17 | ĐƯỜNG SUỐI TIÊN | ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI | CUỐI TUYẾN | 5.510 | 2.204 | 1.653 |
| 18 | ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH (TỈNH LỘ 44A (GĐ2)) | VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ (VÒNG XOAY ĐƯỜNG SỐ 7) | ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ | 10.450 | 4.180 | 3.135 |
| | ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH (TỈNH LỘ 44A (GĐ2)) | ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI) | 8.320 | 3.328 | 2.496 |
| 19 | VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI CŨ) | NGÃ 3 LÒ VÔI | GIÁP RANH THỊ TRẤN PHƯỚC HẢI | 15.080 | 6.032 | 4.524 |
| 20 | ĐƯỜNG VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG HẢI | | | 14.820 | 5.928 | 4.446 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 21 | ĐƯỜNG VIỆT KIỀU (XÃ PHƯỚC HƯNG) | HƯƠNG LỘ 5 (ĐẦU THỬA 164, TỜ BĐ SỐ 50 VÀ ĐẦU THỬA 4, TỜ BĐ SỐ 297) | ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHƯỚC HƯNG - PHƯỚC TỈNH (ĐẦU THỬA 282 & 536, TỜ BĐ SỐ 260) | 7.140 | 2.856 | 2.142 |
| 22 | ĐƯỜNG XÍ NGHIỆP ĐÁ | ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI | ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ | 5.510 | 2.204 | 1.653 |
| 23 | MẠC THANH ĐẠM | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI) | ĐƯỜNG SỐ 6 | 8.300 | 3.320 | 2.490 |
| 24 | LÝ TỰ TRỌNG | ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI) | KHU ĐIỀU DƯỠNG THƯƠNG BINH 298 | 8.300 | 3.320 | 2.490 |
| 25 | TỈNH LỘ 44A | GIÁP RANH XÃ LONG ĐIỀN | NGÃ 3 LÒ VÔI | 7.049 | 2.820 | 2.115 |
| 26 | ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH (TỈNH LỘ 44A (GĐ2)) | VÒNG XOAY HẢI LÂM (CÂY XĂNG PV OIL) | VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ (VÒNG XOAY ĐƯỜNG SỐ 7) | 7.049 | 2.820 | 2.115 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 27 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | 2.138 | 855 | 641 |
| 28 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | 2.670 | 1.068 | 801 |
| 29 | ĐƯỜNG CÔNG VIÊN NGÃ BA LÒ VÔI | VÕ THỊ SÁU | HƯƠNG LỘ 5 | 11.090 | 4.436 | 3.327 |
| 30 | ĐƯỜNG VEN BIỂN | CẦU CỬA LẤP | VÒNG XOAY PHƯỚC TỈNH | 7.894 | 3.158 | 2.368 |
| 31 | HƯƠNG LỘ 5 | NGÃ 3 LÒ VÔI | VÒNG XOAY PHƯỚC TỈNH | 7.894 | 3.158 | 2.368 |
| | HƯƠNG LỘ 5 | VÒNG XOAY PHƯỚC TỈNH | CẢNG CÁ PHƯỚC TỈNH | 7.894 | 3.158 | 2.368 |
| 32 | ĐƯỜNG VÀO CẢNG HỒNG KONG | HƯƠNG LỘ 5 (ĐẦU THỬA 101, 606, TỜ BĐ SỐ 238) | CUỐI TUYẾN | 4.512 | 1.805 | 1.354 |

## MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | ĐƯỜNG VÀO CẢNG LÒ VÔI | HƯƠNG LỘ 5 (ĐẦU THỬA 635 VÀ 145, TỜ BĐ SỐ 238) | CUỐI TUYẾN | 4.512 | 1.805 | 1.354 |
| 34 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14 | NGUYỄN TẤT THÀNH | VÕ THỊ SÁU | 7.476 | 2.990 | 2.243 |
| | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14 | VÕ THỊ SÁU | CUỐI TUYẾN ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14 VỀ PHÍA BIỂN | 8.972 | 3.589 | 2.692 |
| 35 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 15 | | | 8.972 | 3.589 | 2.692 |
| 36 | LÀNG NGƯ NGHIỆP PHƯỚC TỈNH | | | 5.510 | 2.204 | 1.653 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẠCH MAI | BÌNH GIÃ | PHẠM VĂN ĐỒNG | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 2 | BÌNH GIÃ | QL55 | GIÁP QUỐC LỘ 55 THUỘC XÃ XUYÊN MỘC | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 3 | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ: | GIAO ĐƯỜNG HUỲNH MINH THẠNH (TIỆM CƠ KHÍ HIỀN THỦY) VÒNG SAU CHỢ PHƯỚC BỬU | CỬA HÀNG HONDA ĐẠI HẢI (GIÁP QUỐC LỘ 55) | 8.823 | 3.529 | 2.647 |
| | CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ: | CỬA HÀNG HONDA ĐẠI HẢI (GIÁP QUỐC LỘ 55) | ĐƯỜNG BÊN HÔNG QUÁN NGUYỄN CŨ | 8.823 | 3.529 | 2.647 |
| 4 | ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐƯỜNG 27/4 (THỬA 113, 114 TỜ BĐ SỐ 31) ĐẾN GIÁP ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU (THỬA 87, 88 TỜ BĐ SỐ 22) | | | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 5 | ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 55 ĐẾN ĐƯỜNG BÌNH GIÃ (SAU ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN) | | | 6.350 | 2.540 | 1.905 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 6 | TRẦN BÌNH TRỌNG | QUỐC LỘ 55 | ĐƯỜNG 27/4 | 8.196 | 3.278 | 2.459 |
| 7 | TỈNH LỘ 329 THUỘC XÃ HỒ TRÀM | THỬA ĐẤT SỐ 24, 127 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52 | HẾT RANH XÃ HỒ TRÀM | 8.196 | 3.278 | 2.459 |
| 8 | ĐOẠN QUỐC LỘ 55 NỐI TẮT ĐI XÃ BÔNG TRANG CŨ | | | 8.196 | 3.278 | 2.459 |
| 9 | ĐƯỜNG 27/4 THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ | | | 12.094 | 4.838 | 3.628 |
| 10 | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ | GIÁP HUỲNH MINH THẠNH | KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 11 | HOÀNG VIỆT | BÌNH GIÃ | HẾT ĐƯỜNG NHỰA | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 12 | HÙNG VƯƠNG | ĐƯỜNG TL328 | NGÃ BA GIAO ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO | 8.196 | 3.278 | 2.459 |
| | HÙNG VƯƠNG | ĐOẠN CÒN LẠI | | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 13 | HUỲNH MINH THẠNH | GIÁP QUỐC LỘ 55 | ĐIỂM GIÁP ĐƯỜNG 27/4 | 13.304 | 5.322 | 3.991 |
| | HUỲNH MINH THẠNH | ĐƯỜNG 27/4 | HÙNG VƯƠNG | 1.204 | 482 | 361 |
| | HUỲNH MINH THẠNH | HÙNG VƯƠNG | ĐƯỜNG XUYÊN PHƯỚC CƠ | 8.466 | 3.386 | 2.540 |
| | HUỲNH MINH THẠNH | TRƯỜNG HUỲNH MINH THẠNH (ĐOẠN CÓ VỈA HÈ) | | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 14 | LÊ LỢI | QUỐC LỘ 55 | ĐƯỜNG 27/4 | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 15 | LÝ TỰ TRỌNG | ĐOẠN CÓ TRẢI NHỰA | | 8.196 | 3.278 | 2.459 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | NGUYỄN HUỆ | QUỐC LỘ 55 | ĐƯỜNG 27/4 | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 17 | NGUYỄN MINH KHANH | QUỐC LỘ 55 | ĐƯỜNG 27/4 | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 18 | NGUYỄN VĂN LINH | QUỐC LỘ 55 | ĐƯỜNG 27/4 | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 19 | PHẠM HÙNG | ĐƯỜNG TL 328 | HUỲNH MINH THẠNH | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| | PHẠM HÙNG | HUỲNH MINH THẠNH | ĐẾN HẾT THỬA 42,48 TỜ BĐ SỐ 78 | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 20 | PHẠM VĂN ĐỒNG | QUỐC LỘ 55 | BÌNH GIÃ | 8.466 | 3.386 | 2.540 |
| 21 | QUỐC LỘ 55 | ĐOẠN ĐƯỜNG 1 CHIỀU THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ CÓ VỈA HÈ | | 12.094 | 4.838 | 3.628 |
| 22 | TÔN ĐỨC THẮNG | QUỐC LỘ 55 | ĐƯỜNG 27/4 | 8.196 | 3.278 | 2.459 |
| 23 | TÔN THẤT TÙNG | QUỐC LỘ 55 | BÌNH GIÃ | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 24 | TRẦN HƯNG ĐẠO | QUỐC LỘ 55 | ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2) | 8.196 | 3.278 | 2.459 |
| | TRẦN HƯNG ĐẠO | ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2) | HÙNG VƯƠNG | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 25 | TRẦN PHÚ | ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA CÓ VỈA HÈ | | 8.466 | 3.386 | 2.540 |
| 26 | TRẦN VĂN TRÀ | QUỐC LỘ 55 | ĐƯỜNG 27/4 | 8.196 | 3.278 | 2.459 |
| 27 | VÕ THỊ SÁU | QUỐC LỘ 55 | THỬA ĐẤT SỐ 01 TỜ BĐ SỐ 53 | 8.196 | 3.278 | 2.459 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 28 | ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRUNG TÂM VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ | PHẠM HÙNG | ĐƯỜNG 27/4 | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 29 | ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐƯỜNG 27/4 | THỬA ĐẤT SỐ 123, 143 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79 | ĐƯỜNG HUỲNH MINH THẠNH (THỬA 169, 240 TỜ BĐ SỐ 26) | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 30 | ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÒN LẠI CÓ CHIỀU RỘNG NHỎ HƠN 6M | | | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 31 | ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÒN LẠI CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | | 8.196 | 3.278 | 2.459 |
| 32 | ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2) | ĐƯỜNG TL 328 | NGÃ BA GIAO ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO | 9.328 | 3.731 | 2.798 |
| | ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2) | ĐOẠN CÒN LẠI | | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 33 | ĐƯỜNG BÌNH BA- ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN | | | | | |
| | - ĐOẠN 1 | THỬA SỐ 112, 89 TỜ BĐ SỐ 146 | THỬA SỐ 30, 05 TỜ BĐ SỐ 145 | 4.258 | 1.703 | 1.277 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | - ĐOẠN 2 | THỬA SỐ 30, 05 TỜ BĐ SỐ 145 | GIÁP TỈNH LỘ 328 | 5.393 | 2.157 | 1.618 |
| | - ĐOẠN 3 | TỪ GIÁP TỈNH LỘ 328 | HẾT THỬA SỐ 429, 434 TỜ BĐ SỐ 142 | 4.258 | 1.703 | 1.277 |
| | - ĐOẠN 4 | THỬA SỐ 360, 335 TBĐ SỐ 142 (HẾT ĐƯỜNG LỚN) | HẾT THỬA SỐ 248, 273 TỜ BĐ SỐ 141 | 5.393 | 2.157 | 1.618 |
| 34 | ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT: | QUỐC LỘ 55 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 17,18 TỜ BĐ SỐ 274 | 3.619 | 1.448 | 1.086 |
| | ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT: | THỬA ĐẤT 294 & 83 | THỬA ĐẤT 311 & 393 TỜ BẢN ĐỒ 183 | 3.691 | 1.476 | 1.107 |
| | ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT: | ĐOẠN CÒN LẠI | | 2.664 | 1.066 | 799 |
| 35 | ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 328 (ĐI QUA XÃ HỒ TRÀM) | | | | | |
| | - ĐOẠN 1: ĐOẠN CÓ VỈA HÈ (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ) | GIÁP ĐƯỜNG QUỐC LỘ 55 (BẾN XE KHÁCH XUYÊN MỘC) | GIÁP ĐƯỜNG 27/4 THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ | 7.982 | 3.193 | 2.395 |
| | - ĐOẠN 2 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ) | TỪ ĐƯỜNG 27/4 | HẾT RANH GIỚI THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ | 7.184 | 2.874 | 2.155 |
| | - ĐOẠN 3 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ) | THỬA ĐẤT SỐ 166 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 291 | GIÁP BIỂN HỒ TRÀM | 6.387 | 2.555 | 1.916 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | - ĐOẠN 4 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ) | CÁC ĐOẠN CÒN LẠI | | 5.322 | 2.129 | 1.597 |
| | - ĐOẠN 5 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC TÂN CŨ) | GIÁP RANH THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 65, 78 TỜ BĐ SỐ 237 | 7.184 | 2.874 | 2.155 |
| | - ĐOẠN 6 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC TÂN CŨ) | THỬA ĐẤT SỐ 66, 70 TỜ BĐ SỐ 237 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 2 TỜ BĐ SỐ 213 | 6.234 | 2.494 | 1.870 |
| | - ĐOẠN 7 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC TÂN CŨ) | CÁC ĐOẠN CÒN LẠI | | 4.258 | 1.703 | 1.277 |
| 36 | ĐƯỜNG VEN BIỂN: | | | | | |
| | - ĐOẠN 1 | CẦU LỘC AN | NGÃ TƯ HỒ TRÀM | 8.523 | 3.409 | 2.557 |
| | - ĐOẠN 2 | NGÃ BA KHU DU LỊCH VIETSOVPETRO | HẾT KHU DU LỊCH NGÂN HIỆP | 8.205 | 3.282 | 2.462 |
| | - ĐOẠN 3 | NGÃ TƯ HỒ TRÀM XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ | HẾT RANH GIỚI XÃ HỒ TRÀM | 8.205 | 3.282 | 2.462 |
| 37 | QUỐC LỘ 55 ĐI QUA XÃ HỒ TRÀM | | | | | |
| | - ĐOẠN 1: GIÁP RANH VỚI THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ | TỈNH LỘ 328 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 26 TỜ BĐ SỐ 252 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 08 TỜ BĐ SỐ 307 | 7.184 | 2.874 | 2.155 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | - ĐOẠN 2 | THỬA ĐẤT SỐ 31 TỜ BĐ SỐ 252 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 10 TỜ BĐ SỐ 307 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 63 TỜ BĐ SỐ 252 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 08 TỜ BĐ SỐ 306 | 5.322 | 2.129 | 1.597 |
| | - ĐOẠN 3 | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 06 TỜ BĐ SỐ 306 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 65 TỜ BĐ SỐ 252 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 70&51 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 260 | 4.258 | 1.703 | 1.277 |
| | - ĐOẠN 4 | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 55 VÀ 82 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 260 | ĐẦU CẦU TRỌNG | 5.322 | 2.129 | 1.597 |
| 38 | ĐƯỜNG NHỰA CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN, CÓ VỈA HÈ | | | 6.350 | 2.540 | 1.905 |
| 39 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | | 2.713 | 1.085 | 814 |
| 40 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ | | | 3.642 | 1.457 | 1.093 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | | | | |
| 41 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.067 | 827 | 620 |
| 42 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.551 | 1.020 | 765 |
| 43 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | 1.676 | 670 | 503 |

## MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | | | | | |
| 44 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 1.271 | 508 | 381 |
| 45 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 34A | HUỲNH MINH THẠNH | LÝ TỰ TRỌNG | 6.349 | 2.540 | 1.905 |
| 46 | LÝ TỰ TRỌNG | ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 34A | HÙNG VƯƠNG | 6.349 | 2.540 | 1.905 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐOẠN ĐI HỒ CỐC: | TỪ GIAO QUỐC LỘ 55 | TRỤ SỞ KHU BTTN BC-PB | 7.321 | 2.928 | 2.196 |
| | ĐOẠN ĐI HỒ CỐC: | ĐOẠN CÒN LẠI | | 4.978 | 1.991 | 1.493 |
| 2 | ĐƯỜNG BÌNH BA- ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN | TỪ THỬA 644 TỜ BĐ SỐ 04; THỬA 06 TỜ BĐ SỐ 07 THUỘC XÃ XUYÊN MỘC | RANH GIỚI XÃ BÔNG TRANG CŨ | 5.400 | 2.160 | 1.620 |
| | ĐƯỜNG BÌNH BA- ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN | TỪ ĐẦU THỬA 642 VÀ 643 TỜ BĐ SỐ 04 THUỘC XÃ XUYÊN MỘC | GIÁP RANH XÃ PHƯỚC TÂN CŨ, HẾT THỬA 235 TỜ BĐ SỐ 05 | 4.688 | 1.875 | 1.406 |
| | ĐƯỜNG BÌNH BA- ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN | GIÁP ĐỊA BÀN XÃ XUYÊN MỘC | GIAO QL55 (ĐẾN HẾT THỬA 403, TỜ SỐ 10) | 4.688 | 1.875 | 1.406 |
| 3 | ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT: | TỪ QUỐC LỘ 55 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 302 TỜ BĐ SỐ 49 | 3.766 | 1.506 | 1.130 |
| | ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT: | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 302 TỜ BĐ SỐ 49 | HẾT THỬA 451&477 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15 | 2.772 | 1.109 | 832 |
| | ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT: | TỪ THỬA ĐẤT 476&452 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15 | THỬA ĐẤT 374 & 390 TỜ BẢN ĐỒ 16 | 3.766 | 1.506 | 1.130 |
| | ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT: | TỪ THỬA 376&388 TỜ BĐ 16 | GIAO VỚI ĐƯỜNG NHỰA | 2.772 | 1.109 | 832 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 4 | ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 329 (ĐI QUA XÃ XUYÊN MỘC) | | | | | |
| | - ĐOẠN 1 :GIÁP RANH VỚI THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU | TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 449 TỜ BĐ SỐ 12 | NGÃ BA ĐƯỜNG GTNT - HẾT THỬA ĐẤT SỐ 2356 & 1957 TỜ BĐ SỐ 10 | 9.883 | 3.953 | 2.965 |
| | - ĐOẠN 2 | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1956 & 1957 TỜ BĐ SỐ 10 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 1161 & 1162, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 02 | 5.287 | 2.115 | 1.586 |
| | - ĐOẠN 3 | ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - ĐẦU THỬA ĐẤT 1159 & 1160 TỜ BĐ SỐ 2 | CẦU 1 GIÁP XÃ HÒA HỘI CŨ - HẾT THỬA 1100&1101 TỜ BĐ SỐ 2 | 4.688 | 1.875 | 1.406 |
| 5 | ĐƯỜNG VEN BIỂN | | | | | |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | - ĐOẠN 1 | TỪ NGÃ TƯ HỒ TRÀM XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 41 TỜ BĐ SỐ 38 XÃ BÌNH CHÂU CŨ | 6.617 | 2.647 | 1.985 |
| 6 | QUỐC LỘ 55 ĐI QUA XÃ XUYÊN MỘC: | | | | | |
| | - ĐOẠN 1 (ĐOẠN QUỐC LỘ 55 MỚI) | GIÁP RANH TT PHƯỚC BỬU CŨ | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 109 & 1453 TỜ BĐ 12 | 7.321 | 2.928 | 2.196 |
| | - ĐOẠN 2 (ĐOẠN QUỐC LỘ 55 MỚI) | ĐOẠN CÒN LẠI | | 4.688 | 1.875 | 1.406 |
| | - ĐOẠN 3 (ĐOẠN THUỘC XÃ BÔNG TRANG CŨ) | THỬA ĐẤT SỐ 1119 & 1275 | THỬA 1156 & 1225 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8 | 7.321 | 2.928 | 2.196 |
| | - ĐOẠN 4 (ĐOẠN THUỘC XÃ BÔNG TRANG CŨ) | CẦU SÔNG HÒA | GIAO QL55 (ĐẾN HẾT THỬA 403, TỜ SỐ 10) | 4.978 | 1.991 | 1.493 |
| | - ĐOẠN 5 (ĐOẠN THUỘC XÃ BÔNG TRANG CŨ) | CÁC ĐOẠN CÒN LẠI | | 4.688 | 1.875 | 1.406 |
| | - ĐOẠN 6 (ĐOẠN THUỘC XÃ BƯNG RIỀNG CŨ) | TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 659&406, TỜ BĐ SỐ 21&22 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 756&791, TỜ BĐ SỐ 21 | 7.321 | 2.928 | 2.196 |
| | - ĐOẠN 7 (ĐOẠN THUỘC XÃ BƯNG RIỀNG CŨ) | GIÁP THỬA 276 TỜ BĐ 26 | GIÁP RANH GIỚI XÃ BÌNH CHÂU | 3.766 | 1.506 | 1.130 |
| | - ĐOẠN 8 (ĐOẠN THUỘC XÃ BƯNG RIỀNG CŨ) | ĐOẠN CÒN LẠI | | 3.766 | 1.506 | 1.130 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 7 | ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG ĐOẠN ĐI QUA XÃ XUYÊN MỘC (GIÁP RANH THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ ĐẾN QL 55) | | | 7.779 | 3.112 | 2.334 |
| 8 | ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ BƯNG RIỀNG CŨ | | | 4.978 | 1.991 | 1.493 |
| 9 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | | 2.713 | 1.085 | 814 |
| 10 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | | 3.642 | 1.457 | 1.093 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.067 | 827 | 620 |
| 12 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.551 | 1.020 | 765 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | 1.676 | 670 | 503 |
| 14 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 1.271 | 508 | 381 |
| 15 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU HẠ TẦNG KHU ĐẤT 196 LÔ TẠI CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN XUYÊN MỘC CŨ | | | 3.619 | 1.448 | 1.086 |

## MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 16 | ĐƯỜNG BÌNH GIÃ (ĐOẠN THUỘC XÃ XUYÊN MỘC) | | | 5.661 | 2.264 | 1.698 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 329 (ĐOẠN ĐI QUA XÃ HÒA HIỆP) | | | | | |
| | -ĐOẠN 1 | TỪ TRƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA - ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 29&58, TỜ BĐ 113 | NGÃ BA BÀU MA - HẾT THỬA ĐẤT SỐ 136 &149, TỜ BĐ 104 | 5.371 | 2.148 | 1.611 |
| | -ĐOẠN 2 | TỪ ĐẦU THỬA 101, 248, 94, 207 (CẦU 4) TỜ BẢN ĐỒ SỐ 38 | TRƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA HẾT THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 113 | 4.578 | 1.831 | 1.373 |
| | -ĐOẠN 3 | TỪ NGÃ BA BÀU MA - HẾT THỬA ĐẤT SỐ 149 VÀ ĐẦU THỬA 121, TỜ BĐ 104 | HẾT THỬA 06&214, TỜ BĐ 136 | 3.891 | 1.556 | 1.167 |
| 2 | ĐƯỜNG HUYỆN 52 (BÀU LÂM - HÒA HIỆP) | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 328 (XÃ BÀU LÂM) | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329 (XÃ HÒA HIỆP) | 3.891 | 1.556 | 1.167 |
| 3 | ĐƯỜNG HUYỆN 51 (TÂN LÂM - HÒA HIỆP) | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 328 (XÃ TÂN LÂM CŨ) | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329 (XÃ HÒA HIỆP) | 3.891 | 1.556 | 1.167 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 4 | ĐƯỜNG BÌNH CHÂU - BÀU MA - HÒA HIỆP | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329 (XÃ HÒA HIỆP) | ĐƯỜNG QUỐC LỘ 55, XÃ BÌNH CHÂU | 3.891 | 1.556 | 1.167 |
| 5 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | | 2.713 | 1.085 | 814 |
| 6 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | | 3.642 | 1.457 | 1.093 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 7 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.067 | 827 | 620 |
| 8 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.551 | 1.020 | 765 |
| 9 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | 1.676 | 670 | 503 |

## MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 10 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 1.271 | 508 | 381 |

## MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 328 (ĐI QUA XÃ HÒA HỘI) | | | | | |
| | - ĐOẠN 1: ĐOẠN THUỘC XÃ HÒA BÌNH CŨ (ĐOẠN TRUNG TÂM XÃ) | TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 107 VÀ 110, TỜ BĐ SỐ 02 (BẢN ĐỒ ĐO MỚI) | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 365 VÀ THỬA SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 08 (BẢN ĐỒ ĐO MỚI) | 5.500 | 2.200 | 1.650 |
| | - ĐOẠN 2 | TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 536 TỜ BĐ SỐ 14 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 93 VÀ THỬA SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 02 | 4.448 | 1.779 | 1.334 |
| | - ĐOẠN 3 | TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 198 VÀ 212 TỜ BĐ SỐ 08 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 07, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 57 (GIÁP XÃ HỒ TRÀM) | 5.379 | 2.152 | 1.614 |
| | - ĐOẠN 4: ĐOẠN THUỘC XÃ HÒA HƯNG CŨ (ĐOẠN TRUNG TÂM XÃ) | TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BĐ SỐ 191 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 17, 135, TỜ BĐ SỐ 170 | 4.374 | 1.750 | 1.312 |
| | - ĐOẠN 5 | CÁC ĐOẠN CÒN LẠI | | 4.374 | 1.750 | 1.312 |

## MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 2 | ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 329 (ĐI QUA XÃ HÒA HỘI) | | | | | |
| | - ĐOẠN 1 | TỪ TRƯỜNG MẪU GIÁO TRUNG TÂM ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 06 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 129 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 328 | ĐẾN HẾT NHÀ THỜ HẾT THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 224 | 5.203 | 2.081 | 1.561 |
| | - ĐOẠN 2 | TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 78, 205 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 218 | ĐẾN HẾT THỬA ĐẤT SỐ 154, 32 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 147, 46 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 214 | 5.671 | 2.268 | 1.701 |
| | - ĐOẠN 3 | CÁC ĐOẠN CÒN LẠI | | 4.171 | 1.668 | 1.251 |
| 3 | ĐƯỜNG HÒA BÌNH - HÒA HỘI - BƯNG RIỀNG - BÌNH CHÂU (ĐƯỜNG 56) | TỈNH LỘ 328, XÃ HÒA BÌNH CŨ | QUỐC LỘ 55, XÃ BƯNG RIỀNG CŨ | 3.883 | 1.553 | 1.165 |

## MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 4 | ĐƯỜNG HUYỆN 54 (HÒA HỘI - HÒA BÌNH) | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 328, XÃ HÒA BÌNH CŨ | ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329, XÃ HÒA HỘI | 3.883 | 1.553 | 1.165 |
| 5 | ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA ĐƯỜNG 328 ĐẾN CẦU SUỐI LY | TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 94 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5 VÀ TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 379 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6 | ĐẾN HẾT THỬA ĐẤT SỐ 45,118 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6 | 5.324 | 2.130 | 1.597 |
| | ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA 328 ĐẾN CẦU SÔNG RAY (GIÁP HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ) | TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 93, 107 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2 | ĐẾN HẾT THỬA ĐẤT SỐ 9,17 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 13 | 5.324 | 2.130 | 1.597 |
| 6 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | | 2.713 | 1.085 | 814 |

## MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 7 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | | 3.642 | 1.457 | 1.093 |
| 8 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.067 | 827 | 620 |

## MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 9 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.551 | 1.020 | 765 |
| 10 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | 1.676 | 670 | 503 |

## MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 1.271 | 508 | 381 |
| 12 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH - BÌNH CHÂU (ĐƯỜNG 991) | | | 5.776 | 2.310 | 1.733 |

## MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ GIAO QUỐC LỘ 55 ĐẾN CẦU SUỐI RÁNG | | | 5.062 | 2.025 | 1.519 |
| 2 | ĐOẠN TỪ CẦU SUỐI RÁNG ĐẾN SUỐI NƯỚC NÓNG BÌNH CHÂU | | | 4.302 | 1.721 | 1.291 |
| 3 | ĐƯỜNG BÊN HÔNG CHỢ BÌNH CHÂU | ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 55 & 18 TỜ BĐ SỐ 153 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 135 & 136 TỜ BĐ SỐ 154 | 5.296 | 2.118 | 1.589 |
| 4 | ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA LÁNG GĂNG ĐẾN BẾN LỘI BÌNH CHÂU | NGÃ BA LÁNG GĂNG | GIAO ĐƯỜNG VEN BIỂN (NGAY CHỢ BÌNH CHÂU) | 5.091 | 2.036 | 1.527 |
| | ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA LÁNG GĂNG ĐẾN BẾN LỘI BÌNH CHÂU | NGÃ BA CHỢ CŨ | BẾN LỘI | 5.091 | 2.036 | 1.527 |
| 5 | ĐƯỜNG VEN BIỂN: | | | | | |
| | - ĐOẠN 1 | GIÁP XÃ XUYÊN MỘC | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 131 & 125 TỜ BĐ SỐ 106 XÃ BÌNH CHÂU | 8.541 | 3.416 | 2.562 |
| | - ĐOẠN 2 | ĐOẠN HẾT THỬA ĐẤT SỐ 131 & 125 TỜ BĐ SỐ 106 XÃ BÌNH CHÂU | THỬA ĐẤT SỐ 170 VÀ ĐIỂM ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 101 TỜ BĐ SỐ 90 XÃ BÌNH CHÂU | 8.223 | 3.289 | 2.467 |
| | - ĐOẠN 3 | THỬA ĐẤT SỐ 170 VÀ ĐIỂM ĐẦU THỬA | GIÁP QL55 | 6.127 | 2.451 | 1.838 |

## MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | ĐẤT SỐ 101 TỜ BĐ SỐ 90 XÃ BÌNH CHÂU | | | | |
| 6 | QUỐC LỘ 55 ĐOẠN ĐI QUA XÃ BÌNH CHÂU | | | | | |
| | - ĐOẠN 1 | CẦU SUỐI MUỒNG | CẦU SUỐI ĐÁ 1 | 5.091 | 2.036 | 1.527 |
| | - ĐOẠN 2 | TỪ RANH GIỚI XÃ BƯNG RIỀNG | CÁCH TRẠM KIỂM LÂM 200M (CÁCH 200M VỀ HƯỚNG BƯNG RIỀNG) | 3.462 | 1.385 | 1.039 |
| | - ĐOẠN 3 | ĐOẠN CÒN LẠI | | 4.073 | 1.629 | 1.222 |
| 7 | ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LÁNG HÀNG | TIẾP GIÁP NGÃ BA ĐƯỜNG LÁNG GĂNG - BẾN LỘI VÀ ĐƯỜNG GTNT ẤP LÁNG GĂNG | ĐƯỜNG VEN BIỂN | 6.327 | 2.531 | 1.898 |
| 8 | ĐƯỜNG BÀU BÀNG | QUỐC LỘ 55 | KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ CỬA BẾN LỘI - BÌNH CHÂU | 5.091 | 2.036 | 1.527 |
| 9 | ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ LÁNG HÀNG | | | 3.712 | 1.485 | 1.114 |
| 10 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA | | | 2.713 | 1.085 | 814 |

## MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | | | | |
| 11 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | | 3.642 | 1.457 | 1.093 |
| 12 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.067 | 827 | 620 |

## MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 13 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.551 | 1.020 | 765 |
| 14 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | 1.676 | 670 | 503 |
| 15 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 1.271 | 508 | 381 |
| 16 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA | TỪ THƯA ĐẤT SỐ 320 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 7 | THỬA ĐẤT SỐ 365, 367 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9 | 5.776 | 2.310 | 1.733 |

## MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | BÌNH - BÌNH CHÂU (ĐƯỜNG 991) | | | | | |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 328 (ĐOẠN ĐI QUA XÃ BÀU LÂM) | | | | | |
| | ĐOẠN 1 (ĐOẠN THUỘC XÃ BÀU LÂM CŨ) | TỪ THỬA 206, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 117 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 171, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 109 | 5.357 | 2.143 | 1.607 |
| | ĐOẠN 2 (ĐOẠN THUỘC XÃ BÀU LÂM CŨ) | CÁC ĐOẠN CÒN LẠI | | 4.073 | 1.629 | 1.222 |
| | ĐOẠN 3 (ĐOẠN THUỘC XÃ TÂN LÂM CŨ) | TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 88, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 204 | HẾT THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 221 | 5.357 | 2.143 | 1.607 |
| | ĐOẠN 4 (ĐOẠN THUỘC XÃ TÂN LÂM CŨ) | CÁC ĐOẠN CÒN LẠI | | 4.073 | 1.629 | 1.222 |
| 2 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | | 2.713 | 1.085 | 814 |
| 3 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG | | | 3.642 | 1.457 | 1.093 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TỪ 6M TRỞ LÊN | | | | | |
| 4 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.067 | 827 | 620 |
| 5 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ) | | | 2.551 | 1.020 | 765 |
| 6 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN | | 1.676 | 670 | 503 |

## MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | | | | | |
| 7 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ | CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M | | 1.271 | 508 | 381 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẾN ĐIỆP | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 2 | CỒN BẦN | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 3 | ĐÔNG HỒ MANG CÁ | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 4 | ĐƯỜNG THÔN 2 BẾN ĐÁ | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 5 | ĐƯỜNG THÔN 4 | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 6 | ĐƯỜNG THÔN 5 | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 7 | ĐƯỜNG THÔN 6 | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 8 | ĐƯỜNG THÔN 7 | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 9 | HẺM SỐ 3 THÔN 5 | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 10 | HOÀNG SA | | | 10.500 | 4.200 | 3.150 |
| 11 | LIÊN THÔN 1-RẠCH LÙA | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 12 | LIÊN THÔN 4-6 | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 13 | LIÊN THÔN 5-8 | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 14 | LIÊN THÔN BẾN ĐIỆP | | | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 15 | ÔNG HƯNG | | | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 16 | SỐ 2 THÔN 5 | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 17 | SỐ 2 THÔN 6 | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 18 | TÂY HỒ MANG CÁ | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 19 | ĐƯỜNG 28 THÁNG 4 | | | 10.500 | 4.200 | 3.150 |
| 20 | BA ĐƯỜNG HẺM THUỘC KHU DÂN CƯ THÔN 4 | | | 8.400 | 3.360 | 2.520 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 21 | TRƯỜNG SA | CẦU GÒ GĂNG P.12 | NHÀ LỚN LONG SƠN | 10.500 | 4.200 | 3.150 |
| 22 | ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN (TOÀN TUYẾN), XÃ LONG SƠN | CẦU BA NANH THÔN 10 | DỰ ÁN TỔ HỢP HÓA DẦU MIỀN NAM THÔN 2 | 12.000 | 4.800 | 3.600 |
| 23 | ĐƯỜNG VÀO CĂN CỨ HẢI QUÂN VÙNG 2 | ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN | CĂN CỨ HẢI QUÂN VÙNG 2 | 8.400 | 3.360 | 2.520 |
| 24 | ĐƯỜNG LONG SƠN - CÁI MÉP | ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN | SÔNG RẠNG | 12.000 | 4.800 | 3.600 |
| 25 | NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN GIAI ĐOẠN 1: | | | | | |
| | ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG TỪ 25M ĐẾN 36M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GIẢI PHÂN CÁCH) | | | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| | ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG | | | 4.000 | 1.600 | 1.200 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TỪ 12M ĐẾN 16M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ) | | | | | |
| 26 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU VỰC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN GIAI ĐOẠN 2: | | | | | |
| | ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG KHOẢNG 52M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GIẢI PHÂN CÁCH) | | | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| | ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG TỪ 25M ĐẾN 36M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GIẢI PHÂN CÁCH) | | | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| | ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG TỪ 11M ĐẾN 16M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ) | | | 4.000 | 1.600 | 1.200 |
| 27 | ĐƯỜNG VÀO KHU NEO ĐẬU TRÚ BÃO CHO | | | 4.000 | 1.600 | 1.200 |

## MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | TÀU CÁ CỬA SÔNG DINH | | | | | |

## MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG HẮC DỊCH – BÀU PHƯỢNG – CHÂU PHA | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 995B) | RANH GIỚI PHƯỜNG TÂN THÀNH | 7.090 | 2.836 | 2.127 |
| 2 | ĐƯỜNG HỘI BÀI - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 992) | GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN HẢI | RANH XÃ NGHĨA THÀNH | 7.090 | 2.836 | 2.127 |
| 3 | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 995B) | RANH GIỚI PHƯỜNG HẮC DỊCH | ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN – CHÂU PHA | 7.500 | 3.000 | 2.250 |
| 4 | ĐƯỜNG MỸ XUÂN - CHÂU PHA | RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ MỸ | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 995B) | 6.300 | 2.520 | 1.890 |
| 5 | ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN – CHÂU PHA | GIÁP RANH THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ 300M TRỞ VỀ THÀNH PHỐ PHÚ MỸ CŨ | | 10.600 | 4.240 | 3.180 |
| | ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN – CHÂU PHA | ĐOẠN CÒN LẠI | | 8.000 | 3.200 | 2.400 |
| 6 | ĐƯỜNG TÓC TIÊN – PHÚ MỸ | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 995B) | RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ MỸ | 7.500 | 3.000 | 2.250 |

## MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 7 | ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÂU PHA | | | 8.230 | 3.292 | 2.469 |
| 8 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở CÁC VỊ TRÍ, KHU VỰC TRÊN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 3M ĐẾN DƯỚI 4 M | | | 3.826 | 1.531 | 1.148 |
| 9 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN | | | 4.469 | 1.788 | 1.341 |

## MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 10 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M | | | 2.559 | 1.023 | 768 |
| 11 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN | | | 3.188 | 1.275 | 956 |
| 12 | ĐƯỜNG SỐ 16 | ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 995B) ĐẾN MÉT THỨ 390 | | 6.300 | 2.520 | 1.890 |
| 13 | CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU | | | 8.800 | 3.520 | 2.640 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | ĐƯỜNG BẾN ĐẦM (BA MƯƠI THÁNG TƯ) | HÀ HUY GIÁP | ĐƯỜNG TRỤC PHÍA BẮC | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| | ĐƯỜNG BẾN ĐẦM (BA MƯƠI THÁNG TƯ) | ĐƯỜNG TRỤC PHÍA BẮC | GIÁP RANH ĐIỂM ĐẦU KHU ĐẤT TRẠM KIỂM LÂM BẾN ĐẦM | 12.650 | 5.060 | 3.795 |
| | ĐƯỜNG BẾN ĐẦM (BA MƯƠI THÁNG TƯ) | GIÁP RANH ĐIỂM ĐẦU KHU ĐẤT TRẠM KIỂM LÂM BẾN ĐẦM | ĐƯỜNG XUỐNG CẦU CẢNG BẾN ĐẦM | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| | ĐƯỜNG BẾN ĐẦM (BA MƯƠI THÁNG TƯ) | ĐƯỜNG XUỐNG CẦU CẢNG BẾN ĐẦM | ĐẾN ĐƯỜNG TÂY BẮC | 12.650 | 5.060 | 3.795 |
| 2 | ĐƯỜNG CỎ ỐNG (CÁCH MẠNG THÁNG 8) | SÂN BAY CÔN SƠN | ĐƯỜNG TÂY BẮC (TRẠM KIỂM LÂM CỎ ỐNG) | 12.432 | 4.973 | 3.730 |
| | ĐƯỜNG CỎ ỐNG (CÁCH MẠNG THÁNG 8) | ĐƯỜNG TÂY BẮC (TRẠM KIỂM LÂM CỎ ỐNG) | ĐƯỜNG NGUYỄN CÔNG TỘC | 12.432 | 4.973 | 3.730 |
| | ĐƯỜNG CỎ ỐNG (CÁCH MẠNG THÁNG 8) | ĐƯỜNG NGUYỄN CÔNG TỘC | NGÃ 3 TAM LỘ | 12.432 | 4.973 | 3.730 |
| 3 | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHƯA XÁC ĐỊNH TÊN, ĐÃ ĐƯỢC HUYỆN TRẢI NHỰA VÀ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG | | | 14.460 | 5.784 | 4.338 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 4 | TRẦN CAO VÂN | TRẦN PHÚ | PHẠM VĂN ĐỒNG | 18.070 | 7.228 | 5.421 |
| 5 | LÊ THANH NGHỊ | HỒ THANH TÒNG | NGUYỄN VĂN LINH | 18.070 | 7.228 | 5.421 |
| 6 | CAO VĂN NGỌC | TRẦN PHÚ | PHẠM VĂN ĐỒNG | 18.070 | 7.228 | 5.421 |
| 7 | HUỲNH TỊNH CỦA (ĐƯỜNG QUANH TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ) | HỒ THANH TÒNG | HỒ THANH TÒNG | 18.070 | 7.228 | 5.421 |
| 8 | NGUYỄN HỮU TIẾN | PHẠM VĂN ĐỒNG | HỒ THANH TÒNG | 18.070 | 7.228 | 5.421 |
| 9 | HÀ HUY GIÁP (TRẦN VĂN THỜI) | HÙNG VƯƠNG | BA MƯƠI THÁNG TƯ | 18.000 | 7.200 | 5.400 |
| 10 | HỒ THANH TÒNG | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | NGUYỄN VĂN LINH | 22.870 | 9.148 | 6.861 |
| 11 | HỒ VĂN MỊCH | HUỲNH THÚC KHÁNG | HOÀNG PHI YẾN | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 12 | HOÀNG PHI YẾN | NGÃ 3 AN HẢI | HUỲNH THÚC KHÁNG | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| | HOÀNG PHI YẾN | HUỲNH THÚC KHÁNG | HỒ VĂN MỊCH | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 13 | HOÀNG QUỐC VIỆT | PHẠM HÙNG | VŨ VĂN HIẾU | 20.340 | 8.136 | 6.102 |
| 14 | HUỲNH THÚC KHÁNG | HOÀNG PHI YẾN | HỒ VĂN MỊCH | 18.070 | 7.228 | 5.421 |
| | HUỲNH THÚC KHÁNG | HỒ VĂN MỊCH | NGÃ 3 TAM LỘ (VÕ THỊ SÁU - PHAN CHU TRINH - HUỲNH THÚC KHÁNG) | 18.070 | 7.228 | 5.421 |
| 15 | LÊ DUẨN | TÔN ĐỨC THẮNG | NGUYỄN VĂN LINH | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 16 | LÊ ĐỨC THỌ | NGUYỄN AN NINH | TÔN ĐỨC THẮNG | 18.070 | 7.228 | 5.421 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | LÊ HỒNG PHONG | TÔN ĐỨC THẮNG | NGUYỄN VĂN LINH | 26.100 | 10.440 | 7.830 |
| 18 | LÊ VĂN VIỆT | LÊ DUẨN | LÊ ĐỨC THỌ | 22.590 | 9.036 | 6.777 |
| 19 | LƯƠNG THẾ TRÂN | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | NGUYỄN VĂN LINH | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 20 | NGÔ GIA TỰ | NGUYỄN HUỆ | NGUYỄN VĂN LINH | 25.420 | 10.168 | 7.626 |
| 21 | NGUYỄN AN NINH | NGUYỄN HUỆ | CỔNG VÀO NGHĨA TRANG HÀNG DƯƠNG | 25.420 | 10.168 | 7.626 |
| | NGUYỄN AN NINH (ĐƯỜNG LƯU CHÍ HIẾU) | GIÁP TƯỜNG RÀO NGHĨA TRANG HÀNG DƯƠNG | NGUYỄN VĂN CỪ | 18.000 | 7.200 | 5.400 |
| 22 | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | NGÃ 4 TÔN ĐỨC THẮNG | NGÃ 3 AN HẢI | 26.100 | 10.440 | 7.830 |
| 23 | NGUYỄN DUY TRINH | NGUYỄN HUỆ | NGUYỄN VĂN LINH | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 24 | NGUYỄN HUỆ | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | NGUYỄN VĂN CỪ | 26.100 | 10.440 | 7.830 |
| 25 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | TÔN ĐỨC THẮNG | NGUYỄN VĂN LINH | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 26 | NGUYỄN VĂN CỪ | NGUYỄN HUỆ | LÒ VÔI | 18.000 | 7.200 | 5.400 |
| | NGUYỄN VĂN CỪ | LÒ VÔI | NGUYỄN AN NINH (LƯU CHÍ HIẾU) | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| | NGUYỄN VĂN CỪ | NGUYỄN AN NINH (LƯU CHÍ HIẾU) | PHAN CHU TRINH | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 27 | NGUYỄN VĂN LINH | HUỲNH THÚC KHÁNG | NGUYỄN AN NINH | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 28 | PHẠM HÙNG | TÔN ĐỨC THẮNG | NGUYỄN VĂN LINH | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 29 | PHẠM QUỐC SẮC | VÕ THỊ SÁU | NGUYỄN VĂN LINH | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 30 | PHẠM VĂN ĐỒNG | VŨ VĂN HIẾU | NGUYỄN AN NINH | 26.100 | 10.440 | 7.830 |
| 31 | PHAN CHU TRINH | NGUYỄN VĂN CỪ | VÕ THỊ SÁU | 18.070 | 7.228 | 5.421 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 32 | TẠ UYÊN | HUỲNH THÚC KHÁNG | HUỲNH THÚC KHÁNG | 16.270 | 6.508 | 4.881 |
| 33 | TÔ HIỆU | NGUYỄN HUỆ | HỒ THANH TÒNG | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 34 | TÔN ĐỨC THẮNG | NGÃ 4 TÔN ĐỨC THẮNG | NGUYỄN VĂN CỪ | 26.100 | 10.440 | 7.830 |
| 35 | TRẦN HUY LIỆU (ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI CŨ) | NGUYỄN HUỆ | NGUYỄN VĂN LINH | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 36 | TRẦN PHÚ | VŨ VĂN HIẾU | TRẦN HUY LIỆU | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 37 | VÕ THỊ SÁU | NGUYỄN HUỆ | ĐÀI TIẾP HÌNH (NGUYỄN VĂN LINH) | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| | VÕ THỊ SÁU | ĐOẠN CÒN LẠI | | 18.070 | 7.228 | 5.421 |
| 38 | VŨ VĂN HIẾU | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | NGUYỄN VĂN LINH | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 39 | ĐƯỜNG SONG HÀNH (SONG SONG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ) | LÊ HỒNG PHONG | VŨ VĂN HIẾU | 26.100 | 10.440 | 7.830 |
| 40 | ĐƯỜNG NỘI BỘ SỐ 8 (TRẦN PHỦ) | TRẦN HUY LIỆU | TÔ HIỆU | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 41 | ĐƯỜNG NỘI BỘ SỐ 8 (HỒ VĂN NĂM) | TÔ HIỆU | NỘI BỘ SỐ 8 (TRẦN PHÚ) | 23.300 | 9.320 | 6.990 |
| 42 | NGUYỄN VĂN TIẾP | NGUYỄN VĂN LINH | HỒ THANH TÒNG | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 43 | ĐẶNG XUÂN THIỀU | NGUYỄN VĂN LINH | HỒ THANH TÒNG | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 44 | TRẦN XUÂN ĐỘ | NGUYỄN VĂN LINH | HỒ THANH TÒNG | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 45 | ĐƯỜNG NỘI BỘ QUY HOẠCH LÔ G(G4) | NGUYỄN VĂN LINH | GIÁP NHÀ DÂN (ĐƯỜNG CỤT) | 18.426 | 7.370 | 5.528 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 46 | ĐƯỜNG VÀO BÃI ĐẦM TRẦU | CỎ ỐNG | BÃI BIỂN ĐẦM TRẦU | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 47 | DƯƠNG VĂN MẠNH | NGÔ GIA TỰ | ĐƯỜNG SONG HÀNH | 18.070 | 7.228 | 5.421 |
| 48 | ĐƯỜNG 3/2 | NGUYỄN VĂN CỪ | NGUYỄN AN NINH | 18.070 | 7.228 | 5.421 |
| 49 | ĐƯỜNG BẾN ĐẦM 6 | | | 12.796 | 5.118 | 3.839 |
| 50 | ĐƯỜNG BẾN ĐẦM 7 | | | 12.796 | 5.118 | 3.839 |
| 51 | ĐƯỜNG D1 (KHU 9A) | NGUYỄN VĂN LINH | N3 | 23.034 | 9.214 | 6.910 |
| 52 | ĐƯỜNG N1 (KHU 9A) | ĐƯỜNG D1 | QUY HOẠCH PHÍA TÂY | 18.070 | 7.228 | 5.421 |
| 53 | ĐƯỜNG QUY HOẠCH PHÍA TÂY (TRẦN HƯNG ĐẠO) | NGUYỄN VĂN LINH | ĐIỂM CHỜ | 14.394 | 5.758 | 4.318 |
| 54 | LÊ VĂN LƯƠNG (NỐI DÀI) | VÕ THỊ SÁU | LÊ DUẨN | 14.844 | 5.938 | 4.453 |
| 55 | LÊ XUÂN TRỨ | NGUYỄN VĂN LINH | NGUYỄN HUỆ | 17.544 | 7.018 | 5.263 |
| 56 | LƯƠNG VĂN CAN | NGUYỄN VĂN LINH | VÕ THỊ SÁU | 15.995 | 6.398 | 4.799 |
| 57 | LÝ THƯỜNG KIỆT | LƯU CHÍ HIẾU | PHAN CHU TRINH | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 58 | MA THIÊN LÃNH | HUỲNH THÚC KHÁNG | VÕ VĂN KIỆT | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 59 | NGÔ ĐỨC KẾ | VÕ THỊ SÁU | NGUYỄN VĂN LINH | 15.995 | 6.398 | 4.799 |
| 60 | NGUYỄN CHÍ DIỄU | TRẦN HUY LIỆU (ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI CŨ) | ĐƯỜNG 3/2 | 15.995 | 6.398 | 4.799 |
| 61 | NGUYỄN HỚI | NGUYỄN VĂN CỪ | LƯU CHÍ HIẾU | 19.962 | 7.985 | 5.989 |

## MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT Ở | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 62 | TRƯƠNG PHÚC PHAN | VÕ THỊ SÁU | LÊ DUẨN | 25.420 | 10.168 | 7.626 |
| 63 | ĐƯỜNG TÂY BẮC (VÕ VĂN KIỆT) | ĐƯỜNG BẾN ĐẦM (ĐƯỜNG 30/4) | MA THIÊN LÃNH | 15.995 | 6.398 | 4.799 |
| 64 | DƯƠNG THANH KHIẾT (PHẠM THÀNH TRUNG) | PHAN CHU TRINH | ĐIỂM CHỜ | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 65 | ĐƯỜNG TRỤC PHÍA BẮC TRUNG TÂM (HÙNG VƯƠNG) | NGUYỄN VĂN CỪ | ĐƯỜNG 30/4 (ĐƯỜNG BẾN ĐẦM) | 20.340 | 8.136 | 6.102 |
| 66 | ĐƯỜNG D5 (NGUYỄN TẤT THÀNH) | HỒ VĂN MỊCH | MA THIÊN LÃNH | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 67 | ĐƯỜNG N1 (PHAN THÀNH TRUNG) | HÙNG VƯƠNG | NGUYỄN TẤT THÀNH | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 68 | ĐƯỜNG N3 (NAM KỲ KHỞI NGHĨA) | HÙNG VƯƠNG | NGUYỄN TẤT THÀNH | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 69 | ĐƯỜNG N5 (LÊ VĂN SỸ) | HÙNG VƯƠNG | NGUYỄN TẤT THÀNH | 14.460 | 5.784 | 4.338 |
| 70 | ĐƯỜNG PHAN CHU TRINH NỐI DÀI (MẠC THANH ĐẠM) | | | 14.460 | 5.784 | 4.338 |

**Phụ lục V**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ ĐẤT | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | ĐƯỜNG D1 | | | 26.208 | 15.120 |
| 2 | ĐƯỜNG D2 | | | 26.208 | 15.120 |
| 3 | ĐƯỜNG D2B | | | 21.112 | 12.180 |
| 4 | ĐƯỜNG D3 | | | 21.112 | 12.180 |
| 5 | ĐƯỜNG D4 | | | 21.112 | 12.180 |
| 6 | ĐƯỜNG D5 | | | 21.112 | 12.180 |
| 7 | ĐƯỜNG D6 | | | 21.112 | 12.180 |
| 8 | ĐƯỜNG D7 | | | 21.112 | 12.180 |
| 9 | ĐƯỜNG D8 | | | 21.112 | 12.180 |
| 10 | ĐƯỜNG D9 | | | 21.112 | 12.180 |
| 11 | ĐƯỜNG D10 | | | 21.112 | 12.180 |
| 12 | ĐƯỜNG D10B | | | 21.112 | 12.180 |
| 13 | ĐƯỜNG D11B | | | 21.112 | 12.180 |
| 14 | ĐƯỜNG D12 | | | 21.112 | 12.180 |
| 15 | ĐƯỜNG D14A | | | 21.112 | 12.180 |
| 16 | ĐƯỜNG D14 | | | 21.112 | 12.180 |
| 17 | ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 1 | | | 21.112 | 12.180 |
| 18 | ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 2 | | | 21.112 | 12.180 |
| 19 | ĐƯỜNG D16 | | | 21.112 | 12.180 |
| 20 | ĐƯỜNG D17 | | | 21.112 | 12.180 |
| 21 | ĐƯỜNG D18 | | | 21.112 | 12.180 |
| 22 | ĐƯỜNG D19 | | | 21.112 | 12.180 |
| 23 | ĐƯỜNG D20 | | | 21.112 | 12.180 |
| 24 | ĐƯỜNG N1 | | | 21.112 | 12.180 |
| 25 | ĐƯỜNG N2 | | | 21.112 | 12.180 |
| 26 | ĐƯỜNG N3 | | | 21.112 | 12.180 |
| 27 | ĐƯỜNG N3 NỐI DÀI | | | 21.112 | 12.180 |
| 28 | ĐƯỜNG N6 | | | 21.112 | 12.180 |
| 29 | ĐƯỜNG N7 | | | 21.112 | 12.180 |
| 30 | ĐƯỜNG N9 | | | 21.112 | 12.180 |
| 31 | ĐƯỜNG N10 | | | 21.112 | 12.180 |
| 32 | ĐƯỜNG VÀNH ĐAI DỌC ĐƯỜNG VÀO | | | 21.112 | 12.180 |
| 33 | ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM, ĐÀO TẠO | | | 21.112 | 12.180 |
| 34 | ĐƯỜNG SONG HÀNH | | | 21.112 | 12.180 |
| 35 | LÃ XUÂN OAI | | | 21.112 | 12.180 |